

Luận
HIỂN DƯỠNG THÁNH GIÁO

(Trọn bộ gồm 2 tập)

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Đại sĩ VÔ TRƯỚC tạo luận

LUẬN
HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

顯揚聖教論

Prakaraṇāryavācā-śāstra



Pháp sư Huyền Trang

Hán dịch từ Phạn bản

QUẢNG MINH

Viết dịch và chú giải



Dịch phẩm Luận Hiển Dương Thánh Giáo này,

Con xin thành tâm đánh lễ:

Hiển cúng Bồ-tát Di Lặc, Đại sĩ Vô Trước,
Pháp sư Huyền Trang.

Hiển cúng Thượng nhân Thích Trí Quang,
Bổn sư Thích Minh Hạnh,

Đại sư Thích Minh Phát, Ân sư Thích Lệ Trang.

Hiển cúng chư Đại đức Tăng - già, các bậc Sư
trưởng, Giáo thọ sư, Du-già sư.

Kính dâng lên Phụ mẫu hiện tiền.

Xin nguyện hồi hướng công đức cho pháp giới
chúng sinh và cha mẹ.



Con thành kính tri ân

Thầy Thích Pháp Chơn

Trụ trì chùa Liễu Quán và chùa Tâm Từ

*Đã hỗ trợ duyên lành để quyển Luận
Hiển Dương Thánh Giáo có nghĩa
văn cụ túc thanh tịnh này được ấn
tống và hiến cúng đến chư thiện tri
thức mười phương.*



Lời Giới Thiệu

Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm, Phật giáo Đại thừa hưng khởi. Khi Phật giáo Đại thừa phát triển thì các Tông phái như Hoa Nghiêm, Tịnh Độ, Pháp Tướng (Duy Thức), v.v... được hình thành. Khi các Tông phái được hình thành thì chư vị Tổ sư biên soạn các bộ luận giải, chú sớ... để xiển dương giáo nghĩa của Tông phái mình.

Hiển Dương Thánh Giáo luận là một trong những bộ luận quan trọng của Phật giáo Đại thừa, được ngài Vô Trước biên soạn (nhưng ngày nay, đa số các nhà nghiên cứu nhận định rằng ngài Thế Thân mới là người biên soạn bộ Luận thư này) để xiển dương giáo nghĩa của Duy Thức. Luận thư đề cập đến tất cả các vấn đề như Uẩn, Xứ, Giới, Duyên khởi, Vô thường, Khô, Không, Vô tánh, Nhất thiết pháp (tâm, tâm sở, sắc pháp,...), Tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới), Tam thiên thế giới, Tứ đế, Thế gian, Xuất thế gian, Bốn niệm trú, Bốn chánh đoạn, Bốn thần túc, Năm căn, Năm lực, Bảy biến giác chi, Tám thánh đạo chi, Bảy loại Hiền Thánh, Tám bậc Thánh quả, Ba thừa, Bốn Sa-môn quả, Sáu thần thông, Mười tám loại bất cộng pháp, Ba mươi hai tướng đại trượng phu, Tám mươi vẻ đẹp, Nhất thiết chủng diệu



trí, v.v... Có thể được xem là bộ Đại từ điển Phật học, là kim chỉ nam để đi vào giác lộ của tông Pháp tướng nói riêng, để hiểu rõ Phật giáo mà đặc biệt là Phật giáo Đại thừa nói chung.

Cư sĩ Quảng Minh¹ đã dịch bộ Luận này với văn phong đơn giản, dễ hiểu. Không chỉ cẩn thận trong việc phiên dịch mà Cư sĩ còn chịu khó chú thích rất chi tiết, kỹ lưỡng. Nhờ việc chú thích này mà Luận thư vốn đã được trân trọng lại càng được trân trọng hơn. Thật đáng tán dương công đức. Mong rằng nhờ chỉ dẫn của Luận thư này mà độc giả đạt được Nhất thiết chủng diệu trí.

Phương Ngoại am, thứ Năm, ngày 5 tháng 5 năm 2022

Tu viện trưởng Tu viện Vĩnh Nghiêm

Thích Giác Dũng

¹ Cư sĩ Quảng Minh ngày xưa cùng ngồi trên chiếc ghế Trường Cao cấp Phật học Việt Nam Cơ sở 2 (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh) với chúng tôi, niên khóa 1988-1992. Sau khi tốt nghiệp một thời gian, do duyên nghiệp, Cư sĩ đã đi theo con đường khác nhưng vẫn còn chí nguyện ban đầu. Tuy thân tại trần nhưng tâm thoát tục, Cư sĩ miệt mài phiên dịch, chú thích khoảng 50 bộ kinh, luận như Ba Kinh Nhật Tụng, Kinh Phạm Võng-quyển thượng, Biện Trung Biên Luận, Luận Đại Thừa Chương Trân, Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh, Luận Hiển Dương Thánh Giáo,... Xin xem tất cả dịch phẩm của Cư sĩ Quảng Minh tại đây : <https://sites.google.com/site/cusiquangminh/home> . Thật đáng trân trọng.



MỤC LỤC

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO - TẬP 1

Lời Giới Thiệu	6
Dẫn Nhập	42

(Một)

Phẩm 1:

Nhiếp Sự (Phần 1) - Quyển 1	65
Nhiếp Sự (Phần 2) - Quyển 2	105
Nhiếp Sự (Phần 3) - Quyển 3	145
Nhiếp Sự (Phần 4) - Quyển 4	187

Phẩm 2:

Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 1) - Quyển 5	228
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 2) - Quyển 6	262
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 3) - Quyển 7	291
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 4) - Quyển 8	320
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 5) - Quyển 9	349
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 6) - Quyển 10	376

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO - TẬP 2

Lời Giới Thiệu	6
Dẫn Nhập	42

Phẩm 2 (tiếp theo Tập 1):

Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 7) - Quyển 11.....	64
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 8) - Quyển 12	94
Nhiếp Tịnh Nghĩa (Phần 9) - Quyển 13	125



Phẩm 3:

Thành Thiện Xảo - Quyển 14.....	158
---------------------------------	-----

Phẩm 4:

Thành Vô Thường - Quyển 14	180
----------------------------------	-----

Phẩm 5:

Thành Khô - Quyển 15	204
----------------------------	-----

Phẩm 6:

Thành Không - Quyển 15	223
Thành Không (tiếp theo) - Quyển 16	243

Phẩm 7:

Thành Vô Tánh - Quyển 16.....	249
-------------------------------	-----

Phẩm 8:

Thành Hiện Quán (Phần 1) - Quyển 16.....	272
Thành Hiện Quán (Phần 2) - Quyển 17.....	286

Phẩm 9:

Thành Du Già - Quyển 17	296
-------------------------------	-----

Phẩm 10:

Thành Bất Tư Nghị - Quyển 17.....	299
-----------------------------------	-----

Phẩm 11:

Nhiếp Thắng Quyết Trạch (Phần 1) - Quyển 17.....	307
Nhiếp Thắng Quyết Trạch (Phần 2) - Quyển 18.....	329
Nhiếp Thắng Quyết Trạch (Phần 3) - Quyển 19.....	360
Nhiếp Thắng Quyết Trạch (Phần 4) - Quyển 20.....	402

Phụ Lục:

Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng	439
---------------------------------------	-----



(Hai)

A. Duyên khởi

B. Chánh minh Du-già

B1. Văn trì

B1.1. Biết pháp là biết về 9 sự (phẩm Nhiếp sự)

B1.2. Biết nghĩa là biết 4 tướng (phẩm Nhiếp tịnh nghĩa)

B2. Tu hành

B2.1. Thành tựu sở duyên (phẩm Thành thiện xảo)

B2.2. Thành tựu gia hành

a. Biến tri vô thường (phẩm Thành vô thường)

b. Biến tri khổ (phẩm Thành khổ)

c. Biến tri không (phẩm Thành không)

d. Biến tri vô tánh (phẩm Thành vô tánh)

B2.3. Thành tựu thú nhập

a. Quả hiện quán (phẩm Thành hiện quán)

b. Nhân Du-già (phẩm Thành Du-già)

B3. Tư trạch

B3.1. Giải trạch về bất khả tư nghị (phẩm Thành bất tư nghị)

B3.2. Quyết trạch về tối thắng (phẩm Nhiếp thắng quyết trạch)

C. Quy kết năm địa Du-già (trì, trú, minh, kính, chuyển y)



(Ba)

I. Phẩm Nhiếp sự: có 9 sự nhiếp hết giáo pháp của Phật.

1. Sự Nhất thiết, có 5 (kệ 2ab)

2. Sự Giới, có 2 (kệ 2cd)

3. Sự Tạp nhiễm, có 3 (kệ 3ab)

4. Sự Đế, có 6 (kệ 3c)

5. Sự Y chỉ, có 2 (kệ 3d)

6. Sự Giác phân, có 28 (kệ 4 – 7)

7. Sự Bồ-đặc-già-la, có 11 (kệ 8 – 10)

8. Sự Quả, có 8 (kệ 11 – 13)

9. Sự Công đức, có 20 (kệ 14 – 16)

10. Tổng liệu giản:

a. Quyết định về số, thứ tự (kệ 17 – 19)

b. Tư lượng pháp môn (kệ 20): qua 4 ôn-đà-nam già-tha, tư lượng 45 pháp môn.

c. Tu hành pháp môn (kệ 21)

II. Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa: Biết nghĩa qua 4 sắc thái.

1. Sắc thái tối thắng (kệ 1, 2)

2. Sắc thái tự thể (kệ 3 – 7)

3. Sắc thái thanh tịnh (kệ 8, 9)

4. Sắc thái biện giáo (kệ 10)

4.1. Nêu chung bảy loại

4.2. Tùy loại riêng giải:

a. Thánh hành có 4 thứ



- b. Vô thượng thừa có 5 thứ (vô thượng thừa đa chủng)
- c. Đại bồ-đề có 5 thứ (đại bồ-đề đa chủng)
- d. Công đức có 27 thứ (công đức đa chủng), qua 5 ôn-đà-nam (tụng 1 - 5), cf. Luận Du-già, Bồ-tát địa, quyển 46, tr. 545b-549b.
- e. Dị luận có 16 thứ, qua 3 ôn-đà-nam (tụng 6 - 8), cf. Luận Du-già, Hữu tâm hữu tứ đẳng tam địa, quyển 6 và 7, tr. 303b-313a.
- f. Luận pháp có 7 thứ nhân minh, qua 1 ôn-đà-nam (tụng 9), cf. Luận Du-già, Văn sở thành địa, quyển 15, tr. 355a-360c.
- g. Thích phần có 7 thứ, qua 2 ôn-đà-nam (tụng 10, 11), cf. Luận Du-già, Nhiếp thích phần, quyển 80 và 81, tr. 749c-754c.

III. Phẩm Thành thiện xảo:

- 1. Nêu 7 thiện xảo (kệ 1)
- 2. Kiến lập trừ khử ngu si (kệ 2 – 10)
- 3. Phân biệt thích nghĩa
 - 3.1. Uẩn (kệ 11, 12)
 - 3.2. Giới (kệ 13, 14)
 - 3.3. Xứ (kệ 15, 16)
 - 3.4. Duyên khởi (kệ 17, 18)
 - 3.5. Xứ phi xứ (kệ 19, 20)
 - 3.6. Căn (kệ 21, 22)
 - 3.7. Đế (kệ 23, 24)
- 4. Tổng kết 23 thứ sai biệt (kệ 25)

IV. Phẩm Thành vô thường:

- 1. Kiến lập sắc thái vô thường (thể tánh và sai biệt)



- 1.1. Thể tánh của vô thường (kệ 1)
- 1.2. Sai biệt của vô thường (kệ 2)
 - 1.2.1. Sáu thứ vô thường
 - 1.2.2. Tám thứ vô thường
 - 1.2.3. Vô tánh vô thường
 - 1.2.4. Biến dị vô thường: 15 loại và 8 duyên (kệ 3, 4)
 - 1.2.5. Nghĩa của vô thường: 8 thứ vô thường và 3 cõi
- 1.3. Ba tướng sở nhiếp: 6 thứ vô thường và ba tánh (kệ 5)
- 2. Quyết trạch nghĩa khác:
 - 2.1. Nghĩa vô thường đều khổ (kệ 6)
 - 2.2. Nghĩa sát-na vô thường: 3 nhân thành lập (kệ 7 – 12) (sát-na diệt luận)
- 3. Đối trị chướng ngại chấp thường (phê phán thuyết thường hằng)
 - 3.1. Ngã là thường, bất thành (kệ 13)
 - 3.2. Tự tại là thường, bất thành (kệ 14)
 - 3.3. Tự tánh là thường, bất thành (kệ 15, 16)
 - 3.4. Cực vi thường trú, bất thành (kệ 17)
 - 3.5. Hiểu biết (: giác) là thường, bất thành (kệ 18)
- 4. Thuyết thành biến tri (tu tập pháp vô thường)
 - 4.1. Xem xét ngu si (kệ 19 – 21)
 - 4.2. Nói rõ trí tuệ (kệ 22 - 23)

V. Phẩm Thành khổ:

- 1. Kiến lập sắc thái khổ
 - 1.1. Sắc thái phổ quát các khổ (kệ 1)
 - 1.2. Phân biệt ba khổ (kệ 2 – 6)



1.3. Sai biệt 55 khổ (kệ 7, 8)

1.4. Sai biệt 2 đế (kệ 9, 10)

1.5. Sai biệt 8 khổ (kệ 11, 12)

1.6. Sai biệt 3 đời (kệ 13)

2. Thích thành biến tri

2.1. Xem xét ngu si (kệ 14 – 18)

2.2. Nói rõ trí tuệ (kệ 19, 20)

VI. Phẩm Thành không:

1. Kiên lập sắc thái không

1.1. Tự tướng (kệ 1)

1.2. Thâm tướng (kệ 2ab)

1.3. Biệt tướng (kệ 2cd)

2. Đối trị chướng ngại chấp ngã

2.1. Dựa vào uẩn chấp ngã, bất thành (kệ 3, 4)

2.2. Thấy, nghe, hay, biết chấp ngã, bất thành (kệ 5 – 9)

2.3. Những vấn nạn chấp ngã, bất thành (kệ 10 – 17)

3. Thích thành biến tri

3.1. Sở trị là ngã kiến (kệ 18)

3.2. Năng trị là 16 không (kệ 19)

3.3. Sở đoạn là 6 ngu si (kệ 20)

3.4. Năng chứng là trí tu (kệ 21 – 23)

VII. Phẩm Thành vô tánh:

1. Kiên lập sắc thái vô tánh

1.1. Tổng thuyết tánh và vô tánh (kệ 1, 2)

1.2. Biệt thành tánh biến kế



a. Danh và nghĩa cùng làm khách vô thể (kệ 3 – 6)

b. Biến kế bất đồng nên tánh sai biệt (kệ 7)

c. Tám phân biệt làm nhân sinh 3 sự (kệ 8, 9)

1.3. Biệt thành tánh y tha:

a. Nhân vì nhiễm có thể thủ đắc nên có (kệ 10)

b. Tướng và thô trọng duyên sinh nhau là thể (kệ 11)

c. Không xác định là có không nên nói thể tục có (kệ 12, 13)

1.4. Biệt thành tánh viên thành thật

a. Thắng nghĩa đế là tự tánh (kệ 14, 15)

b. Do thắng nghĩa mà vô tánh (kệ 16, 17)

2. Thích thành biến tri

2.1. Ngăn chặn pháp chấp làm nhân sinh chấp (kệ 18)

2.2. Lìa chấp, huân tịnh tức là chuyển y (kệ 19, 20ab)

2.3. Do 4 đạo lý nên chuyển y là bất khả tư nghị (kệ 20cd, 21)

2.4. Chuyển y sai biệt, trí Phật thì tối thắng (kệ 22 – 24)

VIII. Phẩm Thành hiện quán:

1. Bảy môn quyết trạch

1.1. Tam giới sự làm sở quán (kệ 1) – cảnh giới hiện quán

1.2. Xuất thế trí làm năng quán (kệ 2) – trí hiện quán

1.3. Dục giới nhân thiên khởi quán (kệ 3) – xứ hiện quán

1.4. Tam thừa năng nhập mà duy tâm vô ngã (kệ 4 – 6) – 5 bậc hiện quán

1.5. Bồ-đề phân để vào thứ đệ (kệ 7, 8) – thứ đệ hiện quán

1.6. Kiến đạo đoạn hoặc làm chánh nhập vị (kệ 9, 10) – vĩnh



đoạn 3 kết

1.7. Giản trách cứu cánh quyết định để nhập tướng (kệ 11 – 13) – tướng trạng hiện quán

2. Thành tu tập thứ đệ

2.1. Ba loại thứ đệ quay về ba tịnh (kệ 14 – 16) – tu tập thứ đệ hiện quán

2.2. Niệm trú gia hành tiệm thứ nhập quán (kệ 17 – 19) – nhập thứ đệ hiện quán: gia hành đạo

2.3. Chánh nhập đoạn hoặc, ý lạc bình đẳng (kệ 20 – 23): kiến đạo (6 thứ thanh tịnh trí, 5 thứ tâm bình đẳng)

2.4. Tu đạo hậu đắc tịnh trí cứu cánh (kệ 24): tu đạo

2.5. Nhân tu thắng lợi hiện quán sai biệt (kệ 25) – hiện quán sai biệt

IX. Phẩm Thành Du-già:

1. Tổng nêu bát-nhã làm thể (kệ 1)

2. Biệt thích các nghĩa Nhất thiết chủng (kệ 2)

3. Biệt thích nghĩa vô phân biệt (kệ 3, 4)

X. Phẩm Thành bất tư nghị:

1. Chung nói 9 bất tư nghị, nhân duyên được mất (kệ 1, 2)

2. Riêng làm rõ những sự bất tư:

2.1. Ngã (kệ 3)

2.2. Hữu tình và khí thể giới (kệ 4)

2.3. Nghiệp báo (kệ 5)

2.4. Cảnh giới bậc tính lự và cảnh giới chư Phật (kệ 6)

2.5. Bất tư vô ký sự (kệ 7) – (7) 14 bất khả ký sự



2.6. Tư bất tư công đức, tội lỗi (kệ 8, 9) – (8) Phi chánh pháp, (9) Sự được dẫn nhiếp bởi tất cả phiền não.

2.7. Trùng thuyết nhân thành (kệ 10)

XI. Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch:

I. Tổng minh 10 tướng: 1. Số; 2. Tướng; 3. Sai biệt; 4. Hữu tánh; 5. Xứ sở; 6. Biên tế; 7. Sinh khởi; 8. Tướng; 9. Thiện xảo; 10. Nhiếp. (kệ 1)

II. Quyết trạch 9 sự:

1. Sự nhất thiết (kệ 2, tụng 1 và 2, kệ 3 - 12)

2. Sự giới (kệ 13)

3. Sự tạp nhiễm (kệ 15 - 21)

4. Sự đế (kệ 22 - 25)

5. Sự y chỉ (kệ 26 - 31)

6. Sự giác phần (kệ 32 - 36)

7. Sự bổ-đặc-già-la (kệ 37)

8. Sự quả (kệ 38)

9. Sự công đức (kệ 39 - 45)

III. Kết quy 5 địa (kệ 46)



(Bốn)

Hiển dương Thánh giáo luậnDu-già luận (quyển)

A. Tựa duyên khởi

B. Chánh minh Du-già:

1. Văn trì – Biết pháp qua 9 sự:

Phẩm Một – Nhiếp sựQuyển 1

I. Biết pháp qua 9 sự: (kệ 1)

- 1. **Sự Nhất thiết**, có 5: (kệ 2ab)..... 1~3
 - 1.1.1 Tâm pháp (8) 1, 51
 - 1.1.2 Tâm sở pháp (51)..... 3, 55, 58
 - 1.1.3 Sắc pháp (15)..... 27, 53, 54
 - 1.1.4 Bất tương ưng hành pháp (24)..... 52
 - 1.1.5 Vô vi pháp (8)..... 53, 77

1.2 Biệt thích nghĩa pháp tướng

2. Sự Giới, có 2: (kệ 2cd)

- 2.1 Tam giới: Dục, Sắc, Vô sắc 43
- 2.2 Tam thiên thế giới..... 2

3. Sự Nhiễm tịnh, có 3: (kệ 1-3ab)..... 8

- 3.1 Phiền não tạp nhiễm
- 3.2 Nghiệp tạp nhiễm
- 3.3 Sinh tạp nhiễm

4. Sự Đế, có 4: (kệ 3c).....Quyển 2



- 4.1.1 Thế tục đế
- 4.1.2 Thắng nghĩa đế
- 4.1.3 Khổ đế
- 4.1.4 Tập đế
- 4.1.5 Diệt đế
- 4.1.6 Đạo đế
- 4.2 Biệt thích nghĩa Thánh đế
- 5. **Sự Y chỉ**, có 2 thứ 8: (kệ 3d)..... 11, 12, 43
 - 5.1.1 Thế gian: sơ tĩnh lự ... phi tướng phi phi tướng xứ
 - 5.1.2 Xuất thế gian: sơ tĩnh lự ... phi tướng phi phi tướng xứ
 - 5.2 Biệt thích định tướng 4 môn
- 6. **Sự Giác phần**, có 28:..... 28, 29
 - 6.1 Bốn niệm trú (kệ 4ab)
 - 6.2 Bốn chánh đoạn
 - 6.3 Bốn thần túc
 - 6.4 Năm căn
 - 6.5 Năm lực
 - 6.6 Bảy biến giác chi
 - 6.7 Tám Thánh đạo chi
 - 6.8 Mười chủng trí (kệ 4cd)..... 34
 - 6.9 Ba giải thoát môn..... 28, 74
 - 6.10 Bốn chủng hành..... 26
 - 6.11 Bốn pháp tích
 - 6.12 Chỉ quán..... 45
 - 6.13 Bốn cư xứ (kệ 5)



6.14	Bốn chủng y.....	45
6.15	Phát tâm.....	35, 40
6.16	Bi mẫn.....	44
6.17	Mười thứ pháp hành.....	74
6.18	Bảy thứ thông đạt.....	Quyển 3 64
6.19	Mười địa.....	78
6.20	Mười ba-la-mật-đa.....	78
6.21	Bốn thứ Bồ-tát hành (kệ 6).....	49
6.22	Bốn nhiếp sự.....	43
6.23	Đà-la-ni.....	45
6.24	Tam-ma-địa.....	12, 45
6.25	Năm vô lượng tác ý.....	46
6.26	Bảy thứ tác ý biến mãn chân như (kệ 7).....	77
6.27	Tín giải bất tư nghị.....	77
6.28	A-thê-da rộng lớn.....	77
6.29	Kết số	
7.	Sự Bồ-đặc-già-la , có 11:.....	21, 26, 64
7.1	Bảy loại Hiền Thánh: Tùy tín hành, v.v... (kệ 8)	
7.2	Tám bậc Thánh quả: Dự lưu hướng, v.v...	
7.3	Tám bậc theo sự sinh: Cục thất phản, v.v...	
7.4	Sáu quả Vô học: Thối pháp, v.v...	
7.5	Bảy hạng dựa theo căn: nhuyển căn, v.v... (kệ 9)	
7.6	Tại tục	
7.7	Ba thừa: Thanh văn thừa, v.v...	



7.8	Khả cứu – bất khả cứu (kệ 10)	
7.9	Nhập phương tiện, v.v... có 9	
7.10	Sinh sai biệt có 2	
7.11	Các giới sai biệt nên biết 13 bậc	
8.	Sự Quả , có 8:	
8.1.1	Năm thứ quả đoạn (kệ 11).....	59
8.1.2	Chín biến tri.....	57
8.1.3	Chín thứ thanh tịnh.....	94
8.1.4	Bốn chứng tịnh.....	64
8.1.5	Bốn sa-môn quả.....	29
8.1.6	Ba thứ quả.....	27
8.1.7	Ba thứ Bồ-đề.....	13
8.1.8	Mười pháp Vô học.....	34
8.1.9	Kết số	
8.2	Biệt thích 5 môn của nghĩa đoạn (kệ 12, 13).....	59
9.	Sự Công đức , có 20:.....	Quyển 4
9.1	Tám loại cộng pháp:	
9.1.1	Bốn vô lượng (kệ 14).....	11, 12
9.1.2	Tám giải thoát.....	11, 12
9.1.3	Tám thắng xứ.....	11, 12
9.1.4	Mười biến xứ.....	11, 12
9.1.5	Vô tránh.....	69
9.1.6	Điều nguyện trí.....	69
9.1.7	Bốn vô ngại giải.....	45
9.1.8	Sáu thần thông.....	37



9.2	Mười hai loại bất cộng pháp:.....	49, 50
9.2.1	Ba mươi hai tướng đại tượng phu (kệ 15)	
9.2.2	Tám mươi vẻ đẹp	
9.2.3	Bốn Nhất thiết tướng thanh tịnh	
9.2.4	Như lai mười lực	50
9.2.5	Bốn vô úy	5, 50
9.2.6	Ba bất hộ	
9.2.7	Ba niệm trú	
9.2.8	Vĩnh đoạn các tập khí	
9.2.9	Không quên mất diệu pháp (kệ 16)	
9.2.10	Như lai đại bi	
9.2.11	Mười tám pháp bất cộng của Phật	
9.2.12	Nhất thiết chủng diệu trí	
9.3	Trình bày rộng	
10.	Tổng phân biệt	
10.1	Xác định về số và thứ tự (kệ 17-19)	
10.2	Vô lượng pháp môn (kệ 1-20)	13
Pháp môn có 45 (tụng 1-4)		
Tụng 1: 12 pháp môn		
10.2.1	(1) Cú	
10.2.2	(2) Mê hoặc	
10.2.3	(3) Hý luận	
10.2.4	(4) Trú	
10.2.5	(5) Chân thật	
10.2.6	(6) Tịnh	



10.2.7	(7) Diệu	
10.2.8	(8) Tịch tĩnh	
10.2.9	(9) Tánh	
10.2.10	(10) Đạo lý	
10.2.11	(11) Giả thi thiết	
10.2.12	(12) Hiện quán	
Tụng 2: 14 pháp môn		
10.2.13	(13) Phương sở	
10.2.14	(14) Vị	
10.2.15	(15) Phân biệt	
10.2.16	(16) Tác	
10.2.17	(17) Chấp trì	
10.2.18	(18) Tăng	
10.2.19	(19) Giảm	
10.2.20	(20) Âm	
10.2.21	(21) Ngữ	
10.2.22	(22) Sở giác	
10.2.23	(23) Thượng	
10.2.24	(24) Viễn ly	
10.2.25	(25) Chuyển	
10.2.26	(26) Tăng hộ	
Tụng 3: 9 pháp môn		
10.2.27	(27) Giản trạch	
10.2.28	(28) Hiện hành	
10.2.29	(29) Tùy miên	



10.2.30	(30) Trương thuộc	
10.2.31	(31) Chư tướng nhiếp	
10.2.32	(32) Trương ung	
10.2.33	(33) Thuyết	
10.2.34	(34) Nhiệm trì	
10.2.35	(35) Thứ đệ	
Tụng 4: 10 pháp môn		
10.2.36	(36) Sở tác	
10.2.37	(37) Cảnh	
10.2.38	(38) Du-già	
10.2.39	(39) Xa-ma-tha	
10.2.40	(40) Quán	
10.2.41	(41) Chư tác ý	
10.2.42	(42) Giáo thọ	
10.2.43	(43) Đức	
10.2.44	(44) Bô-đề	
10.2.45	(45) Thánh giáo	
10.3	Tu hành pháp môn (kệ 21)	64

B. Chánh minh Du-già: 1. Văn trì

Biết nghĩa qua 4 tướng:

Phẩm Hai – Nhiếp tịnh nghĩa..... Quyển 5

1. Sắc thái tối thắng (kệ 1, 2)	
1.1	Thù thắng bất cộng..... 28
1.2	Thanh tịnh bất cộng..... 64, 77
2. Sắc thái tự thể	



2.1	Tổng nêu hai đế (kệ 3)	
2.2	Lược thích (kệ 4).....	92
2.3 Quảng thành:		
2.3.1	Bảy môn thiện xảo để thành tục (kệ 5).....	53~56
2.3.2	Năm thứ sai biệt để thuyết chân (kệ 6).....	Quyển 6 36, 72, 73
2.3.3	Biệt thành ba tánh (kệ 7).....	74
3. Sắc thái thanh tịnh		
3.1	Tổng minh bốn pháp: (kệ 8).....	78
3.1.1	Nghe 12 phần giáo.....	25
3.1.2	Ba tối thắng quy y	
3.1.3	Ba học.....	28
3.1.4	Ba Bô-đề	
3.2 Phân biệt quảng thành: (kệ 9)		
3.2.1	Phân biệt 6 môn của sự nghe.....	13, 45
3.2.2 Phân biệt 3 môn của sự quy y:		
3.2.2.1	Thành tựu.....	74
3.2.2.2	Kiến lập.....	64
3.2.2.3	Sai biệt.....	64
3.2.3	Phân biệt 12 môn của sự học:.....	Quyển 7 22, 28, 33
3.2.3.1	Phân biệt sai biệt.....	27, 28
3.2.3.2	Phân biệt sinh khởi.....	28
3.2.3.3	Phân biệt chuyên dị.....	28
3.2.3.4	Phân biệt năng trị, sở trị	



3.2.3.5	Phân biệt năng dẫn tăng thượng sinh quyết định thắng	28
3.2.3.6	Pháp thuận pháp phần.....	28
3.2.3.7	Phân biệt bồ-đặc-già-la	
3.2.3.8	Phân biệt hạ, trung, thượng	
3.2.3.9	Phân biệt Du-già.....	28
3.2.3.10	Phân biệt tác ý	33
3.2.3.11	Phân biệt dẫn phát	
3.2.3.12	Phân biệt hỏi đáp.....	22
3.2.4	Phân biệt 5 môn của Bồ-đề	
3.2.4.1	Chủng tánh	
3.2.4.2	Phương tiện.....	42
3.2.4.3	Thời	
3.2.4.4	Chứng giác	
3.2.4.5	Giải thoát	
4.	Sắc thái biện giáo.....	Quyển 8
4.1	Tổng nêu 7 loại (kệ 10)	
4.2	Tùy loại biệt thích:	
4.2.1	Thánh hành có 4	49
4.2.2	Vô thượng thừa có 5	13
4.2.3	Đại Bồ-đề có 5.....	74
4.2.4	Công đức có 27:.....	46
(a)	Tụng 1: 7 công đức	
4.2.4.1	(1) Đặc thù	
4.2.4.2	(2) Phi đặc thù	
4.2.4.3	(3) Bình đẳng tâm	



4.2.4.4	(4) Lợi ích	
4.2.4.5	(5) Báo ân	
4.2.4.6	(6) Hân tán	
4.2.4.7	(7) Phương tiện hành	
(b)	Tụng 2: 7 công đức	
4.2.4.8	(8) Phương tiện không điên đảo	
4.2.4.9	(9) Thối đọa	
4.2.4.10	(10) Thắng tiến	
4.2.4.11	(11) Công đức tương tự	
4.2.4.12	(12) Công đức chân thật	
4.2.4.13	(13) Khéo điều phục hữu tình	
(c)	Tụng 3: 5 công đức	
4.2.4.14	(14) Các Bồ-tát thọ ký	
4.2.4.15	(15) Rơi vào số quyết định	
4.2.4.16	(16) Định tác	
4.2.4.17	(17) Thường phải tác	
4.2.4.18	(18) Pháp tối thắng	
(d)	Tụng 4 và 5: 9 công đức	
4.2.4.19	(19) Các thi thiết kiến lập	
4.2.4.20	(20) Tầm tư tất cả pháp	
4.2.4.21	(21) Như thật biến tri	
4.2.4.22	(22) Các vô lượng	
4.2.4.23	(23) Tuyên thuyết quả lợi ích	
4.2.4.24	(24) Tánh Đại thừa	
4.2.4.25	(25) Nhiếp tánh	



4.2.4.26	(26) Bồ-tát có 10 bậc	40
4.2.4.27	(27) Thiết lập các danh hiệu	
4.2.5	(e) Tụng 6~8: 16 thứ dị luận	Quyển 9 6, 7
4.2.5.1	Nhân trung hữu quả luận	
4.2.5.2	Tùng duyên hiển liễu luận	
4.2.5.3	Khứ lai thật hữu luận	
4.2.5.4	Kế ngã luận	
4.2.5.5	Kế thường luận	*54
4.2.5.6	Túc tác nhân luận	Quyển 10
4.2.5.7	Tự tại đẳng tác giả luận	
4.2.5.8	Hại vi chánh pháp luận	
4.2.5.9	Biên vô biên luận	
4.2.5.10	Bất tử kiêu loạn luận	
4.2.5.11	Vô nhân kiến luận	
4.2.5.12	Đoạn kiến luận	
4.2.5.13	Không kiến luận	
4.2.5.14	Vọng kế tội thắng luận	
4.2.5.15	Vọng kế thanh tịnh luận	
4.2.5.16	Vọng kế cát tường luận	
4.2.5.17	Tổng kết	
4.2.6	(f) Tụng 9: 7 thứ luận pháp	Quyển 11 15
4.2.6.1	Luận thể tánh	
4.2.6.2	Luận xứ sở	



4.2.6.3	Luận sở y	
4.2.6.4	Luận trang nghiêm	
4.2.6.5	Luận đọa phụ	
4.2.6.6	Luận xuất ly	
4.2.6.7	Luận đa sở tác pháp	
4.2.7	(g) Tụng 10 và 11: 7 thứ luận pháp	Quyển 12 81, 82
4.2.7.1	Thê	
4.2.7.2	Thích	
4.2.7.3	Sư	
4.2.7.4	Thuyết chúng	
4.2.7.5	Thính.....	Quyển 13
4.2.7.6	Tán Phật quảng lược	
4.2.7.7	Học thắng lợi	86
4.2.7.8	Biệt minh 6 tướng	
5.	Năm tổng kết	
B. Chánh minh Du-già: 2. Tu hành		
Thành sở duyên:		
Phẩm Ba – Thành thiện xảo.....		
Quyển 14		
1.	Nêu 7 thiện xảo (kệ 1).....	57
2.	Kiến lập trừ khử ngu si (kệ 2-10)	
3.	Phân biệt thích nghĩa.....	27, 53
3.1	Uẩn (kệ 11, 12)	
3.2	Giới (kệ 13, 14)	
3.3	Xứ (kệ 15, 16)	



- 3.4 Duyên khởi (kệ 17, 18)
- 3.5 Xứ phi xứ (kệ 19, 20)
- 3.6 Căn (kệ 21, 22)
- 3.7 Đế (kệ 23, 24) 55
- 4. Tổng 23 thứ sai biệt (kệ 25)

B. Chánh minh Du-già: 2. Tu hành

Thành gia hành:

Tổng nêu 4 biến trí về khổ đế:

(Một) Vô thường 34, 46, 52, 67, 81, 86

Phẩm Bốn – Thành vô thường Quyển 14

- 1. Kiến lập vô thường (kệ 1)
 - 1.1 Thê tánh sai biệt (kệ 2 – 4)
 - 1.2 Ba tướng được nhiếp (kệ 5)
- 2. Quyết trạch nghĩa khác
 - 2.1 Nghĩa vô thường đều là khổ (kệ 6)
 - 2.2 Nghĩa sát-na vô thường, 3 nhân thành lập (kệ 7)
 - 2.2.1 Hành tùy tâm khởi (kệ 8)
 - 2.2.2 Diệt không đọi nhân (kệ 9 – 11)
 - 2.2.3 Trước sau biến đổi (kệ 12)
- 3. Đối trị chướng chấp thường
 - 3.1 Ngã thường trú bất thành (kệ 13) *6
 - 3.2 Đại Tự tại thường trú bất thành (kệ 14) *7
 - 3.3 Tự tánh thường trú bất thành (kệ 15, 16)
 - 3.4 Cực vi thường trú bất thành (kệ 17) *6
 - 3.5 Hiểu biết là thường bất thành (kệ 18)



- 4. Giải thích thành biến tri
 - 4.1 Ngu si
 - 4.1.1 Thường không có mà dị chấp (kệ 19)
 - 4.1.2 Vô thường mà không biết (kệ 20)
 - 4.1.3 Vô thường kể đạt là thường (kệ 21)
 - 4.1.4 Hữu vi tướng không phải sát-na (kệ 22ab)
 - 4.2 Trí tuệ
 - 4.2.1 Thú nhập 2 nhân (kệ 22cd)
 - 4.2.2 Trí thể có 6 thứ (kệ 22 ef)
 - 4.2.3 Duyên khởi 4 đạo lý (kệ 23)

(Hai) **Khổ**

Phẩm Năm – Thành khổ Quyển 15

- 1. Kiến lập khổ
 - 1.1 Các khổ thông tướng (kệ 1)
 - 1.2 Ba khổ sai biệt (kệ 2~6) 15, 27, 66, 70
 - 1.3 55 khổ sai biệt (kệ 8, 7) 44
 - 1.4 Hai đế sai biệt (kệ 9, 10)
 - 1.5 Tám khổ sai biệt (kệ 11, 12) 61
 - 1.6 Ba đời sai biệt (kệ 13)
- 2. Giải thích thành biến tri
 - 2.1 Ngu si
 - 2.1.1 Nơi khổ cảnh thật có, các ngu si chuyển (kệ 14)
 - 2.1.2 Do 4 thứ nhân, khởi niệm quên mất (kệ 15)
 - 2.1.3 Do 4 thứ nhân, vô công dụng chuyển (kệ 16)
 - 2.1.4 Do 4 thứ nhân, khởi 4 điên đảo (kệ 17)



2.1.5 Do không hiểu rõ 5 thứ nguyên nhân (kệ 18)	
2.2 Trí tuệ (kệ 19, 20)	
(Ba) Không	90
Phẩm Sáu – Thành không	Quyển 15
1. Kiến lập không	
1.1 Tự tướng (kệ 1)	
1.2 Thân tướng (kệ 2ab)	
1.3 Biệt tướng (kệ 2cd).....	77
2. Đối trị chướng chấp ngã	
2.1 Y triền chấp ngã, bất thành	
2.1.1 Tức ly và phi (kệ 3)	65
2.1.2 Trú ở giữa (kệ 4)	
2.2 Thấy, nghe, hay, biết chấp ngã, bất thành	
2.2.1 Làm thể (kệ 5, 6)	
2.2.2 Làm nghiệp dụng (kệ 7)	
2.2.3 Làm công cụ (kệ 8, 9)	
2.3 Những vấn nạn chấp ngã, bất thành	
2.3.1 Vô ngã có nhiễm tịnh (kệ 10)	
2.3.2 Vô ngã có thọ tác thoát (kệ 11)	
2.3.3 Vô ngã có chuyển hoàn (kệ 12, 13)	
2.3.4 Vô ngã có danh tướng (kệ 14, 15).....	6
2.3.5 Vô ngã khởi hữu tình giác (kệ 16, 17)	
3 Giải thích thành biến tri	
3.1 Sở trị ngã kiến (kệ 18)	
3.2 Năng trị 16 không (kệ 19)	75



3.3 Sở đoạn 6 ngu (kệ 20)	
3.4 Năng chứng trí tu:	
3.4.1 Trí có 8 loại (kệ 21)	
3.4.2 Tu có 16 sự (kệ 22)	Quyển 16
	67
(Bốn) Vô tánh	
Phẩm Bảy – Thành vô tánh	Quyển 16
1. Kiến lập vô tánh	73, 74
1.1 Tổng thuyết tánh và vô tánh	*64
1.2 Biệt thành tánh biến kế sở chấp	
1.2.1 Danh và nghĩa hỗ tương làm khách vô thể (kệ 3~6)	
1.2.2 Biến kế không đồng nên tánh sai biệt (kệ 7)	
1.2.3 Tám phân biệt làm nhân sinh 3 sự (kệ 8, 9)	36
1.3 Biệt thành tánh y tha khởi	
1.3.1 Do nhiễm khả đắc nên có (kệ 10)	
1.3.2 Tướng và thô trọng duyên nhau làm tướng (kệ 11)	
1.3.3 Có và không bất định nên nói tục hữu (kệ 12, 13)	
1.4 Biệt thành tánh viên thành thật	
1.4.1 Thắng nghĩa để làm tự tánh (kệ 14, 15)	
1.4.2 Do thắng nghĩa mà vô tánh (kệ 21)	
2. Giải thích thành biến tri	
2.1 Vì pháp chấp mà khởi chúng sinh chấp (kệ 18)	
2.2 Ly chấp, huân tịnh tức là chuyển y (kệ 19, 20)	
2.3 Do 4 đạo lý nên chuyển y bất khả tư nghị (kệ 21)	27
2.4 Chuyển y sai biệt, trí Phật tối thắng (kệ 22, 23, 24)	



B. Chánh minh Du-già: 2. Tu hành

Thành thú nhập:

(Một) Quả hiện quán

Phẩm Tám – Thành hiện quánQuyển 16
34, 55, 71, 95

1. Bảy môn quyết trạch

- 1.1 Sự tam giới làm sở quán (kệ 1)
- 1.2 Trí xuất thế làm năng quán (kệ 2)
- 1.3 Dục giới nhân thiên khởi quán (kệ 3)
- 1.4 Ba thừa năng nhập nên duy tâm vô ngã (kệ 4~6)
- 1.5 Bồ-đề phạm làm thứ đệ nhập (kệ 7~8)
- 1.6 Kiến đạo đoạn hoặc làm chánh nhập vị (kệ 9, 10)
- 1.7 Giải trạch cứu cánh quyết định làm nhập tướng(kệ 11~13)

2. Quảng thành tu thứ

- 2.1 Ba loại thứ đệ nhiếp quy 3 tịnh (14~16)
- 2.2 Niệm trú gia hành tiệm thứ nhập quán (kệ 17~19)
- 2.3 Chánh nhập đoạn hoặc, ý lạc bình đẳng (kệ 20~23) **Quyển 17**
- 2.4 Tu đạo hậu đắc tịnh trí cứu cánh (kệ 24)
- 2.5 Nhân tu thắng lợi hiện quán sai biệt (kệ 25)

(Hai) Quả Du-già 28

Phẩm Chín – Thành Du-giàQuyển 17

- 1. Học bát-nhã làm thể (kệ 1)
- 2. Thích nghĩa Nhất thiết chủng (kệ 2)
- 3. Thích nghĩa vô phân biệt (kệ 3, 4)



B. Chánh minh Du-già: 3. Tư trạch

Bất tư nghị:

Phẩm Mười – Thành Bất tư nghịQuyển 17
25, 64

- 1. Tổng thuyết 9 bất tư nghị, lý do được mất (kệ 1, 2)
- 2. Biệt thích:
 - 2.1 Không tư duy ngã (kệ 3)
 - 2.2 Không tư duy 2 giới tình khí (kệ 4)
 - 2.3 Không tư duy nghiệp báo (kệ 5)
 - 2.4 Không tư duy định cảnh, Phật cảnh (kệ 6)
 - 2.5 Không tư duy vô ký sự (kệ 7)
 - 2.6 Tư duy, không tư duy công đức và tội lỗi (kệ 8, 9)
 - 2.7 Trùng thuyết nhân thành (kệ 10)

B. Chánh minh Du-già: 3. Tư trạch

Tối thắng quyết trạch:

Phẩm Mười Một – Nhiếp thắng quyết trạchQuyển 17

I. Tổng minh 10 tướng (kệ 1)

II. Biệt tường 9 sự:

1. Quyết trạch sự nhất thiết:

- 1.1 Tâm, có 10 nghĩa:
 - 1.1.1 Tâm tánh 2 loại (kệ 2)..... 63
 - 1.1.2 8 tướng chứng có a-lại-da (tụng 1)..... 51
 - 1.1.3 5 tướng kiến lập a-lại-da (tụng 2)
 - 1.1.4 Y duyên kiến lập sai biệt (kệ 3).....**Quyển 18**



1.1.5	7 tướng khó hiểu	
1.1.6	3 nhân làm tâm trời buộc (kệ 4)	
1.1.7	6 thứ tán loạn (kệ 5)	
1.1.8	15 thứ an trú	
1.1.9	6 thứ duyên cảnh	69
1.1.10	Nhiều thứ sở trị	
1.2	Tâm sở, có 2 nghĩa:	
1.2.1	Duyên đồng, nghiệp biệt (kệ 6)	
1.2.2	5 biến hành thắng nghiệp (kệ 7)	55
1.3	Sắc pháp, có 8 nghĩa:.....	3, 54
1.3.1	Hương, vị bất biến (kệ 8)	
1.3.2	4 đại sở tạo biến khắp	
1.3.3	Thể giả của cực vi.....	3
1.3.4	7 sự không phải thật	
1.3.5	Vi tế tùy hòa hợp (kệ 9)	
1.3.6	Thiện ác theo tâm	
1.3.7	Nhiếp quy 3 tướng tương	
1.3.8	12 pháp xứ sắc	
1.4	Bất tương ưng hành, có 2 nghĩa: (kệ 10)	
1.4.1	6 thứ giả có	16
1.4.2	2 lỗi thành giả	
1.5	Tâm, tâm sở, v.v... do tánh nhân, có 6 nghĩa: (kệ 11)	
1.5.1	5 thứ: đồng loại, v.v... không phải nhân	5, 38
1.5.2	2 thứ nhân như lý	
1.5.3	5 thứ nhân tướng: sinh, v.v...	



1.5.4	15 thứ y xứ	
1.5.5	Nhân duyên quả sai biệt	
1.5.6	Kiến lập nhân, v.v...	
1.6	Vô vi một khi thành lập (kệ 12)	
2.	Quyết trạch sự giới: có 6 nghĩa	
2.1	12 tướng sai biệt (kệ 13)	
2.2	Năng sở trị sai biệt	
2.3	Chủ làm pháp vương (kệ 14)	
2.4	Nước biển đều mặn	
2.5	Ác thú trường thọ	
2.6	Đa dạng giới đồng nói là một	
3.	Quyết trạch sự tạp nhiễm:.....	Quyển 19
3.1	Phiền não , có 6 nghĩa:	
3.1.1	Ý hoặc chư môn phân biệt (kệ 15)	63
3.1.2	Đồng địa tục sinh (kệ 16)	
3.1.3	5 thứ: hiện hành, v.v..., mỗi có 20:	59
3.1.3.1	Hiện hành	
3.1.3.2	Duyên	
3.1.3.3	Tùy miên	
3.1.3.4	Cảnh	
3.1.3.5	Thô trọng	
3.1.4	5 sắc thái liễu tri	
3.1.5	4 nhân duyên nói tùy miên (kệ 17).....	8
3.1.6	3 nhân nói bất thiện	
3.2	Nghiệp , có 6 nghĩa:	8, 9



- 3.2.1 2 nghiệp, 13 thứ sai biệt (kệ 18)
- 3.2.2 6 quả 3 vị
- 3.2.3 5 thứ quyết định
- 3.2.4 Tự nghiệp, v.v... y 4 thứ (kệ 19)
- 3.2.5 Báo thực trước sau
- 3.2.6 Nghiệp thiện ác sai biệt
- 3.3 **Sinh**, có 6 nghĩa:..... 1, 9, 52
 - 3.3.1 Mạng chung định, bất định (kệ 20)
 - 3.3.2 6 nhân chết yếu
 - 3.3.3 Hiểu rõ 3 tâm khi mạng chung
 - 3.3.4 Trung hữu khi có, khi không có (kệ 21)
 - 3.3.5 Nhiễm tâm liên tục sinh khởi
 - 3.3.6 Xứ sở thọ sinh
- 4. **Quyết trạch sự đê**: có 6 nghĩa
 - 4.1 2 đế xuất thế (kệ 22)
 - 4.2 4 đế sai biệt (kệ 23) 27
 - 4.3 16 hành tướng (kệ 24)
 - 4.4 Nhân quả: biên tri, v.v...
 - 4.5 Huân thích 2 đế (kệ 25) 27
 - 4.6 4 đế, 3 tánh
- 5. **Quyết trạch sự y chỉ**:
 - 5.1 Kiến lập do 3 sở y (kệ 26)
 - 5.2 Tứ cú của 2 thứ thiện xảo 13
 - 5.3 Tĩnh lự chỉ có 4 (kệ 27) 62, 63
 - 5.4 Trị chướng của tĩnh lự



- 5.5 Chi phần của tĩnh lự
- 5.6 Nỗ lực viễn ly khổ
- 5.7 Về sau phân thắng dị
- 5.8 3 môn sơ cận phần (kệ 28)
- 5.9 Duyên âm thanh trong định
- 5.10 Xả 8 đẳng chí
- 5.11 4 thứ y nhân (kệ 29)
- 5.12 Nhiễm tịnh 3 định sai biệt (kệ 30)
- 5.13 Thoái lui liên tục
- 5.14 2 căn bất thoái (kệ 31)
- 5.15 Phát khởi dựa vào hạ địa
- 6. **Quyết trạch sự giác phần**: có 11 nghĩa
 - 6.1 Kiến lập phương tiện của 3 thừa (kệ 32) 45
 - 6.2 Niệm trú mỗi có 3 sai biệt (kệ 33) 28, 70
 - 6.3 Pháp quán niệm theo ảnh tượng
 - 6.4 9 chướng được đối trị (kệ 34)
 - 6.5 2 thứ tác ý
 - 6.6 3 thứ tu biệt
 - 6.7 2 thứ bất hoại
 - 6.8 *Đoạn trăm trạo ở tu đạo (kệ 35)*
 - 6.9 Quán sát xả hoặc, tận ái
 - 6.10 3 loại đối trị (kệ 36)
 - 6.11 3 tâm thú hướng tu tập
- 7. **Quyết trạch sự bồ-đặc-già-la**: có 3 nghĩa **Quyển 20**
 - 7.1 Căn sai biệt, kiến lập 5 duy 2 (kệ 37)



7.2	Giả thiết 5 nhân	
7.3	Thành mãn 3 sự	
8.	Quyết trạch sự quả: có 4 nghĩa	
8.1	<i>Đoạn hoặc, chuyển y (kệ 38)</i>	
8.2	2 nhân bất thoái	
8.3	3 nhân đoạn thành	
8.4	3 nhân ký quả	
9.	Quyết trạch sự công đức:	
9.1	Ba nghĩa chung thông:	
9.1.1	Kiến lập 17 tầng thượng (kệ 39)	
9.1.2	Vô biên đối trị sai biệt	
9.1.3	Tư duy 9 môn (kệ 40)	
9.1.3.1	Nghĩa	
9.1.3.2	Lạc	
9.1.3.3	Khổ	
9.1.3.4	Tác ý	
9.1.3.5	Trú	
9.1.3.6	Gian nan.....	48
9.1.3.7	Tướng	47
9.1.3.8	<i>Đặc thù</i>	
9.1.3.9	Phi đặc thù	
9.2	Tám nghĩa không chung thông:	
9.2.1	5 nhân chủng tánh sai biệt (kệ 41).....	67
9.2.2	10 nhân Đại thừa là Phật thuyết	
9.2.3	6 nhân nhiều Phật cùng xuất hiện.....	38



9.2.4	6 nhân Phật thuyết nhất thừa	
9.2.5	Chư Phật bình đẳng (kệ 42)	
9.2.6	Phật sự nhậm vận (kệ 43)	
9.2.7	3 tạng được thuyết (kệ 44).....	78
9.2.7.1	Kinh.....	85
9.2.7.2	Luật	
9.2.7.3	Bản mẫu.....	81, 100
9.2.8	Lược thuyết kinh nghĩa (kệ 45)	
C.	Kết quy 5 địa (kệ 46)	





DẪN NHẬP

Luận Hiển dương Thánh giáo 顯揚聖教論, tiếng Phạn là Ārya-sāsana-prakarāṇa-śāstra hay *Prakaranaryavaca-sastra* (Acclamation of the Scriptural Teaching/ Treatise of Acclamation of the Sagely Teaching), là một bộ luận trọng yếu của Phật giáo Đại thừa Duy thức tông, do đại sĩ Vô Trước (無著, 310-390) trước tác. Về hệ thống truyền thừa của Duy thức tông, nó bắt nguồn từ sau khi đức Phật nhập diệt 900 năm, ở Ấn Độ có Bồ-tát Di Lặc ra đời nói luận Du-già sư địa; ngài Vô Trước vâng theo ý chỉ của luận này mà soạn ra các bộ: luận Đại thừa trang nghiêm kinh, luận Nhiếp đại thừa và luận Hiển dương Thánh giáo. Vào đời Đường, ngài Huyền Trang (玄奘, 602-664) phiên dịch luận này ra chữ Hán.¹

Luận này còn được gọi là Tổng bao chúng nghĩa luận 總苞眾義論, Quảng bao chúng nghĩa luận 廣苞眾義論 (vì bao quát các nghĩa của 10 chi luận), và gọi tắt là Hiển dương luận. Luận này có 20 quyển, nằm trong Đại chánh tân tu đại tạng kinh, tập 31, No. 1602. Luận này làm cho yếu nghĩa của bộ luận Du-già sư địa được sáng tỏ rạch ròi nhất, nên gọi là Hiển dương Thánh giáo, hoặc Tiểu Du-già luận. Luận này là

¹Đại Đường Tây Vực Ký, No. 2087, quyển 5, A-du-đà quốc, có ghi: “Phía Tây Nam kinh thành, khoảng 5 đến 6 dặm, có một già-lam cổ kính, nằm giữa khu rừng cây am-một-la, là trú xứ Bồ-tát A-tăng-già (Vô Trước, Asaṅga) vừa thỉnh cầu thọ giáo vừa dẫn dắt phàm phu. Bồ-tát Vô Trước mỗi đêm lên thiên cung thọ học với Bồ-tát Từ Thị các bộ luận như Du-già sư địa luận, Trang nghiêm Đại thừa kinh luận, Trung biên phân biệt luận, v.v..., rồi ban ngày vì đại chúng mà tuyên giảng những diệu lý.” (tr. 896b20)



một trong 10 chi luận Du-già²; là một trong 11 bộ luận của tông Duy thức³ và là chỗ y cứ của luận Thành duy thức⁴. Thánh giáo là giáo pháp của Phật. Trong nghĩa hẹp, Thánh giáo là “sáu kinh, mười một luận”⁵, là “một kinh, một luận.”⁶

Tìm trong Hiển dương luận có thể thấy một số định nghĩa về Thánh giáo, như sau: (1) Mười hai phần Thánh giáo: khế kinh, ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tụng thuyết, duyên khởi, thí dụ, bản sự, bản sinh, phương quảng, vị tăng hữu pháp và luận nghị. (phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, 508c15); (2) “*Các việc ác chớ làm, Các việc lành vâng làm, Khéo điều phục tâm mình, Đó lời chư Phật dạy.*” (phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, 536a05); (3) Đức Bạc-già-phạm dựa vào ba xứ: sự, thời và bổ-đặc-già-la để lưu bố Thánh giáo, cho nên gọi là y xứ. (phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, 538a25); (4) Thứ đệ, lược có ba thứ: 1. Thứ đệ viên mãn;

2Mười chi luận Du-già: 1. Luận Đại thừa bách pháp minh môn; 2. Luận Đại thừa ngũ uẩn; 3. Luận Hiển dương Thánh giáo; 4. Luận Nhiếp Đại thừa; 5. Luận Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập tập; 6. Luận Biên trung biên; 7. Luận Duy thức nhị thập; 8. Luận Duy thức tam thập; 9. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh; 10. Luận Phân biệt Du-già.

3Mười một luận của tông Duy thức: 1. Luận Du-già sư địa; 2. Luận Hiển dương Thánh giáo; 3. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh; 4. Luận Tập lượng; 5. Luận Nhiếp Đại thừa; 6. Luận Thập địa kinh; 7. Luận Quán sở duyên duyên; 8. Luận Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập; 9. Luận Duy thức nhị thập; 10. Luận Biên trung biên; 11. Luận Phân biệt Du-già.

4Luận Thành duy thức 成唯識論 là bộ luận căn bản quan trọng của Pháp tướng tông của Trung Hoa, là để giới thiệu một vài lý thuyết đặc biệt của Thế Thân (世親, Vasubandhu, 320-400 CN) và Hộ Pháp (護法, Dharmapaala, 530-561 CN) cho những học giả Phật giáo là tông phái Duy thức mới hình thành vào triều đại nhà Đường.

5Sáu kinh là:

1. Kinh Hoa nghiêm (có 2 bản dịch, 1 của ngài Phật-đà Bạt-đà-la và 1 của ngài Thực-xoa Nan-đà).
2. Kinh Giải thâm mật (có 2 bản dịch, 1 của ngài Bồ-đề Lưu-chi và 1 của ngài Huyền trang).
3. Kinh Như lai xuất hiện công đức trang nghiêm (không có bản Hán văn).
4. Kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma (được nhắc đến trong Nhiếp đại thừa luận, Du-già sư địa luận nhưng không có bản Hán văn, có lẽ đã thất truyền).
5. Kinh Lăng già (có 3 bản dịch, 1 của ngài Cầu-na Bạt-đà-la, 1 của ngài Bồ-đề Lưu-chi và 1 của ngài Thực-xoa Nan-đà).
6. Kinh Hậu nghiêm (chưa truyền dịch, có thuyết cho rằng đây là kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Nhật Chiêu dịch).

6Một kinh là kinh Giải thâm mật. Một luận là luận Du-già sư địa.



2. Thứ đệ giải thích; 3. Thứ đệ năng thành. Vì muốn hiển thị ba thứ đệ này, lược dẫn Thánh giáo. (phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, 539b19) ; (5) Đạo lý và Thánh giáo: Thánh giáo là ba thứ Thánh ngôn, như trong kinh có nói: “*Tâm dẫn thế gian đi, tâm lực để phòng hộ, tùy tâm sinh khởi rồi, tự tại đều tùy chuyển.*” Lại nói: “*Cho nên bí-sô! Hãy khéo chuyên tinh, như chánh đạo lý, quán sát nơi tâm.*” Lại nói: “*Bí-sô nên biết! Nói thành chủ tức là tất cả hữu thủ thức uẩn.*” (phẩm Thành vô thường, 548c27-549a03)

Tất cả có hơn 252 bài tụng, cuối quyển có phụ thêm Hiển dương Thánh giáo luận tụng 顯揚聖教論頌, 1 quyển, No. 1603, cũng gọi là Hiển dương luận tụng.

Những sách chú thích của luận này gồm có: *Nhập Du-già luận* (sa. yogāvātāra), một luận giải về phẩm Thành Du-già của ngài Trần Na 陳那, hiện còn bản Tạng ngữ. *Hiển dương sơ* 顯揚疏, 1 quyển, của ngài Khuy Cơ 窺基 đời Đường; *Hiển dương luận sơ* 顯揚論疏, 8 quyển, của ngài Cảnh Hưng 璟興 người Tân la 新羅, v.v... nhưng đều đã thất truyền. Phật giáo thời hiện đại thì có: Âu Dương Cảnh Vô 歐陽竟無 (1871 – 1943), *Hiển dương luận*, Nội học viện China, 1936; Lữ Trung 呂澂 (1896 – 1989), *Hiển dương Thánh giáo luận đại ý* 顯揚聖教論大意, Nội học viện China, 1924; Đàm Huyền 談玄, *Hiển dương Thánh giáo luận dữ Du-già sư địa luận tỷ giáo* 顯揚聖教論與瑜伽師地論比較; Hayashima Osamu (Tảo Đảo Lý 早島理), đại học Ryukoku, Kyoto, *Hiển dương Thánh giáo luận nghiên cứu tự* 顯揚聖教論研究序, cùng những biên khảo xuất sắc khác về luận này bằng Nhật ngữ của ông.

Ngày nay, tại Bảo tàng lịch sử Seoul (the Seoul Museum of History) ở Nam Hàn, có trưng bày một bản in Hiển dương Thánh



giáo luận được cho là bản kinh xưa nhất của Sơ điều bản⁷ Cao ly tạng (Tripitaka Koreana). Có khoảng 300 bản in của Sơ điều bản vẫn tồn tại ở Hàn quốc, nhưng số lượng Sơ điều bản ở Nhật bản là 2.400 bản in, trong đó phần lớn được lưu trữ tại chùa Nam Thiên (Nanzen), Kyoto, còn lại khoảng 600 bản in được lưu trữ ở Bảo tàng lịch sử dân gian Tsushima (the Tsushima Folk History Museum) cùng những nơi khác.⁸

Hiển dương luận và Hiển dương Thánh giáo luận tụng do ngài Huyền Trang dịch thành 2 bản riêng biệt, cho nên giới học giả thắc mắc không biết 2 tác phẩm này có cùng một tác giả hay là khác. Về vấn đề này, học giả Nhật bản là ông Vũ tinh Bá thọ 宇井伯壽 (Uihakujū, 1882-1963) cho rằng Hiển dương luận là tác phẩm của ngài Thế Thân 世親, còn Hiển dương Thánh giáo luận tụng mới là tác phẩm của ngài Vô Trước. Quan điểm của ông là: Luận Tam vô tánh 三無性論 (No. 1617, 2 quyển, do ngài Chân Đế 真諦 dịch) tương đương với phần văn luận giải của phẩm Thành vô tánh trong luận Hiển dương, còn luận Tam vô tánh và luận Chuyển thức 轉識論 (cũng do ngài Chân đế dịch) đều là một phần của luận Vô tướng 無相論. Và lại, luận Chuyển thức và Tam thập duy thức tụng 三十唯識頌 của ngài Thế Thân là cùng một bản mà dịch khác, cho nên biết luận Vô tướng là tác phẩm của ngài Thế Thân. Cũng cứ theo đó mà suy thì biết luận Hiển dương hẳn là văn chú thích của ngài Thế Thân.

Luận Hiển dương không tìm thấy trong Đại tạng kinh Tây Tạng

⁷ Sơ điều bản của Cao ly tạng (First edition of Tripitaka Koreana) được khắc in vào năm 1011, dùng Thục Bản (còn gọi là Bắc Tống tạng bản hay Khai bảo tạng, 971~983) làm gốc, thêm vào các soạn thuật ghi trong Trình Nguyên Mục lục, hoàn thành năm 1082. Tái điều bản (Second edition) được khắc in từ năm 1236 đến năm 1251 để cầu nguyện đẩy lùi quân Nguyên, và hiện được cất giữ tại Tàng kinh các của chùa Hải Ấn (Haein), ở Hapcheon, tỉnh South Gyeongsang.

⁸ Số lượng Sơ điều bản lưu trữ ở Nhật bản gấp 8 lần số lượng ở Hàn Quốc, và chất lượng của nó cũng tốt hơn.



(Tibetan Tripitaka; Kagyur & Tangyur); dù vậy Du-già sư địa luận (No. 4035~4042) là bộ luận căn bản và quan trọng của Phật giáo Tây tạng. Các học giả phương Tây dường như không chú ý đến luận Hiển dương, vì lẽ không có Phạn bản và Tây Tạng bản của luận này.

Về thời gian phiên dịch, Hiển dương Thánh giáo luận được ngài Huyền Trang dịch từ ngày 1 tháng 10 năm Trinh Quán thứ 19 (645) nhà Đường, ở Phiên kinh viện, chùa Hoằng Phúc, đến ngày 15 tháng Giêng năm Trinh Quán thứ 20 (646) thì xong, sa-môn Trí Chứng, v.v... ghi lại. Hiển dương Thánh giáo luận tụng được Huyền Trang dịch vào ngày 10 tháng 6 năm Trinh Quán thứ 19, sa-môn Biện Cơ ghi lại.⁹

Nội dung luận Hiển dương gồm có 11 phẩm, không ngoài 4 pháp là Giáo, Lý, Hành, Quả:

1. Phẩm Nhiếp sự (quyển 1 – 4)
2. Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa (quyển 5 – 13)
3. Phẩm Thành thiện xảo (quyển 14)
4. Phẩm Thành vô thường (quyển 14)
5. Phẩm Thành khổ (quyển 15)
6. Phẩm Thành không (quyển 15 và 16)
7. Phẩm Thành vô tánh (quyển 16)
8. Phẩm Thành hiện quán (quyển 16 và 17)
9. Phẩm Thành Du-già (quyển 17)
10. Phẩm Thành bất tư nghị (quyển 17)

⁹Ngày 25 tháng Giêng năm Trinh Quán thứ 19, ngài Huyền Trang về đến Trường An. Tháng 5 năm đó, ngài Huyền Trang và các cao tăng từ khắp nơi trong cả nước bắt đầu dịch bộ "Đại bồ tát tạng kinh" gồm 20 cuốn; 9 tháng sau đó thì hoàn thành. Du-già sư địa luận được dịch từ ngày 15 tháng 5 năm Trinh Quán thứ 20 (646) đến ngày 15 tháng 5 năm Trinh Quán thứ 22 (648).



11. Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch (quyển 17 và 18 – 20)

1. **Giáo pháp** (hình thức giáo lý) gồm trong phẩm Nhiếp sự. Phẩm Nhiếp sự nói đến 9 sự mà làm bản thể của giáo pháp. Những gì đức Phật Thích Ca giảng dạy không ngoài 9 sự này, đó là:

(1) Nhất thiết pháp: Nói về ngũ vị 106 pháp, đó là: 8 thức, 51 tâm sở, 15 loại sắc pháp (11 sắc pháp và 4 đại), 24 bất tương ưng hành pháp và 8 loại vô vi pháp (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tướng thọ diệt, thiện pháp chân như, bất thiện pháp chân như và vô ký chân như).

(2) Giới: Nói về tam giới sai biệt, tam thiên đại thiên thế giới v.v...

(3) Tập nhiễm: Tức phiền não tập nhiễm (có 128 thứ), nghiệp tập nhiễm (tư tâm sở [ý chí, ý muốn, ý nghiệp] và tư sở khởi [cái do tư tác động: thân nghiệp và ngữ nghiệp]) và sinh tập nhiễm (tức sự lưu chuyển sinh tử).

(4) Đế: Có 2: 1. Nhị đế (thế tục đế và thắng nghĩa đế), cuối phẩm Nhiếp tịnh nghĩa nói rõ; 2. Tứ đế (khổ, tập, diệt và đạo).

(5) Y chỉ: tứ thiên và tứ vô sắc định.

(6) Giác phần: Có 16: [1] 37 đạo phẩm; [2] Mười trí (thế tục trí, pháp trí, loại trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tha tâm trí, tận trí và vô sanh trí); [3] Ba giải thoát môn; [4] Bốn loại hành tích; [5] Chỉ quán; [6] Bốn cư xứ: tuệ cư xứ, đế cư xứ, xả cư xứ và tịch tĩnh cư xứ; [7] Bốn sở y (y pháp bất y nhân, v.v...); [8] Phát tâm bồ-đề; [9] Đại bi; [10] Mười thứ pháp hành; [11] Bảy thứ thông đạt; [12] Mười địa; [13] Mười độ; [14] Các Bồ tát hành; [15] Tác ý chân như; [16] Ý lạc rộng lớn.

(7) Hữu tình (Bồ-đặc-già-la): Có 7 loại hay 8 loại Hiền Thánh.

(8) Quả: Nói về chư đoạn, biến tri, thanh tịnh, v.v...

(9) Công đức: Là 4 vô lượng, 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 10 biến



xứ, vô tránh, nguyện trí, 4 vô ngại giải, 6 thần thông, tướng hảo của Phật, 10 lực, 4 vô úy, 3 bất hộ, 3 niệm trú, đại bi, 18 pháp bất cộng.

Chín sự này có thể khái quát cảnh, hành và quả. Năm sự đầu thuộc về Du-già cảnh. Sự giác phần và sự Hữu tình thuộc về Du-già hành. Hai sự sau cùng thuộc về Du-già quả. Lại nữa, sự Nhất thiết pháp là chỗ dựa chung của thanh tịnh và tạp nhiễm; sự Giới và sự Tạp nhiễm thuộc về tạp nhiễm, trong đó, sự Giới là sở y của tạp nhiễm; còn phiền não, nghiệp và sinh là sai biệt của tạp nhiễm; sáu sự còn lại thuộc về thanh tịnh. Phương tiện để tư lượng 9 sự này là sự nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật và tương nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật. Sở y để tu hành 9 sự này là 10 thứ pháp hành và 6 thứ thú nhập.

Luận Du-già sư địa: “*Sự khế kinh gồm có 4 A-cấp-ma (A-hàm, Agama): 1. Tạp A-cấp-ma; 2. Trung A-cấp-ma; 3. Trường A-cấp-ma; 4. Tăng nhất A-cấp-ma. Về Tạp A-cấp-ma, trong đây đức Thế Tôn quán sát căn cơ của người được giáo hóa, rồi tuyên thuyết giáo pháp tương ứng được trình bày bởi Như Lai và các đệ tử, đó là giáo pháp tương ứng uẩn, xứ, giới; tương ứng duyên khởi, thực, đế; tương ứng niệm trú, chánh đoạn, thân tức, căn, lực, giác chi, đạo chi, nhập xuất tức niệm, học, chứng tịnh, v.v... Lại y theo tám chúng, nói các giáo pháp tương ứng với các chúng. Về sau người kết tập vì muốn Thánh giáo tồn tại lâu dài, nên một phần kết tập thành các bài kệ tụng, rồi tùy chỗ thích ứng mà thứ lớp an bố.*”¹⁰

Nhiếp sự phần của luận Du-già sư địa, quyển 58, gồm 9 sự này quy vào 3 loại lớn: 1. Năng thuyết: chỉ Phật và đệ tử Phật; 2. Sở thuyết: chỉ uẩn, giới, xứ, duyên khởi, thực, đế, niệm trú, chứng tịnh, v.v...; 3.

¹⁰ Du-già sư địa luận, quyển 85, tr. 772c09.



Sở vị thuyết: chỉ tám chúng đệ tử Phật. Chín sự hay ba loại lớn, đó là nội dung của kinh Tạp A-hàm, và cũng có thể gọi đó là “Tu-đa-la” – “Sự khế kinh”.

Đối chiếu với luận Du-già sư địa, ngài Ân Thuận phân loại nội dung Tạp A-hàm thành 7 phần: 1. Ngũ uẩn; 2. Lục nhập xứ; 3. Tạp nhân: Nhân duyên, Đế, Giới, Thọ; 4. Đạo phẩm: Niệm xứ, Chánh đoạn, Như ý tục, Căn, Lực, Giác chi, Thánh đạo, An-na-ban-na niệm, Học, Bất hoại tịnh; 5. Bát chúng; 6. Đệ tử sở thuyết; 7. Như Lai sở thuyết.

Tư tưởng của Tạp A-hàm có thể nói là căn bản của giáo pháp Phật thuyết, trong đó học thuyết Duyên khởi làm chủ đạo, gồm có 4 phần: (1) Ba pháp ấn (hoặc 4 pháp ấn); (2) Mười hai nhân duyên; (3) Bốn đế; (4) Tám Thánh đạo. Tư tưởng ấy thể hiện rõ nét trong luận Hiển dương. Bằng biện tài vô ngại, đại sĩ Vô Trước đã vận dụng kinh A-hàm để hiển dương Thánh giáo của Phật một cách sâu xa và trọn vẹn. Bằng bạc trong luận Hiển dương là những câu kinh được trích dẫn trong kinh A-hàm, đặc biệt là sự giải thích kinh Trú học thắng lợi của Tạp A-hàm ở quyển 12 và 13. Qua những trích dẫn kinh văn, cho thấy vào thời đại Vô Trước hẳn phải có một Phạn bản Tạp A-hàm rất giống với truyền bản Tạp A-hàm mà ngài Cầu-na Bạt-đa-la¹¹ đã phiên dịch ra chữ Hán.

2. Lý pháp (ý nghĩa, nội dung, bản thể của hình thức giáo lý) gồm 3 phẩm: Nhiếp tịnh nghĩa, Thành bất tư nghị và Nhiếp thắng quyết trạch.

¹¹ Cầu-na Bạt-đa-la 求跋陀羅 (Guṇabhadra, 394–468) Hán dịch là Công Đức Hiền 功德賢. Là tăng sĩ dịch kinh vào thời Lưu Tống 劉宋. Sư sinh ở vùng Trung Ấn, sau đó qua Tích Lan, rồi qua Quảng Châu bằng đường biển. Sư tiến hành dịch nhiều kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa, nhất khi sư ở chùa Kỳ Hoàn tại Kiến Khang và Tân tự ở Hình Châu. Trong số hơn 30 bản dịch Hán ngữ của Sư, tác phẩm quan trọng nhất là kinh Tạp A-hàm, kinh Thắng Man, và kinh Nhập Lăng-già – bản dịch thứ hai sau bản của Đàm-vô-sám. Các trước tác của Sư gây ảnh hưởng nhiều đến tư tưởng Phật giáo Đông Á. Sư được vương triều ở Hồ Nam kính trọng. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng, Sư chính là người đề xướng phương pháp tu theo thuyết “trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật” – và nếu như vậy, Sư cũng là người sáng lập Thiên tông. Sư mất tại Trung Quốc năm 468, thọ 75 tuổi.



Cuối phẩm Nhiếp tịnh nghĩa có đoạn văn tóm tắt sự biết nghĩa qua bốn sắc thái: “*Nay ở phẩm đây hiển thị luận này có bốn sắc thái: 1. Sắc thái tối thắng; 2. Sắc thái tự thể; 3. Sắc thái thanh tịnh; 4. Sắc thái biện giáo. Ở đây, sắc thái tối thắng có hai kệ tụng (1, 2); sắc thái tự thể có năm kệ tụng (3~7); sắc thái thanh tịnh có hai kệ tụng (8, 9) và sắc thái biện giáo có một kệ tụng (10).*”

Sắc thái tối thắng, được phân làm hai: 1. Hiển thị luận này là tối thắng trong các luận; 2. Luận này có đủ bốn tịnh đức: nhiếp tất cả nghĩa, các luận thuyết ngoại đạo, tà giáo không thể phá hoại, dễ ngộ nhập và ngộ nhập rồi thì bất hoại. Do đề cập đến bốn tịnh đức mà phẩm này có tên là “Tịnh nghĩa”.

Sắc thái tự thể, là diệu lý của hai đế: 1. Thế tục đế: nói rộng về năm uẩn, giải thích đạo lý thế tục đế; 2. Chân đế: năm pháp (tướng, danh, phân biệt, chân như, chánh trí), ba tự tánh (biên kế sở chấp, y tha khởi, viên thành thật), bốn chân thật (thế gian, đạo lý, phiền não chướng tịnh trí sở hành, sở tri chướng tịnh trí sở hành), bốn tầm tư (danh, tự tánh, giả lập, sai biệt giả lập), bốn như thật trí (do bốn thứ tầm tư dẫn ra).

Sắc thái thanh tịnh, là dựa vào hai đế để khởi ba phương pháp tu tập theo thứ lớp: 1. Lắng nghe giáo pháp, quy y Tam bảo; 2. Tu hành tam học; 3. Do tu hành mà thành được đại bồ-đề và các quả công đức.

Sắc thái biện giáo, được phân làm ba: 1. Biện phá 16 thứ dị luận, và tùy thời hiển thị chánh lý của Phật pháp; 2. Bày thứ luận pháp, và giới thiệu kết cấu của nhân minh – phương pháp luận lý của Phật giáo; 3. Bàn luận nội dung khế kinh qua hai phương diện văn và nghĩa,



giải thích yếu nghĩa của kinh, thiện xảo của sự thuyết pháp, và nói rõ công đức thắng lợi của sự tu học.

Phẩm Thành bất tư nghị nói về chín sự bất tư nghị: ngã, hữu tình, thế giới, nghiệp báo, cảnh giới bậc tỉnh lự, cảnh giới chư Phật, 14 sự không xác định, phi chánh pháp, tất cả phiền não được dẫn nhiếp. Trong 9 sự này, trừ 3 sự sau cùng, 6 sự còn lại, theo phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, là những “*pháp được lắng nghe*”, cho nên không cần tư nghị. Người tư nghị về các sự ở đây, nếu trừ ngã kiến mà tư nghị về ngã, hữu tình và thế giới; nếu tìm cầu các sự không thể xác định, nghiệp báo, cảnh giới bậc tỉnh lự và cảnh giới chư Phật; nếu tâm xao động lợi dưỡng đối với sự phi chánh pháp; nếu tâm tán loạn bởi tất cả phiền não dẫn nhiếp, thì không nên tư nghị, vì các sự ấy đưa đến sự không lợi ích và nó chướng ngại sự tu chỉ quán. Bất tư nghị là vì không cần tư nghị (như tư nghị về vũ trụ thế giới), hoặc khó thể tư nghị (như tư nghị về nghiệp báo), hoặc tư nghị không được (như tư nghị về cảnh giới của thiên định, cảnh giới của Phật). Đối với các sự ấy, nếu miễn cưỡng suy nghĩ tức là điên đảo chấp chặt, mệt nhọc vô ích. Thế thì hành giả tư nghị điều gì? Nên tư nghị nhân quả và nhiệm tịnh, tức là thế tục và thắng nghĩa của Tứ đế.

Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch, trước hết đối chiếu 9 sự trong phẩm Nhiếp sự để kiến lập luận lý cho sự quyết trạch, nói rõ những nghĩa chưa nói, xiển dương thắng nghĩa của sự kiến lập giáo pháp Đại thừa và công đức của Phật quả, sau cùng nói rõ đại ý của ba tạng: kinh, luật và luận. Thắng quyết trạch là vì nhân quả và nhiệm tịnh là đối tượng tư nghị tối thắng, vì thức A-lại-da là pháp bất cộng với Tiểu thừa, vì sự kiến lập đạo lý thắng nghĩa là tối thắng của Đại thừa.

Khát quát, thắng quyết trạch gồm có:



Quyết trạch về sự Nhất thiết pháp:

1. Quyết trạch về tâm, có 3 sự: a. Xác lập a-lại-da là tâm; b. Sai biệt của tâm; c. Nghiệp dụng của tâm.

2. Quyết trạch về tâm sở, có 2 sự: a. Sở duyên của tâm sở; b. Nghiệp dụng của tâm sở.

3. Quyết trạch về sắc, có 6 sự: a. Biên tế của sắc; b. Xứ sở của sắc; c. Hai môn giả sắc; d. Cực vi hòa hợp; e. Tánh thiện ác của sắc; f. Hai môn sai biệt của sắc.

4. Quyết trạch về tâm bất tương ưng hành: Sự thành lập giả hữu.

Quyết trạch về bốn pháp trên để nói tánh chất của nhân, có 2 sự: a. Phá bất như lý nhân; b. Kiến lập như lý nhân quả, có 5 môn.

5. Quyết trạch về vô vi: Ba nhân kiến lập.

Quyết trạch về sự Giới: 1. Tướng sai biệt; 2. Năng sở trị sai biệt; 3. Giải thích tứ cú trong Kinh.

Quyết trạch về sự Tạp nhiễm:

1. Quyết trạch về phiền não tạp nhiễm, có 3 sự: a. Mạt-na tương ưng hoặc; b. Phiền não giới hệ; c. Phiền não sai biệt, có 7 môn.

2. Quyết trạch về nghiệp tạp nhiễm, có 5 sự: a. Nghiệp sai biệt, có 2 môn; b. Nghiệp quả; c. Nghiệp vị; d. Nghiệp quyết định; e. Nghiệp báo sai biệt, có 4 môn.

3. Quyết trạch về sinh tạp nhiễm, có 3 sự: a. Mạng chung, có 4 môn; b. Sinh hữu tương tục; c. Sinh xứ, có 2 môn.

Quyết trạch về sự Đế: 1. Nhị đế; 2. Tứ đế nhiễm tịnh nhiếp; 3. Mười sáu tướng; 4. Mười sáu hành; 5. Nhân quả của biến tri Tứ đế; 6. Nhị đế được danh; 7. Nhị đế và tam tánh.



Quyết trạch về sự Y chỉ: 1. Ba thứ sở y; 2. Hai thứ thiện xảo; 3. Giảng giải các câu trong Kinh; 4. Nói rộng về tinh lự, có 10 môn; 5. Quyết trạch về 8 đẳng chí, có 6 môn; 6. Tinh lự sai biệt, có 3 môn; 7. Tinh lự tiến thoái, có 3 môn.

Quyết trạch về sự Giác phân: 1. Tổng kiến lập; 2. Giải thích niệm trú trong Kinh, có 9 môn.

Quyết trạch về sự Bỏ-đặc-già-la: Ba môn kiến lập

Quyết trạch về sự Quả: 1. Chư đoạn, có 2 môn; 2. Quả, có 2 môn.

Quyết trạch về sự Công đức: 1. Kiến lập; 2. Sai biệt; 3. Đối tượng nên tư duy, có 9 môn; 4. Bốn nghĩa Đại thừa; 5. Sự công năng của Phật; 6. Tam tạng; 7. Lược nghĩa các Kinh; 8. Lược thuyết Du-già đạo.

3. **Hành pháp** (phương thức thực hành giáo lý) gồm 6 phẩm: Thành thiện xảo, Thành vô thường, Thành khổ, Thành không, Thành vô tánh và Thành Du-già.

Phẩm Thành thiện xảo đề cập 7 thứ thiện xảo đối với 5 uẩn, 18 giới, 12 xứ, 12 duyên khởi, xứ phi xứ, 22 căn và 4 đế. Dùng cái tuệ vô ngã để quán sát các đối tượng nói trên. Bảy thứ thiện xảo này là phương tiện của sự thực hành Du-già, bởi lẽ chúng khái quát được những đối cảnh sở duyên của hành giả Du-già, và do đây phá hết các tà chấp (7 thứ ngu si), đó là: 1. Biến mãn sở duyên; 2. Tịnh hành sở duyên; 3. Thiện xảo sở duyên; 4. Tịnh phiền não sở duyên. Biến mãn sở duyên, có 4: (1) đối cảnh có phân biệt ảnh tượng là đối cảnh do tác ý thắng giải; (2) đối cảnh không phân biệt ảnh tượng là đối cảnh do tác ý chân thật; (3) đối cảnh biên tế các pháp là tánh tận sở hữu và tánh như sở hữu; (4) đối cảnh sở tác thành tựu là sở duyên của chuyển y. [Số



(1) là sở duyên của chỉ, số (2) là sở duyên của quán, số (3) và (4) là sở duyên của cả chỉ quán.] Tịnh hành sở duyên, có 5: nhiều tham, nhiều sân, nhiều si, kiêu mạn và tầm tư. Thiện xảo sở duyên, có 5: uẩn, giới, xứ, duyên khởi, xứ phi xứ. Tịnh phiền não sở duyên, có 3: các tướng thô, tinh v.v., chân như và bốn Thánh đế.

Phẩm Thành vô thường, Thành khổ, Thành không và Thành vô tánh đề cập đến đối tượng của sự thực hành Du-già, cũng là phương tiện gia hành của đạo xuất thế. Đối tượng ấy là 4 hành tướng của khổ đế: vô thường, khổ, không, phi ngã. Đối tượng ấy là *nhân không*, vì con người là vô thường, khổ, không, và *pháp không*, vì các pháp là phi ngã hay vô tánh. Tạp A-hàm, kinh Vô gián đảnh, số 259: “*Tôn giả Xá-lợi-phất nói: Ma-ha Câu-hi-la, A-la-hán lại cũng tư duy năm thọ ấm này là bệnh, là ung nhọt, là gai nhọn, là sát hại, là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì để được điều chưa được, để chứng pháp chưa chứng, để có hiện pháp lạc trú.*” Vô thường, khổ, không và ba vô tánh (: tướng, sinh và thắng nghĩa), được thiết lập trên ba tự tánh là biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật. Ba vô tánh là mật ý, ba tự tánh mới là cứu cánh. Nói ba vô tánh tức nói ba tự tánh, bởi vì thể và tướng vốn không thật có nên vô tánh, tức là tánh biến kế của các pháp giả thi thiết; vì các pháp chẳng tự sinh khởi nên vô tánh, tức là tánh y tha của các pháp duyên sinh huyễn ảo; và vì thắng nghĩa vô ngã là có nên vô tánh, tức là tánh viên thành thật của các pháp hiển lộ bởi hai không. Sự thực hành Du-già là biến tri tánh biến kế sở chấp, là biến tri và vĩnh đoạn tánh y tha khởi, là biến tri và chứng đắc tánh viên thành thật.

Tư tưởng ba tánh của luận Hiển dương xoay quanh 7 chủ đề: 1. Định nghĩa (507b, 557b); 2. Sự thành lập ba tánh (557b, c; 558a, c;



559b); 3. Sai biệt, nghiệp dụng, ẩn mật, phương tiện, nhiếp và biệt dị của ba tánh (508a, b); 4. Quan hệ giữa ba tánh với vô thường và khổ; 5. Ba tánh với Không; 6. Vấn đề hữu vô của tánh biến kế (563b); 7. Tất cả pháp có đủ nghĩa ba tánh.

Phẩm Thành Du-già nói rõ dựa vào thiên định thì phát khởi được thắng hạnh Du-già. Chính cái tuệ đáo bỉ ngạn là phương tiện tối thắng của đại bồ-đề, vì vậy gọi là Du-già. Sự thực hành Du-già chính là thành tựu tuệ giác bát-nhã, là chỉ quán song vận. Do vô phân biệt chỉ (kệ 1 và 2) và vô phân biệt quán (kệ 3 và 4) mà thành tựu trí vô phân biệt xuất thế. Vô phân biệt là không phân biệt hữu và phi hữu, tức rời xa hai hý luận: pháp và pháp không. Đó là pháp tánh ly ngôn, vô ngã.

4. **Quả pháp** (thành quả của sự tu tập giáo pháp) là 1 phẩm Thành hiện quán. Phẩm này được phân làm hai: (1) Mười ba kệ tụng đầu là thành năng sở nhập, tức phương tiện của hiện quán; (2) Mười hai kệ tụng sau là thành sự tu tập, tức thành tựu 6 hiện quán.

Hiện quán là trí, là kiến, là minh, là tuệ. Đối với sự chứng vô phân biệt, Thanh văn thừa có những nghĩa không chung: Hiện quán của Thanh văn là tư duy thắng nghĩa về chân như ly tướng mà thành vô phân biệt. Hiện quán của Bồ-tát là đối với pháp và pháp không thì không có phân biệt có, không mà thành vô phân biệt. Pháp và pháp không vô phân biệt nên tánh biến kế vốn không thật có, thể của nó không thể thủ đắc. Tánh biến kế không thể thủ đắc nên Bồ-tát đối với sự triển chuyển sai khác của các hữu tình cũng không thủ đắc, cho đến sinh tử và niết bàn sai khác, hữu lậu – vô lậu sai khác, tội lỗi – công đức sai khác cũng không thủ đắc. Do đó, Bồ-tát phát khởi a-thế-da đại ngã và a-thế-da quang đại: “*A-thế-da đại ngã: Các Bồ-tát hiểu được mình người bình đẳng, nên đem tín dục thanh tịnh mà làm cho các hữu tình đều được giải*



thoát. A-thế-da quảng đại: Các Bồ-tát đối với lưu chuyển và tịch diệt, hiểu được cả hai bình đẳng, không có phân biệt, nên đem tín dục thanh tịnh mà làm lợi ích hữu tình, không trú cả hai.” Vì vậy, chư Bồ-tát, từ sơ phát tâm bồ đề, phương tiện đến cứu cánh, nhân tu đến thành quả đều rộng lớn, hàng Thanh văn không thể sánh kịp.

Nói đến phương tiện của hiện quán là nói đến 10 yếu tố quyết định cho sự tu hiện quán, đó là:

1. Với chúng sinh, quyết định là không có ngã.
2. Với tự tánh biến kế sở chấp, quyết định là không thật có.
3. Với vô ngã, quyết định là có.
4. Với các tướng, quyết định là có.
5. Với thô trọng, quyết định là có.
6. Với bất diệt, quyết định là: (1) Vì không có chúng sinh ngã và pháp ngã nên bất diệt; (2) Vì có hai vô ngã [là chúng sinh vô ngã và pháp vô ngã] nên bất diệt.
7. Với sắc thái không hai, quyết định pháp và pháp không thì không có sai biệt.
8. Với cái không, quyết định là vô phân biệt.
9. Với pháp tánh, quyết định không sợ: kẻ phàm ngu sống trong pháp tánh mà sinh các sợ hãi, còn người trí sống trong pháp tánh không có sợ hãi.
10. Với sự tự tại, quyết định có khả năng đoạn dứt: “Tôi không còn phụ thuộc vào người khác để cầu phương tiện đoạn dứt [phiền não].”

Căn cứ thứ lớp tu tập mà phân chia hiện quán làm bốn giai đoạn:
(1) Phát khởi: chỉ giai đoạn thực hành trước khi được hiện quán, là từ



văn sở sinh trí cho đến thế đệ nhất pháp trí; (2) Chứng đắc: chỉ địa vị chánh hiện quán, tức kiến đạo; (3) Đăng lưu: chỉ sự tu tập sau chánh hiện quán, tức tu đạo; (4) Thành mãn: chỉ hiện quán cứu cánh viên mãn, tức chứng đắc cực quả của ba thừa.

Luận về thể tánh của hiện quán thì lấy 6 thứ hiện quán sai biệt để hiển thị: (1) Tư hiện quán: Đó là tuệ được tác thành bởi tư, tối thượng phẩm tương ưng hỷ thọ. Nó quán sát cộng tướng của các pháp, dẫn sinh noãn v.v... Trong gia hành đạo, tác dụng quán sát các pháp của nó mãnh liệt nhất, nên đặc biệt lập thành hiện quán. Các pháp như noãn v.v... không phân biệt pháp một cách chi tiết, lại cũng chưa chứng nghiệm thật lý, do đó không phải là hiện quán. (2) Tín hiện quán: Đó là tịnh tín quyết định thuộc thế gian và xuất thế gian, duyên đến đối tượng là Tam bảo. Nó hỗ trợ hiện quán để không thối chuyển, do đó được lập làm hiện quán. (3) Giới hiện quán: Đó là vô lậu giới. Nó trừ diệt cấu bẩn của sự phá giới, khiến quán được thêm sáng, do đó cũng được gọi là hiện quán. (4) Hiện quán trí để hiện quán: Đó là trí vô phân biệt căn bản và hậu đắc, một cách triệt để, duyên phi an lập làm đối tượng. (5) Hiện quán biên trí để hiện quán: Đó là trí thế xuất thế gian, duyên các an lập làm đối tượng, sau hiện quán trí để hiện quán. (6) Cứu cánh hiện quán: Trí thuộc giai đoạn cứu cánh, tức tận trí, vô sinh trí.

Sáu thứ hiện quán lấy đều lấy Bồ-đề làm thể. Hành giả Du-già dựa đẳng chí mà phát khởi thắng hạnh Du-già, chỉ quán song vận, thành trí vô phân biệt xuất thế, được gọi là Bát-nhã ba-la-mật-đa, chính là phương tiện tối thắng của Đại Bồ-đề.

Sự phân chia giáo, lý, hành, quả như vậy chỉ là tương đối, vì



trong mỗi phần pháp, mỗi phẩm đã bao hàm cả 4 pháp: giáo, lý, hành, quả.

Sau đây là sự phân khoa theo ba tuệ văn, tư và tu:

(1) Văn tuệ là biết giáo pháp của Phật qua 9 sự (phẩm Nhiếp sự) và biết nghĩa của giáo pháp qua 4 sắc thái: tối thắng, tự thể, thanh tịnh và biện giáo (phẩm Nhiếp tịnh nghĩa).

(2) Tư tuệ là tư duy chính xác và sâu xa về 9 sự, tức toàn bộ giáo pháp của Phật, để thấy Đại thừa là Phật thuyết, Đại thừa thù đặc như thế nào, và chỉ quán của Đại thừa thì đặc hữu như thế nào (phẩm Nhiếp thắng quyết trạch). Tư tuệ còn là biết những gì không nên tư duy, vì vượt ngoài sự lý luận của con người. Như trong Tăng chi bộ kinh, IV. 77, có ghi bốn điều Phật cho rằng bất khả tư nghị: *”Có bốn điều này không thể nghĩ đến được, này các Tỷ-kheo, nếu nghĩ đến, thời người suy nghĩ có thể đi đến cuồng loạn và thống khổ. Thế nào là bốn? Phật giới của các đức Phật, này các Tỷ-kheo, không thể nghĩ đến được, nếu nghĩ đến, thời người suy nghĩ có thể đi đến cuồng loạn và thống khổ. Thiên giới của người ngời Thiên, này các Tỷ-kheo, không thể nghĩ được, nếu nghĩ... thống khổ. Quả dị thực của nghiệp, này các Tỷ-kheo, không thể nghĩ đến được, nếu nghĩ đến... thống khổ. Tâm tư thế giới, này các Tỷ-kheo, không thể nghĩ đến được, nếu nghĩ đến thời có thể đi đến cuồng loạn và thống khổ.”* (HT. Thích Minh Châu dịch)

(3) Tu tuệ bao gồm: a. Sở duyên của tuệ (phẩm Thành thiện xảo); b. Gia hành của tuệ: biến tri vô thường (phẩm Thành vô thường), biến tri khổ (phẩm Thành khổ), biến tri không (phẩm Thành không), biến tri vô tánh (phẩm Thành vô tánh); c. Thú nhập tuệ giác: quả hiện quán (phẩm Thành hiện quán) và nhân Du-già (phẩm Thành Du-già).



Trong khảo luận *Hiển dương Thánh giáo luận đại ý*, học giả Lữ Trùng (呂澂, 1896-1989) phân chia 11 phẩm theo thứ tự như sau:

(1) Thể tánh của luận là giản trạch về pháp tướng, gồm 2 phẩm: (a) về sự pháp có phẩm Nhiếp sự; (b) về nghĩa tướng có phẩm Nhiếp tịnh nghĩa.

(2) Sở y của luận là giản trạch về Du-già, gồm 9 phẩm: (a) về sở duyên có phẩm Thành thiện xảo; (b) về phương tiện có 4 phẩm: Thành vô thường, Thành khổ, Thành không và Thành vô tánh; (c) về Du-già có phẩm Thành Du-già; (d) về đối tượng viễn ly có phẩm Thành bất tư nghị; (e) về thắng nghĩa có phẩm Nhiếp thắng quyết trạch.

Phân tích văn bản thì thấy luận Du-già sư địa và luận Hiển dương có bố cục tương đồng, cùng lấy Bồ-tát đạo làm chủ yếu. Luận Hiển dương (và Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận 大乘阿毘達磨集論) là luận cương yếu, là bản tiết lược của luận Du-già sư địa.

Luận Du-già sư địa có 100 quyển, gồm 5 phần chính:

1. Bản địa phần: phân biệt bao quát và phong phú về 17 địa: (1) Ngũ thức thân tương ưng địa, (2) Ý địa, (3) Hữu tầm hữu tứ địa, (4) Vô tầm duy tứ địa, (5) Vô tầm vô tứ địa, (6) Tam ma tư đa địa, (7) Phi tam ma tư đa địa, (8) Tâm địa, (9) Vô tâm địa, (10) Văn sở thành địa, (11) Tư sở thành địa, (12) Tu sở thành địa, (13) Thanh văn địa, (14) Độc giác địa, (15) Bồ-tát địa, (16) Hữu dư y địa, (17) Vô dư y địa. (Quyển 1~50)

2. Nhiếp quyết trạch phần: bàn sâu các nghĩa còn nghi ngờ của 17 địa vừa kể trên. Trong Ngũ thức thân tương ưng địa và Ý địa, đặc biệt luận chứng sự tồn tại của thức a-lại-da. Khi quyết trạch về Bồ-tát địa, quảng dẫn nguyên văn Kinh Giải thâm mật, bàn về thắng nghĩa



đế, Du-già địa, các ba-la-mật, Như Lai thành sở tác sự. (Quyển 51~80)

3. Nhiếp thích phần: bàn về vị trí và nghi tắc của các kinh được trích dẫn trong bộ luận. Các kinh xuất hiện thường nhất là các kinh A-hàm. (Quyển 81~82)

4. Nhiếp dị môn phần: trực tiếp giải thích tên gọi và ý nghĩa của các câu văn được nhắc tới trong kinh A-hàm. (Quyển 83~84)

5. Nhiếp sự phần: nêu rõ những điểm chính yếu trong giáo pháp của Phật như về uân, xứ, duyên khởi, thực, đế, giới, thọ, các bồ đề phần, nhập xuất tức niệm, tam học, chứng tịnh. (Quyển 85~100)

Từ Bản địa phần của luận Du-già sư địa, ngài Vô Trước rút ra những yếu nghĩa để tập thành phẩm Nhiếp sự (quyển 1~4) và phẩm Nhiếp tịnh nghĩa (quyển 5~8), cụ thể là: lấy phần Giới luật nghi của sơ Du-già xứ thuộc Thanh văn địa, đưa vào phần Phân biệt Tăng thượng giới học sai biệt ở quyển 7; lấy phần Thế gian đạo của đệ tứ Du-già xứ thuộc Thanh văn địa, đưa vào quyển 7; lấy phẩm Bồ-tát công đức thuộc Bồ-tát địa, đưa vào quyển 8. Ngài Vô Trước cũng lấy 16 thứ dị luận trong Bản địa phần, đưa vào phẩm Nhiếp tịnh nghĩa (quyển 9 và 10); lấy mục Nhân minh luận ở Bản địa phần, đưa vào phẩm Nhiếp tịnh nghĩa (quyển 12 và 13). Xem mục lục và chú thích có thể thấy ngài Vô Trước đã trích lại những đoạn văn của luận Du-già sư địa để đưa vào các phẩm: Thành thiện xảo, Thành vô thường, Thành khổ, Thành không, Thành vô tánh, Thành hiện quán, Thành du-già, Thành bất tư nghị (từ quyển 14 đến phần đầu quyển 17). Sau cùng, phẩm Nhiếp thắng quyết trạch (phần sau quyển 17 đến quyển 20) có những yếu nghĩa lấy từ Nhiếp quyết trạch phần của luận Du-già sư địa.

Trong sách *Ấn Độ Phật giáo tư tưởng sử*, pháp sư Ấn Thuận



cho rằng: “*Ba phẩm đầu của luận Hiển dương nhiếp lấy văn nghĩa của luận Du-già, tám phẩm sau: Thành vô thường, Thành khổ, Thành không, Thành vô tánh, Thành hiện quán, Thành du-già, Thành bất tư nghị, Nhiếp thắng quyết trạch, thì chú trọng vào sự quán hạnh, minh định nghĩa lý sâu xa của Đại thừa thì hơn hẳn Thanh văn.*” Có thể nói luận Hiển dương là bản tóm tắt của luận Du-già sư địa, nhưng vẫn hiển thị được cấu trúc và giáo lý đặc thù của riêng nó. Và đó là lý do mà ngài Vô Trước trước tác luận này.

Kinh Giải thâm mật ghi: “*Thắng Nghĩa Sinh, trong chánh pháp mà Như lai khéo tuyên thuyết, khéo qui định, và được nói ra bởi ý muốn cực kỳ trong sạch, vẫn có những nhận thức khác nhau của nhiều hạng người. Như lai vốn căn cứ ba vô tánh như trên, nhưng do mật ý sâu xa, nên trong những kinh nghĩa lý chưa hoàn hảo mà Như lai đã nói, Như lai nói pháp yếu theo cách nói kín đáo, rằng các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn. ... Người chưa gieo trồng thiện căn, chưa làm sạch nghiệp chướng, chưa thành thực liên tục, không tu nhiều thắng giải, chưa dồn chứa hai thứ tư lương phước đức trí tuệ, tính không chất trực, không phải loại chất trực, dẫu có sức lực trong việc suy nghĩ chọn lựa những sự phé bỏ và thiết lập, nhưng thường đứng yên trong sự cố thủ kiến thức của mình, thì nghe kinh pháp như vậy họ không thể thấu hiểu đúng như sự thật về lời nói mật ý sâu xa của Như lai, cũng không tin hiểu kinh pháp như vậy, nên kinh pháp cho là phi kinh pháp, nghĩa lý cho là phi nghĩa lý; kinh pháp cho là phi kinh pháp và nghĩa lý cho là phi nghĩa lý, nên nói rằng kinh pháp như vậy không phải Phật nói mà là ma nói, và nhận định này làm cho họ phỉ báng thóa mạ kinh pháp như vậy là hư ngụy, bằng lắm cách, họ hủy diệt xô đổ kinh pháp như vậy, những ai tin*



hiểu kinh pháp như vậy thì bị họ coi là kẻ thù; họ, trước kia bị nghiệp chướng làm cho chướng ngại, nay do lý do trên mà bị nghiệp chướng tiếp tục chướng ngại, và nghiệp chướng này mở đầu (có vẻ) giản dị, nhưng rồi (chịu khổ) trong thời kỳ bằng trăm ngàn câu chi na dữu đa, khó có lúc thoát khỏi.”¹²

Luận Hiển dương Thánh giáo căn cứ mật ý của đức Phật mà xiển dương con đường nhất Phật thừa ngang qua sự ngộ nhập Duy thức tánh và sự thực hành Du-già đạo: “Nếu lược nói Du-già đạo, nên biết đa văn được nhiếp, chánh pháp làm cảnh giới, xa-ma-tha và tỳ-bát-xá-na làm tự thể, y chỉ ảnh tượng và y chỉ sự thành tựu. Như đức Bạc già phạm nói: ‘Có năm thứ pháp có thể nhiếp lấy tất cả hành giả Du-già, các Du-già địa, đó là trì, trú, minh, kính và chuyển y’. Nên biết, nghe chánh pháp là trì, sở duyên là trú, chỉ quán là minh, ảnh tượng là kính, sự thành tựu là chuyển y.”

Nghĩa lý luận Hiển dương
 Bao quát tất cả nghĩa
 Khiến Phật pháp trường tồn
 Tứ chúng được lợi lạc.
 Nay con được dịch chú
 Mong đáp đền bốn ơn
 Xin nguyện cho những ai
 Có duyên đọc luận này
 Thì biết đạo chân thật
 Của Bồ-tát Du-già

12HT. Thích Trí Quang dịch.



Có được những thắng giải
 Sinh đức tin trong sáng
 Vững bước trên hành trình
 Tuệ giác của Phật-đà.
 Nguyện đem công đức này
 Hướng về khắp tất cả
 Đệ tử và chúng sinh
 Đều trọn thành Phật đạo.

Mùa Vu Lan, 15.7.2560 (17.8.2016)

Phật tử **Quảng Minh** kính ghi





Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Một

Thiện Thệ, thiện thuyết, diệu ba thân

Vô úy, vô lưu, chứng giáo pháp¹³

Mâu Ni tử thượng thừa, chân thật

Con nay chí thành xin tán lễ.

Cúi đầu kính lạy Đại từ tôn

Sẽ nói chứng trí ngôi Pháp vương

Không dựa thế gian mà quy thú

Bậc tuyên thuyết Du-già sư địa.

Xưa con Vô Trước từ Thầy nghe

Nay tổng hợp yếu nghĩa các địa

Hiển dương Thánh giáo đáng Từ bi

Văn gọn, nghĩa đầy mà dễ hiểu:

Nhiếp sự, Tịnh nghĩa, Thành thiện xảo

Vô thường, Khổ, Không và Vô tánh

Hiện quán, Du-già, Bất tư nghị

Nhiếp thẳng quyết trạch: mười một phẩm.¹⁴

13 Vô úy là bốn vô úy: Chánh đẳng giác vô úy, lậu tận vô úy, chứng pháp vô úy và xuất khổ đạo vô úy. Vô lưu là bốn bậc lưu: dục bậc lưu, hữu bậc lưu, kiến bậc lưu và vô minh bậc lưu. Giáo pháp là giáo, lý, hành và quả.

14 Kệ quy kính, thất ngôn tứ cú tứ kệ. Kệ thứ nhất là quy mạng lễ Phật, Pháp, Tăng Tam bảo. Kệ thứ hai là kính lạy đáng Đại từ tôn là ngài Di Lạc, bậc tiếp nối đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bậc tuyên thuyết Du-già sư địa luận. Kệ thứ ba và thứ tư là ngài Vô Trước trình bày mục đích tạo luận này là để hiển dương Thánh giáo của Du-già sư địa luận, qua 11 phẩm. Du-già sư địa luận, quyển 64, tr. 658a09: "Lại nữa, nếu muốn tạo luận, trước phải quy lễ cung kính hai điều mới có thể tạo luận: 1.



Phẩm Một NHIẾP SỰ (Phần 1)

Nhất thiết, giới, tạp nhiễm

Đế, y chỉ, giác phần

Bồ-đặc-già-la, quả

Các công đức: chín sự. (kệ 1)

[480b26] Luận giải:

Nhất thiết: Có năm pháp tổng nhiếp Bồ-tát tạng¹⁵, những gì là năm?

Kệ tụng:

Tâm, tâm sở hữu, sắc

Bất tương ưng, vô vi. (kệ 2ab)

[1. Tâm]

[480b29] Luận giải:

Tâm: Là tâm- ý- thức, có các tên gọi sai biệt¹⁶.

Cung kính pháp: trước nên quy lễ luận gốc của Đại sư; 2. Cung kính nghĩa: lại nên quy lễ nghĩa mà bậc Thầy đã khai thị, hiển dương."

15 Kinh Giải thâm mật, phẩm Địa độ: "Đại bồ tát Quan tự tại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, đối với sáu sự phải tu học như vậy, Bồ tát phải tu học như thế nào? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Quan tự tại: Thiện nam tử, phải tu học bằng năm cách thức sau đây: một là đầu tiên, tin hiểu sắc mạnh đối với giáo pháp tinh tế tương ứng với sáu độ, thuộc về Bồ tát tạng; hai là kế đó, đối với mười pháp hạnh thì đem cái trí được tác thành bởi sự nghe, sự nghĩ, sự tu mà tinh tiến tu hành; ba là theo mà giữ tâm nguyện bồ-đề; bốn là thân gần các vị thiện tri thức đích thực; năm là siêng tu các loại thiện pháp một cách không có gián đoạn."

16 Tâm ý thức là nói về Tâm, và về ý với thức của Tâm. Tâm là a-lại-da, ý là mặt-na, thức là 6 thức. Luận Câu xá, quyển 4: "Nó tập khởi nên được gọi là tâm. Nó tư duy trừ lượng nên được gọi là ý. Nó phân biệt nhận thức nên được gọi là thức... Tâm, ý và thức, ba tên gọi cùng chỉ một nội hàm. Nghĩa tuy khác nhau nhưng thể là một." Du-già sư địa luận, quyển 63, tr. 651b14: "Sao gọi là do đạo lý thẳng nghĩa mà kiến lập sai biệt? Lược có 2 thức: 1. A-lại-da thức; 2. Chuyển thức. A-lại-da thức là sở y, chuyển thức là năng y. Chuyển thức có bảy loại, gọi là nhãn thức cho đến ý thức. Thí như sóng nước nương dựa dòng chảy hoặc giống như ảnh tượng nương dựa gương sáng. Như vậy gọi là nương thẳng nghĩa đạo lý mà kiến lập sở y và năng y sai biệt. Lại nữa, trong đây các thức đều gọi là



Hỏi: Những gì là thức?

Đáp: Thức có tám loại, đó là thức a-lại-da, thức nhãn-nhĩ-tỷ-thiệt-thân, ý và ý thức¹⁷.

[480c03] **Thức a-lại-da**: Là các nghiệp và phiền não đã tạo tác, tăng trưởng ở đời trước làm duyên; là các thứ hý luận từ vô thủy đến nay được huân tập [nơi hữu tình] làm nhân; là thức nhất thiết chủng tử dị thực¹⁸ được sinh ra [từ nhân duyên ấy] làm thể. Thức này có năng lực chấp thọ sắc căn¹⁹, liễu biệt căn sở y xứ²⁰ và huân tập các thứ hý luận²¹. Ở trong mọi thời gian, thức này là một loại sinh diệt [tương tục] mà không thể nào biết được. Thức này có năng lực nắm giữ, hiểu biết khí thể giới ở ngoài, cùng tương ưng với cảm thọ bất khổ bất lạc, luôn

tâm, ý, thức. Nhưng vượt trội hơn cả thì A-lại-da thức gọi là tâm. Vì cơ sao? Do thức đây năng chứa nhóm tất cả chủng tử các pháp, ở tất cả thời duyên cảnh chấp thọ, duyên một loại khí cảnh không thể biết. Mạt-na gọi là ý, ở tất cả thời chấp ngã, ngã sở và ngã mạn, v.v..., lấy tư lượng làm tánh. Các thức còn lại gọi là thức, lấy sự liễu biệt nơi cảnh giới làm tướng. Ba loại tâm, ý, ý thức như vậy ở giai vị Hữu tâm, trong tất cả thời cùng tồn tại mà chuyển. Các chuyển thức như nhãn thức, v.v... có lúc không sinh khởi, hoặc có khi sinh khởi, nên biết các thức tăng lên, cùng tồn tại mà chuyển. Như vậy hoặc có lúc bốn thức đồng chuyển, cho đến hoặc có lúc tám thức đồng chuyển. Lại cùng một thời gian thì một ý thức phân biệt hoặc một cảnh, hoặc hai cảnh, hoặc nhiều cảnh, hoặc tự cảnh, hoặc tha cảnh. Cho nên nói ý thức không thể nghĩ bàn." Xin xem thêm phẩm Tâm ý thức tướng trong kinh Giải thâm mật.

17 Thức thứ 8, 5 thức trước, thức thứ 7 và thức thứ 6.

18 Nhất thiết chủng tử dị thực thức 一切種子異熟識, còn gọi là thức chủng tử thức dị thực, là danh từ nói lên đặc tánh làm nhân và đặc tánh làm quả của thức a-lại-da.

19 Sắc căn = thân hữu căn. Thức a-lại-da, cũng tên là thức a-đà-na, nó luôn đi theo chúng sinh mà nắm giữ thân thể, cùng yên cùng nguy với thân thể. Thành Duy thức luận thuật ký, tr. 315c10: "Chấp thọ: Chấp có nghĩa 'niếp', 'tri'. Thọ có nghĩa 'lãnh nạp', 'tri giác'. Niếp làm tự thể. Tri khiến không hoại. Yên và nguy cùng như nhau mà lãnh thọ thân thể, phát sinh giác thọ, gọi là chấp thọ."

20 Căn sở y xứ: Xứ chỉ cho tứ trần – sắc, hương, vị và xúc – mà các căn dựa vào, là đối tượng có thể trực tiếp chấp thọ và liễu biệt. Thanh, trong ngũ trần, do tứ đại vạn vật tiếp xúc nhau mà sinh ra, không có tánh tương tục, hoàn toàn không có tánh độc lập, vì vậy âm thanh không có thật hữu. Căn sở y là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

21 Hý luận huân tập: Cũng gọi là danh ngôn huân tập hay danh ngôn hý luận huân tập. Nói danh ngôn huân tập, hý luận huân tập cũng như nói các pháp huân tập. Các pháp huân tập thành chủng tử tương lai của các pháp, rồi các pháp tương lai do chủng tử ấy mà hiện hành. Chủng tử ấy do ngôn từ hý luận mà có.



mang tánh chất vô phú vô ký²². Thức này làm nhân cho các chuyển thức dựa vào. Thức này chuyển hiện cùng các chuyển thức nhiễm tịnh qua sự thọ dụng, v.v...²³ Các chuyển thức nhiễm ô có thể làm tăng trưởng [chủng tử nhiễm nơi a-lại-da] và các chuyển thức thanh tịnh có thể làm tổn giảm [chủng tử tịnh nơi a-lại-da].

Làm sao biết được có thức này?

Như đức Bạc-già-phạm có nói: "*Kẻ phàm phu ngu si bị vô minh che lấp, ái kết ràng buộc, nên cảm được cái thân có thức này.*"²⁴ Lời nói này hiển thị có thức a-lại-da hay thức dị thực.

Cũng nói: "*Vì như năm loại hạt giống, đây gọi là thức có hữu thủ.*"²⁵ Lời nói này hiển thị có thức nhất thiết chủng tử a-lại-da.

Cũng nói: "*Thức a-đà-na cực kỳ vi tế, tất cả chủng tử như dòng*

22 Thức thứ tám thuộc vô phú vô ký, vì thức này không mang tánh ô nhiễm, nên gọi là vô phú; vì thức này là sở y cho thanh tịnh và tạp nhiễm một cách bình đẳng không chống trái nhau, nên gọi là vô ký.

23 Chuyển thức còn gọi là thức thọ dụng (là 6 thức trước, thọ dụng quả báo khổ vui). Sự thọ dụng của chuyển thức diễn biến qua 3 tâm sở: thọ (thọ dụng), tưởng (phân biệt) và hành (suy động, đặc biệt là tư tâm sở trong hành). Sáu thức đầu do bản (nhiễm) hay trong sạch (tịnh) đều có liên hệ đến thức thứ 7. Thức thứ 7 là nền tảng của nhiễm tịnh nên được gọi là nhiễm tịnh y.

24 Tạp A-hàm, kinh số 294, Ngu si hiệt tuệ: "Kẻ phàm phu ngu si không học bị vô minh che lấp, ái duyên ràng buộc, nên có được thức thân này. Bên trong thân có thức này, ngoài thân có danh sắc. Hai nhân duyên này sanh ra xúc. Bị xúc chạm sáu xúc nhập này, phàm phu ngu si không học cảm nghiệm các cảm thọ khổ lạc, nhân đây khởi lên các thứ sai biệt. Những gì là sáu? Nhãn xúc nhập xứ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc nhập xứ." (Thích Đức Thắng dịch) Xem Tương ưng bộ, S.12. 19. Bālena paṇḍito (Bạc hiện so sánh với kẻ ngu). Thân có thức (有識之身, kāya), cũng gọi là Thức thân. Pāli: tañhāya samyuttassa evamayam kāyo samudāgato, do bị hệ phược bởi ái, thân này sinh khởi. Thành thật luận gọi thức thân là thọ ấm thân (: ngũ thọ ấm thân, tr. 293a12). Trong các luận diễn của Du-già hành pháp, chỉ có luận Hiển dương dẫn kinh số 294 của Tạp A-hàm để chứng minh có thức A-lại-da. Vô minh, ái kết và thức thân chỉ cho 3 chi: vô minh, hành và thức; và đây là bản nghĩa của duyên khởi.

25 Tạp A-hàm, kinh số 39, Chủng tử: "Tỳ-kheo, năm loại hạt giống này được ví cho các thọ ấm cùng hiện hữu với thức. Đất được ví cho bốn thức trụ. Nước được ví cho hỷ tham. Bốn thủ vin bám nơi thức mà trụ. Bốn là những gì? Thức trụ ở trong sắc, vin bám sắc, hỷ tham được ướt nhuần, sanh trưởng lớn mạnh. Cũng vậy, thức trụ trong thọ, tưởng và hành, vin bám thọ, tưởng, hành, hỷ tham được ướt nhuần, sanh trưởng lớn mạnh." (Thích Đức Thắng dịch) Xem Tương ưng bộ, S. 22. 54. Bīja (Chủng tử). Thức có hữu thủ (有取之識): Năm loại hạt giống là hạt giống từ rễ, từ thân, từ ngọn, từ đốt và từ hạt giống. Ở đây lấy 5 hạt giống ở ngoài để so sánh với 5 hạt giống ở thân tâm, đó là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, trong đó 4 hạt giống đều dựa vào thức a-lại-da mà có sự vin bám (thủ), tồn tại (hữu), được ướt nhuần, tăng trưởng lớn mạnh.



nước mạnh, Như lai không nói cho kẻ phàm ngu, sợ họ phân biệt chấp làm tự ngã.”²⁶ Nhân thức phát sinh từ chủng tử của thức a-lại-da, dựa vào nhân căn mà cùng phát sinh với thức a-lại-da, duyên với cảnh giới hình sắc mà có sự liễu biệt.

Như đức Bạc-già-phạm có nói: “*Nội nhân xứ không bị hư hoại và ngoại sắc xứ hiện tiền, chúng làm duyên cho tác ý sinh khởi đúng lúc, như vậy mà sinh ra nhân thức.*”²⁷

Cũng nói: “*Duyên vào nhân và sắc, sinh ra nhân thức. Như vậy nên biết, cho đến thân thức.*”²⁸ Ở đây, các thức có sự sai biệt, đó là: mỗi thức dựa vào căn của nó, mỗi thức duyên vào cảnh của nó và mỗi thức liễu biệt riêng rẽ. Toàn bộ rút ra từ hai kinh ở trên.

[480c23] Ý: Là từ chủng tử của thức a-lại-da sinh ra rồi trở lại lấy thức ấy làm đối tượng sở duyên²⁹; luôn tương ưng với ngã si, ngã ái, ngã - ngã sở chấp, ngã mạn³⁰; hoặc tương ưng với những [tâm sở] ngược lại; ở trong tất cả thời gian hoạt động với tánh tự thị cao cử³¹; hoặc hoạt động một cách bình đẳng³².

26 Chính cú trong kinh Giải thâm mật.

27 Trung A-hàm, phẩm Xá-lê từ tương ưng, kinh Tượng tích dụ, số 30: “Này chư Hiền, như có người bị hư nhân xứ bên trong, nên ngoại sắc không được ánh sáng rọi đến, thành ra không có niệm và nhân thức không phát sanh. Này chư Hiền, nếu nội nhân xứ không bị hư hoại thì ngoại sắc sẽ được ánh sáng rọi đến và liền có niệm, nên sanh ra nhân thức.” (Thích Tuệ Sỹ dịch) Xem Trung bộ kinh, M. 28 Mahāhatthipadopama-suttam (Đại kinh Dụ đầu chân voi)

28 Lời dạy này nằm rải rác trong các kinh của Tạp A-hàm, như: kinh số 99, 213, 273, 282, 288, 297, 306

29 Du-già sư địa luận, quyển 51: “Do có a-lại-da nên có mặt-na ... Do mặt-na này, trong trạng thái vô tâm hay hữu tâm, luôn luôn cùng vận hành với a-lại-da, duyên vào a-lại-da làm cảnh giới.” (tr. 580b)

30 Theo đây ngài An Huệ cho rằng không có pháp chấp.

31 Tương ưng với ngã mạn, các thứ ô nhiễm. Nhập A-tỳ-đạt-ma luận, quyển Thượng, tr. 982c27: “Tâm lý tự thị cao cử, gọi là mạn. Như kẻ kiêu ngạo phóng túng ưa lấn lướt, khinh miệt người khác.”

32 Tương ưng với các tâm sở phi nhiễm. Luận Thành duy thức: “Do đó biết rằng thức này thông cả nhiễm và bất nhiễm.”



Tánh chất liễu biệt [của ý thức] chuyển hiện cùng với thức mặt-na. Như đức Bạc-già-phạm có nói: “*Nội nhân xứ không bị hư hoại và ngoại sắc xứ hiện tiền, chúng làm duyên cho tác ý khởi liền, như vậy mà sinh ra nhân thức.*”³³

Ý thức: Là từ chủng tử của thức a-lại-da sinh ra, dựa vào ý căn và hiện khởi cùng thức mặt-na. Đối tượng của ý thức là tất cả pháp chung và pháp bất cộng³⁴. Đặc tánh của ý thức là liễu biệt.

[2. Tâm sở hữu]

Tâm sở hữu pháp: Là những pháp từ chủng tử của thức a-lại-da sinh ra, dựa vào tâm sinh khởi, cùng tương ưng với tâm, cùng tâm chuyển hiện. Tâm sở hữu pháp bao gồm:

Biến hành: Có năm: 1. Tác ý; 2. Xúc; 3. Thọ; 4. Tưởng; 5. Tư.

Biệt cảnh: Có năm: 1. Dục; 2. Thắng giải; 3. Niệm; 4. Đăng trì; 5. Tuệ.

Thiện: Có mười một: 1. Tín; 2. Tàm; 3. Quý; 4. Vô tham; 5. Vô sân; 6. Vô si; 7. Tinh tiến; 8. Khinh an; 9. Bất phóng dật; 10. Xả; 11. Bất hại.

Phiền não: Có sáu: 1. Tham; 2. Sân; 3. Mạn; 4. Vô minh; 5. Kiến; 6. Nghi.

Tùy phiền não: Có hai mươi: 1. Phẫn; 2. Hận; 3. Phú; 4. Não; 5. Tật; 6. Xan; 7. Cuồng; 8. Xiểm; 9. Kiêu; 10. Hại; 11. Vô tàm; 12. Vô quý; 13. Hôn trầm; 14. Trạo cử; 15. Bất tín; 16. Giải đãi; 17. Phóng

33 Trung A-hàm, phẩm Xá-lê từ tương ưng, kinh Tượng tích dụ, số 30: “Này chư Hiền, nếu nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý xứ bên trong bị hư hoại thì các pháp bên ngoài sẽ không được ánh sáng rọi đến nên không có niệm, do đó ý thức không sanh khởi được. Này chư Hiền, nếu nội ý xứ không bị hư hoại thì pháp bên ngoài sẽ được ánh sáng rọi đến và liền có niệm nên sanh ra ý thức.”

34 Pháp chung (cộng pháp) là pháp mà 5 thức trước cùng nhận biết với ý thức. Pháp bất cộng (độc hữu) là các pháp làm đối tượng chỉ cho ý thức, như các pháp tâm cầu, tứ sát v.v... Du-già, quyển 5, tr 302b29: “Có bảy loại sai biệt của tâm tứ: hữu tướng, vô tướng, nhiễm vận, tâm cầu, tứ sát, nhiễm ô, không nhiễm ô.”



dật; 18. Thất niệm; 19. Tâm loạn; 20. Bất chánh tri.

Bất định: Có bốn: 1. Ô tác; 2. Thụy miên; 3. Tầm; 4. Tứ.

[Năm Biến hành]

[481a13] 1. **Tác ý:** Tác ý sinh ra từ chủng tử của thức a-lại-da, dựa vào tâm mà sinh khởi, cùng tương ứng với tâm, cùng tâm chuyển hiện. Tác ý, thể của nó là tâm đã được phát động; nghiệp dụng của nó là dẫn tâm đang hiện khởi [hướng đến cảnh sở duyên]³⁵. Do tác ý và tâm cùng duyên một cảnh, nên nói [tác ý và tâm] hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Trong kinh [Khởi tận] có nói: “*Khi đối cảnh sinh khởi tác ý thì ngay đó có liễu biệt*³⁶; *khi đối cảnh sinh khởi liễu biệt thì ngay đó có tác ý.*” Như vậy, tác ý và liễu biệt luôn hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Hai pháp này không thể hoạt động tách rời, riêng khác.³⁷ Lại nói như vậy: “*Hoạt động của tâm, tâm pháp thì không thể nghĩ bàn.*” Lại nói: “*Tác ý sinh ra từ tâm, hiện khởi đúng lúc, như vậy mà sinh ra nhãn thức, ... , ý thức.*”³⁸

[481a21] 2. **Xúc:** Tự thể của nó là sự phân biệt hòa hợp của ba sự [là căn, cảnh và thức]; nghiệp dụng của nó là làm sở y cho thọ. Như kinh nói: “*Có sáu xúc thân.*”³⁹ Lại nói: “*Nhãn và sắc làm duyên sinh*

35 Đồng thời duy trì tâm trên cảnh ấy.

36 Hành tướng của thức A-lại-da là liễu biệt; dựa theo đó, 5 tâm sở biến hành cũng có hành tướng liễu biệt. Liễu biệt: là nhận thức, thủ đắc từng đối tượng riêng biệt.

37 Tham khảo, Trung A-hàm, kinh Đại Câu-hy-la, số 211: “Hiền giả Đại Câu-hy-la, trí tuệ và thức, hai pháp này hiệp nhất hay riêng biệt? Có thể thì thiết hai pháp này riêng biệt chăng? Tôn giả Đại Câu-hy-la đáp: Hai pháp này hiệp nhất chứ không riêng biệt. Không thể thì thiết hai pháp ấy riêng rẽ. Vì sao vậy? Những gì được biết bởi trí tuệ cũng được biết bởi thức. Cho nên hai pháp này hiệp nhất chứ không riêng biệt, và không thể cho rằng hai pháp này riêng rẽ.”

38 Du-già sư địa luận, quyển 3: “Căn không bị hư hoại, cảnh giới hiện ở trước, khởi tác ý đúng lúc, bấy giờ từ đó thức mới được sanh.” “Làm sao tác ý sanh khởi đúng lúc? Do 4 nhân tố: 1. Mong cầu (dục lực); 2. Ký ức (niệm lực); 3. Chú ý đối với sự vật đặc thù (cảnh giới lực); 4. Tập quán (số tập lực).”

39 Tạp A-hàm, kinh Lục xúc thân, số 326: “Có sáu xúc thân. Đó là nhãn xúc thân, nhĩ xúc thân, tỷ xúc



ra nhãn thức. Ba pháp như vậy tụ tập, hòa hợp mà sinh ra xúc.”⁴⁰ Lại nói: “*Xúc là duyên của thọ.*”⁴¹

3. **Thọ:** Tự thể của nó là lãnh nạp⁴²; nghiệp dụng của nó là làm duyên cho ái. Như kinh nói: “*Có sáu thọ thân.*”⁴³ Lại nói: “*Thọ là duyên của ái.*”⁴⁴

[481a26] 4. **Tưởng:** Tưởng lấy danh, cú, văn thân huân tập làm duyên; sinh ra từ chủng tử của thức a-lại-da, dựa vào tâm mà sinh khởi, cùng tương ứng với tâm cùng tâm chuyển hiện. Tự thể của nó là tiếp thu ảnh tượng. Nghiệp dụng của nó là phát khởi [các loại] ngôn nghị⁴⁵. Như kinh nói: “*Có sáu tưởng thân.*”⁴⁶ Lại nói: “*Những gì tâm tưởng mà khởi lên ngôn nghị.*”⁴⁷

5. **Tư:** Tự thể của nó là khiến tâm tạo tác, là ý nghiệp nơi cảnh

thân, thiết xúc thân, thân xúc thân, ý xúc thân. Đó là sáu xúc thân.” Tương ứng bộ kinh, S.12.1.1.2: “Và này các Tỷ-kheo, thế nào là xúc? Này các Tỷ-kheo, có sáu xúc này: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là xúc.” (HT. Thích Minh Châu dịch)

40 Tạp A-hàm, kinh Thủ thanh dụ, số 273: “Này Tỷ-kheo, thí như hai tay chấp lại tạo thành âm thanh, cũng vậy duyên mắt và sắc sanh ranhãn thức. Ba sự này hòa hợp sanh ra xúc, xúc sanh ra thọ, tưởng, tư.”, và kinh Nhân, số 306. Trung A-hàm, kinh Mật hoàn dụ: “Này chư Hiền, duyên nhãn và sắc mà sanh nhãn thức. Ba sự này cùng tụ hội liền có xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ. Có cảm thọ thì có tưởng. Có tưởng thì có tư duy. Có tư duy thì có niệm. Có niệm thì có phân biệt.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

41 Tạp A-hàm, kinh số 41, 42, 61, v.v...

42 Lãnh nạp = cảm nghiệm.

43 Tạp A-hàm, kinh Lục thọ thân, số 327: “Có sáu thọ thân. Đó là mắt tiếp xúc sanh ra thọ và tai mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc sanh ra thọ. Đó gọi là sáu thọ thân.” (Thích Đức Thắng dịch) Tương ứng bộ kinh, S.12.1.1.2: “Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thọ? Này các Tỷ-kheo, có sáu thọ này: thọ do nhãn xúc sanh; thọ do nhĩ xúc sanh; thọ do tỷ xúc sanh; thọ do thiệt xúc sanh; thọ do thân xúc sanh; thọ do ý xúc sanh. Này các Tỷ-kheo, đây gọi là thọ.”

44 Tạp A-hàm, kinh số 221, 284, 372, v.v...

45 Ngôn nghị = danh ngôn (danh tự, ngôn ngữ, tập quán).

46 Tạp A-hàm, kinh Lục tưởng thân, số 328: “Có sáu tưởng thân. Đó là mắt tiếp xúc sanh ra tưởng, và tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc sanh ra tưởng. Đó gọi là sáu tưởng thân.” (Thích Đức Thắng dịch)

47 Trung A-hàm, kinh Đạt Phạm hạnh, số 111: “Thế nào là biết hữu báo của tưởng? Biết tuyên thuyết, tùy tưởng mà tuyên thuyết.” Tuyên thuyết = ngôn nghị. Kết quả của các tưởng là kết quả của ngôn ngữ, tập quán. Khi nhận biết một vật gì thì người ta nói rằng: ‘Tôi có tưởng (ảnh tượng) như vậy.’



đắc, cảnh thất và cảnh phi đắc phi thất: hoặc là hòa hợp, hoặc là biệt ly, hoặc là trao tặng, hoặc là tham ái, hoặc là sân giận, hoặc là xả bỏ, hoặc là khởi tâm tư, hoặc là khởi thân nghiệp, ngữ nghiệp, hoặc là hành nhiễm ô, hoặc là hành thanh tịnh. Nghiệp dụng của nó là [tạo tác] các thứ thiện, bất thiện, phi thiện phi bất thiện. Như kinh nói: “*Có sáu tư thân.*”⁴⁸ Lại nói: “*Nên biết, Ta thuyết sáu xúc xứ*”⁴⁹ đời nay chính là nghiệp cũ⁵⁰ đời trước do tư tạo tác.”⁵¹

[Năm Biệt cảnh]

[481b06] 1. **Dục:** Tự thể của nó là hy vọng về cảnh được ưa thích; nghiệp dụng là làm y chỉ cho cần. Như kinh nói: “*Dục là căn bản của tất cả các pháp.*”⁵²

[481b08] 2. **Thắng giải:** Tự thể của nó là nhận biết rõ ràng ấn

48 Tạp A-hàm, kinh Lục tư thân, số 329: “Có sáu tư thân. Đó là mắt tiếp xúc sanh ra tư, và tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc sanh ra tư. Đó gọi là sáu tư thân.”

49 Trung A-hàm, kinh Phân biệt lục giới, số 162: “Này Tỳ-kheo, nói rằng con người có sáu xúc xứ, do nhân gì mà nói như thế? Đó là, này Tỳ-kheo, xúc con mắt thấy sắc, xúc tai nghe tiếng, xúc mũi ngửi mùi, xúc lưỡi nếm vị, xúc thân cảm xúc, xúc ý biết pháp. Này Tỳ-kheo, nói rằng con người có sáu xúc xứ là do nhân đó mà nói.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

50 Tương ưng bộ kinh, S.35.135: “Này các Tỳ-kheo, thế nào là nghiệp cũ? Mắt, này các Tỳ-kheo, cần phải quán là nghiệp cũ, được tác thành, được tư niệm, được cảm thọ. Tai... Mũi... Lưỡi... Thân... Ý cần phải quán là nghiệp cũ, được tác thành, được tư niệm, được cảm thọ.” Câu-xá luận ký, No. 1821, tr. 79c17: “Như khi nói quả của sáu xúc xứ, nên biết, chỉ cho nhân của tác nghiệp đời trước. Đây là nơi quả mà lập tên của nhân. Sở y xứ của sáu xúc chính là sáu căn: nhãn, v.v...”

51 Tạp A-hàm, kinh 295, Phi như sở hữu: “Thân này chẳng phải sở hữu của các ông, chẳng phải là sở hữu của người khác. Nghĩa là sáu xúc nhập xứ, vốn do ước nguyện mà tu hành trước kia [: nghiệp đời trước] nên thọ được thân này. Những gì là sáu? Nhãn xúc nhập xứ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc nhập xứ. Đa văn Thánh đệ tử đối với các duyên khởi mà khéo tư duy, quán sát chân chính là có sáu thức thân, sáu xúc thân, sáu thọ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân này. Nghĩa là vì cái này có nên sẽ có sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não trong tương lai và tụ tập thuận một khối khổ lớn như vậy. Đó gọi là có nhân có duyên để tập khởi thế gian. Trái lại, nếu cái này không, thì sáu thức thân không; sáu xúc thân, sáu thọ thân, sáu tưởng thân, sáu tư thân cũng không. Nghĩa là vì cái này không, nên không có sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ, não trong tương lai, thuận một khối khổ lớn tụ tập cũng diệt.”

52 Trung A-hàm, kinh Chư pháp bốn, số 113: “Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: “Nếu có đệ đạo đến hỏi các ông ‘Tất cả các pháp lấy gì làm gốc?’ thì các ông nên trả lời họ như thế này: ‘Tất cả các pháp lấy dục làm gốc.’” Du-già sư địa luận, quyển 97 (tr. 856a12): “Nên biết, tất cả pháp ở đây nghĩa là mong cầu thiện pháp, thanh tịnh xuất gia; vì chứng niết bàn, trước thọ trì giới; do đây tiệm thứ, cho đến hoạch đắc niết bàn cứu cánh. Cho nên tuyên thuyết, dục là căn bản của tất cả chư pháp.”



tượng đi kèm theo với cảnh quyết định⁵³; nghiệp dụng là không thể bị dẫn chuyển [bởi duyên khác]⁵⁴. Như kinh nói: “*Chúng con ngày nay tâm sinh thắng giải, biết chắc rằng sáu nội xứ đều vô ngã.*”⁵⁵

[481b11] 3. **Niệm:** Tự thể của nó là khiến tâm nhớ rõ, không quên lãng đối với cảnh quen thuộc; nghiệp dụng là làm sở y cho đẳng trì.⁵⁶ Như kinh nói: “*Đối với các pháp mà có các niệm, tùy niệm, biệt niệm, ức niệm, nhớ không quên mất, ghi nhận rõ ràng trong tâm làm tự tánh.*”⁵⁷

[481b14] 4. **Đẳng trì:** Tự thể của nó là đối với cảnh sở quán chuyên chú vào một đối tượng; nghiệp dụng là tâm không tán loạn, làm y chỉ cho trí. Như kinh nói: “*Tâm trú, dữ đẳng trú, an trú, cận trú, định trú, bất loạn, bất tán, nhiếp tịch chỉ, đẳng trì, là các tâm trú vào một đối tượng làm tự tánh.*”⁵⁸

53 Quyết định cảnh: Cảnh là 5 uẩn hay tự tướng an lập của các pháp, qua đó ghi nhận ấn tượng và quyết định sự thể của ấn tượng ấy. Tạp A-hàm, kinh 265, Bọt nước (bào bọt): “Quán sắc như bọt nước, thọ như bong bóng nước, tưởng như quang năng xuân, các hành như cây chuối, các thức pháp như huyễn.” (Thích Đức Thắng dịch)

54 Một khi cảnh đã được thẩm quyết, ấn tri thì không còn mơ hồ, mộng muội, dao động.

55 Lấy sự quán trí vô ngã duyên với đối cảnh vô ngã thì sinh thắng giải, biết chắc rằng sáu xứ đều là vô ngã. Sáu nội xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ.

56 Cảnh quen thuộc là cảnh đã từng trải qua trước kia. Không quên lãng, vì nó làm cho đối tượng được nắm giữ không diệt mất. Nhớ rõ là thường xuyên nhớ lại các hình thái đối tượng của cảnh vật đã từng được nắm giữ trước kia. Sự nhớ rõ là khả năng thuật lại rõ ràng. Nghiệp dụng của nó là làm cho không tán loạn, vì khi một đối tượng được ghi lại hay được thuật lại, vẫn không có sự rối loạn nơi đối tượng khác hay hành tướng khác của tâm.

57 Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế, số 31: “Bằng suy niệm không nhiễm trước mà quán sát tâm hoàn toàn giải thoát, trong đó, nếu tâm tùy thuận niệm, phản chiếu giải thoát niệm, suy niệm, biến mãn suy niệm, liên tục ức niệm, tâm niệm không xao lãng. Đó là chánh niệm.” Tạp A-hàm, kinh Quảng thuyết Bát Thánh đạo, số 785: “Tâm pháp tương ưng với tư duy vô lậu, hoặc niệm, hoặc tùy niệm, hoặc trùng niệm, hoặc ức niệm, không quên lãng, không hư. Đó gọi là chánh niệm thuộc về xuất thế gian của bậc Thánh, vô lậu, không thủ, chân chánh đoạn tận khổ, chuyển hướng đến thoát khổ.” Tùy niệm là nhớ lại cảnh từng trải qua. Biệt niệm là ghi nhớ tổng tướng rồi biệt tướng của các pháp.

58 Du-già sư địa luận, quyển 30 (tr. 450c121), nói đến 9 loại tâm trú: “Một, nội trú, tức là tất cả mọi cảnh duyên bên ngoài được thu nhiếp trong tâm, buộc ở bên trong không cho tán loạn; đây là ban đầu trôi buộc tâm mình khiến trú ở trong, không tán loạn ở ngoài. Hai, đẳng trú, là đã trôi buộc tâm rồi, nhưng tâm vẫn còn những thô động liên tục và khắp cả, vì vậy phải dùng phương tiện trừng tịnh



[481b18] 5. **Tuệ:** Tự thể của nó là giản trạch đối với cảnh sở quán; nghiệp dụng là [giản trạch] bằng như lý, bất như lý và phi như lý phi bất như lý⁵⁹, và ngộ nhập [các pháp] sở tri. Như kinh nói: “*Giản trạch chư pháp, tối cực giản trạch, cực giản trạch pháp, biến liễu, cận liễu, hiệt liễu, thông đạt, thẩm sát, thông duệ, giác, minh, tuệ hành, tỳ bát xá na.*”⁶⁰

[Mười một Thiện]

[481b22] 1. **Tín:** Tự thể của nó là tâm tịnh, nhẫn khả đối với

một cách tương tục để nhiếp tâm vào cảnh vi tế. Ba, an trú, là do thất niệm đối với những tán động bên ngoài, thì thu nhiếp tâm mình trú vào cảnh bên trong. Bốn, cận trú, là gần gũi niệm trú nên lúc nào cũng tác ý nội trú tâm mình. Năm, điều thuận, là đem tâm điều phục không cho lưu tán đối với các tướng làm cho tâm tán loạn, như tướng sắc thanh hương vị xúc, tướng tham sân si, nam nữ v.v. đó là những ý tưởng mang đến làm lỗi cần phải kiềm chế. Sáu, tịch tĩnh, là các ác tâm tư: dục, sân, hại ..., cùng các tùy phiền não: tham dục ..., làm cho tâm nhiễu động, đó là những ý tưởng mang đến làm lỗi cần phải chấm dứt, không cho tâm lưu tán. Bảy, tối cực tịch tĩnh, là do thất niệm mà tạm hiện khởi các ác tâm tư cùng tùy phiền não, vì vậy cần phải đoạn diệt. Tám, chuyên chú nhất thủ, là hữu gia hành và hữu công dụng không có thiếu sót, không có gián đoạn, an trú liên tục trong tam ma địa. Chín, đẳng trí, là từ nhân duyên tu tập luôn luôn, khiến được vô gia hành và vô công dụng chuyển đạo một các nhiệm vận, làm cho tam ma địa cũng tương tục, không tán loạn một cách nhiệm vận.” Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế, số 31: “Bằng suy niệm không nhiễm trước mà quán sát tâm hoàn toàn giải thoát, trong đó, nếu tâm trụ, thiền trụ, thuận trụ, không loạn, không tán, chuyên nhất. Đó là chánh định.” Tạp A-hàm, kinh Tà chánh, số 784: “Thế nào là chánh định? Là trụ tâm không loạn, kiên cố nhiếp trì, tĩnh chỉ, nhất tâm chánh định.” Chín thứ tâm trú cũng được thuật rõ trong Đại thừa Trang nghiêm Kinh Luận, phẩm Giáo thọ, tr. 624b20.

59 Du-già sư địa luận, quyển 1: “Thế nào là thẩm lự sở duyên? Là như lý sở dẫn, bất như lý sở dẫn và phi như lý phi bất như lý sở dẫn. Như lý sở dẫn: (1) Không tăng ích phi chân thật hữu, như bốn điền đảo: với vô thường có thường đảo, với khổ có lạc đảo, bất tịnh có tịnh đảo, với vô ngã có ngã đảo; (2) Không tổn giảm chư chân thật hữu, như các tà kiến. Như lý sở dẫn là không trao cho các tà kiến hạnh, hoặc trí pháp trú mà như thật liễu tri chư sở tri sự, hoặc trí thiện thanh tịnh xuất thế gian mà như thật giác tri chư pháp sở tri. Bất như lý sở dẫn là những gì ngược lại với như lý sở dẫn. Phi như lý phi bất như lý sở dẫn là dựa vào tuệ vô ký để thẩm sát các pháp. Như vậy gọi là thẩm lự sở duyên.” (tr. 280c18)

60 Thành duy thức luận diễn bí, quyển 5: “Tu trạch chính xác về tịnh sở duyên, về thiện xảo sở duyên, hoặc cả hai sở duyên, gọi là giản trạch các pháp. Đối với ba cảnh sở duyên ấy mà giản trạch về tánh chất như thật của chúng, gọi là tối cực giản trạch. Đối với khổ đế và sai biệt tướng, giản trạch khế kinh, thể tánh của khổ đau, gọi là cực giản trạch pháp. Tâm tư biến khắp cảnh sở duyên, gọi là biến liễu. Cảnh sở duyên biến liễu lại được tìm cầu tỉ mỉ ngọn nguồn, tiệm cận chân thật, gọi là cận liễu. Hiểu biết về tâm và tâm pháp, gọi là hiệt liễu. Biết nguyên do của tâm và tâm pháp sở duyên, gọi là thông đạt. Nắm giữ chắc chắn tánh tận sở hữu [của các pháp], gọi là thẩm sát. [Tu trạch] trước sau tiệm thứ, các nghĩa trong đó không quên mất, gọi là thông duệ. Kham năng giản trạch thì huệ (: trí sáng) cùng phát sanh, gọi là giác. Chứng đắc được huệ, gọi là minh. Khả năng lật tung [khế kinh], vẫn luận, quyết trạch, mà ở trong nghĩa lý ấy, chuyển tăng sáng rõ, gọi là tuệ hành. Tỳ bát xá na dịch là quán, các bộ đại luận có giải thích rộng đủ.”



những gì có thật thể, có công đức, có năng lực⁶¹. Nghiệp dụng là đoạn chướng bất tín; là viên mãn tư lương [phước trí] và chứng đắc bồ-đề; là lợi ích mình người; là thú hưởng thiện đạo; là tăng trưởng tịnh tín.⁶² Như kinh nói: “*Sinh khởi đức tin kiên cố đối với đức Như lai.*”⁶³

[481b26] 2. **Tâm:** Tự thể của nó là dựa vào tăng thượng lực của bản thân⁶⁴ và tăng thượng lực của giáo pháp⁶⁵ mà có sự xấu hổ về làm lỗi của mình. Nghiệp dụng là đoạn chướng vô tâm. Như trước [chưa có tâm] cho đến tăng trưởng tâm làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Tâm đối với sở tâm*”, cho đến nói rộng.⁶⁶

3. **Quý:** Tự thể của nó là dựa vào tăng thượng lực của thế gian⁶⁷ mà có sự xấu hổ về làm lỗi của mình. Nghiệp dụng là đoạn chướng vô quý. Như trước [chưa có quý] cho đến tăng trưởng quý làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Quý đối với sở quý*”, cho đến nói rộng.

[481c02] 4. **Vô tham:** Tự thể của nó là đối với hữu và tư cụ của

61 Thành duy thức luận, quyển 6: “Thứ nhất, tín nơi những gì là có thật thể, tức tín nhẫn sâu xa nơi sự thật, lý thật của các pháp. Thứ hai, tín nơi những gì có công đức, tức tín lạc sâu xa nơi công đức chân tịnh của Tam bảo. Thứ ba, tín nơi những gì có năng lực, tức tín sâu xa rằng ta có năng lực có thể đắc, có thể thành nơi hết thảy thiện thế gian và xuất thế gian, từ đó mà khởi lên ước vọng.”

62 Tạp A-hàm, kinh Phân biệt, số 647: “Sao gọi là căn Tín? Tỳ-kheo khởi tín tâm thanh tịnh, căn bản bền chắc đối với Như Lai mà các Sa-môn, Bà-la-môn khác, chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, cùng thế gian khác không thể làm cản trở, phá hoại tâm ấy, thì đó gọi là căn Tín.” Tạp A-hàm kinh 658, 691, v.v...

63 Như kinh nói: “Sinh khởi đức tin kiên cố đối với đức Như lai, tâm đối với sở tâm, quý đối với sở quý, ba thứ thiện căn vô tham, vô sân, vô si; phát khởi tinh tiến là an trú có thể lực, có tinh cần, có dũng hân, có kiên mãnh và có bất xả thiện ích; vui thích nơi ý thì thân an và tâm an. Bao nhiêu vô lượng thiện pháp sinh khởi, tất cả đều dựa vào thiện căn bất phóng dật. Vì trừ tham ưu, tâm y chỉ nơi xả. Do bất hại mà biết vị ấy thông duệ.”

64 Như không khởi ác nghiệp nên không dựa vào nẻo ác.

65 Như hộ trì chánh pháp thì không những bản thân không khởi ác nghiệp, mà còn không muốn cho người thế gian khinh hủy chánh pháp.

66 Trung A-hàm, kinh Thành dụ, số 3.

67 Như làm việc thiện thì được người thế gian khen ngợi, làm việc ác thì bị người thế gian chê trách.



hữu⁶⁸ mà có tâm yếm ly, không nắm giữ, không dồn chứa, không yêu, không đắm. Nghiệp dụng là đoạn chướng tham. Như trước [chưa có vô tham] cho đến tăng trưởng vô tham làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Vô tham thiện căn*”⁶⁹.

5. **Vô sân:** Tự thể của nó là tâm bi mẫn, không tổn hại tâm hữu tình. Nghiệp dụng là đoạn chướng sân. Như trước [chưa có vô sân] cho đến tăng trưởng vô sân làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Vô sân thiện căn.*”

[481c07] 6. **Vô si:** Tự thể của nó là hiểu chính xác về chân thật. Nghiệp dụng là đoạn chướng si. Như trước [chưa có vô si] cho đến tăng trưởng vô si làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Vô si thiện căn.*”

7. **Tinh tiến:** Tự thể của nó là tâm dũng mãnh, không biếng nhác, không khinh rẻ bản thân. Nghiệp dụng là đoạn chướng giải đãi. Như trước [chưa có tinh tiến] cho đến tăng trưởng tinh tiến làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Phát khởi tinh tiến là an trú có thể lực, có tinh cần, có dũng hãn, có kiên mãnh và có bất xả thiện ách.*”⁷⁰

[481c12] 8. **Khinh an:** Tự thể của nó là rời xa [thân tâm] thô trọng để có được thân tâm nhẹ nhàng thư thái. Nghiệp dụng là đoạn chướng thô trọng. Như trước [chưa có khinh an] cho đến tăng trưởng khinh an làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Vui thích nơi ý thì thân an và tâm an.*”⁷¹

68 Hữu, chỉ cho ba cõi. Hữu cụ, chỉ cho các tư cụ, các phương tiện hỗ trợ cho hữu tồn tại.

69 Trường A-hàm, kinh Tam tụ: “Thế nào là ba pháp dẫn đến thiện thú? Ba thiện căn: vô tham thiện căn, vô nhuế thiện căn, vô si thiện căn.” Tạp A-hàm, kinh Câu-hi-la, số 344: “Thế nào là biết như thật về thiện căn? Ba căn lành không tham, không sân, không si; đó gọi là ba thiện căn. Biết như thật về thiện căn là như vậy.”

70 Du-già sư địa luận, quyển 85: “Do 5 sắc thái phát căn tinh tiến mà mau chứng thần thông và trí tuệ, đó là: (1) Có thể lực, do tinh tiến áo giáp; (2) Có tinh tiến, do tinh tiến gia hành; (3) Có dũng hãn, do ở trong đại pháp mà tinh tiến không khiếp sợ, không có tâm thấp kém; (4) Có kiên mãnh, là dù có nóng lạnh, muỗi mòng v.v. vẫn tinh tiến không gì lay chuyển được; (5) Có bất xả thiện ách, do tinh tiến không hề tức đối với kẻ hạ liệt.” (tr. 778a18)

71 Du-già sư địa luận, quyển 31: “Do nhân duyên ấy đối trị tất cả thân tâm thô trọng, có năng lực



9. **Bất phóng dật:** Tự thể của nó là nhiếp hết thầy vô tham, vô sân, vô si và tinh tiến, vì [vô tham, vô sân, vô si và tinh tiến] phải dựa vào bất phóng dật để có thể đoạn ác bất thiện pháp và có thể tu tập thiện pháp đối trị với ác bất thiện pháp⁷². Nghiệp dụng là đoạn chướng phóng dật. Như trước [chưa có bất phóng dật] cho đến tăng trưởng bất phóng dật làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Bao nhiêu vô lượng thiện pháp sinh khởi, tất cả đều dựa vào thiện căn bất phóng dật.*”⁷³

[481c19] 10. **Xả:** Tự thể của nó là nhiếp hết thầy vô tham, vô sân, vô si và tinh tiến, vì [vô tham, vô sân, vô si và tinh tiến] phải dựa vào xả mà được tâm bình đẳng, tâm chánh trực và tâm vô phát động⁷⁴. Nghiệp dụng là đoạn chướng phát động. Như trước [chưa có xả] cho đến tăng trưởng xả làm nghiệp dụng. Trước hết do bất phóng dật mà trừ bỏ được nhiễm pháp, sau đó cái tâm đã trừ bỏ nhiễm pháp⁷⁵ sẽ an trú bất nhiễm ô⁷⁶. Như kinh nói: “*Vì trừ tham ưu, tâm y chỉ nơi xả.*”⁷⁷

[481c24] 11. **Bất hại:** Tự thể của nó là lòng bi mẫn, thương xót vật nên không làm não hại các hữu tình. Nghiệp dụng là đoạn chướng hại. Như trước [chưa có bất hại] cho đến tăng trưởng bất hại làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Do bất hại mà biết vị ấy thông duệ*”⁷⁸, cho đến nói rộng.

làm cho tất cả thân tâm vui thích, sanh khởi tất cả thân tâm khinh an, đó gọi là sanh khởi tác ý khinh an.” (tr. 458c07)

72 Bất phóng dật không hoạt dụng riêng biệt ngoài 4 pháp này.

73 Tạp A-hàm, kinh Bất phóng dật căn bản, số 882: “Trong tất cả các pháp thiện, không buông lung là căn bản của chúng.”

74 Vô phát động = vô công dụng.

75 Tức xả tâm.

76 Bất nhiễm ô = tịch tịnh.

77 Trung bộ kinh, kinh Nhập tức xuất tức niệm, số 118: “Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly.”

78 Do bất hại mà thân và tâm được lợi ích, khéo lạc trú nơi hiện pháp. Vị ấy là bậc thông duệ.



[Sáu Phiền não]

1. **Tham:** Tự thể của nó là sự yêu thích, che dấu, luyến giữ đối với năm thủ uẩn⁷⁹. Tham sinh khởi do câu sinh hoặc do phân biệt⁸⁰. Nghiệp dụng là chướng ngại vô tham; chướng ngại viên mãn tư lương [phước trí] và chứng đắc bồ-đề; làm tổn hại lợi ích mình người; có năng lực thú hưởng ác đạo; làm tăng trưởng tham dục. Như kinh nói: “*Người có tham ái bị tham che lấp.*”⁸¹

[482a03] 2. **Sân:** Tự thể của nó là muốn gây tổn hại đối với hữu tình. Sân sinh khởi do câu sinh hoặc do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại vô sân. Như trước [có sân] cho đến tăng trưởng sân khuê làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Người có sân khuê bị sân che lấp.*”

[482a06] 3. **Mạn:** Tự thể của nó là so sánh giữa mình với người cho rằng mình hơn, mình bằng, mình kém, khiến tâm tự thị, cất cao. Mạn sinh khởi do câu sinh hoặc do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại vô mạn. Như trước [có mạn] cho đến tăng trưởng mạn làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Ba loại mạn là mình hơn, mình bằng và mình kém.*”⁸²

79 Năm thủ uẩn: Năm uẩn được chấp thủ.

80 Câu sanh là sanh khởi một cách tự nhiên. Phân biệt là sanh khởi do tư sát (cái gì đáng yêu và cái gì không đáng yêu).

81 Trung A-hàm, phẩm Nghiệp tương ưng, kinh Già Lam, số 16: “*Này các người Già-lam, người có tham bị tham che lấp, tâm không nhàm đủ, hoặc sát sanh, hoặc lấy của không cho, hoặc hành tà dâm, hoặc biết mà nói dối, hoặc lại uống rượu. Này các người Già-lam, người có nhuê bị nhuê che lấp, tâm không nhàm đủ, hoặc sát sanh, hoặc lấy của không cho, hoặc hành tà dâm, hoặc biết mà nói dối, hoặc lại uống rượu. Này các người Già-lam, người có si bị si che lấp, tâm không nhàm đủ, hoặc sát sanh, hoặc lấy của không cho, hoặc hành tà dâm, hoặc biết mà nói dối, hoặc lại uống rượu.*” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

82 Theo Câu xá luận, có 7 loại mạn được tạo thành từ 3 mạn: 1. Mạn, với người kém mình, cho rằng mình hơn; với người bằng, cho rằng mình bằng; là đối tượng dù đúng, nhưng tâm lý cất cao, nên gọi là mạn. 2. Quá mạn, với người bằng, cho rằng mình hơn; với người hơn, cho rằng mình bằng. 3. Mạn quá mạn, với người hơn, cho rằng mình hơn nữa. 4. Ngã mạn, chấp ngã ngã sở làm cho tâm lý cất cao. 5. Tăng thượng mạn, chưa chứng thánh đạo mà bảo đã chứng. 6. Ty mạn, với người hơn mình rất nhiều, cho rằng mình chỉ kém ít thôi. 7. Tà mạn, làm ác, ý cái ác đó mà tâm lý cất cao lên.



4. **Vô minh:** Tự thể của nó là sự hiểu biết không chính xác về chân thật. Vô minh sinh khởi do câu sinh hoặc do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại sự hiểu biết chính xác. Như trước [có vô minh] cho đến tăng trưởng vô minh làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Người có ngu si bị vô minh che lấp.*”

[482a13] 5. **Kiến:** Tự thể của nó là năm kiến:

a. **Tát-ca-da kiến:** Tự thể của nó là tuệ nhiệm ô⁸³, là đối với năm thủ uẩn mà kế đạt chấp có ngã, ngã sở. Tát-ca-da kiến sinh khởi do câu sinh hoặc, do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại kiến giải không điên đảo về vô ngã. Như trước [có tát-ca-da kiến] cho đến tăng trưởng tát-ca-da kiến làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Thấy biết như vậy thì vĩnh viễn đoạn trừ ba kết là thân kiến, giới cấm thủ và nghi.*”⁸⁴

b. **Biên chấp kiến:** Tự thể của nó là tuệ nhiệm ô, là đối với năm thủ uẩn mà kế đạt chấp có đoạn thường. Biên chấp kiến sinh khởi do câu sinh hoặc do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại kiến giải không điên đảo về vô thường. Như trước [có biên chấp kiến] cho đến tăng trưởng biên chấp kiến làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Ca-đa-diễn-na, tất cả thế gian y chỉ hai thứ: hoặc có, hoặc không.*”⁸⁵

Tạp A-hàm, kinh Tán-đạo-tra, số 1078: “*Ai thấy bằng, hơn, kém, ắt có ngôn luận sinh.*”

83 Câu xá luận, quyển 10: “*Tuệ nhiệm ô gọi là ác tuệ.*” Du-già sư địa luận, quyển 62: “*Ác tuệ là an trú nơi kiến thủ của mình, chấp chắc sự bất bình đẳng, khó buông xả lý luận, ngôn từ.*” Đại thừa quảng ngữ uẩn luận (tr. 852c28): “*Tuệ nhiệm ô là tuệ cùng sanh với phiền não.*”

84 Tạp A-hàm, kinh Học, số 820: “*Thế nào là tăng thượng Giới học? Ty-kheo thiên trọng nơi giới, giới tăng thượng; không thiên trọng nơi định, định không tăng thượng; không thiên trọng nơi tuệ, tuệ không tăng thượng. Đối với từng phần từng phần giới vi tế, nếu phạm thì theo đó mà sám hối. Vì sao? Ta không nói là kia không có khả năng, nếu giới kia tùy thuận phạm hạnh, làm lợi ích cho phạm hạnh, làm tồn tại lâu dài phạm hạnh; Ty-kheo như vậy giới vững chắc, giới sư luôn tồn tại, giới thường tùy thuận mà sanh, thọ trì mà học. Biết như vậy, thấy như vậy, thì sẽ đoạn trừ ba kết là thân kiến, giới thủ và nghi. Ba kết này đã đoạn trừ, đắc Tu-đà-hoàn, không còn đọa vào pháp đường ác, nhất định sẽ hướng đến Vô thượng Chánh giác, chỉ còn qua lại bảy lần Trời, Người, cứu cánh thoát khổ. Đó gọi là tăng thượng Giới học.*” (Thích Đức Thắng dịch)

85 Tạp A-hàm, kinh Ca-chiên-diễn, số 301: “*Phật bảo Tán-đà Ca-chiên-diễn: Thế gian có hai sở y,*



c. **Tà kiến:** Tự thể của nó là tuệ nhiễm ô, là bài bác nhân quả, hoặc bài bác công dụng⁸⁶, hoặc hủy hoại sự thật⁸⁷. Tà kiến sinh khởi chỉ do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại chánh kiến. Như trước [có tà kiến] cho đến tăng trưởng tà kiến làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Người có tà kiến thì mọi kiến chấp đều điên đảo*”⁸⁸, cho đến nói rộng⁸⁹.

d. **Kiến thủ:** Tự thể của nó là tuệ nhiễm ô, là đối với ba kiến ở trên và kiến sở y uẩn⁹⁰ mà chấp là tối thắng, thượng diệu, nói rằng đệ nhất⁹¹. Kiến thủ sinh khởi chỉ do phân biệt. Nghiệp dụng là chướng ngại kiến giải không điên đảo về khổ và bất tịnh. Như trước [có kiến thủ] cho đến tăng trưởng kiến thủ làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Nơi các kiến của mình, thủ chấp một cách kiên trú*”, cho đến nói rộng.

e. **Giới cấm thủ:** Tự thể của nó là tuệ nhiễm ô, là đối với

hoặc có hoặc không, bị xúc chạm bởi thủ. Do bị xúc chạm bởi thủ nên hoặc y có hoặc y không. Nếu không có chấp thủ này vốn là kết sử hệ lụy của tâm và cảnh; nếu không thủ, không trú, không còn chấp ngã, thì khi khổ sanh là sanh, khổ diệt là diệt, đối với việc này không nghi, không hoặc, không do người khác mà tự biết; đó gọi là chánh kiến.”

86 Du-già sư địa luận, quyển 30 (tr. 317a07): “Công dụng là: công dụng thực chủng, công dụng nhiệm trì, công dụng lai vãng và công dụng cảm sanh nghiệp.” Công dụng thực chủng và nhiệm trì là công dụng gieo giống của cha và công dụng mang thai của mẹ. Công dụng lai vãng là công dụng đời trước chuyển đến đời sau. Công dụng cảm sanh nghiệp công dụng cảm ra những tự thể chúng sanh khác nhau.

87 Như phủ nhận sự tồn tại của Tam bảo, a-la-hán, tịnh độ v.v...

88 Tăng chi bộ, Một pháp, phẩm Makkhali: “Có một người, này các Tỷ kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đưa lại bất hạnh cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư thiên và loài người. Một người ấy là ai? Người có tà kiến, người có điên đảo kiến. Người ấy làm cho số đông xa lìa diệu pháp, an trú phi pháp. Chính một người này, này các Tỷ kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đưa lại bất hạnh cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư thiên và loài người.” (HT. Thích Minh Châu dịch)

89 Xem Tạp A-hàm từ kinh 770 đến kinh 793.

90 Kiến sở y uẩn: Là 5 thủ uẩn mà các kiến dựa vào.

91 Câu xá luận, quyển 19: “Đối với những gì bất thiện, thấp kém, cần phải đoạn trừ, lại cho là thiện, là tối thắng thì đó là kiến thủ.”



các kiến ở trên và kiến sở y uẩn mà chấp là thanh tịnh, giải thoát, xuất ly. Giới cấm thủ sinh khởi chỉ do phân biệt. Như trước [có giới cấm thủ] cho đến tăng trưởng giới cấm thủ làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Bị thủ kết trói buộc*.”⁹²

6. **Nghi:** Tự thể của nó là sự do dự, không quyết định nơi các [Thánh] đế. Nghi sinh khởi chỉ do phân biệt⁹³. Nghiệp dụng là chướng ngại vô nghi. Như trước [có nghi] cho đến tăng trưởng nghi làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Do dự là hoại nghi*.”

[Hai mươi Tùy phiền não]

[482b06] 1. **Phẫn:** Tự thể của nó là tâm phẫn nộ đối với nghịch duyên hiện tại. Nghiệp dụng là chướng ngại vô sân. Như trước [có phẫn] cho đến tăng trưởng phẫn làm nghiệp dụng.

[482b08] 2. **Hận:** Tự thể của nó là sự thất kết oán thù, không dứt bỏ đối với nghịch duyên quá khứ. Nghiệp dụng là chướng ngại vô sân. Như trước [có hận] cho đến tăng trưởng hận làm nghiệp dụng.

[482b10] 3. **Phú:** Tự thể của nó là đối với làm lỗi mắc phải dù được người khuyên can hoặc không ai khuyên can vẫn che dấu làm lỗi mình đã làm. Nghiệp dụng là chướng ngại sự bày tỏ hối lỗi. Như trước [có phú] cho đến tăng trưởng phú làm nghiệp dụng.

[482b13] 4. **Não:** Tự thể của nó là đối với làm lỗi mắc phải mà

92 Luận Biện trung biên, phẩm Biện chướng: “Thủ kết có khả năng chướng ngại biến tri về đạo đế, vì chấp thủ pháp khác để cầu được thanh tịnh.” Pháp khác là không phải 37 bồ-đề phần pháp. Ngoại đạo ưa thích pháp khác, ngang qua kiến thủ và giới cấm thủ, và tin tưởng pháp ấy đưa đến thanh tịnh. Tạp tập luận, quyển 6: “Thủ kết, là kiến thủ và giới cấm thủ. Vì bị thủ kết trói buộc nên vọng kể chấp trước đối với tà xuất ly phương tiện, xả bỏ tám thánh chi đạo. Vọng chấp tát-ca-da kiến v.v..., và do các kiến ấy nên lấy giới cấm làm thanh tịnh đạo. Vì vọng kể chấp trước đối với tà xuất ly phương tiện nên làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện. Do đây chiêu cảm cái khổ tương ưng và cái khổ đời vị lai.” (tr. 723c14)

93 Tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và nghi chỉ thuộc phân biệt, vì phải do ảnh hưởng của ác hữu và tà giáo mới có thể được dẫn sanh.



được người khuyên can liền phát lời thô lỗ, tánh nóng nảy không kiềm được. Nghiệp dụng là chướng ngại thiện hữu. Như trước [có não] cho đến tăng trưởng não làm nghiệp dụng.

[482b15] 5. **Tật:** Tự thể của nó là đối với người có được công đức, danh dự, cung kính, lợi dưỡng thì tâm sinh ganh ghét không vui. Nghiệp dụng là chướng ngại tâm nhân từ. Như trước [có tật] cho đến tăng trưởng tật làm nghiệp dụng.

[482b17] 6. **Xan:** Tự thể của nó là tích chứa, yêu tiếc, tham đắm. Nghiệp dụng là chướng ngại vô tham. Như trước [có xan] cho đến tăng trưởng xan làm nghiệp dụng.

[482b19] 7. **Cuồng:** Tự thể của nó là làm mê hoặc rối loạn lòng người, hiện tướng không thật, tâm ý dối trá. Nghiệp dụng là chướng ngại ái kính⁹⁴. Như trước [có cuồng] cho đến tăng trưởng cuồng làm nghiệp dụng.

[482b21] 8. **Siểm:** Tự thể của nó là vì để dối gạt người nên giả vờ hiện tướng cung thuận mà tâm cong vạy. Nghiệp dụng là chướng ngại ái kính. Như trước [có siểm] cho đến tăng trưởng siểm làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuồng, siểm*”⁹⁵

[482b24] 9. **Kiêu:** Tự thể của nó là tạm thời gạt hái những sự hưng thịnh trong cuộc đời mà sinh tâm tự thị, cất cao, không kiêng dè ai cả. Nghiệp dụng là chướng ngại yểm ly⁹⁶. Như trước [có kiêu] cho

94 Ái nghĩa là yêu thương, thể của nó là tín. Ái có hai: nhiễm ô và không nhiễm ô. Nhiễm ô, đó là tham ái, như thương yêu vợ con v.v. Không nhiễm ô, đó là tín, như yêu kính sự trường.

95 Tạp A-hàm, kinh Tham dục, số 187. Trung bộ kinh, kinh Ví dụ tám vại, số 7.

96 Yểm ly 5 thủ uẩn. Tạp A-hàm, kinh Yểm ly, số 9: “Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường. Vô thường tức là khổ. Khổ tức chẳng phải ta. Cái gì chẳng phải ta thì cũng chẳng phải sở hữu của ta. Quán sát như vậy gọi là chân thật chánh quán. Thánh đệ tử quán sát như vậy thì sẽ nhàm tởm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do nhàm tởm nên không ham muốn, vì không ham muốn nên được giải thoát. Đối với giải thoát, trí chân thật phát sanh, biết rằng: ‘Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập,



đến tăng trưởng kiêu làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Kẻ ngu phu không nghe chánh pháp, thấy mình tuổi trẻ không bệnh, thọ mạng v.v... tạm thời yên chí nên sinh ra cuồng ngạo, buông lung*”, cho đến nói rộng.

[482b28] 10. **Hại:** Tự thể của nó là bức não hữu tình, không có tâm bi mẫn, không có tâm thương xót. Nghiệp dụng là chướng ngại bất hại. Như trước [có hại] cho đến tăng trưởng hại làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Người có tâm hại chắc chắn sẽ làm tổn não người khác.*”

[482c02] 11. **Vô tâm:** Tự thể của nó là không dựa vào tăng thượng lực của bản thân và tăng thượng lực của giáo pháp nên không biết xấu hổ về làm lỗi của mình. Nghiệp dụng là chướng ngại tâm. Như trước [có tầm] cho đến tăng trưởng vô tầm làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Không có tầm và sở tầm, [nên nói] vô tầm sinh khởi các ác bất thiện pháp*”, cho đến nói rộng.

12. **Vô quý:** Tự thể của nó là không dựa vào tăng thượng lực của thế gian nên không biết xấu hổ về làm lỗi của mình. Nghiệp dụng là chướng ngại quý. Như trước [có quý] cho đến tăng trưởng vô quý làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Không có quý và sở quý, [nên nói] vô quý sinh khởi các ác bất thiện pháp*”, cho đến nói rộng.

[482c08] 13. **Hôn trầm:** Tự thể của nó là dựa vào thân nặng nề và chấp nhận không tiến tới, lấy đó làm vui, nên khiến tâm chìm xuống⁹⁷. Nghiệp dụng là chướng ngại tỳ-bát-xá-na. Như trước [chưa có hôn trầm] cho đến tăng trưởng hôn trầm làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Vị ấy sinh khởi thân ý hôn trầm*”⁹⁸.

những việc cần làm đã làm xong, tự biết sẽ không tái sanh đời sau nữa.” (Thích Đức Thắng dịch)

97 Trầm một: Dật dờ, trì trệ, mê muội. Do giải đãi nên sanh ra trầm một.

98 Hôn trầm là tánh không kham nhiệm của thân tâm đối với cảnh, biểu hiện qua thân nặng nề, tâm



14. **Trạo cử:** Tự thể của nó là dựa vào sự tìm cầu không chính xác, hoặc nhớ lại những cảnh đã từng trải qua như chuyện đùa vui, v.v... khiến tâm không yên tĩnh. Nghiệp dụng là chướng ngại xa-ma-tha. Như trước [chưa có trạo cử] cho đến tăng trưởng trạo cử làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “Ông đã chao động và còn bay bổng⁹⁹”, cho đến nói rộng.

[482c15] 15. **Bất tín:** Tự thể của nó là tâm không có tịnh tín¹⁰⁰ đối với những gì có thật thể, có công đức, có năng lực. Nghiệp dụng là chướng ngại tín. Như trước [chưa có bất tín] cho đến tăng trưởng bất tín làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “Người nào không trú cái tâm bất tịnh tín thì trọn không thối thất các thiện pháp”, cho đến nói rộng.

[482c18] 16. **Giải đãi:** Tự thể của nó là ham ngủ, thích nằm, ưa dựa, sợ thẳng tiến, khinh rẻ chính mình nên tâm không nỗ lực gì cả. Nghiệp dụng là chướng ngại phát khởi chánh cần. Như trước [chưa có giải đãi] cho đến tăng trưởng giải đãi làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “Nếu có sự giải đãi thì chắc chắn thoái lui chánh cần”, cho đến nói rộng.

[482c22] 17. **Phóng dật:** Tự thể của nó là tham, sân, si và giải đãi hợp lại. Do dựa vào phóng dật mà tâm không chế ngự được các ác bất thiện pháp và không tu tập được các pháp đối trị. Nghiệp dụng là chướng ngại bất phóng dật. Như trước [chưa có phóng dật] cho đến tăng trưởng phóng dật làm nghiệp dụng. Như

nặng nề, thân không điều nhu, tâm không điều nhu.

99 Do trạo động (chao động) nên sanh ra cao cử (bay bổng/ cất cao).

100 Thành duy thức luận: “Tâm ô uế không thể chấp nhận, hâm mộ, ngưỡng vọng đối với những gì là thật, đức.”



kinh nói: “*Phóng dật là dấu vết của sinh tử*”¹⁰¹, cho đến nói rộng.

[482c26] 18. **Thất niệm:** Tự thể của nó là niệm nhiễm ô¹⁰², không ghi nhớ những việc làm, lời nói và suy nghĩ ở lâu xa, [không ghi nhớ] hoặc pháp hoặc nghĩa [hoặc văn hoặc ý của giáo pháp]. Nghiệp dụng là chướng ngại không quên chánh niệm. Như trước [chưa có thất niệm] cho đến tăng trưởng thất niệm làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Người thất niệm không làm được gì cả*”, cho đến nói rộng.

19. **Tâm loạn:** Tự thể của nó là lúc tu thiện pháp, tâm không có hỷ lạc làm chỗ dựa, vì vậy tâm rong ruổi, phân tán theo ngoại duyên. Nghiệp dụng là chướng ngại đấng trì. Như trước [chưa có tâm loạn] cho đến tăng trưởng tâm loạn làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Sống trong cảnh năm dục thì tâm tán loạn, lưu chuyển không ngừng*”, cho đến nói rộng.

[483a04] 20. **Bất chánh tri:** Tự thể của nó là tuệ nhiễm ô¹⁰³, là có sự nhận thức không chính xác nơi thân, ngữ, ý hành. Nghiệp dụng là chướng ngại chánh tri. Như trước [chưa có bất chánh tri] cho đến tăng trưởng bất chánh tri làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Người có thất niệm thì trú bất chánh tri*”, cho đến nói rộng.

[Bốn Bất định]

[483a07] 1. **Ô tác:** Tự thể của nó là buồn bã truy hồi¹⁰⁴ việc thiện hay bất thiện, điều nhiễm hay bất nhiễm¹⁰⁵ mà mình đã làm hoặc chưa

101 Sanh tử tích (生死跡). Kinh Chánh pháp niệm xứ, quyển 59 (tr. 348b23): “Phóng dật là gốc của sanh tử. Bất phóng dật là nhân của giải thoát.”

102 Niệm nhiễm ô chính là thất niệm, là niệm tương ưng với phiền não, thuộc một phần của si.

103 Tuệ nhiễm ô chính là bất chánh tri.

104 Chánh văn là truy biến (Skt. Vipratīṣāra) = truy hồi, biến hồi.

105 Nhiễm mang tánh chất của si. Bất nhiễm mang tánh chất của vô si.



làm. Nghiệp dụng là chướng ngại xa-ma-tha. Như trước [chưa có ô tác] cho đến tăng trưởng ô tác làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “Ôm giữ sự truy hồi thì tâm không yên ổn”, cho đến nói rộng.¹⁰⁶

[483a11] 2. **Thụy miên**: Tự thể của nó là tóm lấy¹⁰⁷ tâm khiến tâm dịch chuyển không tự tại. Nghiệp dụng là chướng ngại tỳ-bát-xá-na. Như trước [chưa có thụy miên] cho đến tăng trưởng thụy miên làm nghiệp dụng. Như kinh nói: “*Tham đắm mùi vị ngủ nghỉ giống như bị cá lớn nuốt.*”

3. **Tâm**: Tự thể của nó là khi tư [duy] về pháp mà tạo tác, hoặc khi tuệ [quán] về pháp mà tìm cầu, trong đó có sự hoạt động phân tán ra ngoại cảnh, khiến tâm dịch chuyển thô thiển. Nghiệp dụng là chướng ngại sự nội tịnh của tâm¹⁰⁸. Như trước [chưa có tâm] cho đến tăng trưởng tâm làm nghiệp dụng.

106 Tạp A-hàm, kinh Thiêu đốt, số 1244: “Có pháp đốt cháy và pháp không đốt cháy. Hãy lắng nghe và suy nghĩ kỹ, Ta sẽ vì các ông mà giảng nói. Thế nào là pháp đốt cháy? Nếu người nam hay người nữ nào, hành pháp ác bất thiện, phạm giới; thân thành tựu ác hạnh; khẩu, ý thành tựu ác hạnh; người ấy về sau, khi Khốn khổ bởi tật bệnh, nằm liệt trên giường, chịu nhiều đau đớn. Lúc bấy giờ, tất cả những việc làm ác trước kia người ấy đều nhớ lại hết. Cũng như bóng núi lớn che ánh mặt trời Tây; cũng vậy, chúng sanh trước kia đã tạo ra mọi điều ác, những pháp ác bất thiện do thân, khẩu, ý nghiệp, đến lúc lâm chung, tất cả đều hiện ra, tâm sanh hối hận: ‘Than ôi! Than ôi! Vì trước kia không tu thiện, chỉ làm ác, nên sẽ đọa vào đường dữ, chịu nhiều khổ đau.’ Sau khi nhớ lại rồi, tâm bị đốt cháy, tâm sanh hối hận. Khi sanh tâm hối hận nên không được chết với tâm thiện; đời sau tâm bất thiện cũng tiếp nối sanh. Đó gọi là pháp đốt cháy.

“Thế nào gọi là pháp không đốt cháy? Nếu người nam hay người nữ nào thọ trì tịnh giới, tu pháp chân thật, thân thành tựu nghiệp thiện; khẩu, ý thành tựu nghiệp thiện; khi lâm chung tuy thân gặp phải khổ nạn, nằm liệt trên giường bệnh, thân thể chịu nhiều đau đớn, nhưng tâm người ấy nhớ lại pháp thiện trước kia đã tu; thân, khẩu và ý đã thành tựu thiện hạnh. Lúc bấy giờ, duyên vào những pháp thiện, người ấy nghĩ rằng: ‘Thân, khẩu, ý ta đã tạo ra thiện hạnh như vậy, không làm các điều ác, sẽ sanh về đường thiện, không đọa vào đường ác, tâm không có gì hối hận.’ Do tâm không biến hối, nên mạng chung với thiện tâm, qua đời sau thiện vẫn tiếp tục. Đó gọi là pháp không đốt cháy.” (Thích Đức Thắng dịch)

107 Chánh văn là lược nhiếp 略攝. Lược là làm rút ngắn, thu nhỏ lại, co cụm lại. Du-già và Thành duy thức dùng từ muội lược 味略.

108 Trung bộ kinh, kinh Bát đoạn, số 111: “Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Sariputta diệt tầm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhưt tâm. Và những pháp thuộc về Thiền thứ hai như nội tĩnh, hỷ, lạc, nhưt tâm, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý, những pháp ấy được an trú bất đoạn.” (HT. Thích Minh Châu dịch)



[483a16] 4. **Tứ**: Tự thể của nó là sinh ra từ chủng tử của thức a-lại-da, dựa vào tâm mà sinh khởi, cùng tương ưng với tâm, cùng tâm chuyển hiện; đối với pháp được tầm, có sự hoạt động giảm bớt [phân tán ra] ngoại cảnh, khiến tâm dịch chuyển tinh tế. Nghiệp dụng là chướng ngại sự nội tịnh của tâm. Như trước [chưa có tứ] cho đến tăng trưởng tứ làm nghiệp dụng.

Do tứ và tâm cùng duyên một cảnh, nên nói [tứ và tâm] hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Như đức Bạc-già-phạm có nói: “*Ở đây có tứ sát thì ngay đây có liễu biệt; ở đây có liễu biệt thì ngay đây có tứ sát.*” Như vậy, tứ sát và liễu biệt luôn hòa hợp, chẳng phải không hòa hợp. Hai pháp này không thể hoạt động tách rời, riêng khác. Lại nói như vậy: “*Hoạt động của tâm, tâm pháp thì không thể nghĩ bàn.*”

[483a24] Chứng minh có hai pháp này, trong A cấp ma¹⁰⁹, đức Bạc-già-phạm có nói: “*Do dựa vào tâm tứ mà phát khởi ngôn thuyết; chẳng phải không có tâm tứ [mà phát khởi ngôn thuyết].*”¹¹⁰

[483a26] Trong các tâm pháp, nên biết có những điều được lược bớt không nói, có những điều tương ứng thì cần nói rộng. Như thức và tâm pháp thì không thể nghĩ bàn. Cũng vậy, nên biết các tâm pháp ấy triển chuyển hướng vào nhau.

[3. Sắc pháp]

[483a29] **Sắc**: Có mười lăm loại, đó là: đất, nước, lửa, gió, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, một phần của xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc.

109 A-hàm (āgama) còn có cách phiên âm khác là A-cấp-ma (阿笈摩).

110 Tạp A-hàm, kinh Già-ma, số 568: “Vì sao hơi thở ra vào gọi là thân hành; có giác, có quán gọi là khẩu hành; có tưởng, tư gọi là ý hành? Này Trưởng giả, hơi thở ra vào là pháp của thân, y nơi thân, thuộc nơi thân, nương nơi thân mà chuyển, do đó hơi thở ra vào gọi là thân hành. Vì có giác, có quán nên miệng nói năng, thế nên có giác, có quán gọi là khẩu hành. Tưởng, tư là ý hành. Nương nơi tâm, thuộc về tâm, y tâm mà chuyển, do đó tưởng, tư là ý hành.”



1. **Đất:** Có hai loại: 1. Đất ở trong; 2. Đất ở ngoài.

Đất ở trong: Là nhóm khác biệt ở trong thân, là sở y chỉ của năm căn: nhãn v.v... và chỗ ở của năm căn, thuộc thể cứng chắc, có tánh chấp thọ¹¹¹. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là các vật bất tịnh như: tóc, lông, móng, răng, cẩu bản, da, thịt, gân, xương, mạch máu v.v... Đó là tự thể của đất ở trong. Nghiệp dụng là thọ dụng hình dáng.

Đất ở ngoài: Là nhóm khác biệt ở ngoài thân, là sở y chỉ của năm cảnh: sắc v.v..., thuộc thể cứng chắc, không có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là sỏi đá, đồi núi, cây rừng, gạch, v.v...; khi các tai họa do nước, v.v... xảy ra thì chẳng bao lâu chúng bị hoại diệt. Đó là tự thể của đất ở ngoài. Nghiệp dụng của nó bao gồm: thọ dụng hình dáng, thọ dụng y trì¹¹², thọ dụng phá hoại và đối trị nuôi dưỡng¹¹³.

[483b11] 2. **Nước:** Có hai loại: 1. Nước ở trong; 2. Nước ở ngoài.

Nước ở trong: Là nhóm khác biệt ở trong thân, là sở y chỉ của năm căn: nhãn, v.v... và chỗ ở của năm căn, thuộc thể lỏng ướt, có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là các vật bất tịnh như: nước mũi, nước mắt, nước miếng, mồ hôi, mỡ, tủy, đàm, v.v... Đó là tự thể của nước ở trong. Nghiệp dụng của nó là thọ dụng thấm ướt và tụ tập.

Nước ở ngoài: Là nhóm khác biệt ở ngoài thân, là sở y chỉ của năm cảnh: sắc, v.v..., thuộc thể lỏng ướt, không có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là suối nguồn, khe ao, hồ to, sông lớn, v.v...; khi các tai họa do lửa, v.v... xảy ra thì chẳng bao lâu chúng bị

111 Chấp thọ (執受, upātta): tánh được tiếp thu, tánh chất gắn với khái niệm vật hữu cơ.

112 Y trì: y tựa lẫn nhau, duy trì lẫn nhau.

113 Tức đối nghịch và hỗ trợ.



giảm cạn. Đó là tự thể của nước ở ngoài. Nghiệp dụng của nó bao gồm: thọ dụng y trì, thọ dụng biến hoại và đối trị nuôi dưỡng.

3. **Lửa:** Có hai loại: 1. Lửa ở trong; 2. Lửa ở ngoài.

Lửa ở trong: Là nhóm khác biệt ở trong thân, là sở y chỉ của năm căn: nhãn, v.v... và chỗ ở của năm căn, thuộc thể nóng ấm, có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là khả năng ấm khắp, tăng nhiệt trong thân hữu tình; là khả năng tiêu hóa các thức uống ăn. Những thức ấy là tự thể của lửa ở trong. Nghiệp dụng của nó là thọ dụng thành thực và hòa hợp.

Lửa ở ngoài: Là nhóm khác biệt ở ngoài thân, là sở y chỉ của năm cảnh: sắc, v.v..., thuộc thể nóng ấm, không có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là sự đốt cháy thôn làng, thành trì, lan rộng đến bờ nước, cho đến khoảng đất trống mới tắt, vì không có chỗ dựa; hoặc dùi gỗ, đánh đá, các cách tìm lửa, và lửa này sinh ra không bao lâu thì thành tro tàn. Đó là tự thể của lửa ở ngoài. Nghiệp dụng của nó là thọ dụng biến hoại và đối trị nuôi dưỡng.

4. **Gió:** Có hai loại: 1. Gió ở trong; 2. Gió ở ngoài.

Gió ở trong: Là nhóm khác biệt ở trong thân, là sở y chỉ của năm căn: nhãn, v.v... và chỗ ở của năm căn, thuộc thể lay động, có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là hơi thở vào ra, lên xuống, đi khắp. Những thức ấy là tự thể của gió ở trong. Nghiệp dụng của nó là thọ dụng phát động và tác sự.

Gió ở ngoài: Là nhóm khác biệt ở ngoài thân, là sở y chỉ của năm cảnh: sắc, v.v..., thuộc thể lay động, không có tánh chấp thọ. Lại có sự tích tập tăng thượng, đó là phá hủy vách núi, đè rạp cây rừng, v.v... Cảnh vật tan hoang rồi, gió mới yên vì không còn chỗ



dựa. Người muốn có gió thì phát áo, vẫy quạt; không phát vẫy tức không có duyên tố nên hết gió. Những thứ ấy là tự thể của gió ở ngoài. Nghiệp dụng của nó bao gồm: thọ dụng y trì, thọ dụng biến hoại và đối trị nuôi dưỡng.

[483c09] 5. **Nhãn**: Là đối tượng chấp thọ của thức Nhất thiết chủng tử a-lại-da; tứ đại sở tạo sắc¹¹⁴ là cảnh giới, duyên với sắc cảnh, làm sở y chỉ cho thức¹¹⁵. Tự thể của nó là tịnh sắc¹¹⁶. Nhãn thuộc về sắc uẩn¹¹⁷, có tánh vô kiến hữu đối¹¹⁸.

Cũng vậy, (6 – 9) **nhĩ, tỷ, thiệt, thân** giống như **nhãn**. Sự sai biệt ở đây là, mỗi căn hiện hành tự cảnh¹¹⁹, duyên với tự cảnh, làm sở y chỉ cho thức.

[483c14] 10. **Sắc**: Là sở hành cảnh¹²⁰ của nhãn, là sở duyên của nhãn thức, do tứ đại tạo thành¹²¹, tự thể là hiển sắc, hình sắc và biểu

114 Tứ đại sở tạo sắc: đó là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, sắc, thanh, hương, vị, một phần của xúc và vô biểu sắc.

115 Sáu thức, nói chung là thức, chỉ tác dụng liễu biệt cảnh.

116 Tịnh sắc: tánh chất minh tịnh, trong suốt của vật chất. Căn có 2 phần: phần lộ ra ngoài, dễ trông thấy bằng mắt thường, gọi là phủ trần *căn* (*giác quan thô phủ*), và phần ẩn kín tinh tế bên trong, không thể thấy được bằng mắt thường, gọi là *thắng nghĩa căn*, hoặc *tịnh sắc căn* (giác quan vi tế).

117 Sắc uẩn gồm 10 xứ và 10 giới. Mười xứ là nhãn xứ, sắc xứ, v.v., cho đến thân xứ, xúc xứ. Về giới, mười giới là nhãn giới, sắc giới, v.v., cho đến thân giới, xúc giới.

118 Trong 18 giới (6 căn, 6 thức và 6 cảnh), sắc giới thuộc hữu kiến, các giới còn lại đều thuộc vô kiến. Mười giới thuộc sắc uẩn thuộc về hữu đối. Kiến, là vật thể có thể được chỉ cho thấy một cách thích đáng với sự đặc thù. Đối, là sự đối kháng, có 3: đối kháng bằng sự ngăn che, đối kháng bởi môi trường và đối kháng bởi đối tượng. *Vô kiến hữu đối*: như âm thanh ta không thấy được nhưng nó có đối ngại. Âm thanh trong phòng kín, người ở ngoài không nghe được, nên nó là sắc vô kiến hữu đối. Vị xúc, như ngọt, ướt, nóng, lạnh, cứng, mềm... mắt ta không thấy được, nó thuộc về xúc trần. Mắt không thấy nhưng nó có đối ngại nên nó là vô kiến hữu đối.

119 Tự cảnh của nhĩ, tỷ, thiệt, thân là thanh, hương, vị, xúc.

120 Sở hành cảnh 所行境 = cảnh, cảnh giới, chỉ cho môi trường hoạt động.

121 Bốn đại chủng (đất, nước, lửa, gió) làm chỗ dựa, phát sanh và duy trì các sở tạo sắc là sắc, hương, vị và xúc.



sắc¹²², thuộc về sắc uẩn, có tánh hữu kiến hữu đối. Sắc có ba loại: đẹp, không đẹp và trung dung. Sắc thái thế nào? Đó là xanh, vàng, đỏ, trắng, các màu sắc đại loại như thế, dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, thẳng, nghiêng, khối, mây, bụi, sương, ánh sáng, bóng ảnh, sáng, tối, bầu trời một màu sắc¹²³, sắc của các ảnh tượng, đó được gọi là sắc.

[483c20] 11. **Thanh**: Là sở hành cảnh của nhĩ, là sở duyên của nhĩ thức, do tứ đại tạo thành, tự thể là âm thanh có thể nghe được, thuộc về sắc uẩn, có tánh vô kiến hữu đối. Thanh có ba loại: vừa ý, không vừa ý và trung tánh¹²⁴. (1) Hoặc dùng tay, v.v... vỗ gõ vào nhau mà tạo ra âm thanh; hoặc tìm tòi mà gảy đàn, vỗ trống; (2) hoặc dựa thể tục¹²⁵, hoặc vì nuôi thân mạng, hoặc tuyên dương pháp nghĩa mà khởi lời nói; (3) hoặc nhờ hẻm núi, mụm vòm hang mà phát tiếng vang. Như vậy, tự tướng, phân biệt hay hưởng âm¹²⁶ đều gọi là thanh.

[483c26] 12. **Hương**: Là sở hành cảnh của tỷ, là sở duyên của tỷ thức, do tứ đại tạo thành, tự thể là vật chất có thể ngửi được, thuộc về sắc uẩn, có tánh vô kiến hữu đối. Hương có ba loại: thơm, hôi và

122 Theo Du-già sư địa luận, quyển 1, 279b04, thì có 3 thứ sắc: hiển sắc, hình sắc và biểu sắc. 1. Hiển sắc (màu sắc), như xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, bóng tối, mây, khối, bụi, sương và hư không, v.v... 2. Hình sắc (hình dạng), như dài, ngắn, vuông, tròn, to nhỏ, lớn bé, thẳng cong, cao thấp, v.v..., là những tướng trạng của các sắc pháp. 3. Biểu sắc (hình thái), là những động tác như đi, đứng, ngồi, nằm, lầy, bò, co, duỗi, v.v... Biểu sắc này theo nhau sinh diệt, vì nhân biến đổi, nên không sinh lại ở cùng một chỗ sinh ra trước đó, mà chuyển dời đến chỗ khác. Hình thái của động tác trước sau hoặc có gián đoạn, hoặc không gián đoạn, hoặc gần, hoặc xa đều vì sai khác mà sinh, hoặc ở ngay chỗ ấy biến đổi mà sinh. Thuyết nhất thiết hữu bộ và Câu xá tông của tiểu thừa chỉ lập hiển sắc và hình sắc chứ không lập biểu sắc. Câu xá luận, quyển 1: "Sắc có 2: một, hiển sắc; hai, hình sắc. Hiển sắc có 4: xanh, đỏ, vàng, trắng; các màu khác chỉ là màu phụ của bốn màu trên. Hình sắc có 8: là dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, bằng và không bằng." Thuyết nhất thiết hữu bộ đem biểu sắc nhiếp thuộc vào hình sắc.

123 Một phần màu sắc của không giới, như màu đỏ nhạt, đỏ đậm, xanh, đen, vàng sẫm.

124 Chánh văn là câu tương vi (trái ngược với cả hai).

125 Chỉ cho ngôn ngữ thể tục.

126 Tự tướng là âm thanh do hữu tình tạo ra nhưng không phải ngôn ngữ (nhân tố là vừa chấp thọ đại chủng, vừa không chấp thọ đại chủng). Phân biệt là âm thanh chính là ngôn ngữ (nhân tố là chấp thọ đại chủng). Hưởng âm là âm thanh do phi hữu tình tạo ra (nhân tố là không chấp thọ đại chủng).



không thơm không hôi¹²⁷. Hương như thế nào? Đó là mùi của rễ cây, cọng, vỏ, lá, hoa, quả, khói, hương bột, v.v... Hoặc câu sinh, hoặc hòa hợp, hoặc biến dị¹²⁸, đều gọi là hương.

13. **Vị:** Là sở hành cảnh của thiết, là sở duyên của thiết thức, do tứ đại tạo thành, tự thể là vật chất có thể nếm, thuộc về sắc uẩn, có tánh vô kiến hữu đối. Vị có ba loại: ngon, không ngon và trung dung¹²⁹. Vị như thế nào? Đó là vị của bơ, đường cát, đường phèn, trái cây chín, v.v... Hoặc câu sinh, hoặc hòa hợp, hoặc biến dị¹³⁰, đều gọi là vị.

14. **Một phần của xúc:** Là sở hành cảnh của thân, là sở duyên của thân thức, do tứ đại tạo thành, tự thể là vật chất có thể cảm xúc, thuộc về sắc uẩn, có tánh vô kiến hữu đối. Xúc có ba loại: tốt, không tốt và trung dung. Xúc như thế nào? Đó là nhám trơn, nhẹ nặng, chậm gấp, ấm lạnh, đói khát, no căng, khỏe yếu, ngứa, bệnh, già, chết, thờ dốt, dính cứng, hoặc duyên với mịn màng hay không mịn màng, hoặc duyên với chắc thật hay không chắc thật, hoặc duyên với trói buộc, hoặc duyên với dồn nén, hoặc duyên với trái nghịch, hoặc duyên với hòa thuận. Hoặc câu sinh, hoặc hòa hợp, hoặc biến dị, đều gọi là một phần của xúc¹³¹.

127 Mùi thơm (hào hương), mùi dễ chịu, như trầm hương. Mùi hôi (ổ hương), mùi khó ngửi, như mùi tanh của cá, mùi hẹ v.v. Phạm loại túc luận chia thành hào hương, ổ hương, bình đẳng hương (quyển 1, tr. 692c23). Bình đẳng hương là không thơm hôi. A-tỳ-đạt-ma đại tỷ-bà-sa luận lại chia thành 4 là hào hương, ổ hương, bình đẳng hương và bất bình đẳng hương (quyển 13, tr. 64c10).

128 Câu sanh như mùi cây trầm hương. Hòa hợp như mùi nước hoa. Biến dị như mùi khói đốt rom rạ.

129 A-tỳ-đạt-ma đại tỷ-bà-sa luận chia thành sáu thứ là ngọt, chua, mặn, cay, đắng và lạt. (quyển 1, tr. 64c21)

130 Câu sanh như trái cây. Hòa hợp như món ăn. Biến dị như sữa chế biến thành bơ.

131 Đại thừa quảng ngữ uẩn luận (tr. 851a26): "Một phần của xúc là gì? Là đối tượng của thân, trừ bốn đại chủng, tức là những đối tượng có tánh trơn, tánh nhám, tánh nặng, tánh nhẹ, lạnh, đói, khát."



[484a13] 15. **Pháp xứ sở nhiếp sắc**¹³², là sở hành cảnh của ý trong tất cả thời gian, thuộc về sắc uẩn, có tánh vô kiến hữu đối. Pháp xứ sở nhiếp sắc có ba loại: luật nghi sắc, bất luật nghi sắc và tam-ma-địa sở hành cảnh sắc. Thế nào là luật nghi sắc? Là sự phòng hộ thân nghiệp và ngữ nghiệp, từ đó tăng thượng sự tạo tác tâm và tâm pháp, và dựa vào *pháp không hiện hành*¹³³ mà thiết lập sắc tánh¹³⁴. Thế nào là bất luật nghi sắc? Là sự không phòng hộ thân nghiệp và ngữ nghiệp, từ đó tăng thượng sự tạo tác tâm và tâm pháp, và dựa vào đó *pháp hiện hành* mà thiết lập sắc tánh¹³⁵. Thế nào là tam-ma-địa sở hành cảnh sắc? Là tam-ma-địa bậc thấp, bậc vừa và bậc cao¹³⁶ cùng chuyển hiện, tương ưng với tâm và tâm pháp, khởi sắc tánh của ảnh tượng mà

132 Pháp xứ sở nhiếp sắc còn gọi là pháp xứ sắc, là sắc pháp thứ 11 trong 11 sắc pháp trong Duy thức (5 căn, 5 cảnh và pháp xứ sắc). Xứ trong pháp xứ là chỗ nương tựa và nuôi lớn tâm sở, chia làm 12 loại gọi là thập nhị xứ (6 căn và 6 cảnh). Pháp cảnh trong 12 xứ là đối cảnh khách quan của ý căn. Pháp xứ bao gồm 11 xứ kia cùng làm nhiệm vụ trường dưỡng tâm và tâm sở. Trong tất cả sắc pháp, hễ pháp nào bị gom vào pháp xứ thì gọi là pháp xứ sở nhiếp sắc. Pháp xứ sở nhiếp sắc có 5 loại: 1. Cực lược sắc: đơn vị vật chất nhỏ nhất do phân tách thực sắc của 5 cảnh và 5 căn. Tiểu thừa Hữu bộ cho nó là vật có thực, và thuộc về sắc xứ, sở duyên của nhãn thức, nhưng đại thừa Duy thức thì cho nó có là do phân tích trên mặt giả tướng, và thuộc về pháp xứ, sở duyên của ý thức; 2. Cực huỳnh sắc: còn gọi là tự ngại sắc, chỉ cho những hiện sắc không đủ tánh ngăn ngại của không giới, như màu sắc, sáng, tối; 3. Thọ sở dẫn sắc: còn gọi là vô biểu sắc, là sắc không nêu bày ra được, như khi thọ giới, ý thức lãnh thọ giới pháp, mà dẫn phát sắc ở trong thân, nên gọi là thọ sở dẫn sắc (sắc do thọ giới dẫn phát); 4. Biến kế sở khởi sắc: là sắc pháp do ý thức vọng tưởng phân biệt mà sanh ra, như ý thức duyên với 5 căn, 5 cảnh mà khởi sanh tác dụng kể đặc, nên nội tâm biến hiện ra ảnh tượng sắc pháp, như hoa đốm giữa hư không, bóng trắng trong nước, ảnh tượng trong gương, đều xếp vào loại sắc pháp này; 5. Định quả sắc: còn gọi là định sở sanh tự tại sắc, chỉ các cảnh sắc, thanh, hương, vị do năng lực thiền định biến hiện, như người quán tưởng đến Phật thấy hình ảnh đức Phật. Hiển dương, quyển 18, phẩm Nhiếp thắng quyết trạch, nói pháp xứ sở nhiếp sắc có 12 tướng.

133 Bất hiện hành pháp 不現行法: là phòng hộ tội lỗi [nơi ý niệm]. Hiện hành pháp, là đã phát khởi thân thể và lời nói.

134 Không hiện hành tội lỗi, vì được phòng hộ.

135 Hiện hành thân nghiệp và ngữ nghiệp, vì không được phòng hộ.

136 Tam-ma-địa bậc thấp là đặc tam-ma-địa; bậc vừa là tam-ma-địa viên mãn, và bậc cao là tam-ma-địa tự tại. Đặc tam-ma-địa là tu tập chỉ - cử - xả tướng, nhiếp nội tâm xa-ma-tha, viễn ly ái lạc, được pháp tỷ-bát-xá-na, chứng nhập căn bản tịnh lự. Tam ma địa viên mãn là chứng đắc gia hành cứu cách quá hoặc đệ tử tịnh lự. Tam-ma-địa tự tại là tâm thanh tịnh, rời tùy phiền não, được bất động, dẫn phát tất cả thần thông.



tam-ma-địa duyên với, cũng như khởi sắc tánh của thành tựu mà tam-ma-địa tạo ra. Đó gọi là pháp xứ sở nhiếp sắc.

[4. Tâm bất tương ưng hành]

Tâm bất tương ưng hành là các hành không tương ưng với tâm; đối với các phần vị [sai biệt] là tâm, tâm pháp và sắc pháp, các hành chỉ có tánh giả thi thiết¹³⁷, không thể quy ước¹³⁸ là đồng nhất hay biệt lập với tâm, tâm sở và sắc pháp¹³⁹.

Các hành sai biệt có hai mươi bốn loại: *đắc, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng thiên, mạng căn, chủng đồng phận, sinh, lão, trụ, vô thường, danh thân, cú thân, văn thân, dị sinh tánh, lưu chuyển, định dị, tương ưng, thứ đệ, thể tức, thời, phương, số, hòa hợp, bất hòa hợp*¹⁴⁰. Lại có những loại pháp khác như thế, có chủng loại sai biệt, phải biết.

1. **Đắc:** Lại có ba loại: 1. Tánh tương tục sai biệt của chủng tử chư hành được nhiếp trì¹⁴¹; 2. Tánh tương tục sai biệt của tự tại sinh khởi¹⁴²; 3. Tánh tương tục sai biệt của tự tướng sinh khởi¹⁴³.

137 Các hành này chỉ dựa vào 3 phần là tâm vương, tâm sở và sắc pháp mà giả thành lập. Nói cách khác, đó là sự thi thiết giả danh của tâm mà thôi. Giả, nghĩa là hiện thức xuất hiện tương tự tướng của cái ấy.

138 Chánh văn là thi thiết. Thi thiết là dị danh của an lập. Kiến lập phát khởi cũng gọi là thi thiết.

139 Chánh văn là tâm đẳng pháp, là nói tắt cho tâm, tâm sở và sắc pháp.

140 Trong chánh văn giải thích 24 tâm bất tương ưng hành, để ý sẽ thấy cuối mỗi câu đều có chữ tánh (không được dịch, vì dịch làm rối thêm). Tánh, được hiểu là thi thiết, giả lập, quan niệm, khái niệm. Đó là khái niệm liên quan đến hình thức tồn tại. Tâm bất tương ưng hành pháp có nghĩa là các pháp không giống với những tác dụng tâm lý của người ta và tánh chất của tác dụng đó (đồng thời, chúng cũng lại khác với những tác dụng vật chất), nhưng chúng có ý nghĩa ở khoảng giữa tâm và vật.

141 Còn gọi là chủng tử thành tựu. Thành tựu là sự thủ đắc mà chưa mất.

142 Gia hành chủng tử các thiện pháp v.v..., thì có công năng thủ thắng khởi hiện hành, rồi được tự tại, gọi là tự tại sinh khởi (còn gọi là tự tại thành tựu).

143 Không có gia hành sinh khởi, tức chỉ có hiện hành sinh khởi, gọi là tự tướng sinh khởi (còn gọi là hiện hành thành tựu).



2. **Vô tướng định:** Là đã rời ý muốn trú cõi Biến tịnh¹⁴⁴, nhưng chưa rời ý muốn trú các địa ở trên, quán tưởng như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn¹⁴⁵, chỉ có sự tịch tĩnh vi diệu của Vô tướng thiên. Do ở trong Vô tướng thiên, khởi tiền phương tiện¹⁴⁶ bằng tác ý về sự xuất ly tưởng, khiến tâm và tâm pháp không thường hiện hành bị diệt.

3. **Diệt tận định:** Là đã rời ý muốn trú cõi Vô sở hữu xứ, [Thánh giả] nhập Phi tướng phi phi tướng xứ định, rồi tiến lên nữa; hoặc [phàm phu] nhập Vô tướng thiên¹⁴⁷, rồi tiến lên nữa; do khởi tiền phương tiện bằng tác ý về sự tạm tức tưởng, khiến ngưng dứt sở duyên, là *tâm và tâm pháp không thường hiện hành*¹⁴⁸ bị diệt, và một phần *tâm và tâm pháp thường hiện hành*¹⁴⁹ bị diệt.

4. **Vô tướng thiên:** Là trước ở nơi này đắc vô tướng định, sau

144 Trung A-hàm, kinh Ý hành, số 168: "Lại nữa Tỳ-kheo, ly hỷ dục, xả, vô cầu, an trụ, chánh niệm, chánh trí mà thân cảm giác lạc, điều được Thánh gọi là được Thánh xả, niệm, lạc trụ, chứng đệ Tam thiên, thành tựu an trụ. Đối với định này, vị ấy vui sướng muốn trụ ở đó. Đối với định lạc này, vị kia vui sướng muốn trụ ở đó, tất có trường hợp này, trụ nơi đó, khoái lạc nơi đó, thân hoại mạng chung sanh vào cõi Biến tịnh thiên. Các trời Biến tịnh sanh ở đó, sống ở đó, thọ hưởng diệu lạc do ly hỷ; và Tỳ-kheo sống ở đây nhập Tam thiên này, thọ hưởng diệu lạc do ly hỷ. Diệu lạc do ly hỷ này không có sai khác, cả hai đều đồng nhau. Vì sao vậy? Vì trước tiên ở đâu hành định, sau đó sanh vào chỗ kia. Kia đối với định này, tu như vậy, tập như vậy, phát triển như vậy, sẽ sanh trong cõi Biến tịnh thiên. Như vậy là ý hành sanh." (Thích Tuệ Sỹ dịch)

145 Tập A-hàm, kinh Vô gián đẳng, số 259: "Tôn giả Xá-lợi-phất nói: Ma-ha Câu-hi-la, A-la-hán lại cũng tư duy năm thọ ám này là bệnh, là ung nhọt, là gai nhọn, là sát hại, là vô thường, khổ, không, phi ngã. Vì sao? Vì để được điều chưa được, để chứng pháp chưa chứng, để có hiện pháp lạc trú." Bốn tư duy thẳng tiến: 1. Để đắc pháp chưa đắc, chỉ quả Tu-đà-hoàn; 2. Lãnh hội pháp chưa lãnh hội, chỉ Tu-đà-hàm; 3. Chứng pháp chưa chứng, chỉ A-la-hán; 4. Hiện pháp lạc trú: A-la-hán không còn gì phải học nữa, nhưng luôn luôn tu tập tứ thiên để có hiện pháp lạc trú.

146 Tiền phương tiện còn gọi là gia hành, chỉ cho gia hành định, tức sự nỗ lực của định. Sự khác biệt giữa vô tướng định và diệt tận định là khác biệt về gia hành: "Vô tướng định được dẫn đầu bởi tác ý về xuất ly tưởng; diệt tận định chỉ bởi tức tưởng." (Câu xá luận, quyển 5, tr. 25c14)

147 Chánh văn là vô tướng định, đó là quả dị thực của vô tướng định, tức vô tướng thiên. Theo Đại trí độ luận, Giải thích: Thiên ba-la-mật: "Vô tướng có 3 là vô tướng định, diệt thọ tưởng định và vô tướng thiên."

148 Không thường hiện hành là 6 chuyển thức.

149 Thường hiện hành là a-lại-da thức và ý nhiễm ô.



đó sinh về Vô tướng hữu tình thiên xứ¹⁵⁰, do *tâm* và *tâm pháp* không thường hiện hành bị diệt.¹⁵¹

5. **Mạng căn:** Là nghiệp đời trước dẫn dắt, thức dị thực quyết định thời gian mà sáu xứ¹⁵² an trú.

6. **Chúng đồng phạm:** Là các hữu tình có những đặc điểm tương tự.

7. **Dị sinh tánh**¹⁵³: Có hai loại: một, ngu phu dị sinh tánh; hai, vô văn dị sinh tánh. *Ngu phu dị sinh tánh*, là tánh ngu phạm trong thân hữu tình từ đời vô thi đến nay. *Vô văn dị sinh tánh*, là pháp của các tà đạo ở ngoài pháp của Như lai.

8. **Sinh:** Là tự tướng của các hành phát khởi.

9. **Lão:** Là sự biến dị của các hành trước và sau.

10. **Trụ:** Là các hành ở giai đoạn sinh thì liên tục, không ngừng.

11. **Vô thường:** Là tự tướng của các hành sau khi sinh thì hoại diệt.

150 Câu xá luận, quyển 5 (tr. 24b19): “Dị thực ở trên Quảng quả ... Trong trời Quảng quả, có vị trí cao nhất, như trung gian tĩnh lực, được gọi là Vô tướng thiên. Vô tướng hữu tình cư trú tại đó.” Trong Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận,

151 A-tỳ-đạt-ma tập luận: “Sự diệt tận của các tâm và tâm pháp vốn không thường hiện hành nơi chúng sinh đã sinh trong các trời hữu tình vô tướng; y trên sự diệt tận này mà thiết lập vô tướng dị thực.” (tr. 700b12)

152 Lục xứ là lục nhập của 12 chi phần duyên khởi. Sáu xứ gồm sáu nội xứ (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý căn) và sáu ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp).

153 Dị sanh tánh: Hàng phạm phu, đặc tánh khiến cho chúng sanh thành kẻ phạm phu. Đặc tánh đó chính là vô minh, cho nên vô minh là ý nghĩa của dị sanh tánh. Xưa người ta dịch là phạm phu tánh. Thành duy thức luận thuật ký, quyển 3: “Dị có hai nghĩa là biệt dị và biến dị. Biệt dị chỉ cho phạm phu thọ sanh khác nhau trong năm đường (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời); biến dị chỉ cho phạm phu do vì trải qua nhiều loại chuyển biến thọ sanh khác nhau mà khởi lên những tà kiến sai biệt. Do đó, có thể nói rằng, dị sanh là những sanh loại khác hẳn với Thánh giả. Tánh chất làm các sanh loại khác với Thánh giả là ‘thú’ và ‘kiến’, nghĩa là sự thọ sanh thú hưởng đến năm đường và chất chứa kiến giải sai lầm, tánh chất đó được gọi là dị sanh tánh.” Đại Tỳ bà sa luận, quyển 45 (tr. 231c14): “Những tánh chất khiến cho chúng sanh hữu tình phát khởi những nhận thức khác nhau, phiền não khác nhau, tạo nghiệp khác nhau, thọ quả báo khác nhau và tự thể khác nhau, gọi là dị sanh tánh”.



12. **Danh thân:** Là giải bày các hành v.v... tự thể các pháp là những khái niệm giả lập.

13. **Cú thân:** Là tập hợp các danh từ để diễn đạt nghĩa nhiệm tịnh, là sở y của ngôn thuyết.

14. **Văn thân:** Là chữ cái làm sở y cho danh thân và cú thân.

15. **Lưu chuyển:** Là nhân quả của các hành liên tục, không ngừng.

16. Định dị: Là nhân quả của các hành có nhiều dị biệt.

17. **Tương ưng:** Là nhân quả của các hành thì tương xứng¹⁵⁴.

18. **Thế tốc:** Là các hành lưu chuyển nhanh chóng.

19. **Thứ đệ:** Là các hành lưu chuyển có thứ tự.

20. **Thời:** Là các hành triển chuyển sinh diệt trong từng sát na¹⁵⁵.

21. **Phương:** Là các sắc hành phân bố như nhau [ở các phương hướng].

22. **Số:** Là các hành, v.v... mỗi một sai biệt tương tục, thể tướng lưu chuyển.

23. **Hòa hợp:** Là các hành do nhiều duyên tập hợp.

24. **Bất hòa hợp:** Là các hành do nhiều duyên chống trái.

[5. Vô vi]

[484b28] *Vô vi* có tám loại: hư không, phi trạch diệt, trạch diệt, bất động, tướng thọ diệt, thiện pháp chân như, bất thiện pháp chân như, vô ký pháp chân như.

154 Quan hệ nhất định, sự tương thuận của nhân quả, như bố thí thì cảm báo giàu có.

155 Chánh văn là tân tân sinh diệt (新新生滅), là niệm vô thường hay sát na vô thường, tức chuyển biến trong từng sát na.



1. **Hư không**: Là đối tượng của tâm và tâm pháp, tức cảnh giới đối trị ngoại sắc¹⁵⁶.

2. **Phi trạch diệt**: Là nhân duyên chưa tập hợp, ở khoảng giữa ấy, các hành không khởi diệt, nhưng chẳng phải ly hệ¹⁵⁷.

3. **Trạch diệt**: Là do phương tiện tuệ¹⁵⁸ mà các hành hữu lậu hoàn toàn không khởi diệt, và đó là ly hệ.

4. **Bất động**: Là rời ý muốn trú cõi Biến tịnh, đặc đệ tứ tĩnh lực¹⁵⁹, ở khoảng giữa ấy, ly hệ đối với khổ lạc.¹⁶⁰

5. **Tưởng thọ diệt**: Là rời ý muốn trú cõi Vô sở hữu xứ, nhập diệt tận định, ly hệ vì tâm và tâm pháp không thường hiện hành bị diệt, và vì một phần tâm và tâm pháp thường hiện hành bị diệt.

6. **Thiện pháp chân như**: Là cảnh giới thanh tịnh nơi thiện pháp

7. **Bất thiện pháp chân như**: Là cảnh giới thanh tịnh nơi bất thiện pháp.

8. **Vô ký pháp chân như**: Là cảnh giới thanh tịnh nơi vô ký pháp.¹⁶¹

[484c10] Lại nữa, năm pháp như vậy (tâm, tâm sở hữu pháp, sắc pháp, bất tương ưng hành pháp, vô vi) còn có ba sắc thái, nên biết: 1.

¹⁵⁶ Hư không có tánh không chướng ngại, nhờ đó ngoại sắc có thể hoàn thành tự thể của nó: "Nhờ vô ngại nên sắc pháp luân lưu trong đó".

¹⁵⁷ Đại thừa quảng ngữ uẩn luận: "Ly hệ là gì? Là đối trị phiền não rồi, thì các uẩn hoàn toàn không sanh nữa." (tr. 854c27)

¹⁵⁸ Tuệ phương tiện (慧方便, Skt. jñānopāya): phương tiện của trí tuệ hay do bởi trí tuệ.

¹⁵⁹ Theo Câu xá luận, đệ tứ tĩnh lực được gọi là bất động bởi vì đã thoát khỏi tám tai hoạn, đó là tầm, tứ, lạc, khổ, hỷ, ưu, hơi thở vào, hơi thở ra. Cả tám loại này đều không có ở đệ tứ tĩnh lực vì thế chỉ có tĩnh lực này là bất động.

¹⁶⁰ Khi thoát ly dục tham của đệ tam tĩnh lực (Biến tịnh dục) để đạt được sự diệt trừ hết thảy khổ lạc, chân như khi ấy được gọi là Bất động vô vi.

¹⁶¹ Thắng nghĩa của các pháp chính là chân như hay như như tánh, vì trong tất cả mọi thời gian, tự thể của nó như là chính nó.



Sắc thái tăng ích; 2. Sắc thái tăng ích sở khởi; 3. Sắc thái pháp tánh.

Sắc thái tăng ích: Là tự tánh biến kế sở chấp nơi các pháp.

Sắc thái tăng ích sở khởi: Là tự tánh y tha khởi nơi các pháp tương ứng với nó.

Sắc thái pháp tánh: Là tự tánh viên thành thật nơi các pháp.

Như vậy đã nói xong **nhất thiết**, nay sẽ nói về **giới**.

Kệ tụng:

Giới: Dục, Sắc, Vô sắc

Và tam thiên thế giới. (kệ 2cd)

[484c16] Luận giải: Giới có hai loại: 1. Tam giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới; 2. Tam thiên thế giới.

1. **Tam giới**: 1. Dục giới, là [hành giả] chưa rời địa vị ở cõi Dục, còn phiền não tạp nhiễm và các uẩn sai biệt; 2. Sắc giới, là [hành giả] đã rời địa vị ở cõi Dục¹⁶², nhưng còn phiền não tạp nhiễm và các uẩn sai biệt; 3. Vô sắc giới, là [hành giả] đã rời địa vị ở cõi Dục và cõi Sắc, cũng còn phiền não tạp nhiễm và các uẩn sai biệt.

Trong tam giới lại còn có năm thứ sai biệt: 1. Tướng sai biệt; 2. Thô trọng sai biệt; 3. Phương xứ sai biệt; 4. Thọ dụng sai biệt; 5. Nhiệm trì sai biệt.

Tướng sai biệt, là trong cõi Dục có nhiều sắc tướng, những tướng không trong sạch và các thứ tạp tướng; trong cõi Sắc có ít sắc tướng, những tướng trong sạch và không có tạp tướng; còn cõi Vô sắc tuy thuộc về không nghiệp nhưng cũng có sắc, mà sắc thuộc về định,

¹⁶² Ly dục địa: địa vị đã rời cõi Dục. Ở địa vị này, hành giả tu tập và diệt trừ hoàn toàn các phiền não gốc rễ của cõi Dục, cho nên vĩnh viễn không còn tái sanh vào cõi Dục nữa, tương đương với A-na-hàm, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của cỗ xe Thanh văn.



về vô kiến, vô đối. Lại nữa, trong cõi Dục có tướng khổ thọ tương ưng, tướng sân khuể tương ưng và tướng nhiều tùy phiền não tương ưng. Trong cõi Sắc và Vô sắc có tướng khổ thọ bất tương ưng, tướng sân khuể bất tương ưng và tướng ít tùy phiền não tương ưng.

Thô trọng sai biệt, là trong cõi Dục có những sự thô trọng¹⁶³ phân thô mà tổn hại; trong cõi Sắc và Vô sắc sự thô trọng phân tế mà không tổn hại.

Phương xứ sai biệt, là cõi Dục ở phương dưới, cõi Sắc ở phương trên, còn cõi Vô sắc thì không phương xứ.

Thọ dụng sai biệt, là [chúng sinh] cõi Dục thọ dụng cảnh giới bên ngoài, [chúng sinh] cõi Sắc và Vô sắc thọ dụng cảnh giới bên trong.

Nhiệm trì sai biệt, là các uẩn dựa vào bốn loại thức ăn¹⁶⁴ mà trú trong cõi Dục triền; các uẩn dựa vào ba loại thức ăn¹⁶⁵ mà trú trong cõi Sắc triền và Vô sắc triền.

2. Tam thiên thế giới: (1) Tiểu thiên thế giới; (2) Trung thiên thế giới; (3) Đại thiên thế giới.

Một thế giới có một mặt trời và một mặt trăng chiếu soi. Như vậy, trong một ngàn thế giới có một ngàn mặt trời, một ngàn mặt trăng,

163 Hiển dương, quyển 19, 573b17: Thô trọng có 20 loại: 1. Tánh chấp thô trọng; 2. Tánh phiền não thô trọng; 3. Tánh nghiệp thô trọng; 4. Phiền não chướng thô trọng; 5. Sở tri chướng thô trọng; 6. Định chướng thô trọng; 7. Nghiệp chướng thô trọng; 8. Báo chướng thô trọng; 9. Cái chướng thô trọng; 10. Bất chánh tâm tư thô trọng; 11. Sân não thô trọng; 12. Sợ hãi thô trọng; 13. Nhọc nhằn thô trọng; 14. Thức ăn thô trọng; 15. Miên mộng thô trọng; 16. Dâm dục thô trọng; 17. Đại chủng chống trái thô trọng; 18. Thời phần biến dị thô trọng; 19. Tử thô trọng; 20. Biến hành thô trọng.

164 Bốn loại thức ăn là đoạn thực, xúc thực, ý tư thực và thức thực. Tạp A-hàm, kinh số 378, Hữu tham: “Có bốn loại thức ăn giúp ích cho chúng sanh, khiến được nuôi lớn và sống còn ở đời. Những gì là bốn? Đó, một là thức ăn thô từng nắm; hai là thức ăn tế bằng xúc chạm; ba là thức ăn bằng ý chí; bốn là thức ăn của thức. Nếu các Tỷ-kheo nào đối với bốn loại thức ăn này mà có tham, có hỷ, thì thức tồn tại và tăng trưởng, cho đến tụ tập thuần một khối khổ lớn.” (Thích Đức Thắng dịch)

165 Ba loại thức ăn là xúc thực, ý tư thực và thức thực.



một ngàn núi Tô-mê-lô lớn¹⁶⁶, một ngàn Nam Thiệm-bộ châu, một ngàn Đông Tỳ-đề-ha châu, một ngàn Tây Cù-đà-ni châu, một ngàn Bắc Câu-lô châu, một ngàn Tứ đại vương chúng thiên, một ngàn Tam thập tam thiên, một ngàn Dạ ma thiên, một ngàn Đổ sử đa thiên, một ngàn Lạc biến hóa thiên, một ngàn Tha hóa tự tại thiên, một ngàn Phạm thế thiên, hợp lại thành một *tiểu thiên thế giới*. Một ngàn tiểu thiên thế giới hợp thành một *trung thiên thế giới*. Một ngàn trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới.

Hỏi: Lý do gì tiểu thiên thế giới gọi là kém nhỏ?

Đáp: Giống như con trâu đực gãy mất hai sừng, vì sự giảm thiểu nên gọi là kém nhỏ. Cũng vậy, từ cõi Phạm thế thiên trở xuống, trong đó có ngàn thế giới không bằng những cõi trên, nên gọi là kém nhỏ.

Tam thiên thế giới bị ba thứ tai kiếp hủy hoại, đó là tai kiếp lửa, tai kiếp nước và tai kiếp gió. Có giới hạn tốt cùng của ba tai kiếp, đó là cõi đệ nhị tinh lự, cõi đệ tam tinh lự và cõi đệ tứ tinh lự¹⁶⁷. Ở cõi đệ

166 Núi Tô-mê-lô (蘇迷盧) hay còn gọi là núi Tu Di. Núi này là trung tâm của một tiểu thế giới. Trong thế giới này, thấp nhất là phong luân, trên là thủy luân, trên nữa là kim luân (hay địa luân), tiếp đến là cửu châu bát hải, gồm các núi Tri Song, Tri Trục, Thiềm Thủy, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Chướng Ngại, Tri Biên; các núi này cao bốn vạn hai ngàn do tuần, do thất bảo hợp thành. Đó là tám núi và tám biển vây chung quanh núi Tu Di, lấy Tu Di làm trung tâm. Núi Tu Di chân cắm sâu xuống nước tám vạn do tuần, nhô lên khỏi mặt nước tám vạn do tuần, đỉnh núi cung điện của Đế Thích (cung trời Đạo Lợi) cũng rộng tám vạn do tuần, ngang sườn núi là các cung trời của Tứ Thiên Vương - bốn vị thần bảo hộ pháp giới. Vây quanh núi Tu Di có bảy Hương Hải và bảy Kim Sơn. Ngoài núi Kim Sơn thứ bảy có Hàm Hải (biển mặn) rộng tám vạn bốn ngàn do tuần, núi vây ngoài biển là Thiết Sơn. Một mô hình tiểu thế giới như vậy gồm tám biển và chín núi, gọi là “cửu sơn bát hải”. Tứ Đại châu (Đông Thắng thần châu, Tây Ngưu hóa châu, Bắc Câu lô châu và Nam Thiệm bộ châu (địa cầu) nằm ở bốn phương của Hàm Hải. Núi Tu Di cùng nhật nguyệt chiếu khắp bốn châu.

167 Chỉ cho Quang âm thiên (光音天), cao nhất trong ba tầng trời Nhị thiên; Biến tịnh thiên (遍淨天), cao nhất trong ba tầng Tam thiên thiên; và Quả thật thiên (果實天), tầng thứ ba Tứ thiên thiên. Trường A-hàm, kinh Thế ký, phẩm Tam tai: “Khi tai kiếp lửa khởi lên, cháy lên cho đến Quang âm thiên, thì Quang âm thiên là giới hạn. Khi tai kiếp nước khởi lên, ngập cho đến Biến tịnh thiên, thì Biến tịnh thiên là giới hạn. Khi tai kiếp gió khởi lên, thổi cho đến Quả thật thiên, thì Quả thật thiên là giới hạn.”



tứ tĩnh lực¹⁶⁸, cung điện cư trú của chư thiên cùng khởi cùng diệt¹⁶⁹ một cách tự nhiên.

Tam thiên thế giới còn có ba kiếp nạn khởi lên, đó là đói kém, dịch bệnh, chiến tranh.¹⁷⁰

Hai mươi trung kiếp, thế giới đúng lúc hoại. Hai mươi trung kiếp, thế giới hoại rồi trụ. Hai mươi trung kiếp, thế giới đúng lúc thành. Hai mươi trung kiếp, thế giới thành rồi trụ. Như vậy, hợp lại có tám mươi trung kiếp, gọi là một đại kiếp. Thí như mưa cõi trời, những giọt nước mưa như trục bánh xe, từ hư không trút nước xuống không có gián đoạn. Như vậy ở phương Đông, vô biên thế giới không có gián đoạn, hoặc thành, hoặc hoại, hoặc đúng lúc hoại, hoặc hoại rồi trụ, hoặc đúng lúc thành, hoặc thành rồi trụ; như vậy cho đến mười phương thế giới.

Như vậy đã nói về **giới**, nay nói về **tạp nhiễm**.

Kệ tụng:

Phiền não, nghiệp, sinh tánh

Tướng tạp nhiễm nên biết. (kệ 3ab)

[485a28] Luận giải: Tánh tạp nhiễm có ba loại: 1. Phiền não tạp nhiễm; 2. Nghiệp tạp nhiễm; 3. Sinh tạp nhiễm.

1. **Phiền não tạp nhiễm:** Là tất cả phiền não và tùy phiền não, gọi chung là phiền não tạp nhiễm.

168 Chư thiên của cõi trời đệ tứ tịnh lực đã lìa thoát trạng thái diệu lạc của đệ tam tịnh lực mà chỉ có thể tu dưỡng công đức, nên cõi trời này gọi là Xả niệm thanh tịnh địa.

169 Tạp A-tỳ-đàm tâm luận, quyển 11: “Sơ thiên, nội tâm có lửa giác quán nhiều loạn nên bị hỏa tai thiêu đốt. Đệ nhị thiên, nội tâm có nước hỷ nhiều loạn nên bị thủy tai nhấn chìm. Đệ tam thiên, nội tâm có gió xuất nhập tức nên bị phong tai hủy hoại. Đệ tứ thiên dù chưa từng có nhiều loạn nhưng vẫn bị sát na vô thường hủy hoại, nên không được gọi là thường, vì định cảnh của đệ tứ thiên tương tục bất định. Như khi vị thiên tử cõi Tứ thiên mới hóa sanh, cung điện đồng thời xuất hiện; khi vị ấy mạng chung, cung điện đồng thời diệt mất.” (No. 1552, tr. 959c14)

170 Cơ căn, dịch bệnh, đao binh = nhân mãn (thiếu lương thực, nguồn nước, năng lương), nhiễm bệnh độc (biến đổi khí hậu, nhiễm phóng xạ), chiến tranh.



Phiền não lược có mười loại: 1. Tát-ca-da kiến; 2. Biên chấp kiến; 3. Tà kiến; 4. Kiến thủ; 5. Giới cầm thủ; 6. Tham; 7. Sân; 8. Vô minh; 9. Mạn; 10. Nghi.

Lại có hai loại; 1. Kiến sở đoạn; 2. Tu sở đoạn.¹⁷¹

Lại có ba loại: 1. Dục giới hệ; 2. Sắc giới hệ; 3. Vô sắc giới hệ.¹⁷²

Lại có bảy loại điên đảo hành: 1. Tà giải hành; 2. Bất giải hành; 3. Phi giải phi bất giải hành; 4. Chấp tà giải hành; 5. Bĩ nhân y xứ hành; 6. Bĩ bố sinh hành; 7. Nhiệm vận khởi hành.

Tà giải hành, đó là tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, tà kiến; là khởi tà chấp đối với các pháp sở tri.

Bất giải hành, là vô minh, không biết [như thật]¹⁷³.

Phi giải phi bất giải hành, chính là nghi¹⁷⁴.

171 Kiến sở đoạn (見所斷, Skt. Darzana-prahātavya) là những thứ được đoạn trừ nhờ kiến đạo; còn **Tu sở đoạn** (修所斷 *Bhāvanā*-prahātavya) là những thứ được đoạn trừ ở giai đoạn tu đạo. Theo *Câu-xá luận, quyển 2*, Kiến sở đoạn là khi ở giai vị kiến đạo đoạn trừ 88 tùy miên và các pháp cấu hữu, tùy hành với nó. Tu sở đoạn là khi ở giai vị tu đạo đoạn trừ 81 phẩm tư hoặc và các pháp cấu hữu, tùy hành với nó (còn *Phi sở đoạn là người đã chứng quả A-la-hán, không còn lậu hoặc nào để đoạn*). Còn theo *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp luận, quyển 4*: Kiến sở đoạn là đoạn trừ Phân biệt hoặc và các phiền não hoặc nghiệp do Kiến hoặc phát khởi; Tu sở đoạn là đoạn trừ các pháp hữu lậu còn lại, (còn Phi sở đoạn là các pháp vô lậu, vô vi, tự tánh thanh tịnh).

172 Hệ (繫): trói buộc, tên khác của phiền não. Phiền não trong 3 cõi thường trói buộc các pháp hữu lậu, do đó, các pháp phải hệ thuộc vào 3 cõi nên gọi là giới hệ hoặc tam giới hệ. Nói rõ hơn, các pháp bị trói buộc trong cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; bị trói buộc trong cõi Sắc, gọi là Sắc giới hệ; bị trói buộc trong cõi Vô sắc, gọi là Vô sắc giới hệ.

173 Vô minh có 2: căn bản vô minh và chi mạng vô minh. Tạp A-hàm, kinh 750, Vô Minh: “Tỳ-kheo, các pháp ác bất thiện sanh khởi, tất cả đều do vô minh làm gốc, vô minh tập, vô minh sanh, vô minh khởi. Vì sao? Vì vô minh là vô trí, không biết như thật đối với pháp thiện, pháp bất thiện; không biết như thật có tội, không có tội, pháp thấp, pháp cao, nhiễm ô, không nhiễm ô, phân biệt, không phân biệt, duyên khởi, không duyên khởi. Vì không biết như thật nên khởi lên tà kiến; khi đã khởi tà kiến rồi, thì có khả năng khởi lên tà chí, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định.” (Thích Đức Thắng dịch)

174 Nghi có 2: nghi sự và nghi lý.



Chấp tà giải hành, đó là kiến thủ, giới cầm thủ và các kiến¹⁷⁵ sinh khởi tham, sân, si v.v...

Bỉ nhân y xứ hành, là [phiền não] thuộc kiến khổ tập sở đoạn.¹⁷⁶

Bỉ bố sinh hành, là [phiền não] thuộc kiến diệt đạo sở đoạn.¹⁷⁷

Nhiệm vận khởi hành, là [phiền não] thuộc kiến sở đoạn và tu sở đoạn. Kiến sở đoạn có một trăm mười hai phiền não¹⁷⁸. Tu sở đoạn có mười sáu phiền não¹⁷⁹. Như vậy, kiến tu sở đoạn hợp lại có một trăm hai mươi tám phiền não.

Như vậy, phiền não tạp nhiễm vì có nhiều nghĩa sai biệt nên lập ra nhiều danh, như là: kết, phược, tùy miên, tùy phiền não, triền, dòng nước dốc, ách, thủ, hệ, cái, gốc cây¹⁸⁰, cấu, thiêu hại, gai nhọn, sở hữu, ác hành, lậu, thiếu thốn¹⁸¹, nhiệt não, đấu tranh, lửa bốc cháy, rừng rậm, ngấn ngại. Tất cả có danh sai biệt và nghĩa sai biệt.

[485b20] 2. **Nghiệp tạp nhiễm**: Là do phiền não sinh khởi, hoặc

175 Các kiến như tát-ca-da kiến, đoạn kiến, vô nhân kiến, bất bình đẳng nhân kiến, thường kiến, ngã kiến, tà kiến, ác kiến, 62 kiến chấp.

176 Bỉ nhân y xứ hành (彼因依處行), kia hành do y xứ. Kiến khổ tập sở đoạn (見苦集所斷) là tùy miên được đoạn trừ nhờ thấy được khổ đế và tập đế. Đây chỉ cho kiến hoặc thuộc biến hành nhân, bao gồm: 1. Mê nơi khổ đế: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cầm thủ, nghi và vô minh; 2. Mê nơi tập đế: tà kiến, kiến thủ kiến, nghi và vô minh.

177 Bỉ bố sanh hành (彼佈生行), kia hành vì sợ sanh [tử]. Kiến diệt đạo sở đoạn (見滅道所斷), là tùy miên được đoạn trừ nhờ thấy được diệt đế và đạo đế. Theo Câu xá luận (Q5, tr. 102a17), có 3 loại tùy miên được đoạn trừ bởi sự nhìn thấy diệt đế là tà kiến, nghi và vô minh tương ứng hoặc bất cộng với chúng; và 3 loại tùy miên được đoạn trừ bởi sự nhìn thấy đạo đế giống như trên; tất cả tạo thành 6 loại tùy miên có sở duyên là pháp vô lậu.

178 Một trăm mười hai phiền não là: dục giới, kiến hoặc của khổ, tập, diệt, đạo phải đoạn đều có 10 thứ; sắc giới và vô sắc giới, kiến hoặc của khổ, tập, diệt, đạo phải đoạn đều có 9 thứ, trừ sân ra. Tổng cộng là 112 phiền não thuộc kiến sở đoạn.

179 Mười sáu phiền não: Dục giới tu sở đoạn có 6 phiền não: câu sanh tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, tham, sân, mạn và vô minh. Sắc giới tu sở đoạn có 5 phiền não như trên trừ sân. Vô sắc giới tu sở đoạn có 5 phiền não như Sắc giới. Tổng cộng là 16 phiền não thuộc tu sở đoạn.

180 Chu ngột (株杻): gốc cây.

181 Quý (匱): thiếu. Hoặc quý phạp (匱乏): thiếu thốn.



do phiền não làm duyên tổ hỗ trợ mà thiện pháp sinh khởi; những gì tương ứng đều nhiếp hết thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp trong tam giới.

Lại có hai loại: 1. Tư; 2. Sinh khởi bởi tư.¹⁸²

Nghiệp sai biệt còn có nhiều loại: Nghiệp nhiếp trong Dục giới gọi là *phước* và *phi phước*; trong Sắc giới và Vô sắc giới gọi là *bất động*.¹⁸³

Lại có *dẫn nghiệp*, là nghiệp tạo tác và tăng trưởng có năng lực dẫn phát quả [đăng lưu] và quả dị thực¹⁸⁴ của hữu tình thể gian và khí thể gian.

Lại có *sinh nghiệp*, là dẫn nghiệp hỗ trợ sự thọ sinh.

[485b27] 3. **Sinh tạp nhiễm**: Là do phiền não và nghiệp nên sinh; do sinh nên khổ. Khổ lại có nhiều thứ: khổ vì bức bách trong bào thai, khổ vì già bệnh chết, khổ vì oán tắng hội, khổ vì ái biệt ly, khổ vì cầu bất đắc, khổ vì sinh trưởng với thân thể thô trọng¹⁸⁵, khổ vì bao lần sinh tử, khổ vì sinh trong kiếp nạn. Đó gọi là sinh.

182 Tư, là ý nghiệp. Sanh khởi bởi tư, là thân nghiệp và khẩu nghiệp.

183 Ở Dục giới, nghiệp thiện gọi là phước, vì chiêu cảm quả báo đáng ưa, lợi ích cho hữu tình; các nghiệp bất thiện gọi là phi phước, vì chiêu cảm quả báo đáng ghét, tổn hại cho hữu tình. Nghiệp thiện ở thượng giới, tức ở các địa của hai giới cao hơn, Sắc và Vô sắc giới, được gọi là bất động. (Câu xá luận, Q.15, tr. 81a05) Do hữu chi huân tập (trong 12 duyên khởi), bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động, mà có ra tự thể và quả báo của tự thể là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét.

184 Đăng lưu quả là cái kết quả do đồng loại nhân, hoặc biến hành nhân mà có. Đó là chỉ cái kết quả về hiện tượng nào cùng đồng đẳng, đồng lưu, đồng loại với nguyên nhân của hiện tượng ở trước nó. Dị thực quả là do dị thực nhân mà có, bởi cái nghiệp lực quá khứ hoặc thiện hoặc ác làm ra, mà ta không nhận thấy được quả thể, tức là dị thực quả.

185 Chánh văn là thô trọng hành 麤重行.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Hai

Phẩm Một

NHIẾP SỰ (Phần 2)

[485c10] Như vậy đã nói về **tạp nhiễm**, nay nói về **đế**.

Kệ tụng:

Các đế có sáu loại (kệ 3c)

[485c12] Luận giải:

Đế có sáu loại: 1. Thế tục đế; 2. Thắng nghĩa đế; 3. Khổ đế; 4. Tập đế; 5. Diệt đế; 6. Đạo đế.

1. **Thế tục đế**: Là danh, cú, văn thân, và dựa vào nghĩa của chúng mà có tất cả ngôn thuyết, và dựa vào ngôn thuyết mà hiểu được nghĩa. Lại từng có được tâm và tâm pháp thế gian, và sở hành cảnh nghĩa¹⁸⁶ của chúng.

[485c16] 2. **Thắng nghĩa đế**: Là Thánh trí và sở hành cảnh nghĩa của Thánh trí, và Thánh trí tương ưng với tâm, tâm pháp, v.v.

[485c18] 3. **Khổ đế**: Có hai loại: 1. Khổ thuộc về thế tục đế; 2. Khổ thuộc về thắng nghĩa đế. Khổ thuộc về thế tục đế, như trong kinh nói: “*Sinh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, oán tắng hội khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ.*” Khổ thuộc về thắng nghĩa đế, như trong kinh nói: “*Tóm lại, hết thấy ngũ thủ uẩn khổ.*”¹⁸⁷

186 Sở hành cảnh nghĩa 所行境義 = sở hành cảnh giới 所行境界: môi trường hoạt động.

187 Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế. Tương đương Trung bộ kinh, 141. Kinh Phân biệt về sự thật Saccavibhaṅga-suttam.



[485c22] 4. **Tạp đế**: Có bốn loại: 1. Toàn nhiễm; 2. Thắng nhiễm; 3. Thế tục đế nhiễm; 4. Thắng nghĩa đế nhiễm. *Toàn nhiễm*, là tất cả phiền não và nghiệp trong ba cõi, đều gọi là tạp đế. *Thắng nhiễm*, là tự thể¹⁸⁸ mà duyên¹⁸⁹ đã có được hay tự thể mà duyên chưa có được, và cảnh sở khởi ái, hậu hữu ái¹⁹⁰, hỷ câu hành ái¹⁹¹, xứ xứ hỷ ái¹⁹², đều gọi là tạp đế¹⁹³. *Thế tục đế nhiễm*, là nhân tố nào có thể cảm được cái khổ thuộc về thế tục đế. *Thắng nghĩa đế nhiễm*, là nhân tố nào có thể cảm được cái khổ thuộc về thắng nghĩa đế.

5. **Diệt đế**: Cũng có bốn loại như đã nói ở tạp đế. *Toàn nhiễm*, là tạp đế [của toàn nhiễm] đã đoạn trừ không còn dư tàn, đã xả hết, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh.¹⁹⁴ *Thắng nhiễm*, là tạp đế của thắng nhiễm đã đoạn trừ không còn dư tàn, đã xả hết, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh. *Thế tục đế nhiễm*, là tạp đế của thế tục đế nhiễm đã đoạn trừ không còn dư tàn, đã xả hết, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh. *Thắng nghĩa đế nhiễm*, là tạp đế của thắng nghĩa đế nhiễm đã đoạn trừ không còn dư tàn, đã xả hết, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh.

[486a05] 6. **Đạo đế**: Cũng có bốn loại như đã nói ở diệt đế.

188 Tự thể là sinh mạng và thế giới của sinh mạng.

189 Duyên: là các khổ ở đời vị lai là do chủng tử huân tập, rồi lần lượt hiện hành các khổ tập.

190 Hậu hữu ái: là mong cầu tự thể (sanh mạng, thân hậu hữu) ở đời vị lai.

191 Hỷ câu hành ái (hỷ tham câu hành ái): là đối với cảnh giới hiện tiền, của cái đã thu nhận mà sanh tâm đắm trước.

192 Xứ xứ hỷ ái (bỉ bỉ hỷ ái): là đối với cảnh giới chẳng hiện tiền, của cái chưa thu nhận mà tâm truy cầu đủ chỗ.

193 Trung bộ kinh, kinh Phân biệt về sự thật: “Này chư Hiền, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; như dục ái, hữu ái, vô hữu ái. Này chư Hiền, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế.” (HT. Thích Minh Châu dịch)

194 Trung A-hàm, phẩm Nghiệp tương ưng, kinh Độ: “Thế nào là biết như thật về Khổ diệt? Do Ái này mà thọ Hữu trong tương lai cùng với lạc dục, mong cầu hữu nơi này hay nơi kia, tất cả như vậy đã đoạn trừ không còn dư tàn, đã xả ly, diệt tận, vô dục, tịch tĩnh, tịch diệt. Đó gọi là biết như thật về Khổ diệt.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)



Toàn nhiếp, là tất cả giác phần. *Thắng nhiếp*, là tám chi Thánh đạo. *Thế tục đế nhiếp*, là đối với khổ đế, tập đế và diệt đế thuộc về thế tục đế mà có thể biến tri, vĩnh đoạn và tác chứng.¹⁹⁵ *Nhất thiết Thánh đạo thắng nghĩa đế nhiếp*, là là đối với khổ đế, tập đế và diệt đế thuộc về thắng nghĩa đế mà có thể biến tri, vĩnh đoạn và tác chứng.

[486a11] Nghĩa của Thánh đế về khổ, tập, diệt, đạo, đó là, bốn đế là nơi Thánh trí sở hành. Khổ, tập, diệt, đạo là sự thật (đế), và do các Thánh giả cảm được sự thật ấy, nên gọi là Thánh đế.

Như vậy đã nói về đế, nay nói về **y chỉ**.

Kệ tụng:

Y chỉ tám và hai. (kệ 3d)

[486a15] Luận giải:

Y chỉ có tám loại. Những gì là tám? Là bốn tĩnh lự và bốn Vô sắc định¹⁹⁶.

Lại có hai loại. Những gì là hai? Là sơ tĩnh lự có hai loại: *thế gian sơ tĩnh lự* và *xuất thế gian sơ tĩnh lự*; cho đến Vô sở hữu xứ định có hai loại: *thế gian vô sở hữu xứ định* và *xuất thế gian vô sở hữu xứ định*. *Phi tướng phi phi tướng xứ định* chỉ là thế gian định.¹⁹⁷

195 Biến tri là biết về tánh biến kế sở chấp. Vĩnh đoạn là đoạn phần tạp nhiễm nơi tánh y tha. Tác chứng là chứng tánh viên thành thật.

196 Hữu tâm định bao gồm 4 tĩnh lự (tứ thiền, tứ sắc giới định) và 4 định vô sắc (Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tướng phi phi tướng xứ định, cộng chung là 8 định, hay bát đẳng chi).

197 Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận, quyển 5: “Thế nào là đạo xuất thế? Là ở trong [giai đoạn] tu đạo, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí và các tam ma địa tương ưng với các trí ấy được nhiếp trong phẩm chất của pháp trí, loại trí; hoặc được nhiếp trong vị chí định; hoặc được nhiếp trong sơ tĩnh lự cho đến Vô sở hữu xứ định. Phi tướng phi phi tướng xứ định chỉ là thế gian định, vì cái tướng (: ấn tượng) không sáng tỏ thường xuyên hiện hành. Do đạo lý này mà gọi là vô tướng. Như đức Thế tôn nói: ‘Cho đến hữu tướng tam-ma-bát-đề (: quán) mới có khả năng như thật soi rõ, thông suốt.’ Diệt [tận] định cũng được nhiếp trong xuất thế gian định, vì sau Thánh đạo đã chứng đắc. Trọng yếu là đối với người thú hướng mới có thể dẫn phát, hoặc người thú hướng Sắc giới có thể hiện khởi ở trước. Sanh vô sắc giới phần nhiều không hiện khởi, vì trú tịch tĩnh. Giải thoát dị thực thì đối với diệt [tận] định phần



[486a19] (1) *Thế gian sơ tĩnh lự*: Là duyên vào sự ly Dục giới, muốn tăng thượng giáo pháp; hoặc là duyên vào sự ly tăng thượng giáo thọ¹⁹⁸ làm cảnh giới. Rồi do thế gian đạo¹⁹⁹ bằng tác ý, quán sát, tu tập lìa thiêu đốt v.v... mà được sự chuyển y²⁰⁰. Tuy nhiên, vì [Sơ tĩnh lự] không thâm nhập được nghĩa của các pháp sở tri, nên cũng chưa diệt hẳn tùy miên²⁰¹. Thế gian sơ tĩnh lự là sở y xứ của *tự địa*

nhiều không không phát khởi phương tiện tinh cần.” (No. 1605, tr. 683c13~23) Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận, quyển 9: “Phi tướng phi phi tướng xứ định chỉ là thế gian định, vì cái tướng không sáng tỏ thường xuyên hiện hành. Do cái tướng không sáng tỏ thường xuyên hiện hành ở trước, nên nó chẳng phải là sở y chỉ của Thánh đạo hiện hành cực kỳ sáng tỏ, vì vậy nó một mặt thuộc về thế gian. Do đạo lý này, tướng này yếu ớt, không thể mạnh mẽ, là tướng nắm lấy sở duyên nên gọi là vô tướng. Lại nữa, vì sao biết Phi tướng phi phi tướng xứ định không có Thánh đạo? Do đức Thế tôn nói: ‘Cho đến hữu tướng tam-ma-bát-đề mới có khả năng như thật soi rõ, thông suốt.’ Diệt tận tam-ma-bát-đề là xuất thế gian định, vì sau Thánh đạo đã chứng đắc.” (No. 1606, tr. 737, a28~b6) Du-già sự địa luận, quyển 72: “Hỏi: Ở trong năm sự, tư duy sự nào để có thể đi vào định xuất thế sơ tĩnh lự? Đáp: Chính là tư duy hệ thuộc dục giới, và tư duy các lĩnh vực như tướng, danh, phân biệt, chân như mà hệ thuộc sơ tĩnh lự. Như vậy cho đến Vô sở hữu xứ, theo chỗ tương ứng, nên biết như vậy. Tướng phi tướng xứ, bản tánh của nó là pháp nhĩ, chỉ là thế gian định. Hỏi: Phi tướng phi phi tướng xứ hệ thuộc tướng, có nên gọi nó là tướng? Đáp: Nên gọi nó là vô tướng tướng, cũng gọi là vi tế tướng.” (No. 1579, tr. 699a14~19)

198 Hiển dương luận, quyển 4: “Giáo thọ: có 5 loại giáo thọ: 1. Giáo giáo thọ; 2. Chứng giáo thọ; 3. Tùy thứ giáo thọ; 4. Bất điên đảo giáo thọ; 5. Thần biến giáo thọ.”

199 Thế gian đạo: còn gọi là hữu lậu đạo. Chín địa trong tam giới, thì ngoại trừ Hữu đẳng địa, còn tất cả là dứt trừ Tu hoặc của tám địa dưới, còn giai vị Gia hành (cũng gọi Gia hành đạo), ở trước giai vị Kiến đạo, dùng trí hữu lậu tu sáu hành quán, thì thuộc Hữu lậu đạo. Cứ theo tông Câu xá, nương theo trí hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đoạn, cho nên chủ trương Hữu lậu đạo là một trong các Đoạn đạo. Nhưng tông Duy thức cho rằng Hữu lậu đạo chỉ có thể chế phục phiền não hiện hành (Hiện thế vị: ở vị thế rõ ràng), chứ không thể đoạn trừ phiền não chủng tử (Tiềm thế vị: ở vị thế ẩn kín), vì thế gọi Hữu lậu đạo là Phục đạo (năng phục đạo). Ở đây, do thế gian đạo mà thú hưởng sự ly dục, quán sát các dục ở Dục giới là thô tướng, nên hưởng đến sơ tĩnh lự ly sanh hỷ lạc.

200 Du-già sự địa luận, quyển 26: “Thế nào là sở tác thành biện? Hành giả tu quán, đối với xà-ma-tha (chỉ), tỳ-bát-xá-na (quán), lấy sự tu, sự tập hay sự tu tập thật nhiều làm nhân duyên. Các duyên ảnh tượng qua bao tác ý đều được viên mãn. Vì sự viên mãn này mà được chuyển y: tất cả [ảnh tượng] thô trọng đều diệt mất. Do được chuyển y nên vượt qua ảnh tượng, nơi pháp sở tri có sự vô phân biệt, trí kiến hiện lượng sanh khởi, nhập sơ tĩnh lự. Khi đã được sơ tĩnh lự, trú ở sở hành cảnh giới của sơ tĩnh lự, nhập đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tĩnh lự. Khi đã được đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tĩnh lự, trú ở sở hành cảnh giới của đệ nhị, đệ tam, đệ tứ tĩnh lự, nhập Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ. Khi đã được những định ấy, trú ở sở hành cảnh giới của những định ấy. Như vậy gọi là sở tác thành biện.” (tr. 427c08~c19)

201 Tùy miên: chủng tử của phiền não.



*phiền não*²⁰², là pháp thối hoàn²⁰³, là sở y chỉ của tâm và tâm pháp ở tự địa tam-ma-địa. Như vậy cho đến thế gian Phi tướng phi phi tướng xứ định, mỗi định duyên vào sự xuất ly hạ địa²⁰⁴ mà muốn tăng thượng giáo pháp, nói rộng như trên.

(2) *Xuất thế gian sơ tĩnh lự*: Thế gian sơ tĩnh lự lấy sự hành như vậy, trạng như vậy, tướng như vậy mà tác ý đi vào sơ tĩnh lự. Xuất thế gian sơ tĩnh lự cũng lấy sự hành như vậy, trạng như vậy, tướng như vậy mà tác ý, tuy nhiên, hoặc đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức nhiếp thuộc các pháp, mà tư duy chúng như bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn, như chướng ngại, là vô thường, khổ, không, vô ngã; hoặc lại tư duy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo²⁰⁵; hoặc lại tư duy chân như, pháp tánh, thật tế²⁰⁶. Như vậy, ở trong các pháp, tư duy như bệnh cho đến thật tế; rồi nơi pháp như vậy, tâm sinh chán sợ; sinh chán sợ rồi, nhiếp tâm mà an trú nơi bất tử giới²⁰⁷, hoặc nhiếp tâm mà

202 Tự địa phiền não: những phiền não có mặt ở giai đoạn (địa vị) mình đang tu tập (tự địa). Tự địa ở đây chỉ cho sơ tĩnh lự.

203 Thối hoàn pháp: còn thoái lui, thoái tâm, và còn sanh trở lại nhân gian.

204 *So với thượng địa thì hạ địa là thô, khổ, chướng*, cho nên phải quán xét để nhàm chán; còn thượng địa là tinh, diệu, ly, cho nên phải quán xét để ưa thích.

205 Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế: “Này chư Hiền, thế nào là chánh tư duy? Đó là khi vị Thánh đệ tử suy niệm về khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo; hoặc quán sát về sự tạo tác trước kia của mình, hoặc học suy niệm về các hành, hoặc thấy các hành là tai họa, hoặc thấy Niết-bàn là tịch tĩnh; hoặc khi bằng suy niệm không nhiếp trước mà quán sát toàn giải thoát, trong đó là sự tư sát, tư sát toàn diện, tùy thuận tư sát, điều nào nên niệm thì niệm, điều nào nên hy vọng thì hy vọng. Đó là chánh tư duy.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

206 Chân như: là nghĩa vô sai biệt, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành nên có các sắc thái khác nhau, nhưng chỉ có tự tánh không của các pháp không có sai biệt, nên gọi là như. Pháp tánh: là nghĩa bất biến, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành, xét theo thời gian thì các pháp sanh diệt biến hóa trong từng sát na, nhưng chỉ có tánh không của các pháp mới thường hằng bất biến, nên gọi là pháp tánh. Thật tế: là nghĩa không có hư vọng, nghĩa là trên bình diện để lý chân thật thì không thủ chấp một mây bụi trần, tất cả các pháp đều là cứu cánh không tịch, chân thật không có hư dối.

207 Trung bộ kinh, Đại kinh Mālunkyā: “Và này Ananda, thế nào là con đường, thế nào là lộ trình đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử? Ở đây, này Ananda, Tỳ-kheo do viễn ly các sanh y (Upa-dhiviveka), do đoạn trừ các bất thiện pháp, do làm cho an tịnh thân thô ác hành một cách toàn diện, ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm,



an trú nơi chân như, pháp tánh, thật tế. [Định] xứ này là trí vô phân biệt; có tâm và tâm pháp tương ưng với trí ấy; làm sở y chỉ cho sự chuyển y của trí ấy. Do thâm nhập được nghĩa của các pháp sở tri, nên [định xứ này] có khả năng diệt hẳn tùy miên, chẳng phải sở y xứ của tất cả phiền não, là pháp bất thối chuyển. Như vậy gọi là xuất thế gian sơ tĩnh lự, cho đến Vô sở hữu xứ, cần phải nói rộng.

Ở trong các tĩnh lự và các định Vô sắc, lại có bốn thứ nên biết:

1. *Tạp nhiễm*; 2. *Khiết bạch*; 3. *Kiến lập*; 4. *Thanh tịnh*.

(1) **Tạp nhiễm**: Là đối với thượng tĩnh lự khởi sâu ái vị, kiến, mạn và nghi²⁰⁸.

có tứ. Vị này chánh quán mọi sắc pháp, thọ pháp, tưởng pháp, hành pháp, thức pháp là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, là vô ngã. Vị này giải thoát tâm khỏi các pháp ấy. Sau khi giải thoát tâm khỏi các pháp ấy, vị ấy tập trung tâm vào bất tử giới (Amatadhātu) và nghĩ rằng: “Đây là tịch tịnh, đây là vi diệu, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự xả ly tất cả sanh y, sự ái diệt, vô tham, đoạn diệt, Niết-bàn”. Nếu an trú vững chắc ở đây, vị này đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc. Nếu vị ấy không đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc, thời do sự tham pháp, hỷ pháp của mình, thời do sự đoạn tận năm hạ phần kiết sử, vị ấy được hóa sanh, nhập Niết-bàn ở đây, không phải trở lui đời này nữa. Này Ananda, đây là con đường, đây là lộ trình đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử.”

208 Du-già sư địa luận, quyển 12: “Lại nữa, có 4 hạng người đắc tĩnh lự: 1. Hạng ái thượng tĩnh lự; 2. Hạng kiến thượng tĩnh lự; 3. Hạng mạn thượng tĩnh lự; 4. Hạng nghi thượng tĩnh lự. Thế nào là hạng ái thượng tĩnh lự? Như có người trước nghe nói công đức của tĩnh lự và các định, nhưng chưa nghe các định ấy chỉ là phương tiện xuất ly, đối với các định ấy vẫn một chiều thấy công đức thù thắng, nên dưng mãnh tinh cần; do nhân duyên này nhập sơ tĩnh lự hoặc các định khác. Như vậy nhập rồi, sau sanh sự say mê mùi vị (ái vị). Thế nào là hạng kiến tĩnh lự? Như có người từ chỗ thấy mình hoặc từ chỗ thấy khác, nghe rằng các thế gian đều là thường v.v... phương tiện như vậy để nhập sơ tĩnh lự cho đến trời Hữu đảnh, có thể được thanh tịnh, giải thoát, xuất ly. Người ấy y theo cái thấy này, dưng mãnh tinh cần; do nhân duyên này nhập sơ tĩnh lự hoặc các định khác. Như vậy nhập rồi, có khả năng tự ghi nhớ nhiều kiếp quá khứ, liền sanh cái thấy rằng, tôi và thế gian đều là thường v.v... Từ định khởi dậy, với cái thấy ấy, chấp chặt không bỏ. Rồi ở thời gian sau, thâm tư, thâm lự, thâm để quán sát, và nhờ đó sẽ được thanh tịnh, giải thoát, xuất ly. Thế nào là hạng mạn thượng tĩnh lự? Như có người nghe danh tiếng các trưởng lão v.v... nhập sơ tĩnh lự cho đến trời Hữu đảnh. Nghe việc ấy rồi, bèn sanh kiêu mạn rằng, chư vị có thể nhập tĩnh lự các định, tôi lẽ nào mà không thể nhập. Dựa vào sự kiêu mạn ấy, dưng mãnh tinh cần; do nhân duyên này nhập sơ tĩnh lự hoặc các định khác. Như vậy nhập rồi, sau sanh kiêu mạn, hoặc nhập định rồi, khởi tư duy rằng, chỉ có tôi mới có thể đắc các định như vậy, ai khác không thể đắc. Người ấy mang theo sự kiêu mạn này. Rồi ở thời gian sau, đối với các tĩnh lự, thâm tư, thâm lự, thâm để quán sát, [và nhờ đó sẽ được thanh tịnh, giải thoát, xuất ly.] Thế nào là hạng nghi thượng tĩnh lự? Như có người với tánh ám độn, vốn từng ưa thích thực tập xa-ma-tha, do nhân duyên này, nhập các tĩnh lự hoặc các định khác. Như vậy nhập rồi, lại đối với thượng định, cần tu phương tiện, để đắc cái chưa đắc. Đối với bốn Thánh đế, siêng tu hiện quán, nhưng vì tánh ám độn nên không thể mau chứng hiện quán Thánh đế. Do nhân duyên này, đối với các sở chứng khác bèn sanh nghi ngờ; người ấy mang theo sự nghi ngờ



Ái vị²⁰⁹ có mười thứ: 1. Ái vị do tác ý câu sinh; 2. Ái vị do tác ý phân biệt sở khởi; 3. Ái vị do tác ý tự địa; 4. Ái vị do tác ý tha địa; 5. Ái vị quá khứ; 6. Ái vị vị lai; 7. Ái vị hiện tại; 8. Ái vị bậc thấp; 9. Ái vị bậc vừa; 10. Ái vị bậc cao.

[486b16] (2) **Khiết bạch**²¹⁰: Là tịnh và vô lậu.

Tịnh, lại có ba thứ: 1. Dẫn phát; 2. Thượng luyện; 3. Trừ cấu, sở nhiếp và kham nhiệm.

Vô lậu, cũng có ba thứ: 1. Xuất thế gian vô lậu; 2. Đẳng lưu vô lậu; 3. Ly hệ vô lậu.²¹¹

[486b20] (3) **Kiến lập**: Lại có bốn thứ: 1. *Kiến lập cận phần*; 2. *Kiến lập căn bản*; 3. *Kiến lập định*; 4. *Kiến lập sinh*.

[486b22] a. *Kiến lập cận phần* và b. *kiến lập căn bản* [của sơ tĩnh lự]: Như trong kinh nói, “*Thân này có hỷ lạc do ly dục phát sinh, thấm nhuần khắp cả, thấm nhuần một cách phổ biến, ưa thích khắp cả, sung mãn khắp cả,*” đó là cận phần của sơ tĩnh lự. Như kinh lại nói, “*Ngay trong thân này, mọi chỗ, không có thiếu phần, hỷ lạc do ly dục sinh không chỗ nào không biến mãn,*”²¹² đó là căn bản của sơ tĩnh lự.

này. Rồi vì thắng tiến, vị ấy thâm tư, thâm lự, thâm để quán sát, [và nhờ đó sẽ được thanh tịnh, giải thoát, xuất ly.]” (tr. 335b08~c05)

209 Ái vị: say mê mùi vị.

210 Khiết bạch = thanh bạch: thuần tịnh trong sáng. Tập tập luận: “Thanh bạch, nghĩa là tĩnh lự Vô sắc thanh tịnh. Vì là tánh thiện nên nói là thanh bạch. Tuy là thế gian [định] nhưng vì ly trần cấu nên cũng gọi là tịnh.” (No. 1606, tr. 736, a25~26)

211 Hiển dương, quyển 19: “Sáu loại thanh tịnh: 1. Dẫn phát thanh tịnh; 2. Thượng luyện thanh tịnh; 3. Hậu đắc thanh tịnh; 4. Cấu nhiếp thanh tịnh; 5. Nhiếp thanh tịnh; 6. Kham nhiệm thanh tịnh. Thế nào là ba loại [vô lậu]? Xuất thế gian vô lậu, ly hệ vô lậu, hậu đắc vô lậu.”

212 Trung A-hàm, kinh Niệm thân: “Lại nữa, Tỳ-kheo tu tập niệm thân như sau. Tỳ-kheo có hỷ lạc do ly dục nhuần thấm thân, phổ biến sung mãn. Khắp trong thân thể, hỷ lạc sanh do ly dục, không đâu không có. Như người hầu tắm, bỏ bột tắm đầy chậu, nước hòa thành bọt, nước thấm vào thân, phổ biến sung mãn, không đâu không có. Cũng vậy, Tỳ-kheo có hỷ lạc do ly dục nhuần thấm vào thân, phổ biến sung mãn, khắp trong thân thể hỷ lạc sanh do ly dục, không đâu không có. Như vậy, Tỳ-kheo tùy theo thân hành mà biết trên như thật. Tỳ-kheo như thế, sống cô độc, viễn ly, tâm không



[486b27] Như trong kinh nói, “*Ngay trong thân này có hỷ lạc phát sinh do đẳng trì, thấm nhuần khắp cả, thấm nhuần một cách phổ biến, ưa thích khắp cả, sung mãn khắp cả,*” đó là cận phần của đệ nhị tĩnh lự. Kinh lại nói, “*Ngay trong thân này, mọi chỗ, không có thiếu phần, hỷ lạc phát sinh do đẳng trì không chỗ nào không biến mãn,*” đó là căn bản của đệ nhị tĩnh lự.

Như trong kinh nói, “*Ngay trong thân này có lạc do ly hỷ, thấm nhuần khắp cả, thấm nhuần một cách phổ biến, ưa thích khắp cả, sung mãn khắp cả,*” đó là cận phần của đệ tam tĩnh lự. Kinh lại nói, “*Ngay trong thân này, mọi chỗ, không có thiếu phần, lạc do ly hỷ không chỗ nào không biến mãn,*” đó là căn bản của đệ tam tĩnh lự.

Như trong kinh nói, “*Ngay trong thân này, tâm thanh tịnh và*

phóng dật, tu hành tinh tấn, đoạn trừ các tai họa của tâm và được định tâm. Được định tâm rồi thì biết trên như thật. Ấy là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

“Lại nữa, Tỳ-kheo tu tập niệm thân như sau. Tỳ-kheo có hỷ lạc do định sanh nhuần thấm thân, phổ biến sung mãn. Khắp trong thân thể, hỷ lạc do định sanh không đâu không có. Cũng như suối trên núi trong sạch không nhơ, nước từ bốn phương chảy đến, đổ vào một cách tự nhiên, tức thì đầy suối nước tự phun lên, chảy tràn ra ngoài, thấm ướt cả núi, phổ biến sung mãn, không đâu không có. Cũng vậy, Tỳ-kheo có hỷ lạc do định sanh nhuần thấm thân, phổ biến sung mãn. Khắp trong thân thể, hỷ lạc do định sanh không đâu không có. Như vậy, Tỳ-kheo tùy theo thân hành mà biết trên như thật. Tỳ-kheo như thế, sống cô độc, viễn ly, tâm không phóng dật, tu hành tinh tấn, đoạn trừ các tai họa của tâm và được định tâm. Được định tâm rồi thì biết trên như thật. Ấy là Tỳ-kheo tu tập niệm thân.

“Lại nữa, Tỳ-kheo tu tập niệm thân như sau. Tỳ-kheo ở trong thân này biến mãn với tâm thanh tịnh, ý cõi mở, thành tựu an trụ; ở trong thân này với tâm thanh tịnh, không chỗ nào là không biến mãn. Như có một người trùm một cái áo dài bảy hay tám khuỷu tay, từ đầu đến chân, không chỗ nào là không phủ kín; cũng vậy, Tỳ-kheo ở trong thân này, biến mãn với tâm thanh tịnh, ý cõi mở, thành tựu an trụ; ở trong thân này với tâm thanh tịnh, không chỗ nào là không biến mãn. Như vậy, Tỳ-kheo tùy theo thân hành mà biết trên như thật. Tỳ-kheo như thế, sống cô độc, viễn ly, tâm không phóng dật, tu hành tinh tấn, đoạn trừ các tai họa của tâm và được định tâm. Được định tâm rồi thì biết trên như thật. Ấy là Tỳ-kheo tu tập niệm thân. (Thích Tuệ Sĩ dịch)



*tâm khiết bạch*²¹³, *ý giải biến mãn, an trú đầy đủ*,²¹⁴ đó là cận phần của đệ tứ tinh lục. Kinh lại nói, “*Ngay trong thân này, mọi chỗ, không có thiếu phần, tâm thanh tịnh và tâm khiết bạch không chỗ nào không biến mãn*,” đó là căn bản của đệ tứ tinh lục.

[486c10] Như trong kinh nói, “*Vượt qua tất cả sắc tướng, diệt hẳn tất cả hữu đối tượng, không tác ý bất cứ loại tướng nào, nhập vô biên hư không, [chứng] Hư không vô biên xứ*,” đó là cận phần của Hư không vô biên xứ. Kinh lại nói, “*An trú đầy đủ*,” là căn bản của Hư không vô biên xứ.²¹⁵

[486c14] Như trong kinh nói, “*Vượt qua tất cả Hư không vô biên xứ, nhập vô biên thức, [chứng] Thức vô biên xứ*,” đó là cận phần của Thức vô biên xứ. Kinh lại nói, “*An trú đầy đủ*,” là căn bản của Thức vô biên xứ.

[486c17] Như trong kinh nói, “*Vượt qua tất cả Thức vô biên xứ, nhập vô thiếu sở hữu, [chứng] Vô sở hữu xứ*,” đó là cận phần của Vô sở hữu xứ. Kinh lại nói, “*An trú đầy đủ*,” đó là căn bản của Vô sở hữu xứ.

[486c20] Như trong kinh nói, “*Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập phi hữu tướng phi vô tướng, [chứng] Phi tướng phi phi tướng xứ*,” đó là cận phần của Phi tướng phi phi tướng xứ. Kinh lại nói, “*An*

213 Tâm thanh tịnh = xả niệm thanh tịnh. Tâm khiết bạch: tâm thuần tịnh trong sáng. Du-già sư địa luận: “Tâm thanh tịnh, là cùng với xả niệm thanh tịnh tương ưng, vì vượt qua các tai hoạn ở hạ địa. Tiên bạch (tươi đẹp trong sáng): tánh là thiện, tự địa phiền não không say mê mùi vị.” (tr. 339c8~10)

214 Hiển dương luận, quyển 4: “Từ vô lượng: Tâm câu hữu với từ, không oán, không ghét, không có tổn hại, quảng đại vô lượng, rất khéo tu tập, đối với một phương, như vậy tuần tự cho đến mười phương tất cả vô biên thế giới, ý giải biến mãn, an trú đầy đủ. ... Ý giải, là duyên ý mà thắng giải cảnh giới tư duy. Biến mãn, duyên vào cảnh giới hữu tình không có khoảng cách. An trú đầy đủ, như đã nói ở các tinh lục.” (tr. 497a14~27) An trú đầy đủ: thành tựu và an trú.

215 A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, No. 1536, tr. 438c19: “Vượt qua tất cả sắc tướng, là vượt qua tất cả nhân thức thân mà tương ưng tướng. Diệt hẳn tất cả hữu đối tượng, là diệt bốn thức thân mà tương ưng tướng. Không tư duy với bất cứ loại tướng nào, là không có năm thức thân dẫn phát ý thức tương ưng các loại tướng mà duyên nơi sắc, v.v... gây chướng ngại cho định, nhập hư không vô biên, an trú đầy đủ Không vô biên xứ.”



trú đầy đủ,” đó là căn bản của Phi tướng phi phi tướng xứ.²¹⁶

[486c24] c. *Kiến lập định*: Như trong kinh nói, “*Ly dục, ly pháp ác bất thiện, có tầm có tứ*²¹⁷, *có hỷ và lạc phát sinh do viễn ly, an trú đầy đủ sơ tinh lục*.”

Ly dục, là duyên vào sự xuất ly Dục giới, muốn tăng thượng giáo pháp; hoặc là duyên vào sự giáo thọ làm cảnh giới; đã đoạn phiền não tạp nhiễm ở Dục giới.

Ly pháp ác bất thiện, là đoạn trừ nghiệp và pháp tạp nhiễm ở Dục giới. Có thể đọa ác thú, gọi là ác. Có thể chứng điều thiện, gọi là bất thệ.

Tầm, là năng lực đối trị hai thứ tạp nhiễm; gồm có tầm xuất ly, tầm không sân khuê và tầm không sát hại²¹⁸.

Tứ, là năng lực đối trị hai thứ tạp nhiễm; gồm có tứ xuất ly, tứ không sân khuê và tứ không sát hại.

Viễn ly, là do tu tập đối trị, đoạn sở tri chướng mà được chuyển y.

Sinh, là từ đây phát sinh.

Hỷ, là đã được chuyển y, dựa vào các chuyển thức mà có tâm hỷ duyệt, tâm dũng mãnh, tâm thỏa thích, tâm vừa ý, tâm điều hòa, bao gồm các cảm thọ dễ chịu.

216 Trung A-hàm, kinh Hành thiên, số 176, lược ghi: “Lại nữa, vị hành thiên vượt qua tất cả sắc tướng, diệt hữu đối tượng, không tư duy bất cứ loại tướng nào, nhập vô lượng không, chứng Vô lượng không xứ ấy, thành tựu an trụ... Lại nữa, vị hành thiên vượt qua Vô lượng không xứ, nhập vô lượng thức, chứng Vô lượng thức xứ ấy, thành tựu an trụ... Lại nữa, vị hành thiên vượt qua tất cả Vô lượng thức xứ, nhập vô sở hữu, chứng Vô sở hữu xứ, thành tựu an trụ... Vị hành thiên ấy với sở hành, với đối tượng và mục tiêu, vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập Phi hữu tướng phi vô tướng xứ, chứng Phi hữu tướng phi vô tướng xứ, thành tựu an trụ.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

217 Tầm tứ 尋伺: cựu dịch là giác quán, tân dịch là tầm tứ, là 2 tâm sở trong 4 món bất định tâm sở. Tầm có nghĩa là đánh mạnh vào, có đặc tánh là hướng tâm, để tâm trên đối tượng. Tứ là tư duy được đưa lên cao độ, có đặc tánh liên tục nhấn mạnh vào đối tượng, dán chặt vào đối tượng.

218 Ba thiện tâm 三善尋: xuất ly tâm 出離尋, vô nhuê tâm 無恚尋, vô hại tâm 無害尋. Xuất ly tâm, là những tư duy về sự từ bỏ; vô nhuê tâm là những tư duy về lòng từ thiện, và vô hại tâm là những tư duy về sự không nano hại.



Lạc, là đã được chuyển y, dựa vào thức a-lại-da nắm giữ các sở y, làm cho thân khinh an, bao gồm các cảm thọ dễ chịu.

Sơ, chỉ cho thứ tự các định; sơ là số đầu tiên.

Tĩnh lực, là đã đoạn các pháp tạp nhiễm ở Dục giới, là sở y của tầm tứ hỷ lạc, dựa vào sự chuyển y, tâm trú nhất cảnh tánh²¹⁹.

Đầy đủ, là tu tập viên mãn.

An trú, là nhập, trú và xuất [định] tùy ý tự tại.

[0487a11] Như trong kinh nói, “*Vắng lặng tầm tứ, nội tâm an tịnh*²²⁰, *tâm định một cảnh, một trạng thái hỷ lạc do tam-ma-địa sinh, không tâm không tứ, an trú đầy đủ đệ nhị tĩnh lực.*”

Vắng lặng tầm tứ, là duyên sự xuất ly sơ tĩnh lực, muốn tăng thượng giáo pháp; hoặc duyên vào sự giáo thọ làm cảnh giới; đã [chứng] sơ tĩnh lực địa thì vắng lặng tầm tứ, không còn hiện hành.

Nội tâm an tịnh, là vì đối trị tầm tứ nên nhiếp niệm chánh tri, nơi tự nội [định] thể được tâm [bình đẳng] xả trú²²¹, rời xa sự tầm tư về pháp trần cấu, nên gọi là nội tâm an tịnh.

Tâm định một cảnh, là khi nhập định như vậy, an trú định trong thời gian liên tục, các pháp được tầm tứ không còn hiện hành.

Không tâm không tứ, là chứng đắc pháp khi tầm tứ bị đoạn trừ²²².

Tam-ma-địa, là đã được chuyển y thì tâm trú nhất cảnh tánh.

219 Nhất cảnh tánh 一境性: cũng gọi đắc nhất (tập trung vào một cảnh), nhất tâm, tâm nhất cảnh tánh (tâm và cảnh là một). Tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm là 5 chi của sơ thiền.

220 Nội đẳng tịnh 內等淨: chữ đẳng gồm niệm, chánh tri và xả. Đệ nhị tĩnh lực có 4 chi: 1. Nội đẳng tịnh; 2. Hỷ; 3. Lạc; 4. Tâm nhất cảnh tánh.

221 Niệm và tuệ bình đẳng nên nội tâm an tịnh.

222 Tầm tư đoạn pháp 尋伺斷法: pháp được chứng đắc là “sự yên lặng của bậc Thánh” hay nội đẳng tịnh, trong đó không chỉ là sự vắng mặt đơn thuần tầm tư ở nhị thiền, mà là sự tịnh chỉ thực thụ tầm và tứ, khiến chúng không còn hiện hành, nhờ đó có sự nội tĩnh.



Sinh, là từ tam-ma-địa sinh ra hỷ và lạc, như trước đã nói.

Đệ nhị tĩnh lực, là vắng lặng tầm tứ, nội [định] thể biến tịnh; tam-ma-địa làm sở y, sinh ra hỷ và lạc, y theo đó được chuyển y, tâm trú nhất cảnh tánh. Ngoài ra như trước đã nói.

[487a24] Như trong kinh nói, “*Do ly hỷ nên trú xả, niệm chánh tri, và thân cảm lạc của chánh thọ*²²³ *mà bậc Thánh tuyên thuyết là thành tựu xả niệm lạc trú, an trú đầy đủ đệ tam tĩnh lực.*”²²⁴

Ly hỷ, là duyên vào sự xuất ly đệ nhị tĩnh lực, muốn tăng thượng giáo pháp; hoặc duyên vào sự giáo thọ làm cảnh giới; đã thấy trạng thái có hỷ ở đệ nhị thiền là làm lỗi²²⁵.

Trú xả, là không chấp nhận đối với hỷ tướng và tác ý đã sinh khởi, nên có sự chán lìa; tánh chất của nó là tâm trú bất nhiễm ô, tâm bình đẳng và tâm chánh trực, an trú mà không chuyển động.

Niệm, là khi đã quán sát hỷ trong đó không có hành tướng, nhưng không quên mất sự phân minh và liễu tri, khiến cho hỷ chắc chắn không hiện hành trở lại.

Chánh tri, là khi nào thất niệm thì hỷ hiện hành trở lại, và khi hỷ tướng hiện hành thì phân biệt chánh tri.

Lạc, là được chuyển y thì ly hỷ, ly dừng ở trong các cảm thọ dễ chịu.²²⁶ *Thân*, là được chuyển y thì các chuyển thức, a-lại-da thức và

223 Chánh thọ là chánh định hiện tiền, tức trạng thái thiền định đã dứt hết loạn tưởng, duyên lực, lãnh thọ được cảnh sở quán.

224 Du-già sư địa luận, quyển 21: “Viễn ly hỷ tham, an trú xả, niệm và dùng chánh tri, thân lãnh thọ lạc mà các bậc Thánh tuyên thuyết, xả niệm đầy đủ, an lạc mà trú, an trú đầy đủ đệ tam tĩnh lực.” (tr. 397c06~08)

225 Trường bộ kinh, kinh Phạm võng: “Vi ở đây tâm trí có hỷ và bị kích động nên gọi là thô tháo.” (HT. Thích Minh Châu dịch)

226 Thọ có mặt trong tam thiền là thọ lạc không có hỷ, một loại lạc được đức Phật nói là thấm nhuần toàn thân hành giả cũng như nước hồ thấm đầm đóa sen đang vươn lên từ sâu dưới nước.



tâm tánh không còn riêng biệt, gọi chung là thân.²²⁷ *Chánh thọ*, là được chuyển y thì thường nhiếp thọ thân, khiến thân vui thích. Gồm chung gọi là *thân cảm lạc của chánh thọ*. Lạc thọ ở xứ này thâm cực vắng lặng, tối thắng vi diệu; thượng địa và hạ địa không có lạc thọ ấy.

Bậc Thánh, là Phật và đệ tử của Phật. *Tuyên thuyết*, là hiển thị thi thiết. *Thành tựu xả niệm lạc trú*²²⁸, là từ địa này trở lên không có diệu lạc; hạ địa không có thắng lạc như vậy, cũng không có xả và niệm để làm sự đối trị.

Đệ tam tĩnh lự, là ly hỷ rồi, xả, niệm, chánh tri, lạc được y chỉ; dựa vào chuyển y mà tâm trú nhất cảnh tánh. Ngoài ra như trước đã nói.

[487b14] Lại như kinh nói, “*Do đoạn lạc, cùng với từ trước đã đoạn khổ, hỷ và ưu, an trú đầy đủ đệ tứ tĩnh lự, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.*”

Đoạn lạc, là khi nhập đệ tứ tĩnh lự.

Từ trước đã đoạn khổ, là khi nhập đệ nhị tĩnh lự.

Từ trước đã đoạn hỷ, là khi nhập đệ tam tĩnh lự.

Từ trước đã đoạn ưu, là khi nhập sơ tĩnh lự.²²⁹

227 Chữ thân ở đây có nghĩa là danh thân, tức là nhóm các tâm sở đi kèm với tâm vương. Tuy nhiên, lạc của danh thân này cũng tràn ngập và tạo ra cảm giác dễ chịu ở thân. Vì tâm hành giả khi đó thấm đẫm với lạc sẽ sanh ra một vài loại sắc vi tế khiến cho có sự dễ chịu ở thân ngay cả sau khi hành giả đã xuất khỏi thiền ấy.

228 “Một trạng thái mà các bậc Thánh tuyên bố: Người nào có xả và có niệm, người đó trú trong lạc.”

229 Bộ Phân tích (Vibhaṅga), Thiên phân tích theo Kinh: “Ở đây, thế nào là khổ? Sự khó chịu thuộc về thân, sự đau đớn thuộc về thân, cảm giác khó chịu, đau do thân xúc sanh, cảm thọ khó chịu, đau đớn phát sanh do thân xúc. Đây gọi là khổ.” “Ở đây, thế nào là hỷ? Sự dễ chịu thuộc về tâm, sự sáng khoái thuộc về tâm, cảm giác sáng khoái và dễ chịu do tâm xúc sanh, cảm thọ dễ chịu, sáng khoái phát sanh do tâm xúc. Đây gọi là hỷ.” “Ở đây, thế nào là ưu? Sự khó chịu thuộc về tâm, sự đau khổ thuộc về tâm, cảm giác khó chịu và đau khổ do tâm xúc sanh, sự khó chịu và đau khổ phát sanh do tâm xúc. Đây gọi là ưu.” (Trường lão Tịnh Sự dịch) Thanh Tịnh Đạo luận xác nhận rằng bốn thọ – khổ, ưu, lạc, hỷ – đã được diệt lần lượt ở các sát na cận hành của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền: “Định bốn loại thứ ba: đó là sơ thiền gồm năm thiền chi là tâm, tứ, hỷ, lạc, định, đạt đến sau khi trừ bỏ năm triền cái. Nhị thiền còn ba thiền chi, bỏ tâm và tứ. Tam thiền còn hai thiền chi, bỏ hỷ. Tứ thiền bỏ lạc, còn hai yếu tố là định và xả.” (Thích Nữ Trí Hải dịch)



Không khổ không lạc, là đã được chuyển y, các cảm thọ được nhiếp trong Sắc giới, chúng chẳng phải dễ chịu, chẳng phải không dễ chịu, tối cực tăng thượng vắng lặng, tối thắng nhiếp thọ, không có dao động.

Xả thanh tịnh, là vượt qua tâm, tứ, hỷ, lạc và tất cả dao động ở ba địa, có được những tánh chất của tâm bình đẳng, tâm chánh trực, tâm không chuyển động mà an trú.

Niệm thanh tịnh, là vượt qua tâm, tứ, hỷ, lạc và tất cả dao động ở ba địa, tâm không quên mất mà có tánh chất phân minh và liễu tri.

Đệ tứ, là đứng thứ tư trong thứ tự các định. [Đệ tứ] *Tĩnh lự*, là lạc đã đoạn; không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh làm sở y chỉ, theo đó được chuyển y, tâm trú nhất cảnh tánh. Ngoài ra như trước đã nói.

[487b27] Lại như kinh nói, “*Vượt qua tất cả sắc tướng, diệt hết hữu đối tượng, không tác ý đến các chủng loại tướng, nhập vô biên hư không, an trú đầy đủ Hư không vô biên xứ.*”

Tất cả, là các hành tướng.

Sắc tướng, là tướng về hiển sắc.

Vượt qua, rời xa sự tham đối với sắc.

Như nghĩa “*vượt qua*”, *diệt hết hữu đối tượng, không tác ý đến các chủng chủng tướng*, như vậy nên biết.

Hữu đối tượng, sở y của nó là các tướng về tứ đại, và ngoài ra là các tướng về các sở tạo sắc.

*Chủng chủng tướng*²³⁰, là trong tứ đại và các sở tạo sắc, có dài, ngắn, thô, tế, vuông, tròn, cao, thấp, thẳng, nghiêng, ánh sáng,

230 Chủng chủng tướng: còn gọi là dị biệt tướng: các tướng có những đối tượng đa dạng thuộc y giới và ý thức giới.



bóng ảnh, sáng, tối; như vậy các giả sắc được nhiếp trong chung chung tướng.

Khi chánh nhập Vô biên hư không xứ, diệt hết các hữu đối tướng không cho hiện tiền, và không khởi tác ý đến các chung chung tướng. Vì như vậy mà vượt qua các bậc thiền [Sắc giới] mà dựa vào tất cả sắc tướng.

Vô biên, là không thể phân biệt các tướng ở mười phương.

Hư không, là sở duyên cảnh giới cho sự đối trị sắc.

Hư không vô biên xứ, là xứ này có sự chuyển y và luôn dựa vào định²³¹. Ngoài ra như trước đã nói.

[487c11] Lại như kinh nói, “*Vượt qua tất cả Hư không vô biên xứ, nhập vô biên thức, an trú đầy đủ Thức vô biên xứ.*”

Vượt qua tất cả Hư không vô biên xứ, là vượt qua cận phần và căn bản²³² [của Hư không vô biên xứ]

Vô biên thức, là thức duyên hư không vô biên; nay duyên đây làm cảnh giới.

Thức vô biên xứ, là xứ này có sự chuyển y và luôn dựa vào định. Ngoài ra như trước đã nói.

[487c16] Lại như kinh nói, “*Vượt qua tất cả Thức vô biên xứ, nhập vô thiếu sở hữu, an trú đầy đủ Vô sở hữu xứ.*”

231 Chỉ cho định Sắc giới. Bốn thiền Vô sắc này hoàn toàn là các trạng thái tâm linh, chúng phát khởi vì tâm, qua sự chứng nghiệm liên tục bốn thiền Sắc giới. Dù vậy, ở bốn thiền Vô sắc này không có sự vượt qua những thiên chi như trong trường hợp các thiền chứng thuộc Sắc giới. Mỗi thiền Vô sắc này chỉ có hai thiên chi là xả và nhất tâm.

232 Trong mỗi tĩnh lự đều có cận phần định làm tiền phương tiện cho nó, tức là giai đoạn chuẩn bị vào định. Từ tĩnh lự và từ Vô sắc gọi là định căn bản. Còn trong cận phần định thì, cận phần của sơ tĩnh lự (trước khi vào sơ thiền) gọi là vị chí định (tức là chưa vào định), 7 giai đoạn chuẩn bị vào định còn lại thì gọi là cận phần định. Ngoài ra, giữa cận phần định của sơ tĩnh lự và đệ nhị tĩnh lự có giai đoạn trung gian, gọi là trung gian tĩnh lự hoặc trung gian định; người nào tu tập định này thì được sanh lên trời Đại phạm. Như vậy, nói một cách tổng quát thì định gồm có: tứ tĩnh lự và tứ Vô sắc (8 định căn bản), 7 định cận phần, vị chí định và trung gian định.



Vượt qua tất cả Thức vô biên xứ, là vượt qua cận phần và căn bản [của Thức vô biên xứ].

Vô thiếu sở hữu, là nơi Thức [vô biên] xứ, khi tìm cầu trên cảnh giới ấy, không có gì sở đắc; ngoài vô sở hữu không có cảnh giới nào khác, vì chỉ thấy cảnh này cực kỳ vắng lặng.

Vô sở hữu xứ, là xứ này có sự chuyển y và luôn dựa vào định. Ngoài ra như trước đã nói.

[487c22] Lại như kinh nói, “*Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, nhập phi hữu tướng phi vô tướng, an trú đầy đủ Phi tướng phi phi tướng xứ.*”

Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, là vượt qua cận phần và căn bản [của Vô sở hữu xứ].

Phi hữu tướng, là vượt qua cái tướng về vô sở hữu.

Phi vô tướng, là nơi Vô sở hữu xứ, khi tìm cầu trên cảnh giới ấy, chỉ có tâm và tâm pháp cực kỳ vi tế duyên với vô sở hữu, vì chỉ thấy cảnh này cực kỳ vắng lặng.

Phi tướng phi phi tướng xứ, là xứ này có sự chuyển y và luôn dựa vào định. Ngoài ra như trước đã nói.

[487c29] d. *Kiến lập sinh*:²³³

233 Du-già sư địa luận, quyển 4: “Lại nữa, Sắc giới có 18 xứ: (1) Phạm chúng thiên, Phạm tiền ích thiên, Đại phạm thiên; 3 cõi trời này do huân tu sơ tĩnh lự duyên phẩm, trung phẩm, thượng phẩm. (2) Thiếu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Cực tịnh quang thiên; 3 cõi trời này do huân tu đệ nhị tĩnh lự duyên phẩm, trung phẩm, thượng phẩm. (3) Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên, Biến tịnh thiên; 3 cõi trời này do huân tu đệ tam tĩnh lự duyên phẩm, trung phẩm, thượng phẩm. (4) Vô vân thiên, Phước sanh thiên, Quảng quả thiên; 3 cõi trời này do huân tu đệ tứ tĩnh lự duyên phẩm, trung phẩm, thượng phẩm; Vô tưởng thiên tức Quảng quả thiên, nhiếp vô biệt xứ sở. Lại nữa, trú chỉ của chư Thánh thì không chung cùng ngũ tịnh cung địa: Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh, do tập huân tu đệ tứ tĩnh lự duyên phẩm, trung phẩm, thượng phẩm, thượng thắng phẩm, thượng cực phẩm. Lại nữa, vượt qua tịnh cung, Đại tự tại trú xứ, có bỏ tất thập địa, do cực huân tu địa thứ mười mà được sanh trong trú xứ ấy.” (tr. 295a03~14)



(1) Trước ở chỗ này tu tập sơ tĩnh lự bậc thấp, bậc vừa và bậc cao; sau ở sinh xứ kia, kết quả thọ sinh ba cõi trời: trời Phạm thân, trời Phạm phụ và trời Đại phạm. Nếu khéo tu tập sơ tĩnh lự không tầm có tứ, thì kết quả sinh về cõi trời Đại phạm, mà không có chỗ nào hơn được xứ ấy.

(2) Trước ở chỗ này tu tập đệ nhị tĩnh lự bậc thấp, bậc vừa và bậc cao; sau ở sinh xứ kia, kết quả thọ sinh ba cõi trời: trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang và trời Cực tịnh quang.

(3) Trước ở chỗ này tu tập đệ tam tĩnh lự bậc thấp, bậc vừa và bậc cao; sau ở sinh xứ kia, kết quả thọ sinh ba cõi trời: trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh và trời Biến tịnh.

(4) Trước ở chỗ này tu tập đệ tứ tĩnh lự bậc thấp, bậc vừa và bậc cao; sau ở sinh xứ kia, kết quả thọ sinh ba cõi trời: trời Vô vân, trời Phước sinh và trời Quảng quả.

Từ đây trở lên rời xa sự mong muốn sắc pháp, nên không có phương xứ sai biệt. Tuy có tu tập nhân tố bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, nhưng không kiến lập sinh quả sai biệt.

(5) Tu tập Hư không vô biên xứ bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, thì kết quả thọ sinh trời Hư không vô biên xứ.

(6) Tu tập Thức vô biên xứ bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, thì kết quả thọ sinh trời Thức vô biên xứ.

(7) Tu tập Vô sở hữu xứ bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, thì kết quả thọ sinh trời Vô sở hữu xứ.

(8) Tu tập Phi tướng phi phi tướng xứ bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, thì kết quả thọ sinh trời Phi tướng phi phi tướng xứ.

Do định tịch tĩnh có sai biệt và do thời gian an trú viên mãn hay



chưa viên mãn, mà các thiên xứ có sai biệt. Lại do trú nhiều trong ái vị sơ tĩnh lự, cho đến ái vị Phi tướng phi phi tướng xứ, nên chưa hết thọ mạng mà bị chết yểu.

Nếu tạp tu hạ phẩm thế gian cùng với vô lậu đệ tứ tĩnh lự, thì kết quả thọ sinh tịnh cung trời Vô phiền.

Nếu tạp tu trung phẩm [đệ tứ tĩnh lự], thì kết quả thọ sinh tịnh cung trời Vô nhiệt.

Nếu tạp tu thượng phẩm [đệ tứ tĩnh lự], thì kết quả thọ sinh tịnh cung trời Diệu hiện.

Nếu tạp tu thượng thắng phẩm [đệ tứ tĩnh lự], thì kết quả thọ sinh tịnh cung trời Diệu kiến.

Nếu tạp tu thượng cực phẩm [đệ tứ tĩnh lự], thì kết quả thọ sinh tịnh cung trời Vô ngại cứu cánh.

Nếu khéo tu tập vô lượng bát tư nghị tam-ma-địa của Bồ-tát, dẫn ra đệ tứ tĩnh lự trong địa thứ mười, thì vượt qua [ngũ] tịnh cung, và kết quả thọ sinh trời Đại tự tại.²³⁴

(4) **Thanh tịnh:** Là biên tế [định] trong sơ tĩnh lự, dựa vào đây dẫn sinh tất cả thắng đức và thần thông mau lẹ²³⁵. Như sắc thái thanh tịnh của sơ tĩnh lự, các tĩnh lự khác và các định Vô sắc, nên biết như vậy. Trong đây, sự sai biệt của Vô sắc là dẫn phát công đức của giải thoát v.v... nơi các địa kia.²³⁶

234 Du-già sư địa luận, quyển 4, tr. 295a10-14: "Lại có năm tịnh cung địa: Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh, là nơi chư Thánh dừng trú nhưng không chung. Năm xứ này là do tạp huân tu Đệ tứ tĩnh lự với các phẩm nhuyển, trung, thượng, thượng thắng, thượng cực. Lại vượt qua các tịnh cung là trú xứ Đại tự tại, có Bồ-tát Thập địa, do cực huân tu địa thứ mười mà được sanh về đây."

235 Tốc tạt thần thông.

236 Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập luận: "Những gì là thanh tịnh, là biên tế định trong sơ tĩnh lự, cho đến biên tế định trong Phi tướng phi phi tướng xứ, gọi là thanh tịnh." (tr. 683c12~14) Đại thừa A-tỳ-đạt-ma



Trên đây là sự sai biệt về *tạp nhiễm*, *kiết bạch*, *kiến lập* và *thanh tịnh* ở trong các tinh lục và các định Vô sắc, nên biết như vậy.

Như vậy đã nói về **y chỉ**, nay nói về **giác phần**.

Kệ tụng:

Giác phần có rất nhiều

Trước hết ba mươi bảy (kệ 4ab)

[488b03] Luận giải: Phạm loại của những pháp bờ-đề phần có rất nhiều, trước hết và hơn cả là ba mươi bảy [pháp bờ-đề phần]: bốn niệm trú, v.v. , trong kinh có nói rộng.

[488b05] 1. **Bốn niệm trú:**

Thân niệm trú, là hoặc duyên nơi thân, hoặc lại duyên thân để tăng thượng giáo pháp, hoặc duyên vào sự giáo thọ làm cảnh giới. Rồi do sự văn, tư, tu [giáo pháp] sinh ra tuệ²³⁷, làm cho niệm khéo an trú nơi cảnh xứ của thân - chỉ là ảnh tượng, hoặc là sự thành tựu, có được sự ly hệ đối với thân.

Như thân niệm trú, đối với thọ niệm trú, tâm niệm trú và pháp niệm trú cũng nên biết như vậy. Trong đây có sự sai biệt, nghĩa là mỗi niệm trú có mỗi tự cảnh tương ứng, cho đến có được sự ly hệ đối với [thọ, tâm,] pháp.

Lại nữa, *nhất thiết xứ* nên nói, niệm cùng tương ưng với tâm và tâm pháp. Như vậy, khi phát khởi sự quán sát tâm, thì cảnh sở duyên

tạp tập luận: “Thanh tịnh, là biên tế định trong sơ tinh lục, cho đến biên tế định trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, gọi là thanh tịnh. Biên tế định của tinh lục Vô sắc là muốn dẫn phát công đức thắng phẩm, được tự tại v.v..., tu kham nhiệm định, đạt đến Cứu cánh xứ.” (tr. 737a21~24) Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận: “Thế nào là dẫn phát các công đức như vậy? Là y chỉ thanh tịnh của bốn tinh lục, hoặc ngoại đạo, hoặc thanh văn, hoặc bồ tát dẫn phát bốn vô lượng, năm thần thông. Nếu đa phần y chỉ biên tế của đệ tứ tinh lục, thì hoặc thanh văn, hoặc bồ tát, hoặc Như lai còn dẫn phát những công đức khác.” (tr. 762b03~06)

237 Nhờ tuệ lực mà niệm lực được an trú nơi cảnh sở quán. Do nơi tuệ mà có tên niệm trú.



[của sự quán sát ấy] có bốn sự: 1. Tâm sở chấp sự; 2. Tâm lãnh nạp sự; 3. Tâm liễu biệt sự; 4. Tâm nhiễm tịnh sự.²³⁸

2. **Bốn chánh đoạn:** Trong kinh có nói rộng.²³⁹

(1) “*Pháp ác bất thiện đã sinh, vì để đoạn trừ chúng nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.*”

Đã sinh, là thuộc về thô triển²⁴⁰.

Pháp ác bất thiện, là có thể khởi ác hành, khởi phiền não và tùy phiền não ở Dục giới. Nghĩa của ác, bất thiện, như trước đã nói.²⁴¹

Vì để đoạn trừ chúng, là tu tập sự đối trị pháp ác bất thiện, làm cho chúng ít đi, giảm bớt.

Khởi ước muốn, là khởi lên ý muốn đoạn niềm vui.

Nỗ lực, là không nhận chịu điều ác và quy hướng sự đoạn.

Phát khởi chánh cần, là nhiều thứ tu tập kiên cố để đối trị pháp ác bất thiện.

Ba câu trên hiển thị *văn tuệ* và *tư tuệ*, thuộc hạ phẩm đối trị trong bất định địa²⁴².

238 Bốn niệm trú – thân, thọ, tâm, pháp - chỉ là quán sát tâm, tức quán tâm chấp thọ (thân), quán tâm lãnh nạp (thọ), quán tâm liễu biệt (tâm), quán tâm nhiễm tịnh (pháp). Cảnh sở duyên của niệm trú chính là pháp sở duyên của tuệ, tức thân, thọ, tâm, pháp.

239 Trung A-hàm, phẩm Trường thọ vương, kinh Thuyết xứ, số 86: “A-nan, trước kia Ta đã nói cho ông nghe về bốn chánh đoạn, Tỳ-kheo đối với pháp ác bất thiện đã sanh, vì để đoạn trừ chúng nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện chưa sanh, vì để cho phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện đã sanh, vì để chúng kiên trụ, không bị quên lãng, không bị thoái hóa, được bồi bổ tăng tiến, được phát triển rộng rãi, được viên mãn cụ túc, nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. A-nan, bốn chánh đoạn này, ông hãy nói để dạy cho các Tỳ-kheo niên thiếu. Nếu nói và dạy cho các Tỳ-kheo niên thiếu về bốn chánh đoạn này, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

240 Thô triển: triển cái (phiền não) thô trọng. Đối lại là tùy miên: chùng tửu phiền não (vi tế).

241 “Có thể đọa ác thú, gọi là ác. Có thể chướng điều thiện, gọi là bất thiện.”

242 Bất định địa: chỉ cho Dục giới, tức ngũ thú tạp cư địa.



Giục tâm, là tu tập đối trị pháp ác bất thiện, *tu tuệ* hiện hành, nếu tâm sinh hôn trầm - một phiền não nhiễm ô²⁴³, thì thúc giục tâm khiến phấn chấn.

Giữ tâm, là ngay khi sự đối trị này hiện hành, nếu tâm sinh trạo cử - một loại phiền não nhiễm ô, thì chế giữ tâm khiến tịnh chỉ.

(2) “*Pháp ác bất thiện chưa sinh, vì để chúng không sinh nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.*”

Chưa sinh, là thuộc về tăng thịnh tùy miên, làm nhân tố khởi thô triển.

Vì để chúng không sinh, là làm cho thô triển không hiện hành.

Khởi ước muốn, khởi lên ý muốn không hiện hành [thô triển].

Nỗ lực, là do không quên trú, làm để không hiện hành, vì khéo trú niệm.

Phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm, thì như trước đã nói.

(3) “*Pháp thiện chưa sinh, vì để phát sinh nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.*”

Chưa sinh, là chưa có được.

Pháp thiện, là văn, tư, tu sinh ra ba tuệ. Do cái nghĩa không tội lỗi nên gọi là thiện.

Vì để phát sinh, là để có được pháp thiện.

Khởi ước muốn, là khởi lên ý muốn đạt được.

Nỗ lực, là cầu phương tiện chân chánh để nhiếp thọ pháp thiện.

Phát khởi chánh cần, là trường thời chân thành tu tập nhiều và vững.

243 Tùy phiền não.



Ba câu trên hiển thị có được sự đối trị pháp ác bất thiện ở bất định địa. Văn tuệ và tư tuệ thuộc về pháp thiện.

Giục tâm, giữ tâm, là có được tu tuệ.

Còn lại thì như trước đã nói.

(4) “*Pháp thiện đã sinh, vì để an trú, để không quên lãng, để tu viên mãn, để tu gấp bội, để tăng trưởng, để rộng lớn, nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.*”

Đã sinh, là đã có được.

Để an trú, là văn tuệ.

Để không quên lãng, là tư tuệ.

Để tu viên mãn, là tu tuệ.

Ba câu trên hiển thị sự thủ hộ pháp thiện đã có được.

Để tu gấp bội, để tăng trưởng, để rộng lớn, theo thứ tự, là không biết đủ đối với pháp thiện đã sinh.

Khởi ước muốn, là khởi lên ý muốn đạt được.

Còn lại thì như trước đã nói.

[488c14] 3. **Bốn thần túc:** Trong kinh có nói rộng.²⁴⁴

(1) Dục tăng thượng nên được tam-ma-địa:

Như có hành giả ở đời trước tu tập thiện căn thượng phẩm, đối với bậc đại sư, hoặc đối với bậc có trí đồng phạm hạnh, sinh lòng tin, khởi ước muốn²⁴⁵ lắng nghe chánh pháp. Sinh lòng tin, khởi ý muốn

244 Du-già sư địa luận, quyển 28: “Bốn thần túc là: 1. Dục tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc; 2. Cần tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc; 3. Tâm tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc; 4. Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc.” (tr. 440a02-05)

245 Tâm sở tín và tâm sở dục. Dục như vậy, không chỉ là nghe chánh pháp, mà nó là nhiếp thọ chánh pháp, bao gồm văn, tư, tu tuệ; cho nên đoạn dưới đây nhắc đến dục chính là sự tu bốn chánh đoạn. Nhờ tu bốn chánh đoạn mà được tam-ma-địa, nên gọi là “dục tăng thượng nên được tam-ma-



lắng nghe chánh pháp rồi, triển chuyển chứng đắc *tâm trú nhất cảnh tánh*. Do nương vào dục mà thành tựu tam-ma-địa.

Pháp ác bất thiện đã sinh, vì để đoạn trừ, nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.

Pháp ác bất thiện chưa sinh, vì để không sinh, nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.

Pháp thiện chưa sinh, vì để phát sinh nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.

*Pháp thiện đã sinh, vì để an trú, để không quên lãng, để tu viên mãn, để tu gấp bội, để tăng trưởng, để rộng lớn, nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm.*²⁴⁶

Hành giả như vậy còn tu thêm tám thứ đoạn hành: dục, sách cần, tín, an, chánh niệm, chánh tri, tư và xả.²⁴⁷

Do nương vào dục mà thành tựu tam-ma-địa, là ở trong dục định mà được tự tại.

Pháp ác bất thiện đã sinh, là thuộc về chư triền hạ phẩm. *Pháp ác bất thiện chưa sinh*, là thuộc về tùy miên nhỏ nhiệm, mà chưa làm tổn hại.

địa". Và nhờ tu thêm 8 thứ đoạn hành mà được 3 thần túc còn lại.

246 Chánh văn ở 4 câu này có chút giản lược, nếu dịch sát thì tối nghĩa, nên phải dịch như vậy.

247 Đại thừa trang nghiêm kinh luận sắp xếp 8 đoạn hành như sau: tín, dục, cần, khinh an, chánh niệm, chánh tri, tư và xả. Giải thích: "Ở đây, theo thứ tự là: (một) lấy ba hành tín, dục và cần để thành lập phương tiện khởi tác: do tín khởi dục, do dục khởi cần, theo thứ tự như vậy; (hai) lấy một hành khinh an để thành lập phương tiện tùy nhiếp: do khinh an mà tâm được định; (ba) lấy hai hành chánh niệm và chánh tri để thành lập phương tiện trói buộc: do chánh niệm nên trú tâm ở trong định, không cho rời cảnh sở duyên, và do chánh tri nên khi tâm rời cảnh sở duyên, biết rõ tâm mà tùy nhiếp; (bốn) lấy hai hành tư và xả để thành lập phương tiện đối trị: nhờ có tư mà đối trị được chướng ngại của hôn trầm, và nhờ có xả mà đối trị được chướng ngại của trạo cử; hai hành tư và xả có tác dụng đối trị phiền não." (No. 1604, tr. 643c14~21)



Để đoạn trừ, là rời xa chư triền duyên phẩm²⁴⁸ đã sinh. Để không sinh, là không sinh khởi tùy miên nhỏ nhiệm, tổn hại.

Khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm, như trước đã nói rộng.

Pháp thiện chưa sinh, ... đã sinh, vì để an trú, để không quên lãng, để tu viên mãn, để tu gấp bội, để tăng trưởng, để rộng lớn, nên khởi ước muốn, nỗ lực, phát khởi chánh cần, giục tâm, giữ tâm, như trước đã nói rộng, nên biết.

Hành giả như vậy, là người dành nhiều thời gian tu hành và trú như vậy.

Còn tu dục, là muốn pháp ác bất thiện không hiện hành và không làm tổn hại.

Sách cần, là dục làm nhân tố khởi chánh cần để tu xa-ma-tha và tỷ-bát-xá-na.

Tín, là nhân tố để khởi dục. Để [đoạn trừ] sự tổn hại của pháp ác bất thiện và có được [pháp thiện] thì nhất định phải có tín.

An, là nhờ có sách cần mà trừ được thân tâm thô nặng, làm cho thân tâm kham nhiệm²⁴⁹.

Chánh niệm, là phòng hộ tâm hôn trầm và trạo cử của tùy phiền não, khiến tâm không quên lãng.

Chánh tri, là khi thất niệm, hoặc khi tùy phiền não hiện hành, thì phân biệt chánh tri.

Tư, là tâm tạo tác trong khi [tịnh] chỉ và [sách] cử²⁵⁰.

248 Duyên phẩm = hạ phẩm: bậc thấp kém.

249 Kham nhiệm: tánh mềm dẻo, dễ sử dụng. Thân tâm kham nhiệm = thân tâm thư thối.

250 Tịnh chỉ (định chỉ) là nếu tâm trạo cử hay sợ trạo cử nổi lên thì nên tu tập tịnh chỉ, đối với cảnh



Xả, là tâm trú bất nhiễm ô, tâm bình đẳng và tâm chánh trực, [an trú mà] tánh không chuyển động.

Như vậy, trong tất cả thân tức, nên biết về tám thứ đoạn hành, mà trong đó có các sai biệt:

(2) *Cần tăng thượng* nên được tam-ma-địa:

Như có hành giả y theo pháp được truyền dạy, răn bảo; hoặc ngồi chôn trống vắng, hoặc sống nơi rừng cây, hoặc độc cư tịnh thất; ở những nơi như vậy, trường thời [tu tập] thuần thực một cách dững mãnh, chánh cần một cách nhiệt thành, chứng đắc *tâm trú nhất cảnh tánh*. Do nương vào chánh cần mà thành tựu tam-ma-địa. Ngoài ra như trước đã nói.

(3) *Tâm tăng thượng* nên được tam-ma-địa:

Như có hành giả trước đã tu tập hạnh xa-ma-tha, do nhân duyên này tư duy nội pháp²⁵¹, mau chóng chứng đắc *tâm trú nhất cảnh tánh*. Do tu tập tâm mà thành tựu tam-ma-địa. Ngoài ra như trước đã nói.

(4) *Quán tăng thượng* nên được tam-ma-địa:

Như có hành giả nghe nhiều, nghe rồi ghi nhớ, tích tập sự nghe, ở một mình nơi vắng vẻ yên tịnh, dùng tuệ giản trạch pháp được nghe, giản trạch cực vi, biến giác quán sát, nhân đây chứng đắc *tâm trú nhất cảnh tánh*. Do quán sát mà thành tựu tam-ma-địa. Ngoài ra như trước đã nói.

[489a23] 4. **Năm căn:** Trong kinh có nói rộng.

(1) *Tín căn*, là do thể gian đạo khiến tâm thanh tịnh trong sáng,

sở duyên cực sanh chán ghét. Sách cũ (phần chấn) là nổi lên sự cảnh giác khi tâm bị hôn trầm, làm cho tâm phần chấn lên. Xả (xả bỏ) là rời xa hôn trầm, trạo cử, tâm trú nơi xả.

251 Nội pháp: chỉ cho tướng và hành trong 5 uẩn.



không dơ bẩn, lia tùy phiền não, được trú bất động. Từ đây về sau, cầu Thánh để để hiện quán²⁵², vì vĩnh đoạn tùy miên; tu tập các phương tiện, để có được sự đối trị; nhờ đó khởi tăng thượng tín.

(2) *Chánh cần căn*, là dựa vào tín căn, [tu] tăng tiến, dững mãnh; câu hành với tín căn.

(3) *Niệm căn*, là dựa vào chánh cần, [trí] sáng tỏ, không quên lãng; câu hành với chánh cần căn.

(4) *Đẳng trì căn*, là dựa vào niệm căn, tâm trú nhất cảnh; câu hành với niệm căn.

(5) *Tuệ căn*, là dựa vào đẳng trì căn, [tuệ] giản trạch các pháp; câu hành với đẳng trì căn.

[489b02] 5. **Năm lực:** Trong kinh có nói rộng.

Năm lực tức tín căn v.v... do khéo tu tập, nhiều tu tập, nên không bị các pháp như bất tín v.v.²⁵³ làm cho tạp loạn, còn có công năng đối trị các pháp tạp loạn. Với ý nghĩa không thể bị đàn áp nên gọi là lực.

[489b05] 6. **Bảy biến giác chi:** Trong kinh có nói rộng.

(1) *Niệm biến giác chi:* do thể gian đạo cụ bị thiện lực cho kiến đạo hiện tiền²⁵⁴, và do trước tu tập thể gian niệm biến giác chi, dẫn đến có được xuất thế vô công dụng, vô phân biệt, vì vậy [tâm trí] sáng tỏ Thánh đế, không quên mất Thánh đế.

252 Cầu để hiện quán: Theo Câu xá luận, quyển 22, hành giả lấy tứ đế để để hiện quán: Trước hết quán Khổ đế, tiếp theo quán Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Hiện quán bốn đế bằng 16 tâm, gọi là 8 trí, 8 nhãn: 1. Khô pháp trí nhãn; 2. Khô pháp trí; 3. Khô loại trí nhãn; 4. Khô loại trí; 5. Tập pháp trí nhãn; 6. Tập pháp trí; 7. Tập loại trí nhãn; 8. Tập loại trí; 9. Diệt pháp trí nhãn; 10. Diệt pháp trí; 11. Diệt loại trí nhãn; 12. Diệt loại trí; 13. Đạo pháp trí nhãn; 14. Đạo pháp trí; 15. Đạo loại trí nhãn; 16. Đạo loại trí.

253 Năm lực có khả năng đối trị năm chướng ngại: tà tín, giải đãi, tà niệm, loạn tưởng và lậu hoặc.

254 Kiến đạo của nhị thừa với sanh không trí đoạn trừ phiền não chướng; kiến đạo của bồ tát với pháp không trí đoạn trừ phiền não chướng và sở trí chướng.



(2) *Trạch pháp biến giác chi*: do trước đã dẫn phát vô công dụng, vô phân biệt, y chỉ nơi niệm, cùng niệm câu hành, vì vậy hiểu rõ Thánh đế, giác ngộ Thánh đế. Như vậy, tất cả biến giác chi [còn lại] do trước dẫn phát vô công dụng, vô phân biệt [ở niệm giác chi]; sau y chỉ giác chi ở trước nó và cùng câu hành với giác chi ấy. Nên hiểu rõ như vậy, trong đây có phân biệt:

(3) *Chánh cần biến giác chi*: nơi Thánh đế sinh tâm dừng mãnh.

(4) *Hỷ biến giác chi*: nơi Thánh đế sinh tâm hỷ duyệt.

(5) *An biến giác chi*: ở trong chân đế²⁵⁵, thân tâm kham nhiệm.

(6) *Tam-ma-địa biến giác chi*: ở trong chân đế, tâm trú nhất cảnh.

(7) *Xả biến giác chi*: ở trong chân đế, tâm bình đẳng, tâm chánh trực, tâm không chuyển động.

[489b17] Lại như kinh nói, “*Còn khéo tu tập y chỉ tịch diệt, y chỉ ly dục, y chỉ diệt, thú hướng khí xả.*”

Y chỉ tịch diệt, là y chỉ tịch diệt ở Dục giới.

Y chỉ ly dục, là y chỉ ly dục ở Sắc và Vô sắc giới.

Y chỉ diệt, là y chỉ vĩnh đoạn, không còn dư đối với uẩn, giới, xứ đã được.

Thú hướng khí xả, là làm cho không tương tục uẩn, giới, xứ ở vị lai.

[489b22] 7. **Tám Thánh đạo chi**: Trong kinh có nói rộng.

(1) *Chánh kiến*: Ở giai đoạn kiến đạo, có được biến giác chi thì kiến thanh tịnh, và ở giai đoạn tu đạo, sau khi an lập biến giác chi đã được, thì kiến thanh tịnh. Tổng hợp hai kiến này gọi là chánh kiến.

255 Chân đế: chỉ cho chân đế hiện quán, tức kiến đạo. Chân đế hiện quán thì ly dục ở cả tam giới.



(2) *Chánh tư duy*: Dựa vào chánh kiến và câu hành với chánh kiến, tư duy ly dục, tư duy không sân khuê, tư duy không sát hại. Ở giai đoạn tu đạo, liên tục tác ý, tư duy các đế, cùng tương ưng với tác ý vô lậu, khiến tâm hướng vào, cực độ hướng vào, tìm cầu, cực độ tìm cầu, hiện tiền tìm cầu, giác liễu suy nghĩ, quán sát tư duy, đặc tánh tư duy.²⁵⁶

(4). *Chánh ngữ*: Ở giai đoạn tu đạo, dựa vào chánh tư duy, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các đế, nên có được bốn thứ ngữ nghiệp, thuộc về Thánh ái giới²⁵⁷, bất lạc ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừ diệt²⁵⁸, phòng hộ, bất tác ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly không trái vượt, đặc tánh không có các thứ trái vượt.²⁵⁹

(4) *Chánh nghiệp*: Ở giai đoạn tu đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các đế, nên có được ba thứ thân nghiệp, thuộc về Thánh ái giới, bất lạc ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừ diệt, phòng hộ, bất tác ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly không trái vượt, đặc tánh không có các thứ trái vượt.

(5) *Chánh mạng*: Ở giai đoạn tu đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các đế, nên viễn ly pháp ác, tà mạng đã làm, thuộc về Thánh ái

256 Thể của tư duy là tầm (tìm cầu, suy tìm).

257 Thánh ái giới 聖愛戒: còn gọi Thánh sở ái giới 聖所愛戒, giới được các Thánh hiền hàm mộ, đi đến.

258 Trừ diệt: tâm trừ diệt, lắng trong chất bản của phiền não và tùy phiền não, như nước lắng trong do liên hệ với minh châu tịnh thủy.

259 A-tỳ-đạt-ma phẩm loại túc luận, quyển 8: “Thế nào là chánh ngữ? Là chư vị Thánh đệ tử với khổ tư duy khổ, với tập tư duy tập, với diệt tư duy diệt, với đạo tư duy đạo, bỏ xu hướng tà mạng ngữ với bốn ác hành và các ngữ ác hành khác. Do lực quyết trạch dẫn ra vô lậu, viễn ly chỉ tức, mỗi riêng viễn ly, tịch tịnh luật nghi, không tác không tạo, không hành không phạm, không hủy bỏ phận, con đê, cầu, thuyền bè, xả bỏ quý tặc, không trái không vượt, an trú không trái vượt, đó gọi là chánh ngữ.” (tr. 722a07~23)



giới, bất lạc ly lạc, trừ diệt các thứ ly, trừ diệt, phòng hộ, bất tác ly tác, không hành, không hủy, không phạm, cầu kiều thuyền bè, viễn ly không trái vượt, đặc tánh không có các thứ trái vượt.

(6) *Chánh sách lệ*: Ở giai đoạn tu đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các đế, nên đối với sự tu tập niệm trú, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, mà ưa muốn chánh cần, nỗ lực, dũng mãnh, kham nhiệm tâm khó chế ngự, gắng sức, đặc tánh liên tục tinh tiến.

(7) *Chánh niệm*: Ở giai đoạn tu đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các đế, hoặc y theo con đường xa-ma-tha, hoặc y theo con đường tỳ-bát-xá-na, hoặc y theo cả hai con đường, đối với sự tu tập các biến giác chi: trạch pháp, chánh cần, hỷ, an, đẳng trì và xả, mà niệm và chánh niệm, tùy niệm, các niệm không quên lãng, niệm tâm sáng tỏ, không quên mất, tuyệt đối không quên mất, tuyệt đối không quên mất các pháp.

(8) *Chánh đẳng trì*: Ở giai đoạn tu đạo, do liên tục tác ý vô lậu, tư duy các đế, lại dựa vào ba con đường²⁶⁰ cho sự tu tập [đẳng trì] như: chánh niệm nhiếp tâm, tâm trú, an trú, cận trú, đẳng trú, bất loạn bất tán, chánh nhiếp trì, xa-ma-tha²⁶¹, tâm trú nhất cảnh tánh; các đạo chỉ này, cái sau dựa vào cái trước, tương ứng cùng khởi, nên biết.

Lại nữa, kệ tụng:

Trí và giải thoát môn

Hành, tích và chỉ quán. (kệ 4cd)

[489c22] Luận giải:

Trí: Là mười loại trí, trong kinh có nói rộng.

²⁶⁰ Ba con đường: chỉ (xa-ma-tha), quán (tỳ-bát-xá-na) và chỉ quán song hành.

²⁶¹ Thêm quán (tỳ-bát-xá-na) và chỉ quán song hành.



1. *Pháp trí*: Trí vô lậu mà cùng liễu tri, hiện kiến sở tri đối với cảnh giới chư nghĩa.

2. *Chủng loại trí*: Trí vô lậu mà không cùng liễu tri, không hiện kiến sở tri đối với cảnh giới chư nghĩa.

3. *Tha tâm trí*: Trí biết tâm và tâm pháp của người khác, có được do tu tập sinh ra tu quả; và chư Như lai biết các chúng sinh, theo ý giải của chúng sinh, theo tùy miên của chúng sinh, mà chuyển khởi diệu trí giáo thọ, giáo huấn.

4. *Thế tục trí*: Tuệ thế gian, dựa vào tuệ này mà chư Như lai theo ý giải của chúng sinh, theo tùy miên của chúng sinh, mà tuyên thuyết diệu pháp.

5. *Khổ trí*: Nơi các hành hữu lậu²⁶², tư duy [bốn hành tướng] vô thường, khổ, không, ly ngã²⁶³; hoặc trí, hoặc kiến²⁶⁴ hiểu rõ, giác ngộ [các hành]; đặc tánh là tuệ quán sát.

6. *Tập trí*: Nơi nhân tố của các hành hữu lậu, tư duy [bốn hành tướng] nhân, tập, sinh, duyên; hoặc trí, hoặc kiến hiểu rõ, giác ngộ [nhân tố của các hành]; đặc tánh là tuệ quán sát.

7. *Diệt trí*: Nơi sự diệt của các hành hữu lậu, tư duy [bốn hành

²⁶² Các hành hữu lậu: Các hành chỉ cho các pháp hữu vi. Đặc tính của các pháp ấy là diễn biến trong thời gian, nên gọi là các hành. Các pháp hữu vi thì hữu lậu, vì các pháp đó nó làm sanh ra và tăng trưởng phiền não, lậu hoặc.

²⁶³ Thích Thiện Siêu, Đại cương về luận Câu xá: “Tu mười sáu hành tướng để đối trị mười sáu bịnh vọng chấp. Quán bốn hành tướng vô thường, khổ, vô ngã của Khổ để đối trị bốn vọng chấp là chấp thường, chấp lạc, chấp ngã sở (các sở hữu của ta), chấp ngã. Quán bốn hành tướng nhân, tập, sanh, duyên của Tập để đối trị bốn vọng chấp của ngoại đạo là vô nhân luận, nhất nhân luận, thường nhân luận, năng sanh luận. Quán bốn hành tướng diệt, tịnh, diệu, ly của Diệt để đối trị bốn vọng chấp sanh cõi trời Tự tại là Niết-bàn, tự thể sẵn giải thoát, Niết-bàn là hoại diệt như bị bùa chú, giải thoát rồi vẫn sanh tử. Quán bốn hành tướng đạo, như, hành, xuất của Đạo để đối trị bốn vọng chấp là không có đạo giải thoát, khổ hạnh là chánh đạo giải thoát, không tu đạo mà vẫn thanh tịnh và chấp Thánh đạo không có khả năng giải thoát.”

²⁶⁴ Khi tuệ tâm sở với công dụng suy đạt tầm cầu thì gọi là kiến, với công dụng quyết đoán thì gọi là trí.



tướng] diệt, tĩnh, diệu, ly; hoặc trí, hoặc kiến hiểu rõ, giác ngộ [sự diệt của các hành]; đặc tánh là tuệ quán sát.

8. Đạo trí: Nơi vô lậu đạo có khả năng đoạn trừ các hành hữu lậu, tư duy [bốn hành tướng] đạo, như, hành, xuất; hoặc trí, hoặc kiến hiểu rõ, giác ngộ [vô lậu đạo có khả năng đoạn trừ các hành hữu lậu]; đặc tánh là tuệ quán sát.

9. Tận trí: Khổ đã biết, tập đã đoạn, diệt đã chứng, đạo đã tu, hoặc duyên cảnh giới cùng tận [về tứ đế], hoặc việc làm đã hết²⁶⁵; hoặc trí, hoặc kiến hiểu rõ, giác ngộ [cảnh giới cùng tận về tứ đế]; đặc tánh là tuệ quán sát.

10. Vô sinh trí: Khổ đã biết, không còn phải biết nữa; tập đã đoạn, không còn phải đoạn nữa; diệt đã chứng, không còn phải chứng nữa; đạo đã tu, không còn phải tu nữa; hoặc duyên cảnh giới vô sinh, hoặc làm sự vô sinh²⁶⁶; hoặc trí, hoặc kiến hiểu rõ, giác ngộ [cảnh giới vô sinh]; đặc tánh là tuệ quán sát.

[490a12] **Giải thoát môn:** Là ba giải thoát môn: 1. *Không giải thoát môn*; 2. *Vô tướng giải thoát môn*; 3. *Vô nguyện giải thoát môn*.

Không có hai thứ: 1. *Sở tri không*; 2. *Trí không*.²⁶⁷

Sở tri không: pháp được chấp trước là tánh biến kế về chúng sinh và tánh biến kế về pháp; hai tánh biến kế này đều tách rời vô tánh, và ngoài hai tánh biến kế này là vô ngã hữu tánh²⁶⁸. Trong các pháp, tánh

265 “Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; không còn trở lui trạng thái này nữa”.

266 A là hán là vị đã đạt mục đích tối hậu, Niết bàn, thoát khỏi sinh tử (bất sinh hay vô sinh, bất lai), không còn gì để học nữa (vô học).

267 Sở tri là đối tượng sở tri. Trí là chủ thể năng tri.

268 Không tánh là nơi ngã (uẩn, xứ, giới) mà như thật tri là vô tánh và vô ngã hữu tánh (cái tánh vô ngã của sự hiện hữu). Không tánh có 3 thứ: 1. Tự tánh không tánh, dựa vào tánh biến kế sở chấp mà quán; 2. Như tánh không tánh, dựa vào tánh y tha khởi mà quán; 3. Chân tánh không tánh, dựa



biến kế là chẳng có, tức tánh vô ngã là có. Trong các pháp, tánh vô ngã là có, tức tánh biến kế là chẳng có. Ở đây, có và chẳng có, tánh của chúng là không hai²⁶⁹, là *vô phân biệt cảnh giới*.

Trí không, là duyên cảnh giới ấy, như thật liễu tri.

Vô tướng cũng có hai thứ: 1. *Sở tri vô tướng*; 2. *Trí vô tướng*.

Sở tri vô tướng, là sở tri về không cảnh²⁷⁰; do cảnh tướng này mà mọi ý tưởng²⁷¹ không hiện hành.

Trí vô tướng, như trên đã nói.

Vô nguyện cũng có hai thứ: 1. *Sở tri vô nguyện*; 2. *Trí vô nguyện*.

Sở tri vô nguyện, là do không có trí [vô tướng] nên đối với tướng trạng của các hành còn khởi [cái thấy] điên đảo.

Trí vô nguyện, là duyên cảnh kia, biết rõ nên chán ghét.

Hành tướng của không, là nơi các hành, không thể thủ đắc ngã, và nơi các ý tưởng và sự phân biệt thể tục, không thể thủ đắc pháp.

Hành tướng của vô tướng, là nơi các hành, có thể thủ đắc vô ngã tánh ở chúng sinh; là nơi các ý tưởng và sự phân biệt thể tục, có thể thủ đắc vô ngã tánh ở pháp; và là hành tướng diệt, tĩnh, diệu, ly của diệt đế.²⁷²

Hành tướng của vô nguyện, là vô thường, khổ và bất tịnh²⁷³, như

vào tánh viên thành thật mà quán.

269 Không hai: có mà chẳng có, chẳng có mà có.

270 Là vô phân biệt cảnh giới đã nói ở trên.

271 Nhất thiết chư tướng: tướng được dịch là ý tưởng.

272 Ở đây chỉ cho sự quán chân như và trạch diệt là vô tướng. Hai vô ngã tánh ở chúng sinh và pháp chính là chân như.

273 Khổ vì biên chấp kiến (điên đảo về vô thường) và khổ vì kiến thủ (điên đảo về khổ và bất tịnh).



bệnh, như ung nhọt, như gai nhọn [của khổ đế]; và là hành tướng nhân, tập, sinh, duyên [của tập đế].

Duyên *trí không* nơi đạo đế, là tạo tác hành tướng đạo, như, hành, xuất; đây cũng là hành tướng của không.

Duyên *trí vô tướng* nơi đạo đế, là tạo tác hành tướng đạo, như, hành, xuất; đây cũng là hành tướng của vô tướng.

Duyên *trí vô nguyện* nơi đạo đế, là tạo tác hành tướng đạo, như, hành, xuất; đây cũng là hành tướng của vô nguyện.²⁷⁴

Nếu không có sai biệt, gọi chung là không, vô tướng, vô nguyện, ba pháp này là ba tuệ văn, tư, tu, thông với thế gian và xuất thế gian, nên biết.

Nếu gọi là không, vô tướng, vô nguyện tam-ma-địa, thì chỉ có tu tuệ, thông với thế gian và xuất thế gian, nên biết.

Nếu gọi là không, vô tướng, vô nguyện giải thoát môn, thì ba giải thoát môn này chỉ có ở xuất thế gian, nên biết.

[490b07] **Hành:** Là bốn thứ hành, trong kinh có nói rộng²⁷⁵.

274 Bốn hành tướng nơi đạo đế không thuộc về khổ, tập, diệt; nó chẳng phải vọng nên chẳng phải không, chẳng phải chân nên hữu tướng. Cho nên tuệ giác bồ-đề có thể mong cầu (nguyện). Xét theo hành tướng của trí năng quán, thì ở đạo đế tạo tác 3 trí: không, vô tướng, vô nguyện, và chính là nói đạo đế chính là 3 trí ấy.

275 Trường A-hàm, kinh Tự hoan hỷ: “Pháp Như Lai thuyết lại còn có pháp trên nữa; đó là diệt. Diệt, tức là: Diệt bằng khổ hành nhưng chậm chứng đắc, cả hai đều thấp kém. Diệt bằng lạc, chậm chứng đắc, duy chỉ sự chậm là thấp kém. Diệt bằng lạc, chóng chứng đắc, nhưng không phổ rộng; vì không phổ rộng nên nói là thấp kém. Như nay Như Lai diệt bằng lạc, chóng chứng đắc, mà lại phổ rộng, cho đến trời và người đều thấy biến hóa thân diệu.” (Thích Tuệ Sĩ dịch) Kinh Tự hoan hỷ sử dụng: Khổ diệt trì đắc 苦滅遲得, Khổ diệt tốc đắc 苦滅速得, Lạc diệt trì đắc 樂滅遲得, Lạc diệt tốc đắc 樂滅速得. Bốn thứ hành này chỉ cho quá trình tu tập bao gồm 2 khía cạnh khổ và lạc, chậm và nhanh. A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, quyển 7: “Bốn hành là: 1. Khổ trì thông hành; 2. Khổ tốc thông hành; 3. Lạc trì thông hành; 4. Lạc tốc thông hành. Thế nào là khổ trì thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà không nhiếp năm căn hạ phẩm, gọi là khổ trì thông hành. Thế nào là khổ tốc thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà không nhiếp năm căn hạ phẩm, gọi là lạc trì thông hành. Thế nào là lạc trì thông hành? Đáp: Tĩnh lực mà đã nhiếp năm căn thượng phẩm, gọi là lạc tốc thông hành.” (No. 1536, tr. 395b11~17).



1. *Khổ trì thông*, là bậc độn căn, chưa được hiện pháp lạc trú²⁷⁶, dứt hết các lậu, hoặc đạo, hoặc hành.

2. *Khổ tốc thông*, là bậc lợi căn, chưa được hiện pháp lạc trú, dứt hết các lậu, hoặc đạo, hoặc hành.

3. *Lạc trì thông*, là bậc độn căn, đã được hiện pháp lạc trú, dứt hết các lậu, hoặc đạo, hoặc hành.

4. *Lạc tốc thông*, là bậc lợi căn, đã được hiện pháp lạc trú, dứt hết các lậu, hoặc đạo, hoặc hành.

[490b12] **Tích:** Là bốn pháp tích, trong kinh có nói rộng²⁷⁷.

1. *Vô tham tích:* Khả năng nắm giữ pháp nghĩa của *thi-la uẩn*²⁷⁸, nên gọi là tích. Người chưa tiếp nhận *thi-la*, thì làm cho đi đến tiếp nhận; người đã tiếp nhận *thi-la*, thì làm cho thủ hộ, làm cho tăng trưởng, làm cho rộng lớn.

2. *Vô sân tích:* Giống như vô tham tích.

3. *Chánh niệm tích:* Khả năng nắm giữ pháp nghĩa *tam-ma-địa*

276 Hiện pháp lạc trú: An trú pháp lạc của giải thoát. Các bậc thánh cõi sắc nhờ tu tập các thiền định mà an trú trong pháp lạc của giải thoát. Do căn cứ vào kết quả của thiền định nên gọi là hiện pháp lạc trú. Hiện pháp lạc trú là 1 trong 4 đẳng trí của cõi Sắc, là 1 trong 7 loại thiền định. Luận Câu xá, quyển 28 ghi: “Nương vào thanh tịnh, 4 căn bản tịnh lự của vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền.” Luận Đại tỳ bà sa, quyển 26, ghi: “Cái vui xuất gia, cái vui viễn ly (sơ thiên), cái vui tịch tĩnh (nhị thiên), cái vui tam bồ-đề (rất ráo rời sự thất buộc của phiền não, thấy biết như thật về các pháp sở tri), 4 loại hiện pháp lạc trú này chỉ giới hạn trong 4 căn bản định của cõi Sắc, mà không có trong cận phần định và cõi Vô sắc.”

277 Tích 跡. Trường A-hàm, kinh Chúng tập: “Lại có bốn pháp, tức là bốn pháp túc 四法足: Pháp túc không tham, pháp túc không sân, pháp túc chánh niệm và pháp túc chánh định.” (Thích Tuệ Sĩ dịch) Không tham, không sân thuộc giới học; chánh niệm thuộc định học (vì pháp thiện phát sinh), và chánh định thuộc tuệ học (vì mê hoặc không còn).

278 Thi-la uẩn 尸羅蘊: Thi-la (Sila), dịch là giới, là biệt giải thoát (ba-la-đề-mộc-xoa, Pràtimoksa). Uẩn, nghĩa là tích tập, tụ tập, tập hợp. Người khéo trú thi-la uẩn là người trong sạch không phạm bốn căn bản tánh tội: sát, đạo, dâm, vọng; là người khéo an trú tất cả thiện pháp, bậc cụ túc trú tam thừa: Thanh văn, Duyên giác, Đại thừa. Kinh Đại bảo tích: “Xá-lợi tử, bồ-đề tâm chính là căn bản (pháp thân, pháp uẩn) của Như lai: thi-la uẩn, tam-ma-địa uẩn, bát-la-nhã uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát trí kiến uẩn. Lại bồ-đề tâm là căn bản của Như lai: 10 lực, 4 vô sở úy, 18 Phật pháp bất cộng.” (No. 310, tr. 206c03~06)



uẩn, nên gọi là tích. Người chưa sinh chánh niệm thì làm cho sinh; người đã sinh chánh niệm thì làm cho tăng trưởng.

4. *Chánh đẳng trì tích*: Khả năng nắm giữ pháp nghĩa của *tuệ uẩn*, *giải thoát uẩn*, *giải thoát trí kiến uẩn*, nên gọi là tích. Người chưa sinh, chưa chứng tuệ, giải thoát và giải thoát trí kiến thì làm cho sinh, làm cho chứng; người đã sinh, đã chứng tuệ, giải thoát và giải thoát trí kiến thì làm cho tăng trưởng, làm cho rộng lớn.

[490b20] **Chỉ**: Là khi chính xác tu hành, nơi các pháp được nghe và tư duy; do duyên cảnh là các ảnh tượng trong tam-ma-địa mà tác ý, nên được yên ổn trong tam-ma-địa, trú tâm ở trong.

[490b23] **Quán**: Là khi chính xác tu hành, nơi các pháp được nghe và tư duy; do duyên cảnh là các ảnh tượng trong tam-ma-địa mà tác ý, nên được yên ổn trong tam-ma-địa, giản trạch các pháp.

Lại nữa, kệ tụng:

Cư xứ và sở y

Phát tâm và bi mẫn

Các hành, thông đạt tánh

Địa, ba-la-mật-đa. (kệ 5)

[490b28] Luận giải:

Cư xứ: Là bốn cư xứ, trong kinh có nói rộng.²⁷⁹

1. *Tuệ cư xứ*, là tuệ thể gian quán sát kỹ càng phương tiện, để an lập nghĩa của trí xuất thế thể chứng đế lý.

279 Du-già sư địa luận, quyển 14: “Lại có bốn thứ có khả năng thông đạt pháp, có khả năng diệt hết thượng lậu dựa vào vết đi (tức tích足迹) [của các thức lưu chuyển], đó là: (1) được Thánh đạo, tu hữu lậu tuệ; (2) đã đắc đạo rồi, trống vắng phiền não và trống vắng chư sự; (3) vĩnh đoạn không dư tàn phiền não và chư sự; (4) như chỗ đắc đạo, chuyển đổi sự tu tập.” (tr. 350c17~20)



2. *Đế cư xứ*, là đã được tuệ xuất thế quán sát kỹ càng [đế lý], để an lập nghĩa của sự đoạn trừ diên đảo hữu sự²⁸⁰.

3. *Xả cư xứ*, là đoạn trừ diên đảo hữu sự, để an lập nghĩa phiền não được hủy diệt không dư tàn.

4. *Tịch tĩnh cư xứ*, phiền não [được hủy diệt] không dư tàn, được tịch tĩnh, để an lập nghĩa tất cả khổ không còn sinh khởi.

Sở y: Là bốn thứ y, trong kinh có nói rộng²⁸¹.

1. *Y pháp, không y chúng sinh*: Pháp là mười hai phần giáo được đức Như lai tuyên thuyết hay các đệ tử tuyên thuyết, y theo pháp ấy tùy học, tùy chuyển; không y theo sở hành của chúng sinh mà hành, học, cũng không tùy chuyển.

2. *Y nghĩa, không y văn*: Pháp chẳng phải ngôn từ trau chuốt được làm đẹp bởi văn tự, cú pháp; [hành giả] chỉ bày tỏ sự cô độc nhưng sung mãn phạm hạnh thanh tịnh trong sáng; ở trong pháp ấy cung kính, tín giải; chẳng phải sự bày tỏ phạm hạnh diên đảo²⁸², và không bày tỏ phạm hạnh bằng ngôn từ trau chuốt được làm đẹp bởi văn tự, cú pháp.

3. *Y kinh liễu nghĩa, không y kinh bất liễu nghĩa*: Đức Như lai tuyên thuyết không tánh tương tự và sâu xa, mà tương ứng các pháp nhân duyên, tùy thuận các pháp duyên khởi; không vọng tưởng chấp trước ngôn từ đúng đắn, nghĩa lý cạn cợt; cũng không trú kiến thủ tâm

280 Sự là nguyên nhân. Nguyên nhân có ra diên đảo nên gọi là hữu sự diên đảo (diên đảo có nguyên nhân). Sự còn có nghĩa là rắc rối. Hữu sự là có rắc rối, có khổ đau. Vì có diên đảo nên có rắc rối, có khổ đau, nên gọi là hữu sự diên đảo.

281 Xem Đại bát niết bàn kinh, quyển 6, phẩm Tứ y (tr. 401b27~402c10); Đại phương đẳng đại tập kinh, quyển 29, (tr. 205a01~c11).

282 Diên đảo phạm hạnh: phạm hạnh của cõi trời, vì chẳng phải vô lậu thiện nên an vui rồi trở lại khổ đau.



ở bên trong, chỉ siêng năng tìm cầu, thấu đạt kinh liễu nghĩa²⁸³.

4. *Y trí, không y thức*: Không chỉ biết lắng nghe [pháp] mà sinh tâm biết đủ, rồi không tiên tu pháp, không tùy thuận pháp mà thực hành; ngược lại, vì chắm dứt các lậu, cần cầu tự nội, chứng trí chân đế²⁸⁴.

[490c18] **Phát tâm**: Là các Bồ-tát phát bồ-đề tâm. Nếu các Bồ-tát trú Bồ-tát pháp tánh, [lấy bồ-đề tâm làm y chỉ], vì muốn lợi ích tất cả hữu tình trong các thế giới mười phương, y theo hành tướng [bồ-đề tâm] ấy làm cường thắng nhân duyên²⁸⁵, phát đại thệ nguyện đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác, phép tắc của *thọ phát tâm*, rằng: “*Tôi nhất định sẽ chứng Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì hóa độ tất cả hữu tình trong mười phương, làm cho rời xa các phiền não và các khổ nạn.*”

Thọ phát tâm này lại có hai thứ: 1. Thế tục phát tâm; 2. Chứng pháp tánh phát tâm.

Thế tục phát tâm: Như có người đi theo bậc trí, cung kính đứng trước bậc ấy, khởi tăng thượng ý, phát thệ nguyện rằng: “*Xin trưởng lão ghi nhớ, {hoặc nói xin Thánh giả ghi nhớ, hoặc nói xin ô-ba-đà-da* ²⁸⁶ *ghi nhớ,} tôi tên như vậy, từ hôm nay bắt đầu phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác, vì muốn lợi ích các hữu tình. Từ hôm nay trở*

283 Liễu nghĩa: nghĩa lý cứu cánh. Như kinh Viên Giác được mệnh danh là kinh nói về Nghĩa lý cứu cánh của khế kinh (Tu đa la liễu nghĩa kinh).

284 Trí chân đế: trí thấu hiểu chân như các pháp là không thể nói.

285 Cường thắng nhân duyên = tăng thượng duyên (dữ kiện thêm lên làm duyên tố). Tăng thượng duyên của bồ-đề tâm là thiện hữu (Phật, Bồ tát, sư trưởng, đồng học) và Thánh giáo (Phật pháp).

286 Ô-ba-đà-da 陂波駄耶 (s: upādhyāya, p: upajjhāya): dịch là hòa thượng, chỉ bậc thầy có trí tuệ, dạy bảo đệ tử, vì nghĩa này mà dịch nghĩa là lực sinh (người làm cho đạo lực của đệ tử phát sinh) hay thân giáo sư (người mà đệ tử thân cận thọ giáo). Hòa thượng là bậc thầy mô phạm của người thọ giới, cho nên các tông Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ đều gọi là Giới hòa thượng 戒和尚.



về sau, hễ tôi tu tập được bố thí, trì giới, nhẫn nhục, chánh cần, tinh lực và tuệ, tất cả đều vì chứng đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Nay tôi cùng với các vị đại Bồ-tát hòa hợp xuất gia, nguyện tôn đức chứng tri, tôi là Bồ-tát.” Bạch lần thứ hai, lần thứ ba cũng như vậy.

Chứng pháp tánh phát tâm: Như có người trải qua kiếp a-tăng-xí-da²⁸⁷ thứ nhất, đã chứng Sơ cực hỷ địa của Bồ-tát; đã nhập địa vị Bồ-tát quyết định vô sinh; đã như thật tri về Vô thượng bồ-đề và phương tiện của bồ-đề; đã ngộ tự thân sẽ đến, gần đến quả đại bồ-đề, chứng giải mình người đều bình đẳng nên biết được ý đại ngã²⁸⁸; đã đến đạo bồ-đề, tịch diệt, không trú lưu chuyển, nên biết được ý quảng đại. Vì những nguyên do như vậy, người ấy phát nguyện không thoái chuyển đối với đại bồ-đề. Đó gọi là chứng pháp tánh phát tâm.

[491a10] **Bi mãn**: Đã phát tâm như vậy, ở các thế giới mười phương, đối với hữu tình khổ vì ba thứ thối đọa²⁸⁹, hoặc hữu tình khổ

287 A-tăng-xí-da 阿僧企耶 Còn gọi là a-tăng-già, a-tăng-kỳ, a-tăng, tăng-kỳ; dịch ý là vô lượng số. Theo luận Đại tỷ bà sa, quyển 177, thì có 3 loại a-tăng-xí-da, tức là: 1. Kiếp a-tăng-xí-da, lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến lạc-xoa-câu-chi, dần dà cho đến quá số bà-yết-la; 2. Sinh a-tăng-xí-da, chỉ mỗi mỗi kiếp trải vô số đời; 3. Diệt hành a-tăng-xí-da, trong mỗi mỗi kiếp tu vô số diệu hạnh. Do 3 loại a-tăng-xí-da ấy mà chứng Vô thượng chánh giác.

288 Đại ngã: tức thật ngã, đại thân, pháp thân chân như thanh tịnh tuyệt bậc. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh: “Thanh tịnh không vô ngã/ Phật nói ngã tuyệt bậc/ Chư Phật thì ngã tịnh/ Nên Phật danh đại ngã.” (tr. 603c09) Phật tánh luận: “Tất cả hư vọng chấp trước ngã (của ngoại đạo), vô ngã (của nhị thừa) đều diệt hết, nên gọi là đại ngã.” ... “Lại có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có đại ngã ba-la-mật: 1. Do viễn ly biên kiến chấp của ngoại đạo nên không có ngã chấp; 2. Do viễn ly sở chấp vô ngã biên của nhị thừa nên không có vọng chấp vô ngã. Cả hai chấp diệt hết nên gọi là đại ngã ba-la-mật.” (No. 1610, tr. 799b17~27)

289 A-tỳ-đạt-ma Câu-xá thích luận: “Kê tụng: Thối đọa có ba thứ/ Đã được, chưa được, dụng. Giải thích: Đã được thối: Người đã có được công đức rồi thối đọa. Chưa được thối: Người chưa thể có được, cần phải có được công đức [mà thối đọa]. Thọ dụng thối: Người đã được công đức mà không khiến hiện tiền.” (No. 1559, tr. 282, a22~25)



vì năm [ác] thú định²⁹⁰, hoặc hữu tình khổ vì bốn thứ cực [ác]²⁹¹, hoặc hữu tình khổ vì sáu thứ trọng khổ²⁹², hoặc hữu tình khổ vì ba thứ tướng khổ²⁹³, Bồ-tát làm cho các hữu tình rời xa các khổ như vậy. Đặc tánh của bi mẫn là hành bất hại.

[491a14] **Các hành:** Là mười thứ pháp hành, trong kinh có nói rộng.²⁹⁴

1. Đối với giáo pháp của Bồ-tát tạng, hoặc nhiều hoặc ít tôn trọng cung kính, thực hành sao chép thọ trì pháp.
2. Các vật phẩm hiến cúng hoặc kém hoặc tốt, thực hành hiến cúng pháp.
3. Hoặc tự mình sao chép rồi, do tâm thương xót, thực hành bố thí cho người pháp.
4. Người phát ý cung kính tôn trọng, dùng âm thanh vi diệu

290 Ngũ thú định 五趣定 = ngũ ác thú định 五惡趣定: chỉ cho ngũ vô gián nghiệp, nghĩa là năm tội nghịch, khi phạm vào phải đọa địa ngục Vô gián, chịu sự khổ sở không gián đoạn. Năm tội nghịch là: 1. Giết cha; 2. Giết mẹ; 3. Giết A-la-hán; 4. Phá hòa hợp tăng; 5. Làm thân Phật chảy máu. Trái với ác thú định là thiện thú niết bàn định 善趣涅槃定 (pháp vô lậu mà hữu vi, tức đạo đế).

291 Tứ chủng cực: bốn thứ cực ác, tức bốn ba-la-di 波羅夷 của Tỷ-kheo giới: giết hại, trộm cướp, dâm dục, nói dối. Người tu hành nếu phạm giới này thì: 1. Mất tư cách Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, không có phần trong đạo quả; 2. Bị giáo đoàn trục xuất, không được ở chung với tăng; 3. Sau khi chết rơi vào địa ngục.

292 Sáu thứ trọng khổ: 1. Bức bách khổ; 2. Chuyển biến khổ; 3. Hợp hội khổ; 4. Biệt ly khổ; 5. Sở hy bất quả khổ; 6. Thô trọng khổ. Sáu trọng khổ này là lược nhiếp từ 8 khổ (sinh, lão, bệnh, tử, oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ thủ uẩn khổ) (Tập luận, q.3, tr. 674b)

293 Ba thứ [sự] tướng khổ: 1. Khổ khổ: khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật ...; 2. Hành khổ: khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, là 5 uẩn bao gồm thân tâm và thể giới của thân tâm ấy; 3. Hoại khổ: khổ sở vì cái vui mất đi.

294 Du-già sự địa luận, quyển 74: "Trong đại thừa có 10 pháp hành làm cho Bồ tát thành tựu hữu tình. Những gì là mười? Đại thừa mà tương ứng là Bồ tát tạng, nhiếp 12 loại giáo pháp: kệ kinh, v.v. mà biết sao chép, thọ trì, hiến cúng, huệ thí cho người, ai nói thì cung kính lắng nghe, hoặc nghiền ngẫm đọc, hoặc lĩnh thọ, học rồi lớn tiếng mà tụng, hoặc giảng rộng khai thị cho người, hay ở một mình chỗ thanh vắng mà suy nghĩ quán sát và tùy nhập tu tập." (tr. 706c22~27) Luận Biện trung biên: "Ở trong đại thừa có mười pháp hành: 1. Sao chép; 2. Hiến cúng; 3. Chuyển cho người; 4. Nếu ai đọc tụng, chuyên tâm lắng nghe; 5. Tự mình đờ đọc; 6. Thọ trì; 7. Vì người khai diễn văn nghĩa; 8. Phụng tụng; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập." (No. 1600, tr. 474b24)



tuyên dương, đọc tụng pháp, thì mình kính ngưỡng, thực hành lắng nghe pháp.

5. Phát tín giải thanh tịnh, tâm cung kính tôn trọng, thực hành mở đọc pháp.

6. Vì muốn tu tập pháp tùy pháp hành²⁹⁵, từ thầy thọ học rồi, thực hành cao giọng tụng pháp.

7. Đã cao giọng tụng pháp rồi, vì thọ trì chắc chắn, bằng âm thanh rộng hay, thực hành ôn tập pháp.

8. Bi mẫn với người, truyền trao cho người, theo chỗ rộng lược, thực hành khai mở diễn giảng pháp.

9. Ở một mình nơi vắng vẻ yên tịnh, rất khéo nghiên tầm, xứng lý quán sát, thực hành tư duy pháp.

10. Theo chỗ tư duy, tu hành xa-ma-tha và tỳ-bát-xá-na, vì muốn thú nhập, cho đến vì đạt các nghĩa tìm cầu, thực hành thành tựu pháp.

295 Pháp tùy pháp hành 法隨法行, cũng nói là pháp thứ pháp hướng 法次法向, pháp tùy hành hướng 法隨行向. (p: dhammānuddhammā-paṭipanno): thực hành pháp và tùy pháp, thực hành tùy thuận theo tuần tự của pháp.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Ba

Phẩm Một

NHIẾP SỰ (Phần 3)

[491b07] **Thông đạt:** Là bảy thứ thông đạt, trong kinh có nói rộng.²⁹⁶

1. *Thông đạt chữ:* Không có phân biệt đối với ba mươi hai chữ²⁹⁷, như thật hiểu rõ nghĩa của sở hành tướng [của các pháp], vì trước đã tăng thượng pháp hành²⁹⁸, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.

2. *Thông đạt tướng của chữ:* Có phân biệt hình dáng con sư tử, các tướng (: nghĩa) của chữ, v.v., như thật hiểu rõ nghĩa của sở hành tướng [của các pháp], vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.²⁹⁹

296 Du-già sư địa luận, quyển 64: “Lại nữa lược có 7 thứ thông đạt: 1. Thông đạt chữ; 2. Thông đạt nghĩa của chữ; 3. Thông đạt năng thủ; 4. Thông đạt nghĩa của năng thủ; 5. Thông đạt hệ phược; 6. Thông đạt giải thoát; 7. Thông đạt pháp tánh. Thông đạt chữ: thông đạt là thường. Thông đạt nghĩa của chữ: thông đạt là vô thường. Thông đạt năng thủ: thông đạt căn, thức, v.v. để an lập để, hoặc chẳng phải để an lập. Thông đạt nghĩa của năng thủ: như thông đạt năng thủ, nên biết như vậy. Thông đạt hệ phược: thông đạt trói buộc của tướng hoặc trói buộc của thô trọng (phiền não). Thông đạt giải thoát: là những gì trái ngược với thông đạt hệ phược. Thông đạt pháp tánh: là khả năng thông đạt pháp tánh an trú, pháp giới an trú; chẳng phải từ bậc Tự tại, tự tánh, sĩ phu, trung gian, v.v. mà hiện hữu.” (tr. 658b17~25)

297 Chỉ cho chính cú có 32 chữ, hay còn gọi là chính cú bốn câu. (tứ cú kệ), tức đơn vị trong lối tính chữ xưa của kinh sách Phật giáo Ấn, cứ 32 chữ, bất cứ bắt đầu từ đâu, là một kệ 4 câu, mỗi câu 8 chữ. Nói chính cú bốn câu cũng như nói một đoạn có ý nghĩa chính yếu của pháp thoại.

298 Pháp hành là 10 pháp hành đã nói ở trước.

299 Thông đạt chữ 字通達, là thông đạt về pháp tướng. Thông đạt tướng của chữ 字相通達, là thông đạt về pháp nghĩa.

3. *Thông đạt năng thủ:* Đối với mọi sở duyên tương ưng với tâm pháp, như thật hiểu rõ sự liễu biệt³⁰⁰, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.

4. *Thông đạt sở thủ:* Đối với mọi cảnh giới của các thức, như thật hiểu rõ ảnh tượng của các thức, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.

5. *Thông đạt hệ phược:* Đối với sự hệ phược của các tướng và sự hệ phược của các thô trọng, như thật hiểu rõ chúng, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.

6. *Thông đạt giải thoát:* Đối với sự giải thoát hệ phược của các tướng và sự giải thoát hệ phược của các thô trọng, như thật hiểu rõ chúng, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.

7. *Thông đạt pháp tánh:* Đối với sự hệ phược và sự giải thoát của các hành duyên khởi từ vô thi đến nay, và đối với tịch diệt, chân như, pháp tánh của các hành ấy, như thật hiểu rõ chúng, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm.

[491b20] Địa: Là mười địa của Bồ-tát, trong kinh có nói rộng.

1. *Cực hy địa:* Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã tăng thượng pháp hành, khéo [tác ý] tu đối trị nơi tâm, nên vượt qua hiện quán của Thanh văn, Độc giác, có được hiện quán của Bồ-tát³⁰¹. Do

300 Sự liễu biệt tức là cái tánh duy thức của các hành.

301 Nhiếp luận: “Hiện quán của thanh văn với hiện quán của bồ tát có sai khác gì? Hiện quán của bồ tát khác với hiện quán của thanh văn là do 11 thứ, nên biết như vậy. Một là do đối tượng mà khác nhau, là lấy giáo pháp đại thừa mà làm đối tượng. Hai là do nuôi giữ mà khác nhau, là do 2 loại tư lương đại phược và đại trí làm yếu tố nuôi giữ. Ba là do thông suốt mà khác nhau, là thông suốt cả nhân vô ngã và pháp vô ngã. Bốn là do niết bàn mà khác nhau, là nhiếp thọ đại niết bàn vô trú. Năm là do địa vị mà khác nhau, là xuất ly bằng 10 địa. Sáu và Bảy là do thanh tịnh mà khác nhau, là dứt sạch tập khí phiền não, là làm sạch cõi Phật. Tám là do bình đẳng mà khác nhau, là được cái tâm bình đẳng đối với mình người, sự nỗ lực thành thực chúng sinh không bao giờ ngừng nghỉ. Chín là do chỗ sinh mà khác nhau, là sinh vào nhà Phật. Mười là do thọ sinh mà khác nhau, là thường sinh



chánh thức chứng được hiện quán vô thượng, nên các Bồ-tát ở trong địa này an trú tăng thượng hỷ, cho nên địa này gọi là Cực hỷ.

2. *Ly cầu địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở Sơ địa hành, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh³⁰² điều thi-la uẩn, đối trị tất cả vi phạm rất nhỏ giới dơ bẩn, cho nên địa này gọi là Ly cầu.

3. *Phát quang địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ hai, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh tam-ma-địa uẩn, làm chỗ dựa cho ánh sáng của đại trí, cho nên địa này gọi là Phát quang.

4. *Diệm tuệ địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ ba, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh duyên các giác phần³⁰³, năng thủ pháp cảnh là vi diệu tuệ uẩn mà luôn hiện tiền để đốt tiêu tất cả phiền não, cho nên địa này gọi là Diệm tuệ.

5. *Nan thắng địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ tư, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh duyên các đế lý³⁰⁴, các pháp được biết đến bằng vi diệu

trong các đại tập hội của chư Phật. Mười một là do kết quả mà khác nhau, là 10 lực, 4 vô úy, 18 bất cộng, vô số phẩm chất của Phật như vậy đều được thành mãn." (HT. Thích Trí Quang dịch)

302 Cực tịnh: tâm cực đại và thanh tịnh. Theo luận Đại thừa trang nghiêm kinh, Bồ-tát từ địa đầu tiên đến địa thứ bảy là Tịnh (tâm cực đại đã thanh tịnh) và Bồ-tát ở 3 địa sau cùng là Cực tịnh (tâm cực đại cùng cực thanh tịnh). Kinh Giải thâm mật: "Bốn sự thanh tịnh bao gồm được các địa là: 1. Sự thanh tịnh do ý lạc tăng thượng thì bao gồm địa thứ nhất; 2. Sự thanh tịnh do giới tăng thượng thì bao gồm địa thứ hai; 3. Sự thanh tịnh do tâm tăng thượng thì bao gồm địa thứ ba; 4. Sự thanh tịnh do tuệ tăng thượng thì trong các địa sau đó càng siêu việt và tinh tế hơn lên nên bao gồm từ địa thứ tư cho đến Như lai địa. Đó là bốn sự thanh tịnh bao gồm tất cả các địa." (HT. Thích Trí Quang dịch)

303 Là 37 bồ-đề phân pháp.

304 Là chân đế và tục đế.



tuệ uẩn, thành được sự cực kỳ khó thành³⁰⁵, không trú trong sự [sinh tử] lưu chuyển cũng như trong Thánh đạo tịch diệt, cho nên địa này gọi là Nan thắng.

6. *Hiện tiền địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ năm, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh duyên trí và phi trí³⁰⁶, hai thứ tạo nên các hành lưu chuyển hay ngưng dứt, là vi diệu tuệ uẩn³⁰⁷ về pháp cảnh, mà phần nhiều là hữu tướng tương tục một cách nhiệm vận³⁰⁸, khiến cho diệu trí hiện ra trước mắt, cho nên địa này gọi là Hiện tiền.

7. *Viễn hành địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ sáu, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vi diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát tri kiến uẩn. Do đứng xa mà thể nhập tất cả hiện hành của các tướng đã được giải thoát, cho nên địa này gọi là Viễn hành.

8. *Bất động địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ bảy, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vi diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát tri kiến uẩn, giải thoát tất cả [hữu] tướng vì tự tại với các chướng ngại, được vô công dụng tương tục một cách nhiệm vận, làm sở y chỉ cho đạo [cứu cánh], cho nên địa này gọi là Bất động.

9. *Thiện tuệ địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu

305 Nhiếp luận: "Địa thứ năm gọi là nan thắng, vì trí chân đế với trí thế gian mâu thuẫn với nhau, mà ở đây kết hợp được 2 thứ khó kết hợp đó, làm cho thích ứng với nhau." (HT. Thích Trí Quang dịch)

306 Trí là trí chân đế. Phi trí là trí thế gian.

307 Vi diệu tuệ uẩn quán trí chân đế và trí thế gian là chẳng phải trí (phi trí), chẳng phải phi trí (trí). Vì biết rõ trí và phi trí đều là không, là bất khả đắc cả, nên được rốt ráo thanh tịnh, chẳng trú ở bất cứ định tướng nào cả.

308 Không cần tác ý và dụng công.



đối trị ở địa thứ tám, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vi diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát tri kiến uẩn, giải thoát tất cả chướng ngại cho vô ngại biện, làm sở y chỉ cho trí tuệ rộng lớn và không tội lỗi³⁰⁹, cho nên địa này gọi là Thiện tuệ.

10. *Pháp vân địa*: Các Bồ-tát trú trong địa này, vì trước đã khéo tu đối trị ở địa thứ chín, vượt qua tất cả Thanh văn, Độc giác địa, chứng được Cực tịnh, vi diệu giải thoát uẩn và vi diệu giải thoát tri kiến uẩn, giải thoát trí chướng³¹⁰ nên phát khởi đại thần thông như mây³¹¹, làm chỗ dựa cho pháp thân viên mãn, cho nên địa này gọi là Pháp vân.³¹²

[492a01] **Ba-la-mật-đa**: Là mười ba-la-mật-đa, trong kinh có nói rộng.

1. *Thí ba-la-mật-đa*: Dựa vào bồ-đề tâm mà dẫn đầu là lòng bi; cùng với mười thứ pháp hành hỗ trợ cho sự khéo tu đối trị; bảy thứ thông đạt làm căn bản vững chắc, [mà thực hành bố thí] hoặc bằng của cải, hoặc bằng chánh pháp, hoặc bằng sự vô úy, mà có tánh chất của

309 Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Hành trú: “Bồ tát ở trong địa thứ chín được bốn vô ngại tuệ (: pháp, nghĩa, từ và biện vô ngại) thuộc loại thù thắng nhất, nên ở trong khoảng một sát na, hết thấy người trời có chủng loại khác nhau nơi ba ngàn thế giới, cùng hỏi những câu hỏi khác nhau bằng tiếng nói khác nhau và nghĩa lý khác nhau, vậy mà Bồ tát ở địa này có thể dùng một tiếng nói trả lời khắp cả những câu hỏi của mọi loài, đoạn trừ những hoài nghi. Do sự thuyết pháp một cách khéo léo như vậy nên gọi là Thiện tuệ địa.” (tr. 659b12~15)

310 Do vĩnh viễn diệt trừ trí chướng mà pháp thân tự biểu hiện. Sở tri chướng cũng gọi là trí chướng, là sự ngu si làm chướng ngại cho tuệ giác bồ-đề. Sở tri là các pháp, đối với các pháp ấy mà không biết hay biết sai là vi ngu si, nên sự ngu si được gọi là sở tri chướng. Ngoài ra, sự biết chưa hoàn toàn nhưng lại tự mãn cho là đủ, thì chính sự tự mãn ấy cũng chướng ngại cho sự toàn giác, nên cũng gọi là sở tri chướng, và vì vậy sở tri chướng cũng gọi là trí chướng (trí ở đây là trí biết chưa hoàn toàn).

311 Nhiếp luận: “Tại sao địa thứ mười gọi là Pháp vân, vì ở đây được cái trí tổng duyên tất cả các pháp, hàm tàng hết thảy đà la ni môn và tam ma địa môn; ở đây ví như mây lớn, che được sự chướng ngại rộng lớn như không gian; ở đây lại viên mãn được pháp thân.” (HT. Thích Trí Quang dịch)

312 Năm phần pháp thân (pháp uẩn) của Phật là thi-la uẩn, tam-ma-địa uẩn, bát-la-nhã uẩn, giải thoát uẩn và giải thoát tri kiến uẩn. Thi-la uẩn là địa thứ hai. Tam-ma-địa uẩn là địa thứ ba. Bát-la-nhã uẩn (tuệ uẩn) gồm địa thứ tư, năm và sáu. Giải thoát uẩn và giải thoát tri kiến uẩn gồm địa thứ bảy, tám, chín và mười. Viên mãn pháp thân là thành tựu năm phần pháp thân ấy.



năm thứ công đức thuộc về đại ngã: (1) Xả mà không đắm trước; (2) Xả mà không quán thấy [ghét thương]; (3) Xả mà không làm lỗi [nơi thân, miệng và niệm]³¹³; (4) Xả bằng không phân biệt; (5) Xả qua sự chánh hồi hướng.³¹⁴ Vì thực hành bố thí mà các Bồ-tát đem tư hữu nuôi sống để nhiếp hóa các hữu tình, và vì thân cận sự tu tập nhiều mà làm cho tư lương của Bồ-tát viên mãn, sẽ thành tựu quả Vô thượng chánh biến tri.

Như thí ba-la-mật-đa³¹⁵, giới cho đến tuệ, nên biết như vậy; trong đó có những sai biệt:

2. *Giới ba-la-mật-đa*: [Thực hành trì giới] hoặc bằng sự dứt lia pháp bất thiện, hoặc bằng sự nhiếp thọ pháp thiện, hoặc bằng sự lợi ích hữu tình luật nghi giới qua tánh chất thu nhiếp thân, ngữ, ý nghiệp. Vì thực hành trì giới mà các Bồ-tát đem sự không sân khuê và không não hại để nhiếp hóa các hữu tình.³¹⁶

3. *Nhẫn ba-la-mật-đa*: [Thực hành nhẫn nhục] hoặc bằng sự nhẫn chịu những việc không lợi ích của người qua tâm không sân khuê, hoặc bằng sự yên chịu các khổ [của người] qua tâm bất loạn, hoặc bằng sự thâm sát các pháp qua chánh tuệ³¹⁷. Vì thực hành nhẫn

313 Ba trong 18 pháp bất cộng của Phật: thân vô thất, khẩu vô thất và niệm vô thất.

314 Không đắm trước (lưu luyến) là nhân tố cho sự không phóng túng ở vị lai. Không quán thấy là nhân tố cho tâm bình đẳng mình người. Không làm lỗi là nhân tố cho tu tập các ba-la-mật một cách rất khéo léo, hoàn hảo, trong sáng. Không phân biệt là không nhiễm ô, nên mau chóng viên mãn các ba-la-mật bằng phương tiện khéo léo. Chánh hồi hướng nên thọ sinh ở đâu, tu tập các ba-la-mật, và thành quả cùng dị thực quả khả ái của các ba-la-mật đều có đặc tánh vô tận, đến tận Vô thượng bồ-đề.

315 “Dựa vào bồ-đề tâm mà dẫn đầu là lòng bi; cùng với mười thứ pháp hành hỗ trợ cho sự khéo tu đối trị; bảy thứ thông đạt làm căn bản vững chắc ...”

316 “...và vì thân cận sự tu tập nhiều mà làm cho tư lương của Bồ-tát viên mãn, sẽ thành tựu quả Vô thượng chánh biến tri.”

317 Tập A-hàm, kinh Sanh tử lưu chuyển, số 133: “Cho nên, này các Tỳ-kheo, những gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần; tất cả chúng đều chẳng phải ngã, chẳng phải khác ngã, chẳng ở trong nhau. Đó



nhục mà các Bồ-tát đem sự nhẫn chịu mọi điều không lợi ích và mọi sự tổn hại để nhiếp hóa các hữu tình.

4. *Cần ba-la-mật-đa*: [Thực hành tinh cần] hoặc bằng sự trang bị áo giáp phát tâm, hoặc bằng sự gia hành phương tiện³¹⁸, hoặc vì lợi ích hữu tình mà liên tục cái tâm thuần thực và tánh dũng mạnh, muốn dẫn sinh tất cả thiện căn. Vì thực hành tinh cần mà các Bồ-tát tuy chưa đê bẹp được các hoặc nhưng vẫn có thể một chiều chuyên tu các pháp thiện.

5. *Tĩnh lự ba-la-mật-đa*: [Thực hành tĩnh lự] hoặc bằng sự đối trị phiền não, hoặc bằng sự phát khởi công đức, hoặc vì lợi ích hữu tình mà tâm trú nhất duyên tánh. Vì thực hành tĩnh lự mà các Bồ-tát đê bẹp được các phiền não, làm cho an trú *pháp không hiện hành*³¹⁹.

6. *Tuệ ba-la-mật-đa*: [Thực hành trí tuệ] hoặc bằng sự đối trị phiền não, hoặc bằng sự phát khởi công đức, hoặc vì lợi ích hữu tình mà giản trách các pháp. Vì thực hành trí tuệ mà các Bồ-tát vĩnh viễn đoạn trừ tất cả chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng.

7. *Phương tiện thiện xảo ba-la-mật-đa*: Các Bồ-tát lấy sáu ba-la-

gọi là chánh tuệ. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy. Cũng vậy, cái thấy, cái nghe, cái hay, cái biết, cái sờ cầu, cái sờ đắc, cái được nhớ nghĩ; tất cả đều chẳng phải ngã, chẳng phải khác ngã, chẳng ở trong nhau. Đó gọi là chánh tuệ. Nếu có kiến chấp cho rằng có ngã, có thể gian, có đời này, là pháp thường hằng, không biến dịch, thì tất cả đều chẳng phải ngã, chẳng phải khác ngã, chẳng ở trong nhau. Đó gọi là chánh tuệ. Lại nữa, nếu có kiến chấp cho rằng không phải cái này là tôi, không phải cái này là của tôi, không phải là tôi trong tương lai, không phải là của tôi trong tương lai; thì tất cả chúng cũng đều chẳng phải ngã, chẳng phải khác ngã, chẳng ở trong nhau. Đó gọi là chánh tuệ." (Thích Đức Thắng dịch)

318 Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Giác phần: "Năm thứ phương tiện thiện xảo: 1. Tự thành thực Phật pháp, là lấy trí vô phân biệt làm phương tiện thiện xảo; 2. Thành thực chứng sanh, là lấy bốn pháp nhiếp làm phương tiện thiện xảo; 3. Mau đắc quả bồ-đề, là lấy sám hối (nghiệp chướng), tùy hỷ (công đức), thỉnh (Phật) chuyển pháp luân và sanh khởi thắng nguyện làm phương tiện thiện xảo; 4. Tác nghiệp thành tựu, là lấy hai môn làm phương tiện thiện xảo. Hai môn là đà la ni môn và tam muội môn. Sử dụng hai môn này thì có khả năng thành tựu sự nghiệp lợi ích chúng sanh; 5. Đường sanh tử không xả bỏ, là lấy niết bàn vô trú xứ làm phương tiện thiện xảo." (tr. 645a25)

319 Bất hiện hành pháp 不現行法: chỉ cho tâm ý; không phải thân, ngữ.



mật-đa ở trước làm phương tiện, hoặc bằng sự tùy thuận, hoặc bằng sự trái nghịch, hoặc bằng những ý lạc không đồng đều, hoặc bằng sự thi ân báo ân, hoặc bằng sự uy bức, hoặc bằng sự thanh tịnh³²⁰, dùng ba thứ lợi ích³²¹ để nhiếp hóa hữu tình, ở mọi thiện xứ đều làm cho hữu tình tiếp nhận, điều phục, an trú và thành lập³²².

8. *Nguyện ba-la-mật-đa*: Các Bồ-tát đều có một thệ nguyện để làm bản thể của mình. Bồ-tát nếu vì biếng nhác, nhiều phiền não, thì phải phát thệ nguyện chánh yếu để tu tập các pháp thiện: "*Làm cho tôi ở đời sau có được sự tự tại, dũng mãnh, chánh cần, phiền não được nhẹ và nhỏ đi.*" Do nhân duyên này, trong các đời sống khác, theo ước muốn đã phát mà cảm được quả như nguyện; trong sự tu tập pháp thiện sẽ được cái lực mạnh mẽ.

9. *Lực ba-la-mật-đa*: Các Bồ-tát do khi tu tập pháp thiện được cái lực mạnh mẽ, nên dựa vào cái lực này mà mau chóng phát khởi tĩnh lự ba-la-mật-đa.

10. *Trí ba-la-mật-đa*: Các Bồ-tát đối với Bồ-tát tạng mà tĩnh lự ba-la-mật-đa nhiếp thọ được các pháp thì có được cái trí dẫn ra tuệ thế

320 Du-già sư địa luận, quyển 45: "Lại có sáu thứ phương tiện thiện xảo: 1. Tùy thuận hội thông phương tiện thiện xảo; 2. Cộng lập yếu khế phương tiện thiện xảo; 3. Dĩ phần ý lạc phương tiện thiện xảo; 4. Bức bách sở sinh phương tiện thiện xảo; 5. Thi ân báo ân phương tiện thiện xảo; 6. Cứu cánh thanh tịnh phương tiện thiện xảo." (tr. 540, c23~26, những đoạn sau giải thích chi tiết) Tùy thuận hội thông phương tiện thiện xảo: Thuận theo căn cơ chúng sinh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người. Cộng lập yếu khế phương tiện thiện xảo: Hứa cho chúng sinh tài sản ruộng nương (xe hươu, xe trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp. Dĩ phần ý lạc phương tiện thiện xảo: Khi họ chẳng tùy thuận thì làm ra vẻ giận dữ quờ trách khiến họ phải sợ mà sửa đổi. Bức bách sở sinh phương tiện thiện xảo: Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lia bỏ ác pháp. Thi ân báo ân phương tiện thiện xảo: Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí. Cứu cánh thanh tịnh phương tiện thiện xảo: Thị hiện 8 tướng thành đạo (giáng thần, nhập thai, trú thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập niết bàn) khiến chúng sinh đều tin lạc và thanh tịnh.

321 Ba thứ lợi ích: 1. Tài thí lợi ích thân người; 2. Pháp thí lợi ích tâm người; 3. Vô úy thí lợi ích thân tâm của người.

322 Tiếp nhận, là tin tưởng và tiếp nhận chánh pháp. Điều phục, là đoạn trừ những nghi ngờ về chánh pháp. An trú, là nhờ sự dạy bảo mà tâm an trú. Thành lập, là thành thực thiện căn.



gian. Dựa vào tuệ thể gian này, các Bồ-tát mau chóng phát khởi [phần hậu đắc của trí] vô phân biệt xuất thế và đạo tịch diệt không trú lưu chuyển mà đều nhiếp vào tuệ ba-la-mật-đa.

[492b12] Mười ba-la-mật-đa như vậy đều được tu tập đầy đủ ở trong các địa. Nên biết, ở khía cạnh mười ba-la-mật-đa thêm hơn lên mà nói thì thí ba-la-mật-đa chỉ ở sơ địa, và theo thứ đệ thì tuệ ba-la-mật-đa ở địa thứ mười.

Lại nữa, kệ tụng:

Bồ-tát hành, nhiếp sự

Và đà-la-ni môn

Các tam-ma-địa môn

Những vô lượng tác ý. (kệ 6)

[492b17] **Bồ-tát hành:** Là bốn thứ Bồ-tát hành, trong kinh có nói rộng.³²³

1. Đáo bỉ ngạn hành: Tổng nhiếp là mười ba-la-mật-đa, gọi là đáo bỉ ngạn hành; đều là nghĩa xuất ly của đại thừa.

2. *Biến giác phân hành:* Tổng nhiếp là ba mươi bảy pháp bồ-đề phân, gọi là biến giác phân hành; là như thật hiểu rõ nghĩa của tất cả sở tri.

3. *Thần thông hành:* Tổng nhiếp là sáu thần thông, gọi là thần thông hành; đều vì dẫn ra các cảnh giới để nhiếp hóa hữu tình, làm cho họ sinh lòng cung kính, đi vào nghĩa của Thánh đạo.

323 Trọn vẹn Bồ-tát đạo chỉ gói gọn trong 4 Bồ-tát hành. Du-già sư địa luận, quyển 49, Trì cứu cánh Du-già xứ, Hành phẩm: “Bồ-tát đầu tiên là từ Thắng giải hành địa cho đến sau cùng là Cứu cánh địa, ở trong tất cả địa ấy, nên biết lược có 4 Bồ-tát hành. Những gì là bốn? 1. Ba-la-mật-đa hành; 2. Bồ-đề phần pháp hành; 3. Thần thông hành; 4. Thành thực hữu tình hành.” (tr. 565, c15~18)



4. *Thành thực hữu tình hành:* Tổng nhiếp là bốn nhiếp sự, gọi là thành thực hữu tình hành; là hữu tình đã đi vào Thánh giáo bằng các cảnh giới được hiện hóa, Bồ-tát dùng nghĩa của hai thứ nhiếp thọ là tài nhiếp và pháp nhiếp. Trong đó, tài nhiếp là nhiếp thọ hỗ trợ, là phương tiện [nhiếp thủ] làm cho thành thực; pháp nhiếp là nhiếp thọ chánh yếu, là phương tiện [chánh] chuyển và tùy chuyển³²⁴ làm cho thành thực. Như vậy, bốn nhiếp sự dựa theo *năm thứ nhiếp hành* nên gọi là nhiếp sự.

Năm thứ nhiếp hành: 1. Nhiếp hành làm cho nương tựa; 2. Nhiếp hành làm cho tiếp nhận pháp thiện; 3. Nhiếp hành làm cho sinh khởi pháp thiện thì chánh cần; 4. Nhiếp hành làm cho pháp thiện thành thực; 5. Nhiếp hành làm cho [tâm] khéo giải thoát.

Nhiếp sự: Là bốn nhiếp sự, trong kinh có nói rộng.³²⁵ Nên biết, nếu thiết lập được bốn nhiếp sự này thì cũng thiết lập được *thành thực hữu tình hành*.

[492c03] **Đà-la-ni môn:** Là vô lượng đà-la-ni môn của các Bồ-tát, trong kinh có nói rộng.

Nếu muốn nói sơ lược thì sắc thái đà-la-ni môn là các Bồ-tát

324 Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Độ nhiếp: “Bồ thí là phương tiện tùy nhiếp, do thí của cải mà theo đó người nhận được nhiếp phục. Ái ngữ là phương tiện nhiếp thủ, do thí chánh pháp mà người vô tri và người nghi ngờ tiếp nhận được nghĩa lý. Lợi hành là phương tiện chánh chuyển, do lợi hành mà các điều thiện chuyển hóa. Đồng lợi là phương tiện tùy chuyển, do bồ tát thực hành những gì mình nói ra, chúng sanh thấy biết điều đó, nếu trước chưa thực hành điều thiện thì noi theo bồ tát mà thực hành điều thiện.” (tr. 633c11)

325 Tạp A-hàm, kinh Tứ nhiếp sự, số 668: “Lược Nhiếp là những gì? Là bốn nhiếp sự. Đó là Bồ thí, Ái ngữ, Hành lợi, Đồng lợi. Bồ thí tối thắng, đó là pháp thí. Ái ngữ tối thắng, là khiến thiện nam tử thích nghe, nói pháp đúng lúc. Hành lợi tối thắng là đối với người không có tín khiến có tín, xác lập trên tín; đối với người học giới thì xác lập bằng tịnh giới; đối với người bỏn sẻn thì bằng bố thí; đối với người ác trí tuệ thì bằng chánh trí mà xác lập. Đồng lợi tối thắng là, A-la-hán thì trao cho quả A-la-hán; A-na-hàm thì trao cho A-na-hàm; Tư-đà-hàm thì trao cho Tư-đà-hàm; Tu-đà-hoàn thì trao cho Tu-đà-hoàn; người Tịnh giới thì trao người khác bằng Tịnh giới.” (Thích Đức Thắng dịch)



thành tựu *thông đạt tự loại*³²⁶ về danh thân, cú thân và văn thân³²⁷, tự tại như ý, có được cái lực niệm trì về các chủng loại như thế. Nhờ niệm lực ấy mà theo mỗi một chữ có thể hiển thị, phân biệt, khai diễn về nghĩa của tất cả các pháp nhiệm tịnh, đó gọi là đà-la-ni môn.

[492c09] **Tam-ma-địa môn:** Là vô lượng tam-ma-địa môn của các Bồ-tát, trong kinh có nói rộng.

Nếu muốn nói sơ lược thì có tám loại tam-ma-địa: Sơ tĩnh lực, đệ nhị tĩnh lực, đệ tam tĩnh lực, đệ tứ tĩnh lực, Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ. Các Bồ-tát ma-ha-tát y theo mỗi một tam-ma-địa môn này để xuất sinh vô lượng tam-ma-địa. Các vị Thanh văn, Độc giác không thể đạt đến vô lượng tam-ma-địa. Các tam-ma-địa này đều có thể thiết lập các sự mà tất cả tam-ma-địa làm được trong mười phương thế giới³²⁸, cho nên gọi đó là tam-ma-địa môn.

Vô lượng tác ý: Là năm vô lượng tác ý³²⁹, trong kinh có nói rộng.

326 Tự loại 字類: các loại văn tự. Thông đạt tự loại là thông đạt về danh thân, cú thân và văn thân.

327 Danh thân, cú thân và văn thân là tổng thuyết (hợp thể) của ý tưởng, chương cú và âm tiết. Trong đó, danh thân chỉ các danh từ như rūpa (sắc), śabda (thanh), v.v.; cú thân, chỉ thành cú hay mệnh đề như anityā bata samskārah (ôi, các hành là vô thường). Văn thân là âm tiết như nguyên âm: a ā i ī; phụ âm: k, c, ṭ, t, p. (trong tiếng Pali).

328 Theo luận Đại thừa trang nghiêm kinh, Bồ-tát an trú các tam-ma-địa thì: 1. Du hành tự tại trong mọi thế giới; 2. Hiển thị nghiệp dụng giáo hóa: có ba thứ: a. Nghiệp xứ giáo hóa, là dùng công xảo nghiệp xứ mà giáo hóa tự tại; b. Tùy tâm giáo hóa, là tùy theo những mong cầu của chúng sanh mà giáo hóa tự tại; c. Thắng thượng giáo hóa, là thị hiện sự thắng thượng như trú ở Đâu suất thiên cung v.v... mà giáo hóa. Bồ-tát thường dùng 3 loại giáo hóa này để lợi ích chúng sanh. (tr. 599c25)

329 Năm vô lượng tác ý: hữu tình vô lượng tác ý, thế giới vô lượng tác ý, pháp giới vô lượng tác ý, sở điều phục vô lượng tác ý và điều phục phương tiện vô lượng tác ý. Luận Câu-xá, quyển 7, chia Tác ý làm 3 thứ: Tự tướng tác ý, Cộng tướng tác ý và Thắng giải tác ý. 1. Tự tướng tác ý: Khi quán xét một vật nào đó thì chỉ thấy tướng riêng của vật ấy thôi; như quán sắc thì thấy tướng biến đổi và chất ngại. 2. Cộng tướng tác ý: Khi quán pháp Tứ đế thì thấy 16 hành tướng là tướng chung của các pháp. 3. Thắng giải tác ý: Tức khi quán tướng các pháp bất tịnh, sinh khởi tác ý thù thắng. Ở cõi Dục có 3 thứ tác ý là Văn sở thành, Tự sở thành và Sinh sở đắc; cõi Sắc có 3 thứ tác ý là Văn sở thành, Tự sở thành và Sinh sở đắc; còn cõi Vô sắc thì chỉ có 2 thứ tác ý là Tự sở thành và Sinh sở đắc. Theo luận Du-già sư địa, quyển 33, nếu các vị Du-già sư muốn lìa dục ở cõi Dục mà siêng tu quán hạnh thì phải qua 7 thứ tác ý mới có thể lìa được dục, đó là: Bảy thứ tác ý: 1. Tác ý liễu tướng; 2. Tác



1. *Vô lượng tác ý về hữu tình:* Các Bồ-tát lấy pháp hành tăng thượng để khéo tu tập đối trị, tác ý vi diệu³³⁰, tư duy mười phương vô lượng thế giới, bao gồm tất cả hữu tình thế gian mà không thể nói hết sắc thái của các loại nghiệp báo sai biệt: hoặc [không chân], một chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân; hoặc có sắc, vô sắc; hoặc có tướng, vô tướng, chẳng phải hoàn toàn có tướng, chẳng phải hoàn toàn vô tướng; hoặc Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; hoặc na-lạc-ca³³¹, bàng sinh, quỷ thú, người, trời; hoặc noãn sinh, thấp sinh, thai sinh, hóa sinh. Sau khi tư duy, như thật liễu tri: như vậy hữu tình lưu chuyển, như vậy hữu tình hoàn diệt, như vậy nhiễm ô, như vậy thanh tịnh, như vậy tà hành, như vậy chánh hành. Như vậy, như vậy là các hành sai biệt³³², cho nên như vậy, như vậy có các dị thực sinh³³³.

2. *Vô lượng tác ý về thế giới:* Các Bồ-tát lấy pháp hành tăng thượng để khéo tu tập đối trị, tác ý vi diệu, tư duy mười phương vô lượng thế giới, có những sắc thái khí thế gian³³⁴. Sau khi tư duy, như thật liễu tri: thế giới này nhiễm, thế giới này tịnh, như thật liễu tri [thế giới] đều như huyễn hóa, chỉ là ảnh tượng của sự phân biệt hư vọng, hư ngụy không thật, theo nhau lưu chuyển, các thứ hình dạng sai biệt

ý thắng giải; 3. Tác ý viễn ly; 4. Tác ý nhiếp lạc; 5. Tác ý quán sát; 6. Tác ý phương tiện cứu cánh; 7. Tác ý phương tiện cứu cánh quả. (tr. 465b29-466c23) Ngoài ra, luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 7, cho rằng sau khi sinh khởi 6 tâm là: 1. Tâm cần bản; 2. Tâm tùy hành; 3. Tâm quán sát; 4. Tâm thật giải; 5. Tâm tổng tụ; 6. Tâm mong cầu; thì kế đó sinh khởi 11 thứ tác ý: 1. Tác ý có giác có quán; 2. Tác ý không giác có quán; 3. Tác ý không giác không quán; 4. Tác ý xa ma tha; 5. Tác ý tỷ bát xá na; 6. Tác ý hai tương ưng; 7. Tác ý khởi tướng; 8. Tác ý nhiếp tướng; 9. Tác ý xả tướng; 10. Tác ý hằng tu; 11. Tác ý cung kính. (tr. 624a26)

330 Vi diệu tác ý, chỉ cho định, là tâm trú nhất cảnh tánh.

331 Na-lạc-ca (那洛迦, s: Naraka): Địa ngục.

332 Hành sai biệt: Hoặc thân hành, khẩu hành, ý hành; hoặc tà hành, chánh hành; hoặc tham hành, sân hành, si hành, mạn hành, tầm tư hành, đẳng phần hành, bực trần hành.

333 Dị thực sinh: Là tự thể quả, tức là sinh mạng và thế giới của sinh mạng.

334 Khí thế gian: Thế giới, thiên nhiên, là y xứ của các hữu tình.



được thiết lập: hoặc thành hoặc hoại, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc thô hoặc tế, hoặc xa hoặc gần, hoặc là chia chẻ cho đến cực vi³³⁵; như thật liễu tri: hoặc đối với sự quảng lược, hoặc đối với sự hiện hóa, hoặc đối với sự biến dị, hoặc đối với sự viễn cận, hoặc đối với sự ẩn hiển, đối với những sự như vậy [về thế giới] mà có được tự tại³³⁶.

3. *Vô lượng tác ý về pháp giới*: Các Bồ-tát lấy pháp hành tăng thượng để khéo tu tập đối trị, tác ý vi diệu, tư duy mười phương vô lượng thế giới, tất cả tự tướng và cộng tướng của các pháp. Sau khi tư duy, như thật liễu tri: pháp này là sắc, pháp này là phi sắc³³⁷, pháp này là như sắc và như phi sắc; như vậy các pháp [có thể] là hữu kiến, vô kiến³³⁸; hữu đối, vô đối³³⁹; hữu lậu, vô lậu³⁴⁰; hữu vi, vô vi; thiện, bất thiện, vô ký³⁴¹; có lầm lỗi, không lầm lỗi³⁴²; Dục hệ, Sắc hệ, Vô

335 Tự thọ dụng của thần thông: là thấy các thế giới và các chúng sanh khi thành, khi hoại, đều như huyền như hóa.

336 Tha thọ dụng của thần thông: là chấn động thế giới, phóng ánh sáng, ẩn một tự thân rồi lại hiển hiện, hóa tác cảnh giới, hiện hóa thế giới thanh tịnh, du hành qua lại tự tại giữa các thế giới xa gần, tùy tâm mong cầu mà thị hiện thân biến hóa một cách tự tại.

337 Trong các cảm thọ (thân thọ, tâm thọ), nếu dựa vào sắc, duyên sắc, gọi là thân thọ; nếu dựa vào phi sắc, duyên phi sắc và phi sắc, gọi là tâm thọ. Trong 12 chi duyên khởi, 6 chi vô minh, thức, xúc, thọ, ái, thủ chi là phi sắc; còn các chi kia (hành, danh sắc, lục nhập, hữu, sinh, lão tử) thông cả sắc và phi sắc.

338 Hữu kiến 有見: Vật thể hữu hình có thể được chỉ cho thấy một cách thích đáng với sự đặc thù. Theo A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận, quyển 4, có 3 thuyết: 1. Nhân thấy gọi là kiến: sắc và kiến luôn luôn cùng có mặt với nhau; do sắc và nhãn cùng khởi lên một lúc, nên gọi là hữu kiến; 2. Ngôn thuyết gọi là kiến: sắc có thể được chỉ cho thấy ở chỗ này chỗ kia khác nhau nên gọi là hữu kiến; 3. Ảnh tượng gọi là kiến: sắc có thể hiển hiện ảnh tượng ở trong gương v.v... nên gọi là hữu kiến. (No. 1562, tr. 348a16~26) Vô kiến 無見: có tánh chất không được chỉ cho thấy, vô hình. Trong 18 giới, chỉ riêng sắc giới thuộc hữu kiến, còn lại là vô kiến.

339 Hữu đối 有對: có tánh chất phương hại, gây trở ngại. Theo Câu xá luận quang ký, quyển 2: Đối có nghĩa là cản trở. Cản trở có hai loại, một là che chắn; hai là níu kéo, ràng buộc. Cản trở bằng sự ngăn che chính là sự cản trở bởi che chắn. Cản trở bởi hoạt trường, bởi đối tượng thuộc sự cản trở níu kéo, ràng buộc. (No 1821, tr. 34c09~12) Vô đối 無對: không có tánh phương hại, gây trở ngại. Mười sắc (5 căn và 5 cảnh) là hữu đối.

340 Trong 18 giới, ý, ý thức và pháp giới nhiếp thuộc đạo để gọi là vô lậu; còn lại 15 giới là hữu lậu.

341 Trong 10 sắc giới, trừ 2 giới sắc và thanh, 8 giới còn lại thuộc vô ký. Đó là 5 sắc căn và 3 trần cảnh hương, vị, xúc. Tám giới này không xác định được thiện hay bất thiện nên gọi là vô ký.

342 Ví dụ, bố thí có 2 loại: 1. Bố thí có lầm lỗi, như vì biếng nhác, không theo ý muốn, luyến tiếc



sắc hệ³⁴³; học, vô học, phi học phi vô học³⁴⁴; kiến [sở] đoạn, tu [sở] đoạn, vô đoạn³⁴⁵; pháp chuyển, pháp hoàn³⁴⁶; pháp nhiễm, pháp tịnh; pháp lưu chuyển, pháp tịch diệt³⁴⁷; pháp dị sinh, pháp hiển thánh; pháp Thanh văn, pháp Độc giác, pháp Như lai. Các pháp như vậy, như thật liễu tri.

4. *Vô lượng tác ý về sự điều phục*: Các Bồ-tát lấy pháp hành tăng thượng để khéo tu tập đối trị, tác ý vi diệu, tư duy mười phương vô lượng thế giới, sự hóa độ hữu tình có các thứ tâm hành, các loại chủng tánh: chủng tánh Thanh văn, chủng tánh Độc giác, chủng tánh Như lai; như vậy thấy các chủng tánh được điều phục. Sau khi tư duy, như thật liễu tri: Đối tượng được điều phục, đó là nhuyển căn, trung căn và lợi căn; đó là thắng giải thấp kém và thắng giải rộng lớn; đó là tham hành tham a-thế-da³⁴⁸, sân hành sân a-thế-da, si hành si a-thế-da, đẳng phần hành đẳng phần a-thế-da; đó là thắng tiến a-thế-da, không thắng tiến a-thế-da; đó là nhỏ nhẹ trần cấu hiển thiện a-thế-da; đó là tùy miên thêm mạnh, tùy miên nhỏ nhẹ, tùy miên cực nhỏ; đó là tùy

quá khứ, hy vọng vị lai, khinh mạn, cầu giàu vui, cầu người biết mình; 2. Bố thí không lầm lỗi, là hồi hướng niết bàn.

343 Dục hệ, Sắc hệ, Vô sắc hệ: là cảm [chủng tử] dị thực của Dục giới, Sắc giới hay Vô sắc giới mà rơi vào nghiệp của Dục giới, Sắc giới hay Vô sắc giới.

344 Du-già sư địa luận, quyển 9: "Học nghiệp, là dị sinh (phàm phu) hay chẳng phải dị sinh (hiền Thánh) mà trong [hữu] học liên tục có được thiện nghiệp. Vô học nghiệp, là trong vô học liên tục có được thiện nghiệp. Phi học phi vô học nghiệp, là ngoài cả hai trên, là trong [hữu] học và vô học liên tục có được thiện, bất thiện và vô ký nghiệp." (tr. 320a06~09)

345 Du-già sư địa luận, quyển 9: "Kiến sở đoạn nghiệp, là thọ ác thú do những nghiệp bất thiện. Tu sở đoạn nghiệp, là thọ thiện thú do những nghiệp thiện, bất thiện và vô ký. Vô đoạn nghiệp, là các nghiệp vô lậu của thế gian và xuất thế gian." (tr. 320a10~12)

346 Pháp chuyển là chuyển nhiễm pháp. Pháp hoàn là hoàn tịnh pháp.

347 Pháp lưu chuyển là khổ và tập. Pháp tịch diệt là diệt và đạo.

348 A-thế-da (阿世耶, s: Àzaya): Dịch ý là ưa, còn gọi là A-xa-dã. Chỉ ý niệm ưa thích tham dục. Câu xá luận quang ký, quyển 14, lập ra thiện a-thế-da và bất thiện a-thế-da. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 23, cho rằng a-thế-da là hạt giống.



miên giảm yếu, tùy miên không giảm yếu; đó là tùy miên hoàn toàn, tùy miên không hoàn toàn; đó là nói rộng mới hiểu, nghe qua liền hiểu; đó là xua đuổi được điều phục, nhiếp thọ được điều phục; đó là nhu nhuyễn được điều phục, thô tháo được điều phục, nhu nhuyễn và thô tháo được điều phục; đó là phải gác lại, loại bỏ³⁴⁹ mới điều phục được. Các trường hợp như vậy, như thật liễu tri.

5. *Vô lượng tác ý về phương tiện điều phục*: Các Bồ-tát lấy pháp hành tăng thượng để khéo tu tập đối trị, tác ý vi diệu, tư duy mười phương vô lượng thế giới, sự hóa độ hữu tình cần có phương tiện điều phục. Sau khi tư duy, như thật liễu tri: Đây là do thuyết pháp bí mật mới điều phục được; đây là do thuyết pháp hiển liễu mới điều phục được; đây là do phương tiện nhiếp thọ; đây là do phương tiện chiết phục; đây là phương tiện [chánh] chuyển; đây là phương tiện tùy chuyển; đây là nên tùy thuận; đây là nên trái nghịch; đây là do a-thế-da không đồng phân; đây là nên thi ân báo ân; đây là nên cho thấy uy lực, sức mạnh; đây là do thanh tịnh; đây là do thị hiện thần biến kỳ đặc; đây là do thị hiện kỳ biệt³⁵⁰ kỳ đặc; đây là do giáo giới kỳ đặc; đây là do thị hiện các thứ uy thế; đây là do khéo dẫn dụ các thứ giáo thọ; đây là do tướng thô tháo, đây là do tướng nhu nhuyễn, đây là do tướng thô tháo và tướng nhu nhuyễn; đây là do gác lại, loại bỏ; đây là do nói lược pháp yếu mới điều phục được; đây là do nói rộng pháp yếu mới điều phục được. Các phương tiện như vậy, như thật liễu tri.

349 Xá trí 捨置, chỉ những vấn đề thuộc bất khả thuyết. Trung A-hàm, kinh Kiến, số 220: “Sự kiện như vậy. Những quan điểm này bị gác lại, bị loại bỏ, không được giải thích tường tận, đó là, ‘Thế giới hữu thường hay vô thường; thế giới hữu biên hay vô biên; sinh mạng tức là thân hay sinh mạng khác thân khác; Như Lai tuyệt diệt hay Như Lai không tuyệt diệt; Như Lai vừa tuyệt diệt vừa không tuyệt diệt; hay Như Lai cũng không phải tuyệt diệt, cũng không phải không tuyệt diệt?’ Sa-môn Cù-đàm có biết rõ các quan điểm này đúng như lý ứng phải biết chăng?” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

350 Ký biệt 記別: ghi nhận, xác định, thọ ký.



Lại nữa, kệ tụng:

Tướng tác ý chân như

Tín giải bất tư nghị

A-thế-da rộng lớn

Nên biết các tục số. (kệ 7)

[493b10] **Tướng tác ý chân như**: Là tác ý duyên với bảy thứ chân như biến mãn, trong kinh có nói rộng.³⁵¹

1. *Tác ý chân như nơi sự lưu chuyển*: Các Bồ-tát đã kiến đế³⁵² lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về pháp nhiễm tịnh, thì tư duy về thật tánh của các hành thì lưu chuyển từ vô thi đến vị lai. Tư duy như vậy rồi, rời xa kiến chấp vô nhân³⁵³ và kiến chấp bất bình đẳng nhân³⁵⁴.

351 Kinh Giải thâm mật: “Tánh như hữu là chân như nơi các pháp nhiễm tịnh, chân như ấy gọi là tánh như hữu. Chân như ấy có bảy: một là chân như nơi sự lưu chuyển, tức cái tánh không mờ đầu không chấm hết của các hành; hai là chân như nơi các tướng, tức cái tánh nhân vô ngã và pháp vô ngã của các pháp; ba là chân như nơi sự liễu biệt, tức cái tánh duy thức của các hành; bốn là chân như nơi sự an lập, tức thánh đế về khổ mà Như lai nói; năm là chân như nơi sự tà hành, tức thánh đế về tập mà Như lai nói; sáu là chân như nơi sự thanh tịnh, tức thánh đế về diệt mà Như lai nói; bảy là chân như nơi sự chánh hành, tức thánh đế về đạo mà Như lai nói. Nên biết trong đây do chân như nơi sự lưu chuyển, nơi sự an lập và nơi sự tà hành nên tất cả chúng sinh rất là bình đẳng; do chân như nơi các tướng và nơi sự liễu biệt nên tất cả các pháp rất là bình đẳng; do chân như nơi sự thanh tịnh nên Thanh văn bồ-đề, Độc giác bồ-đề và Vô thượng bồ-đề rất là bình đẳng; do chân như nơi sự chánh hành nên cái tuệ của chỉ quán siêu việt vin vào pháp tổng quát, sau khi nghe giáo pháp, rất là bình đẳng.” (HT. Thích Trí Quang dịch) Xem thêm mục Mười thứ nghĩa, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 1.

352 Kiến đế, chỉ sự thấy và chứng bốn thánh đế.

353 Vô nhân: Chỉ cho vô nhân luận hay ngẫu nhiên luận. Ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên, chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường xuyên được sản sinh một cách đột nhiên; rằng thế giới này do ngẫu nhiên, không bởi nguyên nhân nào cả, xuất hiện từ hư vô.

354 Bất bình đẳng nhân: Là luận thuyết cho rằng một nhân có thể sanh ra vạn vật, và nhân ấy thì thường hằng, còn quả thì vô thường; nhân ấy không do một nhân khác sanh ra, mà chỉ có năng sanh quả; nhân và quả không tương tự cho nên gọi là bất bình đẳng. Ngoại đạo cho rằng có một vị Tự tại thiên (hay Thượng đế) mà tự thể là thật, phổ biến, thường hằng, sanh ra các pháp (từ hành cho đến lão tử). Kinh Đại bảo tích, quyển 35, phẩm Khai hóa Trường giá, có nói đến 10 thứ rừng rậm ác kiến của chúng sanh ở thế gian: ngã kiến, hữu tình kiến, thọ mạng kiến, sát thủ thú kiến, đoạn kiến, thường kiến, vô tác kiến, vô nhân kiến và bất bình đẳng nhân kiến.



2. *Tác ý chân như nơi thật tướng*: Các Bồ-tát đã kiến đế lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về nhân tố của các pháp nhiệm tịnh, thì tư duy về cái tánh chúng sinh vô ngã và cái tánh pháp vô ngã của các pháp. Tư duy như vậy rồi, tất cả thân kiến và những tác ý để suy nghĩ phân biệt về các tướng không còn hiện hành nữa.

3. *Tác ý chân như nơi duy thức*: Các Bồ-tát đã kiến đế lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về sở y của các pháp nhiệm tịnh, thì tư duy về cái tánh duy thức của các pháp. Tư duy như vậy rồi, như thật liễu tri: chỉ vì tâm nhiệm nên chúng sinh nhiệm, chỉ vì tâm tịnh nên chúng sinh tịnh.

4. *Tác ý chân như nơi sự an lập*: Các Bồ-tát đã kiến đế lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về thể của các pháp nhiệm ô, thì tư duy về khổ đế. Tư duy như vậy rồi, muốn khổ đế phải được nhận thức nên thuyết giảng cho hữu tình.

5. *Tác ý chân như nơi sự tà hành*: Các Bồ-tát đã kiến đế lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về nhân của các pháp nhiệm ô, thì tư duy về tập đế. Tư duy như vậy rồi, muốn tập đế phải được đoạn diệt nên thuyết giảng cho hữu tình.

6. *Tác ý chân như nơi sự thanh tịnh*: Các Bồ-tát đã kiến đế lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về thể của các pháp thanh tịnh, thì tư duy về diệt đế. Tư duy như vậy rồi, muốn diệt đế phải được chứng ngộ nên thuyết giảng cho hữu tình.

7. *Tác ý chân như nơi sự chánh hành*: Các Bồ-tát đã kiến đế lấy sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị [nơi tâm]; khi tác ý về các hạnh đưa tới thanh tịnh, thì tư duy về đạo đế. Tư duy như vậy rồi, muốn đạo đế phải được tu tập nên thuyết giảng cho hữu tình.



[493b29] **Tín giải bất tư nghị**: Các Bồ-tát đối với cảnh giới khó tư duy mà đã được tín giải, trong kinh có nói rộng. Nếu muốn nói lược về những sắc thái tín giải này, thì đó là cái nghĩa của sở tri cực kỳ sâu xa, là cảnh giới sở hành của chư Như lai và các Bồ-tát đã nhập địa, và là uy đức cực kỳ rộng lớn của chư Phật, Bồ-tát. Bồ-tát khởi tâm ngay thẳng, chất phác³⁵⁵ mà tin vào cảnh giới khó nghĩ bàn này, chứ không phải cảnh giới của sự suy lường; khi đã thấu rõ rồi thì sinh tín giải.

[493c06] **A-thế-da rộng lớn**: Là A-thế-da đại ngã và a-thế-da quang đại³⁵⁶.

A-thế-da đại ngã: Các Bồ-tát hiểu được mình người bình đẳng, nên đem tín dục thanh tịnh mà làm cho các hữu tình đều được giải thoát.

A-thế-da rộng khắp: Các Bồ-tát đối với lưu chuyển và tịch diệt³⁵⁷, hiểu được cả hai bình đẳng, không có phân biệt, nên đem tín dục thanh tịnh mà làm lợi ích hữu tình, không trú cả hai.

[493c11] **Nên biết các tự số**: Là nên biết tự số của các loại giác phần.

Như vậy đã nói về **giác phần**, nay nói về **bổ-đặc-già-la**.

Kệ tụng:

Tùy tín hành, bầy hạng

Còn tám bậc nên biết

355 Thuần trực = trực tâm.

356 Ở đây, a-thế-da có nghĩa là ý lạc tăng thượng, là y trên thâm tâm, trên tâm nguyện nhiệt thành và luôn luôn hướng thượng, ước mong xóa sạch mọi thống khổ của thế gian. A-thế-da đại ngã là ý lạc quang đại. A-thế-da quang đại là ý lạc quang phổ.

357 Tức sinh tử và Niết bàn.



Cực thất phần vân vân

Thối pháp đấng có sáu. (kệ 8)

[493c15] Luận giải: Nên biết có nhiều hạng **bổ-đặc-già-la**. Nay trước hết giải thích **bảy hạng hiền thánh**³⁵⁸, nghĩa là bảy hạng: tùy tín hành v.v..., trong kinh có nói rộng³⁵⁹.

1. *Tùy tín hành*: Như một hạng người có duyên căn³⁶⁰ thuần thực liên tục, từ trước tới nay luôn tin hiểu và thực hành; do nhân duyên này mà hiện tại đối với các đế có sự tùy thuận, tin hiểu, thực hành, thú hướng để quán³⁶¹.

2. *Tùy pháp hành*: Như một hạng người có lợi căn thuần thực liên tục, từ trước tới nay luôn trạch pháp³⁶² và thực hành; do nhân duyên này mà hiện tại đối với các đế có sự tùy thuận, trạch pháp, thực hành, thú hướng để quán.

3. *Tín giải*: Là bậc tùy tín hành đã thấy thánh đế³⁶³.

4. *Kiến chí*: Là bậc tùy pháp hành đã thấy thánh đế.

358 Trước khi đạt 7 Thánh giả thì phải tu 7 hiền vị: 1. Ngũ đình tâm quán; 2. Biệt tướng niệm trú; 3. Tổng tướng niệm trú; 4. Noãn pháp; 5. Đánh pháp; 6. Nhẫn pháp; 7. Thế đệ nhất pháp.

359 Trung bộ kinh, kinh Kitagiri, số 70. Trung A-hàm, kinh A-thấp-bối, số 195.

360 Duyên căn còn gọi là độn căn. Du-già sư địa luận, quyển 21: “Thế nào là duyên căn bổ-đặc-già-la? Có một vị bổ-đặc-già-la như thế, đối với các sự sở tri, cảnh giới sở duyên mà có các căn vận chuyển rất chậm, vận chuyển yếu kém, hoặc do sự nghe mà thành, hoặc do tư duy mà thành, hoặc do tu tập mà thành, tác ý tương ứng, nghĩa là hoặc tín căn, hoặc tinh tiến căn, hoặc thêm niệm căn, hoặc thêm định căn, hoặc thêm tuệ căn, không có kham năng, không có thể lực để thông đạt pháp nghĩa, mau chứng chân thật, đó gọi là duyên căn bổ-đặc-già-la.” (tr. 398c17~23)

361 Đế quán: tu để hiện quán. Quán tứ đế bằng 16 hành tướng: Khô là vô thường, khổ, không và vô ngã; Tập là nhân, tập, sinh và duyên; Diệt là diệt, tĩnh, diệu và ly; Đạo là đạo, như, hành và xuất. Nói rộng trong Câu xá luận, phẩm Phân biệt hiền thánh.

362 Trạch pháp: thẩm sát pháp, như lý tác ý, một trong Bảy giác chi. Trạch pháp là “sự tìm kiếm, thẩm sát, xem xét kỹ lưỡng, để có tuệ giác hay sự hiểu biết sâu sắc về những điều kiện bên trong tự thân...và những điều kiện bên ngoài.”

363 Đế là chắc chắn, chân lý. Thánh đế là chân lý được thấy bởi các thánh giả. Thánh đế là từ đế.

5. *Thân chứng*: Đối với tám giải thoát³⁶⁴ thân chứng an trú đầy đủ³⁶⁵, nhưng chưa được tận diệt các lậu, không còn dư tàn.

6. *Tuệ giải thoát*: Đã được tận diệt các lậu, không còn dư tàn, nhưng chưa được tám giải thoát thân chứng an trú đầy đủ.

7. *Câu giải thoát*: Đã được tận diệt các lậu, không còn dư tàn, và đối với tám giải thoát thân chứng an trú đầy đủ.³⁶⁶

Còn tám bậc nên biết: Đó là tám bậc [thánh quả]: Dự lưu hướng, Dự lưu quả v.v..., trong kinh có nói rộng³⁶⁷.

1. *Dự lưu hướng*: Như có một vị thuần thực liên tục, vượt qua tất cả ngoại dị sinh địa³⁶⁸, nhập chánh tánh ly sinh [của Thanh văn]³⁶⁹;

364 Tám giải thoát: 1. Tự mình có sắc, thấy các sắc; 2. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; 3. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; 4. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tướng hữu đối, không tác ý đến những tướng khác biệt, với suy tư «hư không là vô biên», chứng và trú Không vô biên xứ; 5. Vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ, với suy tư «thức là vô biên», chứng và trú Thức vô biên xứ; 6. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư «không có vật gì», chứng và trú Vô sở hữu xứ; 7. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi tướng xứ; 8. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tướng phi tướng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng; đó là sự giải thoát thứ tám.

365 Hiền dương, quyển 2: “Đầy đủ, là tu tập viên mãn. An trú, là nhập, trú và xuất [định] tùy ý tự tại.”

366 Bậc Tùy tín hành, Tín giải [thoát] và Thân chứng là quả chứng đi từ thiên chỉ, tâm giải thoát, đến Câu [phần] giải thoát. Bậc Tùy pháp hành, Kiến chí (Kiến đạo) và Tuệ giải thoát là quả chứng đi từ thiên quán, tuệ giải thoát, đến Câu giải thoát. Tất cả sáu bậc ấy đều hướng đến quả vị cao hơn cả là bậc Câu giải thoát: sau khi chứng đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; sau khi đã thấy với trí tuệ các lậu hoặc được đoạn trừ hoàn toàn. Chỉ có Câu giải thoát và Tuệ giải thoát là các bậc vô học, năm bậc còn lại là thuộc hàng đệ tử Hữu học.

367 Trung A-hàm, Kinh Phước điền, số 127: “Hạng hữu học có mười tám, hạng vô học có chín. Nay Cư sĩ, mười tám hạng người hữu học là những ai? Là tín hành, pháp hành, tín giải thoát, kiến đạo, thân chứng, gia gia, nhất chủng, hướng Tu-đà-hoàn, đắc Tu-đà-hoàn; hướng Tư-đà-hàm, đắc Tư-đà-hàm; hướng A-na-hàm, đắc A-na-hàm, trung Bát-niết-bàn, sanh Bát-niết-bàn, hành Bát-niết-bàn, vô hành Bát-niết-bàn, thượng lưu sắc cứu cánh. Đó là mười tám hạng hữu học. Nay Cư sĩ, chín hạng người vô học là những ai? Tư pháp, thăng tấn pháp, bất động pháp, thối pháp, bất thối pháp, hộ pháp, hộ tắc bất thối bất hộ tắc thối, thật trụ pháp, tuệ giải thoát, câu giải thoát. Đó là chín hạng vô học.” A-tỳ-đạt-ma Thuận chánh lý luận, No. 1562, quyển 62, tr. 864c01; quyển 65, tr. 699b26.

368 Dị sinh địa = phàm phu địa. Ngoại dị sinh địa, chỉ cho ngoại phàm, tức ba hiền vị: Ngũ đình tâm quán, Biệt tướng niệm trú và Tổng tướng niệm trú. Tất cả thánh giả đều gọi là đồng sinh, vì đồng thấy chân lý, đồng chí nguyện. Dị sinh là vì dị kiến, dị loại phiền não, đồng tạo dị nghiệp, đồng đọa dị giới. (Đại tỳ bà sa luận, No. 1545, tr. 232a27)

369 Chánh tánh ly sinh: Từ Thế đệ nhất pháp bước tới sự nhập vào Niết bàn (chánh tánh) = viễn ly phiền não (ly sinh). Nói giản dị là bước tới sự nhập vào địa vị Thánh giả = thoát ly phàm phu. Bằng



nếu chưa chứng được sơ quả Dự lưu thì thân mạng không yếu thọ.

2. *Dự lưu quả*: Nếu theo sự *thắng nhiếp* mà ba kết vĩnh đoạn³⁷⁰, hoặc nếu có được sự *toàn nhiếp* các kết³⁷¹ thì vĩnh đoạn tất cả kiến sở đoạn hoặc³⁷², nhờ đó vị thánh giả đã kiến đế, nên đầu tiên chứng được nghịch lưu hành quả³⁷³.

3. *Nhất lai hướng*: Như có một vị y thể gian đạo, bội ly tham ở cõi Dục, bước tới sự nhập chánh tánh ly sinh³⁷⁴, hoặc vị đã đắc quả Dự lưu, vì đoạn trừ [tư] hoặc thượng phẩm và trung phẩm ở cõi Dục³⁷⁵, nên tu các hạnh đối trị.

4. *Nhất lai quả*: Hoặc vị đã bội ly tham ở cõi Dục, nhập chánh tánh ly sinh, sau đó chứng đắc; hoặc vị đã đắc quả Dự lưu, đi tới sự đoạn trừ [tư] hoặc thượng phẩm và trung phẩm ở cõi Dục nên chứng đắc.

Dựa vào sự đoạn [tư] hoặc này mà nói mỏng nhẹ tham, sân, si ở cõi Dục. Làm sao biết được việc đó? Là do khi suy tư, tác ý, quán

cách định quán trên tham dục, hành giả có thể vào an định trong Chánh tánh ly sinh. Khi nhập *chánh tánh ly sinh*, tức không có sự lưu chuyển của tử và sinh, thì xả bỏ đồng phần của dị sinh và đắc được đồng phần của thánh giả. Theo Câu xá luận, có 16 loại tâm của Dự lưu hướng và Dự lưu quả. Mười sáu tâm là quán 4 đế, mỗi đế có pháp và loại, pháp và loại đều có nhãn và trí (thí dụ khổ thì có khổ pháp nhãn, khổ pháp trí, khổ loại nhãn, khổ loại trí) thành 16 tâm. Trong 16 tâm này, 15 tâm đầu là hướng về kiến đạo (hướng quả), tâm cuối cùng (đạo loại trí) là ở vào kiến đạo (trú quả).

370 Ba kết: tát-ca-da kiến (thân kiến), giới cấm thủ và nghi. Do tát ca da kiến nên không muốn bước tới thánh đạo. Tuy đã bước tới thánh đạo nhưng do giới cấm thủ nên thực hành sai trái. Chánh đạo chưa thuần thực là vì do dự, hoài nghi.

371 Các kết sử của luận này: 1. Tát-ca-da kiến; 2. Biên chấp kiến; 3. Tà kiến; 4. Kiến thủ; 5. Giới cấm thủ; 6. Tham; 7. Sân; 8. Vô minh; 9. Mạn; 10. Nghi. Chỗ khác nói 10 kết sử là: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham đắm vào cõi Dục, sân hận, tham đắm vào cõi Sắc, tham đắm vào cõi Vô sắc, mạn, trạo cử vi tế, si vi tế.

372 Xem phần Tập nhiệm của luận này.

373 Trú tâm thứ 16 ở kiến đạo.

374 Trong giai đoạn phàm phu, bằng hữu lậu đạo (thể gian đạo), vị ấy đã trấn áp 6 phẩm tham thuộc Dục giới. Khi vào giai đoạn Thánh đế hiện quán, cùng lúc đoạn trừ cả 6 phẩm Dục tham, gọi là bội ly tham; chứng quả Nhất lai mà không ngang qua quả Dự lưu, nên gọi là siêu việt chứng.

375 Tham, sân, si, mạn.



sát cảnh, tâm sinh nơi xả, không thường hướng tâm, không thường thú tâm, không thường trước tâm, cho nên biết vị ấy ba độc mỏng nhẹ.

5. *Bất hoàn hướng*: Như có một vị y thể gian đạo, trước đã ly tham ở cõi Dục, bước tới sự nhập chánh tánh ly sinh, hoặc vị đã đắc quả Nhất lai, đi tới sự đoạn trừ những phiền não còn lại ở cõi Dục, nên tu các hạnh đối trị.

6. *Bất hoàn quả*: Hoặc vị trước đã ly tham ở cõi Dục, nhập chánh tánh ly sinh, sau đó chứng đắc; hoặc vị đã đắc quả Nhất lai, đoạn hết những phiền não còn lại ở cõi Dục nên chứng đắc.

7. *A-la-hán hướng*: Như có một vị mà sự học đã thấy dấu³⁷⁶, vì đoạn phiền não ở Phi tướng phi phi tướng địa, nên tu các hạnh đối trị.

8. *A-la-hán quả*: Vị vĩnh đoạn tất cả phiền não ở Phi tướng phi phi tướng địa nên chứng đắc.

[494a18] **Cực thất phản vân vân**: Cực thất phản, v.v..., tám bậc dựa vào [tám] sự sinh mà thiết lập, trong kinh có nói rộng.

1. *Cực thất phản*: Bậc Dự lưu quả khéo tu thánh đạo nên, hoặc ở thiên thượng, hoặc ở nhân gian, hoặc thọ sinh thiên thượng, nhân gian [tối đa] bảy lần³⁷⁷ thì đến được tận cùng biên tế khổ³⁷⁸.

2. *Gia gia*: Bậc Dự lưu quả khéo tu thánh đạo nên, hoặc sinh thiên thượng, hoặc sinh nhân gian, từ nhà đến nhà, thì đến được tận cùng biên tế khổ.³⁷⁹

376 Học kiến tích 學見跡, chỉ giai đoạn kiến đạo (kiến đế) của hàng hữu học.

377 Thánh giả Dự lưu vì có thể tái sinh đến 7 lần nhưng không thể nhiều hơn nên nói là "tối đa bảy lần" (cực thất phản, 極七返). Vì không nhất thiết phải tái sinh đến 7 lần nên mới nói là "tối đa". Kinh nói "sinh bảy lần là tối đa" (cực thất phản sinh). Ở đây chữ cực có nghĩa là tối đa.

378 Biên tế khổ: Là ranh giới của khổ, cũng gọi là niết bàn; nghĩa là vượt qua khỏi biên tế khổ thì hết khổ, tức giải thoát niết bàn. Kinh nói bậc Dự lưu làm ra biên tế khổ, nói cách khác, là đến được biên tế khổ. Bậc A la hán thì vượt qua biên tế khổ.

379 Thánh giả Nhất lai hướng đang lúc đoạn ba phẩm hay bốn phẩm tu hoặc cõi Dục thì gọi là thánh



3. *Nhất gián*: Bậc Nhất lai khéo tu thánh đạo nên, hoặc sinh thiên thượng, ở ngay xứ ấy quyết định chứng tịch diệt; hoặc sinh nhân gian, ở ngay xứ ấy quyết định chứng tịch diệt.³⁸⁰

4. *Trung gian chứng tịch diệt*: Bậc Bất hoàn quả đã đoạn sinh kết căn bản, nhưng chưa đoạn sinh kết thú hướng; do sức tu tập thánh đạo thuộc thượng phẩm nên sinh ở trung hữu, ngay đó chứng tịch diệt³⁸¹; hoặc có vị chứng tịch diệt mà không cần tiến tới sinh xứ; hoặc có vị đang tiến tới sinh xứ nhưng chưa tới đúng chỗ sinh đã chứng tịch diệt.

5. *Sinh chứng tịch diệt*: Bậc Bất hoàn quả tu tập thánh đạo thuộc trung phẩm, chưa đoạn hai thứ sinh kết, tùy sinh một chỗ nào trong cõi trời Ý sinh³⁸², khi mới sinh ra liền chứng tịch diệt.³⁸³

6. *Vô hành chứng tịch diệt*: Bậc Bất hoàn quả tu tập thánh đạo thuộc trung phẩm, chưa đoạn hai thứ sinh kết, tùy sinh một chỗ nào trong cõi trời Ý sinh, đã hành ít gia hạnh, và ít tinh tiến mà chứng tịch diệt.³⁸⁴

quả gia gia, có nghĩa là từ nhà đến nhà, tức là từ nhân gian đến trời, hoặc từ trời sanh lại nhân gian.

380 Khi đoạn hết phần tư hoặc thứ 7 và 8, là đạo nhân hướng đến đạo quả Bất hoàn, cho nên gọi là Bất hoàn hướng, cũng gọi là Nhất sanh hay Nhất gián Thánh giả. Vì còn một phần tư hoặc thứ 9 chưa đoạn, tức còn phải một phen sanh cõi Dục, do đó làm cách ngại việc chứng quả Bất hoàn nên gọi Nhất gián.

381 Còn gọi là trung ban. “Thánh giả Bất hoàn này, sau khi chết ở cõi Dục, chưa sanh đến cõi Sắc, ngay tại trung hữu vị phát sanh sức Thánh đạo rất mạnh, đoạn hết tư hoặc của hai cõi trên, thành A-la-hán mà nhập (ban) Vô dư Niết-bàn. Ví như đập cái bát bằng sắt được đốt cháy cả ngày, một mảnh vụn có thể văng ra và trở thành nguội lạnh liền.” (Đại cương về luận Câu xá, HT. Thích Thiện Siêu)

382 Ý sinh thiên 意生天: Chỉ cho các trời Sắc giới mà một vị A-na-hàm (Bất hoàn) thác sinh.

383 Còn gọi là Sinh ban. “Vị Thánh giả Bất hoàn này chết ở cõi Dục, sanh lên cõi Sắc không bao lâu liền khởi sanh sức Thánh đạo rất mạnh, đoạn hết các tư hoặc còn lại, thành A-la-hán và mệnh chung mới nhập Vô dư Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt đốt cháy, có thể văng ra, bay lên, rớt xuống chạm vào đất mới trở thành nguội lạnh.” (sđd)

384 Còn gọi là Vô hành ban. “Vị Thánh giả Bất hoàn này chết ở cõi Dục sanh lên cõi Sắc, trong thời gian rất lâu, không có gia hạnh tu hành gì, tự nhiên được nhập Hữu dư y Niết-bàn. Ví như mảnh



7. *Hữu hành chứng tịch diệt*: Bậc Bất hoàn quả tu tập thánh đạo thuộc hạ phẩm, chưa đoạn hai thứ sinh kết, tùy sinh một chỗ nào trong cõi trời Ý sinh, đã hành nhiều gia hạnh, và nhiều tinh tiến mà chứng tịch diệt.³⁸⁵

8. *Thượng lưu*: Bậc Bất hoàn quả tùy sinh một chỗ nào trong cõi trời Ý sinh; ở nơi cõi đó không thể hết được các lậu, nên phải chuyển sinh lên các cõi cao hơn, trong cái thân khác mới chứng tịch diệt.³⁸⁶

[494b09] **Thối pháp đẳng có sáu**: Sáu quả Vô học như thối pháp [A-la-hán] v.v..., trong kinh có nói rộng.

1. *Thối pháp*: Bậc thành tựu nhuuyến căn như vậy, nghĩ tự hại³⁸⁷ hoặc không nghĩ tự hại, phóng dật hoặc không phóng dật, cả hai trường hợp đều thối thất hiện pháp lạc trú³⁸⁸ và công đức thế gian, không thể

vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, rớt xuống trên một đồng cỏ hay củi nhỏ, rồi bắt lửa khói, đốt cháy tiêu hết đồng cỏ hay củi nhỏ đó, mới trở thành nguội lạnh, vì không còn nhiên liệu.” (sđd)

385 Còn gọi là Hữu hành ban. “Vị Thánh giả Bất hoàn này chết ở cõi Dục, sau khi sanh đến cõi Sắc, qua thời gian lâu dài, gia hạnh siêng tu mới có thể nhập Hữu dư y Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát sắt cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, rơi xuống đồng cỏ hoặc củi rỗng lớn, bốc lửa khói, đốt cháy tiêu cỏ hoặc củi ấy, rồi mới trở thành nguội lạnh.” (sđd)

386 Còn gọi là Thượng lưu ban. “Thượng lưu có nghĩa là đi lên. Vị Thánh Bất hoàn này, sau khi sanh đến cõi Sắc nhưng không nhập Niết-bàn tại đó, mà cứ chuyển sanh lên lần lần cho đến cõi trời Sắc cứu cánh mới nhập Niết-bàn. Ví như mảnh vụn của cái bát cháy đỏ có thể văng ra, bay lên, rơi xuống trên một đồng cỏ hay củi to lớn, rồi bốc thành lửa khói, đốt cháy đồng cỏ hay củi to lớn ấy, thiêu cháy luôn cả lùm cây rừng rậm, thảo nguyên, ruộng xanh, gò cao, dòng nước...rồi mới trở thành nguội lạnh (Năm đoạn ví dụ trên đây, trích trong Tăng Chi Bộ Kinh, tập III, Kinh Các Sanh Thú Của Loài Người).” (sđd) Từ số 4 đến số 8 gọi là Ngũ ban Bất hoàn.

387 Tự hại là muốn kết liễu mạng sống để nhập Vô dư Niết-bàn.

388 Hiện pháp lạc trú: An trú pháp lạc của giải thoát. Các bậc thánh cõi sắc nhờ tu tập các thiền định mà an trú trong pháp lạc của giải thoát. Do căn cứ vào kết quả của thiền định nên gọi là hiện pháp lạc trú. Hiện pháp lạc trú là 1 trong 4 đẳng tri của cõi Sắc, là 1 trong 7 loại thiền định. Luận Câu xá, quyển 28 ghi: “Nương vào thanh tịnh, 4 căn bản tịnh lự của vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền.” Luận Đại tỷ bà sa, quyển 26, ghi: “Cái vui xuất gia, cái vui viễn ly (sơ thiền), cái vui tịch tĩnh (nhị thiền), cái vui tam bồ-đề (rót ráo rời sự thất buộc của phiền não, thấy biết như thật về các pháp sở tri), 4 loại hiện pháp lạc trú này chỉ giới hạn trong 4 căn bản định của cõi Sắc, mà không có trong cận phần định và cõi Vô sắc.”



luyện căn, không thể phát khởi công đức thắng phẩm.

2. *Tư pháp*: Bậc thành tựu nguyện căn như vậy, nếu nghĩ tự hại thì có thể không thối thất, khi không nghĩ [tự] hại thì có thể thối thất³⁸⁹. Vị này khởi lên suy nghĩ: “*Thà khiến tôi thắng các ma*³⁹⁰, không làm cho các ma thắng tôi.” Nghĩ như vậy để rồi nghĩ tự hại. Vị này không thể luyện căn, không thể phát khởi công đức thắng phẩm.

3. *Hộ pháp*: Bậc thành tựu nguyện căn như vậy, tuy không nghĩ tự hại, nhưng vì không phóng dật³⁹¹ nên có thể không thối thất. Nếu tâm phóng dật thì có thể thối thất, vị này không thể luyện căn, không thể phát khởi công đức thắng phẩm.

4. *Trú bất động*: Bậc thành tựu nguyện căn như vậy, tuy không nghĩ tự hại và [dù] hành phóng dật, mà đều không thối thất³⁹². Vị này không thể luyện căn, không thể phát khởi công đức thắng phẩm.

5. *Kham năng thông đạt*: Bậc thành tựu nguyện căn như vậy, kham năng [tu hành], không thối thất, có thể luyện các căn và có thể phát khởi công đức thắng phẩm.

6. *Bất động pháp*: Bậc mà từ trước đến nay thành tựu tự tánh lợi căn. Vị này đối với các thiện căn không bị thối pháp đã được làm cho lay động, cũng không bị sự phát khởi công đức thắng phẩm và sự luyện căn làm cho lay động, cho nên gọi là bất động pháp.³⁹³

389 Là thối thất quả chứng, lùi xuống quả Bất hoàn, Nhất lai hay Dự lưu.

390 Ma có 4: phiền não, 5 uẩn, sự chết và ma vương. Gọi là ma vì đoạn sinh mạng nghĩa đen, đoạn sinh mạng tuệ giác (tuệ mạng), đoạn thiện căn. Tuy ma có 4, nhưng căn bản chính là phiền não. Phá phiền não là phá cả 4 ma.

391 Vị này thường phòng hộ để khỏi thối thất quả A-la-hán.

392 Do vị này an trú quả vị A-la-hán đã chứng được.

393 Năm bậc A-la-hán trên đều là độn căn, nếu không chờ thời cơ tốt, thì khó chứng quả A-la-hán, gọi chung là “thời ái tâm giải thoát”, tức là hằng thời, ái mộ và tâm giải thoát, gọi tắt là thời giải thoát. Vì những vị này phải chờ thời mới có thể nhập định và tâm được giải thoát. Còn bất động pháp



Lại nữa, kệ tụng:

Nhuyến căn đẳng bầy hạnh

Tại tục và xuất gia

Có ba: Thanh văn thừa ...

Khả cứu, bất khả cứu. (kệ 9)

[494b29] **Nhuyến căn đẳng bầy hạnh:**

1. *Nhuyến căn*: Thành tựu năm căn: tín, tiến, niệm, định và tuệ. Tự tánh của nó yếu ớt hoặc chưa tăng trưởng; khi mong cầu thăng tiến mà gia hạnh chậm lụt.

2. *Lợi căn*: Trái ngược với nhuyến căn.

3. *Tham hành*: Ở đời trước tập quen tham dục đã lâu, và không tu tập sự đối trị tham dục. Do nhân duyên ấy, ở trong đời này tuy gặp cảnh giới khả ái thấp kém, cũng khởi tham ái một cách nhanh nhạy và liên tục, khó rời, khó chán; đối với sự tu tập thiện pháp thì gia hạnh chậm lụt.

4. *Sân hành*: Giống như tham hành.

5. *Si hành*: Giống như tham hành.

Ở đây có sai biệt: Tuy gặp cảnh giới khả sân nhỏ nhất, cũng khởi sân giận một cách nhanh nhạy và liên tục. Tuy gặp cảnh giới khả si thô thiển, cũng khởi ngu si một cách nhanh nhạy và liên tục.

6. *Đẳng phần hành*: Ở đời trước không tập quen thượng phẩm tham dục, sân, si; hoặc giả có tập quen thì cũng biết tu tập pháp đối trị chúng. Do nhân duyên ấy, ở trong đời này gặp các cảnh giới khả ái, khả

A-la-hán vì lợi căn nên không cần chờ thời cơ tốt, vẫn giải thoát dễ dàng hai kiến hoặc, tu hoặc, nên gọi là “bất thời giải thoát”, cũng gọi là bất động và tâm giải thoát. Vì vị này không còn bị phiền não làm thối động và tâm được giải thoát luôn.



sân, khả si, tùy phẩm loại mỗi cảnh mà khởi ba thứ hoặc trói buộc: tham, sân, si, không khó rời, không dễ rời, không khó chán, không dễ chán; đối với sự tu tập thiện pháp thì [gia hạnh] không chậm, không nhanh.³⁹⁴

7. *Bạc trần hành*: Như có người ở đời quá khứ tập quen tham dục, sân, si không lâu, nhưng đã tu tập pháp đối trị chúng. Do nhân duyên ấy, ở trong đời này, tuy gặp những cảnh thắng thượng khả ái, khả sân, khả si, vẫn có thể không khởi ba trói buộc tham, sân, si một cách nhanh nhạy và liên tục. Cũng có lúc khởi hạ phẩm, trung phẩm [tham dục, sân, si], nhưng dễ rời, dễ chán; đối với sự tu tập thiện pháp thì gia hạnh mau lẹ.

[494c18] **Tại tục**: Người bạch y ở nhà, thọ dụng năm dục, tạo dựng sự nghiệp thế tục, để tự nuôi sống.

Xuất gia: Giữ giữ tướng mạo uy nghi của người xuất gia, xả bỏ cảnh tục, thọ trì giới cấm, như pháp khát cầu, thanh bạch tự sống.

Có ba: Thanh văn thừa

1. *Thanh văn thừa*: Trú pháp tánh³⁹⁵ Thanh văn, vì để tự thân chứng tịch diệt, đã phát chánh nguyện³⁹⁶, tu phương tiện hạnh³⁹⁷.

2. *Độc giác thừa*: Trú pháp tánh *Độc giác*, vì để tự thân chứng tịch diệt, không do Thầy dạy³⁹⁸, đã phát chánh nguyện³⁹⁹, tu phương tiện hạnh.

394 Hành là hành động, như tham hành, sân hành, si hành. Những hành ấy đồng phần (tương tự) như nhau nên nói là đồng phần hành.

395 Pháp tánh = chủng tánh.

396 Chánh nguyện thành tựu Thanh văn bồ-đề hay tuệ giác Thanh văn.

397 Phương tiện hạnh là thu nhiếp thiện pháp.

398 Không do Thầy dạy, tự nhiên giác ngộ.

399 Chánh nguyện thành tựu *Độc giác* bồ-đề hay tuệ giác *Độc giác*.



3. *Đại thừa*: Trú pháp tánh *Đại thừa*, vì để tự thân và tha nhân chứng tịch diệt, không do Thầy dạy⁴⁰⁰, đã phát chánh nguyện⁴⁰¹, tu phương tiện hạnh⁴⁰².

Khả cứu: Có pháp tánh ba thừa tịch diệt.

Bất khả cứu: Không có pháp tánh ba thừa tịch diệt.

Lại nữa, kệ tụng:

Có chín: nhập phương tiện ...

Sinh sai biệt có hai

Do các giới sai biệt

Nên biết mười ba bậc. (kệ 10)

[495a03] Luận giải: [**Có chín: nhập phương tiện ...**]

1. *Đã nhập phương tiện*: Đối với tuệ giác Phật tự chứng, pháp Phật tự thuyết⁴⁰³ và Tỳ-nại-da⁴⁰⁴ mà có được tịnh tín kiên cố, đã thọ Thi-la⁴⁰⁵, đã nghe chánh pháp, đã tăng trưởng xả⁴⁰⁶, đã thăng đến chánh kiến⁴⁰⁷.

2. *Chưa nhập phương tiện*: Ngược với điều trên.

3. *Có chướng*: Có ba chướng: a. Phiền não chướng; b. Nghiệp

400 Không do Thầy dạy mà được chánh kiến.

401 Chánh nguyện thành tựu Vô thượng bồ-đề hay tuệ giác Vô thượng.

402 Phương tiện hạnh là thu nhiếp thiện pháp, làm sạch quốc độ, thành tựu chúng sinh.

403 Ưu đà na (Udana = tự thuyết) là Phật tự nói chứ không ai hỏi được. Ví dụ như kinh Pháp ấn, nói về ba cánh cửa giải thoát (tam giải thoát môn): không, vô tướng và vô tác (vô thường, vô ngã và khổ), hay như kinh A Di Đà.

404 Tỳ-nại-da (vinaya), dịch là luật, diệt, điều phục, thiện trị.

405 Thi-la (sila), dịch là giới, thanh lương.

406 Chỉ cho thiền định. Trung bộ kinh, kinh 118, Nhập tức xuất tức niệm: "Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly."

407 Chỉ cho trí tuệ.



chương; c. Báo chương; vì có thể chương ngại sự tu tập thiện pháp.

4. *Không chương*: Ngược với điều trên.

5. *Chưa thành thực*: Chưa có được thiện căn giúp tâm tương tục⁴⁰⁸ nên không thể có được hiện pháp [lạc trú], chứng *kiến đế lý*. Không có được hiện pháp [lạc trú] của thừa bậc thấp, bậc vừa và bậc cao, chưa chứng tịch diệt.

6. Đã thành thực: Ngược với điều trên.

7. *Cụ phược*: Là hàng dị sinh.⁴⁰⁹

8. *Không cụ phược*: Là sáu bậc thánh giả hữu học ở trên, từ Dự lưu quả [thứ hai] đến A-la-hán hướng thứ sáu.

9. *Vô phược*: Là bậc vô học a-la-hán quả.

Sinh sai biệt có hai:

1. *Nhân thú*: Là sinh cõi người, được chủng loại là con người.

2. *Phi nhân thú*: Là sinh các cõi khác, như na-lạc-ca, bàng sinh, quỷ thú, cùng với trời, rồng, được xoa, a-tô-lạc, yết-lộ-trà, khẩn-nại-lạc, mâu-hô-lạc-già, các sinh loài sai biệt.

[495a17] **Lại do các giới sai biệt, nên biết mười ba bậc:**

1. *Dục giới dị sinh*: Vị thọ sinh Dục giới, chưa kiến đế.

408 Thiện căn tư tâm tương tục 善根資心相續: Du-già sư địa luận, quyển 58: "Hỏi: Các tu hành giả hàng phục phiền não trời buộc, làm sao hàng phục? Đáp: Lấy cái lực của sự tu ba thứ đối trị để hàng phục phiền não trời buộc: 1. Hiểu rõ tội lỗi của tự tánh phiền não; 2. Tư duy về sự đối trị cảnh tướng sở duyên; 3. Lấy thắng thiện phẩm thấm nhuần tâm tương tục. Nên biết, ba thứ đối trị này là con đường vĩnh đoạn chánh kiến nói sự tu hành trước đó." (tr. 623b13~17) Đại thừa nhập đạo thứ đệ 大乘入道次第, No. 1864, giải thích thêm: đối trị 1 để "biết phiền não có năng lực phát nghiệp, năng lực chiêu khổ não đời này và đời sau", đối trị 2 bằng cách "học quán hai không để hiển lộ chân như", đối trị 3 bằng cách "tu sáu độ để trợ giúp tâm." (tr. 463c12~15). Du-già luận ký 瑜伽論記, No. 1828, cho rằng, hai đối trị đầu thuộc tư lương vị (thuận giải thoát phần: 10 trú, 10 hạnh, 10 hướng), đối trị sau cùng thuộc gia hành vị (thuận quyết trạch phần: noãn, đánh, nhấn, thể đệ nhất) (tr. 677a13).

409 Cụ phược 具縛: tên gọi khác của phạm phu (dị sinh), cho nên phạm phu cũng gọi là Cụ phược phạm phu. Loài hữu tình còn đủ kiến hoặc và tư hoặc trời buộc, khiến phải rơi vào cảnh khổ sống chết xoay vần, gọi là cụ phược.



2. *Dục giới hữu học*: Sáu bậc hữu học thọ sinh Dục giới, đã kiến thánh đế, tức từ Dự lưu quả [thứ hai] đến A-la-hán hướng thứ sáu.

3. *Dục giới vô học*: Vị thọ sinh Dục giới, chứng A-la-hán quả.

4. *Sắc giới dị sinh*: Vị thọ sinh Sắc giới, chưa kiến đế.

5. *Sắc giới hữu học*: Vị thọ sinh Sắc giới, đã kiến thánh đế, tức hai bậc hữu học: Bất hoàn quả và A-la-hán hướng.

6. *Sắc giới vô học*: Vị thọ sinh Sắc giới, chứng A-la-hán quả.

7. *Vô sắc dị sinh*: Vị thọ sinh Vô sắc giới, chưa kiến đế.

8. *Vô sắc hữu học*: Vị thọ sinh Vô sắc giới, đã kiến thánh đế, tức hai bậc hữu học: Bất hoàn quả và A-la-hán hướng.

9. *Vô sắc vô học*: Vị thọ sinh Vô sắc giới, chứng A-la-hán quả.

10. *Dục giới Độc giác*: Vị trú pháp tánh Độc giác, ở trong đời trước hoặc chưa kiến đế, hoặc đã kiến đế; đời này thọ sinh Dục giới, không do Thầy dạy, dựa vào cái lực của nhân tố đời trước, tu pháp giác phần mà chứng được, vĩnh viễn diệt tận tất cả kết hoặc. Ở đây có hai trường hợp: một là, như con tê ngu [một sừng] lè loi mà đi⁴¹⁰; hai là, như con vật độc thủng cầm đầu đoàn mà đi.

11. *Dục giới Bồ-tát*: Vị thọ sinh Dục giới, trú pháp tánh Bồ-tát, vì để tự thân và tha nhân chứng tịch diệt, đã phát chánh nguyện, tu tập tất cả phương tiện hạnh để đạt Vô thượng bồ-đề.

12. *Sắc giới Bồ-tát*: Vị thọ sinh Sắc giới, trú pháp tánh Bồ-tát, viễn ly Vô sắc, tu các tĩnh lực, vì để tự thân và tha nhân chứng tịch diệt, đã phát chánh nguyện, tu tập tất cả phương tiện hạnh để đạt Vô thượng bồ-đề.

410 Kinh Tập (Sutta Nipata), Kinh Con Tê ngu một sừng (Khaggavisana Sutta): "Hãy sống riêng một mình/ Như Tê ngu một sừng."



13. *Bất khả tư nghị chư Phật Như lai*: Dựa vào sự tu tập, không trú lưu chuyển và đạo vô phân biệt đưa đến tịch diệt, chứng đắc pháp thân giải thoát cộng hữu của chư Phật, nhiếp lấy sự chuyển y vô thượng, biến hành mười phương tất cả thế giới, làm tất cả sự lợi ích cho mọi loài hữu tình không có ngưng nghỉ.

Như vậy đã nói về **bồ-đặc-già-la**, nay nói về **quả**.

Kệ tụng:

Quả đoạn có năm thứ

Biển tri và thanh tịnh

Tịnh, quả, giới, bồ-đề

Vô học, do tự số. (kệ 11)

[495b14] Luận giải:

Quả đoạn có năm thứ: Trong các quả, các đoạn có năm thứ:

1. Đoạn các triền: Do bốn thứ đối trị nên rời xa sự hiện hành các phiền não trói buộc.

Bốn thứ đối trị là: (1) Đối trị tán loạn; (2) Đối trị hiển liễu; (3) Đối trị luy liệt; (4) Đối trị tội phục.

Đối trị tán loạn: Tu tập phương tiện trong tám diệu pháp hành đã nói ở trên⁴¹¹, hoặc tu tập phương tiện thiện pháp ở trong các định địa khác⁴¹².

Đối trị hiển liễu: Tu tập phương tiện trong pháp hành thứ chín.

411 Xem Mười thứ pháp hành của luận này. Đó là: 1. Sao chép; 2. Hiển cúng; 3. Chuyển cho người; 4. Nếu ai đọc tụng, chuyên tâm lắng nghe; 5. Tự mình dõ đọc; 6. Thọ trì; 7. Vì người khai diễn văn nghĩa; 8. Phúng tụng; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập. Ở đây, 8 pháp hành đầu là văn tuệ; pháp hành thứ 9 là tư tuệ; pháp hành cuối là tu tuệ.

412 Định địa: Chỉ cho 4 định địa ở sắc giới: 1. Sơ thiền ly sanh hỷ lạc địa; 2. Nhị thiền định sanh hỷ lạc địa; 3. Tam thiền ly hỷ lạc địa; 4. Tứ thiền xả niệm thanh tịnh địa; và 4 định địa ở vô sắc giới: 1. Không vô biên xứ địa; 2. Thức vô biên xứ địa; 3. Vô sở hữu xứ địa; 4. Phi phi tưởng xứ địa. Đây là địa vị tu học của các thánh giả từ Bất hoàn đến A-la-hán.



Đối trị luy liệt: Do các thiện căn trước trợ giúp tâm nên phiền não yếu kém.

Đối trị tội phục: Do thế gian đạo, tùy sức mà chế phục các chủng tử phiền não.

2. Đoạn tùy miên: Do xuất thế gian đạo⁴¹³, tùy sức mà vĩnh đoạn các chủng tử phiền não.

3. Đoạn vĩnh tận tham: Do vĩnh đoạn tùy miên hoặc mà tham phiền não được đoạn trừ.

4. Đoạn vĩnh tận sân: Do vĩnh đoạn tùy miên hoặc mà sân phiền não được đoạn trừ.

5. Đoạn vĩnh tận si: Do vĩnh đoạn tùy miên hoặc mà si phiền não được đoạn trừ.

Nên biết, do cái lực của tri kiến cực tịnh khéo thông đạt mà các nguyên nhân của phiền não⁴¹⁴ được hoàn toàn đoạn trừ, gọi là đoạn vĩnh tận.

[495b27] **Biển tri**: Là chín biển tri⁴¹⁵. Các quả được sắp xếp là dựa vào đoạn biển tri mà nói.

413 Xuất thế gian đạo: Đạo xuất thế đưa đến giác ngộ. Đạo giác ngộ được hành trì để tăng trưởng đạo tâm: đó là Kiến đạo, Tu đạo và Cứu cánh đạo.

414 Chánh văn là chư sự phiền não. Sự, là nguyên nhân, gốc rễ.

415 HT. Thích Thiện Siêu, Đại cương về Luận Câu Xá: “Biển tri nghĩa là biết cùng khắp. Có hai thứ là Trí biển tri và Đoạn biển tri. Trí vô lậu cùng khắp lý Tứ đế gọi là Trí biển tri, kết quả đoạn trừ hết các phiền não bởi kiến đạo và tu đạo gọi là Đoạn biển tri. Nhưng đây từ Đoạn biển tri lập ra chín thứ gọi là Chín biển tri. Biển tri là trí, nhưng đây không gọi trí, là biển tri mà chủ yếu gọi đoạn là biển tri, vì đoạn là quả (trạch diệt, ly hệ) mà trí là nhân. Nhân trí biết cùng khắp lý Tứ đế mà phiền não được đoạn trừ, được thành ly hệ quả, nơi quả đã hàm có nhân, nên gọi là đoạn biển tri. Chín biển tri là kết quả đoạn trừ những phiền não do kiến đạo sở đoạn trong ba cõi, lập sáu biển tri; kết quả đoạn trừ những phiền não do tu đạo sở đoạn trong ba cõi, lập ba biển tri. Cọng cả hai kết quả trên thành chín. Nói rõ hơn, đoạn kiến hoặc của ba cõi lập sáu biển tri là đoạn kiến hoặc thuộc Khổ, Tập đế của Dục giới lập một biển tri; đoạn kiến hoặc thuộc Diệt đế của Dục giới lập một biển tri; đoạn kiến hoặc thuộc Đạo đế của cõi Dục lập một biển tri; đoạn kiến hoặc thuộc Khổ, Tập đế của hai cõi Sắc và Vô sắc lập một biển tri; đoạn kiến hoặc thuộc Diệt đế của hai cõi Sắc và Vô sắc lập một biển tri; đoạn kiến hoặc thuộc Đạo đế của hai cõi Sắc và Vô sắc lập một biển tri. Cọng tất cả kiến hoặc trong ba cõi được đoạn trừ có sáu biển tri. Đoạn tư hoặc trong ba cõi lập ra ba biển tri là: đoạn hết tư hoặc thuộc cõi Dục lập một biển tri, đó là sự biển tri của sự dứt hết năm thuận hạ phần kiết; đoạn hết tư hoặc thuộc cõi Sắc và Vô sắc lập một biển tri, đó là biển tri của sự dứt hết kiết sử sắc ái; đoạn hết tư hoặc thuộc cõi Vô sắc lập một biển tri, đó là biển tri của sự đoạn hết vĩnh viễn mọi kiết sử.”



1. Dục hệ, *kiến khổ tập sở đoạn phiền não*⁴¹⁶ đoạn biến tri, do hai đế này thuộc vào hữu lậu.
2. Sắc và Vô sắc hệ, *kiến khổ tập sở đoạn phiền não* đoạn biến tri, do hai cõi này thuộc định địa.
3. Dục hệ, *kiến diệt sở đoạn phiền não* đoạn biến tri, do vô lậu này thuộc vô vi.
4. Sắc và Vô sắc hệ, *kiến diệt sở đoạn phiền não* đoạn biến tri, do định địa này thuộc tăng thượng.
5. Dục hệ, *kiến đạo sở đoạn phiền não* đoạn biến tri, do vô lậu này thuộc hữu vi.
6. Sắc và Vô sắc hệ, *kiến đạo sở đoạn phiền não* đoạn biến tri, do định địa này thuộc tăng thượng.
7. *Ngũ thuận hạ phần kết*⁴¹⁷ đoạn biến tri, do thoát khỏi làm lỗi ở hạ giới.
8. *Sắc tham tận* biến tri, do thoát khỏi làm lỗi ở trung giới.
9. *Vô sắc tham tận* biến tri, do ra thoát khỏi làm lỗi ở diệu giới.

[495c09] **Thanh tịnh:** Là chín thứ thanh tịnh, trong kinh có nói rộng⁴¹⁸.

416 Phiền não biến hành (thân kiến và biên chấp kiến) được đoạn trừ nhờ thấy được khổ và nguồn gốc của nó, gọi là kiến khổ tập sở đoạn. Phiền não thuộc nhóm tham ái, v.v..., được đoạn trừ nhờ thấy được khổ, gọi là kiến khổ sở đoạn.

417 Ngũ thuận hạ phần kết: Còn gọi là ngũ hạ phần kết. Hạ phần, chỉ cho Dục giới, năm loại kết sử đưa đến sự tái sanh ở Dục giới, đó là: tham dục, sân nhuế, thân kiến, giới cấm thủ và nghi. Xem Trung A-hàm, kinh Ngũ hạ phần kết, số 205.

418 Trung bộ kinh, kinh Trạm xe (*Rathavinīta sutta*) số 24, nói về 7 giai đoạn thanh tịnh: 1. Giới thanh tịnh; 2. Tâm thanh tịnh; 3. Kiến thanh tịnh; 4. Đoạn nghi thanh tịnh; 5. Đạo-phi đạo tri kiến thanh tịnh; 6. Đạo tri kiến thanh tịnh; 7. Tri kiến thanh tịnh.

Tạp A-hàm, kinh Bà-đầu, số 565: "Lúc ấy Tôn giả A-nan bảo các thiếu niên: "Này các Hổ chúng, Như Lai, Ứng Cúng, Đấng Chánh Giác, nói bốn thứ thanh tịnh: Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh, Giải thoát thanh tịnh.
"Thế nào là Giới thanh tịnh? Thánh đệ tử trụ nơi Ba-la-đề-mộc-xoa, giới tăng trưởng, oai nghi đầy



1. *Thi-la thanh tịnh:* Như có một vị khéo trú thi-la và khéo thủ hộ biệt giải thoát giới⁴¹⁹, uy nghi đúng pháp, hành xử đầy đủ, đối với một tội nhỏ cũng thấy lớn lao mà lo sợ, thọ học các học xứ [trong giới bản].
2. *Tâm thanh tịnh:* Như có một vị dựa vào giới thanh tịnh, viễn ly dục và ác bất thiện pháp (đã nói ở trên), an trú đầy đủ sơ tinh lự, đệ nhị tinh lự, đệ tam tinh lự và đệ tứ tinh lự.
3. *Kiến thanh tịnh:* Như có một vị đầy đủ tâm thanh tịnh, trong sạch không dơ, lia các phiền não, được trú bất động, vì muốn chứng đắc lậu tận trí mà quán sát các đế, như thật liễu tri: đây là khổ thánh đế, đây là khổ tập thánh đế, đây là khổ diệt thánh đế, đây là hành đạo thánh đế đưa đến diệt khổ.
4. *Độ nghi thanh tịnh:* Như có một vị y theo kiến thanh tịnh, đối với Phật, Pháp, Tăng, không có nghi hoặc.
5. *Đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh:* Như có một vị y theo độ nghi thanh tịnh mà được diệu trí kiến rằng: chỉ có đạo do Phật giảng dạy, do Tăng thực hành, mới có thể xuất ly được. Vì sao nói vậy? Vì có thể

đủ, đối với tội vi tế cũng sanh sợ hãi, giữ gìn các học giới, giới thân chưa trọn vẹn có thể làm cho đầy đủ hoàn toàn, đã đầy đủ rồi tùy thuận giữ gìn. Dục, tinh tấn phương tiện siêu xuất, siêng năng dũng mãnh, thân, tâm pháp luôn luôn nhiếp thọ; đó gọi là Giới tịnh đoạn.

"Này các Hổ chúng? Thế nào là Tâm tịnh đoạn? Thánh đệ tử ly dục, lìa pháp ác bất thiện chứng và an trú đệ Tứ thiên; định thân chưa đầy đủ thì làm cho được đầy đủ, đã đầy đủ rồi thì tùy thuận giữ gìn. Dục, tinh tấn, cho đến luôn luôn nhiếp thọ; đó gọi là Tâm tịnh đoạn.

"Này các Hổ chúng, thế nào gọi là Kiến tịnh đoạn? Thánh đệ tử nghe Đại sư nói pháp; với pháp được nói như vậy, như vậy, thì như vậy, như vậy mà nhập chánh quán như thật, như vậy, như vậy mà được hoan hỷ, được tùy hỷ, được theo Phật..."

"Như thế từ người khác được nghe, bên trong chánh tư duy. Đó gọi là chánh kiến chưa khởi khiến khởi; chánh kiến đã khởi làm cho rộng thêm. Đó gọi là tuệ thân chưa đầy đủ làm cho đầy đủ; tuệ thân đã đầy đủ rồi, tùy thuận giữ gìn. Dục, tinh tấn, cho đến luôn luôn nhiếp thọ; đó gọi là Kiến tịnh đoạn."

"Này các Hổ chúng, thế nào gọi là Giải thoát thanh tịnh đoạn? Thánh đệ tử đối với tâm tham mà vô dục được giải thoát; đối với tâm sân, si mà vô dục được giải thoát. Giải thoát như thế chưa đầy đủ khiến cho đầy đủ; đã đầy đủ rồi tùy thuận giữ gìn. Dục, tinh tấn, cho đến luôn luôn nhiếp thọ; đó gọi là Giải thoát tịnh đoạn." (Thích Đức Thắng dịch)

419 Biệt giải thoát giới: Còn gọi là biệt giải thoát luật nghi. Là giới bốn ba-la-đề-mộc-xoa (Sk: Prātimoksa, Pāli: Patimokkha), là luật nghi của 7 chúng, là Dục giới triển giới.



chấm dứt khổ và chứng được biên tế khổ. Đạo do các ngoại đạo giảng dạy thì không thể chấm dứt khổ và chứng được biên tế khổ.

6. *Hành trí kiến thanh tịnh*: Như có một vị y theo đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh mà được diệu trí kiến, biết đạo xuất ly có bậc thấp, bậc vừa, bậc cao. Bậc thấp nhiếp vào *khổ trì thông hành*. Bậc vừa nhiếp vào *khổ tốc thông hành* và *lạc trì thông hành*. Bậc cao nhiếp vào *lạc tốc thông hành*.⁴²⁰

7. *Hành đoạn trí kiến thanh tịnh*: Như có một vị y theo hành trí kiến thanh tịnh mà được diệu trí kiến⁴²¹, rằng: “*Tôi nên đoạn các hạnh của bậc thấp và bậc vừa, mà vì phát khởi Thánh hạnh thượng diệu.*”

8. *Vô duyên tịch diệt thanh tịnh*: Như có một vị y theo hành đoạn trí kiến thanh tịnh, chứng được Vô dư, dứt hết các lậu.

9. *Quốc độ thanh tịnh*: Chư Phật có chung cái quả công năng vô thượng, có năng lực thị hiện quốc độ trang nghiêm không thể nghĩ bàn, đức Phật cực kỳ trong sáng, Bồ-tát cực kỳ trong sáng, pháp và quyến thuộc cũng cực kỳ trong sáng.

[496a04] **Tịnh**: Là bốn chứng tịnh, trong kinh có nói rộng.⁴²²

420 Bốn sự hành tích 四事行跡; bốn thông hành 四通行: khổ trì thông hành 苦遲通行, khổ tốc thông hành 苦速通行, lạc trì thông hành 樂遲通行, lạc tốc thông hành 樂速通行. Bốn sự hành trì: hành trì khổ, chứng trí chậm; hành trì khổ, chứng trí nhanh; hành trì lạc, chứng trí chậm; hành trì lạc, chứng trí nhanh. Xem A-tỳ-đạt-ma Pháp uẩn túc luận, quyển 3, T26n1537, tr. 465a23.

421 Diệu trí kiến = A-la-hán đạo trí.

422 Bốn chứng tịnh 四證淨: Cũng nói là bốn bất hoại tín 四不壞信, cũng nói là bốn bất động tín 四不動信 hay bốn Dự lưu chi 四預流支: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin Thánh giới. Trường A-hàm, kinh Du hành: “*Này A-nan! Pháp kính là, Thánh đệ tử đã đạt được bất hoại tín. Hoan hỷ tin Phật là Đức Như Lai, Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác, mười đức hiệu đầy đủ. Hoan hỷ tin Pháp là giáo pháp chân chính vi diệu, Phật tự ý nói ra, không cuộc hạn thời tiết, dạy bày con đường đi đến Niết-bàn; được thực hành bởi kẻ trí. Hoan hỷ tin Tăng là chúng khéo hòa đồng, sở hành chất trực không dối trá và chứng thành đạo quả, trên dưới thuận hòa, đầy đủ pháp thân, hoặc có người đang hướng tới Tu-đà-hoàn và được quả Tu-đà-hoàn, có người đang hướng tới Tu-đà-hàm và được quả Tu-đà-hàm, có người đang hướng tới A-na-hàm và được quả A-na-hàm, có người đang hướng tới A-la-hán và được quả A-la-hán. Ấy là bốn đời tám bậc, chứng Hiền thánh của Như Lai, xứng đáng được cung kính, làm ruộng phước cho đời. Tin giới của Hiền thánh là thanh tịnh, không nhơ, không bị sút mẻ, không rõ*



1. *Phật chứng tịnh*: Vị đã kiến đế, đối với đức Như lai, khéo trú đức tin xuất thế gian, và sau khi có được [đức tin ấy], khéo trú đức tin thế gian.

2. *Pháp chứng tịnh*: Vị đã kiến đế, đối với chánh pháp, khéo trú đức tin xuất thế gian, và sau khi có được [đức tin ấy], khéo trú đức tin thế gian.

3. *Tăng chứng tịnh*: Vị đã kiến đế, đối với chư Tăng, khéo trú đức tin xuất thế gian, và sau khi có được [đức tin ấy], khéo trú đức tin thế gian.

4. *Thánh sở ái giới chứng tịnh*: Vị đã kiến đế, đối với sự quyết định có được luật nghi bất tác⁴²³ và thánh sở ái giới⁴²⁴, khéo trú đức tin xuất thế gian, và sau khi có được [đức tin ấy], khéo trú đức tin thế gian.

[496a10] **Quả**: Là bốn quả sa-môn, trong kinh có nói rộng.⁴²⁵

1. *Quả sa-môn Dự lưu*: Nếu *tùy thắng nhiếp*⁴²⁶ thì ba kết vĩnh đoạn, là thân kiến, giới cấm thủ và nghi. Nếu *nhiếp toàn phần* thì tất cả *kiến đạo sở đoạn phiền não*⁴²⁷ vĩnh viễn được đoạn trừ. Do sự đoạn ấy mà được quả Dự lưu, không còn đọa lạc, hoặc là *bậc cực thất phần*, hoặc là *bậc gia gia*.

2. *Quả sa-môn Nhất lai*: Nếu *nhiếp tùy thắng* thì ba kết vĩnh

rĩ, được các bậc minh triết tu theo mà chứng đến tam muội tam-muội định vậy.” (Thích Tuệ Sĩ dịch)

423 Luật nghi bất tác: Đối với tà hạnh thì Thánh giả đều đắc được loại luật nghi bất tác, có nghĩa là họ đã đắc được sự xa lìa vĩnh viễn tà hạnh.

424 Thánh sở ái giới, hay thánh ái giới, giới được các Thánh hiền hâm mộ.

425 Tạp A-hàm, kinh Bốn quả, số 1129

426 Tùy thắng nhiếp: Phiền não nào nổi trội, thô thiển, dễ hàng phục thì đoạn trừ trước.

427 Kiến đạo sở đoạn phiền não: Còn gọi là kiến đạo sở đoạn hoặc, gọi tắt là kiến hoặc, cũng gọi là Kiến phiền não, Kiến chướng. Chỉ cho những phiền não được đoạn diệt khi tiến lên giai vị Kiến đạo, tức là khi thấy chân lý, thấy từ đề thì những phiền não này được đoạn trừ. Gồm 10 thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến (Ngũ lợi sử), tham, sân, si, mạn, nghi (Ngũ độn sử).



đoạn, làm mỏng nhẹ tham, sân, si. Nếu *niếp toàn phần* thì tất cả *kiến đạo sở đoạn phiền não* vĩnh viễn được đoạn trừ, và Dục giới hệ, *tu đạo sở đoạn phiền não thượng phẩm và trung phẩm* vĩnh viễn được đoạn trừ. Do sự đoạn ấy mà được quả Nhất lai, hoặc là bậc *Nhất gián*.

3. *Quả sa-môn Bất hoàn*: Nếu *niếp tùy thắng* thì *ngũ thuận hạ phần kết* vĩnh đoạn, đó là: thân kiến, giới cầm thủ, nghi, tham dục và sân khuê. Nếu *niếp toàn phần* thì tất cả *kiến đạo sở đoạn phiền não* vĩnh viễn được đoạn trừ, và Dục giới hệ, *tu đạo sở đoạn phiền não* vĩnh viễn được đoạn trừ; hoặc Sắc giới hệ, *phiền não* vĩnh đoạn; hoặc Vô sắc giới, một phần *phiền não* vĩnh đoạn. Do sự đoạn ấy mà được quả Bất hoàn, hoặc là bậc *trung gian tịch diệt*, hoặc là bậc *sinh tịch diệt*, hoặc là bậc *vô hành tịch diệt*, hoặc là bậc *hữu hành tịch diệt*, hoặc là bậc *thượng lưu*.

4. *Quả sa-môn A-la-hán*: Nếu *niếp tùy thắng* thì tham dục, sân, si vĩnh đoạn, không còn dư tàn. Nếu *niếp toàn phần* thì tất cả *kiến tu sở đoạn phiền não* vĩnh viễn đoạn, không còn dư tàn. Do sự đoạn ấy mà được quả A-la-hán, các lậu vĩnh tận. Cho đến nói rộng về sáu bậc A-la-hán⁴²⁸ hằng an trú pháp.

Giới: Là ba loại giới, trong kinh có nói rộng.

1. *Đoạn giới*: *Đoạn chư hành*⁴²⁹ ở *kiến đạo sở đoạn*.

2. *Ly giới*: *Ly chư hành* ở *tu đạo sở đoạn*.⁴³⁰

428 Sáu bậc A-la-hán: Thối pháp, Tư pháp, Hộ pháp, Trú bất động (An trú pháp), Kham năng thông đạt (Kham đạt pháp) và Bất động pháp. Xem ở luận này.

429 Chư hành: Hiện tượng chuyển biến, có 2: nội pháp và ngoại pháp. Chư hành thuộc nội pháp: chỉ cho tâm, tâm sở và sắc trong nội thân, tức thân tâm. Chư hành thuộc ngoại pháp: chỉ cho các hành phi tâm sở, tương ưng hành không tương ưng tâm, sáu ngoại xứ và vô biểu sắc, tức thế giới của thân tâm.

430 Ly giới 離界: Còn gọi là Vô dục giới 無欲界.



3. *Diệt giới*: Diệt *sở y* và *sở nhiếp*⁴³¹ của *chư hành*.

[496b01] **Bồ-đề**: Là ba loại bồ-đề, trong kinh có nói rộng.

1. *Thanh văn bồ-đề*: Là chuyển y của Thanh văn thừa để đạt được *tịch diệt* và đi tới *tịch diệt đạo*.⁴³²

2. *Độc giác bồ-đề*: Là chuyển y của Độc giác thừa để đạt được *tịch diệt* và đi tới *tịch diệt đạo*.

3. *Vô thượng chánh đẳng bồ-đề*: Là chuyển y của Đại thừa để đạt được *tịch diệt* và đi tới *tịch diệt đạo*, đồng thời hành đạo vì lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình.

Vô học: Là mười pháp vô học, trong kinh có nói rộng⁴³³.

1. *Vô học chánh kiến*: Bậc A-la-hán đối với khổ tư duy khổ, đối với tập tư duy tập, đối với diệt tư duy diệt, đối với đạo tư duy đạo, trạch pháp, cực giản trạch v.v... tương ưng với tác ý vô lậu.

Như vô học chánh kiến⁴³⁴, nên biết về:

2. *Vô học chánh tư duy*, cho đến 8. *Vô học chánh tam-ma-địa*.

9. *Vô học chánh giải thoát*: Là tất cả *phiền não thô trọng*, lia *phiền não chướng trên tâm vô học*, thích hợp pháp kham nhiệm.

431 Sở y sở nhiếp là tánh vô thường, khổ não, vô ngã của các pháp hữu lậu. Dứt bật các pháp chuyển biến toàn không cố định (vô thường) và các pháp tổ hợp toàn không cá thể (vô ngã), là niết bàn tịch tịnh. Diệt giới bao gồm 2 giới: hữu dư y niết bàn giới và vô dư y niết bàn giới.

432 Chuyển y: chuyển bỏ 2 trọng chướng (phiền não chướng và sở tri chướng) mà chuyển được 2 đại quả là: đại niết bàn và đại bồ-đề. Hiền dương, quyển 16: "Chuyển y của Thanh văn, nên biết, có 2 thứ: 1. Đi tới tịch diệt (niết bàn); 2. Đi tới bồ-đề." Tịch diệt đạo = bồ-đề. Bồ-đề (Bodhi), có khi dịch là đạo, có khi dịch là giác. Bồ-đề mà dịch là đạo, là lấy ý nghĩa đức lý, chỉ cho chân tánh bồ-đề, tức bản thể bất sinh bất diệt của chân như.

433 Trường A-hàm, kinh Thập thượng: "Thế nào là mười vô học pháp? Vô học chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí."

434 Xem Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế, số 31.



10. *Vô học chánh trí*: Là tận trí⁴³⁵ và vô sinh trí⁴³⁶ của bậc A-la-hán.

[496b13] **Do tự số**: Nên biết, các quả đã nói ở trước, mỗi quả do tự số sai biệt.

Lại nữa, kệ tụng:

Đoạn nhiều nhân nên đoạn

Từ đâu thiết lập đoạn

Do tác ý, y, tu

Được đoạn theo thứ tự. (kệ 12)

[496b17] Luận giải: Đoạn nhiều nhân nên đoạn: Đoạn quả có nhiều nhân nên phiền não đoạn, nghĩa là do bốn thứ nhân nên các phiền não đoạn: 1. Vì diệt y chỉ; 2. Vì chuyển y chỉ; 3. Vì biến trí sở duyên; 4. Vì hỷ lạc sở duyên.⁴³⁷

Lại có năm nhân đoạn các phiền não: 1. Biết bản chất của phiền não; 2. Biết nguyên nhân của phiền não; 3. Biết tội lỗi của phiền não; 4. Tránh các duyên sinh phiền não; 5. Tu đối trị phiền não bằng tác ý chánh pháp.

Lại có bốn nhân khiến phiền não đã đoạn: 1. Y vô dư mà diệt;

435 Tận trí: Trí khởi lên đầu tiên của bậc vô học, vì với bậc Thánh vô học còn được xưng là việc cần làm đã làm xong (sở tác dĩ biện) tức là làm xong việc biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo, và tất cả sự nghiệp cần làm để đưa đến giải thoát đạo.

436 Vô sinh trí: Do nhân viên mãn lập ra vô sinh trí, vì vô sinh trí là tột đỉnh trong tất cả trí, nó cũng đồng loại với tất cả Thánh đạo, gồm kiến đạo, tu đạo, vô học đạo, tận trí mà được phát sinh. Tận trí phát sinh, tuy lấy Thánh đạo gồm kiến đạo, tu đạo làm nhân, nhưng chưa lấy vô học làm nhân, nên với tận trí không gọi là do nhân viên mãn. Vô sinh trí lấy cả vô học Thánh đạo làm nhân nên gọi là do nhân viên mãn, tức do vô học Thánh đạo là cái nhân viên mãn cho vô sinh trí được phát sinh. Xem định nghĩa tận trí và Vô sinh trí ở luận này, tr. [489c22].

437 Diệt y chỉ: Lấy sự diệt ác pháp làm y chỉ. Chuyển y chỉ: Lấy sự sinh thiện pháp làm y chỉ. Biến trí sở duyên (cái biết về sở duyên): Các phiền não duyên vào giới địa mà chúng hệ thuộc, được đoạn trừ bởi kiến khổ tập. Hỷ lạc sở duyên: Hỷ lạc trong diệt đạo.



2. Y vô dư mà chuyển; 3. Đối trị bằng sự tu vô dư; 4. Tâm vô dư mà giải thoát.⁴³⁸

[496b24] **Thiết lập đoạn từ đâu**: Đoạn phiền não từ cảnh sở duyên. Nơi cảnh sở duyên mà đoạn hết phiền não thì không còn bị trôi buộc. Các pháp tương ưng⁴³⁹ cũng theo đó mà đoạn. Có thể đoạn sự vĩnh hại thô trọng của phiền não hiện tại và vị lai, gọi là *phiền não đoạn*.

Do tác ý: Do tổng duyên đủ tứ đế mà tu tác ý⁴⁴⁰ để đoạn các phiền não.

Do y: Do y chỉ bảy y định để đoạn các phiền não, nghĩa là từ sơ tĩnh lự cho đến tĩnh lự thứ bảy là Vô sở hữu xứ.⁴⁴¹

Do tu: Là tu bốn niệm trú và bốn chánh đoạn, cho đến tu tập tám Thánh đạo chi, để đoạn các phiền não.

[496c03] Được đoạn theo thứ tự: Các phiền não đoạn theo năm thứ tự: 1. Trước đoạn *kiến đạo sở đoạn phiền não*; 2. Sau đoạn *tu đạo sở đoạn phiền não*; 3. Trước dần dần điều phục các phiền não hiện

438 Khi vị A-la-hán đã diệt tận phiền não, chứng đắc niết bàn, nhưng thọ mạng chưa dứt, dòng tương tục của sắc thân bốn đại chủng chưa bị cắt đứt, thì gọi đó là niết bàn với sở y còn tồn tại (hữu dư, hay hữu dư y niết bàn). Khi A-la-hán xả bỏ thọ hành mà nhập niết bàn, bấy giờ gọi là vô dư y (hay vô dư) niết bàn.

439 Chỉ cho tùy phiền não.

440 Tác ý: Là 7 thứ tác ý: 1. Tác ý liễu tướng; 2. Tác ý thắng giải; 3. Tác ý viễn ly; 4. Tác ý nhiếp lạc; 5. Tác ý quán sát; 6. Tác ý gia hành cứu cánh; 7. Tác ý gia hành cứu cánh quả. Đây là tác ý căn bản. Ngoài ra còn có 40 tác ý: duyên pháp, duyên nghĩa, duyên thân, duyên thọ, duyên tâm, duyên pháp, thắng giải, chân thật, hữu học, vô học, phi học phi vô học, biến trí, chánh đoạn, dĩ đoạn, hữu phân biệt ảnh tượng sở duyên, vô phân biệt ảnh tượng sở duyên, sự biến tế sở duyên, sở tác thành tựu sở duyên, thắng giải tư trạch, tịch tịnh, nhất phần tu, cụ phần tu, vô gián, ân trọng, tùy thuận, đối trị, thuận thanh tịnh, thuận quán sát, lực lệ vận chuyển, hữu gián vận chuyển, hữu công dụng vận chuyển, tự nhiên vận chuyển, tư trạch, nội nhiếp, tịnh chướng, y chỉ thành tựu sở hành thanh tịnh, tha sở kiến lập, nội tăng thượng thủ, quảng đại và biến hành. (Du-già sư địa luận, quyển 30, tr. 332c03-c18)

441 Theo Tát-bà-đa bộ (Hữu bộ) thì có 9 y định: bốn thiền căn bản, vị chí định, trung gian định và 3 Vô sắc định. Đại thừa có 8 y định: cận phần định, bốn thiền căn bản, vị chí định, trung gian định và 3 Vô sắc định.



hành; 4. Về sau vĩnh đoạn tất cả phiền não; 5. Sau rốt vượt qua tất cả phiền não.

Lại nữa, kệ tụng:

Đoạn sai biệt nên biết

Đoạn hành tướng lợi ích

Cả hai như được nói

Đều nên biết nhiều thứ. (kệ 13)

[496c09] Luận giải: Đoạn sai biệt nên biết có nhiều thứ: Các *phiền não đoạn* có nhiều thứ sai biệt: có các triền đoạn, có tùy miên đoạn, có do thể gian đạo, có do xuất thể gian đạo, có do tác ý của Thanh văn thừa, có do tác ý của Độc giác thừa, có do tác ý của Bồ-tát thừa, có đoạn tạm thời, có đoạn hoàn toàn. Nên biết, các phiền não như vậy đoạn diệt có sai biệt.

[496c14] Đoạn hành tướng lợi ích cũng nên biết có nhiều thứ: Các *phiền não đoạn* có nhiều hành tướng lợi ích, trong kinh có nói rộng. Nghĩa là, [được quả Dự lưu] không còn thối đạo, nhất định đi tới bờ-đề; vì đến chánh pháp, đi đến chánh pháp, chứng giải chánh pháp, đắc chứng nguồn gốc, đắc chứng khắp nguồn gốc, thành tựu Thánh trí kiến. Không còn xét các pháp khổ, lạc, do tự tác, do tha tác hay do tự tha tác, và chẳng có hai thứ tự tha cộng tác, cũng không còn xét các pháp khổ, lạc, vô nhân mà sinh.⁴⁴² Không còn đoạn sinh mạng bằng

442 Tạp A-hàm, kinh A-chi-la, số 302: “A-chi-la Ca-diếp bạch Phật: - Bạch Cù-đàm, thế nào, khổ, lạc có phải do tự tác không? Phật đáp: - Nói khổ, lạc do tự tác, điều này Ta không khẳng định. Ca-diếp lại hỏi: - Bạch Cù-đàm, thế nào khổ, lạc là do người khác làm ra chăng? Phật bảo Ca-diếp: - Nói khổ do người khác làm ra, điều này Ta cũng không khẳng định. Ca-diếp lại hỏi: - Bạch Cù-đàm, thế nào, khổ, lạc do tự mình và người khác làm ra chăng? Phật bảo Ca-diếp: - Nói khổ do tự mình và người khác làm ra, điều này Ta cũng không khẳng định. Ca-diếp lại hỏi: - Bạch Cù-đàm, thế nào, khổ chẳng phải tự, chẳng phải tha, vô nhân tác chăng? Phật bảo Ca-diếp: - Khổ chẳng phải tự, chẳng phải tha, vô nhân tác, điều này Ta cũng không khẳng định. Ca-diếp hỏi: - Bạch Cù-đàm, thế nào, tôi hỏi khổ tự tác chăng? Ngài đáp không ký thuyết. Tôi hỏi khổ tha tác, tự tha tác chăng? Chẳng phải tự, tha, vô nhân tác chăng? Ngài



sinh, v.v... Không còn vượt phạm các học xứ. Không còn khởi năm nghiệp vô gián. Không còn cầu thỉnh chư sư ngoại đạo, cũng không coi họ là ruộng phước chân thật. Không còn chiêm ngưỡng, quán sát dung nhan các sa-môn, bà-la-môn ... tà chúng. Không còn sinh nghi hoặc đối với pháp ba đời. Không còn thọ sinh nghiệp báo lần thứ tám⁴⁴³ [ở Dục giới]. Như vậy chứng được quả A-la-hán, vĩnh tận các lậu, đã làm việc cần làm, việc cần làm đã làm xong, chứng sáu bậc A-la-hán⁴⁴⁴ hằng an trú pháp, nói rộng trong kinh, nghĩa là thành tựu sáu thứ tương tục trú pháp. Nếu mắt thấy sắc, tâm không ưu hỷ, xả niệm chánh tri. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, đến ý thức và pháp, tâm không ưu hỷ, xả niệm chánh tri. Các việc đã làm, đang làm, là vì lợi cho mình, vì lợi cho người, vì lợi ích chúng sinh, vì an vui chúng sinh, vì thương xót thể gian, vì chư thiên và nhân loại được nghĩa lợi lạc. Các phiền não như vậy vĩnh viễn đoạn trừ thì có nhiều hành tướng lợi ích, nên biết.

cũng đáp là không ký thuyết. Vậy, nay không có cái khổ này chăng? Phật bảo Ca-diếp: - Chẳng phải không có cái khổ này, mà thật có cái khổ này. Ca-diếp bạch Phật: - Lành thay, bạch Cù-đàm! Ngài nói có cái khổ này. Vậy xin vì tôi thuyết pháp khiến cho tôi biết khổ, thấy khổ. Phật bảo Ca-diếp: - Nếu thọ tức là tự cảm thọ, thì Ta mới có thể nói nói khổ do tự tạo. Nếu người khác thọ người khác tức là thọ giả, thì Ta nói là tha tạo. Nhưng nếu nói thọ, vừa tự thọ vừa cái khác cảm thọ rồi mang lại khổ, như thể thì tự làm vừa do người khác làm, nhưng Ta cũng chẳng nói như vậy. Hoặc chẳng phải nhân tự, tha, mà là vô nhân sanh ra khổ, Ta cũng chẳng nói như vậy. Như Lai thuyết pháp là hai bên này mà nói Trung đạo; tức là 'Cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi, nghĩa là duyên vô minh nên có hành, ... cho đến thuận một khối khổ lớn. Nếu vô minh diệt thì hành diệt, ... cho đến thuận một khối khổ lớn bị diệt.'"

443 Thánh giả Dự lưu thọ sinh tối đa 7 lần (cực thất phần).

444 Hiển dương, phẩm Nhiếp sự, phần 3, [494b09]: Sáu bậc A-la-hán: 1. Thối pháp; 2. Tư pháp; 3. Hộ pháp; 4. Trú bất động; 5. Kham năng thông đạt; 6. Bất động pháp.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Bốn

Phẩm Một

NHIỆP SỰ (Phần 4)

[497a11] Như vậy đã nói về **quả**, nay nói về các công đức.

Kệ tụng:

Vô lượng, các giải thoát

Thắng xứ và biến xứ

Vô tránh, diệu nguyện trí

Vô ngại giải, thần thông. (kệ 14)

[497a14] **Vô lượng:** Là bốn vô lượng, trong kinh có nói rộng.⁴⁴⁵

1. *Từ vô lượng:* Tâm câu hữu với từ, không oán, không ghét, không có tổn hại, quảng đại vô lượng, rất khéo tu tập, đối với một phương, như vậy tuần tự cho đến mười phương tất cả vô biên thế giới, ý giải biến mãn, an trú đầy đủ.

445 Trường bộ kinh, kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống, số 26: "Này các Tỷ kheo, thế nào là vị Tỷ kheo tài sản được tăng thịnh? Này các Tỷ kheo, ở đây, vị Tỷ kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cũng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết bảy phương xứ, cũng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại vô biên, không hận, không sân, với tâm câu hữu với từ... với tâm câu hữu với từ... Vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại vô biên, không hận, không sân. Này các Tỷ kheo, như vậy vị Tỷ kheo, tài sản được tăng thịnh." (HT. Thích Minh Châu dịch)



Tâm câu hữu với từ, là đối với chúng sinh không khổ không lạc⁴⁴⁶, muốn cho họ những thứ vui thú, tương ưng với tâm a-thế-da⁴⁴⁷.

Không oán, là tâm từ đối trị tham dục và sân hận⁴⁴⁸ mà tăng thêm nguyên nhân của khổ⁴⁴⁹.

Không ghét, là tâm từ đối trị sân hận mà chướng ngại sự phát sinh an lạc.

Không có tổn hại, là tâm từ đối trị tham dục và sân hận không đáng có.

Quảng, là sở hành tác ý⁴⁵⁰ của thấy.

Đại, là sở hành tác ý của nghe.

Vô lượng, là sở hành tác ý của hay và biết.⁴⁵¹

Rất khéo tu tập, là tu tập thuần thực những gì rời xa các triền cái.

Đối với một phương, như vậy tuần tự cho đến mười phương tất cả vô biên thế giới, là duyên khắp khí thể gian và hữu tình thể gian.

Ý giải, là duyên với cảnh giới ý giải tư duy⁴⁵².

Biến mãn, là duyên với cảnh giới hữu tình không có khoảng cách.

446 Ba thọ là khổ thọ, lạc thọ và không khổ không lạc thọ. Cõi Dục có đủ 3 thọ. Cõi Sắc có 2 là lạc thọ và không khổ không lạc thọ. Cõi Vô sắc chỉ có 1 là không khổ không lạc thọ. Do đó, chúng sinh không khổ không lạc có mặt trong ba cõi.

447 Tâm a-thế-da = ý lạc tăng thượng: ý lạc làm lợi ích yên vui cho chúng sinh.

448 Hiển dương: "Vô sân, tự thể của nó là tâm bi mẫn, không tổn hại tâm hữu tình. Nghiệp dụng là đoạn chướng sân."

449 Khổ cụ 苦具: Nghiệp nhân của khổ. Sân hận vừa là khổ, vừa là nguyên nhân của khổ.

450 Sở hành tác ý: Môi trường tác ý, phạm vi tác ý.

451 Thấy, nghe, hay, biết (kiến, văn, giác, tri): 4 chữ bao gồm 6 thức: thấy là nhãn thức, nghe là nhĩ thức, hay là tỷ thức, thiết thức và thân thức, biết là ý thức.

452 Ý giải tư duy = tác ý tư duy.



An trú đầy đủ, như đã nói ở các tịnh lự.⁴⁵³

2. *Bi vô lượng*: Tâm câu hữu với bi, không oán, không ghét, không có tổn hại, quảng đại vô lượng, rất khéo tu tập, đối với một phương, như vậy tuần tự cho đến mười phương tất cả vô biên thế giới, ý giải biên mãn, an trú đầy đủ.

Tâm câu hữu với bi, là đối với chúng sinh có khổ⁴⁵⁴, muốn trừ bỏ nguyên nhân của khổ, tương ưng với tâm a-thế-da.

Không oán, là tâm bi đối trị sự tai hại của khổ.⁴⁵⁵

Không ghét, là tâm bi đối trị chướng ngại sự trừ khử tai hại của khổ.

Không có tổn hại, là tâm bi đối trị tham dục và cái tâm bất hỷ lạc không nên có⁴⁵⁶.

Ngoài ra như trên nói.

3. *Hỷ vô lượng*: Tâm câu hữu với hỷ, không oán, không ghét, không có tổn hại, quảng đại vô lượng, rất khéo tu tập, đối với một phương, như vậy tuần tự cho đến mười phương tất cả vô biên thế giới, ý giải biên mãn, an trú đầy đủ.

453 Chỉ cho Đệ tứ tĩnh lự, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi tưởng xứ. Nói chung là an trú trong định và tuệ; định tuệ làm tự thể.

454 Chúng sinh ở Dục giới.

455 Tạp A-hàm, kinh Thất xứ, số 42: “Tỳ-kheo, thế nào là bảy xứ thiện? Tỳ-kheo biết như thật về sắc; biết như thật về sự tập khởi của sắc, về sự tận diệt của sắc, về con đường đưa đến sự diệt tận của sắc, về vị ngọt của sắc, về sự tai hại của sắc, về sự xuất ly sắc. Cũng vậy, biết như thật về thọ, tưởng, hành, thức; biết như thật về sự tập khởi của thức, về sự tận diệt của thức, về con đường đưa đến sự diệt tận của thức, về vị ngọt của thức, về sự tai hại của thức, về sự xuất ly của thức.” (Thích Đức Thắng dịch) Biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, là một cách trình bày về nguyên nhân của khổ và sự chấm dứt của khổ.

456 Bất hỷ lạc: Rời xa ý lạc tăng thượng gọi là bất hỷ lạc. Bồ tát thì không nên có sự bất hỷ lạc như vậy. Nguyên do là thiếu tâm bi.



Tâm câu hữu với hỷ, là đối với chúng sinh có lạc⁴⁵⁷, tùy hỷ cái lạc của họ, tương ưng với tâm a-thế-da.

Không oán, là tâm hỷ đối trị tham dục, nguyên nhân của khổ và cái tâm bất hỷ lạc.

Không ghét, là tâm hỷ đối trị chướng ngại sự phát sinh an lạc và tâm bất hỷ lạc.

Không có tổn hại, là tâm hỷ đối trị tham dục và cái tâm bất hỷ lạc không nên có.

Ngoài ra như trên nói.

4. *Xả vô lượng*: Tâm câu hữu với xả, không oán, không ghét, không có tổn hại, quảng đại vô lượng, rất khéo tu tập, đối với một phương, như vậy tuần tự cho đến mười phương tất cả vô biên thế giới, ý giải biên mãn, an trú đầy đủ.

Tâm câu hữu với xả, là muốn làm cho tâm không nhiễm ô, tương ưng với tâm a-thế-da.

Không oán, là tâm xả đối trị tham và sân mà làm cho tâm nhiễm ô.

Không ghét, là tâm xả đối trị chướng ngại sự trừ khử tham và sân mà làm cho tâm nhiễm ô.

Không có tổn hại, là tâm xả đối trị sự điên đảo⁴⁵⁸, tâm không nhiễm ô bởi tham và sân⁴⁵⁹.

Ngoài ra như trên nói.

[497b13] Thế tánh của bốn vô lượng này như thế nào? Tâm từ

457 Chúng sinh ở Dục giới và Sắc giới.

458 Điên đảo là thiếu trí tuệ: không biết mình đang có các tâm cấu uế hay không biết mình đang không có tâm cấu uế.

459 Hướng tâm về vô tham, vô sân, vô si, và nuôi dưỡng tâm vô tham, vô sân, vô si.



lấy vô sân thiện căn làm thể; tâm bi lấy bất hại thiện căn làm thể; tâm hỷ lấy bất tật thiện căn làm thể; tâm xả lấy vô tham thiện căn và vô si thiện căn làm thể.⁴⁶⁰

Bốn vô lượng này đều là pháp thương xót chúng sinh, tuy nhiên, từ vô lượng chỉ có vô sân; bi vô lượng và hỷ vô lượng đều có một phần vô sân; xả vô lượng có vô tham và một phần vô sân. Lại nữa, đẳng trì⁴⁶¹, các tâm và tâm pháp tương ứng với bốn vô lượng; các quyền thuộc ấy đều là thể của bốn vô lượng. Nên biết, trước do sự tăng thượng pháp hành mà khéo tu đối trị nơi tâm, và sau dựa vào các tĩnh lực thanh tịnh, mới được [bốn] vô lượng thanh tịnh.

[497b21] **Các giải thoát:** Là tám giải thoát, trong kinh có nói rộng.⁴⁶²

1. *Hữu sắc chư sắc quán giải thoát:*⁴⁶³ *Hữu sắc*, là dựa vào định hữu sắc⁴⁶⁴ mà ý giải tư duy. *Chư sắc*, là các sắc trong [tám] thắng xứ⁴⁶⁵, [muốn hiểu] rộng thì tự mình phân biệt. *Quán*, là ở trong chư sắc làm

460 Vô tham, vô sân, vô si tức là siêu việt mọi hạn lượng, là sự giải thoát rốt ráo (bất động A-la-hán) của vị tỳ kheo lậu tận.

461 Đẳng trì: Định, chỉ cho xa-ma-tha (chỉ) và tỳ-bát-xá-na (quán).

462 Tám giải thoát: 1. Tự mình có sắc, thấy các sắc; 2. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; 3. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; 4. Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không tác ý đến những tưởng khác biệt, với suy tư «hư không là vô biên», chứng và trú Không vô biên xứ; 5. Vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ, với suy tư «thức là vô biên», chứng và trú Thức vô biên xứ; 6. Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư «không có vật gì», chứng và trú Vô sở hữu xứ; 7. Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8. Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng; đó là sự giải thoát thứ tám. Xem Trung A-hàm, kinh Đại nhân, số 97.

463 Du-già sư địa luận: “Hữu sắc quán chư sắc giải thoát”.

464 Định hữu sắc: Bốn định hữu sắc hay tứ thiền.

465 Tám thắng xứ: 1. Bên trong có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc lượng nhỏ; 2. Bên trong có sắc tưởng, bên ngoài quán sắc vô lượng; 3. Bên trong không sắc tưởng, bên ngoài quán sắc lượng nhỏ; 4. Bên trong không sắc tưởng, bên ngoài quán sắc vô lượng; 5. Bên trong không sắc tưởng, bên ngoài quán sắc xanh; 6. Bên trong không sắc tưởng, bên ngoài quán sắc vàng; 7. Bên trong không sắc tưởng, bên ngoài quán sắc đỏ; 8. Bên trong tưởng sắc tưởng, bên ngoài quán sắc trắng. Nói chung, chư sắc là các sắc ở trong và các sắc ở ngoài.



sự biến hóa tự tại⁴⁶⁶, ý giải tư duy, hiển thị ẩn tượng của chúng.

2. *Nội vô sắc tưởng, ngoại chư sắc quán giải thoát:*⁴⁶⁷ *Nội vô sắc tưởng*, là dựa vào định Vô sắc⁴⁶⁸ mà ý giải tư duy. *Ngoại*, là trừ [sắc] của các căn: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, ý giải tư duy sắc còn lại⁴⁶⁹. *Chư sắc quán*, như trước giải thích.

3. *Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trú giải thoát:* *Tịnh*, là nhất hướng ý giải tư duy các sắc tịnh diệu, để được tăng thượng an lạc trú. *Giải thoát*, là giải thoát tịnh sắc và bất tịnh sắc mà có công dụng làm chướng ngại tâm⁴⁷⁰. *Thân*, là ý thân⁴⁷¹. *Tác chứng*, là do trí đoạn [phiền não] mà được tác chứng. *Cụ túc trú*, như trước đã nói⁴⁷².

4. *Vô biên hư không xứ giải thoát:* Sự giải thoát nơi vô sắc đã được nói ở trên. Ở đây có sai biệt, vì muốn được các thứ thân nghiệp tự tại và vì giải thoát các chướng ngại thân nghiệp tự tại, lại từ bỏ ánh sáng đủ màu, tác ý *hư không là vô biên* mà ý giải tư duy.

5. *Vô biên thức xứ giải thoát:* Vì muốn phát khởi các công đức như Thánh thần thông, vô tránh, nguyện trí, vô ngại biện, v.v., lại vì chúng đắc tâm tự tại để trợ giúp phát khởi các công đức ấy, lại vì giải thoát các chướng ngại tâm tự tại, lại tác ý *thức là vô biên* mà ý giải tư duy.

466 Biến hóa tự tại: Muốn gì cũng biến hóa được. Thần thông có ra từ định.

467 Du-già sư địa luận: “Nội vô sắc tưởng quán ngoại chư sắc giải thoát”.

468 Định vô sắc: Bốn bậc thiền vô sắc.

469 Ngoại sắc là sắc, thanh, hương, vị, xúc.

470 Tịnh sắc và bất tịnh sắc triển chuyển biến hóa làm sinh khởi phiền não chướng.

471 Ý thân: Chỉ cho ý sinh thân, thân do ý sinh, tạo nên bởi tâm thức, nên không bị ngăn ngại (không như sắc thân kết hợp bằng bốn đại); là thân do nhập pháp lạc tam muội mà thành.

472 Cụ túc trú: An trú đầy đủ 4 tịnh xứ: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.



6. *Vô sở hữu xứ giải thoát*: Hành giả làm những phương tiện để phát khởi các công đức như vậy, đã làm cho đệ tử tinh lực sinh khởi, ở ngay hiện tại phát sinh các công đức, vì muốn chứng đắc trú tự tại nơi tối thắng vô lậu, lại vì giải thoát các chướng ngại trú tự tại, lại tác ý *vô sở hữu* mà ý giải tư duy.

7. *Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát*: Vì muốn chứng đắc hữu trú tự tại tối đệ nhất, lại vì giải thoát các chướng ngại hữu trú tự tại, lại tác ý *phi tướng phi phi tướng* mà ý giải tư duy.

8. *Tướng thọ diệt giải thoát*:⁴⁷³ Vì muốn chứng đắc trú tự tại tối thắng tịch tĩnh, lại vì giải thoát các chướng ngại trú tự tại, lại từ *phi tướng phi phi tướng xứ* mà tâm phan duyên và hơi thở ra vào tới ngưng đều bị diệt trừ.⁴⁷⁴

[497c19] **Thắng xứ**: Là tám thắng xứ⁴⁷⁵, trong kinh có nói rộng.

1. *Trong có sắc tướng, ngoài quán các sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc kém hoặc hơn; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ đầu tiên.*

Trong có sắc tướng: Đã nói trong các giải thoát.

Ngoài: Là trừ [sắc] của các căn: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, hiển thị các sắc còn lại.

473 Du-già sư địa luận: “Tướng thọ diệt thân tác chứng cụ túc trú giải thoát”.

474 Trường A-hàm, kinh Thập thượng, số 10: “Thế nào là chín chứng pháp? Đó là chín tận: Nếu nhập Sơ thiên, thì gai nhọn là âm thanh bị diệt trừ. Nhập đệ Nhị thiên, thì gai nhọn là giác và quán bị diệt trừ. Nhập đệ Tam thiên, thì gai nhọn là hỷ bị diệt trừ. Nhập đệ Tứ thiên, thì gai nhọn là hơi thở ra vào bị diệt trừ. Nhập không xứ thì gai nhọn là sắc tướng bị diệt trừ. Nhập thức xứ thì gai nhọn là không tướng bị diệt trừ. Nhập bất dụng xứ thì gai nhọn là thức tướng bị diệt trừ. Nhập hữu tướng vô tướng xứ thì gai nhọn là bất dụng tướng bị diệt trừ. Nhập diệt tận định thì gai nhọn là tướng và thọ bị diệt trừ.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

475 Luận Đại trí độ, quyển 21: “Thắng xứ là hành giả ở trong quán môn bất tịnh, dù có các kiết sử dâm dục, sân thù đến đến đều không theo nó, ấy gọi là thắng xứ, vì là thắng các giặc phiền não đối với bất tịnh mà điên đảo cho tịnh.” (HT. Thích Thiện Siêu dịch)



Quán các sắc: Như trên đã nói.

Ít: Ý giải tư duy về sắc thuộc đồ dùng để sống⁴⁷⁶.

Hoặc tốt hoặc xấu: Ý giải tư duy về tịnh sắc và bất tịnh sắc mà thuộc về sắc pháp.

Hoặc kém hoặc hơn: Ý giải tư duy về tịnh và bất tịnh của thanh, hương, vị, xúc mà thuộc về sắc pháp.

Đối với các sắc ấy: Tác ý tư duy về năng trị và sở trị, chướng ngại công dụng không bị nào hại.

Thắng tri: Sử dụng con đường xa-ma-tha.

Thắng kiến: Sử dụng con đường tỳ-bát-xá-na.

Được tướng như vậy: Đối với [sắc] quả thật tốt và hơn thì biết quả thật tốt và hơn, không có mạn tướng⁴⁷⁷, và đối với [sắc] quả thật không tốt và không hơn thì biết quả thật không tốt và không hơn, không có mạn tướng.

2. *Trong có sắc tướng, ngoài quán các sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc kém hoặc hơn; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ hai*

Trong có sắc tướng, ngoài quán các sắc: Như trên có nói.

Nhiều: Tư duy sắc biến được hiển thị bởi hữu tình thể gian và khí thể gian.

Ngoài ra, như trên có nói.

3. *Trong không sắc tướng, ngoài quán các sắc ít, hoặc tốt hoặc*

476 Hiển dương, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, tr. [803c19]: “Tư cụ sắc: Là mười loại nhu yếu đời sống: 1. Âm thực; 2. Y phục và trang sức; 3. Đồ dùng; 4. Vui chơi; 5. Đánh trống nhảy múa; 6. Ca ngâm; 7. Âm nhạc; 8. Trang điểm vòng hoa, hương thơm; 9. Đèn sáng; 10. Trai gái phục dịch.”

477 Mạn tướng: Ý tưởng phân biệt, so sánh hơn thua, tốt xấu.



xấu, hoặc kém hoặc hơn; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ ba.

4. Trong không sắc tướng, ngoài quán các sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc kém hoặc hơn; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ ba.

Trong không sắc tướng thì quán ít hay quán nhiều cũng như nhau.

5. Trong không sắc tướng, ngoài quán các sắc xanh, xanh rõ rệt, xanh thấy được, ánh lên màu xanh⁴⁷⁸, như hoa ô-mạc-ca, như [người] xứ Bà-la-ni-tư⁴⁷⁹ nhuộm áo màu xanh; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ năm.

6. Trong không sắc tướng, ngoài quán các sắc vàng, vàng rõ rệt, vàng thấy được, ánh lên màu vàng, như hoa yết-ni-ca-la, như [người] xứ Bà-la-ni-tư nhuộm áo màu vàng; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ sáu.

7. Trong không sắc tướng, ngoài quán các sắc đỏ, đỏ rõ rệt, đỏ thấy được, ánh lên màu đỏ, như hoa bàn-đâu-thời-phược-ca, như [người] xứ Bà-la-ni-tư nhuộm áo màu đỏ; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ bảy.

8. Trong không sắc tướng, ngoài quán các sắc trắng, trắng rõ rệt, trắng thấy được, ánh lên màu trắng, như ngôi sao ô-xa-na, như [người] xứ Bà-la-ni-tư tẩy áo màu trắng; đối với các sắc ấy, thắng tri, thắng kiến các sắc ấy; được tướng như vậy gọi là thắng xứ thứ tám.

478 Thanh, thanh hiển, thanh khả kiến, thanh quang 青,青顯,青可見,青光.

479 Bà-la-ni-tư 婆羅痾斯: Còn gọi là Ca thi quốc (S. Kāzi), tên một nước xưa ở trung Ấn Độ, một trong 16 nước lớn ở thời đại đức Phật. Ca thi vốn là tên giống tre ở Tây vực, vì nước này sản xuất nhiều tre nên gọi là Ca thi. Cũng gọi Già thi quốc, Già sĩ quốc, Ca đi quốc, Ca xá quốc, Già xa quốc. Dịch ý là nước cây lau. Nước này ở phía bắc nước Kiêu tát la, thủ đô là Bārājasi, tức là Varanasi hiện nay, Thánh địa của Phật giáo và Bà la môn giáo. Trong Đại đường Tây vực ký, Ca thi quốc được gọi là Bà-la-ni-tư quốc.



Xanh: Là câu tổng quát.

Xanh rõ rệt: Là màu xanh câu sinh.

Xanh thấy được: Là do hòa hợp mà thành xanh.

Ánh lên màu xanh: Là hai thứ xanh trên toát ra ánh sáng xanh trong sạch.

Như màu xanh, vàng, đỏ, trắng cũng giải thích như vậy. Nói rộng nên biết, ngoài ra như trên có nói.

Ở trong một thắng xứ nêu hai thí dụ là để hiển thị hai thứ sắc: câu sinh và hòa hợp.

Tám thắng xứ này cùng tu với ba thứ giải thoát duyên sắc⁴⁸⁰ mà làm sở y chỉ. Bốn thắng xứ sau, ý giải tư duy sắc của Dục giới thiên và sắc của Sắc giới. Lại nữa, các thắng xứ này để đối trị tác ý tư duy về chủng tử tùy trực⁴⁸¹ ở hạ địa⁴⁸², chẳng phải để đối trị tác ý tư duy về sở trị ở tự địa⁴⁸³.

Biến xứ: Là mười biến xứ, trong kinh có nói rộng.

Biến xứ đất, một [quán tướng] có thể hiểu rõ trên dưới và các bên thì không có hai, [mà là] vô lượng. Như vậy, biến xứ nước, biến xứ lửa, biến xứ gió, biến xứ màu xanh, biến xứ màu vàng, biến xứ màu đỏ, biến xứ màu trắng, biến xứ hư không, biến xứ thức, một [quán tướng] có thể hiểu rõ trên dưới và các bên thì không có hai, [mà là] vô lượng.

Biến xứ đất: Do sắc sở y biến mãn, nên sắc năng y cũng biến mãn, cả hai đều tăng trưởng.

480 Ba giải thoát đầu trong 8 giải thoát.

481 Chủng tử tùy trực = chủng tử tùy miên. Tùy miên là tùy từng miên phục, chỉ cho 6 phiền não căn bản. Câu xá luận, quyển 22, định nghĩa: vi tế, tùy tăng và tùy trực (hay tùy phược). (tr. 108a21)

482 Hạ địa: Giới địa thấp hơn.

483 Tự địa = bản địa: Giới địa bản thân.



Một [quán tưởng] có thể hiểu rõ: Là có thể chứng nghiệm [biệt] quán bồ-đặc-già-la này.

Trên dưới và các bên: Là biến mãn các phương và bốn hướng.

Không có hai: Là rời xa các giới, và hiển sắc thuần nhất biến mãn.

Vô lượng: Là không có hạn giới sai biệt, sắc thái biến mãn.

Như biến xứ đất, các biến xứ nước, lửa, gió, màu xanh, màu vàng, màu đỏ và màu trắng cũng lại như vậy, theo đó tương ứng.

Biến xứ hư không: Là để đối trị tất cả sắc tướng⁴⁸⁴, tác ý tư duy [hư không] biến mãn. Ngoài ra như trên nói.

Biến xứ thức: Là [sự quán] duyên vô lượng thức, tác ý tư duy [thức] biến mãn. Ngoài ra như trên nói.

[498b02] Ở đây, do ba giải thoát mà được *thắng định tự tại*⁴⁸⁵; do đã được thắng định tự tại nên mới có thể nói *thắng sắc tự tại* được thành tựu cực độ.⁴⁸⁶ Thức [vô biên] xứ trở lên không có biến mãn⁴⁸⁷. [Tác ý vô lượng] và sở duyên vô lượng nên rời xa hình đoạn làm y chỉ cho sự phân biệt. Nên biết, [tám] thắng xứ cùng với [mười] biến xứ đều là các giải thoát có năng lực dẫn đến thanh tịnh đạo. Do các thắng xứ là thắng sở duyên, do các biến xứ là sở duyên biến mãn, [nên sự quán] có năng lực làm cho giải thoát và thanh tịnh.

[498b08] **Vô tránh:** Là khả năng thủ hộ hoạt động thiền não của người khác, được dẫn nhiếp bởi *trí vô si kiến tánh*, và vô tránh tương ứng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều sở hành.

484 Tất cả sắc tướng nương tứ đại, và tứ đại nương hư không mà rộng lớn.

485 Chánh văn ghi là thắng sắc tự tại. Do chép lầm.

486 Thắng giải thoát làm nhân, thắng xứ làm quả.

487 Vì Thức vô biên xứ có hành chuyển vô lượng, vô biên, biến mãn, nên từ Thức vô biên xứ trở lên không cần thiết lập thắng xứ và biến xứ.



[498b11] **Diệu nguyện trí:** Là [nguyện trí] đối với tam thể [pháp] và phi thể [pháp]⁴⁸⁸ mà nhiếp trong các pháp sở tri, như thật liễu tri chúng không sót, được dẫn nhiếp bởi *trí vô si kiến tánh*, và nguyện trí tương ứng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều sở hành.

[498b14] **Vô ngại giải:** Là bốn vô ngại giải, trong kinh có nói rộng.⁴⁸⁹

1. *Pháp vô ngại giải:* Là nơi tên gọi sai biệt của nhất thiết chủng và nhất thiết pháp, như thật giác ngộ, được dẫn nhiếp bởi *trí vô si kiến tánh*, và pháp vô ngại giải tương ứng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

2. *Nghĩa vô ngại giải:* Là nơi mọi sắc thái của nhất thiết chủng và nhất thiết pháp⁴⁹⁰, như thật giác ngộ, được dẫn nhiếp bởi *trí vô si*

488 Bốn trí: pháp trí, tỷ trí, đẳng trí và tha tâm trí; 3 trí đầu duyên tam thể (quá khứ, hiện tại, vị lai) và phi thể, trí sau cùng duyên quá khứ. Bốn trí: khổ trí, tập trí, đạo trí và diệt trí; 3 trí đầu duyên tam thể, trí sau cùng duyên phi thể. Ba giải thoát môn: Không tam muội duyên tam thể và phi thể, vô nguyện tam muội duyên tam thể, vô tướng tam muội duyên phi thể.

489 Vô ngại giải, Du-già sư địa luận, quyển 45, tr. 539b4: “1. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong hết thầy đệ môn của hết thầy pháp. Đó là pháp vô ngại giải của Bồ tát. 2. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong hết thầy đệ biệt tướng của hết thầy pháp. Đó là nghĩa vô ngại biện của Bồ tát. 3. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong tất cả sự huân thích từ của hết thầy pháp. Đó là từ vô ngại giải của Bồ tát. 4. Trí không thối chuyển của Bồ tát, y chỉ trên tu mà được tác thành, không bị trệ ngại, trong tất cả phân tích phẩm loại của hết thầy pháp. Đó là biện vô ngại giải của Bồ tát.” Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tập luận, quyển 7, tr. 691a27: “Bốn vô ngại giải: 1. Pháp vô ngại giải, y chỉ tĩnh lực, nơi danh sai biệt của tất cả pháp, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng. 2. Nghĩa vô ngại, y chỉ tĩnh lực, nơi các tướng và ý thú, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng. 3. Từ vô ngại, y chỉ tĩnh lực, nơi các phương ngôn âm và ngôn từ huân thích các pháp, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng. 4. Biện vô ngại, y chỉ tĩnh lực, nơi sự sai biệt của các pháp, hoàn toàn không bị trệ ngại, hoặc định hoặc tuệ, và các tâm, tâm sở tương ứng.” Nhiếp đại thừa luận thích, No. 1598, quyển 7, tr. 424b21: “Do pháp vô ngại, tự tại hiểu rõ tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại, tự tại thông suốt hết thầy nghĩa lý. Do từ vô ngại, tự tại phân biệt hết thầy ngôn từ. Do biện vô ngại, khắp trong mười phương tùy chỗ thích nghi tự tại biện thuyết.”

490 Luận Đại trí độ, quyển 11, tr. 137c28: “Hỏi: Sao gọi là nhất thiết chủng? Sao gọi là nhất thiết pháp?”

Đáp: Cửa trí tuệ gọi là chủng. Có người do một cửa trí tuệ để quán, có người do hai, ba, mười, trăm, ngàn, vạn cho đến hàng hà sa A-tăng-kỳ cửa trí tuệ để quán các pháp. Nay do nhất thiết cửa trí mà vào nhất thiết chủng loại, quán nhất thiết pháp, cho nên gọi là Nhất thiết chủng. Như người phạm phu có ba thứ quán. Muốn cầu lìa dục, sắc, nên quán Dục giới, Sắc giới là thô ác, đối hoặc, ô



kiến tánh, và nghĩa vô ngại giải tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

3. *Huẩn từ vô ngại giải*: Là nơi sự huấn thích từ ngữ của nhất thiết chủng và nhất thiết pháp, như thật giác ngộ, được dẫn nhiếp bởi

trực, nặng nề. Còn Phật đệ tử thì có 8 thứ quán là, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên cắm vào thân, bức não hoạn nạn. Tám thứ Thánh quán ấy vào trong bốn Thánh đế trở thành bốn hành tướng trong mười sáu hành tướng.

Mười sáu hành tướng là: Quán Khổ để có bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã. Quán khổ nhân (Tập đế) có bốn hành tướng: Tập, nhân, duyên, sanh. Quán khổ tận (Diệt đế) có bốn hành tướng: Tận, diệt, diệu, xuất. Quán đạo để có bốn hành tướng: Đạo, chánh, hành, tích (đầu).

Trong phép quán hơi thở ra vào lại có mười sáu hành tướng: 1. Quán hơi thở vào, 2. Quán hơi thở ra, 3. Quán hơi thở dài, thở ngắn, 4. Quán hơi thở chạy khắp thân, 5. Trừ các thân hành (hơi thở), 6. Thọ hỷ, 7. Thọ lạc, 8. Thọ các tâm hành, 9. Khởi tâm mừng, 10. Tâm khởi thu nhiếp, 11. Tâm khởi giải thoát, 12. Quán vô thường, 13. Quán rã hoại, 14. Quán lia dục, 15. Quán diệt, 16. Quán vứt bỏ. Lại có sáu niệm: Niệm Phật là niệm đức Phật là đáng Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác. Như vậy đủ mười hiệu, năm niệm khác như sau sẽ nói.

Thế trí, xuất thế trí, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, Phật trí. Trí tuệ như vậy biết rõ các pháp gọi là Nhất thiết chủng.

Nhất thiết pháp là: Pháp của thức duyên, là Nhất thiết pháp. Đó là nhãn thức duyên sắc, nhĩ thức duyên tiếng, tỷ thức duyên mùi, thiệt thức duyên vị, thân thức duyên xúc, ý thức duyên pháp. Duyên mắt, duyên sắc, duyên nhãn thức cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức, ấy gọi là Nhất thiết pháp, là pháp của các thức duyên.

Lại nữa, pháp của trí duyên là Nhất thiết pháp. Đó là khổ trí biết khổ, tập trí biết tập, đạo trí biết đạo. Thế trí biết khổ, tập, tận, đạo và hư không, chẳng phải thường duyên Diệt đế. Ấy là pháp của trí duyên.

Lại nữa, hai pháp thu nhiếp hết thầy pháp là: Pháp sắc, pháp vô sắc. Pháp có thể thấy, pháp không thể thấy; pháp có đối ngại, pháp không đối ngại; hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi; tương ưng với tâm, không tương ưng với tâm; tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp (trong tâm pháp, trừ tư tâm sở, tất cả đều tương ưng, vì nghiệp tức là tư cho nên trừ), pháp gần, pháp xa v.v... Các loại hai pháp như thế thu nhiếp hết thầy pháp (hiện tại và vô vi là pháp gần, vị lai, quá khứ là pháp xa).

Lại nữa, ba pháp thu nhiếp hết thầy pháp, đó là: Thiện, bất thiện, vô ký; học, vô học, phi học phi vô học; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, bất đoạn.

Lại nữa, ba pháp thu nhiếp hết thầy pháp là: Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới. Đem các loại ba pháp như thế thu nhiếp hết thầy pháp.

Lại có bốn pháp thu nhiếp hết thầy pháp, đó là: Pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, pháp chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại. Pháp ràng buộc ở Dục giới, pháp ràng buộc ở Sắc giới, pháp ràng buộc ở Vô sắc giới, pháp không ràng buộc. Pháp từ nhân thiện, pháp từ nhân bất thiện, pháp từ nhân vô ký, pháp chẳng phải từ nhân thiện, bất thiện, vô ký. Pháp duyên, pháp duyên không duyên, pháp duyên duyên không duyên, pháp chẳng phải duyên duyên chẳng phải duyên không duyên. Các loại bốn pháp như vậy thu nhiếp hết thầy pháp.

Lại có năm pháp thu nhiếp hết thầy pháp, đó là: Sắc, tâm, tâm tương ưng, tâm không tương ưng và pháp vô vi. Các loại như vậy thu nhiếp hết thầy pháp.

Lại có sáu pháp thu nhiếp hết thầy pháp, đó là pháp thấy khổ đoạn, pháp thấy tập đoạn, pháp thấy tận đoạn, pháp thấy đạo đoạn, pháp tư duy đoạn và pháp chẳng đoạn. Các loại sáu pháp như vậy, cho đến vô lượng, thu nhiếp hết thầy pháp. Ấy là Nhất thiết pháp." (HT. Thích Thiện Siêu dịch)



trí vô si kiến tánh, và huẩn từ vô ngại giải tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

4. *Biện tài vô ngại giải*: Là nơi sự thông đạt của nhất thiết chủng và nhất thiết pháp, như thật giác ngộ, được dẫn nhiếp bởi *trí vô si kiến tánh*, và biện tài vô ngại giải tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

Nhờ hạnh này mà hành nhiều sở hành.

Thần thông: Là sáu thần thông, trong kinh có nói rộng.

1. *Thần cảnh trí kiến tác chứng thông*: Là thị hiện mọi chủng loại thân nghiệp một cách tự tại nhờ *trí vô si kiến tánh*, và thần cảnh trí kiến tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều cảnh giới quyết định.

2. *Thiên nhĩ trí kiến tác chứng thông*: Là tùy nghe được mọi chủng loại ngữ nghiệp một cách tự tại nhờ *trí vô si kiến tánh*, và thiên nhĩ trí kiến tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều cảnh giới quyết định.

3. *Tâm sai biệt trí kiến tác chứng thông*: Là đi vào mọi chủng loại tâm hành của người khác nhờ *trí vô si kiến tánh*, và tâm sai biệt trí kiến tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều cảnh giới quyết định.

4. *Túc trú tùy niệm trí kiến tác chứng thông*: Là đi vào mọi chủng loại hành nghiệp thú hưởng ở vô số đời trước⁴⁹¹ nhờ *trí vô si kiến tánh*, và túc trú tùy niệm trí kiến tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều cảnh giới quyết định.

491 Tiền tế thú hành 前際趣行. Tiền tế là biên tế tối sơ, chỉ giới hạn khởi điểm của thời gian. Thú hành là hành nghiệp dẫn đến tất cả định hướng; có thiện thú hành và ác thú hành.



5. *Sinh tử trí kiến tác chứng thông*: Là đi vào mọi chủng loại hành nghiệp thú hưởng của hữu tình nhờ *trí vô si kiến tánh*, và sinh tử trí kiến tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều cảnh giới quyết định.

6. *Lậu tận trí kiến tác chứng thông*: Là đi vào sự xuất ly tất cả phiền não và khổ não không dư tàn nhờ *trí vô si kiến tánh*, và lậu tận trí kiến tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Nhờ hạnh này mà hành nhiều cảnh giới quyết định.

Lại nữa, kệ tụng:

Các tướng hảo, thanh tịnh

Và các lực, vô úy

Bất hộ và niệm trú

Vĩnh đoạn các tập khí. (kệ 15)

[498c10] **Các tướng**: Là ba mươi hai tướng đại trượng phu, trong kinh có nói rộng.⁴⁹²

Một bậc khéo an lập đầy đủ tướng đại trượng phu. Do Như lai khéo viên mãn tư lương bồ-đề⁴⁹³ và thọ trì đầy đủ hạnh bình đẳng mà cảm được các tướng này. Do có được các tướng này mà một người vừa nhìn thấy liền tin rằng Như lai là bậc đại trượng phu⁴⁹⁴ có đủ tướng, đủ tiêu chuẩn, đủ đáng vẻ, thật khéo an lập đầy đủ tướng. Như vậy, các tướng đại trượng phu khác cũng tương thích, cần phải biết. Ví dụ như cánh tay nên nói là tướng cánh tay, tiêu chuẩn cánh tay, đáng vẻ cánh

492 Trung A-hàm, kinh Tam thập nhị tướng, số 59. Trường A-hàm, kinh Đại bản.

493 Hai thứ tư lương phước đức và trí tuệ.

494 Luận Đại trượng phu: "Hành động những điều lợi ích mà không có trí tuệ không có từ bi thì gọi là bậc trượng phu mà thôi. Hành động mà có trí tuệ chỉ đạo, có từ bi chỉ dẫn, mới là bậc đại trượng phu." (HT. Thích Trí Quang dịch)



tay. Cũng vậy, như đỉnh đầu v.v... có những chi tiết khác, mỗi tướng theo tên gọi cần được nói rộng.

Hảo: Là tám mươi vẻ đẹp, trong kinh có nói rộng⁴⁹⁵.

Chính là các vẻ đẹp đầy đủ và tương nhiếp, như trong *Bồ-tát địa*⁴⁹⁶ nói đến. Theo nhu yếu của chúng sinh mà tùy thắng tương nhiếp, như trong *kinh Đại tuệ độ*⁴⁹⁷ có nói. Để phân biệt rõ các vẻ đẹp, nên xem trong kinh có nói rộng phân biệt các tướng.

Thanh tịnh: Là bốn tất cả tướng thanh tịnh⁴⁹⁸, trong kinh có nói rộng.

1. *Y chỉ thanh tịnh*: Do Như lai chứng đắc tất cả tướng thanh tịnh trí và tất cả tướng thanh tịnh đoạn, nên ở trong sự y chỉ thủ, trú xả [của tĩnh lực], hoàn toàn tự tại vô thượng.

2. *Cảnh giới thanh tịnh*: Do Như lai chứng đắc tất cả tướng thanh tịnh trí và tất cả tướng thanh tịnh đoạn, nên ở trong cảnh giới của tất cả sự biến hóa, hoàn toàn tự tại vô thượng.

3. *Tâm thanh tịnh*: Do Như lai chứng đắc tất cả tướng thanh tịnh trí và tất cả tướng thanh tịnh đoạn, nên tất cả tướng thiện căn thể gian và xuất thể gian được tăng trưởng trong tâm, hoàn toàn tự tại vô thượng.

4. *Trí thanh tịnh*: Do Như lai chứng đắc tất cả tướng thanh tịnh

495 Phật bản hạnh tập kinh 佛本行集經, No. 190. Đại bát nhã ba-la-mật-đa kinh, No. 220, quyển 381, tr. 968a9~969a7.

496 Bồ tát địa trì kinh 菩薩地持經, No. 1581.

497 Chỉ cho kinh Ma ha Bát nhã Ba-la-mật-đa, No. 223, Cựu-ma-la-thập dịch, tr. 395c27~396b10. Hoặc Đại bát nhã ba-la-mật-đa kinh, quyển 381.

498 Bốn tất cả tướng thanh tịnh là thân thanh tịnh, độ thanh tịnh, định thanh tịnh và trí thanh tịnh. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Kính Phật: thân thanh tịnh, duyên thanh tịnh, tâm thanh tịnh và trí thanh tịnh.



trí và tất cả tướng thanh tịnh đoạn, ở trong tất cả tướng sở tri, trí vô trước vô ngại, hoàn toàn tự tại vô thượng.

[499a03] **Các lực:** Là mười lực của Như lai, trong kinh có nói rộng⁴⁹⁹.

1. *Trí lực xứ phi xứ:* Ở trong nhân quả của tất cả tướng mà có thể như thật vấn ký⁵⁰⁰ bằng trí tánh vô ngại⁵⁰¹, và trí lực ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

2. *Trí lực tự nghiệp*⁵⁰²: Nơi các biệt xứ⁵⁰³ của tất cả tướng đã tương tục, đã khởi nghiệp nhân, đã được quả báo, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

499 Tạp A-hàm, kinh Thập lực, số 684. Kinh Đại phẩm Bát-nhã, phẩm Quảng thừa: “Lại có đại Bồ tát Đại thừa, chính là thập lực. Những gì là mười? Một là, Phật biết như thật những tướng thị xứ, bất thị xứ của tất cả pháp. Hai là, Phật biết như thật những nghiệp, những thọ pháp của chúng sanh khác, biết chỗ tạo nghiệp, biết nhơn duyên, biết báo của chúng sanh khác. Ba là, Phật biết như thật những tướng cấu tịnh sai khác của các thiên giải thoát, các tam muội và các định. Bốn là, Phật biết như thật những tướng căn tánh thượng hạ của chúng sanh khác. Năm là, Phật như thật biết những loại dục giải của chúng sanh khác. Sáu là, Phật như thật biết vô số tánh loại sai khác của thế gian. Bảy là, Phật như thật biết chỗ đến của tất cả đạo hạnh. Tám là, Phật như thật biết túc mạng của mình và của chúng sanh khác từ một đời đến vô lượng đời trong vô lượng kiếp có tướng như vậy, có nhơn duyên như vậy. Chín là, Phật thiên nhân thanh tịnh hơn chư Thiên, như thật thấy biết chúng sanh chết đây sanh kia, hoặc thiện đạo hoặc ác đạo. Mười là, Phật biết như thật các lậu tận nên vô lậu tâm giải thoát, vô lậu huệ giải thoát, trong pháp hiện tại tự chứng biết nhập vào pháp ấy, nghĩa là chứng biết như thật ta đã hết sanh tử, đã thành phạm hạnh, từ đời nay chẳng còn lại thấy có đời sau nữa.” (HT. Thích Trí Tịnh dịch)

500 Xem Hiển dương, quyển 12, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 8, mục Thích nạn, điều Bốn vấn ký.

501 Vô ngại trí tánh: Một pháp trong 20 pháp phải viên mãn của Bồ tát ở địa thứ 7, Viễn hành địa (Kinh Đại Bát nhã Ba-la-mật-đa, quyển 54, phẩm Biện Đại thừa). Kinh Đại Bát nhã Ba-la-mật-đa, quyển 451, phẩm Thiện Hiện, giải thích: “Bạch Thế Tôn! Sao là Bồ Tát Ma-ha-tát thường nên viên mãn trí tánh vô ngại? Thiện Hiện! Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu được Phật nhãn đối tất cả pháp quyết rõ không ngại. Đây là Bồ Tát Ma-ha-tát thường nên viên mãn trí tánh vô ngại.” (HT. Thích Trí Nghiêm dịch) Trí làm tánh nên gọi là trí tánh.

502 Trí lực nghiệp dĩ thực.

503 Các biệt xứ: Theo Du-già sư địa luận, quyển 49, đó là tất cả chủng loại sai biệt: tất cả thời phần, tất cả phẩm loại, tất cả phần vị gia hành sai biệt, tất cả phương sở, tất cả y xứ, tất cả nhân duyên, tất cả quá hoạn, tất cả công đức. (tr. 569b25~28)



3. *Trí lực tĩnh lự giải thoát tam-ma-địa tam-ma-bát-đề*⁵⁰⁴: Là nhiếp thọ thế gian thanh tịnh và công đức phương tiện của tất cả tướng, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

4. *Trí lực căn thượng hạ*⁵⁰⁵: Qua xuất thế gian công đức sở y của tất cả tướng, hữu tình căn tánh sai biệt⁵⁰⁶ được giáo hóa, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

5. *Trí lực chủng chủng thắng giải:* Nơi tất cả tướng, hữu tình với a-thế-da sai biệt⁵⁰⁷ được giáo hóa, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

6. *Trí lực chủng chủng giới:* Nơi tất cả tướng, hữu tình với tùy miên sai biệt⁵⁰⁸ được giáo hóa, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp.

7. *Trí lực biến thú hành*⁵⁰⁹: Nơi tất cả tướng, thừa xuất ly sai biệt⁵¹⁰, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy

504 Trí lực tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí.

505 Trí lực căn thắng liệt.

506 Sự tu năm căn có 3 bậc: nhuyễn căn, trung căn và thượng căn. Hiển dương: Nhuyễn căn, lợi căn, tham hành, sân hành, si hành, đẳng phần hành, bạc trần hành.

507 Hiển dương, phẩm Nhiếp sự, phần 3: “Đó là tham hành tham a-thế-da, sân hành sân a-thế-da, si hành si a-thế-da, đẳng phần hành đẳng phần a-thế-da; đó là thắng tiến a-thế-da, không thắng tiến a-thế-da; đó là nhỏ nhẹ trần cấu hiền thiện a-thế-da.”

508 Hiển dương, phẩm Nhiếp sự, phần 3: “Đó là tùy miên thêm mạnh, tùy miên nhỏ nhẹ, tùy miên cực nhỏ; đó là tùy miên giảm yếu, tùy miên không giảm yếu; đó là tùy miên hoàn toàn, tùy miên không hoàn toàn.”

509 Biến thú hành: Các hành thú nhập tất cả ngũ thú (địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, người, trời). Lại có nghĩa là: chư thú nhập môn tùy thuận chánh hành; ví dụ như, vị tham hành tu bất tịnh quán, Thanh văn thừa tu tứ đế.

510 Ba loại xuất ly sai biệt: Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Đại thừa.



tương ưng với đấng trì, với các tâm và tâm pháp.

8. *Trí lực túc trú trì niệm*: Nơi tất cả tướng, tiền tế thú sai biệt⁵¹¹, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đấng trì, với các tâm và tâm pháp.

9. *Trí lực sinh tử*: Nơi tất cả tướng, hậu tế thú sai biệt⁵¹², mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đấng trì, với các tâm và tâm pháp.

10. *Trí lực lậu tận*: Nơi tất cả tướng, thú phi thú xuất ly phương tiện sai biệt⁵¹³, mà có thể như thật vấn ký bằng trí tánh vô ngại, và trí lực ấy tương ưng với đấng trì, với các tâm và tâm pháp.

[499a23] Vô úy: Là bốn vô úy⁵¹⁴, trong kinh có nói rộng.⁵¹⁵

1. Phật nói lời thành thật: “*Ta là bậc Chánh đấng giác. Nếu có lời gạn hỏi rằng, trong pháp như vậy không có Chánh đấng giác. Ta đối với lời gạn hỏi ấy chánh kiến vô duyên, cho nên vô úy.*” Nghĩa là đức Như lai chứng được *nhất thiết chủng trí* diệu thiện thanh tịnh.

2. Phật nói lời thành thật: “*Ta đã hết các lậu. Nếu có lời gạn hỏi*

511 Nhớ hết vô số bốn sinh, bốn sự ở tiền tế.

512 Biết hết sự sinh tử của vô số hữu tình và ký thuyết cho đệ tử ở hậu tế.

513 Thú là ngũ thú. Phi thú là cõi trung hữu. Lại nữa, chỗ mà phạm phu hướng đến để quay về gọi là thú 趣. Chỗ quay về của Thánh nhân không phải là chỗ quay về của phạm phu. Đi trên lối đi không thích hợp ấy gọi là hành phi thú 行非趣. Phi thú cũng có nghĩa là phi đạo 非道. Có ba thứ phi đạo. 1. Quả báo dẫn đến cõi xấu ác; 2. Hành nghiệp dẫn đến cõi xấu ác; 3. Nghiệp thiện thế tục, và quả báo của nghiệp thiện.

514 Khi thuyết pháp, Phật có bốn sự tự tin, không sợ hãi, dững mãnh: 1. Phật nói rõ, Ta là bậc Nhất thiết trí, đó là nhất thiết trí vô úy; 2. Phật nói rõ, Ta đã đoạn tận tất cả phiền não, đó là lậu tận vô úy; 3. Phật nói chánh đạo đưa đến sự diệt tận khổ đau như giới, định, tuệ v.v... mà không sợ hãi, đó là thuyết tận khổ đạo vô úy; 4. Phật nói các pháp chương ngại như hoặc, nghiệp v.v... mà không sợ hãi, đó là thuyết chương đạo vô úy. Hai vô úy trước là trí đức và đoạn đức thuộc công đức lợi mình. Hai vô úy sau là tu tập trí đức và tu tập đoạn đức thuộc công đức lợi người.

515 Bồ vô úy: Chánh đấng giác vô úy, lậu vĩnh tận vô úy, thuyết chương pháp vô úy, thuyết xuất đạo vô úy. Kinh Đại bát nhã ba-la-mật-đa, quyển 381, tr. 966c15-967a18. Phật thuyết từ vô số úy kinh, No. 775, Tổng, Thi Hộ dịch.



rằng, trong pháp như vậy chưa hết hẳn các lậu. Ta đối với lời gạn hỏi ấy chánh kiến vô duyên, cho nên vô úy.” Nghĩa là đức Như lai chứng được *nhất thiết chủng đạo* diệu thiện thanh tịnh.

Hai vô úy này dựa vào công đức lợi mình.

3. Phật nói lời thành thật: “*Ta vì các đệ tử nói pháp chương ngại⁵¹⁶ [rằng], nhiễm ắt là chương⁵¹⁷. Nếu có lời gạn hỏi rằng, trong pháp như vậy tập quen đắm nhiễm không thể là chương. Ta đối với lời gạn hỏi ấy chánh kiến vô duyên, cho nên vô úy.*” Nghĩa là đức Như lai vì giáo hóa các hữu tình mà nói nhất thiết chủng pháp sở đối trị⁵¹⁸.

4. Phật nói lời thành thật: “*Ta vì các đệ tử nói đạo xuất ly, tu tập quyết định xuất ly. Nếu có lời gạn hỏi rằng, tuy tu tập đạo như vậy nhưng không thể xuất ly, không chắc hết khổ và chứng biên tế khổ. Ta đối với lời gạn hỏi ấy chánh kiến vô duyên, cho nên vô úy.*” Nghĩa là đức Như lai vì giáo hóa các hữu tình mà nói nhất thiết chủng pháp năng đối trị⁵¹⁹.

Hai vô úy này dựa vào công đức lợi người.

[499b09] **Bất hộ**: Là ba bất hộ⁵²⁰, trong kinh có nói rộng.

1. “*Như lai hiện hành thân nghiệp diệu thiện thanh tịnh, lúc nào cũng thanh tịnh hiện hành thân nghiệp thì cần gì che giấu, cho nên*

516 Pháp chương ngại = pháp năng chương.

517 Tập nhiễm có năng lực chương ngại đạo quả.

518 Pháp ác bất thiện là những pháp bị đối trị của giới, của định, của tuệ. Pháp bị đối trị của giới là sự phạm giới và pháp phát sinh hủy phạm giới. Pháp bị đối trị của định là vi phạm quý tắc và những pháp dẫn tâm tán loạn. Pháp bị đối trị của tuệ là hủy phạm chánh kiến và những pháp hay dẫn những kiến triển chương cái.

519 Thánh đạo có khả năng đối trị phiền não. Ví dụ, hỷ túc và thiếu dục chính là các pháp có khả năng đối trị bất hỷ túc và đại dục.

520 Thân miệng ý của Phật thuần tịnh thuần trí, nên không có gì cần phải giữ gìn, và khi thuyết pháp cho đại chúng thì điều phục họ bằng thân miệng ý ấy.



không cần giữ gìn.” Nghĩa là trong tất cả chúng, trong mọi thời gian, thân nghiệp của Như lai diệu thiện thanh tịnh. Khi chánh thuyết pháp giáo hóa các hữu tình, Như lai dùng thắng lực [của thân nghiệp diệu thiện thanh tịnh] để chiết phục, nhiếp thọ tất cả đồ chúng.

2. “*Như lai hiện hành ngữ nghiệp diệu thiện thanh tịnh, lúc nào cũng thanh tịnh hiện hành ngữ nghiệp thì cần gì che giấu, cho nên không cần giữ gìn.*” Nghĩa là trong tất cả chúng, trong mọi thời gian, ngữ nghiệp của Như lai diệu thiện thanh tịnh. Khi chánh thuyết pháp giáo hóa các hữu tình, Như lai dùng thắng lực [của ngữ nghiệp diệu thiện thanh tịnh] để chiết phục, nhiếp thọ tất cả đồ chúng.

3. “*Như lai hiện hành ý nghiệp diệu thiện thanh tịnh, lúc nào cũng thanh tịnh hiện hành ý nghiệp thì cần gì che giấu, cho nên không cần giữ gìn.*” Nghĩa là trong tất cả chúng, trong mọi thời gian, ý nghiệp của Như lai diệu thiện thanh tịnh. Khi chánh thuyết pháp giáo hóa các hữu tình, Như lai dùng thắng lực [của ý nghiệp diệu thiện thanh tịnh] để chiết phục, nhiếp thọ tất cả đồ chúng.

[499b15] **Niệm trú:** Là ba niệm trú⁵²¹, trong kinh có nói rộng.

Khi nhiếp thọ giáo hóa chúng, đối với ba loại đồ chúng mà thực hành sai biệt⁵²², Như lai trú tối thắng xả, tâm tánh không tham ái, không sân khuê, không nhiễm ô.

521 Ba niệm trú: Phật vĩnh viễn sống trong chánh niệm và chánh trí, cho nên, một là, ai khen cũng không vui mừng; hai là, ai chê cũng không buồn ghét; ba là, ai khen chê cũng không vui mừng, cũng không buồn ghét. Thành thật luận, phẩm Ba bất hộ: “Mỗi khi thuyết pháp, thánh giả có lắng nghe, Phật chẳng lấy làm mừng, hay thánh giả không lắng nghe, Phật cũng chẳng lấy làm buồn, vì Phật thường tu xả tâm. Vì sao? Vì tập khí tham sân của Phật không còn chút mây may.”

522 Ba loại đồ chúng: Một là, loại đệ tử cung kính, thọ hành đúng đắn; Phật không sinh hoan hỷ, xả mà an trú chánh niệm, chánh trí. Hai là, loại đệ tử bất cung kính, thọ hành không đúng; Phật không sinh buồn rầu, xả mà an trú chánh niệm, chánh trí. Ba là, loại đệ tử cung kính, thọ hành đúng đắn, và loại đệ tử bất cung kính, thọ hành không đúng; Phật không sinh vui buồn, xả mà an trú chánh niệm, chánh trí.



[499b18] **Vĩnh đoạn các tập khí:** Là chư Như lai đã xuất ly vô lượng, vô số đại kiếp sinh tử không có bắt đầu, vì chứng *tự tánh bất tùy chuyển*⁵²³. Vĩnh đoạn các tập khí thì chứng được trí đức và đoạn đức diệu tịnh của Như lai.

Lại nữa, kệ tụng:

Không quên mất diệu pháp

Và Như lai đại bi

Phật bất cộng đức pháp

Nhất thiết chủng diệu trí. (kệ 16)

[499b23] Luận giải: **Không quên mất diệu pháp:** Là [Như lai] chứng nhất thiết chủng [trí], là giáo hóa tất cả hữu tình, là làm tất cả sự mà không bỏ lỡ cơ hội. Không quên mất diệu pháp thì chứng được trí đức và đoạn đức diệu tịnh của Như lai.

[499b26] **Và Như lai đại bi:** Tâm bi của Như lai do bốn thứ nhân duyên nên gọi là đại bi:

1. Y chỉ sự chuyển y sở tác thành tựu⁵²⁴ để được nhất thiết chủng [trí] diệu thiện thanh tịnh.
2. Thời gian dài lâu tu tập mà có được.
3. Dẫn dắt bởi trí diệu thiện thanh tịnh.
4. Duyên với mọi loại ngục tù cực kỳ thâm u, kiên cố⁵²⁵, và

523 Tùy chuyển là khi sắc biến chuyển, thức cũng vận chuyển theo. Tự tánh bất tùy chuyển là tự tánh vốn tự vắng lặng, chân thật, không biến dịch.

524 Đối cảnh sở tác thành tựu (việc làm đã hoàn thành) là sở duyên của chuyển y. Nói cách khác, sở tác thành tựu là chuyển y. Chuyển y là chuyển căn bản y (do đệ bát thức); chuyển bỏ phiền não chướng và sở tri chướng mà chuyển được đại bồ-đề và đại niết bàn, nên chuyển y gọi là sở tác thành tựu. Được chuyển y rồi thì đối tượng không còn điên đảo. Đối tượng ấy chính là đệ bát thức đã vô lậu (chân như xuất triền).

525 Chỉ cho cảnh giới địa ngục.



duyên với cảnh giới khổ đau với mọi hình thái.

[499c02] **Phật bất cộng đức pháp:** Là mười tám pháp bất cộng của Phật, trong kinh có nói rộng.⁵²⁶

Mười tám pháp bất cộng này vượt qua Thanh văn địa và Độc giác địa, được thiết lập như sau:

1. *Như lai không có nghiệp làm lỗi:* Là [thân] không có phạm làm lỗi, vì [thân] không nhiễm ô.

2. *Không có lời nói gáp gáp:* Là [miệng] không có lời nói vội vã, cười cợt, vì [miệng] không nhiễm ô.

3. *Không có niệm quên mất:* Là [ý] không có tùy niệm dù *cửu tác cửu thuyết*⁵²⁷, vì [ý] không nhiễm ô.

4. *Không có tâm chẳng định:* Là ở trong tất cả uy nghi: đi, đứng, ngồi, nằm, *tác ý* *đăng trì* hằng tùy chuyển.

5. *Không có các loại tướng:* Là ở trong lưu chuyển và tịch diệt, chúng được trí vô phân biệt và trí vô sai biệt⁵²⁸.

6. *Không có sự không gián trạch mà xả:* Là cứu cánh không xả bỏ sự hữu tình⁵²⁹.

526 Kinh Đại bảo tích, quyển 40, Pháp hội Bồ tát tạng, phẩm Như lai bát tư nghị tánh.

527 Cửu tác cửu thuyết: việc làm, lời nói (bao gồm thuyết pháp) trải qua thời gian lâu xa thì quên mất. Tùy niệm là ký ức, là lục lợi trí nhớ.

528 Chỉ cho căn bản trí và hậu đắc trí. Trí vô phân biệt, ở giai đoạn chứng đắc thì gọi là căn bản, ở giai đoạn hoạt dụng gọi là hậu đắc.

529 Một trong 9 sự trong ngữ ngôn của Phật. Du-già sư địa luận, quyển 3: “Ngữ ngôn của chư Phật nhiếp trong 9 sự: 1. Sự hữu tình; 2. Sự thọ dụng; 3. Sự sinh khởi; 4. Sự an trú; 5. Sự nhiễm tịnh; 6. Sự sai biệt; 7. Sự thuyết giả; 8. Sự sở thuyết; 9. Sự chúng hội. Sự hữu tình, là năm thủ uẩn. Thọ dụng sự, là 12 xứ. Sự sinh khởi, là 12 phần sự duyên khởi và duyên sinh. Sự an trú, là 4 thức ăn. Sự nhiễm tịnh, là 4 Thánh đế. Sự sai biệt, là vô lượng giới. Sự thuyết giả, là Phật và đệ tử của Phật. Sự sở thuyết, là các bồ-đề pháp: 4 niệm xứ v.v... Sự chúng hội, là 8 chúng: chúng sát đế lợi, chúng bà la môn, chúng trưởng giả, chúng sa môn, chúng tử đại thiên vương, chúng tam thập tam thiên, chúng dạ ma thiên, chúng phạm thiên.” (tr. 294a21~b01)



7. *Nguyện dục không thoái chuyển:* Là được thanh tịnh sở tri chướng.

Giống *nguyện dục không thoái chuyển*, như vậy:

8. *Chánh cần không thoái chuyển.*

9. *Niệm không thoái chuyển.*

10. *Đăng trì không thoái chuyển.*

11. *Tuệ không thoái chuyển.*

12. *Giải thoát, giải thoát tri kiến không thoái chuyển.*

13. *Trí vô trước vô ngại biết đời quá khứ:* Là muốn tác ý, trong khoảng khắc, biết hết mọi thứ.

14. *Trí vô trước vô ngại biết đời vị lai:* Là muốn tác ý, trong khoảng khắc, biết hết mọi thứ.

15. *Trí vô trước vô ngại biết đời hiện tại:* Là muốn tác ý, trong khoảng khắc, biết hết mọi thứ.

16. *Tất cả thân nghiệp của Như lai lấy trí làm đạo thủ và theo trí mà hành:* Là [thân nghiệp] do trí phát khởi, nhiếp thọ, ở trong mọi lúc, [vận dụng] phương tiện thiện xảo.

17. *Tất cả ngữ nghiệp của Như lai lấy trí làm đạo thủ và theo trí mà hành:* Là [ngữ nghiệp] do trí phát khởi, nhiếp thọ, ở trong mọi lúc, [vận dụng] phương tiện thiện xảo.

18. *Tất cả ý nghiệp của Như lai lấy trí làm đạo thủ và theo trí mà hành:* Là [ý nghiệp] do trí phát khởi, nhiếp thọ, ở trong mọi lúc, [vận dụng] phương tiện thiện xảo.⁵³⁰

530 Mười tám pháp bất cộng chia ra 4 loại: hành, là 6 bất cộng đầu tiên; chứng, là 6 bất cộng kế tiếp; trí, là 3 bất cộng tiếp theo; nghiệp, là 3 bất cộng cuối cùng.



[499c19] **Nhất thiết chủng diệu trí:** Là chứng được trí đức và đoạn đức tối cực thanh tịnh của Như lai; là đối với hai pháp nhiễm ô và thanh tịnh, trong đó có vô số sắc thái sai biệt, [được biết] bởi trí tánh vô ngại, và trí ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Lại nữa, Như lai trú cảnh giới vô lậu, vì làm việc cần làm cho tất cả hữu tình, nơi mười phương quốc độ, biểu thị cuộc đời đức Phật có hiện thân ngôn thuyết, tâm có sở hành, đã tuyên thuyết thành Đẳng chánh giác, chuyển diệu pháp luân, nhập đại tịch diệt, [biểu hiện] bằng trí tánh vô ngại, và trí ấy tương ưng với đẳng trì, với các tâm và tâm pháp. Đây cũng gọi là *nhất thiết chủng diệu trí*.

[499c27] Lại nữa, các công đức của Phật như tướng hảo, thanh tịnh, v.v... là thích nghĩa của kinh, trình bày sơ lược. Nếu phân biệt rộng thì xem ở *Bồ-tát địa*⁵³¹, nên biết.

Như vậy, đã nói riêng về **chín sự**, nay sẽ nói **tổng phân biệt**.

Kệ tụng:

Nên biết chín sự trên

Đầu là hai sở y

Tiếp hai, sau sáu chủng:

Nhiếp tạp nhiễm, thanh tịnh. (kệ 17)

Là nhiễm y sai biệt

*Là thanh tịnh sở duyên*⁵³²

Vì tâm chẳng lưu tán

531 Xem Du-già sư địa luận, quyển 49, 50, Bồ-tát địa, Trì cứu cánh Du-già xứ.

532 Thanh tịnh sở duyên: đối tượng trong sáng do tuệ giác trong sáng nhận thức. Hiển dương, quyển 16 nói: "Thắng nghĩa để lia tánh nhất dị, chính là thanh tịnh sở duyên, vì duyên theo đối tượng ấy thì được sự thanh tịnh của tâm"; quyển 19 nói: "Thanh tịnh sở duyên là bốn thánh đế và chân như."



Nên chánh tu phương tiện. (kệ 18)

Là phân vị sai biệt

Ngôn thuyết đẳng các nhân

Quả là các công đức

Số, thứ tự chỉ vậy. (kệ 19)

[500a07] Luận giải:

Trong chín sự trên, đầu tiên là *sự nhất thiết pháp* làm sở y cho hai: 1. Sở y của tạp nhiễm; 2. Sở y của thanh tịnh.

Do hai sự tiếp theo nhiếp các tạp nhiễm, đó là: 1. *Sự giới*; 2. *Sự tạp nhiễm*.

Do sáu sự sau cùng nhiếp các thanh tịnh, đó là: 1. *Sự đế*; 2. *Sự y chỉ*; 3. *Sự giác phân*; 4. *Sự chứng sinh*; 5. *Sự quả*; 6. *Sự công đức*.

Hai sự nhiếp các tạp nhiễm, trong đó [sự giới] là sở y của tạp nhiễm và [sự tạp nhiễm] là sai biệt của tạp nhiễm⁵³³.

Sáu sự nhiếp các thanh tịnh đều là cảnh giới thanh tịnh. Ở trong cảnh giới ấy thì tâm không lưu tán; tâm không lưu tán thì nơi đối tượng sở duyên mà chánh [tu] phương tiện.

Là phân vị sai biệt, ngôn thuyết đẳng các nhân⁵³⁴ là chánh [tu] phương tiện.

Quả là các công đức⁵³⁵ là quả của chánh [tu] phương tiện.

Ở đây, *phân vị sai biệt* và *ngôn thuyết đẳng nhân*, hai cái này thiết lập *sự chứng sinh*, nên biết.

533 Phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sinh tạp nhiễm là sai biệt của tạp nhiễm.

534 Sự chứng sinh (bồ-đặc-già-la) là phân vị sai biệt. Sự đế, sự y chỉ và sự giác phân là ngôn thuyết đẳng nhân.

535 Là sự quả và sự công đức.



Ngôn thuyết đấng các nhân, là ngôn thuyết dễ hiểu, là tùy thuận thế gian, là tránh xa sự sợ hãi, là làm cho phát sinh đức tin và sự hiểu biết về công đức và tội lỗi của mình và của người.

Do nhân duyên ấy mà chín sự này có con số nhất định và thứ tự nhất định, nên biết.

Vì muốn tư lượng chín sự như trên thì cần phải nói rộng.

Kệ tụng:

Muốn tư lượng vô lượng

Các vấn đáp sai biệt

Do chư Phật ngữ ngôn

Sự nhiếp và tướng nhiếp. (kệ 20)

[500a24] Nếu muốn tư lượng chín sự như trên thì có vô lượng vấn đáp sai biệt. Do hai thứ nhiếp đưa đến sự tư duy trừ lượng, đó là: 1. *Sự [thi thiết] nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật*⁵³⁶; 2. *Tướng [phân biệt] nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật*.⁵³⁷

Trong đó, *sự [thi thiết] nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật*, là hiểu biết ba thứ kinh: 1. Kinh Tăng thập⁵³⁸; 2. Kinh Quảng nghĩa⁵³⁹; 3. Kinh

536 Sự là sự thi thiết kiến lập tướng. Du-già sư địa luận, quyển 13: “Thế nào là sự thi thiết kiến lập tướng? Là ba thứ sự tổng nhiếp tất cả ngôn giáo chư Phật: 1. Tô-đát-lâm sự (tu-đa-la sự: kinh); 2. Tỳ-nại-da sự (luật); 3. Ma-đát-lí-ca sự (luận).”

537 Du-già sư địa luận, quyển 13, Văn sở thành địa: “Thế nào là nội minh xứ? Nếu nói tóm lược thì có 4 sắc thái: 1. Sắc thái sự thi thiết kiến lập; 2. Sắc thái tướng sai biệt thi thiết kiến lập; 3. Sắc thái nhiếp Thánh giáo nghĩa; 4. Sắc thái cần phải biết những gì Phật dạy.” (tr. 345a24) Một là, xác lập sự thi thiết định chủ đề sự kiện; hai là, xác lập sự thi thiết khái niệm và phân loại; ba là, nắm vững ý vị của giáo pháp; bốn là, xác định sự chân thật, chân lý của Phật ngữ.

538 Kinh Tăng thập 增十經: 1. Kinh Thập thượng (Dasuttara-Suttanta, Trường bộ kinh, No. 34); 2. Biệt dịch: Trường A-hàm Thập báo pháp kinh 長阿含十報法經, 2 quyển, Hậu Hán An Thế Cao dịch; 3. Trường A-hàm, kinh Thập thượng.

539 Kinh Quảng nghĩa 廣義經: Quảng nghĩa pháp môn kinh 廣義法門經, No. 97, 1 quyển, Trần Chân Đế dịch.



Tập dị môn⁵⁴⁰. *Tướng [phân biệt] nhiếp tất cả ngữ ngôn của Phật*, là hiểu biết bốn ôn-đà-nam già-tha⁵⁴¹. Những gì là bốn?

Kệ tụng:

Cú, mê hoặc, hý luận

Trú, chân thật, tịnh, diệu

Tịch tĩnh, tánh, đạo lý

Giả thi thiết, hiện quán (tụng 1)

Phương sở, vị, phân biệt

Tác, chấp trì, tăng, giảm

Ám, ngữ, sở giác, thượng

Viễn ly, chuyển, tàng hộ (tụng 2)

Giãn trạch và hiện hành

Thụy miên và tương thuộc

Các tương nhiếp, tương ứng

Thuyết, nhiệm trì, thứ đệ (tụng 3)

Sở tác, cảnh, du-già

Xa-ma-tha và quán

540 Kinh Tập dị môn 集異門經: 1. Trường A-hàm, kinh Chúng tập; 2. Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh 佛說大集法門經, No. 12, Tổng, Thi Hộ dịch; 3. Kinh Phúng tụng (Sangīti-suttanta, Trường bộ kinh, No. 33)

Kinh Phúng tụng và kinh Thập Thượng là 2 bài kinh rất quan trọng trong việc tìm hiểu chánh pháp do Đức Phật thuyết giảng. Nội dung chứa đựng các phương pháp tu tập được Ngài Xá-lợi-phất và 500 vị tỷ kheo tổng kết, tụng đọc, và được Đức Phật chấp thuận. Có thể xem sự kiện này như là lần kết tập chánh pháp đầu tiên diễn ra ngay thời đức Phật tại thế. Hai kinh này cùng tóm lược pháp được Đức Phật giảng dạy, có tất cả 329 pháp, gồm: 229 pháp căn bản, từ một pháp đến mười pháp, và 100 pháp được sắp xếp theo 10 đối tượng tu tập (tùy pháp), căn cứ theo tánh chất, mục tiêu của 229 pháp cơ bản trên. Mười đối tượng tu tập gồm: 8 đối tượng thiện, đưa đến an lạc, giải thoát, và 2 đối tượng bất thiện, đưa đến đau khổ, sinh tử luân hồi. Mỗi đối tượng có 10 pháp, như vậy tổng cộng có 100 pháp.

541 Ôn-đà-nam già-tha 嚩唵南伽他 (Pāli. udāna-gāthā): vô vấn tự thuyết tụng.



Chư tác ý, giáo thọ

Đức, bồ-đề, thánh giáo.⁵⁴² (tụng 4)

[500b09] Luận giải:

(1) **Cú:** Là sáu xứ⁵⁴³, [bao gồm] vô lượng cảnh giới, vô lượng phương sở, vô lượng thời tiết.

Lại có ba giới: 1. Dục giới; 2. Sắc giới; 3. Vô sắc giới.

Lại có ba giới: 1. Tiểu thiên thế giới; 2. Trung thiên thế giới; 3. Đại thiên thế giới.

Lại có bốn chúng: 1. Chúng tại gia; 2. Chúng xuất gia; 3. Chúng Ô-ba-sách-ca⁵⁴⁴; 4. Chúng phi nhân.

Lại có ba thọ: Khổ thọ, lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ.

Lại có ba đời: Đời quá khứ, đời vị lai và đời hiện tại.

Lại có Tam bảo: Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.

Lại có ba pháp: Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký.

Lại có ba thứ tạp nhiễm: Phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sinh tạp nhiễm.

Lại có bốn Thánh đế: Khổ, tập, diệt và đạo.

Lại có chín thứ đệ định: Sơ tĩnh lự, đệ nhị tĩnh lự, đệ tam tĩnh lự, đệ tứ tĩnh lự, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi tướng xứ và Diệt thọ tưởng định.

Lại có ba mươi bảy pháp bồ-đề phần: Bốn niệm trú, bốn chánh

542 Xem Du-già sư địa luận, quyển 13, tr. 345b02~347a18.

543 Sáu xứ, bao gồm: *Sáu nội xứ:* Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. *Sáu ngoại xứ:* Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.

544 Ô-ba-sách-ca (S. Upāsaka) = Ưu-bà-tắc, cận sự nam.



đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy biến giác chi và tám Thánh đạo chi.

Lại có bốn loại quả sa-môn: Quả Dự lưu, quả Nhất lai, quả Bất hoàn và quả A-la-hán tối thắng.

Lại có rất nhiều công đức tối thắng: Bốn vô lượng, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ, vô trính, nguyện trí, bốn vô ngại biện, sáu thần thông v.v...

Lại dựa vào phẩm *Quảng thừa*⁵⁴⁵ có năm thứ sự: 1. Tướng; 2. Danh; 3. Phân biệt; 4. Chân như; 5. Chánh trí.

Lại có hai thứ không tánh: 1. Chúng sinh không tánh; 2. Pháp không tánh.

Lại có hai thứ vô ngã tánh: 1. Chúng sinh vô ngã tánh; 2. Pháp vô ngã tánh.

Lại có sự hành nơi trung đạo rời xa hai bên: rời xa bên tăng ích và bên tổn giảm⁵⁴⁶.

Lại có bốn thứ chân thật: 1. Thế giới sở thành; 2. Đạo lý sở thành; 3. Phiền não chương tịnh trí sở thành xứ; 4. Sở tri chương tịnh trí sở thành xứ.⁵⁴⁷

545 Kinh Đại phẩm Bát-nhã, quyển 6, phẩm Quảng thừa, thứ 19. Đại Phẩm Bát-nhã 25.000 bài tụng (Pancavimsati - Sāhasrikā - Prajñāpāramita) gồm 27 hay 30, 40 cuốn 9 Phẩm. Cưu-ma-la-thập (Kumarajva) đến Trung hoa dịch kinh Đại Phẩm Bát-Nhã ra Hán văn đề là Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh

546 Nơi hữu tình, chấp ngã là tăng ích, chấp vô ngã là tổn giảm. Nơi các pháp, chấp tâm có thật là tăng ích, chấp tâm không có thật là tổn giảm. Luận Biện trung biên: "Nơi nhân, quả và dụng, nếu không tăng ích và không tổn giảm, chính là nghĩa của duyên khởi."

547 Kinh Bồ tát địa trì, phẩm Chân thật nghĩa: "Thế nào là chân thật nghĩa? Lược nói có hai thứ: 1. Thật pháp tánh; 2. Nhất thiết sự pháp tánh. Hai pháp tánh này mà phân biệt ra thì có bốn thứ: 1. Thế gian sở tri; 2. Học sở tri; 3. Phiền não chương tịnh trí sở hành xứ pháp; 4. Sở tri chương tịnh trí sở hành xứ pháp. Thế nào là thế gian sở tri chân thật nghĩa? Các việc thế gian tùy thuận số đông thế tục nên sự thấy biết giống nhau, nghĩa là đất là đất, chẳng phải nước, chẳng phải nước nào khác, chẳng phải lửa, gió, sắc, thanh, hương, vị, xúc, cho đến khổ vui. Lược nói một vật này: nghĩa là vật này chẳng phải vật kia. Như vậy, tất cả quyết định ý giải sở hành xứ sự. Thế gian xưa nay xuất từ



Lại có bốn thứ tầm tư: Tầm tư danh, tầm tư sự, tầm tư tự tánh giả lập và tầm tư sai biệt giả lập.⁵⁴⁸

Lại có bốn thứ như thật biến trí: Tầm tư danh được dẫn bởi như thật biến trí, tầm tư sự được dẫn bởi như thật biến trí, tầm tư tự tánh giả lập được dẫn bởi như thật biến trí, và tầm tư sai biệt giả lập được dẫn bởi như thật biến trí.⁵⁴⁹

Lại có ba thứ tự tánh: 1. Tự tánh biến kế sở chấp; 2. Tự tánh y tha khởi; 3. Tự tánh viên thành thật.

Lại có ba thứ tánh vô tự tánh: 1. Tánh tướng vô tự tánh; 2. Tánh sinh vô tự tánh; 3. Tánh thắng nghĩa vô tự tánh.

Lại có năm sắc thái đại Bồ-đề: Tự tánh, công dụng, phương tiện, [lưu] chuyển và hoàn [diệt].⁵⁵⁰

ức tướng mà biết, không phải từ sự tu tập, gọi là thế gian sở tri chân thật nghĩa. Thế nào là học sở tri chân thật nghĩa? Như người trí ở thế gian dựa vào trí quan sát, trí so sánh, và từ thầy nghe, suy gẫm, tu học. Đó là quyết định trí sở hành xử pháp được kết tập, thiết lập, gọi là học sở tri chân thật nghĩa. Thế nào là phiền não chướng tịnh trí sở hành xử pháp chân thật nghĩa? Đó là vô lậu trí của tất cả Thanh văn, Duyên giác. Qua phương tiện vô lậu, qua cảnh giới tu hành của thế trí tùy sinh, đối với phiền não chướng mà trí ấy duyên với, thì ở đời vị lai các phiền não chướng hoàn toàn không còn sinh khởi, gọi là phiền não chướng tịnh trí sở hành xử pháp chân thật nghĩa. [Chân thật nghĩa ấy] chính là bốn Thánh đế: khổ, tập, diệt và đạo. Quán bốn đế này, đi vào huệ hiện quán (: vô gián đẳng) và trí tuệ khởi sinh bởi hiện quán. Thanh văn, Duyên giác thấy âm lia âm, nên thấy ngã bất khả đắc. Chư hành duyên khởi, sinh diệt hòa hợp, âm và lia âm, vô ngã nhân tánh, tu tập tri kiến. Thế nào là trí chướng tịnh trí sở hành xử pháp chân thật nghĩa? Trí bị sở tri ngăn ngại, nên gọi là chướng. Cảnh giới tu hành của trí giải thoát cái chướng của trí ấy, gọi là trí chướng tịnh trí sở hành xử pháp chân thật nghĩa. [Chân thật nghĩa ấy] chính là chư Phật, Bồ tát đi vào vô ngã pháp, đi vào rồi thì thanh tịnh, đối với tất cả pháp lia tự tánh ngôn thuyết, tự tánh giả danh, lia các vọng tưởng, cảnh giới tu hành đại trí bình đẳng, đệ nhất như thật vô thượng vô biên, tất cả pháp trách đoạn diệt vĩnh viễn, không còn sinh khởi.” (No. 1581, tr. 892c21~893a17) Xem thêm kinh Bồ tát thí nghiệm giới 菩薩善戒經, phẩm Nghĩa chân thật, Thích Thiện Thông dịch.

548 Tầm tư là suy tìm. Danh và nghĩa (: sự) ở đây là danh và nghĩa của các pháp, thí dụ bút là danh, để viết là nghĩa. Tự tánh và sai biệt là đặc tính và chi tiết; tự tánh và sai biệt ở đây là của danh và nghĩa; thí dụ bút mực hay bút chì (tự tánh) và mới hay cũ (sai biệt), và đó là tự tánh và sai biệt của nghĩa; còn tên để gọi tự tánh và sai biệt ấy của nghĩa là tự tánh và sai biệt của danh. Tầm tư là suy tìm 4 thứ trên toàn là giả thiết, chỉ là ý thức.

549 Bốn như thật biến trí hay như thật trí là cái biết đúng như sự thật về các pháp chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt.

550 Ngũ tướng đại Bồ-đề: 1. Tự tánh: Là vượt qua hàng nhị thừa, có được thể chuyển y; 2. Công dụng: Là 10 tự tại: sống lâu tự tại, tâm thức tự tại và đồ dùng tự tại, là do viên mãn thí ba la mật;



Lại có năm thứ đại thừa: 1. Chủng tử đại thừa; 2. Thú nhập đại thừa; 3. Thứ đệ đại thừa; 4. Chánh chuyển đại thừa; 5. Chánh chuyển quả đại thừa. [Theo thứ tự], đó là: tối sơ phát tâm, đối với các hữu tình khởi tâm đại bi, ba-la-mật-đa, nhiếp [chúng sinh] sự, mình người tương tục thành thực.⁵⁵¹

Lại có năm vô lượng tướng: 1. Hữu tình giới vô lượng tướng; 2. Thế giới vô lượng tướng; 3. Pháp giới vô lượng tướng; 4. Sở điều phục giới vô lượng tướng; 5. Sở điều phục phương tiện giới vô lượng tướng.⁵⁵²

Lại có chân thật nghĩa tùy chí [chân như và trí]: Là tất cả vô lượng pháp tùy đưa đến chân như và chánh trí [vô phân biệt].⁵⁵³

Lại có bất tư nghị uy đức tín giải.

Lại có trí vô chướng ngại.⁵⁵⁴

Lại có ba mươi hai tướng đại trượng phu và tám mươi vẻ đẹp tùy hình.

Lại có bốn thứ tất cả tướng thanh tịnh, mười lục, bốn vô sở úy,

ngiệp tự tại và sinh tự tại là do viên mãn giới ba la mật; thắng giải tự tại là do viên mãn nhãn ba la mật; nguyện tự tại là do viên mãn tiến ba la mật; thần lực tự tại, thống nhiếp tất cả ngũ thông, là do viên mãn định ba la mật; trí tự tại và pháp tự tại là do viên mãn tuệ ba la mật); 3. Phương tiện: Là 4 thứ biến hóa: a. Hiện Bồ tát hạnh biến hóa, vì căn chưa thành thực, b. Hiện Như lai biến hóa, vì căn đã thành thực, c. Hiện nhiếp Thanh văn biến hóa, d. Hiện điều phục Độc giác biến hóa; 4. [Lưu] chuyển có 2: a. Tạm thời: đối với các hữu tình chưa giải thoát, thành bậc Như lai giáo hóa, chuyển không ngừng nghỉ, b. Cứu cánh: Công đức của Phật không thể nghĩ bàn, vì các hữu tình mà làm các việc lợi ích, lưu chuyển không ngừng nghỉ; 5. Hoàn [diệt]: Bánh xe ấy gọi là diệt, vì trở về Niết bàn, có 2: a. Tạm thời: đối với hữu tình đã giải thoát, Phật tạm thị hiện nhập Bát niết bàn, b. Cứu cánh: phiền não tập khí và khổ vĩnh viễn diệt.

551 Tối sơ phát tâm là Bồ-đề tâm. Do có chủng tử bị mắc đối với hữu tình nên thú nhập Bồ-đề. Ba-la-mật-đa là thứ đệ các địa. Nhiếp chúng sinh sự là tâm hành của đại thừa. Mình người tương tục thành thực là chánh hành quả, vì hai quả lợi ích mình người thì viên mãn công đức của Phật.

552 Xem Hiển dương, quyển 8, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 2.

553 Du-già sư địa luận: “Chân như biến khắp tất cả pháp, gọi là biến chí. Chánh trí vô phân biệt duyên với chân như biến chí ấy, gọi là tùy chí.” (tr. 404a10)

554 Chủng trí của Phật gọi là Bất tư nghị uy đức tín giải vô chướng ngại trí.



ba niệm trú, ba bất hộ, đại bi không quên mất pháp, vĩnh đoạn tập khí, nhất thiết chủng diệu trí, như trên đã nói.

Tóm lược có hai thứ: 1. Cú được giải thích theo Thanh văn thừa; 2. Cú được giải thích theo Đại thừa.

(2) **Mê hoặc**: Là bốn điên đảo: 1. Trong vô thường, điên đảo kế chấp là thường; 2. Trong khổ, điên đảo kế chấp là lạc; 3. Trong bất tịnh, điên đảo kế chấp là tịnh; 4. Trong vô ngã, điên đảo kế chấp là ngã.

(3) **Hỷ luận**: Là các phiền não và tạp phiền não các uẩn.

(4) **Trú**: Là bốn thức trú và bảy thức trú.⁵⁵⁵

(5) **Chân thật**: Là chân như và bốn Thánh đế.

(6) **Tịnh**: Là ba thứ tịnh tánh: 1. Tự thể tịnh tánh; 2. Cảnh giới tịnh tánh; 3. Giai vị tịnh tánh.⁵⁵⁶

(7) **Diệu**: *Tam bảo xứ* thù thắng được thiết lập, gọi là diệu.

(8) **Tịch tĩnh**: Là bản thân mong muốn có được thiện pháp, cho đến tất cả bờ-đề phần pháp và các quả chứng, đều gọi là tịch tĩnh.

(9) **Tánh**: Là các pháp [thể] tướng: tự tướng, cộng tướng, giả lập tướng, nhân tướng, quả tướng v.v..., gọi chung là tánh.

(10) **Đạo lý**: Là các duyên khởi và bốn đạo lý⁵⁵⁷.

555 Trường A-hàm, kinh Chúng tập: "Lại có bốn pháp tức là bốn trú xứ của thức: sắc là trú xứ của thức, duyên sắc mà trú, sắc và ái cùng tăng trưởng. Thọ, tưởng, hành, cũng đều như vậy." "Lại có bảy pháp tức là bảy thức trú: 1. Hoặc có chúng sanh với thân sai biệt, với tướng sai biệt, tức là chư Thiên và loài người, đó là trú xứ thứ nhất của thức; 2. Hoặc có chúng sanh với nhiều thân khác nhau nhưng chỉ một tướng, đó là trời Phạm quang âm, lúc đầu tiên mới thọ sinh, đó là trú xứ thứ hai của thức; 3. Hoặc có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tướng sai biệt tức là trời Quang âm, đó là trú xứ thứ ba của thức; 4. Hoặc có chúng sanh với một thân và một tướng đó là trời Biến tịnh, đó là trú xứ thứ tư của thức; 5. Hoặc có chúng sanh trú ở Không xứ; 6. Trú ở Thức xứ; 7. Trú ở Vô hữu xứ." (Thích Tuệ Sỹ dịch)

556 Tự thể là chân như trước khi giác ngộ. Cảnh giới là tuệ giác trong khi tu đạo. Giai vị là các quả chứng thanh tịnh.

557 Bốn đạo lý: 1. Đạo lý tương đãi (quán đãi); 2. Đạo lý nhân quả (tác dụng); 3. Đạo lý thành tựu (chứng thành); 4. Đạo lý pháp nhiên (pháp nhĩ). Kinh Giải thâm mật giải thích: "Thứ 1, đạo lý quán đãi



(11) **Giả thi thiết**: Duy đối với pháp, giả lập chúng sinh, và duy đối với tướng, giả lập các pháp.

(12) **Hiện quán**: Là sáu thứ hiện quán⁵⁵⁸, sẽ nói trong phẩm *Thành hiện quán*.

[0501a05] (13) **Phương sở**: Là sắc uẩn.

(14) **Vị**: Là thọ uẩn.

(15) **Phân biệt**: Là tưởng uẩn.

(16) **Tác**: Là hành uẩn.

(17) **Chấp trì**: Là thức uẩn.

(18) **Tăng**: Nên biết có hai thứ: 1. Phiền não tăng; 2. Nghiệp tăng.

(19) **Giảm**: Cũng có hai thứ: 1. Phiền não giảm; 2. Nghiệp giảm.

(20) **Ám**: Là vô minh và nghi.

(21) **Ngũ**: Là mười hai phần ngũ thú⁵⁵⁹, gọi là ngũ.

là do nhân tố và duyên tố mà phát sanh các hành và phát sanh ngôn từ liên quan các hành. Thứ 2, đạo lý tác dụng là do nhân tố và duyên tố mà các pháp sanh, các pháp thành, các pháp sanh thành rồi tác dụng. Thứ 3, đạo lý chứng thành là do nhân tố và duyên tố mà làm cho ý nghĩa nói ra được xác lập và làm cho người nghe hiểu biết chính xác. Thứ 4, đạo lý pháp nhĩ là Như lai xuất thế hay không xuất thế, pháp tánh các pháp vẫn an lập, pháp giới các pháp vẫn an trú." (HT. Thích Trí Quang dịch) Trong 4 đạo lý, đạo lý 1, 2 và 3 là sự thật tương đối; đạo lý 4 là sự thật tuyệt đối.

558 Sáu thứ hiện quán: 1. Tự hiện quán: Trí tuệ hiện quán sinh khởi cùng lúc với hỷ thọ do tự duy mà có được; 2. Tín hiện quán: Có đủ niềm tin hữu lậu, vô lậu quyết định đối với Tam bảo, có thể giúp cho trí hiện quán không chuyển lui; 3. Giới hiện quán: Đạt được giới vô lậu, có thể trừ cấu uế, khiến cho hiện quán được rõ ràng; 4. Hiện quán trí để hiện quán: Chỉ cho trí Căn bản và trí Hậu đắc ở giai vị Kiến đạo và Tu đạo có năng lực quán chiếu bản thể chân như; 5. Hiện quán biên trí để hiện quán: Trí tuệ hữu lậu và vô lậu quán xét các pháp sai biệt sau khi trí Hiện quán biên sinh khởi. Cũng tức là trí Căn bản và trí Hậu đắc quán xét tướng chân như (an lập đế) sau khi quán chiếu bản thể chân như (phí an lập đế). Đây là Hiện quán biên, hoặc Hiện quán biên thể tục trí nói trong luận Câu xá, nó tương đương với Thế tục trí ở vị lai (pháp rốt ráo không sinh). 6. Cứu cánh hiện quán: Chỉ cho 10 trí vô lậu của vị cứu cánh. Trong 6 loại Hiện quán này, 3 loại trước là pháp hiện quán cầu khởi, còn 3 loại sau là tự tính của Hiện quán. (Xem *Hiển dương*, phẩm *Thành hiện quán*, quyển 17)

559 Tức 12 phần giáo, hay 12 loại thể văn và sự lý trong tất cả các kinh: 1- Khế kinh (Sūtra); 2- Trưng tụng (Gaya); 3- Thọ ký (Vyākaraṇa); 4- Phúng tụng (Gāthā); 5- Tự thuyết (Udāna); 6- Nhân duyên (Nidāna); 7- Thí dụ (Avadāna); 8- Bản sự (Itivṛtaka); 9- Bản sanh (Jātaka); 10- Phương quảng (Vaipulya); 11- Vị tăng hữu (Adbhutahdharma); 12- Luận thuyết (Upadisa).



- (22) **Sở giác:** Là mọi loại pháp nghĩa được thuyết, gọi là sở giác.
- (23) **Thượng:** Là các quả sa-môn.
- (24) **Viễn ly:** Là năm thứ viễn ly: 1. Viễn ly ác hành; 2. Viễn ly dâm dục; 3. Viễn ly đồ dưng; 4. Viễn ly tụ hội⁵⁶⁰; 5. Viễn ly phiền não.
- (25) **Chuyên:** Là ba cõi và năm thú.
- (26) **Tàng hộ:** Là lưu luyến quá khứ, mong cầu vị lai, tham đắm hiện tại.
- (27) **Giản trạch:** Là nhất hành, thuận tiền cú, thuận hậu cú, sự cú, vô sự cú. Lại có pháp hữu sắc, pháp vô sắc, pháp hữu kiến, pháp vô kiến, pháp hữu đối, pháp vô đối, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp hữu tịnh, pháp vô tịnh, pháp có dính mắc mùi vị, pháp không dính mắc mùi vị, pháp dựa vào ưa đắm, pháp dựa vào xuất ly, pháp thế gian, pháp xuất thế gian, pháp nhiếp thuộc, pháp không nhiếp thuộc, pháp ở trong, pháp ở ngoài, pháp thô, pháp tế, pháp hơn, pháp kém, pháp xa, pháp gần, pháp có sở duyên, pháp không sở duyên, pháp tương ưng, pháp không tương ưng, pháp hữu hành, pháp vô hành, pháp có sở y, pháp không sở y, pháp là nhân, pháp không phải nhân, pháp là quả, pháp không phải quả, pháp dị thực, pháp không phải dị thực, pháp có nhân, pháp không có nhân, pháp có quả, pháp không có quả, pháp có dị thực, pháp không có dị thực, pháp có chấp thọ, pháp không có chấp thọ, pháp bốn đại chủng tạo, pháp không phải bốn đại chủng tạo, pháp đồng phần, pháp bị đồng phần⁵⁶¹, pháp hữu thượng, pháp vô thượng, pháp quá khứ, pháp vị lai, pháp hiện tại, pháp thiện,

560 Tức viễn ly sự náo động.

561 Có hoạt động tự thân gọi là đồng phần 同分; không có hoạt động tự thân gọi là bị đồng phần 彼同分. Trong 18 giới (nội: 6 căn, 6 thức. Ngoại: 6 cảnh), pháp giới là đồng phần, 17 giới còn lại đều có đồng phần và bị đồng phần. Xem luận Câu xá, quyển 2, phẩm Phân biệt giới.



pháp bất thiện, pháp vô ký, pháp Dục hệ, pháp Sắc hệ, pháp Vô sắc hệ, pháp hữu học, pháp vô học, pháp phi hữu học, pháp phi vô học, pháp kiến [sở] đoạn, pháp tu [sở] đoạn, pháp vô đoạn⁵⁶².

Lại có bốn duyên: 1. Nhân duyên; 2. Đẳng vô gián duyên; 3. Sở duyên duyên; 4. Tăng thượng duyên.⁵⁶³

Lại có bốn y: 1. Y theo pháp, không y theo chúng sinh; 2. Y theo nghĩa, không y theo văn; 3. Y theo kinh liễu nghĩa, không y theo kinh bất liễu nghĩa⁵⁶⁴; 4. Y theo trí, không y theo thức.

Lại có bốn vô lượng, bốn niệm trú, bốn chánh đoạn, bốn thân túc, năm căn, năm lực, bảy biến giác chi, tám Thánh đạo chi, bốn thứ hành, bốn pháp tích, xa-ma-tha, tỳ-bát-xá-na, tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ v.v...

(28) **Hiện hành:** Là các phiền não trói buộc.

(29) **Thụy miên:** Là các phiền não tùy miên.

(30) **Tương thuộc:** Là sáu xứ có một y chi [là cái thân], cùng [triển chuyển] hỗ tương hệ thuộc. Lại có các pháp năng dẫn nhiếp các pháp khác; các pháp ấy [năng dẫn và sở dẫn] cùng triển chuyển hỗ tương hệ thuộc. Lại có các căn và cảnh giới, [là pháp] năng thủ và sở thủ, cùng hỗ tương hệ thuộc.

(31) **Tương nhiếp:** Có mười một thứ tương nhiếp: 1. Giới nhiếp;

562 Kiến sở đoạn là các phiền não được đoạn trừ ở giai đoạn kiến đạo, thấy được để lý. Tu sở đoạn các phiền não được đoạn trừ ở giai đoạn tu đạo, tức ở niệm tâm thứ 16. Vô đoạn hay phi sở đoạn là các pháp vô lậu không phải là pháp được đoạn trừ được xếp vào phi sở diệt.

563 Nhân duyên là cái nhân làm duyên tố. Đẳng vô gián duyên là nói sự mất đi của giai đoạn trước làm duyên tố cho giai đoạn sau sinh ra. Sở duyên duyên là đối cảnh làm duyên tố. Tăng thượng duyên là dữ kiện thêm lên làm duyên tố.

564 Kinh liễu nghĩa là kinh nghĩa lý cứu cánh, thuộc chân thật thuyết. Kinh bất liễu nghĩa là kinh nghĩa lý chưa cứu cánh, thuộc phương tiện thuyết.



2. Tướng nhiếp; 3. Chủng loại nhiếp; 4. Phần vị nhiếp; 5. Bất tương ly nhiếp; 6. Thời nhiếp; 7. Phương nhiếp; 8. Toàn phần nhiếp; 9. Nhất phần nhiếp; 10. Thắng nghĩa nhiếp; 11. Hỗ tương nhiếp.

(32) **Tương ưng:** Có năm thứ [đồng hành tương ưng]⁵⁶⁵: 1. Cùng tha tánh tương ưng, chẳng phải tự tánh⁵⁶⁶; 2. Trong tha tánh tương ưng, cùng pháp bất tương vi tương ưng, chẳng phải pháp tương vi⁵⁶⁷; 3. Trong pháp bất tương vi tương ưng, cùng hạ, trung, thượng phẩm tương tự tương ưng, chẳng phải không tương tự⁵⁶⁸; 4. Trong hạ, trung, thượng phẩm tương tự tương ưng, cùng đồng thời tương ưng, chẳng phải dị thời⁵⁶⁹; 5. Trong đồng thời tương ưng, cùng đồng [phần giới] địa tương ưng, chẳng phải dị [phần giới] địa⁵⁷⁰.

(33) **Thuyết:** Là bốn thứ ngôn thuyết: 1. Kiến ngôn thuyết; 2. Văn ngôn thuyết; 3. Giác ngôn thuyết; 4. Tri ngôn thuyết.⁵⁷¹

(34) **Nhiệm trì:** Là bốn loại thức ăn: 1. Đoạn thực; 2. Xúc thực; 3. Ý tư thực; 4. Thức thực.

(35) **Thứ đệ:** Là năm loại thứ đệ⁵⁷²: 1. Thứ đệ lưu chuyển⁵⁷³;

565 Khi duyên với một đối tượng thì tâm và tâm sở triển chuyển đồng hành.

566 Như tâm không cùng tâm khác tương ưng, như thọ không cùng thọ khác tương ưng v.v...

567 Như tham và sân không tương ưng, thiện và bất thiện không tương ưng v.v...

568 Như sơ tính lự có hạ, trung, thượng phẩm huân tu không tương ưng với đệ nhị tính lự cũng có hạ, trung, thượng phẩm huân tu. Như thân, thọ, tâm, pháp, mỗi một có 3 phẩm hạ, trung, thượng; hạ phẩm của thân không tương ưng với hạ phẩm của thọ v.v...

569 Như pháp hiện tại và pháp vị lai không tương ưng.

570 Như Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới không tương ưng, như sơ tính lự và đệ nhị tính lự không tương ưng v.v...

571 Nói năng (ngôn thuyết) là ngôn ngữ xuất từ thấy, nghe, hay, biết (kiến, văn, giác, tri). Ý thức có vô số cái biết và vô số sự phân biệt sinh ra, nó phân biệt kể đạt khắp cả toàn thể, nên gọi là biến kể. Biến kể do thấy, nghe, hay, biết mà khởi lên ngôn ngữ làm phương tiện để kể đạt khắp cả.

572 Du-già sư địa luận, quyển 13, thêm thứ đệ thứ 6 là thứ đệ đẳng chí, tức 9 thứ đệ định. (tr. 346c15)

573 Thứ đệ lưu chuyển là mặt lưu chuyển của 12 nhân duyên: vô minh duyên hành, cho đến sinh duyên lão tử.



2. Thứ đệ thành sở tác⁵⁷⁴; 3. Thứ đệ tuyên thuyết⁵⁷⁵; 4. Thứ đệ sinh khởi⁵⁷⁶; 5. Thứ đệ hiện quán⁵⁷⁷.

(36) **Sở tác:** Là tám thứ sở tác: 1. Y chỉ diệt; 2. Y chỉ chuyển; 3. Biến tri sở duyên; 4. Hỷ lạc sở duyên; 5. Đắc quả; 6. Ly dục; 7. Chuyển căn; 8. Phát khởi thần thông.⁵⁷⁸

(37) **Cảnh:** Là bốn thứ sở duyên: 1. Biến mãn sở duyên; 2. Tịnh hành sở duyên; 3. Thiện xảo sở duyên; 4. Tịnh phiền não sở duyên.⁵⁷⁹

(38) **Du-già:** Có bốn thứ hay chín thứ.

Bốn thứ: 1. Tín; 2. Dục; 3. Chánh cần; 4. Phương tiện.

Chín thứ: 1. Thế gian đạo; 2. Xuất thế gian đạo; 3. Phương tiện đạo; 4. Vô gián đạo; 5. Giải thoát đạo; 6. Thăng tiến đạo; 7. Hạ phẩm đạo; 8. Trung phẩm đạo; 9. Thượng phẩm đạo.

574 Thứ đệ thành sở tác là xuất gia, thọ cụ túc giới, tu 7 phương tiện (quán bất tịnh, quán hơi thở, bốn niệm xứ, noãn pháp, đánh pháp, nhãn pháp và thế đệ nhất pháp), được kiến đạo v.v...

575 Thứ đệ tuyên thuyết: Tuyên thuyết chánh pháp theo tinh thần bốn chánh đoạn, hay trước nêu vấn đề sau giải thích, hay chỉ dạy lợi mừng. Thị giáo lợi hỷ (chỉ dạy lợi mừng), là lối thuyết pháp của Phật và Bồ tát, theo đó thị là trình bày cho người nghe rõ thiện ác, tốt xấu; giáo là thuyết phục người nghe bỏ ác làm lành, rời xấu theo tốt; lợi là chỉ ra sự lợi ích của việc thực hành ấy; hỷ là tán thưởng sự thực hành ấy cho người nghe vui mừng.

576 Thứ đệ sinh khởi như hạt giống, nảy mầm, thân, cành, lá, hoa, quả.

577 Thứ đệ hiện quán: Có 4: phát khởi, chứng đắc, đẳng lưu và thành mãn. Có 8: pháp trú trí, cầu tự tâm trí, trú tự tâm trí, trừ tâm phược trí, bố hành tương ưng trí, vô nhị phần biệt trí, bất thiện thanh tịnh trí và thiện thanh tịnh trí. Có 7: thi-la, vô hối, tâm định, như thật trí kiến, viễn ly nghi hoặc, thuần tịnh xuất ly khổ đạo và trí hành sai biệt. (Xem phẩm Thành hiện quán)

578 Tám thứ sở tác: 1. Y chỉ diệt, là lấy sự diệt ác làm y chỉ; 2. Y chỉ chuyển, lấy sự sinh thiện làm y chỉ; 3. Biến tri sở duyên, là biến tri khổ tập, các pháp duyên sinh, đưa đến viễn ly; 4. Hỷ lạc sở duyên, là hỷ lạc diệt đạo, đưa đến giải thoát; 5. Đắc quả, là được bốn quả sa-môn; 6. Ly dục, là tinh tiến ly dục; 7. Chuyển căn, chuyển đổi căn tánh, từ hạ lên trung, từ trung lên thượng; 8. Phát khởi thần thông, là định tăng thượng dẫn ra thần thông.

579 Bốn thứ sở duyên: 1. Biến mãn sở duyên, có 4: có phân biệt ảnh tượng, không phân biệt ảnh tượng, biến tế các pháp và sở tác thành tựu (Ghi chú: đối cảnh có phân biệt là đối cảnh do tác ý thắng giải; đối cảnh không phân biệt là đối cảnh do tác ý chân thật; đối cảnh biến tế các pháp là tánh tận sở hữu và tánh như sở hữu; đối cảnh sở tác thành tựu là sở duyên của chuyển y. Số 1 là sở duyên của chỉ, số 2 là sở duyên của quán, số 3 và 4 là sở duyên của cả chỉ quán.); 2. Tịnh hành sở duyên, có 5: nhiều tham, nhiều sân, nhiều si, kiêu mạn và tâm tư; 3. Thiện xảo sở duyên, có 5: uẩn, giới, xứ, duyên khởi, xứ phi xứ; 4. Tịnh phiền não sở duyên, có 3: các tướng thô, tinh v.v..., chân như và bốn Thánh đế.



(39) **Xa-ma-tha**: Là chín thứ tâm trú.⁵⁸⁰

(40) **Quán (tỳ-bát-xá-na)**: Là ba thứ sự quán, hoặc bốn thứ quán, hoặc sáu sự sai biệt sở duyên quán.

Ba thứ sự quán: 1. Quán hữu tướng; 2. Quán tầm cầu; 3. Quán thâm sát.

Bốn thứ quán: 1. Quán giản trạch các pháp; 2. Quán cực giản trạch các pháp; 3. Quán trừ lượng khắp cả; 4. Quán thâm sát khắp cả.

Sáu sự sai biệt sở duyên quán: 1. Quán nghĩa sở duyên; 2. Quán sự sở duyên; 3. Quán tướng sở duyên; 4. Quán phần sở duyên; 5. Quán thời sở duyên; 6. Quán đạo lý sở duyên.⁵⁸¹

(41) **Các tác ý**: Là bảy thứ tác ý: 1. Tác ý liễu tướng; 2. Tác ý thắng giải; 3. Tác ý viễn ly; 4. Tác ý nhiếp lạc; 5. Tác ý quán sát; 6. Tác ý phương tiện cứu cánh; 7. Tác ý phương tiện cứu cánh quả.⁵⁸²

580 Du-già sư địa luận, quyển 30, phẩm Xà ma tha nói đến chín thứ tâm trú: "Một, nội trú, còn gọi là linh trú, tối sơ trú, tức là nhiếp thu nương vào tất cả mọi cảnh duyên bên ngoài, xa lìa tán loạn bên trong, mà khiến cho tâm mình chấp chặt vào cảnh. Hai, đẳng trú, hay là chánh niệm trú, là nhiếp tâm mình vào cảnh động mạnh, khiến tâm mình trú khắp cảnh vi tế. Ba, an trú, hay là phủ thẩm trú, là xa lìa tán loạn cùng thất niệm, đem tâm mình trú vào cảnh bên trong. Bốn, cận trú, còn gọi là hậu biệt trú, là gần gũi niệm trú nên lúc nào cũng tác ý. Năm, điều thuận, còn gọi là điều nhu trú, là đem tâm điều phục không cho tan chảy. Sáu, tịch tĩnh, còn gọi là tịch tĩnh trú, thường thấy cái ác tâm tư sâu xa, cùng lỗi lầm của tùy phiền não, cho đến đem tâm nhiếp phục. Bảy, tối cực tịch tĩnh, còn gọi là hàng phục trú, là chế phục do mất niệm mà hiện khởi tâm từ ác cùng tùy phiền não. Tám, chuyên chú như thú, còn gọi là công dụng trú, là nhờ công lực mà định lực được tương tục. Chín, đẳng trì, còn gọi là bình đẳng nhiếp trì, hay nhiếp vận trì, là từ nơi nhân duyên tu tập luôn luôn, khiến cho định tâm của vô công dụng chuyển liên tục." (tr. 450c15~451a19)

581 Nghĩa, là khổ, vô thường, v.v... nghĩa sai biệt (quán này là tiền phương tiện ở kiến đạo). Sự, là các sự có tác dụng, như dụng của tập sinh khổ v.v..., là uẩn, xứ, giới. Tướng, là thể tướng của diệt đế. Phần hay phẩm, là pháp thượng, trung, hạ phẩm, hoặc là đạo đế của ba thừa có các phẩm loại. (Quán sự, tướng và phẩm là ở kiến đạo vị) Thời, là quán sinh khởi ở sau kiến đạo, là quán ba đời ở giai đoạn tu đạo. Đạo lý, là quán 4 thứ đạo lý ở vô học đạo.

582 Tác ý liễu tướng, là tác ý có năng lực giác liễu chính xác thô tướng của Dục giới và tinh tướng của sơ tinh lự. Giác liễu thô tướng của Dục giới là giác liễu 6 sự tâm tư ở Dục giới: nghĩa, sự, tướng, phẩm, thời và đạo lý. Giác liễu tinh tướng của sơ tinh lự, là biết sơ tinh lự có tính tánh, ngoài ra, tất cả thô tướng của Dục giới không phải là tinh tánh. Tác ý thắng giải, là khi tu chỉ và quán, đối với các thô tướng và tinh tướng của Dục giới phát khởi thắng giải. Tác ý viễn ly, là từ sự thắng giải ấy, khéo tu, khéo tập, khéo tu tập thật nhiều lần duyên tổ để đoạn phiền não. Tác ý nhiếp lạc, là khi các phiền não thô trọng ở Dục giới được đoạn trừ thì thấy được các công đức thù thắng, xúc chứng được chút

(42) **Giáo thọ**: Là năm thứ giáo thọ: 1. Giáo thọ giáo; 2. Giáo thọ chứng; 3. Giáo thọ tùy thứ; 4. Giáo thọ không điền đảo; 5. Giáo thọ thần biến.⁵⁸³

(43) **Đức**: Như trên đã nói về các pháp công đức như bốn vô lượng, tám giải thoát v.v...

(44) **Bồ-đề**: Là ba loại bồ-đề: 1. Thanh văn bồ-đề; 2. Độc giác bồ-đề; 3. Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

(45) **Thánh giáo**: Là tiếp nhận quy y, chế lập học xứ, xây dựng thánh giả, thiết lập tư liệu từ thầy, luận giải về bố thí, trì giới, sinh thiên, quả trách mùi vị dục ái, chỉ bày tội lỗi của dục, nói rõ pháp tạp nhiễm và pháp thanh tịnh, dạy dẫn sự xuất ly, xưng tán các công đức, nói rộng tất cả phân pháp về thanh tịnh.

Lại nữa, kệ tụng:

Nếu muốn chánh tu hành

Biến tri đẳng công đức

Cần mười thứ pháp hành

Và sáu thứ lý thú. (kệ 21)

[501c17] Luận giải: Các hành giả đối với chín sự đã nói, muốn tu hành chính xác, muốn biến tri, vĩnh đoạn, tác chứng, tu tập các công

phần hỷ lạc do viễn ly; từ hỷ lạc ấy mà đoạn được hôn trầm, thuy miên, trạo cử. Tác ý quán sát, là từ sự lạc do đoạn, sự lạc do tu, chánh tu gia hành thiện phẩm nhiệm trì, không cho các phiền não Dục giới hiện hành. Tác ý phương tiện cứu cánh, còn gọi là tác ý gia hành cứu cánh, là lúc nào cũng tu tập thêm lên, quán sát đối trị phiền não trói buộc của Dục giới, nên tâm được ly hệ; tuy nhiên chúng từ phiền não vẫn chưa đoạn trừ vĩnh viễn, cho nên phải tác ý đối trị tất cả phiền não ở tiền gia hành đạo của sơ tinh lự. Tác ý phương tiện cứu cánh quả, còn gọi là tác ý gia hành cứu cánh quả, là từ sự không cách hờ tác ý làm nhân tố chứng nhập căn bản sơ tinh lự định, nói cách khác là tác ý câu hành với căn bản sơ tinh lự định. (Du-già sư địa luận, quyển 33, tr. 465b29~466c23)

583 Giáo thọ là chỉ dạy trao truyền. Giáo, là giáo pháp. Chứng, là lý pháp. Tùy thứ, là pháp môn quán hành. Không điền đảo, là ba sự giáo thọ trên thích ứng căn cơ, tâm không tán động. Thần biến, là thần thông giáo hóa chúng sinh.



đức v.v... thì cần phải tu học mười thứ pháp hành và sáu thứ lý thú.

Mười thứ pháp hành đã nói ở trước.⁵⁸⁴

Sáu thứ lý thú: 1. Lý thú chân nghĩa; 2. Lý thú chứng đắc; 3. Lý thú giáo đạo; 4. Lý thú ly nhị biên; 5. Lý thú bất tư nghị; 6. Lý thú ý lạc.⁵⁸⁵

584 Xem Hiển dương, quyển 3, phẩm Nhiếp sự, phần 2, mục Các hành.

585 Xem Hiển dương, quyển 6, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 2.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo Quyển Năm

Phẩm Hai

NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 1)

[502a07] Như vậy đã nói về **chín sự**, nay nói về **tịnh nghĩa**.

Kệ tụng:

Thắng luận trong các luận

Cũng khéo nhập Du-già

Nên biết thanh tịnh nghĩa

Do đủ bốn tịnh đức. (kệ 1)

[502a10] Luận giải:

Thắng luận trong các luận: Luận Hiển dương Thánh giáo này rất là thù thắng hơn các luận khác. Các luận nào? Lược có bốn loại:

1. *Tượng chánh pháp luận:* Là dựa vào Thánh giáo để [giải thích] điền đảo pháp tướng.⁵⁸⁶

2. *Ngoại y trị luận:* Là y phương trị bệnh ở ngoài.

3. *Cật tránh luận:* Là những suy đặc hư vọng của ngoại đạo.

4. *Kiểu cưỡng luận:* Là các chú thuật tà ác của bà-la-môn.

586 Tượng chánh pháp hay tượng tự chánh pháp là không phải chánh pháp thật sự, có thể chướng ngại chánh pháp. Pháp tướng tức tướng trạng, nghĩa tướng và thể tướng của các pháp. Điền đảo là hiểu sai chánh pháp mà giải thích pháp tướng, là hiển phát khai thị phi pháp làm pháp, không thuận khế kinh.



Vì sao luận này hơn hẳn các luận khác? Vì luận này hiển thị các pháp tướng theo cách không điên đảo, hoàn toàn chữa bệnh nội tâm, đối trị các tranh luận cật vấn và các chú thuật tà ác.

Lại nữa, luận này có được bốn thứ luận mà các luận khác không có, vì vậy nó tối thắng. Bốn luận thuyết nào? 1. Phi nhị biên luận; 2. Phi nhất hướng luận; 3. Nhất thiết thủ đoạn biến tri luận; 4. Lập chánh tướng luận.

Phi nhị biên luận: Là phi hữu, phi vô, phi dị, phi bất dị, phi ngã, phi vô ngã, phi thường, phi đoạn. Như vậy các luận thuyết.

Phi nhất hướng luận: 1. Không phải tất cả lạc thọ đều nên tập quen, nghĩa là nó có thể dẫn đến việc không có nghĩa lợi; 2. Không phải tất cả lạc thọ đều không nên tập quen, nghĩa là nó có thể dẫn đến việc có nghĩa lợi. Khổ thọ cũng giống như lạc thọ. Như vậy các luận thuyết.

Nhất thiết thủ đoạn biến tri luận: Là luận thuyết biết thấu đáo⁵⁸⁷ về sự đoạn trừ dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã ngữ thủ⁵⁸⁸.

Lập chánh tướng luận: Là không điên đảo về tánh giả thi thiết của tất cả các pháp, bao gồm tự tướng, cộng tướng, nhân tướng và quả tướng. Như vậy các luận thuyết.

[502a26] **Cũng khéo nhập Du-già:** Có bốn thứ Du-già: 1. Tín; 2. Dục; 3. Chánh cần; 4. Phương tiện.⁵⁸⁹ Luận này khéo thuận bốn thứ Du-già nên gọi là khéo nhập Du-già.

587 Biến tri: Biết thấu đáo, biết toàn bộ.

588 Trung A-hàm, Kinh Sư tử hồng, số 103, nói các sa-môn, Phạm chí chủ trương đoạn trừ một, hoặc hai, hoặc ba thủ (dục, kiến, giới cấm) chứ không đề cập đến đoạn trừ ngã thủ (ngã ngữ thủ, ngã luận thủ). Phật giáo chủ trương đoạn trừ tất cả thủ. Thủ trong 12 duyên khởi bao gồm 4 thủ này: "Và này các Tỷ-kheo, thế nào là thủ? Đây các Tỷ-kheo, có bốn thủ này: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Đây các Tỷ-kheo, đây gọi là thủ." (Tương ưng bộ kinh, Tương ưng nhân duyên)

589 Xem phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 3, tr. [513c25].



[502a28] **Nên biết thanh tịnh nghĩa:** Nên biết sự thiết lập [Du-già] có thể hiển thị *bất cộng đức*⁵⁹⁰, tên thứ hai [của thanh tịnh nghĩa].

[502b01] **Do đủ bốn tịnh đức:** Muốn hiển thị tên này thì phải kiến lập đúng theo nghĩa.

Vì sao luận này có đủ bốn tịnh đức? Kệ tụng:

Nhiếp tất cả các nghĩa

Ngoại đạo không hoại được

Vì dễ nhập; đã nhập

Tu hành không hoại mất. (kệ 2)

[502b05] **Vì nhiếp tất cả nghĩa:** Luận này nhiếp tất cả nghĩa, đó là chín thứ nghĩa, hoặc mười thứ nghĩa, hoặc năm thứ nghĩa, hoặc bốn thứ nghĩa.

Chín thứ nghĩa: Đã nói trong phẩm Nhiếp sự.

Mười thứ nghĩa: 1. Nghĩa tận sở tri; 2. Nghĩa như sở tri; 3. Nghĩa năng thủ; 4. Nghĩa sở thủ; 5. Nghĩa sở y trú; 6. Nghĩa sở thọ dụng; 7. Nghĩa điên đảo; 8. Nghĩa không điên đảo; 9. Nghĩa tạp nhiễm; 10. Nghĩa thanh tịnh.

Nghĩa tận sở tri: Là tận cùng biên cương tất cả chủng loại sai biệt trong các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh, gọi là nghĩa tận sở tri, như năm số về uẩn, sáu số về nội xứ, ... những pháp số đại loại như vậy.

Nghĩa như sở tri: Là thật tánh chân như nơi các pháp tạp nhiễm và thanh tịnh, gọi là nghĩa như sở tri. Chân như ấy có bảy thứ: *chân như nơi sự lưu chuyển* cho đến *chân như nơi sự chánh hành*.⁵⁹¹

590 Bất cộng đức: Công đức của Phật, không phải hàng Nhị thừa có thể có được công đức ấy.

591 Xem lại mục Tướng tác ý chân như, phẩm Nhiếp sự, phần 3.



Nghĩa năng thủ: Là năm sắc xứ ở trong, là tâm ý thức⁵⁹² và các tâm pháp.

Nghĩa sở thủ: Là sáu xứ ở ngoài, và nghĩa năng thủ cũng là nghĩa sở thủ.

Nghĩa sở y trú: Là thế giới ở ngoài, dựa đây làm nơi cư trú cho giới hữu tình, tức ruộng đất một thôn, ruộng đất một trăm thôn, ruộng đất một ngàn thôn, ruộng đất một trăm ngàn thôn, cứ như thế nói rộng, cho đến ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến vô số trăm ngàn [đại thiên] thế giới [tại một phương] nhiều như số lượng vi trần; ở khắp mười phương có vô lượng vô số những thế giới như vậy.

Nghĩa sở thọ dụng: Là những hỗ trợ và đồ dùng của chúng sinh.⁵⁹³

Nghĩa diên đảo: Là đối với những sự từ nghĩa năng thủ sắp đi trên đây mà tưởng diên đảo, tâm diên đảo và thấy diên đảo cho vô thường là thường; tưởng diên đảo, tâm diên đảo và thấy diên đảo cho khổ là vui, cho bất tịnh là tịnh, cho vô ngã là ngã.

Nghĩa không diên đảo: Nên biết là trái ngược với những sự diên đảo ở trên, có sức đối trị những sự diên đảo ấy.

Nghĩa tạp nhiễm: Là ba sự tạp nhiễm khắp cả ba cõi: một là phiền não tạp nhiễm, hai là nghiệp tạp nhiễm, ba là sinh tạp nhiễm.

Nghĩa thanh tịnh: là tu tập những pháp bồ-đề phần có sức cởi mở sự thất buộc của ba sự tạp nhiễm nói trên.

Mười thứ nghĩa như trên, nên biết đã bao quát tất cả các nghĩa.

592 Tâm ý thức, gọi tắt là tâm thức, trong đó tâm là A-lại-da, ý là Mạt-na, thức là 6 thức, tổng cộng có 8 thức.

593 Có 7 sự hỗ trợ (nhiếp thọ): 1. Cha mẹ; 2. Vợ con; 3. Tôi tớ; 4. Anh em, bạn bè, cộng sự, bà con; 5. Ruộng vườn, nhà cửa, quán xá; 6. Sự nghiệp và phương tiện làm việc; 7. Kho tàng (ngân quỹ). Có 10 thứ đồ dùng: thức ăn, nước uống, y phục, xe thuyền, bông hoa, vật thơm, vật thoa, giường ghế, chỗ ở, đèn đuốc.



[502b29] **Năm thứ nghĩa**: 1. Sự sở biến tri; 2. Nghĩa sở biến tri; 3. Ứng tri biến tri; 4. Quả đắc biến tri; 5. Thọ dụng quả biến tri.

Sự sở biến tri: Là tất cả pháp sở tri, tức các uẩn sự, các nội xứ sự, các ngoại xứ sự, những sự như vậy.

Nghĩa sở biến tri: Là bao nhiêu phẩm loại khác nhau mà cần biết về sự ở trên, tức hoặc thế tục để với thắng nghĩa đế; hoặc công đức với tội lỗi; hoặc các duyên với ba đời⁵⁹⁴, hoặc tướng trạng khởi trú hoại⁵⁹⁵, hoặc như bệnh tật, [như ung thối, như trúng tên, như đau đốn]; hoặc khổ, tập, [diệt, đạo]; hoặc chân như, thật tế, pháp giới, [và những danh hiệu cùng loại]⁵⁹⁶; hoặc phong phú với khái quát; hoặc bốn loại vấn ký: quyết định, phân tách, hỏi lại và lặng bỏ⁵⁹⁷; hoặc những vấn ký ẩn mật và minh bạch; những pháp như vậy nên biết là nghĩa sở biến tri.

Ứng tri biến tri⁵⁹⁸: Là những pháp bồ-đề phần có sức thủ đắc hai loại biến tri ở trên, [tức bốn niệm trú, bốn chánh đạo, và những pháp số cùng loại.]

Quả đắc biến tri: Là bốn quả sa-môn đã vĩnh diệt tham dục, sân khuê, ngu si và sự đoạn trừ tham sân si không còn sót⁵⁹⁹, cùng với

594 Các duyên là 4 duyên: nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên; chỉ không gian tánh. Ba đời chỉ cho thời gian tánh.

595 Khởi là sinh. Trú là thành. Hoại là bại hay diệt. Chỉ cho tánh chất của pháp hữu vi.

596 Luận Biện trung biên nói có 6 tên: không, chân như, thật tế, vô tướng, thắng nghĩa tánh, pháp giới. A-tỳ-đạt-ma Tập luận nói 7 tên, thêm vô ngã tánh. Đại niết bàn nói 12 tên: chân như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sinh tánh, pháp định (pháp vị), pháp trú, thật tế, hư không giới, bất tự nghị giới. Đại bát nhã nói 11 tên, thiếu ly sinh tánh.

597 Bốn loại vấn ký hay bốn loại ký luận: Nhất hướng ký, phân biệt ký, phản vấn ký (cật vấn ký) và trí ký (chỉ ký).

598 Ứng tri biến tri = Nhân biến tri.

599 Chánh văn: Đắc biến tri quả giả vị vĩnh diệt tham dục sân khuê ngu si cập vô di dư tham sân si đoạn tứ sa môn quả, 得遍知果者謂永滅貪欲瞋恚愚癡及無遺餘貪瞋癡斷四沙門果. Kinh giải thâm mật và Du-già sư địa luận, quyển 717: Đắc biến tri quả giả: Vị tham khuê si đoạn tì nại da cập tham khuê si nhất thiết vĩnh đoạn chư sa môn quả, 得遍知果者: 謂貪恚癡斷毗 奈耶及貪恚癡一切永 斷諸沙門果. HT. Thích Trí Quang dịch: “Quả biến tri là các sa môn quả đã tạm diệt tham sân si và vĩnh diệt tham sân



những công đức tác chứng bốn quả sa-môn mà Như lai đã nói, tức những công đức cộng hữu hay đặc hữu mà bao gồm cả thế gian và xuất thế của Thanh văn, Độc giác và Như lai.

Thọ dụng quả biến tri: Chính là những công đức chứng quả sa môn nói trên, tức các trí giải thoát dùng khai thị, diễn thuyết, phân biệt một cách phong phú cho người.

Năm thứ nghĩa như trên, nên biết cũng bao quát tất cả các nghĩa.

[502c15] **Bốn thứ nghĩa:** 1. Nghĩa tâm sở chấp; 2. Nghĩa lãnh nạp; 3. Nghĩa liễu biệt; 4. Nghĩa tạp nhiễm thanh tịnh.⁶⁰⁰

Bốn thứ nghĩa như trên, nên biết cũng bao quát tất cả các nghĩa.

Ba thứ nghĩa: 1. Nghĩa văn; 2. Nghĩa nghĩa; 3. Nghĩa giới.

Nghĩa văn: Là danh thân, cú thân và văn thân.

Nghĩa nghĩa: 1. Sự chân thật; 2. Sự biến tri; 3. Sự vĩnh đoạn; 4. Sự tác chứng; 5. Sự tu tập; 6. Sự sai biệt của các sự nói trên; 7. Sự tương thuộc của sở y và năng y; 8. Sự chương ngại của sự biến tri cho đến sự tu tập; 9. Sự tùy thuận của sự biến tri cho đến sự tu tập; 10. Tội lỗi với công đức của sự bất tri với sự biến tri, cho đến sự bất tu với sự tu tập.

Nghĩa giới: Là năm loại giới: 1. Khí thể giới; 2. Hữu tình thể giới; 3. Pháp giới; 4. Sở điều phục giới⁶⁰¹; 5. Sở điều phục phương tiện giới⁶⁰².

si.” và ghi chú: “Tạm diệt tham sân si: Tạm diệt, chính văn là đoạn tỉ nại da. Tỉ nại da là khuấy phục, đoạn tỉ nại da dịch đủ là sự diệt trừ (đoạn) chỉ mới làm cho khuấy phục (tỉ nại da).”

600 Có 2 giải thích: 1. Tâm chấp thọ, 3 thọ, các thức, nhiễm tịnh; 2. Bốn niệm trú: thân, thọ, tâm, pháp.

601 Giới người được điều phục.

602 Giới phương pháp điều phục.



Ba thứ nghĩa như trên, nên biết cũng bao quát tất cả các nghĩa.

[502c26] **Ngoại đạo không hoại được:** Tất cả ngoại đạo không thể hủy hoại các nghĩa ở trên, vì họ không thể chế phục lý luận của chánh đạo.

Tất cả ngoại đạo lược có năm loại: 1. Ngoại đạo thuyết ngã⁶⁰³; 2. Ngoại đạo thuyết thường⁶⁰⁴; 3. Ngoại đạo thuyết đoạn⁶⁰⁵; 4. Ngoại đạo

603 Các học phái ngoại đạo ở Ấn độ chia “ngã” thành 16 loại, thường gọi là 16 tri kiến 十六知見 hoặc 16 thần ngã 十六神我, chỉ cho 16 kiến chấp đối với pháp 5 ấm. Tri kiến là biết và thấy, tức cho rằng ngã có năng lực biết và thấy. Mười sáu tri kiến: 1. Ngã: Trong 5 ấm, vọng chấp có thực ngã, ngã sở; 2. Chúng sinh: Trong pháp 5 ấm hòa hợp, vọng chấp có chúng sinh từ đó sinh ra; 3. Thọ giả: Trong 5 ấm, vọng chấp có thọ mạng dài ngắn; 4. Mạng giả: Trong 5 ấm, vọng chấp mạng căn của ta liên tục không đứt mất; 5. Sinh giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng sinh khởi các việc, trong vị lai ta sẽ sinh vào cõi người; 6. Dưỡng dục: Trong 5 ấm, vọng chấp ta sinh ra được cha mẹ nuôi nấng và ta có thể nuôi dưỡng người khác; 7. Chúng số: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có con số các pháp như 5 ấm, 12 nhập, 18 giới; 8. Nhân: Trong 5 ấm, vọng chấp ta là người có khả năng tu hành, khác với người không có khả năng tu hành; 9. Tác giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có sức mạnh của thân thể, tay chân và có năng lực làm việc; 10. Sử tác giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác làm việc; 11. Khởi giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có năng lực khởi tạo các nghiệp tội phước ở đời sau; 12. Sử khởi giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác khởi tạo các nghiệp tội phước ở đời sau; 13. Thọ giả: Trong 5 ấm, vọng chấp thân sau của ta sẽ nhận chịu quả báo tội phước; 14. Sử thọ giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng sai khiến người khác nhận chịu quả báo tội phước đời sau; 15. Tri giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có 5 căn và nhận biết được 5 trần; 16. Kiến giả: Trong 5 ấm, vọng chấp ta có căn mắt, thấy được tất cả sắc tướng, lại vọng chấp ta có thể khởi lên các tà kiến, chính kiến cũng gọi là Kiến giả. Mười sáu tri kiến trên đây đều là tên khác của Ngã. (phẩm Tập ứng trong kinh Đại phẩm bát nhã, quyển 1; luận Đại trí độ, quyển 35; Đại thừa nghĩa chương, quyển 6)

604 Nhất phần thường luận 一分常論, cũng gọi Tứ chủng nhất phần thường luận, Tứ nhất phần thường luận. Ngoại đạo chấp thường kiến, 1 trong 62 kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn Độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp sắc pháp và tâm pháp thì 1 phần vô thường, 1 phần thường còn, vì thế gọi là Nhất phần thường luận, gồm có 4 loại: 1. Ngoại đạo được Túc trú thông có năng lực thấy được các việc đời trước, cho rằng các loài đều do ý muốn của Phạm thiên tạo ra, nhưng không thấy được sự bắt đầu và kết thúc của Phạm thiên, vì thế nên cho Phạm thiên là thường, còn tự thân mình và thế gian là vô thường; 2. Chấp sắc pháp diệt mất và tâm pháp thường còn, hoặc chấp tâm pháp diệt mất, sắc pháp thường còn, hoặc cho rằng sắc pháp là 1 phần của tâm pháp, nên là thường còn; 3. Chấp mình từ cõi trời Hí vong (戲忘天) sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trú thông biết được quá khứ, cho rằng trú xứ của mình ở kiếp trước là thường còn. 4. Chấp mình từ cõi trời Ý ức khuyển (意憶忭天) sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trú thông biết được quá khứ, nhận rằng chỗ mình ở trong đời trước là thường còn. Ngoại đạo chấp trước loại kiến giải trên, tương đương với tông Tự tại đẳng nhân trong 16 tông ngoại đạo. (kinh Phạm động trong Trường A-hàm, quyển 14; luận Đại tỷ bà sa, quyển 199; luận Du-già sư địa quyển 6; Đại thừa nghĩa chương quyển 6)

605 Thất đoạn diệt luận 七斷滅論, cũng gọi Thất đoạn kiến luận, Thất sự đoạn diệt tông. Chỉ cho 7 thứ luận thuyết đoạn diệt của ngoại đạo, 1 trong 16 tông ngoại đạo, là kiến chấp thứ 7 trong 62 kiến chấp. Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 6, phần cuối thì Thất đoạn diệt là: 1. Ngã có sắc, cái do 4 đại kiếp thô tạo ra là tính, sau khi chết là đoạn diệt, rất rõ không có, thấy thân sau khi chết rõ có mà hóa ra không, cho nên cái ngã của ta hay của người đều do đại chủng thô tạo ra, sau



thuyết hiện pháp niết bàn⁶⁰⁶; 5. Ngoại đạo thuyết vô nhân⁶⁰⁷.

[503a01] **Vì dễ nhập:** Do lời văn trong luận này rõ ràng, trọn vẹn; nghĩa lý của nó cũng dễ đi vào, chẳng phải như những ác chú luận của bà-la-môn, trong đó văn thì lờ mờ, thiếu sót, và nghĩa thì khó đi vào.

Đã nhập tu hành không hoại mất: Do nghĩa lý trong luận này chính xác, trọn vẹn, cho nên người đi vào nghĩa lý ấy, tu hành đúng như lời dạy thì chính mình sẽ được nghĩa lợi không mất. Chẳng phải như tà luận của ngoại đạo, ai mà tự đi vào, tuy thực hành đúng như lời dạy cũng chỉ luống công, chính mình không có nghĩa lợi gì cả.

[503a06] Như vậy, luận này bao quát sự thanh tịnh về các nghĩa, sự thanh tịnh không thể hủy hoại, sự thanh tịnh dễ đi vào và sự thanh tịnh tu hành, gọi là **thanh tịnh nghĩa**.

Luận này trình bày những pháp gì mà đức Bạc-già-phạm đã tuyên thuyết?

Kệ tụng:

Chư Phật thuyết diệu pháp

Chính dựa vào hai đế

Khi chết là đoạn diệt; 2. Ngã ở các tầng trời cõi Dục sau khi chết là đoạn diệt; 3. Ngã ở các tầng trời cõi Sắc sau khi chết là đoạn diệt; 4. Ngã ở cõi Không vô biên sau khi chết là đoạn diệt; 5. Ngã ở cõi Thực vô biên sau khi chết là đoạn diệt; 6. Ngã ở cõi Vô sở hữu sau khi chết là đoạn diệt; 7. Ngã ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng sau khi chết là đoạn diệt.

606 Hiện pháp niết bàn luận 現法涅槃論, cũng gọi Ngũ chủng hiện pháp niết bàn luận, Ngũ hiện pháp niết bàn luận. Năm kiến giải khác nhau về niết bàn, một trong 62 kiến chấp của ngoại đạo. Luận thuyết này chủ trương hưởng thụ khoái lạc ngũ dục ở hiện tại là niết bàn. Cho nên họ chia niết bàn làm 5 loại: Dục giới niết bàn, sơ thiên niết bàn, nhị thiên niết bàn, tam thiên niết bàn và tứ thiên niết bàn. Luận thuyết này tương đương với chủ trương của tông Vọng kế thanh tịnh trong 16 tông ngoại đạo. (Luận Đại tỷ bà sa, quyển 199; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển 4, phần cuối)

607 Ngoại đạo vô nhân hay chư pháp vô nhân tông 諸法無因宗, một trong 16 ngoại đạo tại Ấn độ đời xưa, còn gọi là Vô nhân kiến luận, Vô nhân sinh luận, chủ trương sự sinh tồn của con người và muôn vật trong thế gian chẳng có nguyên nhân gì cả. (Hiển dương, quyển 11; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển 1, phần đầu)



Một là thế tục đế

Hai là thắng nghĩa đế. (kệ 3)

[503a11] Luận giải: Sắc thái của thế tục đế và thắng nghĩa đế đã được nói ở trước.

Lại nữa, kệ tụng:

Trước nói ngã, pháp, dụng

Theo cái khác mà nói

Bảy thứ và bốn thứ

Chân như gọi thắng nghĩa. (kệ 4)

[503a15] Luận giải: Trước hết, thế tục đế là nói về ngã, pháp và tác dụng.

Ngã: Là nói hữu tình, mạng giả, sinh giả, bổ-đặc-già-la, nhân, thiên, nam, nữ, Phật-hữu, Pháp-hữu, ... những biệt danh đại loại như vậy.⁶⁰⁸

Pháp: Là nói sắc, thọ, ... những pháp đại loại như vậy.

Tác dụng: Là nói năng kiến, năng văn, năng sinh, năng diệt, ... những tác dụng đại loại như vậy.

Nên biết, ngã, pháp và tác dụng chính là thế tục đế, và chúng tuy chẳng thật có, nhưng y theo thế tục nên nói có.

Hỏi: Nếu thế tục đế chẳng phải thắng nghĩa nên có, là vì nghĩa gì mà nói?

Đáp: Theo cái khác mà nói: Là vì muốn tùy thuận thắng nghĩa đế nên nói thế tục đế.

608 Đại phẩm bát-nhã, quyển 2 (La-thập, T8n223, tr. 230c11), 16 biệt danh của ngã: chúng sinh, thọ giả, mạng giả, sinh giả, dưỡng dục giả, chúng số nhân, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, tri giả, kiến giả. Theo Đại bát-nhã, quyển 406 (Huyền Trang, T7n220, tr. 18a29) có 12 biệt danh của ngã: hữu tình, mạng giả, sinh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ-đặc-già-la, ý sinh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả.



Hỏi: Những gì là thắng nghĩa đế?

Đáp: **Bảy thứ và bốn thứ, Chân như gọi thắng nghĩa**, như đã nói trong phẩm Nhiếp sự.⁶⁰⁹

[503a24] Như vậy là đã lược nói về **hai đế**. Phần này, Như lai lại có nói rộng:

Tự tánh, nghĩa, kiến lập

Số, thứ đệ, thiện xảo

Tướng sai biệt, nên biết

Hiển uẩn thể tục nghĩa. (kệ 5)

[503a27] Luận giải:

1. **Tự tánh:** Biến hoại, lãnh nạp, liễu trí, tạo tác và liễu biệt là tự tánh của các uẩn.⁶¹⁰

2. **Nghĩa:** Là nghĩa *tích tụ*, chính là nghĩa của *uẩn*. Nghĩa tích tụ này có bốn thứ, sẽ nói trong phẩm *Thành thiện xảo*.⁶¹¹

3. **Kiến lập:**⁶¹²

I. **Kiến lập sắc uẩn:** Có bốn thứ: 1. Kiến lập tướng; 2. Kiến lập sinh; 3. Kiến lập tổn giảm; 4. Kiến lập sai biệt.

609 Hiển dương, quyển 3, phẩm Nhiếp sự, phần 3, [493b10]. Trong 7 thứ chân như, 3 thứ chân như thuộc về 2 tánh biến kế và y tha: chân như nơi sự lưu chuyển, chân như nơi sự an lập và chân như nơi tà hành; 4 thứ chân như thuộc về tánh viên thành thật: chân như nơi thật tướng, chân như nơi duy thức, chân như nơi sự thanh tịnh và chân như nơi chánh hành.

610 Năm uẩn: sắc là thể xác, thọ là tình cảm, tưởng là lý trí, hành là ý chí, thức là nhận thức. Sắc lấy biến hoại hay biến ngại làm nghĩa, trong đó, biến là chuyển biến vô thường, ngại là ngăn ngại giữa căn và trần, giữa trần này với trần kia. Thọ là lãnh nạp, nghĩa là 5 căn lãnh nạp 5 trần bên ngoài vào trong tâm thức. Tưởng là liễu trí 了 (hay thủ tượng), là ảnh tượng được thu nhận, đặt để, nắm giữ trong tâm trí; ảnh tượng ấy hiện lên rõ ràng khi cần nhớ lại. Hành là sự tạo tác (từ tâm sở), phản ứng, tác động của tâm, biểu hiện qua thân, miệng và ý. Thức là liễu biệt, nghĩa là phân biệt, nhận biết đối tượng một cách rõ ràng.

611 Phần thiện xảo uẩn, tr. [545c21]: “Nghĩa tích tụ này lại có bốn thứ: 1. Nghĩa đa chủng; 2. Nghĩa tổng lược; 3. Nghĩa cộng hữu chuyển; 4. Nghĩa tăng ích tổn giảm.”

612 Trong phần giải thích kiến lập, sẽ nói đến sự kiến lập của 5 uẩn.

(1) **Kiến lập tướng:** Tướng của sắc uẩn, lược có năm loại: 1. Tự tướng; 2. Cộng tướng; 3. Sở y năng y tương thuộc tướng; 4. Thọ dụng tướng; 5. Nghiệp tướng.

Tự tướng: Đất có tánh cứng, nước có tánh ướt, lửa có tánh nóng, gió có tánh động, và mắt, tai, mũi ... đều lấy thanh tịnh sắc⁶¹³ sai biệt làm tướng.

Cộng tướng: Là tất cả sắc đều có tướng biến hoại.

Sở y năng y tương thuộc tướng: Đại chủng là sở y, sở tạo sắc là năng y.⁶¹⁴

Thọ dụng tướng: Là nội sắc xứ có sức thọ dụng tăng thượng nên ngoại sắc cảnh giới sai biệt hình thành: có sắc tụ, chỉ có tánh cứng, chỉ có tánh ướt, chỉ có tánh nóng, chỉ có tánh động, hoặc do xen tạp sinh ra, đó là do tùy thuận sự thọ dụng [sai biệt] của nội xứ.

Nghiệp tướng: Là đất, nước ... các đại chủng có tánh y trì, nhiếp thọ, thành thực và tăng trưởng, đại loại như vậy.

[503b14] (2) **Kiến lập sinh:** Có năm thứ sinh: 1. Y chỉ sinh; 2. Chủng tử sinh; 3. Thế dẫn sinh; 4. Thuận ích sinh; 5. Vi tổn sinh.

Y chỉ sinh: Là y chỉ đại chủng, tức đại chủng xứ sở sinh ra những sở tạo sắc khác. Vì bốn đại chủng làm nhân tố, nên nói bốn đại chủng tạo và sở tạo sắc cùng nhiếp một xứ, cùng có nghĩa *tạo tác*.

Chủng tử sinh: Là các sắc do chủng tử của chính nó sinh ra⁶¹⁵,

613 Đại thừa ngũ uẩn luận (No. 1642): “Thế nào là nhãn căn? Là sắc làm cảnh thanh tịnh sắc. Thế nào là nhĩ căn? Là thanh làm cảnh thanh tịnh sắc v.v...”

614 Bốn đại chủng là đất, nước, lửa, gió. Các luận sư của A-tỳ-đạt-ma chủ trương tánh chất cứng, ướt, nóng và động mới là bốn đại thật (vì không thể thấy), còn đất, nước, lửa, gió hiện thực là bốn đại giả (vì có thể thấy). Có 11 tử đại sở tạo sắc gồm 5 tịnh sắc căn, 5 cảnh và vô biểu sắc.

615 Chỉ cho tánh năng biến dị. Như vàng có tánh năng biến dị để làm ra đồ trang sức từ thô sơ đến tinh xảo. Như nước gặp lạnh có thể đông đặc. Như khối sắt nung nóng thì nóng dần cho đến



như khối cứng chắc, khi gặp duyên nó biến sinh lỏng ướt; hoặc khối lỏng ướt biến sinh cứng chắc; hoặc khối không nóng biến sinh ấm nóng; hoặc khối nóng biến sinh mát lạnh, hoặc từ bất động biến sinh di động; hoặc từ di động biến sinh bất động. Như vậy, sắc tốt, sắc xấu, [sắc hơn, sắc kém]⁶¹⁶ triển chuyển tương sinh sai biệt, nên biết. Đứng về mặt tự tướng thì không có yếu tố tương quan, nhưng về mặt chủng tử thì có yếu tố tương quan. Từ yếu tố tương quan ấy mà các khối kia sinh ra các sắc pháp sai biệt thể này, thể khác. Nên biết, đại loại như vậy gọi là chủng tử sinh.

Thế dẫn sinh: Là nội sắc căn có sức tăng thượng⁶¹⁷ nên hiện tại ngoại vật luôn sinh thành liên tục, như khí thể gian. Lại nữa, do sức thế dẫn của nghiệp mà các nội xứ sinh khởi, như chư thiên có lạc dục hiện tiền, và người ở Bắc cầu lô châu sở hữu đồ ăn mặc nhiều tốt. Nên biết, do thế lực dẫn sinh mà có sự lưu chuyển, do vậy khí thể gian của cõi người luôn có tánh tương tục. Nên biết, đại loại như vậy gọi là thế dẫn sinh.⁶¹⁸

Thuận ích sinh: Là tự thể có được duyên thuận ích nên các sắc pháp sinh thành, triển chuyển sinh trưởng, triển chuyển tăng ích, cũng như nước thấm ướt mầm v.v... Đại loại như vậy gọi là thuận ích sinh.

Nên biết, trái ngược với thuận ích sinh là *vi tổn sinh*.

tan chảy, nhưng gỗ mà đốt thì cháy thành tro. Không có tánh năng biến dị thì dù có dụng công cũng không thành, như ép cát tìm dầu, khoan nước tìm lửa.

616 Sắc tốt và sắc xấu thuộc về hiển sắc; tốt là tịnh, xấu là bất tịnh. Sắc hơn, là không nhiễm ô. Sắc kém, là nhiễm ô.

617 Sức tăng thượng của nội sắc căn (5 căn) là dị thực sinh và sở trường dưỡng. Dị thực sinh (quả báo sinh) là được sinh ra như là sự chín muồi của nghiệp quá khứ. Sở trường dưỡng là cái được tích lũy (từ thức ăn, trang sức, ngủ nghỉ và định), được phát triển thêm lên. Nhờ có sở trường dưỡng mà bảo vệ được sự liên tục của dị thực sinh.

618 Thế dẫn sinh 勢引生, có 3: 1. Thế lực của 5 căn dẫn sinh 5 trần; 2. Sức nghiệp dẫn; 3. Người ở 6 tầng trời cõi Dục vui hưởng lạc thú và người ở Bắc cầu lô châu có sẵn đồ dùng tùy ý.



[503c04] (3) **Kiến lập tổn giảm:** Là kiến lập cực vi. Lại nữa, nên biết có năm thứ kiến lập cực vi: 1. Do phân tích; 2. Do sai biệt; 3. Do độc nhất; 4. Do trợ bạn; 5. Do không có phần tánh.

Kiến lập cực vi do phân tích: Dùng tuệ giác mà phân tích các sắc pháp thô, dần dần chuyển giảm, cho đến giới hạn rất nhỏ mới kiến lập cực vi⁶¹⁹, [thì biết] chẳng phải có thật thể. Vì lý do như vậy mà nói cực vi không khởi không diệt. Lại nữa, [thể của cực vi chẳng phải thật nên] chẳng phải tập hợp các cực vi để tạo thành thô sắc.

Kiến lập cực vi do sai biệt: Lược có mười lăm thứ cực vi: có năm căn cực vi: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; có năm cảnh cực vi: sắc, thanh, hương, vị, xúc; có bốn giới cực vi: đất, nước, lửa, gió; có một thật [vật] hữu sắc cực vi là *pháp xứ sở nhiếp sắc*⁶²⁰.

Kiến lập cực vi do độc nhất: Là kiến lập tự tướng của thật cực vi.⁶²¹

Kiến lập cực vi do trợ bạn: Là kiến lập tự cực vi, do các phần tử cực vi như đất, nước, ... tụ hội một chỗ. Vì có các sắc pháp khác nhau⁶²² cùng chung một chỗ, không rời xa nhau, nên kiến lập tự cực vi.

Kiến lập cực vi do không có phần tánh: Không phải cho rằng một cực vi còn có những phần nhỏ khác, bởi lẽ nó không phải là tự cực vi. Nếu là tự cực vi thì có nhiều phần. Nếu là một cực vi được trú một

619 Hết thầy vật chất, nếu cứ chia chẻ chúng mãi cho đến khi nào không còn chia chẻ được nữa thì cái phần còn lại đó là cực vi. Luận Câu xá, quyển 12: "Phân tích các sắc đến cực vi, thì một cực vi đó là phần cực nhỏ của sắc." (tr. 62a18)

620 Pháp xứ sở nhiếp sắc: Các sắc pháp bao gồm trong đối tượng của 6 giác quan mà không được bao hàm trong 5 căn và 5 cảnh.

621 Luận Chánh lý, quyển 32: "Cực vi có hai loại: một là thật, hai là giả. Thật nghĩa là do hòa hợp vi, hiện lượng mà cấu thành tự tướng của các sắc; giả là do phân tích, tỷ lượng mà biết, tức là trong tự sắc dùng trí tuệ mà phân tích dần dần cho đến đơn vị cực vi." (No. 1562, tr. 522a25) Độc nhất = độc lập.

622 Sắc pháp khác nhau = cực vi khác nhau.



chỗ, thì chỗ ấy không thể phân tích, cũng không thể kiến lập phần nào khác, cho nên nói cực vi không có phần nhỏ hơn.

[503c19] (4) **Kiến lập sai biệt:** Có hai mươi sáu loại sắc:

1. *Sắc của Dục giới hệ:* Đủ cả các sắc⁶²³.
2. *Sắc của Sắc giới hệ:* Trừ hương và vị.
3. *Sắc của Vô sắc giới hệ:* Là sắc tự tại của đẳng trì, không phải sắc của nghiệp dị thực.
4. *Sắc của thanh tịnh giới:* Là sắc được sinh ra từ pháp xuất thế tăng thượng, như sắc của [bốn] tịnh lự, sắc của [tám] giải thoát và sắc của chư Phật, Bồ-tát.
5. *Nội sắc:* Là sắc của căn và sắc của sở cư xứ của căn.
6. *Ngoại sắc:* Là trừ căn và sở cư xứ của căn, còn lại sắc, thanh, hương, vị, xúc.
7. *Sắc của sở y:* Là năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.⁶²⁴
8. *Sắc của sở duyên:* Là năm cảnh giới và pháp xứ sở nhiếp sắc.
9. *Sắc của năng thủ:* Tức là sắc của sở y.
10. *Sắc của sở thủ:* Tức là sắc của sở duyên.
11. *Sắc có chấp thọ:* Là các sắc dựa vào sự chấp thọ mà sinh khởi, như sắc của căn và sắc của sở cư xứ của căn. Tâm và tâm pháp có chung chỗ cư xứ, đồng một lợi ích hay tổn hại, đó là nghĩa chấp thọ⁶²⁵.

623 Sắc pháp có 15 loại: đất, nước, lửa, gió, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, một phần của xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc.

624 Các tịnh sắc căn, tức cơ sở nhận thức, hay năm giác quan.

625 Chấp thọ là tâm và tâm sở nắm giữ không buông xả các đối tượng nội giới. Có 4 nhân duyên đưa đến sự chấp thọ: 1. Bị bức xúc bởi ngoại cảnh; 2. Bị dẫn khởi bởi nội giới có chống trái hay bình đẳng; 3. Do các phiền não tham, sân, v.v... trôi buộc nên nhiều hiện hành; 4. Do thâm lự với những đối tượng sở duyên. (Du-già sư địa luận, quyển 66, tr. 666a17~a21) Đây là điều mà thế gian gọi là cảm giác, tức cảm giác vui buồn khi tiếp xúc với các duyên.



12. *Sắc không chấp thọ:* Là các sắc ở ngoài sắc của chấp thọ.
13. *Sắc đồng phần:* Là tự thức không đi chung với sắc của căn, vì cảnh cùng với thức đồng chuyển.
14. *Sắc bi đồng phần:* Là tự thức đi chung với sắc của căn, [vì nếu lìa nơi thức thì] chỉ có tự loại tương tục, tương tự mà chuyển.
15. *Sắc hữu kiến hữu đối:* Là sắc của sắc xứ⁶²⁶.
16. *Sắc vô kiến hữu đối:* Là sắc của chín xứ còn lại⁶²⁷.
17. *Sắc vô kiến vô đối:* Là pháp xứ sở nhiếp sắc.⁶²⁸
18. *Sắc thanh tịnh:* Là năm nội xứ.
19. *Sắc thanh tịnh sở thủ:* Là năm ngoại xứ.
20. *Sắc ý sở thủ:* Là pháp xứ sở nhiếp sắc.
21. *Sắc sở y trú:* Là phong luân cho đến đại địa.
22. *Sắc phủ hộ:* Là nhà cửa.
23. *Sắc tư cụ:* Là mười loại nhu yếu đời sống: 1. Âm thực; 2. Y phục và trang sức; 3. Đồ dùng; 4. Vui chơi; 5. Đánh trống nhảy múa; 6. Ca ngâm; 7. Âm nhạc; 8. Trang điểm vòng hoa, hương thơm; 9. Đèn sáng; 10. Trai gái phục dịch.

626 Tỷ bà sa, quyển 73: “Nếu xứ nào có đủ hình sắc và hiển sắc thì được lập làm sắc xứ.” (tr. 379c27). Luận Câu-xá: “Lại nữa, trong các sắc, sắc xứ nổi trội hơn hết nên được lập thành tên chung; do vì nó có sự đối ngại, khi tay v.v... tiếp xúc liền sinh biến hoại; do vì hữu kiến nên có thể chỉ ở chỗ này, chỗ kia khác nhau. Và lại thế gian cũng chỉ gọi xứ này là sắc xứ, không gọi một xứ nào khác như nhãn v.v... là sắc xứ.” (tr. 6a17~21)

627 Có 12 xứ là 6 căn và 6 cảnh. Trong 12 xứ này, trừ ý và pháp, còn lại 10 xứ đều là sắc pháp. Đối tượng của nhãn căn là sắc xứ, tức 9 xứ còn lại.

628 Tập dị môn túc luận: “Có 3 xứ nhiếp tất cả sắc: 1. Hữu sắc hữu kiến hữu đối; 2. Hữu sắc vô kiến hữu đối; 3. Hữu sắc vô kiến vô đối. Thế nào là sắc hữu kiến hữu đối? Đáp: Một xứ. Thế nào là sắc vô kiến hữu đối? Đáp: Chín xứ. Thế nào là sắc vô kiến vô đối? Đáp: Thiểu phần của một xứ.” (No. 1536, tr. 379b03~07)



24. *Sắc của căn sở cư*: Là năm thứ sở cư xứ của sắc căn.

25. *Sắc của căn*: Là năm thứ sắc căn.

26. *Sắc của cảnh giới đấng trị*: Đã nói trong phẩm Nhiếp sự.

II. **Kiến lập thọ uẩn**: Có sáu thứ: 1. Kiến lập sai biệt; 2. Kiến lập xuất ly; 3. Kiến lập quán sát; 4. Kiến lập sinh; 5. Kiến lập tướng; 6. Kiến lập sự cú.

[504a17] (1) **Kiến lập sai biệt**: Hoặc lập một thọ, như nói “*những gì thuộc về thọ thấy đều là khổ*.”⁶²⁹ Hoặc lập hai thọ, là thân thọ và tâm thọ.⁶³⁰ Hoặc lập ba thọ, là lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ. Hoặc lập bốn thọ, là thọ hệ thuộc Dục giới, thọ hệ thuộc Sắc giới, thọ hệ thuộc Vô sắc giới và thọ không hệ thuộc. Hoặc lập năm thọ, là lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn và xả căn.⁶³¹ Hoặc lập sáu thọ, là thọ sinh từ nhãn xúc, cho đến thọ sinh từ ý xúc. Hoặc lập mười tám thọ, là mười tám ý cận hành, gồm sáu hỷ cận hành, sáu ưu cận hành và sáu xả

cận hành.⁶³² Hoặc lập ba mươi sáu thọ, là hỷ y sáu tham trước, hỷ y sáu xuất ly; ưu y sáu tham trước, ưu y sáu xuất ly; xả y sáu tham trước, xả y sáu xuất ly.⁶³³ Hoặc lập một trăm lẻ tám thọ, là ba mươi sáu thọ quá khứ, ba mươi sáu thọ vị lai và ba mươi sáu thọ hiện tại. Hoặc khai mở vô lượng thọ, như nói thọ này, thọ kia ... sinh khởi vô số cảm thọ.⁶³⁴

[504a27] (2) **Kiến lập xuất ly**: Là sơ tĩnh lự xuất ly ưu căn, đệ nhị tĩnh lự xuất ly khổ căn, đệ tam tĩnh lự xuất ly hỷ căn, đệ tứ tĩnh lự xuất ly lạc căn, vô tướng tâm pháp tam-ma-địa xuất ly xả căn.

(3) *Kiến lập quán sát*: Là tám thứ quán sát⁶³⁵ về thọ: Thế nào là thọ? Thế nào là sự tập khởi của thọ? Thế nào là sự đoạn diệt của thọ? Thế nào là con đường đưa đến sự tập khởi của thọ? Thế nào là con đường đưa đến sự đoạn diệt của thọ? Thế nào là vị ngọt của thọ? Thế nào là sự tai hại của thọ? Thế nào là sự xuất ly của thọ?⁶³⁶

[504b05] (4) **Kiến lập sinh**: Là các cảm thọ sinh từ mười sáu xúc. Những gì là mười sáu? 1. Nhãn xúc; 2. Nhĩ xúc; 3. Tỷ xúc; 4.

629 Tạng A-hàm, kinh số 473. Thiên: “Bạch Thế Tôn, con ở chỗ vắng, trong lúc thiền tịnh tư duy có nghĩ rằng: ‘Thế Tôn nói ba thọ: lạc thọ, khổ thọ, không khổ không lạc thọ; lại nói những gì thuộc về thọ đều là khổ. Vậy, điều này có nghĩa gì?’ Phật bảo Tỷ-kheo: Ta, vì tất cả hành đều vô thường, tất cả hành là pháp biến đổi nên nói những gì thuộc về thọ thấy đều là khổ.” (Thích Đức Thắng dịch). Tương ưng bộ kinh: S. 36. 11. Rahogataka (An đặt).

630 Những cảm thọ của 5 thức trước là thân thọ. Những cảm thọ của ý thức là tâm thọ. Luận Đại tỷ bà sa, quyển 115, có nêu ra sự giải thích của các nhà về tâm thọ và thân thọ như sau: 1. Không phân biệt là thân thọ, có phân biệt là tâm thọ. 2. Duyên theo cảnh của tự tướng là thân thọ, duyên theo cảnh của tự tướng và cộng tướng là tâm thọ. 3. Duyên theo cảnh hiện tại là thân thọ, duyên theo cảnh 3 đời, cảnh vô vi là tâm thọ. 4. Duyên theo cảnh có thật là thân thọ, duyên theo cảnh có thật và có giả là tâm thọ. 5. Đối với cảnh một lần chấp lấy là thân thọ, đối với cảnh luôn luôn chấp lấy là tâm thọ. 6. Đối với cảnh tạm duyên theo liền rõ biết là thân thọ, đối với cảnh suy tìm mới rõ biết là tâm thọ. 7. Nương vào sắc mà duyên theo sắc là thân thọ, nương vào phi sắc mà duyên theo sắc và phi sắc là tâm thọ. 8. Tôn giả Thế Hữu cho rằng tất cả thọ đều là tâm thọ chứ không có thân thọ. (No. 1545, tr. 599a15~b05)

631 Tương ưng bộ kinh, 39, Cây quay ra lửa (Arani): “Này các Tỷ-kheo, do duyên xúc được cảm thọ là lạc, khởi lên lạc căn. Khi cảm thọ là lạc, người ấy rõ biết: ‘Tôi cảm giác lạc thọ’. Do đoạn diệt xúc được người ấy cảm thọ là lạc ấy, lạc căn được khởi lên do duyên với xúc thích ứng (tajjam) được cảm thọ là lạc, người ấy rõ biết lạc căn ấy diệt, được tịnh chỉ.” [tương tự với 4 căn còn lại] (HT. Thích Minh Châu dịch)

632 Ba thọ hỷ, ưu và xả lấy ý thức làm duyên gần, mỗi thứ đều hoạt động trong 6 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, cho nên có 18 thọ. Trung A-hàm, 162. Kinh phân biệt lục giới: “Này Tỷ-kheo, nói con người có mười tám ý hành, do nhân gì mà nói như thế? Đó là, này Tỷ-kheo, mắt thấy sắc, quán sát sắc rồi an trú nơi hỷ, quán sát sắc rồi an trú nơi ưu, quán sát sắc rồi an trú nơi xả. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ý nhận thức pháp, quán sát pháp rồi an trú nơi hỷ, quán sát pháp rồi an trú nơi ưu, quán sát pháp rồi an trú nơi xả. Này Tỷ-kheo, như vậy sáu hỷ quán, sáu ưu quán, sáu xả quán, hợp lại là mười tám ý hành. Nói rằng con người có mười tám ý hành là do nhân đó mà nói.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

633 Ba mươi sáu thọ: Cũng gọi 36 sự cú. Nghĩa là 18 ý cận hành nói ở trên, mỗi ý cận hành đều có nhiệm phẩm và thiện phẩm khác nhau. Như trong 6 hỷ cận hành có tham trước thuộc thuận nhiệm thọ và xuất ly tham thuộc thuận thiện thọ, tổng cộng thành 36 thọ.

634 Xem Tạng A-hàm, kinh số 485, Ưu-đà-di.

635 Quán sát = như thật tri.

636 Tương ưng bộ kinh, Tương ưng thọ, phẩm Một trăm lẻ tám pháp môn: “Này Tỷ-kheo, có ba thọ này: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Này Tỷ-kheo, đây gọi là ba thọ. Do xúc tập khởi nên thọ tập khởi. Khát ái là con đường đưa đến thọ tập khởi. Do xúc đoạn diệt nên thọ đoạn diệt. Con đường Thánh đạo Tám ngành này là con đường đưa đến thọ đoạn diệt, tức là chánh tri kiến... chánh định. Do duyên thọ khởi lên lạc hỷ nào, đó là vị ngọt của thọ. Tánh vô thường, khổ, chịu sự biến hoại của thọ là sự nguy hiểm của thọ. Sự nhiếp phục dục và tham, sự đoạn tận dục và tham là sự xuất ly của thọ.” (HT. Thích Minh Châu dịch)



Thiệt xúc; 5. Thân xúc; 6. Ý xúc; 7. Hữu đối xúc; 8. Tăng ngữ xúc; 9. Thuận lạc thọ xúc; 10. Thuận khổ thọ xúc; 11. Thuận bất khổ bất lạc xúc; 12. Ái xúc; 13. Khuể xúc; 14. Minh xúc; 15. Vô minh xúc; 16. Phi minh phi vô minh xúc.⁶³⁷

(5) **Kiến lập tướng:** Là tám thứ tướng: 1. Tướng dị thực; 2. Tướng chẳng phải dị thực; 3. Tướng có ưa vị ngọt; 4. Tướng không ưa vị ngọt; 5. Tướng y tham trước; 6. Tướng y xuất ly; 7. Tướng động; 8. Tướng trú.

Tướng dị thực: Là thức a-lại-da tương ưng thọ.

Tướng chẳng phải dị thực: Là các chuyển thức tương ưng thọ.

Tướng có ưa vị ngọt: Là thọ hệ thuộc Dục giới.

Tướng không ưa vị ngọt: Là thọ hệ thuộc Sắc giới, thọ hệ thuộc Vô sắc giới và thọ không hệ thuộc.

Tướng y tham trước: Là dục tham tương ưng thọ.

Tướng y xuất ly: Là xuất gia dẫn ra thiện pháp [đối trị phiền não ở] bất định địa⁶³⁸, thiện pháp ấy tương ưng thọ.

Tướng động: Như trong kinh có thí dụ gió để hiển thị cảm thọ⁶³⁹,

637 Hữu đối xúc, là 5 thức thân tương ưng xúc. Tăng ngữ xúc 增語觸, là ý thức thân tương ưng xúc. Thuận lạc thọ xúc, là lạc thọ tương ưng xúc. Thuận khổ thọ xúc, là khổ thọ tương ưng xúc. Thuận bất khổ bất lạc thọ xúc, là bất khổ bất lạc thọ tương ưng xúc. Ái xúc, là tham tương ưng xúc. Khuể xúc, là sân tương ưng xúc. Minh xúc, là vô lậu xúc. Vô minh xúc, là nhiễm ô xúc. Phi minh phi vô minh xúc, là bất nhiễm hữu lậu xúc. Kiến lập nhân xúc cho đến hữu đối xúc, vì cảnh sở y và cảnh sở thủ. Kiến lập tăng ngữ xúc vì phân biệt cảnh. Kiến lập thuận lạc thọ xúc cho đến thuận bất khổ bất lạc thọ xúc, vì lãnh nạp cảnh. Kiến lập ái xúc cho đến phi minh phi vô minh xúc, vì cảnh nhiễm tịnh. (A-tỳ-đạt-ma Phát trí luận, No. 1544, tr. 996b15~b21; Du-già sư địa luận, quyển 53, tr. 594a26~a29)

638 Thiện pháp là 3 tuệ văn, tư, tu. Bất định địa, chỉ cho Dục giới.

639 Tạp A-hàm, kinh số 471, Hư không: "Một thời, Phật trú trong vườn Trúc, khu Ca-lan-đà, thành Vương xá. Bấy giờ, Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: Như giữa hư không, gió lộng từ bốn phương thổi đến như gió có bụi bặm, gió không bụi bặm, gió tỷ-thấp-ba, gió tỷ-lam-bà, gió mỏng, gió dày, cho đến phong luân gió dấy. Gió cảm thọ trong thân cũng như vậy. Đủ các thứ thọ khởi lên như lạc thọ, khổ thọ, không khổ không lạc thọ. Đó là những cảm thọ lạc của thân, cảm thọ khổ của thân, cảm thọ không khổ không lạc của thân; cảm thọ lạc của tâm, cảm thọ khổ của tâm, cảm thọ không khổ không lạc của tâm; cảm thọ thực vị lạc, cảm thọ thực vị khổ, cảm thọ thực vị không khổ không lạc; cảm lạc thọ phi thực vị, cảm thọ khổ phi thực vị, cảm thọ không khổ không lạc phi thực vị; cảm thọ lạc do tham, cảm thọ khổ do tham, cảm thọ không khổ không lạc do tham; cảm thọ lạc xuất ly, cảm thọ khổ xuất ly, cảm thọ không khổ không lạc xuất ly." (Thích Đức Thắng dịch)



với nghĩa trú ở liên tục mà không lâu.

Tướng trú: Như trong kinh có thí dụ nhà khách để hiển thị cảm thọ⁶⁴⁰, với nghĩa trú ở liên tục mà tạm thời.

[504b20] (6) **Kiến lập sư cú:** Là ba mươi sáu sư cú⁶⁴¹: là sáu hỷ y tham trước, sáu hỷ y xuất ly; sáu ưu y tham trước, sáu ưu y xuất ly; sáu xả y tham trước, sáu xả y xuất ly.

[504b23] Thế nào là hỷ y tham trước? Đối với các sắc được nhận thức bởi mắt là khả hỷ, khả lạc, khả ý, khả ái, có khả năng dẫn khởi các tham muốn, đắm trước sâu, hoặc hiện tại có được, hoặc có được những gì lúc trước ưa muốn nên sinh hoan hỷ; tướng hỷ như vậy gọi là hỷ y tham trước.

[504b27] Thế nào là hỷ y xuất ly? Đối với các sắc, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, đoạn tận. Các sắc như vậy, từ xưa tới nay, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, nên sinh hoan hỷ⁶⁴²; tướng hỷ như vậy gọi là hỷ y xuất ly.

lạc của tâm; cảm thọ thực vị lạc, cảm thọ thực vị khổ, cảm thọ thực vị không khổ không lạc; cảm lạc thọ phi thực vị, cảm thọ khổ phi thực vị, cảm thọ không khổ không lạc phi thực vị; cảm thọ lạc do tham, cảm thọ khổ do tham, cảm thọ không khổ không lạc do tham; cảm thọ lạc xuất ly, cảm thọ khổ xuất ly, cảm thọ không khổ không lạc xuất ly." (Thích Đức Thắng dịch)

640 Tạp A-hàm, kinh số 472, Khách xá: "Một thời, Phật trú trong vườn Trúc, khu Ca-lan-đà, thành Vương xá. Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: Như nhà khách có đủ hạng người đến ở. Hoặc Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, gia chủ, cư sĩ, người nhà quê, thợ săn, người tri giới, người phạm giới, người tại gia, người xuất gia. Tất cả đều trọ ở trong đó. Thân này cũng lại như vậy. Đủ các thứ thọ sanh khởi như khổ thọ, lạc thọ, không khổ không lạc thọ; thân thọ lạc, thân thọ khổ, thân thọ không khổ không lạc; tâm thọ lạc, tâm thọ khổ, tâm thọ không khổ không lạc; cảm thọ thực vị lạc, cảm thọ thực vị khổ, cảm thọ thực vị không khổ không lạc; cảm thọ phi thực vị lạc, cảm thọ phi thực vị khổ, cảm thọ phi thực vị không khổ không lạc; cảm thọ lạc do tham trước, cảm thọ khổ do tham trước, cảm thọ không khổ không lạc do tham trước; cảm thọ lạc xuất ly, cảm thọ khổ xuất ly, cảm thọ không khổ không lạc xuất ly."

641 Ba mươi sáu sư cú 三十六師句: 36 cú nghĩa hay phạm trú được bậc đạo sư thuyết giảng.

642 Tạp A-hàm, kinh Tam chánh sĩ, số 35: "Tỳ-kheo, có sắc nào là thường còn, không biến dịch, tồn tại mãi không? Tỳ-kheo bạch Phật: Bạch không, Thế Tôn. Phật bảo Tỳ-kheo: Lành thay! Lành thay! Sắc là vô thường, là pháp biến dịch, yếm ly, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh. Sắc như vậy từ xưa tới nay, tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch. Khi đã biết như vậy rồi, thì tất cả các lậu, hại, xỉ nhiên, ưu não đã từng duyên vào sắc này mà sanh ra, thấy đều bị đoạn diệt. Khi đã đoạn diệt rồi, thì không



[504c02] Như vậy, đối với thanh được nhận thức bởi tai, hương được nhận thức bởi mũi, vị được nhận thức bởi lưỡi, xúc được nhận thức bởi thân, pháp được nhận thức bởi ý, là khả hỷ, khả lạc, khả ý, khả ái, có khả năng dẫn khởi các tham muốn, đắm trước sâu, hoặc hiện tại có được, hoặc có được những gì lúc trước ưa muốn nên sinh hoan hỷ; tướng hỷ như vậy gọi là hỷ y tham trước.

Như vậy, đối với thanh được nhận thức bởi tai, hương được nhận thức bởi mũi, vị được nhận thức bởi lưỡi, xúc được nhận thức bởi thân, pháp được nhận thức bởi ý, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, đoạn tận. Các pháp như vậy, từ xưa tới nay, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, nên sinh hoan hỷ; tướng hỷ như vậy gọi là hỷ y xuất ly.

[504c10] Thế nào là *ưu y tham trước*? Đối với các sắc được nhận thức bởi mắt, là khả hỷ, khả lạc, khả ý, khả ái, có khả năng dẫn khởi các tham muốn, đắm trước sâu, hoặc hiện tại có được, hoặc có được những gì lúc trước ưa muốn, mà nay đã thành quá khứ, đã chấm hết, đã diệt mất, đã rời xa, đã biến đổi nên sinh ưu sầu; tướng ưu như vậy gọi là ưu y tham trước.

[504c14] Thế nào là *ưu y xuất ly*? Đối với các sắc, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, đoạn tận. Các sắc như vậy, từ xưa tới nay, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, rồi khởi lên ý muốn chứng được thắng giải thoát, nguyện rằng: “*Tôi không biết lúc nào sẽ được an trú đầy đủ thắng giải thoát xư như các bậc Thánh đã an trú đầy đủ?*” Như vậy,

còn gì để chấp trước. Khi đã không còn gì để chấp trước rồi, thì sống an lạc. Khi đã sống an lạc rồi, thì đạt được Bát-niết-bàn. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.”



sự ưu tư, lo lắng, cầu nguyện, muốn chứng được thắng giải thoát, đó là ưu y xuất ly.

Như vậy, đối với thanh được nhận thức bởi tai, hương được nhận thức bởi mũi, vị được nhận thức bởi lưỡi, xúc được nhận thức bởi thân, pháp được nhận thức bởi ý, là khả hỷ, khả lạc, khả ý, khả ái, có khả năng dẫn khởi các tham muốn, đắm trước sâu, hoặc hiện tại có được, hoặc có được những gì lúc trước ưa muốn, mà nay đã thành quá khứ, đã chấm hết, đã diệt mất, đã rời xa, đã biến đổi nên sinh ưu sầu; tướng ưu như vậy gọi là ưu y tham trước.

[504c23] Như vậy, đối với thanh được nhận thức bởi tai, hương được nhận thức bởi mũi, vị được nhận thức bởi lưỡi, xúc được nhận thức bởi thân, pháp được nhận thức bởi ý, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, đoạn tận. Các pháp như vậy, từ xưa tới nay, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, rồi khởi lên ý muốn chứng được thắng giải thoát, nguyện rằng: “*Tôi không biết lúc nào sẽ được an trú đầy đủ thắng giải thoát xư như các bậc Thánh đã an trú đầy đủ?*” Như vậy, sự ưu tư, lo lắng, cầu nguyện, muốn chứng được thắng giải thoát, đó là ưu y xuất ly.

Thế nào là *xả y tham trước*? Có kẻ vô văn phạm phu, kẻ ngu si vô trí, đối với sắc được nhận thức bởi mắt mà quyến luyến nơi xả, chấp trước các nghiệp, thú hưởng nơi sắc, y chỉ nơi sắc, không xả nơi sắc, không vượt qua sắc; sự xả ở đây gọi là xả y tham trước.

Thế nào là *xả y xuất ly*? Đối với các sắc, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, đoạn tận. Các sắc như vậy, từ xưa tới nay, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, rồi giản trạch mà tu xả, đó là xả y xuất ly.



Như vậy, có kẻ vô văn phạm phu, kẻ ngu si vô trí, đối với thanh được nhận thức bởi tai, hương được nhận thức bởi mũi, vị được nhận thức bởi lưỡi, xúc được nhận thức bởi thân, pháp được nhận thức bởi ý, mà quyến luyến nơi xả, chấp trước các nghiệp, thú hưởng nơi các pháp, y chỉ nơi các pháp, không xả nơi các pháp, không vượt qua các pháp; sự xả ở đây gọi là xả y tham trước.

Như vậy, đối với thanh được nhận thức bởi tai, hương được nhận thức bởi mũi, vị được nhận thức bởi lưỡi, xúc được nhận thức bởi thân, pháp được nhận thức bởi ý, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, đoạn tận. Các pháp như vậy, từ xưa tới nay, liễu tri tất cả đều là pháp vô thường, khổ, biến dịch, rồi giản trách mà tu xả, đó là xả y xuất ly.

Ở đây, sáu hỷ y tham trước, sáu hỷ y xuất ly; sáu ưu y tham trước, sáu ưu y xuất ly; sáu xả y tham trước, sáu xả y xuất ly; gồm chung là ba mươi sáu sự cú.

[505a14] Ở đây, y chỉ và trú nơi sáu hỷ y xuất ly, thì đoạn trừ, xả bỏ được cái hại của sáu hỷ y tham trước. Cũng vậy, y chỉ và trú nơi sáu ưu y xuất ly, thì đoạn trừ, xả bỏ được cái hại của sáu ưu y tham trước. Cũng vậy, y chỉ và trú nơi sáu xả y xuất ly, thì đoạn trừ, xả bỏ được cái hại của sáu xả y tham trước.

Lại nữa, ở đây, y chỉ và trú nơi sáu hỷ y xuất ly, thì đoạn trừ, xả bỏ được cái hại của sáu ưu y xuất ly; y chỉ và trú nơi sáu xả y xuất ly, thì đoạn trừ, xả bỏ được cái hại của sáu hỷ y xuất ly.

Lại nữa, có hai thứ xả: 1. Xả y nhiều chủng tánh; 2. Xả y một chủng tánh.

Xả y nhiều chủng tánh: Là xả y nơi sắc cho đến y nơi pháp.



Xả y một chủng tánh: Là xả y Hư không vô biên xứ cho đến y Phi tướng phi phi tướng xứ.

Ở đây, y chỉ và trú nơi xả y một chủng tánh, thì đoạn trừ, xả bỏ được cái hại của xả y nhiều chủng tánh.

[505a25] III. **Kiến lập tướng uẩn:** Có ba thứ: 1. Y sai biệt; 2. Tác ý sai biệt; 3. Cảnh giới sai biệt.

(1) **Y sai biệt:** Là sáu tướng thân: tướng sinh từ nhân xúc, tướng sinh từ nhĩ xúc, tướng sinh từ tỷ xúc, tướng sinh từ thiệt xúc, tướng sinh từ thân xúc và tướng sinh từ ý xúc.⁶⁴³

(2) **Tác ý sai biệt:** Có hai thứ: 1. Tướng hữu tướng; 2. Tướng vô tướng.

Tướng hữu tướng, là tướng của những người chưa khéo ngôn thuyết mà muốn rời Dục giới, tướng của đệ nhất hữu⁶⁴⁴ và tướng của xuất thế gian. Ngoài ra còn có những sắc thái tác ý mà tương ưng với tướng.

Tướng vô tướng: Ngoài những tướng hữu tướng ở trên, là tác ý vô tướng mà tương ưng với tướng.

(3) **Cảnh giới sai biệt:** Có bốn thứ: 1. Tướng nhỏ; 2. Tướng lớn; 3. Tướng vô lượng; 4. Tướng vô sở hữu. Theo thứ tự như vậy, đó là tướng duyên Dục giới, tướng duyên Sắc giới, tướng duyên Vô sắc giới và tướng duyên Vô sở hữu xứ.

643 Tập dị môn luận, quyển 15: “Nhân và sắc làm duyên sinh ra nhân thức. Nhân, sắc và nhân thức, ba yếu tố hòa hợp tạo nên xúc. Tướng lấy xúc làm duyên. Ở đây, xúc là tăng thượng duyên, sắc là sở duyên duyên, nhân xúc là nhân duyên. Tác ý tương ưng với nhân xúc đẳng khởi, nhân xúc chủng loại, nhân xúc được sinh, nhân xúc được khởi. Đối với sắc được nhận thức bởi nhân, các tướng bao gồm tướng hiện tiền, tướng đã qua, tướng sẽ đến, đó là tướng thân sinh từ nhân xúc. Tướng thân sinh từ nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc, theo đó mà nói rộng.” (No. 1536, tr. 429b09~b14)

644 Đệ nhất hữu: Hữu đệ nhất, hay hữu đẳng, chóp đỉnh của hữu, cao nhất trong các cõi Hữu, tức Hữu đánh thiên hay Sắc cứu cánh thiên. Chỉ cho Đại tự tại thiên vương, vị trời độc tôn, vị chúa thống lãnh các vị Đại Phạm thiên vương ở cõi Sắc.



[505b07] IV. **Kiến lập hành uẩn:** Có ba thứ: 1. Thắng sai biệt; 2. Y sai biệt; 3. Chư hành thi thiết sai biệt.

(1) **Thắng sai biệt:** Chỉ có tư [tâm sở] là tối thắng, nó được nhiếp trong hành uẩn. Do tâm tạo tác mà chuyển thành pháp tạp nhiễm hay pháp thanh tịnh.

(2) **Y sai biệt:** Là sáu loại tư thân: Tư sinh từ nhãn xúc, tư sinh từ nhĩ xúc, tư sinh từ tỷ xúc, tư sinh từ thiệt xúc, tư sinh từ thân xúc và tư sinh từ ý xúc.⁶⁴⁵

(3) **Chư hành thi thiết sai biệt:** Có ba thứ: 1. Tạp nhiễm thi thiết; 2. Thanh tịnh thi thiết; 3. Phần vị thi thiết.

Tạp nhiễm thi thiết: Là phiền não và tùy phiền não.

Thanh tịnh thi thiết: Là tín, tâm, quý, ... bất hại.⁶⁴⁶

Phần vị thi thiết: Là sinh, lão, trụ v.v... tâm bất tương ưng hành.⁶⁴⁷

Uẩn gọi là pháp giới, cũng gọi là pháp xứ, tức ba uẩn (thọ, tưởng, hành), pháp xứ sở nhiếp sắc⁶⁴⁸ và vô vi⁶⁴⁹.

[505b13] V. **Kiến lập thức uẩn:** Có ba thứ: 1. Chủng loại sai biệt; 2. Y sai biệt; 3. Tạp nhiễm thanh tịnh sai biệt.

645 Giải thích tương tự như 6 tướng thân.

646 Mười một thiện tâm sở.

647 Xem phẩm Nhiếp sự, phần 1, mục Tâm bất tương ưng hành.

648 Pháp xứ sở nhiếp sắc: Có 5 loại: 1. Cực lược sắc; 2. Cực sắc; 3. Thọ sở dẫn sắc; 4. Định sở dẫn sắc; 5. Biến kế sở khởi sắc.

649 Các bộ phái tiểu thừa: Đại chúng bộ, Nhất thiết hữu bộ, Kế dẫn bộ lập 9 thứ vô vi. Hóa địa bộ cũng lập 9 thứ vô vi. Chánh lượng bộ, Kinh lượng bộ và Tát-bà-đa bộ lập 3 thứ vô vi. Nói về vô vi, các luận đại thừa cũng khai hợp bất đồng: Du-già sư địa luận nói 2 thứ vô vi; Du-già luận ký, Tập pháp luận, Hiền dương thánh giáo luận nói 8 thứ vô vi (hư không, phi trạch diệt, trạch diệt, bất động, tướng thọ diệt, thiện pháp chân như, bất thiện pháp chân như, vô ký chân như); Ngũ uẩn luận nói 4 thứ vô vi; bách pháp minh môn luận, Thành duy thức luận nói 6 thứ vô vi.



(1) **Chủng loại sai biệt:** Có hai thứ: 1. A-lại-da thức; 2. Chuyển thức.

(2) **Y sai biệt:** Là sáu thức thân.

Hỏi: Thức nào trong sáu thức được thu giữ bởi thức a-lại-da?

Đáp: Cả sáu thức đều được thu giữ, vì thức a-lại-da thâm tàng chủng tử từ sáu thức. Do thức a-lại-da thu giữ và ghi nhớ một cách thâm lặng, nên đức Bạc-già-phạm đã không nói cho tất cả⁶⁵⁰. Người thiện xảo qua đây mà tùy giải.

(3) **Tạp nhiễm thanh tịnh sai biệt:** Trong kinh có nói: “*Nội tâm có tham, như thật tri nội tâm có tham; nội tâm ly tham, như thật tri nội tâm ly tham.*”⁶⁵¹ Cũng vậy, có sân, ly sân; có si, ly si, cho đến nói rộng.

[505b27] Ở đây có những phẩm tâm: 1. Tâm chưa phát thú tam-ma-địa; 2. Tâm đã phát thú nhưng chưa được tam-ma-địa; 3. Tâm đã được tam-ma-địa; đây lại có hai: một là, tâm không thanh tịnh; hai là, tâm cực thanh tịnh.

Phẩm tâm thứ nhất: Là hoặc có lúc khởi tâm nhiễm ô, vì bị phiền não tham, sân, si trói buộc; hoặc có lúc khởi tâm thiện hay vô ký, vì rời xa phiền não tham, sân, si.

Phẩm tâm thứ hai: Là hoặc có lúc buộc tâm nội tĩnh, hoặc có lúc mất niệm đuổi theo năm dục, hoặc có lúc nhiếp tâm cho tĩnh lặng. Lại bị hôn trầm, thụy miên trói buộc, che phủ, hoặc có lúc đoạn trừ được chúng. Lại thúc giục tâm, an trí tâm nơi cảnh giới thắng tịnh, hoặc có lúc nơi cảnh ấy không chánh an trú, nội tâm dao động, hoặc chánh an

650 Kinh Giải thâm mật nói: “A đà na thức cực kỳ vi tế, tất cả chủng tử tựa như dòng nước dốc, Như lai không nói cho phạm phu và tiểu thừa, vì sợ họ phân biệt chấp làm tự ngã.”

651 Tương ưng bộ kinh, Tương ưng sáu xứ, số 149: Có pháp môn nào?



trú, nội tâm không dao động. Hoặc có lúc chưa đoạn trừ triền cái hôn trầm và trạo cử.

Cả hai phẩm tâm trên là tâm chưa được tịch tĩnh. Do đoạn diệt [các triền cái] mà tâm được tịch tĩnh. Nếu do như lý tác ý, được [bốn] căn bản tịnh lự, gọi là *tâm định*. Chưa được những điều trên, gọi là *tâm không định*. Đạo cứu cánh, gọi là *tâm cực tu*⁶⁵². Đoạn cứu cánh, gọi là *tâm cực giải thoát*. Ngược với hai điều trên gọi là *tâm không tu* và *tâm không giải thoát*. Nên biết, bắt đầu từ *tâm định* cho đến *tâm không giải thoát*, chính là *phẩm tâm thứ ba*.

4. **Số**: Do năm sự nhiếp hết tất cả sự lưu chuyển.

Năm sự là gì? 1. Sự sở thọ dụng; 2. Sự năng thọ dụng; 3. Sự thọ dụng chấp thủ; 4. Sự thọ dụng tạp nhiễm; 5. Sự thọ dụng dựa vào pháp biến hành.

Sự sở thọ dụng: Là sắc uẩn. Cửa ngõ y chấp⁶⁵³ là năm thứ sắc căn làm sở thọ dụng, và cánh cửa sở duyên là các sắc cảnh giới làm sở thọ dụng.

Sự năng thọ dụng: Là thọ uẩn.

Sự thọ dụng chấp thủ: Là tướng uẩn.

Sự thọ dụng tạp nhiễm: Là hành uẩn.

Sự thọ dụng dựa vào pháp biến hành: Là thức uẩn.

Do kể thức uẩn này là thức thọ dụng, cho đến là thức bị tạp nhiễm⁶⁵⁴, từ đó nghĩa **thứ đệ** được thành lập.

652 Tâm cực tu = khéo tu tâm.

653 Y chấp: Y chỉ, chấp thọ. Năm sắc căn năng chấp thọ. Năm thức y chỉ mà chuyển.

654 Ngoài thức A-lại-da, các chuyển thức khác gọi là thức thọ dụng. Sáu thức trước thọ dụng quá báo khổ vui, diễn biến qua 3 tâm sở thọ, tướng và tư.



5. Lại do năm nhân duyên mà kiến lập **thứ đệ**: 1. Do sinh khởi; 2. Do đối trị; 3. Do lưu chuyển; 4. Do thức trú; 5. Do hiển liễu.

[505c23] (1) **Thứ đệ do sinh khởi**: Như kinh nói: “*Do duyên mắt và sắc nên thức của mắt sinh, cho đến do duyên ý và pháp nên thức của ý sinh.*”⁶⁵⁵ Ở đây, trước nói sắc uẩn, sau nói thức uẩn. Hai uẩn này là sở y chỉ của các tâm pháp, tức dựa vào hai uẩn mà khởi các tâm pháp: thọ, tưởng, tư v.v... Tiếp theo, kinh nói: “*Ba sự hòa hợp sinh xúc; xúc làm duyên sinh các pháp: thọ, ái v.v...*” Do nhân duyên sinh khởi này mà nói thứ đệ của các uẩn.

(2) **Thứ đệ do đối trị**: Là đối trị bốn điên đảo nên nói bốn niệm trú. *Bốn điên đảo*: 1. Đối với bất tịnh mà điên đảo cho là tịnh; 2. Đối với khổ mà điên đảo cho là lạc; 3. Đối với vô thường mà điên đảo cho là thường; 4. Đối với vô ngã mà điên đảo cho là ngã. Ở đây, trước nói sắc uẩn, sau là thọ uẩn, rồi thức uẩn, sau chót là hai uẩn tưởng và hành. Như vậy, do đối trị nên nói thứ đệ của các uẩn.

[506a04] (3) **Thứ đệ do lưu chuyển**: Các căn lấy cảnh giới làm sở y nên sinh khởi hai uẩn [thọ và tưởng], tức là cảnh giới lãnh nạp và cảnh giới khắc họa⁶⁵⁶. Do nhân duyên này mà khởi sự thọ dụng các pháp nào loạn nơi cảnh giới hiện pháp (: phiền não tạp nhiễm) và tạo tác các nghiệp thiện, bất thiện (: nghiệp tạp nhiễm). Do nhân tố này mà chiêu cảm khổ não sinh, già, bệnh, chết ở đời sau (: sinh tạp nhiễm).

Thức uẩn là một loại bị não loạn nên nói sau cùng.

655 Tạp A-hàm, kinh Lục nhập xứ, số 68: “Thế nào là sự tập khởi của sắc? sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức? Do duyên mắt và sắc nên thức của mắt sinh; ba sự hòa hợp sanh xúc; duyên xúc sanh thọ, duyên thọ sanh ái, cho đến tuần khối lớn đau khổ sanh. Đó gọi là sự tập khởi của sắc. Duyên tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như vậy. Do duyên ý và pháp, thức của ý sanh; ba sự hòa hiệp sanh xúc, duyên xúc sanh thọ, duyên thọ sanh ái. Như vậy, cho đến tuần khối lớn đau khổ sanh. Đó gọi là sự tập khởi của sắc, là sự tập khởi của thọ, tưởng, hành, thức.”

656 Thái họa 彩畫: tô vẽ.



[506a09] (4) **Thứ đệ do thức trú:** Là bốn trú xứ của thức⁶⁵⁷. Thức theo thứ đệ khởi của sắc, thọ, tưởng và hành mà an trú.

(5) **Thứ đệ do hiển liễu:** Khi gặp một bồ-đặc-già-la, trước tiên ghi nhận hình sắc của người ấy, cho nên trước nói sắc uẩn. Tiếp theo, qua thọ uẩn hiển lộ người ấy sang hay hèn, vui hay khổ. Kế đó, qua tưởng uẩn hiển lộ người ấy có tên như vậy, họ như vậy, chủng tộc như vậy v.v... Tiếp nữa, qua hành uẩn hiển lộ người ấy ngu si như vậy hay thông tuệ như vậy. Sau cùng, qua thức uẩn hiển lộ người ấy có cái nội ngã sai biệt, nghĩa là đối với các uẩn ở trước, sự đã ghi nhận, sự có khổ vui, sự đã nói ra, sự ngu si hay thông tuệ, đó gọi là do hiển liễu mà nói thứ đệ của các uẩn.

[506a17] Lại nữa, do y chỉ hai sự mà kiến lập **thứ đệ**: 1. Sự tự trợ ngã; 2. Sự tự nội ngã.

(1) *Sự tự trợ ngã*: là ban đầu y chỉ cái thân sống trong các cảnh giới, sau đó thọ khổ vui, kế đó tùy trường hợp nói về mình, về người, như có tên như vậy, họ như vậy, chủng tộc như vậy v.v... Rồi y chỉ hai

657 Bốn thức trú: Tạp A-hàm, kinh số 64, Ưu-đà-na: "Do vin bám mà có bốn trú xứ của thức. Thức trụ nơi sắc, vin bám sắc, ham muốn sắc, để tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn. Thức trụ nơi thọ, tưởng, hành, vin bám hành, ham muốn hành, để tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn. Tỳ kheo, thức ở nơi này, hoặc đến, hoặc đi, hoặc ở, hoặc diệt, tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn. Nếu nói rằng lại có pháp khác, và ở đó thức hoặc đến, hoặc đi, hoặc ở, hoặc khởi, hoặc diệt, tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn; thì đây chỉ có trên ngôn thuyết, chứ nếu hỏi đến, thì sẽ không biết, chỉ tăng thêm ngu si, vì chúng chẳng phải là cảnh giới. Vì sao? Vì Tỳ kheo, xa lìa tham dục của sắc giới, thì triển phược của ý sanh đối với sắc cũng sẽ bị đoạn trừ. Khi triển phược của ý sanh đối với sắc bị đoạn trừ rồi, thì sự vin bám của thức cũng sẽ bị đoạn trừ. Khi ấy, thức không có chỗ trú, cũng không tăng tiến, sanh trưởng rộng lớn trở lại. Vì thức không chỗ trụ, nên không tăng trưởng nên không có gì để tác hành. Vì không có gì để tác hành cho nên được an trụ. Vì đã an trụ nên biết đủ. Vì đã biết đủ nên được giải thoát. Vì đã giải thoát nên đối với các thế gian đều không có gì để chấp thủ. Vì không có gì để chấp thủ nên không có gì để đắm trước. Vì không có gì để đắm trước nên tự minh giác ngộ Niết-bàn: "Ta, sự sanh đã chấm dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa." (Thích Đức Thắng dịch)



tập hợp này⁶⁵⁸ để khởi tất cả hoạt động theo pháp, theo phi pháp.

(2) *Sự nội tự ngã*: Chính là thức uẩn⁶⁵⁹.

[506a22] 6. **Thiện xảo**: Sẽ nói rộng trong phẩm *Thành thiện xảo*.

7. **Tưởng sai biệt**: Là hữu sắc, vô sắc, hữu kiến, vô kiến, hữu đối, vô đối, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, đại loại các pháp như vậy.

[Hiển uẩn thể tục nghĩa:]

Hỏi: [Trong các uẩn], nghĩa gì, uẩn nào là hữu sắc?

Đáp: Lấy nghĩa sắc tự thể làm nghĩa hữu sắc, và sắc uẩn là hữu sắc.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là hữu kiến?

Đáp: Nghĩa sở hành của mắt, và một phần của sắc uẩn là hữu kiến.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là hữu đối?

Đáp: Là nghĩa chiếm cứ xứ sở khi xúc đối lẫn nhau và nghĩa thô đại. Một phần của sắc uẩn là hữu đối. Nghĩa *thô đại*, là rời ba loại *vi tế*: 1. Tồn giảm vi tế; 2. Chủng loại vi tế; 3. Tâm tự tại chuyển vi tế.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là hữu lậu?

Đáp: Là nghĩa thô trọng theo sát, nên cùng các phiền não nương nhau mà sinh. Một phần của các uẩn là hữu lậu. Lại nữa, nghĩa của hữu lậu là xứ nào mà trong đó có phiền não có thể khởi bốn thứ lỗi, xứ ấy gọi là hữu lậu. Bốn lỗi là: 1. Lỗi không tịch tĩnh, là làm cho các triền hiện hành; 2. Lỗi nội ngoại biến dị, là làm cho phiền não [ở trong] dựa vào duyên sự rồi tùy thuận phiền não [ở ngoài]; 3. Lỗi phát khởi các ác hành, là làm cho khởi phiền não;

658 Chỉ cho thọ uẩn và tưởng uẩn.

659 Nói đến thức uẩn là nói đến tâm, ý, thức, cũng tức là nói đến ý thức tự ngã hay tự ngã hóa nhận thức để rồi tạo sự sai biệt và cách biệt giữa bản thân và tha nhân. Chính ý thức tự ngã làm cho tâm thức tạp nhiễm.



4. Lỗi nhân tố của nhiếp thọ, là làm cho dẫn phát hậu hữu.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là hữu vi?

Đáp: Là nghĩa từ nhân tố đã sinh, đang sinh và sẽ sinh. Tất cả uẩn đều là hữu vi.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là có tranh cãi⁶⁶⁰?

Đáp: Là nghĩa sân hận góp phần nhiều và nó chuyển động tự tại. Một phần của các uẩn là có tranh cãi.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là có ưa thích vị ngọt?

Đáp: Là nghĩa ái kiến góp phần nhiều và nó chuyển động tự tại. Một phần của các uẩn là có ưa thích vị ngọt.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là có tham trước?

Đáp: Là nghĩa dục tham góp phần nhiều và nó chuyển động tự tại. Một phần của các uẩn là có tham trước.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là thể gian?

Đáp: Là nghĩa sở y của ngôn luận. Một phần của các uẩn là thể gian.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là giới nhiếp?

Đáp: Là nghĩa thể gian được nhiếp trong ba giới (Dục, Sắc, Vô sắc). Một phần của các uẩn là giới nhiếp.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là quá khứ?

Đáp: Là nghĩa đã thọ dụng hết nhân quả. Một phần của các uẩn là quá khứ.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là vị lai?

660 Hữu tránh: Có sự tranh cãi của chúng sinh mà cội nguồn là phiền não, mê hoặc và nhiễm ô.



Đáp: Là nghĩa chưa thọ dụng hết nhân quả. Một phần của các uẩn là vị lai.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là hiện tại?

Đáp: Là nghĩa đã thọ dụng hết nhân, chưa thọ dụng hết quả. Một phần của các uẩn là hiện tại.⁶⁶¹

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là nội?

Đáp: Là nghĩa sáu nội xứ và những gì không rời sáu nội xứ. Một phần của sắc uẩn và bốn uẩn còn lại là nội.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là ngoại?

Đáp: Là nghĩa sáu ngoại xứ và những gì không rời sáu ngoại xứ. Một phần của sắc uẩn là ngoại.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là thô?

Đáp: Là nghĩa tướng trạng không tinh tế tụ tập tràn đầy. Một phần của các uẩn là thô.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là tế?

Đáp: Là nghĩa tướng trạng tinh tế tụ tập tràn đầy. Một phần của các uẩn là tế.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là liệt?

Đáp: Là nghĩa vô thường, khổ, bất tịnh, nhiễm ô. Một phần của các uẩn là liệt.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là thắng?

Đáp: Là nghĩa thường, lạc, tịnh, thanh tịnh. Một phần của các uẩn là thắng.

661 Du-già sư địa luận cho rằng tất cả các uẩn là quá khứ, là vị lai, là hiện tại.



Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là viễn?

Đáp: Là nghĩa xứ sở và thời gian quá khứ, vị lai ở xa. Một phần của các uẩn là viễn.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là cận?

Đáp: Là nghĩa xứ sở và thời gian quá khứ, vị lai ở gần. Một phần của các uẩn là cận.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là Dục giới hệ?

Đáp: Là nghĩa nếu sinh ở Dục giới mà chưa được tâm đối trị, hoặc đã được [thời thứ hai], đã xuất hiện hành thời thứ ba.⁶⁶² Một phần của các uẩn là Dục giới hệ.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là Sắc giới hệ?

Đáp: Là nghĩa đã được tâm đối trị thuộc Sắc giới, nếu an trú định ở Sắc giới, hoặc nếu sinh nơi Sắc giới, chưa được cái tâm đối trị ở thượng địa (: Vô sắc giới), hoặc đã được, đã xuất hiện hành thời thứ ba.⁶⁶³ Một phần của các uẩn là Sắc giới hệ.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là Vô sắc giới hệ?

Đáp: Là nghĩa đã được tâm đối trị thuộc Vô sắc giới, nếu an trú định ở Vô sắc giới, hoặc nếu sinh nơi Vô sắc giới, chưa được cái tâm đối trị ở thượng địa (: Cứu cánh), hoặc đã được, đã xuất hiện

hành thời thứ ba.⁶⁶⁴ Một phần của các uẩn là Vô sắc giới hệ. Lại có nghĩa khác, là nghĩa khinh an câu hữu với định bất tương ưng, bao gồm các pháp cộng hữu và các pháp là kết quả của định. Đó là nghĩa Dục giới hệ, dựa vào phiền não Sắc giới, và những gì trái ngược với Dục giới (tức Sắc giới hệ). Đó là nghĩa Sắc giới hệ, đã rời những phiền não còn lại ở Sắc giới, và những gì trái ngược với Sắc giới (tức Vô sắc giới hệ). Đó là Vô sắc giới hệ, nên biết.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là thiện?

Đáp: Là nghĩa cảm quả báo lạc đời sau, là nghĩa vĩnh đoạn phiền não khổ, là nghĩa đối trị phiền não khổ. Một phần của các uẩn là thiện.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là bất thiện?

Đáp: Là nghĩa cảm quả báo khổ đời sau, và nghĩa phát khởi các ác hành. Một phần của các uẩn là bất thiện.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là vô ký?

Đáp: Là nghĩa trái ngược với thiện và bất thiện. Một phần của các uẩn là vô ký. Lại có nghĩa khác, đó là nghĩa không làm lỗi, là nghĩa đối trị làm lỗi, là nghĩa tùy thuận công đức, nên gọi là thiện. Nghĩa trái ngược với thiện là bất thiện. Nghĩa trái ngược với thiện và bất thiện là vô ký.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là học?

662 Ở trong Dục giới hệ, chưa được vô lậu và chưa có cái tâm đối trị hệ thuộc Sắc giới, có đủ 5 uẩn thuộc Dục giới, gọi là thời thứ nhất. Đã được vô lậu và có cái tâm đối trị hệ thuộc Sắc giới; chỉ có sắc uẩn của Dục giới và tâm bất tương ưng hành, gọi là thời thứ hai. Đã xuất ly vô lậu và định tâm ở Sắc giới, có đủ 5 uẩn thuộc Dục giới, gọi là thời thứ ba. Hiện hành thời thứ ba bao gồm sắc của ngoại khí thể giới. (Du-già luận ký, No. 1828, tr. 653a18~a23)

663 Đã được tâm đối trị thuộc Sắc giới, nếu an trú định ở Sắc giới, nghĩa là thân tại Dục giới mà đã được định Sắc giới và nhập định ấy, gọi là thời thứ nhất, chỉ thành tựu chủng tử hữu lậu thuộc Sắc giới. Hoặc đã sinh nơi Sắc giới, chưa được cái tâm đối trị ở thượng địa, nghĩa là thân tại Sắc giới mà chưa được cái tâm hệ thuộc Vô sắc giới, gọi là thời thứ hai, có đủ sắc của 5 uẩn. Đã được, đã xuất, nghĩa là thân tại Sắc giới mà được cái tâm hệ thuộc Vô sắc giới; đã xuất hiện hành những pháp hệ thuộc Sắc giới, gọi là thời thứ ba. (Sđđ, tr. 653a23~a28)

664 Đã được tâm đối trị thuộc Vô sắc giới, nếu nhập định Vô sắc giới, nghĩa là thân tại hạ địa mà đã nhập cái tâm vô lậu, gọi là thời thứ nhất, chỉ thành tựu chủng tử vô lậu hệ thuộc Vô sắc giới. Hoặc đã sinh nơi Vô sắc giới, chưa được cái tâm đối trị ở thượng địa, nghĩa là thân tại Vô sắc giới mà chưa được cái tâm đối trị cứu cánh, gọi là thời thứ hai, khởi đủ 4 uẩn ở Vô sắc. Đã được, đã xuất, nghĩa là nơi Vô sắc giới, vị A-la-hán đã được cái tâm đối trị cứu cánh hệ thuộc Vô sắc giới; đã xuất hiện hành những pháp hệ thuộc Vô sắc giới, gọi là thời thứ ba. (Sđđ, tr. 653a28~b05)



Đáp: Là nghĩa tu học phương tiện thiện. Một phần của các uẩn là học.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là vô học?

Đáp: Là nghĩa tu học cứu cánh thiện. Một phần của các uẩn là vô học.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là phi học, phi vô học?

Đáp: Là nghĩa rời học và vô học ở trên, bao gồm thiện, nhiễm ô và vô ký. Một phần của các uẩn là phi học, phi vô học.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là kiến sở đoạn?

Đáp: Là nghĩa hiện quán trí, hiện quán đế sở đoạn. Một phần của các uẩn là kiến sở đoạn.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là tu sở đoạn?

Đáp: Là nghĩa tu đạo sở đoạn sau khi hiện quán trí, hiện quán đế. Một phần của các uẩn là tu sở đoạn.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là vô đoạn?

Đáp: Là nghĩa cứu cánh đối trị tất cả nhiễm ô và nghĩa tất cả nhiễm ô vĩnh đoạn. Một phần của các uẩn là vô đoạn.

Hỏi: Nghĩa gì, uẩn nào là vô sắc ... cho đến nói rộng⁶⁶⁵?

Đáp: Là nghĩa ngược lại với nghĩa sắc v.v...⁶⁶⁶ đã nói. Nên biết, đó là nghĩa vô sắc v.v...⁶⁶⁷

665 Vô sắc, vô kiến, vô đối, vô lậu, vô vi, vô tránh v.v...

666 Hữu sắc, hữu kiến, hữu đối, hữu lậu, hữu vi, hữu tránh v.v...

667 Toàn bộ phần hỏi đáp cũng nằm trong Du-già sư địa luận, quyển 56, tr. 608a07~c15.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Sáu

Phẩm Hai

NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 2)

[507a13] Luận giải: Như vậy là đã nói rộng về *thế tục đế*. Thế nào là *thắng nghĩa đế*?

Kệ tụng:

Năm, ba pháp, chân thật

Kia có bốn nên biết

Và bốn thứ tâm tư

Bốn thứ như thật trí. (kệ 6)

[507a17] Luận giải: **Năm pháp**: 1. Tướng; 2. Danh; 3. Phân biệt; 4. Chân như; 5. Chánh trí.

Tướng: Là sở y xứ của tất cả ngôn thuyết.

Danh: Là nơi các tướng thì dựa vào tăng ngữ [xúc]⁶⁶⁸.

Phân biệt: Là các tâm và tâm pháp nhiếp thuộc ba cõi.

Chân như: Là pháp tánh vô ngã hiển lộ bằng Thánh trí sở hành, không phải chỗ y xứ của tất cả ngôn thuyết.

Chánh trí: Lược có hai thứ: 1. Chánh trí duy xuất thế gian; 2. Chánh trí thế gian và xuất thế gian.

668 Tăng ngữ xúc 增語觸 (s: Adhivacana-samphassa): Đối lại: hữu đối xúc 有對觸. Trong 6 xúc, tâm sở xúc tương ứng với 5 thức trước (nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc), gọi là hữu đối xúc; còn ý xúc tương ứng với thức thứ 6 thì gọi là tăng ngữ xúc. Vì 5 xúc nhãn, nhĩ, v.v... lấy 5 căn hữu đối làm chỗ nương tựa, cho nên gọi là hữu đối xúc; còn ý xúc thì duyên theo tên của sự vật (: danh từ mô tả sự vật) mà phân biệt nên gọi là tăng ngữ xúc.



Chánh trí duy xuất thế gian: Là chánh trí mà Thanh văn, Độc giác và các Bồ-tát thông đạt chân như. Lại nữa, các Bồ-tát dùng trí xuất thế gian, tinh tiến tu học đối với *năm minh xứ*. Do cái trí biến mãn chân như phần nhiều hiện hữu trước mắt nên mau chóng chứng đắc *sở tri chướng tịnh*.

Chánh trí thế gian và xuất thế gian: Là các Thanh văn và Độc giác vừa mới thông đạt chân như, do trước chỉ có cái lực của chánh trí xuất thế gian, sau có được chánh trí thế gian và xuất thế gian, nên ở trong *chư an lập đế*⁶⁶⁹ khởi tâm chán sợ [tội lỗi] nơi ba cõi và tâm ưa thích tịch tịnh xứ nơi ba cõi. Do chánh trí ấy phần nhiều hiện hữu trước mắt nên mau chóng chứng đắc *phiền não chướng tịnh*.

[507b02] **Ba pháp:** Là ba tự tánh: 1. Tự tánh biến kế sở chấp; 2. Tự tánh y tha khởi; 3. Tự tánh viên thành thật.

Tự tánh biến kế sở chấp: Là tự thể dựa vào danh ngôn giả lập, vì muốn tùy thuận ngôn thuyết thế gian.

Tự tánh y tha khởi: Là tự thể các pháp từ nhân duyên mà sinh.⁶⁷⁰

Tự tánh viên thành thật: Là chân như của các pháp, là sở hành của Thánh trí, cảnh giới của Thánh trí, sở duyên của Thánh trí, vì muốn chứng đắc *cực thanh tịnh*, vì muốn được giải thoát *hai sự trói buộc* là tất cả tướng và thô trọng⁶⁷¹, vì muốn dẫn phát các công đức.

669 Chư an lập đế: Tức Thánh đế về khổ mà Như lai nói.

670 Y tha là các pháp do nhân duyên (tức A-lại-da) mà có, dù là có một cách tương đối.

671 Hai sự trói buộc là tướng phược và thô trọng phược. Tất cả tướng = cảnh tướng. Tướng phược (sự trói buộc của cảnh tướng), là nói do ý nhiễm ô (thực mặt-na) mà 6 thức đối với cảnh tướng không thể nhận rõ nó như huyền ảo, chiêm bao, sóng nắng, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trắng trong nước, biến hóa, do đó mà kiến phần và tướng phần cứ buộc chặt với nhau không được tự tại. (Thành duy thức luận, tr. 25c14~16) Thô trọng phược, là các pháp hữu lậu, có hai: một là, lậu thô trọng; hai là, hữu lậu thô trọng. Lậu thô trọng: Là hàng A-la-hán khi tu đạo sở đoạn thì đều phải vĩnh ly phiền não căn đoạn trừ. Phiền não này gọi là hữu tùy miên, tức trong cái thân hữu thức mà chưa có tánh yên ổn, không có tánh kham năng. Hữu lậu thô trọng: Là khi đoạn trừ tùy miên, vẫn có lậu được sinh ra, lậu được huân phát, vốn là tánh sở đắc, tánh không yên ổn, tánh khổ dựa nương, không có tánh kham năng, bị trói buộc một cách vi tế. (Du-già sư địa luận, quyển 58, tr. 625b16~22)



[507b09] **Kia có bốn nên biết:** Chân thật kia lại có bốn thứ: 1. Chân thật thế gian; 2. Chân thật đạo lý; 3. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành; 4. Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành.⁶⁷²

[507b12] (1) **Chân thật thế gian:** Là tất cả thế gian đối với các sự [tùy thuận giả lập], do tập quen mà được ngộ nhập trí kiến về tánh chất thế tục thi thiết chung có, như đất thì chỉ là đất, chẳng phải lửa v.v..., cũng vậy đối với nước, lửa, gió, sắc, thanh, hương, vị, xúc, ẩm thực, y phục, xe cộ, các thứ trang sức, đồ đạc, hương xoa, tràng hoa, ca múa, âm nhạc, các loại ánh sáng, trai gái [phục dịch], các hạnh uy nghi, ruộng vườn, nhà cửa, tài vật và khổ vui v.v... Khổ chính là khổ, chẳng phải vui. Vui chính là vui, chẳng phải khổ. Tóm yếu mà nói, cái này chính là cái này, chẳng phải cái kia; cái kia chính là cái kia, chẳng phải cái khác, điều đó quyết định cho sự thắng giải về vận hành của sự thế gian hữu tình, ngang qua danh ngôn mà tất cả thế gian từ xa xưa truyền lại⁶⁷³, nó cũng quyết định cho sự phân biệt về tự thân và tha nhân, gom lại làm thành chân thật, chẳng phải tà tư duy, quán sát rồi mới chấp nhận. Đó là chân thật thế gian.

[507b22] (2) **Chân thật đạo lý:** Là các bậc chánh trí có đạo lý nghĩa. Những bậc thông tuệ, những vị hiệt tuệ, những người suy cầu,

672 1. Chân thật thế gian là sự thật được nhận thức theo tập quán và quy ước của thế gian; 2. Chân thật đạo lý là sự thật được nhận thức theo lý tính; 3. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành là sự thật được nhận thức bởi trí thanh tịnh của Thanh văn và Độc giác, đã diệt trừ phiền não chướng; 4. Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành là sự thật được nhận thức bởi trí thanh tịnh không còn sở tri chướng. Theo luận Biện trung biên, phẩm Biện chân thật, thứ 3: “Chân thật cực thành lược có hai thứ: 1. Chân thật thế gian cực thành; 2. Chân thật đạo lý cực thành ... Trong ba chân thật căn bản (tự tánh biến kế sở chấp, tự tánh y tha khởi và tự tánh viên thành thật), chân thật thế gian cực thành chỉ dựa vào biến kế sở chấp mà thiết lập ... Chân thật đạo lý cực thành dựa vào ba chân thật căn bản mà thiết lập.” (tr. 469c13) “Chân thật tịnh sở hành lược có hai thứ: 1. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành; 2. Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành và chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành chỉ dựa vào viên thành thật trong ba chân thật căn bản mà thiết lập. Biến kế sở chấp và y tha chẳng phải cảnh giới của tịnh trí.” (tr. 469c23)

673 Ở đây lấy danh, cú, văn thân huân tập làm duyên, từ chủng tử A-lại-da thức sinh ra, từ vô thị đến nay do huân tập mà có.



những vị thẩm sát, những bậc trú tâm tư địa, những bậc tự đủ biện tài, những vị trú ở dị sinh vị, những vị tùy quán sát hành,⁶⁷⁴ y chỉ hiện lượng, tỷ lượng và chánh giáo lượng⁶⁷⁵, cực kỳ khéo léo vận dụng trí tuệ quyết trạch đối với sở hành sự và sở tri sự⁶⁷⁶ để đạo lý chứng thành⁶⁷⁷ được [thi thiết] kiến lập. Đó là chân thật đạo lý.

[507b27] (3) **Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành:** Là cảnh giới sở hành của tất cả Thanh văn, Độc giác, [biểu hiện qua] trí vô lậu phương tiện, chánh trí vô lậu, trí vô lậu hậu sở đắc thế gian v.v... Đó là chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành. Do duyên đây làm cảnh, từ trí diệt phiền não chướng mà được thanh tịnh, ở đời vị lai chứng trú *tánh không chướng ngại*, cho nên gọi là chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành.

Hỏi: Ở đây, những gì là chân thật?

Đáp: Là khổ, tập, diệt, đạo, được hiển thị trong bốn Thánh đế. Do giản trạch bốn Thánh đế như vậy mà đi vào được địa vị hiện quán. Trí chân thật sinh ra từ địa vị hiện quán.

[507c06] (4) **Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành:** Đối với sở tri mà có khả năng chướng ngại trí, gọi là sở tri chướng. Tánh

674 Thông duệ: câu sinh, dẫn phát 2 tuệ tương ưng. Hiệt tuệ: liễu tri phân biệt tự thể. Suy cầu: tánh khéo tâm tư. Thẩm sát: nơi ý ngôn cảnh, chưa nhanh chóng chăm chú, chỉ theo đối tượng mà suy xét. Trú tâm tư địa: do khả năng tâm tư phát khởi ngữ ngôn, ý muốn chưa lìa tâm tư. Tự đủ biện tài: tuy khởi ngữ ngôn, nhưng chính yếu do biện tài theo chỗ vấn nạn, đều khéo trả lời mới có thể hoàn thành lập luận của mình. Trú ở dị sinh vị: không phải bậc Thánh vô lậu, còn nương tựa Thánh giáo lượng. Tùy quán sát hành: lắng nghe pháp, thọ trì pháp, khả năng quán sát sâu sắc.

675 Hiện lượng, có 3: 1. Chẳng phải không hiện kiến; 2. Chẳng phải đã tư duy, nên tư duy; 3. Chẳng phải cảnh giới thác loạn. Tỷ lượng: Luôn có mặt tư trạch, là cảnh giới đã tư duy, nên tư duy. Chánh giáo lượng: Là ngôn giáo được thuyết từ bậc Nhất thiết trí, hoặc nghe từ bậc Nhất thiết trí, hoặc hành theo pháp của bậc Nhất thiết trí. (Du-già sư địa luận, quyển 15, tr. 357a15-358c05)

676 Sở hành sự = như sở hữu tánh: cái tánh đúng như cái thực của sự hiện hữu; tánh ấy là chân như nơi các pháp nhiệm tịnh. Sở tri sự = tận sở hữu tánh: cái tánh cùng tận cái lượng của sự hiện hữu.

677 Có 4 đạo lý: 1. Đạo lý quán đái; 2. Đạo lý tác dụng; 3. Đạo lý chứng thành; 4. Đạo lý pháp nhĩ. (Xem Hiển dương, quyển 8)



chân thật là cảnh giới sở hành của trí giải thoát sở tri chướng, gọi là chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành. Nghĩa là thế nào? Là các Bồ-tát, Phật bạc-già-phạm thể nhập pháp tánh vô ngã, tức đã thể nhập sự cực thanh tịnh đối với tất cả pháp mà tự tánh vốn ly ngôn thuyết và giả lập, là cảnh giới sở hành của trí vô phân biệt bình đẳng. Cảnh giới như vậy là chân như tối thắng, là tánh cứu cánh của [biên tế] sở tri, không có gì thêm nữa. Tánh ấy không ngoài sự giản trạch của toàn bộ chánh pháp, không thể hồi chuyển, không thể vượt qua. Đó là chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành.

[507c14] **Bốn thứ tâm tư:** 1. Tâm tư danh; 2. Tâm tư sự; 3. Tâm tư tự thể giả lập; 4. Tâm tư sai biệt giả lập.⁶⁷⁸

Tâm tư danh: Các Bồ-tát với danh chỉ thấy danh, [gọi là tâm tư danh].

Tâm tư sự: Các Bồ-tát với sự chỉ thấy sự, [gọi là tâm tư sự].

Tâm tư tự thể giả lập: Các Bồ-tát với tự thể giả lập chỉ thấy tự thể giả lập, [gọi là tâm tư tự thể giả lập].

Tâm tư sai biệt giả lập: Các Bồ-tát với sai biệt giả lập chỉ thấy sai biệt giả lập, gọi là tâm tư sai biệt giả lập.

Ở đây, các Bồ-tát đối với hai thứ danh và sự, hoặc ly tướng quán, hoặc hợp tướng quán.⁶⁷⁹ Dựa vào danh và sự để hợp quán nên thông đạt tự thể giả lập và sai biệt giả lập.

[507c23] **Bốn thứ như thật trí:** 1. Như thật trí do tâm tư danh dẫn ra; 2. Như thật trí do tâm tư sự dẫn ra; 3. Như thật trí do tâm tư tự

678 Danh và sự là danh và nghĩa của các pháp. Tự thể và sai biệt là đặc tánh và chi tiết của danh và của sự, nên gọi là tự thể của danh, tự thể của sự, sai biệt của danh, sai biệt của sự. Tâm tư về danh và nghĩa (cũng như tự thể và sai biệt của danh và nghĩa) thì thấy toàn là giả thiết, chỉ là ý thức.

679 Ly tướng quán là quán riêng về danh và về sự, vì danh và sự khác nhau nên tâm tư riêng. Hợp tướng quán là hợp quán tự thể và sai biệt của danh và của sự, vì tự thể và sai biệt đồng nhau nên hợp lại mà tâm tư.



thể giả lập dẫn ra; 4. Như thật trí do tầm tư sai biệt giả lập dẫn ra.⁶⁸⁰

[507c26] (1) **Như thật trí do tầm tư danh dẫn ra:** Các Bồ-tát suy tìm danh chỉ thấy có danh mà thôi, nên như thật liễu tri về danh: danh này có nghĩa này. Trong sự (: nghĩa) này, thiết lập danh là để người thế gian khởi ý tưởng, thấy biết và nói năng. Nếu sự là các sắc v.v... trong ấn tượng mà không thiết lập cái danh của sắc v.v... thì tất cả người thế gian không thể có ý tưởng rằng nghĩa này chính là sắc v.v...⁶⁸¹ Nếu không có tưởng thì không có khả năng khởi chấp trước thêm lên. Nếu không có chấp trước thì không có ngôn thuyết.⁶⁸² Như thật liễu tri như vậy thì gọi là như thật trí thứ nhất do tầm tư danh dẫn ra.

(2) **Như thật trí do tầm tư sự dẫn ra:** Các Bồ-tát suy tìm sự chỉ thấy có sự mà thôi, nên như thật liễu tri về sắc v.v... trong ấn tượng có tự tánh của sự. [Hiểu tự tánh của sắc v.v...] thì lia tất cả ngôn thuyết, không thể ngôn thuyết⁶⁸³, đó là như thật trí thứ hai do tầm tư sự dẫn ra.

[508a07] (3) **Như thật trí do tầm tư tự thể giả lập dẫn ra:** Các Bồ-tát đối với sự là sắc v.v... trong ấn tượng, suy tìm tự thể giả lập [của sự] chỉ thấy giả lập, nên như thật thông suốt tự thể giả lập. Tự thể của sự kia chẳng phải thật có, chỉ là tương tự tự thể của sự kia hiển

680 Như thật trí là cái biết đúng như sự thật về danh, sự, tự thể và sai biệt. Nhiếp luận: “Chư vị bỏ tất muốn ngộ nhập duy thức một cách đúng như sự thật, nên nỗ lực mà tu - tức là đem cái ý thức có cái ấn tượng tương tự về danh và nghĩa mà suy tìm danh chỉ là ý thức, suy tìm nghĩa dựa vào danh cũng chỉ là ý thức, suy tìm tự tánh và sai biệt của danh và nghĩa cũng chỉ là giả thiết. Bao giờ chứng được chỉ là ý thức, thì bấy giờ chứng biết danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt, toàn là không thật, đồng là không thể thủ đắc.” (HT. Thích Trí Quang dịch)

681 Theo ước lệ thế gian thì danh từ phải do một trong 3 yếu tố tạo thành: 1. Tường được; 2. Thấy được; 3. Nói được.

682 Theo xuất thế gian, qua như thật trí thì thấy danh là giả có không thật, không thể thủ đắc.

683 Lia tất cả ngôn thuyết, là quán về nghĩa qua tánh y tha, không thấy nó qua tánh biến kế, vì chỉ là ý thức thác loạn. Không thể ngôn thuyết, là suy tìm cái ý thức thác loạn là do phân biệt khởi; phân biệt không có thì cái ý thức thác loạn cũng diệt, tức là chân như siêu việt ngôn ngữ, tuyệt đường ngôn ngữ.



hiện. Lại nữa, có thể liễu tri tự thể của sự kia giống như biến hóa, ảnh tượng, tiếng dội, bóng sáng, bóng trăng trong nước, sóng nắng, chiêm bao, huyễn ảo, tương tự như có thật tánh. Như thật liễu tri nghĩa của cảnh giới sở hành thậm thâm như vậy thì gọi là như thật trí thứ ba do tầm tư tự thể giả lập dẫn ra.

[508a14] (4) **Như thật trí do tầm tư sai biệt giả lập dẫn ra:** Các Bồ-tát suy tìm sự sai biệt giả lập chỉ thấy tánh giả lập, nên đối với sự là sắc v.v... trong ấn tượng và sự sai biệt giả lập, có thể khéo léo thông suốt nghĩa của bất nhị, nghĩa là các sự kia chẳng phải hữu tánh, chẳng phải vô tánh. Do *tự thể mà khả ngôn thuyết* không thành tựu nên chẳng phải hữu tánh; do *tự thể mà bất khả ngôn thuyết* thành tựu nên chẳng phải vô tánh. Như vậy, do thắng nghĩa để nên chẳng phải hữu sắc, [vì trong đó không có các sắc pháp]; do thế tục để nên chẳng phải vô sắc, vì trong đó có các sắc pháp giả lập. Như hữu tánh, vô tánh, hữu sắc, vô sắc, cũng vậy, hữu kiến, vô kiến v.v... các pháp sai biệt giả lập. Nên biết, tất cả các pháp ấy đều đi đến tận cùng đạo lý [bất nhị] như vậy. Nếu có thể như thật liễu tri sai biệt giả lập là nghĩa của bất nhị thì gọi là như thật trí thứ tư do tầm tư sai biệt giả lập dẫn ra.

Như vậy đã chỉ rõ *sở nhập sự, năng nhập nhân* và năng nhập⁶⁸⁴.

Lại nữa, kệ tụng:

Ba tự tánh: thành lập

Sai biệt, nghiệp, ấn mật

Phương tiện, nhiếp, biệt dị

Mỗi đều có nhiều thứ. (kệ 7)

684 Sở nhập sự 所入事, là 4 thứ tầm tư. Năng nhập nhân 能入因, là 4 như thật trí. Năng nhập, là ngộ nhập đạo lý duy thức hay đạo lý bất nhị.



[508a27] Luận giải: Ba thứ tự thể kia: thành lập, sai biệt, nghiệp dụng, ẩn mật, phương tiện, nhiếp, biệt dị, nên biết, mỗi sự có nhiều thứ.

1. **Thành lập** có nhiều thứ, sẽ nói rộng nơi phẩm Thành vô tánh.

[508b01] 2. **Sai biệt**:

Hỏi: Tự tánh biến kế sở chấp có mấy thứ?

Đáp: Tự tánh y tha khởi là tự tánh giả lập sai biệt; cũng vậy đối với tự tánh biến kế sở chấp. [Tự tánh y tha khởi thì không hạn lượng]⁶⁸⁵, cho nên tự tánh biến kế sở chấp không có hạn lượng. Lại nữa, nơi tự tánh y tha khởi có hai thứ phân biệt của tự tánh biến kế sở chấp: 1. Phân biệt tùy thắng giác⁶⁸⁶; 2. Phân biệt sở tập tập khí tùy miên⁶⁸⁷.

Hỏi: Tự tánh y tha khởi có mấy thứ?

Đáp: Chính là các tướng có nhiều thứ sai biệt, nghĩa là: sắc tướng, tâm tướng, tâm pháp tướng, tâm bất tương ưng tướng v.v... Lại nữa, nếu nói sơ lược thì tự tánh y tha khởi có hai thứ: 1. Phân biệt sở khởi của tự tánh biến kế sở chấp; 2. Chẳng phải phân biệt sở khởi [của tự tánh viên thành thật].⁶⁸⁸

Hỏi: Tự tánh viên thành thật có mấy thứ?

Đáp: Tự tánh viên thành thật nơi tất cả xứ chỉ có một vị [thanh tịnh]⁶⁸⁹, cho nên không thể thiết lập sai biệt.

685 Tánh y tha khởi là giả hữu (có một cách tương đối), vì có tánh tự tập, tương tục và phân vị, và do chủng tử a lại da phát sanh (bao gồm tâm và tâm sở), là biểu hiện của phân biệt hư vọng, là căn cứ của sự không thật.

686 Phân biệt tùy thắng giác (tùy giác), tức phân biệt hiện hành, như kinh nói “cái được thấy, cái được nghe, cái được cảm nhận, cái được nhận thức, cái sở đắc, cái sở cầu, cái được nhớ nghĩ.” (Kiến văn giác thức câu đắc tùy ức 見聞覺識求得隨憶 – Tập A-hàm, kinh Sinh tử lưu chuyển, số 133)

687 Phân biệt sở tập tập khí tùy miên, tức phân biệt chủng tử.

688 Y tha khởi lên 2 phần: phần tạp nhiễm là tánh biến kế, phần thanh tịnh là tánh viên thành (chân như).

689 Nhiếp luận: “Nên nhận thức viên thành như thế nào? Nên nhận thức là 4 pháp thanh tịnh. Bốn pháp thanh tịnh là gì? Một là tự tánh thanh tịnh, tức là chân như, không, thật tế, vô tướng, thắng nghĩa, pháp giới. Hai là ly cấu thanh tịnh, là chính tự tánh thanh tịnh đã thoát ly tất cả chướng ngại



[508b12] 3. **Nghiệp dụng**:

Hỏi: Tự tánh biến kế sở chấp có mấy thứ nghiệp dụng?

Đáp: Có năm thứ: 1. Năng sinh tự tánh y tha khởi⁶⁹⁰; 2. Tức ở nơi y tha mà khởi các ngôn thuyết; 3. Năng sinh chúng sinh chấp (: bỏ-đặc-già-la chấp); 4. Năng sinh pháp chấp; 5. Năng nhiếp thọ hai chấp tập khí và thô trọng⁶⁹¹.

Hỏi: Tự tánh y tha khởi có mấy thứ nghiệp dụng?

Đáp: Có năm thứ: 1. Năng sinh các pháp tánh tạp nhiễm⁶⁹²; 2. Làm sở y cho tự tánh biến kế sở chấp và tự tánh viên thành thật⁶⁹³; 3. Làm sở y cho chúng sinh chấp; 4. Làm sở y cho pháp chấp; 5. Làm sở y cho hai chấp tập khí và thô trọng.

Hỏi: Tự tánh viên thành thật có mấy thứ nghiệp dụng?

Đáp: Có năm thứ, nghĩa là tự tánh viên thành thật làm sở duyên cảnh giới tánh, đối trị sinh khởi năm thứ nghiệp dụng của hai tự tánh: biến kế sở chấp và y tha khởi.

[508b21] 4. **Ẩn mật**: Là nên theo nghĩa của ba thứ tự thể để giải thích tất cả *kinh bất liễu nghĩa*⁶⁹⁴. Trong vô lượng kinh có ngữ ngôn ẩn mật của tất cả Như lai và ngữ ngôn ẩn mật của tất cả Bồ-tát, chúng ta đều theo ba thứ tự thể mới có thể ngộ nhập nghĩa ý ẩn mật kia.

dơ bản. Ba là đặc thù thanh tịnh, là tất cả bỏ-đề phần pháp, ba là mật đa, v/v. Bốn là sinh tử thanh tịnh, là pháp giáo đại thừa, vi diệu, chân chánh - Pháp giáo này là cái mà tuệ giác thanh tịnh biết đến nên không phải là biến kế, là cái từ pháp giới tối thanh tịnh đăng lưu ra nên không phải y tha. Bốn pháp như vậy thống nhiếp hết tất cả các pháp thanh tịnh.” (HT. Thích Trí Quang dịch)

690 Do kế đặc chấp ngã pháp làm cảnh nên tâm năng chấp huân tập thành chủng tử, để rồi hiện hành các tướng tương tự ngã pháp ngang qua kiến phần, tướng phần của ý thức phân biệt.

691 Do chấp 2 trần là tướng phần và kiến phần mà huân tập thành 2 chấp tập khí và thô trọng. Tập khí là tập khí các nghiệp và tập khí của hai thủ (năng thủ, sở thủ, hay ngã chấp thủ, danh ngôn thủ). Thô trọng là phiền não và sở tri.

692 Do chủng tử huân tập mà sinh ra. Chủng tử ấy là tánh y tha nơi A-lại-da thức.

693 Tánh y tha khởi không cố định là nhiễm hay tịnh.

694 Kinh bất liễu nghĩa là kinh nghĩa lý chưa cứu cánh, thuộc phương tiện thuyết.



Hỏi: Như trong kinh có nói về *ba giải thoát môn*, chúng được thiết lập như thế nào?

Đáp: Do ba tự tánh, nghĩa là: do tự tánh biến kế sở chấp nên thiết lập *không giải thoát môn*; do tự tánh y tha khởi nên thiết lập *vô nguyện giải thoát môn*; do tự tánh viên thành thật nên thiết lập *vô tướng giải thoát môn*.

Hỏi: Như trong kinh có nói về *vô sinh pháp nhẫn*, nó được thiết lập như thế nào?

Đáp: Do ba tự tánh, nghĩa là: do tự tánh biến kế sở chấp nên nói *bản lai vô sinh nhẫn*; do tự tánh y tha khởi nên nói *tự nhiên vô sinh nhẫn*; do tự tánh viên thành thật nên nói *phiền não khổ cấu vô sinh nhẫn*.⁶⁹⁵ Nên biết, ba thứ nhẫn này ở địa vị Bất thoái chuyển.

Qua những nghĩa sai biệt đại loại như vậy, tất cả ngữ ngôn ẩn mật khác đều nên theo ba tự thể mà giải thích.

[508c05] 5. **Phương tiện**: Là liễu tri ba thứ tự tánh như vậy. Ba thứ tự tánh là phương tiện có năng lực chế tác Thanh văn bồ-đề, Độc giác bồ-đề và Vô thượng bồ-đề.

[508c07] 6. **Nhiếp**: Là ba thứ tự tánh thì tương nhiếp với năm sự: tướng, danh, phân biệt, chánh trí và chân như.

Hỏi: Tự tánh biến kế sở chấp nhiếp mấy sự trong năm sự?

Đáp: Không nhiếp năm sự.

Hỏi: Tự tánh y tha khởi nhiếp mấy sự trong năm sự?

Đáp: Nhiếp bốn sự (: tướng, danh, phân biệt, chánh trí).

695 Ba thứ Vô sinh nhẫn 三無生忍 dựa theo 3 tánh biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật mà thành lập, đó là: 1. Bản tánh vô sinh nhẫn (cũng gọi Bản lai vô sinh nhẫn): Bồ tát quán xét thể tánh của biến kế sở chấp đều là không; 2. Tự nhiên vô sinh nhẫn: Bồ tát quán xét các pháp của y tha đều do nhân duyên sinh; 3. Hoặc khổ vô sinh nhẫn (cũng gọi Phiền não khổ cấu vô sinh nhẫn): Bồ tát chứng biết thật tánh của các pháp là chân như pháp tánh, an trú trong vô vi, không tương ứng với tất cả tạp nhiễm mà vốn tự vắng lặng. Thứ lớp ba tánh này đối cảnh của ba nhãn kia. Ba vô sinh nhẫn này ở địa vị Bất thoái chuyển (tức Sơ địa trở lên).



Hỏi: Tự tánh viên thành thật nhiếp mấy sự trong năm sự?

Đáp: Nhiếp một sự (: chân như).⁶⁹⁶

7. **Biệt dị**: Tự tánh biến kế sở chấp chỉ là pháp nên biến tri. Tự tánh y tha khởi là pháp nên biến tri và vĩnh đoạn. Tự tánh viên thành thật là pháp nên biến tri và tác chứng.⁶⁹⁷

Như vậy đã nói về sự ngộ nhập *thể tục đế* và *thắng nghĩa đế*.

Lại nữa, kệ tụng:

Nghe mười hai phần giáo

Ba tối thắng quy y

Ba học, ba bồ-đề

Vì hữu tình tịnh thuyết. (kệ 8)

[508c15] **Nghe mười hai phần giáo**: Là nghe [mười hai phần] Thánh giáo: khế kinh, ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, duyên khởi, thí dụ, bản sự, bản sinh, phương quảng, vị tăng hữu pháp và luận nghị.

Khế kinh: Trong các kinh, Phật Bạc-già-phạm ở mọi thời,

696 Biện trung biên luận, No. 1600, quyển 6, tr. 469c29: “Năm sự: tướng, danh, phân biệt, chân như và chánh trí, tùy trường hợp mà thích ứng, nhiếp vào ba thứ chân thật căn bản (: ba tự tánh), nghĩa là danh nhiếp vào tánh biến kế sở chấp; tướng và phân biệt nhiếp vào tánh y tha; chân như và chánh trí nhiếp vào tánh viên thành thật.”

697 Đây là dựa vào 3 tánh để thiết lập Đạo đế. Biến tri là quán sát tánh biến kế sở chấp. Vĩnh đoạn là quán sát, trừ diệt tánh y tha khởi (phần tạp nhiễm). Chứng đắc là quán sát, chứng đắc tánh viên thành thật. Biến kế chẳng thật có nên chỉ có biến tri. Y tha phần tạp nhiễm cần phải tri đoạn. Viên thành là vô vi, cần phải tri chứng. Nhiếp đại thừa luận nói rõ về ba tánh như sau: “Trong đây, y tha khởi tướng là gì? Là các thức do a lại da làm chủng tử và thuộc về phân biệt hư vọng. Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thức được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thì gian, thức số mục, thức thể giới cư trú, thức nói năng, thức minh người, thức đường lành đường dữ. Tựu trung, thức thân cho đến thức nói năng là do chủng tử của danh ngôn huân tập, thức minh người là do chủng tử của ngã kiến huân tập, và thức đường lành đường dữ là do chủng tử của hữu chi huân tập. Các thức như vậy là cái y tha khởi tương thông thuộc 3 cõi 5 đường và 3 tạp nhiễm, là được biểu hiện bởi phân biệt hư vọng. Như vậy, các thức này thông thuộc phân biệt hư vọng, đặc tính là duy thức, làm căn cứ cho sự biểu hiện không có và không thực. Như thế đó gọi là y tha khởi tướng. Trong đây, biến kế chấp tướng là gì? Là nơi sự không thật, duy thức, mà biểu hiện như là thật có. Trong đây, viên thành thật tướng là gì? Là chính nơi y tha khởi mà cái ẩn tượng như là thật có vĩnh viễn không còn.” (HT. Thích Trí Quang dịch)



mọi xứ, dựa vào mọi sự giáo hóa hữu tình, điều phục tâm hành sai biệt mà hoặc nói uẩn sở nhiếp pháp, giới sở nhiếp pháp, xứ sở nhiếp pháp, hoặc nói duyên khởi sở nhiếp pháp, hoặc nói thực sở nhiếp pháp, để sở nhiếp pháp, hoặc nói Thanh văn, Độc giác và Như lai sở nhiếp pháp, hoặc nói niệm trú, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi và đạo chi sở nhiếp pháp, hoặc nói bất tịnh, tức niệm, các học, chứng tịnh v.v... sở nhiếp pháp.⁶⁹⁸

[508c24] Như lai nói những lời dạy như vậy rồi, chư vị kết tập hoan hỷ kính thọ. Vì muốn Thánh giáo được tồn tại lâu dài nên chư vị dùng danh thân, cú thân và văn thân hay đẹp, theo tất cả sự tương ứng⁶⁹⁹, thứ tự kết tập, thứ tự an trí, để có thể biên tập, dẫn ra các nghĩa lợi, dẫn ra các phạm hạnh và mọi nghĩa của thiện pháp. Đó là khế kinh.

[508c28] *Ứng tụng*: Trong các kinh mà hoặc ở đoạn giữa, hoặc ở sau cùng, dùng kệ tụng lặp lại cho rõ [pháp nghĩa ở trước], và trong các kinh mà nói pháp nghĩa không rõ⁷⁰⁰. Đó là ứng tụng.

698 Đầu tiên là 5 uẩn, 18 giới, 12 xứ, 12 duyên khởi, 4 thực, 4 đế, 3 bồ-đề, sau đó là 37 giác phần: 4 niệm trú, 4 chánh đoạn, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 thánh đạo, cuối cùng là quán bất tịnh, tức niệm (sở tức), 3 học (giới, tâm, tuệ), 4 chứng tịnh (4 tầng thượng tâm, 4 bất hoại tín hay 4 Dự lưu chi: tin Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới). Uẩn sở nhiếp pháp, là các pháp được bao gồm trong 5 uẩn, tức là thân tâm (và vũ trụ của thân tâm). Mười hai xứ là 5 uẩn thu gọn sắc mà mở rộng tâm. Mười tám giới là quân bình giữa sắc và tâm. Phật nói 5 uẩn để phá ngã chấp. Như luận Đại thừa ngũ uẩn: "Hỏi: Vì gì Phật nói uẩn, xứ, giới? Đáp: Vì, theo thứ tự, đối trị 3 thứ ngã chấp: nhất tánh ngã chấp, thọ giả ngã chấp, tác giả ngã chấp." Duyên khởi sở nhiếp pháp, là nói các pháp qua 12 chi duyên khởi. Bằng các nghiệp phước, phi phước và bất động của hữu chi huân tập mà có ra tự thể và quả báo của tự thể là 3 cõi 6 đường đáng ưa và đáng ghét.

699 Tương ứng những lời dạy của Phật ở trên. Du-già sư địa luận, quyển 3: "Ngữ ngôn của chư Phật nhiếp trong 9 sự: 1. Sự hữu tình; 2. Sự thọ dụng; 3. Sự sinh khởi; 4. Sự an trú; 5. Sự nhiễm tịnh; 6. Sự sai biệt; 7. Sự thuyết giả; 8. Sự sở thuyết; 9. Sự chứng hội. Sự hữu tình, là năm thủ uẩn. Thọ dụng sự, là 12 xứ. Sự sinh khởi, là 12 phần sự duyên khởi và duyên sinh. Sự an trú, là 4 thức ăn. Sự nhiễm tịnh, là 4 Thánh đế. Sự sai biệt, là vô lượng giới. Sự thuyết giả, là Phật và đệ tử của Phật. Sự sở thuyết, là các bồ-đề phần pháp: 4 niệm xứ v.v... Sự chứng hội, là 8 chúng: chúng sát đế lợi, chúng bà la môn, chúng trưởng giả, chúng sa môn, chúng tứ đại thiên vương, chúng tam thập tam thiên, chúng dạ ma thiên, chúng phạm thiên." (tr. 294a21~b01)

700 Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kỳ-dạ (Geya = ứng tụng hay trùng tụng) là thuộc bất liễu nghĩa. Thuận chánh lý luận có ghi: "Ứng tụng là chấp nói những câu chữ hay đẹp để thuật lại hay khen ngợi khế kinh đã nói ở trước; có thuyết còn cho là kinh bất liễu nghĩa." (tr. 595a05)



[509a01] *Ký biệt*: Trong các kinh mà có sự thọ ký những sinh xứ sai biệt của các đệ tử sau khi mạng chung, và trong các kinh mà nói pháp nghĩa rõ ràng. Đó là ký biệt.

[509a03] *Phúng tụng*: Trong các kinh mà không nói thẳng bằng văn trường hàng, lại dùng các câu kết thành, hoặc hai câu, hoặc ba câu, hoặc bốn câu, hoặc năm câu, hoặc sáu câu. Đó là phúng tụng.

[509a06] *Tự thuyết*: Trong các kinh mà không nêu họ tên người hỏi, vì muốn chánh pháp tồn tại lâu dài, và vì Thánh giáo⁷⁰¹ tồn tại lâu dài nên tự nhiên tuyên thuyết. Đó là tự thuyết.

[509a09] *Duyên khởi*: Trong các kinh mà nêu họ tên người hỏi, rồi vì hỏi mà tuyên thuyết, và những gì được nhiếp trong tỳ-nại-da đều có duyên khởi mà giáo huấn như Biệt giải thoát giới kinh⁷⁰² v.v... Đó là duyên khởi.

[509a12] *Thí dụ*: Trong các kinh mà có nói thí dụ, nhờ thí dụ mà bản nghĩa được sáng tỏ. Đó là thí dụ.

[509a14] *Bản sự*: Trong các kinh mà tuyên thuyết về những sự tương ứng ở đời trước. Đó là bản sự.

Bản sinh: Trong các kinh mà tuyên thuyết về Như lai ở đời quá khứ, hành Bồ-tát hạnh trong dòng sinh tử. Đó là bản sinh.

[509a17] *Phương quảng*: Trong các kinh mà tuyên thuyết về con đường của các Bồ-tát dẫn đến sự chứng Vô thượng bồ-đề, tức chứng được mười lực, trí vô chướng v.v... Đó là phương quảng.

Vị tăng hữu pháp: Trong các kinh mà tuyên thuyết về những

701 Du-già sư địa luận nói, có 4 chánh pháp nhiếp giữ Thánh giáo: 1. Viễn ly, là ở một mình chỗ thanh vắng, dưới cội cây, tịnh thất; 2. Tu tập, là tu tập chỉ và quán; 3. Tu quả, là được tâm giải thoát, tuệ giải thoát và các quả chứng; 4. Ở trong Thánh giáo không có tranh cãi, chống trái, nghĩa là bậc đại sư và các đệ tử đối với văn cú nghĩa nào xen tạp, trái ngược thì cùng nhau tùy thuận sửa đổi. (tr. 344a25~b18)

702 Ba-la-đề-mộc-xoa (pāṭimokkha), Cấm giới kinh, Giải thoát *giới kinh*.



công đức đặc hữu và bất cộng của chư Phật và các đệ tử: tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, thức-xoa-ma-na, sa-di, sa-di-ni, ô-ba-sách-ca, ô-ba-tur-ca v.v... và những pháp thâm thâm, kinh dị, thù đặc, tối thắng⁷⁰³. Đó là vị tăng hữu pháp.

[509a23] *Luận nghị*: Là tất cả ma-đát-lý-ca⁷⁰⁴, a-tỳ-đạt-ma⁷⁰⁵ nghiên cứu, giải thích nghĩa trong các kinh. Đó là luận nghị.

[509a25] Như vậy, trong mười hai phần giáo có đủ kinh tạng, luật tạng và a-tỳ-đạt-ma tạng. Những phần giáo đã nói ở đây: khế kinh, ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tụng thuyết, thí dụ, bản sự, bản sinh, phương quảng, vị tăng hữu pháp là kinh tạng; duyên khởi là luật tạng, và luận nghị là a-tỳ-đạt-ma tạng.

[509b01] **Ba tối thắng quy y**: Là ba sự quy hướng: Phật, Pháp, Tăng.

Ba học: Là tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học.

Ba bồ-đề: Là Thanh văn bồ-đề, Độc giác bồ-đề và Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

[509b04] **Vì hữu tình tịnh thuyết**: Vì muốn hữu tình được thanh tịnh nên thứ tự tuyên thuyết ba pháp sau đây: năng trì, phương tiện và

703 Kinh Đại bát niết bàn, phẩm Phạm hạnh, thứ 20: “Những gì là vị tăng hữu? Lệ như lúc đức Bồ tát mới sanh không ai đỡ dắt mà tự đi bảy bước, phóng quang minh lớn ngó khắp mười phương. Lệ như con vượn tay bưng bát mật dâng cúng đức Như Lai. Lệ như chó cỏ trắng đến bên Phật nghe pháp. Lệ như ma vương Ba Tuần biến làm trâu xanh đi trong bát sành, làm cho các bát sành đụng chạm lẫn nhau mà không nứt bể. Lệ như Phật lúc mới sanh, lúc vào thiên miếu làm cho thiên tượng đứng dậy bước xuống đánh lễ. Những đoạn kinh như trên đây gọi là Vị tăng hữu kinh.” (HT. Thích Trí Tịnh dịch)

704 Ma-đát-lý-ca 摩怛履迦, Hán dịch là Bản mẫu, tức là tập hợp ý nghĩa các kinh để bàn giải rõ ràng, làm phát sinh nghĩa đặc biệt trong các kinh, vì thế gọi là Bản mẫu. Ngoài ra, trong các luận thư của Phật giáo Nam Truyền, phần đặt ở đầu bộ luận, hoặc ở đầu chương để nêu rõ cương yếu, cũng gọi là Ma-đát-lý-ca.

705 A-tỳ-đạt-ma 阿毘達磨 (Abhidharma), dịch nghĩa là Vô tỷ pháp, Thắng pháp, Đối pháp, thường để chỉ các luận thư của các bộ phái, chứ không dùng cho các luận thư Đại thừa.



quả. *Năng trì*, là sự lắng nghe và quy y. *Phương tiện*, là ba học. *Quả*, là ba bồ-đề. Lại nữa, như vậy sự lắng nghe, quy y v.v... phân biệt thế nào?

Kệ tụng:

Văn, quy, học, bồ-đề

*Sáu, ba, mười hai, năm*⁷⁰⁶

Lần lượt theo danh số

Cần phải rộng phân biệt. (kệ 9)

[509b10] 1. **Sự lắng nghe**: Phân biệt có sáu thứ: 1. Y xứ; 2. Y nhiếp; 3. Y thanh tịnh; 4. Y hành; 5. Y lý thú; 6. Y nghĩa.

Y xứ: Là y năm minh xứ: 1. Nội minh xứ; 2. Nhân minh xứ; 3. Thanh minh xứ; 4. Y phương minh xứ; 5. Công nghiệp minh xứ.

Y nhiếp: Có hai thứ là Thanh văn tạng nhiếp và Bồ-tát tạng nhiếp.

Y thanh tịnh: Có mười thứ thanh tịnh [nên cụ túc đa văn]: (1) Thuyết pháp thanh tịnh, có năm: 1. Bậc thiện thuyết⁷⁰⁷ nên thuyết pháp; 2. Hiểu rõ văn cú nên thuyết pháp; 3. Biết nghĩa tận sở tri và nghĩa như sở tri⁷⁰⁸ nên thuyết pháp; 4. Tu hành phương tiện an lạc⁷⁰⁹ nên thuyết pháp; 5. Xuất ly tất cả khổ nên thuyết pháp. (2) Nghe pháp thanh tịnh, có năm: 1. Ý không cầu tội lỗi nên nghe pháp; 2. Ý cầu Niết bàn nên nghe pháp; 3. Rất khéo lắng nghe nên nghe pháp; 4. Dựa vào nghĩa của danh, cú, văn thân, rất khéo phân biệt nên nghe pháp.

706 Sự lắng nghe, phân biệt có 6 thứ. Quy y, phân biệt có 3 thứ. (Được nói trong quyển 6 này) Ba học, phân biệt có 12 thứ. Bồ-đề, phân biệt có 5 thứ. (Được nói ở quyển 7)

707 Thiện thuyết: “Thành tựu năm chi phần, này các Tỷ kheo, các lời là thiện thuyết, không phải ác thuyết, không có phạm tội và không bị những người có trí chỉ trích. Thế nào là năm? Nói đúng thời, nói đúng sự thật, nói lời nhu hòa, nói lời liên hệ đến lợi ích, nói với lời từ tâm.” (Tăng Chi Bộ II, chương 5, phẩm Bà la môn, phần Lời nói – HT. Thích Minh Châu dịch)

708 Tận sở tri = tánh tận sở hữu (cái tánh cùng tận cái lượng của sự hiện hữu.) Như sở tri = tánh như sở hữu (cái tánh cùng tận cái lượng của sự hiện hữu.)

709 Dị phương tiện = an lạc phương tiện.



Y hành: Là mười thứ pháp hành.⁷¹⁰

Y lý thú: Có sáu thứ lý thú: 1. Lý thú chân nghĩa; 2. Lý thú chứng đắc; 3. Lý thú giáo đạo; 4. Lý thú ly nhị biên; 5. Lý thú bất khả tư nghị; 6. Lý thú ý lạc.

Ở đây, ba lý thú trước do ba lý thú sau theo giải thích, nghĩa là: lý thú viễn ly nhị biên theo giải thích lý thú chân nghĩa; lý thú bất khả tư nghị theo giải thích lý thú chứng đắc; lý thú ý lạc theo giải thích lý thú giáo đạo. Ở đây, chân nghĩa tức là lý thú, nên gọi là lý thú chân nghĩa, cho đến ý lạc tức là lý thú, nên gọi là lý thú ý lạc. Nghĩa của lý thú là ở mọi xứ mà không có tánh điên đảo.

[0509c01] (1) **Lý thú chân nghĩa:** Lược có sáu thứ: 1. Chân thật thế gian; 2. Chân thật đạo lý; 3. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành; 4. Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành; 5. Chân thật an lập; 6. Chân thật phi an lập. Ở đây, bốn chân thật trước đã phân biệt ở trên.

Chân thật an lập: Là bốn Thánh đế. Khổ thật là khổ, nên an lập là khổ; cho đến đạo thật là đạo, nên an lập là đạo.

Hỏi: Vì nhân duyên gì gọi là an lập?

Đáp: An lập bởi ba thứ thế tục đế: 1. Thế gian thế tục đế; 2. Đạo lý thế tục đế; 3. Chứng đắc thế tục đế.

Thế gian thế tục đế: Là an lập ruộng vườn, nhà cửa, binh chậu, quân đội, rừng, số đếm v.v... và an lập ngã, hữu tình v.v...

Đạo lý thế tục đế: Là an lập uẩn, giới, xứ v.v...

Chứng đắc thế tục đế: Là an lập quả Dự lưu v.v... và an lập pháp sở y trú⁷¹¹ của các quả.

710 Mười thứ pháp hành: 1. Sao chép; 2. Hiến cúng; 3. Chuyển cho người; 4. Nếu ai đọc tụng, chuyên tâm lắng nghe; 5. Tự mình dờ đọc; 6. Thọ trì; 7. Vì người khai diễn văn nghĩa; 8. Phúng tụng; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập

711 Sở y trú = sở y xứ.

Lại có bốn thứ an lập, là ba thứ an lập vừa kể và an lập bởi *thắng nghĩa thế tục đế*. Tánh của thắng nghĩa đế không thể an lập⁷¹², vì là tự chứng ngộ từ bên trong. Vì muốn tùy thuận, dẫn sinh cái trí về thắng nghĩa đế, nên dựa vào thế tục đế mà an lập.

Chân thật phi an lập: Là chân như, thật tánh của tất cả pháp.

[509c14] (2) **Lý thú chứng đắc:** Lược có bốn thứ: 1. Chứng đắc của tất cả hữu tình nghiệp báo; 2. Chứng đắc của Thanh văn thừa; 3. Chứng đắc của Độc giác thừa; 4. Chứng đắc của Đại thừa.

[0509c17] **Chứng đắc của tất cả hữu tình nghiệp báo:** Tất cả hữu tình tạo tác các nghiệp tịnh và bất tịnh, y theo nghiệp của mình mà lưu chuyển ở trong ngũ thú⁷¹³, cảm các nhân dị thực, thọ các quả dị thực.

[509c20] **Chứng đắc của Thanh văn thừa:** Ban đầu thọ ba quy y, cho đến dựa vào sự trang nghiêm hạnh Thanh văn⁷¹⁴ mà được năm sự chứng đắc: 1. Chứng đắc địa; 2. Chứng đắc trí; 3. Chứng đắc tịnh; 4. Chứng đắc quả; 5. Chứng đắc công đức.

Chứng đắc địa: Là được ba địa: 1. Kiến địa; 2. Tu địa; 3. Cứu cánh địa.

Chứng đắc trí: Là được chín trí: 1. Pháp trí; 2. Chủng loại trí; 3. Khổ trí; 4. Tập trí; 5. Diệt trí; 6. Đạo trí; 7. Từ đây trở đi được thế tục trí; 8. Tận trí; 9. Vô sinh trí.

Chứng đắc tịnh: Là bốn chứng tịnh⁷¹⁵.

712 Thắng nghĩa thì không thể nói phô, siêu việt lĩnh vực tầm tư.

713 Ngũ thú: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người, trời.

714 Trang nghiêm hạnh Thanh văn = trang nghiêm hạnh sa-môn. Thanh văn là vị nghe âm thanh thuyết pháp của Phật mà chứng ngộ. Sa-môn (Sramana) là danh xưng không riêng cho Tăng sĩ Phật giáo. Phật giáo cũng như ngoại đạo, ai xuất gia thì gọi là sa-môn. Sa-môn là cần tức, ý nghĩa là quyết chí đoạn trừ ác tập.

715 Bốn chứng tịnh: Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh và Thánh sở ái giới chứng tịnh.



Chứng đắc quả: Là bốn quả sa-môn.

Chứng đắc công đức: Là các công đức như bốn vô lượng, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ, vô tránh, nguyện trí, bốn vô ngại giải, sáu thần thông v.v...

Lại nữa, trong sự chứng đắc của Thanh văn thừa có những nhân tố làm chỗ dựa cho sự chứng đắc, đó là: trước tu *ly dục của thế gian đạo*⁷¹⁶, tiếp tu *thiện căn của thuận giải thoát phần*, sau tu *thiện căn của thuận quyết trạch phần*.

[0510a02] *Chứng đắc của Độc giác thừa*: Lược có ba thứ: 1. Do đời trước đã được *thiện căn của thuận giải thoát phần*, [đời nay tự nhiên giác ngộ Thánh đạo]; 2. Do đời trước đã được *chứng đắc chân vô lậu*⁷¹⁷; 3. Do thứ đệ trên mà được. Ở đây, hai chứng đắc ở trước được gọi là *phi độc thắng giác*⁷¹⁸; chứng đắc sau cùng được gọi là *Tê giác dụ [độc] giác*⁷¹⁹.

[510a06] *Chứng đắc của Đại thừa*: Là chứng đắc đại bi, chứng đắc phát tâm, chứng đắc ba-la-mật-đa, chứng đắc nhiếp sự, chứng đắc

716 Ở đây, do thế gian đạo mà thú hưởng sự ly dục, quán sát các dục ở Dục giới là thô tướng, nên hưởng đến sơ tinh lự ly sinh hỷ lạc.

717 Chứng đắc chân vô lậu: Còn gọi là chứng đắc chứng đắc, tức đã được kiến đạo.

718 Độc giác = Độc thắng giác: còn gọi là Vô sư độc giác. Không thầy mà độc ngộ nên gọi là thắng giác hay độc thắng giác. Phi độc thắng giác = không phải độc thắng giác, chỉ cho Thanh văn.

719 Câu xá luận, quyển 12: “Độc giác có hai loại sai khác: Các vị Độc giác sống thành đoàn (bộ hành); các vị Phật Độc giác “tương tự như loài tê ngưu” (lân giác dụ 麟角喻 hay tê giác dụ 犀角喻). Bộ hành: thuộc hàng Thanh văn. Có luận sư cho rằng các vị này vốn thuộc dị sinh nhưng đã từng tu tập thuận quyết trạch phần của Thanh văn thừa; đến đời này thì tự mình chứng đắc được thánh đạo. Bản sự nói rằng: “Có 500 vị tiên cùng tu khổ hạnh trên một ngọn núi. Lúc đó có một con khỉ đã từng sống gần một vị Phật Độc giác đi đến chỗ của họ và làm các điều bộ đã bắt chước được của vị Phật Độc giác trước mặt họ. 500 tiên nhân thấy vậy cũng bắt chước theo các cử chỉ này và người ta nói rằng nhờ vậy mà họ chứng đắc Bồ-đề của Phật Độc giác. Theo các luận sư trên thì rõ ràng 500 vị tiên nhân này không phải là Thánh giả, tức không phải là Thanh văn, bởi vì nếu trước đây đã đắc quả Thanh văn tức phải xả ly giới cấm thủ thì về sau không thể nào lại xả bỏ để tu tập khổ hạnh trở lại.” (tr. 64a28-b11) Lân giác dụ là các vị Phật Độc giác sinh sống một mình. Các vị này phải trải qua một trăm đại kiếp để tu tập các pháp cần thiết cho sự chứng đắc Bồ-đề (Bồ-đề tư lương, tức giới, định, tuệ). Họ tự mình chứng đắc Bồ-đề mà không nhờ vào Thánh giáo và vì chỉ có thể điều phục được mình mà không thể chuyển hóa chúng sinh cho nên gọi là Độc giác.



các địa, năm vô lượng [tướng]⁷²⁰ tùy đưa đến chứng đắc chân như, chứng đắc bất tư nghị uy đức, chứng đắc pháp bất cộng của Phật. Tất cả chứng đắc đã được phân biệt ở trước⁷²¹.

[510a10] (3) **Lý thú giáo đạo**: Lược có ba xứ được nhiếp: 1. Tạng được nhiếp; 2. Ma-đát-ly-ca được nhiếp; 3. Cả hai xứ trên được nhiếp.

Tạng được nhiếp: Là Thanh văn thừa tạng và Đại thừa tạng.

Ma-đát-ly-ca được nhiếp: Là mười bảy bản địa⁷²² và bốn thứ nhiếp⁷²³.

Cả hai xứ trên được nhiếp: Là lược có mười thứ, như mười thứ nghĩa trong mục **nhiếp tất cả nghĩa** đã phân biệt ở trước⁷²⁴. Đây là tất cả, bao gồm Tạng được nhiếp và Ma-đát-ly-ca được nhiếp, gọi là tổng và lược Ma-đát-ly-ca.

[510a17] Lại có mười hai thứ giáo:

720 Năm vô lượng tướng: 1. Hữu tình giới vô lượng tướng; 2. Thế giới vô lượng tướng; 3. Pháp giới vô lượng tướng; 4. Sở điều phục giới vô lượng tướng; 5. Sở điều phục phương tiện giới vô lượng tướng.

721 Xem phẩm Nhiếp sự, phần 4.

722 Mười bảy bản địa 十七本地: Chỉ cho 17 cảnh giới sở quán của hành giả Du-già, ghi trong Bản địa phần, Du-già sư địa luận, đó là: 1. Ngũ thức thân tương ứng địa; 2. Ý địa; 3. Hữu tâm hữu tứ địa; 4. Vô tâm duy tứ địa; 5. Vô tâm vô tứ địa; 6. Tam-ma-hi-đa địa; 7. Phi tam-ma-hi-đa địa; 8. Hữu tâm địa; 9. Vô tâm địa; 10. Văn sở thành địa; 11. Tư sở thành địa; 12. Tu sở thành địa; 13. Thanh văn địa; 14. Độc giác địa; 15. Bồ tát địa; 16. Hữu dư y địa; 17. Vô dư y địa. Trong 17 cảnh địa trên, 9 địa đầu thuộc về cảnh giới của Tam thừa, quán xét các cảnh này sẽ sinh khởi hạnh của 6 địa sau, lại nương vào hạnh này mà chứng được quả của 2 địa cuối. Đây là biểu thị thứ tự của cảnh, hành, quả.

723 Du-già sư địa luận, 100 quyển, Huyền trang dịch, toàn bộ chia làm 5 phần: 1. Bản địa phần: Phần chủ thể của luận này gồm 50 quyển đầu nói rộng về ý nghĩa 17 địa trong cảnh giới thiên quán của Du-già; 2. Nhiếp quyết trạch phần: Gồm 30 quyển kế tiếp nêu rõ ý nghĩa sâu xa của 17 địa; 3. Nhiếp thích phần: Gồm 2 quyển 81, 82 giải thích nghi tắc của các kinh; 4. Nhiếp dị môn phần: Gồm 2 quyển 83, 84 giải thích rõ sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nói trong các kinh; 5. Nhiếp sự phần: Gồm 16 quyển cuối cùng giải thích rõ về các nghĩa trọng yếu của ba tạng. Bốn thứ nhiếp chỉ cho 4 nhiếp ở sau Bản địa phần.

724 Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 1: “Nghĩa nghĩa: 1. Sự chân thật; 2. Sự biến tri; 3. Sự vĩnh đoạn; 4. Sự tác chứng; 5. Sự tu tập; 6. Sự sai biệt của các sự nói trên; 7. Sự tương thuộc của sở y và năng y; 8. Sự chường ngại của sự biến tri cho đến sự tu tập; 9. Sự tùy thuận của sự biến tri cho đến sự tu tập; 10. Lầm lẫn với công đức của sự bất tri với sự biến tri, cho đến sự bất tu với sự tu tập.”



1. *Sự giáo*: Là tuyên thuyết riêng biệt tất cả pháp giáo, như sắc, thanh v.v..., nhãn, nhĩ v.v...

2. *Tưởng sai biệt giáo*: Là tuyên thuyết uẩn, giới, xứ, duyên khởi, thị xứ phi xứ, các căn, các đế, niệam trú, hữu sắc, vô sắc, hữu kiến, vô kiến, hữu đối, vô đối v.v... như vậy nói rộng vô lượng tưởng sai biệt giáo của đức Phật Bạc-già-phạm.

3. *Tự tông quán sát giáo*: Là khế kinh, ứng tụng, ký biệt v.v... các giáo, dựa vào những gì được trình bày trong Nhiếp thích phần⁷²⁵.

4. *Tha tông quán sát giáo*: Là dựa bảy nhân minh xứ để chiết phục tha luận, thành lập giáo nghĩa của tự luận. Bảy nhân minh xứ là: luận thể tánh, luận xứ sở, luận sở y, luận trang nghiêm, luận đọa phụ, luận xuất ly và luận đa sở tác pháp; sẽ được phân biệt ở sau⁷²⁶.

5. *Bất liễu nghĩa giáo*: Là trong khế kinh, ứng tụng, ký biệt v.v... Phật Bạc-già-phạm lược nêu nghĩa lý, chưa phân biệt rộng, cần phải khai thị giáo nghĩa.

6. *Liễu nghĩa giáo*: Ngược lại với bất liễu nghĩa giáo.

7. *Tục đế giáo*: Là những con đường ngôn ngữ được hiển thị. Tất cả điều đó gọi là tục đế. Lại dựa vào danh từ, tưởng tượng, ngôn thuyết mà sinh khởi thêm lên *tướng, danh, phân biệt*, đó cũng là tục đế.

8. *Thắng nghĩa đế giáo*: Là giáo nghĩa về bốn Thánh đế và giáo nghĩa về chân như, thật tế, pháp tánh.

9. *Ấn mật giáo*: Phần nhiều là giáo nghĩa của Thanh văn thừa tạng.

10. *Hiển liễu giáo*: Phần nhiều là giáo nghĩa của Đại thừa tạng.

11. *Khả ký sự giáo*: Là giáo nghĩa của bốn pháp ôn-đà-nam:

725 Nhiếp thích phần của Du-già sư địa luận.

726 Hiển dương, quyển 11, phẩm Nhiếp tịnh nghĩa, phần 7.



tất cả hành vô thường, hữu lậu đều khổ, các pháp vô ngã, niết bàn tịch tĩnh.⁷²⁷

12. *Bất khả ký sự giáo*: Như có người hỏi, “*Thế gian là thường còn hay vô thường?*”. Bấy giờ, Như lai im lặng không xác nhận, rồi dạy người kia rằng, “*Ta nói, điều này không thể xác định*”⁷²⁸. Cho đến hỏi rằng, “*Như lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết?*” Bấy giờ, Như lai im lặng không xác nhận, rồi dạy người kia rằng, “*Ta nói, điều này không thể xác định.*”⁷²⁹

Ở đây có bốn lý do để nói “*không thể xác định*”, nên biết:

1. *Không có thể tánh nên không thể xác định*: Như có người hỏi, “*Tôi cùng với các uẩn là khác hay chẳng khác, là thường còn hay vô thường?*” Những câu hỏi đại loại như vậy.

2. *Vì đưa đến sự không nghĩa lợi nên không thể xác định*: Như kinh *Thăng nhiếp ba diệp*⁷³⁰ nói: “*Có vô lượng pháp Ta đã chứng tri thành Đẳng chánh giác mà không được Ta tuyên thuyết. Vì sao? Vì những pháp ấy đưa đến sự không nghĩa lợi.*”

3. *Vì sâu xa nên không thể xác định*: Như có người hỏi, “*Ngã là có hay là không có?*” Điều này không thể xác định. Vì sao? Nếu Như

727 Bốn pháp ôn-đà-nam là lược tập của giáo pháp, theo đó chúng sinh tu tập thì giải thoát sinh tử.

728 Ký biệt 記別: cái được xác định. Trường hợp khác, ký biệt là thọ ký.

729 Trung bộ kinh, Tiểu kinh Mālunkyaputta: “Một thời, Thế Tôn trú ở Savatthi, Jetavana, tại tịnh xá ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Rồi Tôn giả Mālunkyaputta, trong khi độc trú tịnh cư, khởi lên sự suy tư như sau: Có một số vấn đề này, Thế Tôn không trả lời, bỏ một bên, loại bỏ ra: ‘Thế giới là thường còn, thế giới là vô thường, thế giới là hữu biên, thế giới là vô biên; sinh mạng này và thân này là một, sinh mạng này và thân này là khác; Như Lai có tồn tại sau khi chết, Như Lai không có tồn tại sau khi chết, Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết. Như Lai không có tồn tại và không không tồn tại sau khi chết.’” (HT. Thích Minh Châu dịch)

730 Thăng nhiếp ba diệp kinh 升攝波葉經 hay Thăng nhiếp ba kinh 升攝波經: Có một loại cây rừng được gọi là thăng-nhiếp-ba (Simsapā); cây ấy được xác định là loại cây Dalbergia sissoo, được xem như Indian Rosewood. Ở đây chỉ cho kinh Thân thứ 申怒, số 404, Tập A-hàm; hay phẩm Rừng Simsapā, Tương ưng bộ, 56.31. Không nghĩa lợi là không ích lợi cho mục đích, không liên hệ đến mục đích.



lai xác định ‘ngã là có’, thì người kia sẽ chấp trong uẩn có ngã, hoặc chấp ly uẩn có ngã. Nếu Như lai xác định ‘ngã là không có’, thì người kia sẽ chê bai ngôn thuyết thế tục rằng, ‘ngã cũng là không có’⁷³¹. Cho đến có người hỏi, “*Như Lai có tồn tại sau khi chết? Như Lai không có tồn tại sau khi chết? Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết? Như Lai chẳng có tồn tại và chẳng không tồn tại sau khi chết?*” Do những vấn đề sâu xa nên đều không xác định.

4. *Pháp tướng kia là pháp nhĩ*⁷³² nên không xác định: Là chân như của các pháp và các pháp tướng ấy là đồng nhất hay dị biệt, nên không thể xác định, do vì pháp tướng và chân như là pháp nhĩ nên không thể thiết lập là dị tánh hay là bất dị tánh.

Lại có bốn lý do Như lai tuyên thuyết sự không thể xác định: 1. Do sự này ngoại đạo đã nói; 2. Không đúng lý; 3. Không đưa đến nghĩa lợi; 4. Chỉ có thể phát khởi tranh luận bao vây.

Nên biết, có hai lý do không đưa đến nghĩa lợi: 1. Rời xa tư duy về nhân quả; 2. Rời xa tư duy về tạp nhiễm và thanh tịnh.

[510b27] (4) **Lý thú ly nhị biên**: Lược có sáu thứ: 1. Rời xa bên tăng ích không thật có; 2. Rời xa bên tổn giảm chân thật có; 3. Rời xa bên chấp thường; 4. Rời xa bên chấp đoạn; 5. Rời xa bên thọ dụng dục lạc; 6. Rời xa bên thọ dụng tự khổ.

[510c02] (5) **Lý thú bất khả tư nghị**: Lược có sáu sự bất khả tư nghị: 1. Ngã thì bất khả tư nghị; 2. Hữu tình thì bất khả tư nghị; 3. Thế gian thì bất khả tư nghị; 4. Tất cả nghiệp báo của hữu tình thì bất khả

⁷³¹ Chấp tồn giảm, chỉ cho vô nhân luận hay ngẫu nhiên luận. Ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên, chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường xuyên được sản sinh một cách đột nhiên; rằng thế giới này do ngẫu nhiên, không bởi nguyên nhân nào cả, xuất hiện từ hư vô.

⁷³² Pháp nhĩ: Các pháp là thế đó, tức nói các pháp thường đồng thường biệt (thường duy nhất mà thường sai biệt). Như nói, tâm thể thì duy nhất nhưng tâm dụng có sai biệt.



tư nghị; 5. Bậc chứng tịnh lự và cảnh giới tịnh lự thì bất khả tư nghị; 6. Chư Phật và cảnh giới của chư Phật thì bất khả tư nghị.

[510c07] (6) **Lý thú ý lạc**: Lược có mười sáu thứ ý lạc: 1. Ý lạc khai thị; 2. Ý lạc ly dục; 3. Ý lạc khuyến dẫn; 4. Ý lạc khích lệ; 5. Ý lạc mừng khen; 6. Ý lạc làm cho thể nhập; 7. Ý lạc trừ nghi ngờ; 8. Ý lạc thành thực; 9. Ý lạc an định; 10. Ý lạc giải thoát; 11. Ý lạc y biệt nghĩa; 12. Ý lạc không tội lỗi và hoan hỷ của vị tu chứng; 13. Ý lạc tôn trọng đối với pháp sư của vị lắng nghe; 14. Ý lạc pháp nhãn lưu bố; 16. Ý lạc phá vỡ tất cả tướng.

[510c15] **Y nghĩa**: Là bất liễu nghĩa và liễu nghĩa.

2. **Quy y**: Phân biệt có ba thứ: 1. Thành thực quy y; 2. Kiến lập quy y; 3. Sai biệt quy y.

(1) **Thành thực quy y**: Chỉ có Phật, Pháp, Tăng là chân thật quy y, chẳng phải thiên thần v.v... Vì sao? Có hai lý do: 1. Không làm gì được; 2. Không hiện thấy.

[510c19] *Không làm gì được*: Là các thiên thần không thể vì chúng sinh làm các sự lợi ích. Các thiên thần này hoặc vì không có năng lực, hoặc đơi cung kính phụng sự, hoặc không chịu được khổ nhọc, hoặc không có tâm từ bi, hoặc có chướng ngại. Như vậy, tất cả chẳng phải chỗ chân thật quy y, nghĩa là vì không có năng lực, vì rơi vào thiên lệch, vì tránh né khổ nhọc cho mình nên không tự tại, vì không có lòng thương xót, vì công đức nhỏ kém.

[510c24] *Không hiện thấy*: Là các thiên thần chẳng hiển hiện để con người chứng kiến. Người thế gian chưa thấy, không hiện thấy chúa trời có khả năng làm chỗ nương tựa, mà chỉ có thể dựa vào đức tin rằng có chúa trời hiện hữu nhiếp thọ con người, để rồi có đức tin không hiện thấy thay vì dựa vào đức tin hiện thấy.



Hỏi: Có phải vì thấy [thiên thần] trong chiêm bao nên có sự quy y?

Đáp: Dục tưởng mà thấy thì như là thật mà chẳng thật. Lại nữa, [nếu là thật thì] khi tỉnh dậy sao không hiện thấy? Tuy trong chiêm bao có tạm thấy tướng thật, nhưng tướng ấy chỉ do dục và tưởng tạo ra. Lại nữa, chính các duyên hiện tiền làm cho người nằm mộng tạm có sự thấy mà phần nhiều là hư dối.

Lại nữa, các thiên thần v.v... chẳng phải là đối tượng để quy y do có năm nhân tố: 1. Do hình tướng; 2. Do thể tánh; 3. Do tác nghiệp; 4. Do pháp nhĩ; 5. Do nhân quả.

[511a04] *Do hình tướng*: Người thế gian không hiện thấy các thiên thần, cũng không đàm luận được. Các thiên thần có tướng mạo mạnh dữ, vì có sợ hãi; nhiễm tập phóng dật, vì có tham ái; bỏ việc lợi người, vì không có tâm bi mẫn; không hiểu rõ việc nào cần làm và việc nào không cần làm, vì không thông suốt nghĩa chân thật, do đó không thể quy y thiên thần.

Tướng của Phật như thế nào để có thể quy y? Người thế gian hiện thấy Phật và có đàm luận với Phật. Đức Phật có vẻ đẹp hòa tĩnh, vì không có sợ hãi; rời xa phóng dật, vì không có tham ái; không bỏ việc lợi người, vì có tâm đại bi; khéo hiểu rõ việc nào cần làm và việc nào không cần làm, vì thông suốt nghĩa chân thật, [do đó nên quy y Phật]. Lại nữa, đức Phật có năm sắc thái để quy y. Những gì là năm? Một là, làm lợi hữu tình vì chứng đại bồ-đề; hai là, hiện diện trong đại chúng vì khai chánh pháp nhân; ba là, bình đẳng với kẻ oán người thân vì lợi ích hữu tình; bốn là, rời bỏ tham trước khi đến mọi nhà để nhiếp thọ vì các căn tịch tĩnh; năm là, khéo trừ lưới nghi của tất cả chúng sinh.



[511a15] *Do thể tánh*: Như lai vĩnh đoạn các lậu, đã điều ngự mình và điều ngự được người, nên là bậc đáng quy y. Các thiên thần v.v... có đủ các lậu, không điều ngự được chính mình, huống là điều ngự được người, vì vậy không phải chỗ quy y.

[511a18] *Do tác nghiệp*: Như lai an trú tinh lự, vô cầu, quảng đại v.v... làm nghiệp, và còn tác nghiệp vì lợi ích chúng sinh, nên là bậc đáng quy y. Các thiên thần v.v... an trú thọ dụng các dục dơ xấu làm nghiệp, và còn tác nghiệp sát hại chúng sinh, vì vậy không phải chỗ quy y.

[511a22] *Do pháp nhĩ*: Công đức thắng lợi của tất cả thế gian và xuất thế gian⁷³³ đều dựa vào công lực của mình mà có được. Nếu rời công lực của mình, tuy đối với thiên thần khởi tâm kính tin sâu xa cũng không thể chứng được. Giả như đối với thiên thần không sinh tâm kính tin, chỉ dựa vào công lực của mình thì vẫn có thể chứng được, vì vậy thiên thần không phải chỗ quy y.

Do nhân quả: Nay hỏi về việc thờ cúng thiên thần: Thể tánh của thiên thần là do thiên nghiệp cảm được? Là do cúng dường thiên mà được? Là do vô nhân mà được? Nếu do thiên nghiệp mà được thì nên quy y nghiệp [mình đã tạo], chẳng phải thiên nghiệp. Nếu do vô nhân mà được thì nên quy y vô nhân, không cần quy y thiên. Nếu cúng dường thiên thần mà cảm báo cái thân thiên thần thì là do nhân tố cúng dường, hay là do nhân tố thiên thần, hay là do có cả hai nhân tố? Nếu chỉ do nhân tố cúng dường, thì sự thờ cúng thiên thần vô ích, vì sự cúng dường tùy chỗ nào đó cũng nên cảm báo cái thân thiên thần. Nếu chỉ do nhân tố thiên thần, tức nói sự cúng dường vô ích, vì [một người] tuy không cúng dường, thiên thần nên cho [người ấy] cảm báo cái thân

733 Công đức đối với thế gian là những sự cát tường và thịnh vượng.



thiên thần. Nếu do cả hai nhân tố, thì sắp bày cúng dường, thiên thần nhiếp thọ, và mọi nguyện cầu đều được kết quả.

Lại nữa, có bảy sự nguyện cầu không chắc có kết quả, cố nhiên là không đúng: 1. Cúng dường làm duyên, không chắc vị trời đã nhiếp thọ; 2. Tin hiểu làm duyên, không chắc vị trời đã nhiếp thọ; 3. Tin hiểu vị trời kia, không chắc cảm được tự thể tối thắng của vị trời; 4. Tin hiểu vị trời kia, không chắc cảm được sự giàu có, hạnh phúc tối thắng; 5. Tin hiểu vị trời kia, không chắc hủy hoại được sự thù địch của A-tổ-lạc, v.v...; 6. Tin hiểu vị trời kia, không chắc xuất sinh cõi trời; 7. Sinh cõi trời rồi, không chắc thường trú không mất.

(2) Kiến lập quy y:

Hỏi: Có mấy sự quy thú?

Đáp: Ba sự quy thú, là Phật, Pháp và Tăng.

Hỏi: Nguyên do gì chỉ có ba sự quy thú?

Đáp: Có bốn nguyên do: Chỉ có Phật là bậc đáng quy thú, vì: một là, Phật là bậc khéo tự điều ngự; hai là, Phật khéo hiểu tất cả chủng loại phương tiện điều phục; ba là, đem tài vật cúng dường thì Phật chưa vừa ý; bốn là, lấy sự tu hành cúng dường thì Phật sinh hoan hỷ. Do có đủ bốn đức này mà Phật đã thuyết pháp, và chúng đệ tử mới quy y.

Hỏi: Ngang đâu thì gọi là chủ thể quy thú?

Đáp: Có đủ bốn nhân tố gọi là chủ thể quy thú: 1. Khéo biết công đức; 2. Khéo biết sai biệt; 3. Tự thệ nguyện tiếp nhận; 4. Không nói có chỗ quy thú khác.

Hỏi: Thế nào là chánh hành của quy thú?

Đáp: Nên biết, có bốn thứ chánh hành của quy thú: 1. Thân cận



bậc thiện nhân; 2. Lắng nghe chánh pháp; 3. Như lý tác ý; 4. Thực hành pháp và tùy pháp.⁷³⁴

Lại có bốn thứ chánh hành, nên biết: 1. Khéo nhiếp các căn khiến không trạo động; 2. Thọ chánh học xứ; 3. Bi miễn chúng sinh; 4. Thời gian thích ứng như pháp cúng dường Tam bảo.

Hỏi: Quy thú Tam bảo có lợi ích gì?

Đáp: Có bốn lợi ích: 1. Được công đức rộng lớn; 2. Được hoan hỷ rộng lớn; 3. Được đấng tri thù thắng; 4. Được cực thiện thanh tịnh.

Lại có bốn lợi ích: 1. Đại thủ hộ đầy đủ; 2. Tất cả chương của tà tín giải dần nhỏ ít rồi tiêu diệt; 3. Được nhập vào chúng thiện nhân, toàn là những bậc thông tuệ⁷³⁵, [chánh hành], chánh chí⁷³⁶, còn gọi là

734 Trung A-hàm, phẩm Bảy pháp, kinh Thiện pháp: “Thế nào là Tỳ-kheo biết sự hơn kém của người? Đó là Tỳ-kheo biết có hai hạng người: có tín và có bất tín, người có tín là hơn, người bất tín là kém. Người có tín lại có hai hạng: Thường đến gặp Tỳ-kheo và không thường đến gặp Tỳ-kheo. Người đến gặp thấy Tỳ-kheo là hơn, người không thường đến gặp Tỳ-kheo là kém. Người thường đến gặp Tỳ-kheo lại có hai hạng: có lễ kính và không lễ kính. Người có lễ kính là hơn; người không lễ kính là kém. Người có lễ kính lại có hai hạng: có hồi kính và không hồi kính. Người có hồi kính là hơn, người không hồi kính là kém. Người có hồi kính lại có hai hạng: nhất tâm nghe kinh và không nhất tâm nghe kinh. Người nhất tâm nghe kinh là hơn, người không nhất tâm nghe kinh là kém. Người nhất tâm nghe kinh có hai hạng: nghe rồi thọ trì pháp và nghe rồi không thọ trì pháp. Người nghe rồi thọ trì pháp là hơn, người nghe rồi không thọ trì pháp là kém. Người nghe rồi thọ trì pháp lại có hai hạng: nghe pháp có quán sát nghĩa và nghe pháp không quán sát nghĩa. Người nghe pháp có quán sát nghĩa là hơn, người nghe pháp không quán sát nghĩa là kém. Hạng nghe pháp quán sát nghĩa lại có hai: biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp, thực hành đúng như pháp; và hạng không biết pháp, không biết nghĩa, không hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp và thực hành đúng như pháp. Người biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp, thực hành đúng như pháp là hơn; người không biết pháp, không biết nghĩa, không hướng về pháp và thứ pháp, không tùy thuận pháp, không thực hành đúng như pháp là thấp kém. Hạng biết pháp, biết nghĩa, hướng về pháp và thứ pháp, tùy thuận pháp, thực hành như pháp lại có hai hạng: Tự làm ích lợi cho mình và cũng làm ích lợi cho người khác, làm ích lợi cho mọi người, xót thương thể gian, cầu nghĩa và lợi, an ổn khoái lạc cho trời và người; và hạng không tự làm lợi ích cho mình và cũng không làm lợi ích cho người, không xót thương thể gian không cầu nghĩa và lợi, an ổn khoái lạc cho trời và người. Nếu người nào tự làm lợi ích, cũng làm lợi ích cho người, làm lợi ích cho mọi người, xót thương thể gian, cầu nghĩa và lợi, an ổn và khoái lạc cho trời người. Người ấy là bậc nhất là lớn, là trên, là tối cao, là hơn hết, là tôn quý, là tuyệt diệu giữa mọi người khác.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

735 Trung A-hàm, kinh Phân biệt Thánh đế, số 31: “Tỳ-kheo Xá-lê Tử là bậc thông tuệ, tốc tuệ, tiếp tuệ, lợi tuệ, quảng tuệ, thâm tuệ, xuất yếu tuệ, minh đạt tuệ, biện tài tuệ.” Có 10 loại trí tuệ như vậy.

736 Trung A-hàm, kinh Thánh đạo, số 189: “Thế nào gọi là chánh chí? Đó là niệm vô dục, niệm vô nhuế, niệm vô hại, được gọi là chánh chí.” Chỉ cho phiền não vắng lặng. Chánh chí còn được hiểu là chánh tư duy.



chúng đại sư đồng phạm hạnh; 4. Vì tin tưởng Thánh giáo nên được chư thiên yêu thích. Chư thiên kia nếu thấy có người thọ ba quy thú thì sinh hoan hỷ lớn, triển chuyển bảo nhau: “*Chúng ta ngày xưa đều do thành tựu ba quy thú, nên từ chỗ kia mạng chung sinh lên chốn này. Thiên nam tử ấy nay cũng thành tựu ba quy thú này, trú giữ không bỏ, tương lai không lâu sẽ là bạn của chúng ta.*”

[511c03] (3) **Sai biệt quy y:** Nên biết, có sáu nhân tố tạo ra sự sai biệt của Tam bảo: 1. Do tướng; 2. Do nghiệp; 3. Do tín giải; 4. Do tu hành; 5. Do tùy niệm; 6. Do sinh phước.

Do tướng nên Tam bảo sai biệt: Sắc thái tự chứng giác là Phật bảo; sắc thái chứng giác quả là Pháp bảo; sắc thái chánh tu hành theo sự dạy bảo của thầy là Tăng bảo.

Do nghiệp nên Tam bảo sai biệt: Nghiệp chuyển chánh giáo là Phật bảo; nghiệp đoạn đối tượng sở duyên là phiền não khổ là Pháp bảo; nghiệp tăng thêm sự tinh cần dũng mãnh là Tăng bảo.

Do tín giải nên Tam bảo sai biệt: Là đối với Phật bảo nên thân cận phụng sự cung kính; đối với Chánh pháp bảo nên tin kính tác chứng; đối với chư Tăng bảo nên đồng pháp⁷³⁷, cộng trú⁷³⁸, kính tin, thân cận.

Do tu hành nên Tam bảo sai biệt: Là đối với Phật bảo nên khởi hạnh mời thỉnh, nghênh tiếp, thừa sự, cung kính; đối với Chánh pháp bảo nên khởi hạnh tu tập phương tiện đúng như giáo lý; đối với chư

737 Đồng pháp tu Phạm hạnh.

738 Cộng trú trong lục hòa.



Tăng bảo nên khởi hạnh chia sẻ sự thọ dụng tài vật và giáo pháp.

Do tùy niệm nên Tam bảo sai biệt: Đối với Tam bảo nên khởi tùy niệm riêng biệt, như trong kinh thường nói, “Đức Bạc-già-phạm Như lai, Ứng chánh đẳng giác ...”, cho đến nói rộng.⁷³⁹

Do sinh phước nên Tam bảo sai biệt: Đối với Phật bảo, là nương tựa một hữu tình để sinh phước tối thắng; đối với Pháp bảo, là nương tựa pháp tăng thượng để sinh phước tối thắng; đối với Tăng bảo, là nương tựa nhiều hữu tình để sinh phước tối thắng.

739 Tùy niệm là tùy theo đối tượng mà có sự nhớ nghĩ chính xác, thường gọi là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Phật có 3 đức: đoạn đức (đoạn trừ ái dục), trí đức (thành tựu toàn giác) và ân đức (giúp đỡ chúng sinh). Pháp là tư tưởng tứ đế, 12 chi duyên khởi, 5 uẩn, cho đến Như lai tạng, chân như vô ngã, tánh tịnh niết bàn. Tăng là vị vận dụng bản thân hóa giải những gì thác loạn từ 3 nghiệp thân, miệng, ý của bản thân, trong đó đứng đầu là ý thức, ngang qua sự khát thực để thực hiện mục đích ấy: xin Pháp nơi Phật, xin thực phẩm nơi chúng sinh.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Bảy

Phẩm Hai

NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 3)

[5011c27] Luận giải: 3. **Ba học:** Phân biệt có mười hai thứ: 1. Phân biệt sai biệt; 2. Phân biệt sinh khởi; 3. Phân biệt chuyển dị; 4. Phân biệt năng trị sở trị; 5. Phân biệt năng dẫn thắng sinh định thắng; 6. Phân biệt thuận pháp; 7. Phân biệt bồ-đặc-già-la; 8. Phân biệt hạ trung thượng phẩm; 9. Phân biệt Du-già; 10. Phân biệt tác ý; 11. Phân biệt dẫn phát; 12. Phân biệt vấn đáp.

[511c27] (1) **Phân biệt sai biệt:**

Phân biệt sự sai biệt của tăng thượng giới học trong ba học. *Sai biệt*, là như trong kinh nói, “*Nếu các tỳ-kheo thành tựu an trú thi-la, gìn giữ biệt giải thoát luật nghi, đầy đủ phép tắc, đầy đủ sở hành, đối với tội vi tế thấy rất lo sợ, thọ học các học xứ, thì gọi là giới đầy đủ.*”⁷⁴⁰ Ở đây:

[512a07] *Thành tựu an trú thi-la:* Là đối với các học xứ đã tiếp nhận, thân nghiệp không phạm, ngữ nghiệp không phạm, [ý nghiệp không phạm], không nứt, không lủng, như vậy là thành tựu an trú thi-la.⁷⁴¹

740 Tạng A-hàm, kinh Bà-đầu, số 565: “Thế nào là Giới thanh tịnh? Thánh đệ tử trụ nơi Ba-la-đề-mộc-xoa, giới tăng trưởng, oai nghi đầy đủ, đối với tội vi tế cũng sanh sợ hãi, gìn giữ các học giới, giới thân chưa trọn vẹn có thể làm cho đầy đủ hoàn toàn, đã đầy đủ rồi tùy thuận giữ gìn. Dục, tinh tấn phương tiện siêu xuất, siêng năng dững mãnh, thân, tâm pháp luôn luôn nhiếp thọ; đó gọi là Giới tịnh đoạn.”

741 Căn bản Thuyết nhất thuyết hữu bộ Tỳ nại da tạp sự, quyển 35: “Đối với giới đã thọ, không nứt, không lủng, không vỡ, không cấu, không uế, ta giữ gìn thanh tịnh từ đầu đến cuối, được bậc trí khen ngợi, không bị các vị đồng phạm hạnh khinh bỉ, cùng giữ tịnh giới, đồng hưởng pháp thực. Khi ta



[512a09] *Gìn giữ biệt giải thoát luật nghi:* Là thi-la của bảy chúng⁷⁴² [thọ trì], gọi là biệt giải thoát luật nghi. Vì có sai biệt thi-la của các chúng cho nên thiết lập nhiều thứ luật nghi. Nghĩa ở đây chỉ dựa vào luật nghi của tỳ-kheo mà nói, đó gọi là gìn giữ biệt giải thoát luật nghi⁷⁴³.

[512a13] *Đầy đủ phép tắc:* Là đầy đủ phép tắc trong các uy nghi, hoặc trong sự làm việc, hoặc trong những phương tiện tu tập thiện phẩm, tùy thuận thế gian, không trái thế gian, tùy thuận tỳ-nại-da, không trái tỳ-nại-da.

[512a16] Thế nào là đầy đủ phép tắc trong các uy nghi, tùy thuận, không trái thế gian và tỳ-nại-da? Là đúng thời, đúng chỗ nên làm thì nên làm như vậy. Chánh hành như vậy đúng thời, đúng chỗ thì không bị thế gian chỉ trích, chê cười, và không bị bậc thiện nhân thông tuệ, chánh chí, vị đồng pháp, vị trì luật, vị học luật quở trách. Nên biết như vậy trong các uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm.

[512a21] Thế nào là đầy đủ phép tắc trong những sự làm việc, tùy thuận, không trái thế gian và tỳ-nại-da? Là mặc y áo, đại tiểu tiện, dùng nước⁷⁴⁴, xia răng, vào làng khát thực, trở về thọ trai, rửa bát, rửa chân, xếp đặt phu cụ⁷⁴⁵. Lại nữa, đã tỉnh lược những tác nghiệp về

thực hành như vậy, làm cho vị khác hoan hỷ, yêu mến kính trọng cùng nhau thân cận, hòa hợp giúp đỡ nhau không có tranh cãi, một lòng làm việc như nước hòa với sữa.” (No. 1451, tr. 384a16~21. Đây là pháp thứ 5 trong ‘Sáu pháp làm cho người khác hoan hỷ’)

742 Bảy chúng: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Học giới ni, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

743 Tức gìn giữ *Giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa*.

744 Dùng nước: bao gồm rửa sạch sau khi đại tiểu tiện, rửa mặt, súc miệng, rửa tay.

745 Phu cụ 敷具: đồ trải ra khi ngồi, khi nằm; trải ra mặt đất để giữ y, giữ thân, lại trải ra trên đồ nằm để giữ đồ ấy.



bát⁷⁴⁶ và y⁷⁴⁷, cũng như bao nhiêu tác nghiệp đúng pháp khác⁷⁴⁸, gọi là sự làm việc. Nếu đúng thời, đúng chỗ nên tác nghiệp thì nên tác nghiệp như vậy. Chánh tác nghiệp như vậy đúng thời, đúng chỗ thì không bị thế gian chỉ trích, chê cười, và không bị bậc thiện nhân thông tuệ, chánh chí, vị đồng pháp, vị trì luật, vị học luật quở trách. Đó là đầy đủ phép tắc trong sự làm việc, tùy thuận, không trái thế gian và tỳ-nại-da.

[512b01] Thế nào là đầy đủ phép tắc trong những phương tiện tu tập thiện phẩm, tùy thuận, không trái thế gian và tỳ-nại-da? Là đọc tụng kinh điển, hòa kính sư trưởng, tu tập kế thừa đạo nghiệp [của người xuất gia], chiếu cố chăm sóc người bệnh hoạn, tâm từ cùng khởi, tuyên thuyết dữ dục⁷⁴⁹, tu tập phương tiện, xin hỏi nghe pháp, siêng năng không nhác; đối với các vị thông tuệ, đồng tu phạm hạnh thì đích thân cúng dường; khích lệ người khác tu tập thiện phẩm và vì họ

746 Bình bát: Phạn ngữ là pātra, âm là bát-đa-la, dịch là ừng lượng khí, nghĩa là vật dụng thích ứng với chánh pháp, tức thể chất, màu sắc và dung lượng của bát đều tương ứng với chánh pháp. Bình bát là một trong sáu vật dụng tùy thân cần thiết của một tỳ kheo, là phương tiện cho tánh mạng tuệ giác, là tín hiệu truyền thừa của Thánh chủng. Đời sống của người xuất gia phải dựa trên sự khát thực, do đó, bình bát trở thành vật dụng cũng quan trọng như ba y. Ba y và bình bát đối với tỳ kheo được ví như hai cái cánh của con chim. Vị tỳ kheo có bát dư, cất giữ bát dư quá 10 ngày phạm tội ung xả đối trị; bình bát ấy phải xả bỏ bằng cách đến Tăng hoặc 1 vị tỳ kheo mà tác lễ xả bát.

747 Phạt chế một tỳ-kheo chỉ có ba y, không được nhiều hơn, gồm có: 1. An-đà-hội (antarvāsa), là y trong hay trung trước y, còn gọi là tác vụ y; 2. Uất-đa-la-tăng (uttarasāṅgha), là y khoác vai hay thượng y, còn gọi là nhập chúng y; 3. Tăng-già-lê (saṅghātī), là y có hai lớp, loại y trùm kín thân thể, còn gọi là tạp toái y hay chúng tụ thời y. Theo quý tắc, nếu y đã cũ không muốn dùng nữa thì phải làm phép xả, và y mới phải làm phép thọ trước khi dùng. Thọ là xác nhận nó thuộc sở hữu riêng của mình, và xả là tuyên bố nó không còn thuộc sở hữu của mình nữa. Trong luật Tứ phần, Phật dạy các tỳ kheo, ở đâu cũng luôn ở cùng với 3 y, như 2 cánh con chim thường cùng mình nó.

748 Theo luật Tứ phần nói có 100 việc, gọi là 100 chủng học pháp, có thể tóm lược thành 9 điều: Một là mặc y; hai là vào thôn xóm; ba là ngồi đứng; bốn là ăn uống; năm là giữ gìn bát; sáu là thuyết pháp; bảy là tháp tượng; tám là thiện lợi; chín là nhìn xem.

749 Dữ dục 與欲: Muốn đừng mắc tội biệt chúng thì trong một đại giới, chúng Tăng có bao nhiêu Tăng số, khi thuyết giới phải có mặt đầy đủ con số ấy. Người nào có duyên sự phải vắng mặt, như vì Tam Bảo sự duyên, phụ mẫu sự duyên hay lý do chính đáng thì phải dữ dục. Dữ dục là mình gợi ý muốn của mình đến với buổi thuyết giới đó. Khi dữ dục thì nói, "Ngày nay chúng Tăng thuyết giới, tôi xin dữ dục như pháp Tăng hay như pháp Tăng sự kiết-ma." Nếu dữ dục, khi thuyết giới, Tự tử thì phải nói đủ là "tôi xin dữ dục thanh tịnh", hoặc "dữ dục Tự tử". Ý nghĩa của việc dữ dục là: Tôi tuy vắng mặt, nhưng Tăng làm gì, tôi xin đồng tình hết. Tất cả mọi kiết-ma đều được phép dữ dục, chỉ trừ kiết-ma kiết giới là không được phép dữ dục.



tuyên thuyết diệu pháp sâu xa; vào nơi vắng vẻ kín đáo để kiết già phụ tọa. Các việc như vậy và các pháp thiện khác, gọi là những phương tiện tu tập thiện phẩm. Như vậy, những phương tiện tu tập thiện phẩm vừa nói đến, nếu đúng thời, đúng chỗ nên tu tập thì nên tu tập như vậy. Chánh tu tập như vậy đúng thời, đúng chỗ thì không bị thế gian chỉ trích, chê cười, và không bị bậc thiện nhân thông tuệ, chánh chí, vị đồng pháp, vị trì luật, vị học luật quở trách. Đó là đầy đủ phép tắc trong những phương tiện tu tập thiện phẩm, tùy thuận, không trái thế gian và tỳ-nại-da.

Đầy đủ phép tắc trong những hành tướng như vậy gọi là đầy đủ phép tắc.

[512b14] Đầy đủ sở hành: Là năm xứ không phải sở hành của vị tỳ kheo. Năm xứ [không nên đi đến] là gì? 1. Nhà hát xướng; 2. Nhà dâm nữ; 3. Nhà bán rượu; 4. Cung điện vua chúa; 5. Nhà chiêm-đồ-la⁷⁵⁰, yết-chỉ-na⁷⁵¹. Cùng những nơi khác không nên đi đến do Như lai răn dạy⁷⁵². Ngoài những nơi kể trên thì có thể đi đến. Như vậy, kịp thời đi đến chỗ không tội lỗi, gọi là đầy đủ sở hành.

[512b19] Đối với tội vi tế thấy rất lo sợ: Là phạm tiểu học xứ và tùy tiểu học xứ⁷⁵³, phạm rồi có thể thoát ra, đều gọi là *tội vi tế*. Lại nữa,

750 Chiêm-đồ-la 旃荼羅: Phạn ngữ là cāṅḍalā, còn gọi là Chiêm-đà-la 旃陀羅. Dịch ý là lửa hừng, dữ tợn, người hiểm độc, người bạo ác, người chủ việc giết chóc, người trị chó. Trong chế độ giai cấp của xã hội Ấn độ, chiêm-đồ-la là giai cấp thấp nhất, dưới giai cấp thủ-đà-la. Giai cấp này chuyên làm các nghề coi nhà tù, buôn bán, đồ tể, lưới cá v.v... Cứ theo pháp điển Ma nô chép, thì chiêm-đồ-la là chỉ giống người lai, cha là thủ-đà-la, mẹ là bà-la-môn. Kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 18, tr. 636a14: "Hoặc có người sinh vào nhà ti tiện hoặc giống chiêm-đà-la, hoặc giống ăn thịt người, hoặc giống làm thợ thuyền."

751 Yết-chỉ-na 羯耻那: Còn gọi là yết-si-la 羯訖羅, già-hi-la 伽絺那, là người nướng thịt chó, người cai ngục.

752 Như nhà đàn bà goá, nhà gái đồng trinh, nhà người bị thiên, tịnh xá nữ tu sĩ, thân cận với quốc vương, đại thần, sa-môn ngoại đạo, bạn bè phi pháp, bọn hàng thịt và kẻ nuôi heo, dê, gà, chó, săn bắn chài lưới, hạng người sống với nghề ác v.v...

753 Tức tiểu tội, tùy tiểu tội. Trong tội tự được chế lập có 3 phẩm hạ, trung, thượng sai biệt. Nếu



phạm rồi dùng ít công lực để thoát ra, gọi là *tội vi tế*. Thế nào là ở trong đó thấy rất lo sợ? Là tác quán thế này: “*Chớ để tôi vì sự hủy phạm này nên không có khả năng được những gì chưa được, ngộ những gì chưa ngộ, chứng những gì chưa chứng. Lại chớ để tôi rơi vào ác thú⁷⁵⁴, khởi các hành nghiệp của ác thú. Lại chớ để tôi về sau phải tự hồi trách. Chớ để đại sư, chư thiên, bậc thông tuệ đồng tu phạm hạnh dùng pháp quả trách. Lại chớ để danh tiếng xấu của tôi lan truyền mười phương.*” Nhân thấy hiện pháp như vậy, hậu pháp là sự bất khả lạc, nên sinh rất lo sợ. Do nhân duyên như vậy nên đối với tiểu học xứ và tùy tiểu học xứ, [từ nay] cho đến thân mạng khó bảo tồn, trọn không dám phạm. Giả sử có lúc do mất chánh niệm nên đã hủy phạm, thì mau mau hồi lỗi như pháp để mà thoát ra. Như vậy gọi là đối với tội vi tế thấy rất lo sợ.

[512c01] Thọ học các học xứ: Đầu tiên là thọ Biệt giải thoát luật nghi, do bạch tứ yết-ma⁷⁵⁵ mà thọ Cụ túc giới⁷⁵⁶. Sau đó, [từ vị giới sư] được nghe sơ lược về thể tánh của học xứ⁷⁵⁷. Và còn từ vị ỏ-ba-đà-

phạm hạ phẩm tội, dùng ít công sức thì được hoàn tịnh, bằng cách đối trước một vị tỷ kheo cầu xin sám hối lỗi lầm đã phạm, gọi là vi tế tội. Vì muốn hoàn toàn không phạm vi tế tội nên chế lập tùy hộ học xứ, gọi là tiểu và tùy tiểu học xứ. (giống như phiền não và tùy phiền não)

754 Trường A-hàm, Kinh Tam tụ, số 12: “Thế nào là hai pháp dẫn đến ác thú? Hủy giới và phá kiến.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

755 Bạch tứ yết-ma: Trước tiên tuyên cáo một lần, ba lần trung cầu đồng ý. Nếu như 1 lần bạch, 3 lần yết-ma xong, trong đại chúng im lặng là biểu thị không có dị nghị mà tuyên bố yết-ma đúng như pháp, nghị án thành lập, nhất trí thông qua. Như qui định khi thọ giới Cụ túc, trước tiên, vị Sư yết-ma trong Tam sư hướng về chư tăng trình thưa (bạch) như sau: “Nay có người tên họ này, xin được thọ giới.” Kế đó, 3 lần hỏi tăng chúng có tán thành hay không, gọi là *tam yết-ma*. Nếu chúng tăng không có ý gì khác thì giới tử được chấp nhận cho thọ giới làm tăng. Ngoài ra, các việc như: sám hối trọng tội, trị phạt, quả trách can gián, diệt tránh, v.v... cũng đều dùng pháp này để trưng cầu ý kiến của chúng tăng.

756 Giới Tỷ kheo được gọi là Cụ túc vì thể hiện trọn vẹn mẫu mực đời sống của một vị A-la-hán, tức đời sống thanh tịnh được thể hiện trọn vẹn bằng 4 pháp, nên gọi là Cụ túc. Đó là: 1. Biệt biệt giải thoát luật nghi; 2. Phòng hộ căn môn luật nghi; 3. Phương tiện sinh sống luật nghi; 4. Chánh niệm tỉnh giác thọ dụng luật nghi.

757 Học xứ = giới, gồm từng điều khoản một, tập hợp lại thành Ba-la-đề-mộc-xoa, là những điều mà người xuất gia phải giữ gìn không được vi phạm.



đà⁷⁵⁸, a-già-lợi-da⁷⁵⁹ được nghe về Biệt giải thoát kinh, trong đó có nói hơn một trăm năm mươi học xứ, để rồi tự thọ tiếp nhận: “*Tôi sẽ học hết tất cả học xứ.*”⁷⁶⁰ Và thường xuyên được nghe các học xứ từ chư vị cùng nhau đàm luận, chư vị cùng nhau hỏi đáp, chư vị thường thân quen gần gũi, chư vị khéo léo đồng ý. Lại mỗi nửa tháng nghe thuyết Biệt giải thoát kinh⁷⁶¹. Do như vậy mà tiếp nhận tất cả học xứ, gọi là có được Biệt giải thoát luật nghi. Từ đó về sau, đối với các học xứ, khéo léo không có hủy phạm. Dẫu có hủy phạm liền như pháp mà thoát ra. Nếu trước đã phát nguyện tiếp nhận các học xứ mà không được khéo léo, chưa thể thấu suốt, thì nên như ban đầu mới thọ giới. Lại ở nơi vị ỏ-ba-đà-da, a-già-lợi-da v.v... được thường xuyên thỉnh hỏi, lắng nghe, tiếp nhận để khéo thông suốt hiểu rõ. Tôn trọng không thêm không bớt các học xứ do Phật thuyết; dù văn hay nghĩa cũng khéo léo tu học, thọ trì không có đảo ngược. Như vậy gọi là thọ học các học xứ.

[512c14] Như vậy đã nói rộng về sự sai biệt của thi-la luật nghi. Nếu nói sơ lược về nghĩa của nó thì đức Bạc-già-phạm đã dùng ba sắc thái để làm rõ nghĩa của giới uân: 1. Sắc thái không mất, không hoại; 2. Sắc thái tự thể; 3. Sắc thái công đức của tự thể.

Ở đây, như trên đã nói, “*thành tựu an trú thi-la*”, để hiển thị *sắc thái không mất, không hoại* của thi-la luật nghi.

758 ỏ-ba-đà-da 鄢波陀耶 (S. upādhya): Là thân giáo sư, cận tụng, y học, đồng nghĩa với hòa thượng. Cận tụng, là đệ tử còn nhỏ tuổi, không rời thầy, thường theo, thường gần, thọ kinh mà tụng. Y học, là đệ tử xuất gia y theo nơi thầy mà tu tập đạo nghiệp.

759 A-già-lợi-da 阿遮利耶 (S. acarya): Là vị a-xà-lê 阿闍梨, ý dịch là quỹ phạm sư, chánh hành, duyệt chúng, ứng khả hành, ứng cúng dường, giáo thọ, trí hiền, truyền thọ.

760 Du-già sư địa luận, quyển 22, đoạn tương đương, tr. 403a09 nói có 250 học xứ. Cụ túc giới có 8 loại: 1. Ba-la-di (khí), có 4; 2. Tăng-già bà-thi-sa (tăng tàn), có 13; 3. Bất định, có 2; 4. Ni-tát-kỳ ba-dật-đề (xả đọa), có 30; 5. Ba-dật-đề (đọa), có 90; 6. Ba-la-đề-xà-ni (hối quá), có 4; 7. Thức-xoa-ca-la (học pháp), có 100; 8. Diệt tránh, có 7. (Tổng cộng 250 giới)

761 Bồ-tát và thuyết giới trở thành phạm sự thường xuyên và định kỳ mà một tỷ kheo không thể thiếu sót. Nếu thiếu sót, tỷ kheo ấy phạm đột-kiết-la (viết tỷ-ni/ đầu-lan-giá).



Tiếp theo nói, “gìn giữ biệt giải thoát luật nghi”, để hiển thị *sắc thái tự thể* của thi-la luật nghi.

Tiếp theo nói, “đầy đủ phép tắc, đầy đủ sở hành”, để hiển thị rằng, biệt giải thoát luật nghi, một khi đã tiếp nhận, phải quán người để tăng thượng, đó là *sắc thái công đức và danh xưng của tự thể*. Vì sao? Do người ta thấy được sắc thái “đầy đủ phép tắc, đầy đủ sở hành”, thì người chưa tin tưởng sẽ tin tưởng, người đã tin tưởng sẽ tăng trưởng [niềm tin]. Người chưa tin tưởng sẽ dựa vào đây để có niềm tin, tâm không khinh chê, không rêu rao danh tiếng xấu. Nếu không được như vậy, dù đầy đủ thi-la, nhưng do vượt khỏi phép tắc, sở hành, nên không có sự quán người để tăng thượng công đức và danh xưng. Nếu ngược lại thì không có tội lỗi. Lại nói, “đối với tội vi tế thấy rất lo sợ, *thọ học các học xứ*”, để hiển thị [biệt giải thoát luật nghi, một khi đã tiếp nhận,] phải quán mình để tăng thượng, đó là *sắc thái công đức và danh xưng của tự thể*. Vì sao? Tuy có “đầy đủ phép tắc, đầy đủ sở hành” nên có được sự quán người để tăng thượng công đức và danh xưng, nhưng đã hủy phạm thi-la, do nhân duyên này hoặc sinh ác thú, hoặc “*không có khả năng được những gì chưa được, ngộ những gì chưa ngộ, chứng những gì chưa chứng*.” Nếu có thể đối với tội vi tế còn thấy rất lo sợ, huống chi tội thượng phẩm, lại còn *thọ học các học xứ*, do nhân duyên này, thân hoại mạng chung sinh về thiện thú, lại còn *có khả năng được những gì chưa được, ngộ những gì chưa ngộ, chứng những gì chưa chứng*. Do các duyên ấy nên gọi là sắc thái của thi-la luật nghi về sự quán mình để tăng thượng công đức và danh xưng.

[513a05] Lại nữa, ở đây đức Bạc-già-phạm hiển thị ba thứ thi-la tánh: 1. Thọ trì thi-la tánh; 2. Xuất ly thi-la tánh; 3. Tu tập thi-la tánh.

Đầu tiên nói, “*thành tựu an trú thi-la*”, để hiển thị *thọ trì thi-la tánh*.



Tiếp theo nói, “gìn giữ biệt giải thoát luật nghi”, để hiển thị *xuất ly thi-la tánh*. Vì sao? Do biệt giải thoát luật nghi được nhiếp trong thi-la, gọi là tăng thượng giới học. Dựa vào tăng thượng giới học để có thể tu tập tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học. Dựa vào ba học mới có thể làm cho tất cả khổ vĩnh tận, cứu cánh xuất ly. Sự xuất ly như vậy, trước dựa vào thi-la làm sở hành, [làm nơi y chỉ], sau đó mới được [xuất ly], cho nên biệt giải thoát luật nghi gọi là xuất ly thi-la tánh.

Sau cùng nói, “đầy đủ phép tắc, đầy đủ sở hành, đối với tội vi tế thấy rất lo sợ, *thọ học các học xứ*”, để hiển thị *tu tập thi-la tánh*. Nếu y theo các sắc thái như vậy mà tu tập biệt giải thoát luật nghi, tu tập thi-la, gọi là tu tập, khéo tu tập, [nhiều tu tập].

Như vậy gọi là phân biệt sự sai biệt của tăng thượng giới học.

[513a17] Phân biệt sự sai biệt của tăng thượng tâm học: “*Nếu vị tỳ kheo ly dục, ly pháp ác bất thiện, có tâm có tứ, có hỷ và lạc phát sinh do viễn ly, an trú đầy đủ sơ tĩnh lự.*” Lại nữa, “*Vắng lặng tâm tứ, nội tâm an tịnh, tâm định một cảnh, một trạng thái hỷ lạc do tam-ma-địa sinh, không tầm không tứ, an trú đầy đủ đệ nhị tĩnh lự.*” Lại nữa, “*Do ly hỷ nên trú xả, niệm chánh tri, và thân cảm lạc của chánh thọ mà bậc Thánh tuyên thuyết là thành tựu xả niệm lạc trú, an trú đầy đủ đệ tam tĩnh lự.*” Lại nữa, “*Do đoạn lạc, cùng với từ trước đã đoạn khổ, hỷ và ưu, an trú đầy đủ đệ tứ tĩnh lự, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.*” Nghĩa sai biệt ở đây như trước đã nói⁷⁶². Đó gọi là phân biệt sự sai biệt của tăng thượng tâm học.

Phân biệt sự sai biệt của tăng thượng tuệ học: “*Nếu vị tỳ kheo đối với khổ Thánh đế, biết như thật về khổ; đối với tập Thánh đế, biết như*

762 Xem phẩm Nhiếp sự, phần 2, mục Kiến lập định.



thật về tập; đối với khổ diệt Thánh đế, biết như thật về diệt; đối với khổ diệt thú hành Thánh đế⁷⁶³, biết như thật về thú hành.” Đó gọi là phân biệt sự sai biệt của tầng thượng tuệ học.

[513a29] (2) **Phân biệt sinh khởi**: Do thành tựu thi-la nên không hối hận⁷⁶⁴; do không hối hận nên sinh hân hoan; sinh hân hoan nên tâm hỷ; tâm hỷ nên thân an; thân an nên thọ lạc; thọ lạc nên tâm định; tâm định nên quán như thật; quán như thật nên khởi nhàm chán; khởi nhàm chán nên ly dục; ly dục nên giải thoát; giải thoát nên tự nói: “Tôi đã chứng giải thoát.” Lại khởi tri kiến như vậy: “Tôi sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc làm đã xong, không còn thọ thân sau.”

[513b06] (3) **Phân biệt chuyển dị**: Hoặc có tầng thượng giới học, nhưng không có tầng thượng tâm học và không có tầng thượng tuệ học; hoặc có tầng thượng giới học và tầng thượng tâm học, nhưng không có tầng thượng tuệ học. Nếu có tầng thượng tuệ học thì tất có tầng thượng giới học và tầng thượng tâm học.

[513b09] (4) **Phân biệt năng trị sở trị**: Tầng thượng giới học là sự đối trị dừng nghỉ phiền não, triền phược; tầng thượng tâm học là sự đối trị chế phục phiền não, triền phược, và tầng thượng tuệ học là sự đối trị vĩnh đoạn phiền não, triền phược.

(5) **Phân biệt năng dẫn thắng sinh, định thắng**: Tầng thượng

763 Khổ diệt thú hành Thánh đế 苦滅趣行聖諦 = Khổ diệt đạo tích Thánh đế 苦滅道跡聖諦 (Con đường đưa đến sự diệt tận khổ Thánh đế.)

764 Trung A-hàm, kinh Hà Nghĩa, số 42: “Cho nên, này A-nan, nhân trì giới mà được không hối hận, nhân không hối hận mà được hân hoan, nhân hân hoan mà được hỷ, nhân hỷ mà được chí, nhân chí mà được lạc, nhân lạc mà được định. Này A-nan, Đa văn Thánh đệ tử nhân định mà có tri kiến như thật, nhân có tri kiến như thật mà có yếm ly, nhân có yếm ly mà được vô dục, nhân vô dục mà được giải thoát, nhân giải thoát mà có giải thoát tri kiến, biết đúng như thật rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’. Này A-nan, đó chính là các pháp hỗ trợ lẫn nhau, làm nhân cho nhau. Như vậy, giới này đưa đến chỗ cao tột, tức là đưa từ bờ này đến tận bờ kia.” (Thích Tuệ Sỹ dịch). Luận đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 4, phẩm Thuật Cầu: “Thiết lập tỷ-ni là để thành tựu giới học và tâm học, nghĩa là do tri giới mà được tâm không hối hận, do được tâm không hối hận mà theo thứ lớp có được định.”



giới học và tầng thượng tâm học có năng lực dẫn đến thanh tịnh địa⁷⁶⁵ và thanh tịnh thắng sinh⁷⁶⁶. Tầng thượng tuệ học có năng lực dẫn ra xuất thế quyết định thắng đức⁷⁶⁷.

[513b14] (6) **Phân biệt thuận pháp**: Là mười thứ tùy thuận học pháp: 1. Nhân đời trước; 2. Tùy thuận giáo; 3. Như lý phương tiện; 4. Tu tập chí thành không ngưng nghỉ; 5. Ý muốn mãnh liệt chứng lạc; 6. Lực tu trì; 7. Yên ổn thân tâm nặng nề; 8. Thường xuyên quán sát; 9. Không có lo sợ; 10. Không có tầng thượng mạn.

Nhân đời trước: Là ở đời trước, thiện căn đang thành thực và thiện căn thành mãn.

Tùy thuận giáo: Là không đảo ngược thứ đệ của giáo pháp.

Như lý phương tiện: Là theo đúng giáo pháp mà tu hành; tu hành như vậy thì sinh chánh kiến.⁷⁶⁸

Tu tập chí thành không ngưng nghỉ: Là theo đúng phương tiện như vậy thì tu tập [dồn chứa] các thiện phẩm⁷⁶⁹, không để đời mình trôi

765 Theo luận Đại thừa trang nghiêm kinh, thanh tịnh địa là 3 địa sau cùng của 10 địa, 7 địa trước gọi là bất tịnh địa.

766 Thanh tịnh thắng sinh (thanh tịnh tầng thượng sinh): Thọ sinh chỗ thù thắng thanh tịnh hay thiện thú. Chư Thánh giả Thanh văn tạp huân tu đệ tử tinh lực nhuộm phẩm, trung phẩm, thượng phẩm, thượng thắng phẩm, thượng cực phẩm thì sinh về ngũ tịnh cung địa: Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh. Vượt qua tịnh cung địa, Bồ tát thập địa do cực huân tu địa thứ mười mà được sinh trú xứ Đại tự tại thiên.

767 Xuất thế quyết định thắng đức: Là ái tận, ly dục, tịch tĩnh, Niết-bàn.

768 Như lý phương tiện = như lý gia hành. Gia hành là tinh tiến dũng mãnh, nỗ lực gia công dụng hành, dứt ác làm lành.

769 Trung bộ kinh, Đại kinh bốn mươi, số 117, có nói đến 20 thiện phần và 20 bất thiện phần (nên gọi là đại pháp môn 40): “Ở đây, này các Tỷ-kheo chánh kiến đi hàng đầu. Và thế nào, này các Tỷ-kheo, là chánh kiến đi hàng đầu? Chánh tư duy, này các Tỷ-kheo, do chánh kiến, được khởi lên. Chánh ngữ do chánh tư duy được khởi lên. Chánh nghiệp do chánh ngữ được khởi lên. Chánh mạng do chánh nghiệp được khởi lên. Chánh tinh tấn do chánh mạng được khởi lên. Chánh niệm do chánh tinh tấn được khởi lên. Chánh định do chánh niệm được khởi lên. Chánh trí do chánh định được khởi lên. Chánh giải thoát do chánh trí được khởi lên. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đạo lộ của vị hữu học gồm có tám chi phần, và đạo lộ của vị A-la-hán gồm có mười chi phần.” (HT. Thích Minh Châu dịch) Hai mươi thiện là 10 chánh và các thiện pháp phát xuất từ mỗi chánh; còn 20 bất thiện là 10 tà và các bất thiện pháp phát xuất từ mỗi tà. Do đây có tên Đại tứ thập. Trung A-hàm, kinh Thánh đạo, số 189, cũng nói: “Đó là hai mươi phẩm thiện và hai mươi phẩm bất thiện. Tức là tuyên thuyết



đi một cách vô ích, và dùng tâm chí thành để mau chóng dẫn ra các thiện phẩm.

Ý muốn mãnh liệt chứng lạc: Là đối với tầng thượng giải thoát, khởi ý muốn chứng lạc, nghĩ rằng: “*Khi nào thì tôi chứng được đầy đủ trú xứ của các bậc Thánh?*”⁷⁷⁰

Lực tu trì: Là hai nhân duyên có được lực tu trì: 1. Bản tánh là lợi căn; 2. Tu tập thuận thực trong thời gian lâu.

Yên ổn thân tâm nặng nề: Nếu thân mệt mỏi sinh ra thân tâm nặng nề, thì chuyển đổi uy nghi để được yên ổn. Nếu tầm tư quá mức sinh ra thân tâm nặng nề, thì nội tu tịch tĩnh để được yên ổn. Nếu do gắng ý kiềm chế tâm quá mức, tâm chùng xuống, hôn trầm thụy miên trôi buộc sinh ra thân tâm nặng nề, thì tu tuệ quán và tác ý tịnh thẳng để được yên ổn.⁷⁷¹ Nếu tự tánh phiền não chưa đoạn, thuận phiền não phẩm, theo đuổi không rời nó, sinh ra thân tâm nặng nề, thì chánh tu Thánh đạo để được yên ổn.

Thường xuyên quán sát: Nương tựa thi-la thì phải thường xuyên quán sát, như thật biết rõ ác tác, thiện tác. Đối với ác tác mà không

bốn mươi đại pháp phẩm được chuyển vận nơi Phạm luân mà không một ai có thể chế ngự mà bài xích, dù là Sa-môn, Phạm chí, chư Thiên, Ma, Phạm, và các loại thế gian khác.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

770 Cụ túc trú xứ của A-la-hán, như kinh Giải thâm mật nói đến: “Cùng ở với đức Thế tôn có chúng đại thanh văn thuần hóa tất cả; toàn là con Phật; tâm khéo giải thoát; trí khéo giải thoát; giới khéo thanh tịnh; hưởng cầu cái vui của chánh pháp; nghe chánh pháp rất nhiều, nghe thì nắm giữ trong trí, và cái nghe như vậy được đồn chứa mãi; khéo nghĩ cái được nghĩ, khéo nói cái được nói, khéo làm cái được làm; tuệ giác nhanh, tuệ giác chóng, tuệ giác sắc, tuệ giác thoát ra, tuệ giác quyết trạch siêu việt, tuệ giác lớn, tuệ giác rộng, tuệ giác không ai đồng đẳng, thành tựu những phẩm chất quý báu như vậy của tuệ giác; hoàn hảo ba thứ minh trí; đạt được cái vui của chánh pháp ngay trong hiện tại và rất là bậc nhất; là ruộng phước vừa sạch vừa lớn; hoàn thiện không thiếu sự yên tĩnh của cử động; hoàn mãn không vơi sự ôn hòa của đức nhân; khéo léo phụng hành giáo huấn của đức Thế tôn.” (HT. Thích Trí Quang dịch) Tổng cộng có 15 đức tính: 14 đức tính đầu là chi tiết, là quả, 1 đức tính chót là tổng quát, là nhân.

771 Chỉ thuộc tĩnh, quán thuộc động. Khi tâm lý thụ động, hôn trầm thì hành giả cần vận dụng tâm và tứ tâm sở, tức quán để đối trị. Khi tâm lý quá năng động hay trạo cử, thì hành giả vận dụng chỉ để đối trị. Nếu quán quá mức thì ngay sau khi dẹp hôn trầm xong, hành giả sẽ rơi vào trạo cử; nếu chỉ quá mức thì ngay sau khi đối trị trạo cử xong, hành giả sẽ rơi vào hôn trầm. Biết tỉnh giác, cân bằng tu tập chỉ và quán, đúng thời và đúng độ là thiện xảo.



làm, không nên rời bỏ điều ấy; đối với thiện tác mà không làm, thì phải rời bỏ điều ấy. Đối với ác tác mà làm, thì phải rời bỏ điều ấy; đối với thiện tác mà làm, không nên rời bỏ điều ấy.⁷⁷² Quán sát như vậy thì lực tác ý được tăng lên, cho nên thường xuyên quán sát đối với tất cả phiền não đã đoạn và chưa đoạn. Nếu biết đã đoạn được phiền não thì sinh hoan hỷ. Nếu biết chưa đoạn được phiền não thì phải siêng tu chánh đạo để đối trị phiền não.

*Không có lo sợ*⁷⁷³: Trong mọi thời gian nên biết, nên quán các pháp. Đối với các pháp do không biết, không quán, không chứng nhập nên sinh tâm lo sợ, tâm có ủ rũ, tâm có nghèo nàn. Mỗi khi sinh tâm như vậy thì không nên chấp trước, nên mau đoạn trừ, xả bỏ.

Không có tầng thượng mạn: Đối với sở đắc, sở ngộ, sở chứng, lia ý tưởng tăng thượng mạn, không có cái chấp đảo ngược. [Tăng thượng mạn là] với đã đắc khởi ý tưởng đã đắc, với đã ngộ khởi ý tưởng đã ngộ, với đã chứng khởi ý tưởng đã chứng.⁷⁷⁴

Như vậy, đó là mười pháp mà hành giả ưa thích tu học các học xứ. Do khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thường tùy thuận các học xứ, [không có trái nghịch], cho nên gọi là *tùy thuận học pháp*. Trong mười pháp này, pháp đầu tiên là tối thắng cho sự tùy thuận tăng

772 Đình chỉ là giữ, hành động là phạm (chỉ trì tác phạm) là nguyên tắc đối với điều ác, như giới sát, đạo, dâm, vọng, v.v...; ngược lại, đối với điều thiện thì hành động là giữ, đình chỉ là phạm (tác trì chỉ phạm), như bỏ sát, tụng giới, yết ma, tự tứ, phóng sanh, bố thí, v.v...

773 Chánh văn là khiếp bố. Đối chiếu Du-già sư địa, quyển 28, tr. 437b15, là khiếp nhục (yếu đuối, trầm cảm). Người trầm cảm thường hay âu lo, lo sợ, sợ một cái gì đó thành ra ám ảnh, thường có cảm giác do dự, không chắc chắn, dễ bị tổn thương, luôn ở trong tình trạng mệt mỏi, ủ rũ và căng thẳng, rất dễ tức giận, thường có ý nghĩ tiêu cực, cảm giác tuyệt vọng, không lối thoát.

774 Ý tưởng tăng thượng mạn là chưa làm mà cho đã làm, chưa có được mà cho đã có được, chưa chạm biết mà cho đã chạm biết, chưa chứng ngộ mà cho đã chứng ngộ. Du-già sư địa luận nói: “Với chân sở đắc khởi ý tưởng về đắc, với chân sở xúc khởi ý tưởng về xúc, với chân sở chứng khởi ý tưởng về chứng.”



thượng giới học⁷⁷⁵, chín pháp còn lại là tối thắng cho sự tùy thuận tăng thượng tâm học và tăng thượng tuệ học.

[513c18] (7) **Phân biệt bồ-đặc-già-la**: Là ba học này thông với các dị sinh và bậc kiến đế.⁷⁷⁶

(8) **Phân biệt hạ trung thượng phẩm**: Là do [bốn thứ] hành và do phương tiện. *Do [bốn thứ] hành*: Khổ trì thông hành gọi là hạ phẩm học; khổ tức thông hành và lạc trì thông hành gọi là trung phẩm học; lạc tức thông hành gọi là thượng phẩm học. *Do phương tiện*: Tu phương tiện không chí thành và tu phương tiện có ngưng nghỉ, gọi là hạ phẩm học; tu phương tiện theo một trong hai điều trên, gọi là trung phẩm học; tu phương tiện đủ cả hai điều trên, gọi là thượng phẩm học.

[513c25] (9) **Phân biệt Du-già**: Là dựa vào bốn thứ Du-già⁷⁷⁷ để chánh học các học xứ: 1. Tín; 2. Dục; 3. Chánh cần; 4. Phương tiện.

[513c27] *Tín*: Là hai hành tướng và hai y xứ.

Hai hành tướng: 1. Hành tướng nhẫn khả⁷⁷⁸; 2. Hành tướng thanh tịnh.

Hai y xứ: 1. Y xứ quán sát đạo lý của các pháp; 2. Y xứ tín giải uy đức của các hạng bồ-đặc-già-la⁷⁷⁹.

Dục: Có bốn thứ dục: 1. Muốn chứng đắc; 2. Muốn vấn luận; 3. Muốn chứng tư lương; 4. Muốn tu phương tiện.

775 Cho thấy thiện căn đời trước rất quan trọng cho sự thành tựu thi-la.

776 Ba học thông với phạm phu và Thánh giả.

777 Du-già 瑜伽 (yoga): dịch nghĩa là tương ứng (thích ứng với nhau), chính yếu là chỉ và quán. Thành duy thức luận thuật ký, quyển 2, giải thích 5 nghĩa tương ứng sau đây: 1. Tương ứng với cảnh, vì tự tính của tất cả các pháp không trái nghịch nhau; 2. Tương ứng với hành, vì các hành tướng cùng tương ứng với định, tuệ v.v...; 3. Tương ứng với lý, vì lý của nhị đế, gồm an lập và phi an lập; 4. Tương ứng với quả, vì có khả năng đạt được quả vị Vô thượng bồ-đề; 5. Tương ứng với cơ, vì khi đã chứng đắc quả viên mãn rồi thì phải thực hiện lý tưởng lợi sinh, cứu người cứu vật tùy theo căn cơ, tùy bệnh cho thuốc. (No. 1830, tr. 272c6~12)

778 Hành tướng nhẫn khả = hành tướng tín thuận.

779 Xem quyển 3, phẩm Nhiếp sự, phần 3, mục nói về bồ-đặc-già-la, tức 7 hạng hiền Thánh, 8 bậc Thánh giả, 6 hạng A-la-hán.



Muốn chứng đắc: Như một hành giả đối với thượng giải thoát khởi ý muốn chứng lạc. Đã nói rộng ở trên⁷⁸⁰.

Muốn vấn luận: Như một hành giả khởi ý muốn chứng lạc rồi, vào tăng-già-lam⁷⁸¹, đến chỗ của vị hữu thức, vị đồng phạm hạnh, bậc trí chánh hành để lắng nghe những gì chưa nghe, và những gì đã nghe thì trong sạch sáng tỏ.

Muốn chứng tư lương: Như có hành giả sống trong thi-la luật nghi thanh tịnh, ăn uống biết đủ, [ngủ nghỉ giảm bớt], giác ngộ phương tiện, chánh tri an trú, dần dà thăng tiến, khởi ý muốn chứng lạc.

Muốn tu phương tiện: Là sống trong phương tiện không ngưng nghỉ, phương tiện chí thành và sự tu Thánh đạo⁷⁸², sinh ý muốn ưa thích tác chứng lạc.

[514a11] *Chánh cần*: Là bốn thứ chánh cần: 1. Chánh cần vì nghe pháp; 2. Chánh cần vì tư duy; 3. Chánh cần vì tu tập; 4. Chánh cần vì chứng tịnh.

Chánh cần vì nghe pháp: Là lắng nghe những gì chưa nghe, và những gì đã nghe thì trong sạch sáng tỏ; thúc giục tâm [mạnh mẽ], gia hành tu tập những chỗ chưa hiểu rõ⁷⁸³.

Chánh cần vì tư duy: Theo pháp được nghe, một mình ở nơi vắng lặng, tư duy kỹ lưỡng⁷⁸⁴, quán sát nghĩa lý của chúng.

Chánh cần vì tu tập: Là ở nơi tĩnh thất, thường tu tập chỉ quán.

Chánh cần vì chứng tịnh: Là sạch các triền cái, ngày đêm tinh

780 Xem Phân biệt thuận pháp, phần Ý muốn mãnh liệt chứng lạc.

781 Tăng-già-lam 僧伽藍: Tăng viên, chúng viên, tăng viện, tự viện, chùa.

782 Xem Phân biệt thuận pháp, phần Tu tập chí thành không ngưng nghỉ.

783 Chánh văn là vị ủy xứ 未委處, chỗ chưa biết rõ, chỗ chưa thuần thực, chỗ chưa quen.

784 Chánh văn là tư duy xứng lượng 思惟稱量, như xứng lượng phân biệt, quán sát xứng lượng. Xứng lượng là suy xét tới lui cho kỹ sự lý.



cần kinh hành, ngồi yên tĩnh, thúc giục tâm [mạnh mẽ], gia hành tu tập những chỗ chưa hiểu rõ.

[514a19] *Phương tiện*: Có bốn thứ: (1) Do cái lực tăng thượng của sự thủ hộ thi-la và sự thủ hộ các căn làm cho luật nghi các căn được thanh tịnh⁷⁸⁵, khéo trú nơi niệm. (2) Do khéo trú nơi niệm nên có được sự không phóng dật, thủ hộ nơi tâm, tu tập các thiện pháp. (3) Do không phóng dật làm cho nội tâm tương ứng với sự tu chỉ, và (4) có được tăng thượng tuệ để quán sát các pháp.

Bốn thứ Du-già như vậy được phân thành mười sáu hành. Trong đó, (1) do tín nên tin hiểu [sâu xa] các nghĩa nên biết; (2) do tin hiểu các nghĩa cần biết mà sinh khởi ý muốn tu tác các thiện pháp; (3) do ý muốn tu tác nên ngày đêm tinh cần, trú nơi sự thúc giục dũng mãnh, kiên cố; (4) do chánh cần nên nhiếp tu phương tiện làm cho đắc những nghĩa chưa đắc, ngộ những nghĩa chưa ngộ, chứng những nghĩa chưa chứng. Vì vậy bốn thứ pháp này gọi là Du-già⁷⁸⁶.

[514a29] (10) **Phân biệt tác ý**: Là bảy thứ tác ý: tác ý liễu tướng, tác ý thắng giải, tác ý viễn ly, tác ý nhiếp lạc, tác ý quán sát, tác ý gia hành cứu cánh và tác ý gia hành cứu cánh quả.

1. *Tác ý liễu tướng*: Do tác ý nên biết rõ thô tướng của Dục giới và tinh tướng của sơ tinh lự.

Thế nào là *sự biết rõ thô tướng của Dục giới*? Là sáu thứ tầm tư về tội lỗi của các dục: 1. Tầm tư nghĩa; 2. Tầm tư sự; 3. Tầm

785 Tạp A-hàm, kinh Tân-đầu-lô, số 1165: “Như Thế Tôn Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, là bậc Trí giả, Kiến giả, đã dạy các Tỷ-kheo: ‘Các ông nên giữ gìn các căn môn, khéo thu nhiếp tâm mình. Nếu mắt thấy sắc, chớ nắm bắt sắc tướng, chớ nắm bắt hình tướng tốt đẹp, mà tăng thêm sự chấp giữ. Nếu đối với mắt mà không an trụ với sự thúc liễm, những pháp ác bất thiện tham ưu thế gian sẽ lọt vào tâm mình. Cho nên các ông phải giữ gìn luật nghi của mắt. Đối tai và âm thanh, mũi và mùi, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp cũng lại như vậy... cho đến giữ gìn luật nghi của ý.’”

786 Bốn pháp này tương ứng (: du-già) với nhau, 4 trong 1, 1 trong 4, thành 16 hành.



tư tướng; 4. Tầm tư phẩm loại; 5. Tầm tư thời; 6. Tầm tư đạo lý.

[514b04] *Tầm tư thô nghĩa của các dục*: Là suy tìm các dục nhiều các tội lỗi, nhiều các lụy phiền, nhiều bệnh truyền nhiễm, nhiều thứ tai hại. Như vậy, các dục nhiều các tội lỗi, cho đến nhiều thứ tai hại, chính là thô nghĩa.

Tầm tư thô sự của các dục: Là hoặc ở nội tâm khởi lên tham muốn các dục, hoặc ở ngoại cảnh khởi lên tham muốn các dục.

[514b08] *Tầm tư tướng của các dục*: Là suy tìm tự tướng và cộng tướng của các dục.

(1) *Tầm tư tự tướng của các dục*: Đây là phiền não dục⁷⁸⁷, đây là sự dục⁷⁸⁸. Các dục như vậy hoặc tùy thuận lạc thọ, hoặc tùy thuận khổ thọ, hoặc lại tùy thuận bất khổ bất lạc thọ. *Tùy thuận lạc thọ*: là chỗ dựa của tham dục và chỗ dựa của tưởng điên đảo và tâm điên đảo⁷⁸⁹. *Tùy thuận khổ thọ*: là chỗ dựa của sân khuê và chỗ dựa của phẫn và hận. *Tùy thuận bất khổ bất lạc thọ*: là chỗ dựa của phú, não, cuồng, siểm, vô tâm, vô quý, và chỗ dựa của kiến điên đảo. Các dục như vậy hoặc có các thọ bạo ác đi theo với nó, hoặc có các thọ không bạo ác⁷⁹⁰ đi theo với nó. Như vậy gọi là tầm tư tự tướng của các dục.

(2) *Tầm tư cộng tướng của các dục*: Là suy tìm các dục là sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng

787 Phiền não dục: Loại phiền não này là sự thỏa thích về ái dục, trong đó có sự mắc dính, mài miệt trong những cái ưa thích. Sự ganh ghét, sự không vừa lòng và sự không tri túc làm động lực cho phiền não dục này.

788 Sự dục = vật dục: tức là sự ưa thích trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, hay tài, sắc, danh, thực, thụ.

789 Có 3 thứ điên đảo: tưởng điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo. Tưởng điên đảo là nắm giữ các tướng của ngã pháp. Tâm điên đảo là ái lạc đối với tướng. Kiến điên đảo là kẻ đạc, chấp trước, kiến lập đối với tướng, còn gọi là phân biệt, nhận thức. Năm thức trước có tướng điên đảo; thức thứ 7 có tướng và tâm điên đảo; thức thứ 6 có đủ 3 điên đảo.

790 Du-già sự địa luận, quyển 33, tr. 465c18: cực ác phiền não = bạo ác thọ.



hội khổ, ngũ âm xí thanh khổ, bình đẳng theo đuổi, bình đẳng trói buộc [không chừa một ai]. Người thọ dụng các dục dù có đầy đủ các dục cũng nên hiểu rõ các dục là sinh khổ, lão khổ v.v... , các dục đầy đủ ấy cũng gây lạt biến hoại. Như vậy gọi là tầm tư cộng tướng của các dục.

[514b20] *Tầm tư phẩm loại của các dục*: Suy tìm các dục đều là phẩm loại “*roi xuống đen tối*”, ví như khúc xương khô cong vồng, như miếng thịt dơ, như bó đuốc cỏ khô, như hổ than hừng, như con trăn dữ, như cảnh trong mộng, như đồ dùng mượn xài, như cây nhiều trái⁷⁹¹. Lại nữa, suy tìm tất cả hữu tình, [đối với các dục,] chấp thọ truy cầu gây ra khổ, chấp thọ thân ái rời ly hoại gây ra khổ, chấp thọ không chán đủ gây ra khổ, chấp thọ không tự tại gây ra khổ, chấp thọ ác hành gây ra khổ. Lại đức Bạc-già-phạm nói: “*Ta nói tập cận các dục có năm tội lỗi: 1. Các dục có ít vị ngọt*⁷⁹²; 2. Người tập cận các dục có nhiều khổ não, có nhiều tội lỗi; 3. Người tập cận các dục không biết chán đủ, không biết dừng nghỉ; 4. Người tập cận các dục thì các kết tăng trưởng; 5. Người tập cận các dục thì không việc ác [bất thiện nghiệp] nào không làm.”

Lại nữa, bậc thiện nhân thông tuệ chánh chí dùng vô lượng môn quở trách các dục, rằng các dục làm tăng thêm nhiễm ô, không biết chán đủ, chúng có đặc tánh chung là điên đảo, chẳng phải

791 Trung bộ kinh, kinh Ví dụ con rắn, số 22: “Ta đã thuyết các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn. Ta đã thuyết các dục được ví như khúc xương... Ta đã thuyết các dục được ví như miếng thịt... được ví như bó đuốc cỏ khô... được ví như hổ than hừng... được ví như con mộng... được ví như vật dụng cho mượn... được ví như trái cây... được ví như lò thịt... được ví như gậy nhọn... Ta đã thuyết các dục được ví như đầu rắn, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn.” Xem giải thích các ví dụ ở Trung bộ kinh, kinh Potaliya, số 54.

792 Vị ngọt: Cảm giác thích thú hân hoan hay tâm lý hạnh phúc khi các giác quan của con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với các đối tượng cảm quan (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) tạo hân hoan, thích thú. Trung bộ kinh, Đại kinh khổ uẩn: “Này các Tỷ-kheo, thế nào là vị ngọt các dục? Này các Tỷ-kheo, có năm pháp tăng trưởng dục này: Các sắc pháp do nhãn căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả thức... các hương do tỷ căn nhận thức... các vị do thiệt căn nhận thức... các xúc do thân căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn. Này các Tỷ-kheo, y cứ vào năm pháp tăng trưởng dục như vậy. Này các Tỷ-kheo, y cứ vào năm pháp tăng trưởng dục này, có lạc hỷ khởi lên, như vậy là vị ngọt các dục.” (HT. Thích Minh Châu dịch)



pháp hành, là nhân của các ác hành, làm tăng trưởng dục ái. Người trí xả ly các dục, mau chóng hủy diệt các duyên nương gá. Các dục chính là mảnh đất của sự phóng dật, có tánh vô thường, không thật, giả dối; là pháp đối trá, như huyễn ảo, như biến hóa, cảm dỗ, lừa gạt người ngu. Cái dục của hiện pháp⁷⁹³, cái dục của hậu pháp⁷⁹⁴, cái dục của cõi trời, cái dục của loài người, tất cả đều là việc làm của ma, trú xứ của ma. Lại nữa, dựa vào các dục kia có thể làm cho tâm sinh vô lượng chủng loại ác bất thiện pháp, như tham lam, sân hận v.v... các pháp chướng ngại, tức các pháp mà chư Thánh đệ tử khi học các học xứ có thể bị chướng ngại. Như vậy là những tội lỗi sai biệt của các dục mà phần nhiều là do suy tìm các dục đều là phẩm loại “*roi xuống đen tối*”. Như vậy gọi là tầm tư phẩm loại của các dục.

[514c11] *Tầm tư thời của các dục*: Là suy tìm các dục ở đời quá khứ, hiện tại và vị lai thì thường hằng tiếp nối, nhiều các lụy phiền, nhiều thứ tai hại, nhiều các tội lỗi. Như vậy gọi là tầm tư thời của các dục.

[514c14] *Tầm tư đạo lý của các dục*: Các dục này có được là do đồ dùng thừa thải, nhu cầu lớn lao và công lao nhọc nhằn; lại do nhiều loại công xảo nghiệp xứ mới được thành lập hoàn bị, sinh khởi tăng trưởng. Tuy các dục này tăng trưởng thành mãn nhưng đều là đồ dùng sinh hoạt thuộc bên ngoài, nên theo quy luật cũng sẽ nhanh chóng tan rã, hoại diệt. Lại nữa, cha mẹ, vợ con, nô tỳ, người làm công, bạn bè, quan chức, anh em, thân tộc v.v... tuy tạm thời tập hội nhưng không bao lâu cũng tan rã, hoại diệt. Lại nữa, nội thân có sắc thô trọng, do

793 Ngoại đạo có thuyết chủ trương hưởng thụ khoái lạc ngũ dục ở hiện tại là Niết bàn.

794 Ngoại đạo có thuyết chủ trương khổ hạnh, giữ giới cấm để mong đời sau hưởng được dục lạc giải thoát.



bổn đại tạo thành, nhờ cơm cháo mà lớn, thường bài tiết dơ bẩn, phải tắm rửa, xoa bóp v.v... tuy tạm thời xoa dịu khổ não sinh ra nhưng thân ấy rốt cuộc cũng là pháp tan rã, hoại diệt. Vì đối trị khổ não đói khát nên thọ dụng các thứ ẩm thực; vì đối trị cái khổ lạnh nóng và che đậy những chỗ đáng xấu hổ nên thọ dụng y phục từ cầm thú; vì đối trị khổ bức buồn ngủ và cái khổ đi đứng mệt mỏi nên thọ dụng các đồ nằm; vì đối trị các khổ bệnh tật thọ dụng các thuốc men. Tóm lại, các dục đều là đối trị cái khổ, không nên tham trước mà thọ dụng chúng, [chỉ nên chánh niệm]. Ví như người bị bệnh ngặt nghèo, khổ sở, vì muốn chữa trị nên uống đủ loại thuốc: hoặc dựa vào Thánh giáo để suy tìm thô tướng của các dục là như vậy, như vậy, hoặc bên trong phát khởi tự trí kiến, hoặc suy tìm đạo lý tùy thuận, hoặc suy tìm tự tánh của các dục. Lại nữa, các dục từ vô thủy đến nay bản tánh thô uế⁷⁹⁵ thành tựu, là pháp tánh bất tư nghị, là pháp tánh không nên tư nghị, không nên phân biệt. Như vậy gọi là tâm tư đạo lý của các dục.

Như vậy là sự biết rõ sáu thứ thô tướng của các dục ở Dục giới.

Lại nữa, *sự biết rõ tinh tướng của sơ tinh lự*: Là ở trong sơ tinh lự không có những tướng cực thô trọng của Dục giới. Do lìa thô tướng của các dục ở trên, gọi là tinh tướng của sơ tinh lự. Như vậy gọi là sự biết rõ tinh tướng của sơ tinh lự.

Do tác ý định địa nên biết rõ thô tướng của Dục giới và tinh tướng của sơ tinh lự, gọi là tác ý liễu tướng. Trong sự tác ý này có văn tuệ và tư tuệ xen lẫn, nên biết.

[0515a07] 2. *Tác ý thắng giải*: Như sự suy tìm ở trên, biết rõ thô tướng của Dục giới và tinh tướng của sơ tinh lự, nhưng không bị văn tuệ và tư tuệ xen lẫn, thuận khởi tu hành, thắng giải duyên với các

795 Pháp nhĩ = bản tánh thô uế.



tướng thô và tĩnh, tu tập chỉ và quán. Khi tu tập, theo sự suy tìm các tướng thô và tĩnh mà khởi lên các thắng giải, đó gọi là tác ý thắng giải.

[515a12] 3. *Tác ý viễn ly*: Là từ tác ý thắng giải nên [khéo tu, khéo tập,] khéo nhiều tu tập, vì muốn đoạn trừ sơ phần phiền não mà khởi đạo năng đối trị. Đoạn phiền não và đạo năng đối trị cùng sinh khởi gọi là tác ý viễn ly.

4. *Tác ý nhiếp lạc*: Đã đoạn được sơ phần phiền não ở Dục giới và đã viễn ly tánh thô trọng của phiền não phẩm, từ đó về sau khởi hỷ lạc đối với sự đoạn và sự viễn ly để được thắng phẩm. Lại ở trong chỗ đoạn thấy công đức thù thắng, chứng ít phần hỷ lạc của sự viễn ly. Ở trong mọi thời gian dùng tác ý tịnh thắng mà tự vui mừng, vì muốn đoạn trừ sự trói buộc của hôn trầm, thụy miên, trạo cử, đó gọi là tác ý nhiếp lạc.

5. *Tác ý quán sát*: Do vui với sự đoạn, vui với sự tu như vậy rồi, tiếp theo chánh tu phương tiện để gìn giữ thiện phẩm, làm cho các phiền não trói buộc ở Dục giới hệ, khi đi, khi đứng, không còn hiện hành nữa. Hành giả tư duy rằng: “*Trong cái thân này, tôi có tham dục hay không có tham dục, làm sao không có chấp thọ khi đối diện với các cảnh dục?*” Quán sát về mình rồi, tùy theo một cảnh [khả ái] nào đó, tác ý tư duy về sắc thái thanh tịnh thắng diệu, đó là do vị hành giả ấy chưa đoạn tận các tùy miên. Khi tác ý tư duy về sắc thái thanh tịnh thắng diệu, tùy thuận tâm nhiễm tập, tâm hướng đến nhiễm tập, tâm đi đến nhiễm tập, không trú nơi xả, cũng không chán bỏ, chế phục trái nghịch. Bảy giờ hành giả tự tri như vậy: “*Tôi đối với các dục chưa chánh viễn ly, tâm chưa giải thoát. Hoạt động của các dục trói giữ tâm tôi. Chế phục các pháp như thế đó, giống như nắm bắt nước. Nay tôi nhất định phải tu đạo năng trị nhiều hơn nữa, để các tùy miên còn lại*



được đoạn trừ không sót.” Vui mừng hơn nữa trong sự thắng đoạn và sự thắng tu, đó gọi là tác ý quán sát.

[515b02] 6. *Tác ý phương tiện cứu cánh*: Tu nhiều hơn nữa thì càng vui với sự đoạn, vui với sự tu để tu tập chỉ và quán. Song tu chỉ quán thì thường xuyên quán sát, như vậy là hành giả tu tập đối trị: thường xuyên quán sát tùy miên đã đoạn và chưa đoạn, làm cho tâm viễn ly sự trói buộc của phiền não ở Dục giới. Tùy miên tạm thời được chế phục, viễn ly nhưng chưa phải là hoàn toàn nhỏ sạch chủng tử [của phiền não]. Bấy giờ, trước sơ tĩnh lự địa, hành giả đã được đạo phương tiện một cách rõ ràng, sinh khởi tác ý đối trị tất cả phiền não, gọi là tác ý phương tiện cứu cánh.

[515b08] 7. *Tác ý phương tiện cứu cánh quả*: Do nhân duyên ở trên mà từ đây trở về sau tác ý không có gián đoạn, chứng nhập căn bản định sơ tĩnh lự, tức tác ý câu sinh với căn bản định sơ tĩnh lự, gọi là tác ý phương tiện cứu cánh quả.

Giống như sơ tĩnh lự có bảy thứ tác ý, như vậy đệ nhị tĩnh lự, đệ tam tĩnh lự, đệ tứ tĩnh lự, Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định, theo chỗ thích ứng của mỗi định, phải nên biết hết.

[515b13] Lại nữa, thô tướng: Là ở tất cả hạ địa, từ Dục giới cho đến Vô sở hữu xứ, có các pháp hạ địa mà đáng yếm ly, lược có ba thứ: 1. Cực khổ trú tánh; 2. Cực bất tịch tĩnh trú tánh⁷⁹⁶; 3. Cực đoan mạng trú tánh.

[515b17] (11) **Phân biệt dẫn phát**: Là bốn thứ dẫn phát: 1.

796 Bất tịch tĩnh tánh: Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận, quyển 6: “Bất tịch tĩnh tánh là cộng tướng của các phiền não, có 6: 1. Tán loạn bất tịch tĩnh tánh; 2. Điện đảo bất tịch tĩnh tánh; 3. Trạo cử bất tịch tĩnh tánh; 4. Hôn trầm bất tịch tĩnh tánh; 5. Phóng dật bất tịch tĩnh tánh; 6. Vô sĩ bất tịch tĩnh tánh.” (tr. 722c20~23)



Dẫn phát đắc quả; 2. Dẫn phát ly dục; 3. Dẫn phát chuyển căn; 4. Dẫn phát thắng đức.⁷⁹⁷

[515b19] (12) **Phân biệt vấn đáp**: Là phân biệt vô lượng môn vấn đáp, nay xin hiển thị một chút.

Hỏi: Về tăng thượng giới học, thế nào là không thanh tịnh, thế nào là thanh tịnh?

Đáp: Có mười nguyên nhân làm cho giới không thanh tịnh: 1. Ban đầu thọ thi-la luật nghi không đúng pháp⁷⁹⁸; 2. Tâm rất chùng xuống⁷⁹⁹; 3. Tâm rất hời hợt⁸⁰⁰; 4. Phóng dật, giải đãi; 5. Phát khởi tà nguyện; 6. Vi phạm phép tắc; 7. Vi phạm tà mạng; 8. Rơi vào hai bên; 9. Không thể xuất ly; 10. Trái vượt những gì đã thọ.

[515b25] *Ban đầu thọ thi-la luật nghi không đúng pháp*: Như có một người hoặc trốn tránh sự bức não của vua, hoặc trốn tránh sự bức não của giặc cướp, hoặc trốn tránh sự bức não của chủ nợ, hoặc chịu sự bức não của sợ hãi, hoặc sợ không nuôi nổi bản thân v.v... nên xuất gia thọ giới. Người ấy xuất gia thọ giới mà không vì mong cầu tu tập Thánh đạo, không vì thanh tịnh phạm hạnh, không vì tự điều phục, không vì tự tịch tĩnh, không vì tự niết

797 Du-già sư địa luận, quyển 100: “Du-già sư có 5 gia hành: 1. Vì muốn chứng nhập chánh tánh ly sinh; 2. Vì đắc thượng quả; 3. Vì tiến tới ly dục; 4. Vì muốn chuyển căn; 5. Vì dẫn ra công đức.” (tr. 881a14~16)

798 Luật Tứ phần quy định, trước khi bạch Yết-ma cho thọ Cụ túc giới, Tăng phải khảo hạch 13 Giới nạn. Một giới tử nếu có một trong 13 giới nạn này thì không thể thành tựu mục tiêu phạm hạnh nên không được phép thọ cụ túc giới. Ngoài ra, giới tử còn bị thẩm tra 10 khinh nạn, vì do 10 điều này không phải là pháp chướng ngại pháp, nhưng đó là những mối ràng buộc bản thân với gia đình và xã hội mà giới tử cần phải giải quyết xong trước khi xuất gia tu tập. Việc nghiệm xét tư cách của giới tử như thế sẽ có tác động mạnh mẽ cho sự phát sinh giới thể vô biểu. Sự thành tựu của pháp Yết-ma (Yết-ma như pháp) cũng có vai trò quan trọng trong sự phát sinh giới thể vô biểu này. Trước khi tiến hành bạch Tứ Yết-ma thọ cụ túc giới, có một số thủ tục cần phải tiến hành đúng pháp thì Yết-ma mới thành tựu. Có 4 điều kiện để Yết-ma thành tựu, đó là: 1. Giới trường thành tựu; 2. Sự thành tựu; 3. Tăng thành tựu; 4. Yết-ma thành tựu.

799 Trầm hạ 沈下.

800 Phù tán 浮散.



bàn. Những trường hợp như vậy gọi là thọ thi-la luật nghi không đúng pháp.

[515c02] *Tâm rất chùng xuống*: Như có một người không biết hổ thẹn, kém ít tâm hồi hận, có tánh ngã mạn đối với các học xứ, ngã mạn trong tu tập, gọi là tâm rất lún xuống.

Tâm rất hời hợt: Như có một người không hợp đạo lý chấp giữ những gì đã thọ, không phải chỗ sinh hồi hận, đối với chỗ không nên hồi hận lại sinh hồi hận, cho nên đối với người khác, sinh tâm khinh miệt và tâm gây tổn thương, không đúng chỗ tự cho mình hiểu biết, quen tánh không bỏ, gọi là tâm rất hời hợt.

Phóng dật, giải đãi: Như có một người ở đời quá khứ đã có hủy phạm [thi-la], do không chánh niệm nên khởi sự đối trị không đúng pháp. Cũng vậy, đời hiện tại, đời vị lai mà có hủy phạm [thi-la], do không chánh niệm nên khởi sự đối trị không đúng pháp. Trước khi hủy phạm cũng không khởi ý muốn mãnh liệt là sẽ không hủy phạm những cấm giới đã thọ: “*Tôi nguyện sẽ như vậy, như vậy hành trì, như vậy, như vậy an trú. Những gì nên hành trì, những gì nên an trú, tôi nguyện không hủy phạm.*” Lại nữa, trong sự hành trì như vậy, sự an trú như vậy, những gì có thể bị hủy phạm mà đã hủy phạm, người ấy ở đời trước, đời này và đời sau, ở thời gian trước khi làm, và ở thời gian cùng tùy hành, [tất cả thời điểm] đều hiện hành, thành tựu nơi phóng dật. Lại chấp thụy miên và nghỉ ngơi, lấy đó làm niềm vui; xao lãng, biếng nhác, không ưa muốn tu tập, bản thân không hiến cúng và phụng hầu bậc trí phạm hạnh, như vậy gọi là tâm phóng dật, giải đãi.

[515c18] *Phát khởi tà nguyện*: Như có một người tu hành phạm hạnh nhưng phát khởi tà nguyện: “*Tôi nay tu phạm hạnh, giữ cấm giới, sẽ làm thiên chủ, hoặc làm vị trời khác.*” Hoặc lại ưa muốn



lợi dưỡng, tôn kính, nghĩa là cầu các lợi dưỡng và sự tôn kính từ người khác, hay chỉ nguyện chứng lợi dưỡng, tôn kính. Như vậy gọi là phát khởi tà nguyện.

Vi phạm phép tắc: Như có một người đối với các uy nghi, hoặc đối với sự làm việc, hoặc đối với những phương tiện tu tập thiện phẩm, đã giải thích ở trên⁸⁰¹, hề có những chánh hành nào mà trái với thế gian và tỳ-nại-da, như vậy gọi là vi phạm phép tắc.

[515c25] *Vi phạm tà mạng*: Như có một người mà bản tánh rất ham muốn và không biết đủ, khó cung dưỡng, khó thỏa mãn, đem sự phi pháp chứ không lấy chánh pháp để tìm cầu y phục, ẩm thực, đồ nằm, đồ ngồi, thuốc men chữa bệnh và các đồ dùng khác. Người này đem nhân duyên, phương tiện bày tỏ công đức của mình để tìm cầu y phục, ẩm thực v.v..., cho nên ở trước người khác đối hiện uy nghi chứ không phải bản tánh và thói quen thường ngày. Lại thể hiện các căn tịch tĩnh, không có xao động, với ý làm cho người khác nghĩ mình có đức độ, sẽ làm sự bố thí, thừa sự, cung cấp y phục, ẩm thực, đồ nằm, đồ ngồi, thuốc men chữa bệnh và các đồ dùng khác. Lại nữa, người này hình mạo xảo trá, hung dữ; phát ngôn lỗ mãng, không biết kiêng dè; trang sức thân thể, xưng dương tên mình và chũng tánh. Hoặc có người cầu đa văn, nắm vững giáo pháp chỉ để được lợi dưỡng và cung kính, thay vì giảng giải cho người giáo pháp mà Phật và các Thánh đệ tử của Phật tuyên thuyết. Hoặc có người tự nói mình thật có công đức, hoặc làm được chút lợi ích, hoặc bày dị tướng để người xưng tụng, tất cả chỉ vì cầu nhiều và tốt cho những y phục, ẩm thực và các loại đồ dùng của

801 Xem Phân biệt sự sai biệt của tăng thượng giới học, mục Đầy đủ phép tắc.



sa-môn. Lại có người dù không thiếu thốn y phục nhưng cố tình ăn mặc rách rưới để cho các vị trưởng giả, cư sĩ tin rằng mình thiếu thốn, bèn hiến cúng y phục nhiều và tốt. Cũng như y phục, người này cũng cố tình bày vẻ đối với ẩm thực và các loại đồ dùng nuôi mạng của sa-môn. Lại ở chỗ của các vị trưởng giả, bà-la-môn có tâm tín kính, hoặc có được tài vật nhưng không vừa ý, hoặc không được gì cả, vì là tài vật đang dùng không thể cho, người này liền bức xúc trách móc hay đòi hỏi; hoặc được tài vật xấu kém thì khinh chê trả lại, đối trước thí chủ nói lời thế này: “Ô kìa, thiện nam tử! Có thiện nam tử, thiện nữ nhân khác, so với ông thì tộc tánh thấp kém, tài vật túng thiếu, vậy mà họ có thể thí xả tài vật tốt đẹp, vừa ý như vậy. Còn ông, so với họ, tộc tánh cao thẳng, giàu có tài sản, lại bố thí cho tôi tài vật thô xấu thế này mà coi được sao?” Đại loại những lời như vậy. Hoặc dựa vào sự đối hiện uy nghi, hoặc dựa vào sự bức xúc trách móc, hoặc dựa vào lời nói phi pháp, hoặc dựa vào sự so sánh lợi ích, dẫn đến cái lợi phi pháp trong sự tìm kiếm y phục, ẩm thực, đồ nằm, đồ ngồi, thuốc men chữa bệnh và các đồ dùng khác, chứ không lấy sự tìm cầu chánh pháp, đó là tà mạng. Như vậy gọi là vi phạm tà mạng.

[516a24] *Rơi vào hai bên*: Như có một người đắm ưa thọ dụng các dục diệu lạc, từ người mà có được y phục, ẩm thực, đồ nằm, đồ ngồi, thuốc men chữa bệnh và các đồ dùng khác, hoặc đúng như pháp, hoặc không đúng như pháp, không thấy tội lỗi, không biết xuất ly, mà thọ dụng chúng, đó là một bên. Lại như có một người tự tu khổ hạnh, vô lượng các sự khổ bức bách thân thể, tiếp nhận và thực hành các giới cấm cực khổ, hoặc nằm trên công



gai, hoặc nướng thân bên lửa nóng, hoặc nằm trên chiếc chày, hoặc nằm nơi tám ván, hoặc xâu các đầu lâu người chết lại thành vòng, hoặc đứng co một chân, hoặc ngồi xồm cả ngày đêm, hoặc cúng thờ thần lửa một ngày ba lần, hoặc trầm mình trong nước một ngày ba lần, hoặc co một chân nhìn sững mặt trời chuyển động. Những lối tu khổ hạnh đại loại như vậy là một bên thứ hai. Như vậy gọi là rơi vào một bên.

[516b04] *Không thể xuất ly*: Như có một người chấp kiến về thi-la và những giới cấm khác, nghĩa là chỉ tu tập thi-la, giới cấm thì sẽ được thanh tịnh giải thoát xuất ly. Lại nữa, có người chấp kiến về giới cấm của các ngoại đạo nếu khéo gìn giữ, khéo làm sạch thì sẽ được thanh tịnh giải thoát xuất ly. Hai kiến chấp như vậy không phải là sự thanh tịnh cứu cánh nên không thể xuất ly. Đó gọi là không thể xuất ly.

Trái vượt những gì đã thọ: Như có một người không biết xấu hổ, không hề quan tâm, quý mến những luật nghi phép tắc của sa-môn, hủy phạm giới cấm, làm các pháp ác, nội tâm hư mục, theo thói hạ lưu, như loài ốc sên hôi dơ, như tiếng thổi tù và, sống theo hạnh con chó, thật chẳng phải sa-môn mà tự xưng là sa-môn, thật chẳng phải là phạm hạnh mà tự xưng là phạm hạnh.⁸⁰² Như vậy gọi là trái vượt những gì đã thọ.

802 Tạp A-hàm, kinh Khúc gỗ trôi, số 1174: “Phật bảo Tỳ-kheo: Bờ bên này là sáu nhập xứ. Bờ bên kia là sáu ngoại nhập xứ. Bị người vớt lấy là như người nào gần gũi với người thế tục, hay với người xuất gia; nếu gặp chuyện sướng, khổ, buồn, vui và những việc làm của họ, tất cùng cùng họ cộng đồng. Đó gọi là bị người vớt lấy. Bị phi nhân giữ lại là như có người nào nguyện tu phạm hạnh, rằng: ‘Nay ta trì giới, khổ hạnh, tu các phạm hạnh để được sanh lên các cõi trời.’ Đó gọi là bị phi nhân giữ lại. Bị dòng nước xoáy là như có người nào hoàn giới thoái chuyển. Hư mục là phạm giới, hành các pháp bất thiện, hủ bại, ít học, giống như cỏ dại, như tiếng thổi tù và. Họ không phải là Sa-môn mà giống Sa-môn, không phải là Phạm hạnh mà giống Phạm hạnh. Như vậy, Tỳ-kheo, đó gọi là không vướng bờ bên này, không vướng bờ bên kia, không bị chìm, không mắc bãi cù lao, không vào dòng nước xoáy, cũng không bị người vớt lấy, phi nhân không giữ lại, cũng không bị mục, vì ấy sẽ theo dòng nước mà xuôi về, rút về, đổ về Niết-bàn.” (Thích Tuệ Sỹ dịch) Về hạnh con chó thì xem Trung bộ kinh, kinh Hạnh con chó, số 57.



Đây là mười nguyên nhân làm cho tăng thượng giới học không thanh tịnh. Ngược lại với đây là tăng thượng giới học thanh tịnh.

[516b14] Hỏi: Tăng thượng tâm học là nghĩa thanh tịnh hay là nghĩa không thanh tịnh?

Đáp: Như trong phẩm Nhiếp sự nói đến sự thanh tịnh của tính lý⁸⁰³.

Lại do sự thanh tịnh của tăng thượng tâm học mà nói tăng thượng tuệ học là thanh tịnh, nên biết.

Đại loại như vậy những sự vấn đáp, trong đó phân biệt có vô lượng vô biên nghĩa lý chuẩn mực, nên biết.

[516b17] 4. **Bồ-đề**.⁸⁰⁴ Phân biệt có năm thứ: 1. Chủng tánh bồ-đề; 2. Phương tiện bồ-đề; 3. Thời gian bồ-đề; 4. Chứng giác bồ-đề; 5. Giải thoát bồ-đề.

[516b19] *Chủng tánh bồ-đề*: Thanh văn bồ-đề dựa vào chủng tánh độn căn; Độc giác bồ-đề dựa vào chủng tánh trung căn; Vô thượng chánh đẳng bồ-đề dựa vào chủng tánh lợi căn.

[0516b21] *Phương tiện bồ-đề*: Thanh văn bồ-đề do phương tiện thiện xảo tu hành sáu xứ⁸⁰⁵; Độc giác bồ-đề do phương tiện thiện

803 Phần Kiến lập định.

804 Kệ tụng: Văn, quy, học, bồ-đề / Sáu, ba, mười hai, năm. (Quyển 6)

805 Chư vị Thanh văn quán sát 6 nhập xứ (gồm có nội lục nhập là 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, và ngoại lục nhập là 6 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) là vô thường, khổ, không, phi ngã, là pháp nghiệp hư dối, pháp tàn hoại, pháp sinh, già, bệnh, chết, sầu lo, phiền não, là pháp tập khởi, pháp diệt tận, là pháp biết, pháp phân biệt, pháp dứt trừ, pháp giác, pháp chứng, là ma, thể lực của ma, tất cả đang bùng cháy, từ đó phát sinh chánh kiến, chánh tư duy, khiến tâm yếm ly, do yếm ly mà ly hỷ tham, dứt sạch kết sử, đoạn trừ tất cả những hệ phược, phiền não, cấu uế, dứt sạch tà kiến, đoạn trừ vô minh, làm cho minh sinh, kiến tâm giải thoát, thắng đến Niết bàn. Du-già sư địa luận, quyển 21: "Tự thể của chủng tánh Thanh văn y trên sáu xứ." (tr.395c24) Du-già luận ký, quyển 6: "Chúng tử của Thanh văn không có hình thái nào khác ngoài sáu xứ. Tức chính phần vị thù thắng của sáu xứ nơi chủng loại của thân mà có chúng tử." (No. 1828, tr.431a12) Sáu xứ là sự triển khai chi tiết từ 5 uẩn. Dòng luận hồi chỉ là sự diễn tiến không gián đoạn của danh sắc, tức 5 uẩn, 12 xứ hay 18 giới. Trong Tập A-hàm, lục nhập xứ nằm rải rác trong các quyển 8 (kinh số 188-229), quyển



xảo phần nhiều tu hành duyên khởi sâu xa; Vô thượng chánh đẳng bồ-đề do phương tiện thiện xảo tu hành năm minh xứ⁸⁰⁶.

[516b24] *Thời gian bồ-đề*: Thanh văn bồ-đề thì tối thiểu ba đời⁸⁰⁷ tu hành mà được; Độc giác bồ-đề do một trăm đại kiếp⁸⁰⁸ tu hành mà được; Vô thượng chánh đẳng bồ-đề do ba đại kiếp a-tăng-xí-da⁸⁰⁹ tu hành mà được.

[516b27] *Chứng giác bồ-đề*: Thanh văn bồ-đề thì chứng giác do thầy chỉ dẫn; Độc giác bồ-đề thì thế nguyện lợi mình nên chứng giác không nhờ thầy; Vô thượng chánh đẳng bồ-đề thì lợi mình và lợi người nên chứng giác bằng vô sư trí.

9 (kinh số 230-255), quyển 11 (kinh số 273-282), quyển 13 (kinh số 304-342) và quyển 43 (kinh số 1164-1177). Trong Trung bộ kinh thì xem kinh Chánh tri kiến (số 9), kinh Niệm xứ (số 10), kinh Phân biệt sáu xứ (số 137), Đại kinh sáu xứ (số 149).

806 Năm minh xứ: 1. Nội minh: Phật học, triết học; 2. Nhân minh: Luận lý học; 3. Thanh minh: Ngôn ngữ học; 4. Y minh: Y học; 5. Xảo minh: Khoa học kỹ thuật, nghệ thuật. Biết năm minh luận này gọi là biết các pháp đề lợi mình và lợi người. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 10: "Biết nội minh luận là bản thân tu tập Phật pháp và vì người giảng nói Phật pháp. Biết nhân minh luận là trình bày nghĩa lý của mình và chiết phục nghĩa lý của người. Biết thanh minh luận là bản thân thông thạo về ngôn ngữ, âm thanh để người tin tưởng, tiếp nhận. Biết y minh luận là (có kiến thức về y lý, thuốc men) để chữa bệnh cho người. Biết xảo minh luận là (biết biểu hiện, sáng tạo cái tốt và cái đẹp) để cho người hiểu." (tr. 641c10~12)

807 Thường gọi là tam sinh đắc giải thoát, tức 3 lần tái sinh thì được giải thoát. Luận Câu-xá, quyển 23, phẩm Phân biệt hiện thánh: "Thuận quyết trạch phần ở đời này sanh khởi thì ắt đời trước đã sanh khởi thuận giải thoát phần. Ở trong các hữu gieo trồng thuận giải thoát phần, (tu tập) cực kỳ mau chóng thì ba đời được giải thoát, nghĩa là: đời đầu tiên khởi thuận giải thoát phần, đời thứ hai khởi thuận quyết trạch phần và đời thứ ba nhập thánh đạo, cho đến được giải thoát. Giống như sự gieo hạt, tăng trưởng và cho quả là ba giai đoạn khác nhau, cũng vậy, bản thân nhập vào pháp tánh, thành thực và giải thoát là ba giai đoạn khác nhau."

808 Luận Câu-xá phân ra hai loại Độc giác: 1. Hành giả từng tu theo Thanh văn thừa, đã chứng ba quả vị Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, rồi tạm rời xa Phật, một mình tự tu tự ngộ để đạt quả vị A-la-hán, gọi là Bộ hành Độc giác; 2. Hành giả chỉ ở một mình, tự tu tập, trải qua một trăm đại kiếp, tích tụ công đức, cuối cùng được giác ngộ, gọi là Lân giác Độc giác. Xem ở trên, phần Lý thú chứng đắc, mục Chứng đắc của Độc giác thừa.

809 Tức 3 a tăng kỳ đại kiếp = 3 vô số kiếp: Vô số kiếp thứ nhất là giai đoạn giải hành (gồm 10 trú, 10 hạnh, 10 hướng, 4 da hành). Vô số kiếp thứ hai có 2 giai đoạn: giai đoạn hữu tướng hành (địa thứ 1 đến địa thứ 6) và giai đoạn vô tướng hành (địa thứ 7). Vô số kiếp thứ ba là giai đoạn vô công dụng hành (địa thứ 8 đến địa thứ 10).



[516c01] *Giải thoát bồ-đề*: Thanh văn bồ-đề và Độc giác bồ-đề sở chứng chuyển y thì giải thoát phiền não chướng, thuộc về giải thoát thân⁸¹⁰. Vô thượng chánh đẳng bồ-đề sở chứng chuyển y thì giải thoát tất cả phiền não chướng và sở tri chướng, gồm đủ giải thoát thân và pháp thân⁸¹¹.

810 Một trong 3 thân theo kinh Giải thâm mật. Bản thân mà Thanh văn và Độc giác thành tựu do chuyển y, gọi là giải thoát thân. Kinh Giải thâm mật, quyển 5, phẩm Phật sự: “Bạch đức Thế tôn, chuyển y của Thanh văn và Độc giác được gọi là pháp thân không? Thiên nam tử, không. Bạch đức Thế tôn, vậy nên gọi là gì? Thiên nam tử, nên gọi là giải thoát thân. Do giải thoát thân nên nói Thanh văn, Độc giác cùng với Như lai rất bình đẳng, nhưng do pháp thân nên có khác biệt. Pháp thân Như lai khác biệt là vì có vô lượng công đức vừa tối thắng vừa khác biệt, toán số ví dụ không thể diễn tả.” (HT. Thích Trí Quang dịch)

811 Tiểu thừa chỉ cần tịnh trừ phiền não mà chứng giải thoát thân, nhưng đại thừa thì ngoài giải thoát thân, mục đích chính là pháp thân (trí thân). Đại thừa nếu không vì mục đích lợi ích chúng sinh thì chỉ cần nói giải thoát, gần như không có nhu cầu gì để nói đến giác ngộ. Thế nên các vị Bồ tát mà thỏa mãn với giải thoát thì đó chính là chướng ngại. Tuệ giác mà Bồ tát cần thành thực là tuệ giác Vô thượng. Niếp luận ghi: “Chúng tử chánh văn huân tập bậc thấp, bậc vừa và bậc cao này, nên biết nó cũng là chúng tử của pháp thân, trái ngược với a lại da, không phải thân tạng nơi a lại da, bởi vì nó là sự đặng lưu của pháp giới xuất thế tối thanh tịnh, tuy đang còn là thế gian mà đã là chúng tử của tâm xuất thế. Cái tâm xuất thế này lúc chưa phát sinh mà đã có khả năng đối trị mọi phiền não, đã có khả năng đối trị mọi nẻo đường ác, đã có khả năng đối trị những ác nghiệp xấp mực, đã có khả năng tùy thuận, gặp gỡ và phụng sự đối với chư vị Phật đà, chư vị Bồ tát. Tuy còn là thế gian, mà phần bồ tát sơ nghiệp có được thuộc về giải thoát thân và pháp thân, còn phần thanh văn duyên giác có được chỉ thuộc về giải thoát thân.” (HT. Thích Trí Quang dịch)



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Tám

Phẩm Hai

NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 4)

[516c13] Như vậy là đã phân biệt về sự lắng nghe, quy y, ba học và bồ-đề.

Lại nữa, kệ tụng:

Thánh hành, vô thượng thừa

Đại bồ-đề, công đức

Di luận, luận pháp, thích

Mỗi danh có nhiều thứ. (kệ 10)

[516c16] Luận giải: **Thánh hành có nhiều thứ**: Là bốn thứ Thánh hành: 1. Hành đến-bờ-bên-kia; 2. Hành bồ-đề phân; 3. Hành thân thông; 4. Hành thành thực hữu tình.

Hành đến-bờ-bên-kia: Như trước đã nói, là mười ba-la-mật-đa gọi là hành đến-bờ-bên-kia.

Hành bồ-đề phân: Như trước đã nói, là ba mươi bảy pháp giác phân: bốn niệm trú, bốn chánh đoạn v.v..., bốn thứ tâm tư và bốn thứ như thật biên trí gọi là hành bồ-đề phân.

Hành thân thông: Như trước đã nói, là sáu thứ thân thông gọi là hành thân thông.

Hành thành thực hữu tình: Như trước đã nói, là hai thứ vô lượng: 1. Vô lượng đối tượng điều phục; 2. Vô lượng phương tiện điều



phục. Lại có sáu thứ thành thực: 1. Tự thể thành thực; 2. Bồ-đặc-già-la sở thành thực; 3. Sai biệt thành thực; 4. Phương tiện thành thực; 5. Bồ-đặc-già-la năng thành thực; 6. Sắc thái của bồ-đặc-già-la đã thành thực.⁸¹² Như vậy gọi là hành thành thực hữu tình.

[516c29] **Vô thượng thừa có nhiều thứ:** Là năm thứ đại thừa: 1. Chúng tử đại thừa; 2. Thú nhập đại thừa; 3. Thứ đệ đại thừa; 4. Chánh hành đại thừa; 5. Chánh hành quả đại thừa. Theo thứ tự như trên, trong Bồ-tát địa là: phẩm Chúng tánh, phẩm Sơ phát tâm, phẩm Thiên trú⁸¹³, các phẩm khác, và hai phẩm: phẩm Đại bồ-đề và phẩm Kiến lập.⁸¹⁴

Đại bồ-đề có nhiều thứ: Là năm thứ đại bồ-đề: 1. Tự tánh của bồ-đề; 2. Công dụng của bồ-đề; 3. Phương tiện của bồ-đề; 4. Chuyển của bồ-đề; 5. Diệt của bồ-đề.

812 Xem Du-già sư địa luận, quyển 37, Bản địa phần, Bồ tát địa (địa 15), phẩm Thành thực thứ 6, tr. 496b24-498c11.

813 Du-già sư địa luận, Bồ tát địa, phẩm thiên trú, quyển 47 – 48, bàn về 12 loại thiên trú (cộng thêm 1 thiên trú của riêng chư Phật): (1) Chúng tánh trú (gotra-stha-avasthāna); (2) Thắng giải hành trú (adhimokṣa); (3) Cực hoan hỷ trú; (4) Tăng thượng giới trú (adhi-sīla); (5) Tăng thượng tâm trú (adhi-citta); [6- 8 thuộc về Tăng thượng tuệ] (6) Giác phân tương ưng tăng thượng tuệ trú; (7) Chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú; (8) Duyên khởi luân chuyển chỉ tức tương ưng tăng thượng tuệ trú; (9) Hữu gia hành hữu công dụng vô gián khuyết đạo vận chuyển vô tướng trú; (10) Vô gia hành vô công dụng vô gián khuyết đạo vận chuyển vô tướng trú – Được gọi là tuệ vô phân biệt đối với chân như của các pháp. Sau khi đạt được các thiên trú trước, Bồ tát từ đây tu tiến không gián đoạn. (11) Vô ngại giải trú – Bồ tát chứng quả Bồ-đề bằng trí tuệ thanh tịnh bất động; (12) Tối thượng thành mãn Bồ tát trú – Với trí tuệ Chánh đẳng giác, Bồ tát có thể làm những việc chư Phật có thể làm. (13) Các đức Phật có một thiên trú riêng: Sau khi vượt qua các thiên trú của hàng Bồ tát, các ngài đắc trí Bồ-đề, thành tựu tối hậu Như lai trú giả, ở Cứu cánh Du-già xứ sau cùng. Đây cũng là xứ cuối cùng để làm nội dung cho phẩm Kiến Lập. Ngài Vô Trước bảo rằng ai đã đạt được 12 thiên trú trước sẽ thành tựu thiên trú cuối cùng này.

814 Du-già sư địa luận, Bồ tát địa từ quyển 35 đến quyển 50. Bồ tát địa do 4 tri Du-già xứ cấu thành: (1) Tri Du-già xứ, từ quyển 35 – 46, có 18 phẩm: phẩm Chúng tánh, phẩm Sơ phát tâm, phẩm Tự tha lợi, phẩm Chân thật nghĩa, phẩm Uy lực, phẩm Thành thực, phẩm Bồ-đề, phẩm Lực chúng tánh, phẩm Thí, phẩm Giới, phẩm Nhân, phẩm Tinh tiến, phẩm Tinh lự, phẩm Tuệ, phẩm Nhiếp sự, phẩm Củng dương thân cận vô lượng, phẩm Bồ-đề phần, phẩm Bồ tát công đức; (2) Tri tùy pháp Du-già xứ, từ quyển 47 – 48, có 4 phẩm: phẩm Bồ tát tướng, phẩm Phần, phẩm Tăng thượng ý lạc, phẩm Thiên trú; (3) Tri cứu cánh Du-già xứ, từ quyển 48 – 49, có 5 phẩm: phẩm Sinh, phẩm Nhiếp thọ, phẩm Địa, phẩm Hành, phẩm Kiến lập; (4) Tri thứ đệ Du-già xứ, quyển 50, phẩm Chánh đẳng Bồ-đề tâm (tức phẩm Đại bồ-đề). Phẩm Kiến lập, quyển 49, bàn về 140 biệt pháp của Như lai: 32 tướng đại nhân, 80 tướng phụ, 4 tịnh hạnh, 10 lực, 4 vô sở úy, 3 niệm trú, 3 bất hộ, đại bi, không quên mất pháp, vịnh đoạn tập khí, nhất thiết chủng diệu trí.



[517a05] (1) **Tự tánh của bồ-đề:** Là vượt qua chuyển y của tất cả Thanh văn, Độc giác. Ở đây có bốn sắc thái nên biết: 1. Sinh khởi y chỉ; 2. [Vĩnh viễn] không sinh khởi y chỉ; 3. Khéo quán sát quả của sở tri; 4. Tịnh tướng của pháp giới.

[517a08] *Sinh khởi y chỉ:* Là xuất thế gian đạo⁸¹⁵ tương tục đưa đến quả vị Phật; dựa vào chuyển y⁸¹⁶ này mới được sinh khởi, chẳng phải không sinh khởi. Nếu tách rời chuyển y này mà cũng sinh khởi thì đã phải sinh khởi trước khi chưa chuyển y.

[*Vĩnh viễn*] *không sinh khởi y chỉ:* Là dựa vào chuyển y này thì tất cả phiền não và tập khí [vĩnh viễn] không sinh khởi trở lại. Nếu không phải vậy, thì trước khi chưa chuyển y, có sự hòa hợp của các duyên⁸¹⁷, lẽ ra tất cả phiền não và tập khí phải vĩnh viễn không sinh khởi trở lại.

[517a14] *Khéo quán sát quả của sở tri:* Có được chuyển y này là do khéo thông suốt cái quả là thật tế⁸¹⁸ của sở tri⁸¹⁹, chân như⁸²⁰ của sở tri. Nếu không phải vậy thì tự thể của chư Phật còn phải liễu tri, còn phải đoạn diệt.

815 Xuất thế gian đạo bao gồm kiến đạo, tu đạo và cứu cánh đạo.

816 Chuyển y là chuyển bỏ 2 trọng chướng (phiền não chướng, sở tri chướng) mà chuyển được 2 đại quả (đại niết bàn, đại bồ-đề). Chuyển y thì hoạch đắc nhất thiết chủng trí, tức tuệ hiểu biết tất cả: biết bản thể, hiện tượng, đạo pháp.

817 Các pháp do nhân duyên hòa hợp mà thành nên gọi là pháp hữu vi. Đã là hữu vi thì có phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sinh tạp nhiễm,

818 Thật tế là nghĩa không có hư vọng, nghĩa là trên bình diện đế lý chân thật thì không thủ chấp một mảy bụi trần, tất cả các pháp đều là cứu cánh không tịch, chân thật không có hư dối.

819 Sở tri là các pháp, đối với các pháp ấy mà không biết hay biết sai là vì ngu si, nên sự ngu si được gọi là sở tri chướng. Ngoài ra, sự biết chưa hoàn toàn nhưng lại tự mãn cho là đủ, thì chính sự tự mãn ấy cũng chướng ngại cho sự toàn giác, nên cũng gọi là sở tri chướng, và vì vậy sở tri chướng cũng gọi là trí chướng (trí ở đây là trí biết chưa hoàn toàn).

820 Chân như là nghĩa vô sai biệt, nghĩa là các pháp do tất cả nhân duyên tạo thành nên có các sắc thái khác nhau, nhưng chỉ có tự tánh không của các pháp không có sai biệt, nên gọi là như. Chân như nơi các pháp nhiễm tịnh còn gọi là tánh như hữu.



[517a17] *Tịnh tướng của pháp giới*: Là chuyển y này không có các tướng nên hiển lộ pháp giới cực thiện thanh tịnh. Nếu không phải vậy thì phải là pháp vô thường, có thể nghĩ bàn. Nhưng chuyển y này là tánh thường trú, tánh *bất khả tư nghị*, hiển lộ sự không hai⁸²¹.

[517a20] *Tánh bất khả tư nghị* lại có năm sắc thái nên biết: 1. Tự tánh; 2. Xứ sở; 3. Trú; 4. Nhất tánh dị tánh; 5. Thành lập sở tác.

[517a22] (1) *Tự tánh*: Tánh chuyển y này tức là sắc, rời xa sắc, không thể nghĩ bàn; cũng vậy, tánh chuyển y này tức là thọ, tưởng, hành, thức; rời xa thọ, tưởng, hành, thức, không thể nghĩ bàn. Tánh chuyển y này tức là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới; rời xa địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không thể nghĩ bàn. Tánh chuyển y này tức là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ v.v...; rời xa nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ v.v..., không thể nghĩ bàn. Tánh chuyển y này hoặc có, hoặc không v.v..., không thể nghĩ bàn.

[517a27] (2) *Xứ sở*: Tánh chuyển y này hoặc ở nơi Dục giới, hoặc rời xa Dục giới, không thể nghĩ bàn; hoặc ở nơi Sắc giới, Vô sắc giới, hoặc rời xa Sắc giới, Vô sắc giới, không thể nghĩ bàn; hoặc ở nơi loài người, cõi trời, hoặc rời xa loài người, cõi trời, không thể nghĩ bàn; hoặc ở nơi các thế giới trong mười phương, hoặc rời xa các thế giới trong mười phương, không thể nghĩ bàn.

[517b02] (3) *Trú*: Tánh chuyển y này trú tướng trạng như vậy, như vậy, là an lạc trú⁸²², là bất khả tư nghị trú; trú tướng trạng như vậy,

821 Vô nhị = bất nhị; Nghĩa đen là không hai. Hai là chỉ cho khái niệm đối diện và đối lập lẫn nhau. Khái niệm như vậy là hiện thân của sự thác loạn. Vô nhị là tự siêu việt lấy nó, là pháp tánh phi hữu vi, phi vô vi.

822 An lạc trú: Hiện pháp lạc trú, hiện pháp an lạc trú, hiện pháp hỷ lạc trú, là một trong 4 loại thiền định cõi Sắc, một trong 7 tên gọi chỉ cho thiền định; có nghĩa là an trú trong niềm vui hiện tại của pháp.



như vậy, là xa-ma-tha trú⁸²³, là bất khả tư nghị trú; là hữu tâm trú, là bất khả tư nghị trú; là vô tâm trú⁸²⁴, là bất khả tư nghị trú; trú tướng trạng như vậy, như vậy, là Thánh trú, là bất khả tư nghị trú; trú tướng trạng như vậy, như vậy, là Thiên trú, là Phạm trú⁸²⁵, là bất khả tư nghị trú.

[517b07] (4) *Nhất tánh dị tánh*: Tất cả chư Phật đồng y cứ trong một thế giới vô lậu mà nhất tánh, dị tánh⁸²⁶ thì bất khả tư nghị.

[517b09] (5) *Thành lập sở tác*: Là phẩm tánh của chư Phật Như lai thì bình đẳng; trí tuệ, thế lực và uy đức thì bình đẳng; trú cảnh giới vô lậu làm chỗ dựa cho chuyển y, vì lợi ích tất cả hữu tình mà thành lập như vậy, như vậy các việc lợi ích hữu tình, bất khả tư nghị. Ở đây lại có hai nhân duyên nên nói là bất khả tư nghị: 1. Nghĩa ly ngôn thuyết: bỏ qua con đường ngôn ngữ nên là bất tư nghị; 2. Nghĩa xuất thế gian: thế gian không thể so sánh nên là bất tư nghị.

[517b15] 2. **Công dụng của bồ-đề**: Lược nói về công dụng là

823 Xa-ma-tha trú: Chỉ trú, chỉ cho các định Vô sắc.

824 Tám giải thoát 1. Tự mình có sắc, thấy các sắc; 2. Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; 3. Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; 4. Không vô biên xứ giải thoát; 5. Thức vô biên xứ giải thoát; 6. Vô sở hữu xứ giải thoát; 7. Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát; 8. Diệt thọ tưởng định giải thoát. Bảy giải thoát đầu là hữu tâm trú, giải thoát thứ 8 là vô tâm trú.

825 Luận Đại trí độ, quyển 3, Giải thích - Trú Vương-xá thành: "Có ba thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú. Trú pháp của trời Lục dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của Phạm thiên cho đến Phi phi tướng thiên, ấy gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bích chi Phật, A-la-hán gọi là Thánh trú. Trong ba trú pháp ấy, đức Phật trú nơi trú pháp của bậc Thánh; vì thương xót chúng sanh nên trú ở thành Vương-xá. Lại nữa, làm ba việc bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú. Tu bốn tâm vô lượng là từ, bi, hỷ, xả gọi là Phạm trú. Tu ba tam muội là: Không, Vô tướng, Vô tác, gọi là Thánh trú. Phật ở trong trú pháp của bậc Thánh." (HT. Thích Thiện Siêu dịch)

826 Nhất tánh = đồng nhất tánh. Dị tánh = dị biệt tánh. Đây là sắc thái vô nhị của pháp thân. Nhiếp luận: "Thứ ba là sắc thái vô nhị, là có không không hai, vì các pháp không thật có mà chân không hiển lộ thì thật có; là hữu vi vô vi không hai, vì không làm nghiệp và phiền não, nhưng tự tại thị hiện là vẫn có làm; là mâu thuẫn đồng nhất không hai, vì chỗ y cứ của chư Phật thì không dị biệt, nhưng vô lượng chúng sinh hiện thành đẳng giác. Ở đây có 2 bài chính cú: 1. Vì ngã chấp không còn, nên trong pháp tánh không còn thấy có những cái thân riêng biệt. Nhưng tùy theo cái thân chứng đắc riêng biệt ngày trước, nên thiết lập ra khác nhau. 2. Khác nhau vì chủng tánh, vì không rỗng, vì viên mãn, vì không đầu, chỗ y cứ là pháp tánh thanh tịnh thì không riêng biệt, nên chư Phật không phải nhiều mà cũng không phải một." (Chủng tánh là đa văn huân tập, không rỗng là tu hành thì thành Phật chứ không phải rỗng không, viên mãn là giáo pháp hóa độ cho người thì đức Phật nào cũng nói đầy đủ, không thể có đức Phật đầu tiên mà sự thành Phật là vô thì vô chung – HT. Thích Trí Quang dịch giải)



mười thứ tự tại: 1. Sống lâu tự tại; 2. Tâm thức tự tại; 3. Đồ dùng tự tại; 4. Nghiệp tự tại; 5. Sinh tự tại; 6. Thắng giải tự tại; 7. Nguyện tự tại; 8. Thần biến tự tại; 9. Trí tự tại; 10. Pháp tự tại.⁸²⁷

3. **Phương tiện của bồ-đề:** Lược nói về phương tiện là bốn thứ biến hóa: 1. Người chưa thành thực làm cho thành thực nên chư Bồ-tát hiện hành các biến hóa qua thân ngữ; 2. Người đã thành thực làm cho giải thoát nên ở trong ba ngàn đại thiên thế giới, ở trong trăm câu-chi Thiệm bộ châu, chư Bồ-tát đồng thời hiển hiện Như lai biến hóa⁸²⁸; 3. Phương tiện nhiếp thọ Thanh văn biến hóa; 4. Vì điều phục các hữu tình mà chư Bồ-tát hiển hiện tất cả Độc giác biến hóa.

Nên biết, đức Phật Bạc-già-phạm nơi bốn pháp biến hóa này khởi tác dụng vô ngại ở trong mười phương thế giới.

[517b26] 4. **Chuyển của bồ-đề:** Có hai thứ chuyển nên biết: 1. Tạm thời chuyển; 2. Cứu cánh chuyển.

Tạm thời chuyển: Cho đến các hữu tình chưa thành thực, chưa giải thoát, chư Phật Như lai hóa chuyển không ngưng nghỉ.

Cứu cánh chuyển: Như vô tận [Niết bàn] bất khả tư nghị, chư Phật uy đức minh chuyển; vì các hữu tình làm những sự lợi ích, lưu chuyển [sinh tử] không ngưng nghỉ.

5. **Diệt của bồ-đề:** Có hai thứ diệt nên biết: 1. Tạm thời diệt; 2. Cứu cánh diệt.

Tạm thời diệt: Các hữu tình đã thành thực, đã giải thoát, chư Phật Như lai tạm thời thị hiện nhập bát niết bàn, nhưng [niết bàn ấy] không phải là cứu cánh.

⁸²⁷ Sống lâu tự tại, tâm thức tự tại và đồ dùng tự tại, là do viên mãn thí ba-la-mật; nghiệp tự tại và sinh tự tại là do viên mãn giới ba-la-mật; thắng giải tự tại là do viên mãn nhân ba-la-mật; nguyện tự tại là do viên mãn tiến ba-la-mật; thần biến tự tại, thống nhiếp tất cả ngũ thông, là do viên mãn định ba-la-mật; trí tự tại và pháp tự tại là do viên mãn tuệ ba-la-mật.

⁸²⁸ Như lai biến hóa: Hóa thân của Như lai.



Cứu cánh diệt: Rốt ráo vĩnh tận tất cả phiền não, tập khí của phiền não và chỗ dựa của khổ.

Công đức có nhiều thứ: Có bài chĩnh cú ôn-đà-nam:

Thù đặc, không thù đặc

Tâm bình đẳng, lợi ích

Báo ân và hân tán

Không đối phương tiện hành. (tụng 1)

[517c08] Luận giải: **Thù đặc:** Khi các Bồ-tát tu học Vô thượng chánh đẳng giác thừa, có năm pháp thù đặc nên biết. Những gì là năm? 1. Đối với tất cả hữu tình, không cần có nhân duyên các Bồ-tát vẫn khởi lòng thân ái; 2. Chỉ vì lợi ích các hữu tình nên các Bồ-tát thường sống trong sự lưu chuyển để nhẫn chịu cái khổ lớn [sinh tử]; 3. Đối với hữu tình có nhiều phiền não, khó điều phục, các Bồ-tát khéo hiểu rõ phương tiện điều phục; 4. Đối với nghĩa lý chân thật rất khó hiểu, các Bồ-tát có thể tùy thuận ngộ nhập; 5. Các Bồ-tát có đầy đủ uy đức bất tư nghị. Năm pháp như vậy, không phải các hữu tình khác có thể chung có, nên gọi là thù đặc.

[0517c15] **Không thù đặc:** Khi các Bồ-tát tu học Vô thượng chánh đẳng giác thừa, có năm pháp không thù đặc. Bồ-tát ma-ha-tát thành tựu năm pháp này thì năm pháp thù đặc thành tựu và hiển hiện. Những gì là năm?

1. Các Bồ-tát lấy cái khổ của sự lợi người làm niềm vui cho mình, cho nên Bồ-tát thường nhận chịu hết thảy khôn khổ khi thực hành lợi người. Đó là pháp không thù đặc thứ nhất.

2. Các Bồ-tát dù khéo biết rõ sinh tử là tội lỗi, niết bàn là công đức, vẫn vui vẻ làm cho các hữu tình được rốt ráo thanh tịnh, lấy đó làm niềm vui cho mình, cho nên Bồ-tát lấy việc thanh tịnh hữu tình



làm tăng thượng lực để thường thệ nguyện tiếp nhận pháp sinh tử⁸²⁹ làm hành xử. Đó là pháp không thù đặc thứ hai.

3. Các Bồ-tát dù khéo biết rõ *lặng yên lạc vị*⁸³⁰ nhưng vẫn ưa thích làm cho các hữu tình được rốt ráo thanh tịnh, lấy đó làm niềm vui cho mình, cho nên Bồ-tát lấy việc thanh tịnh hữu tình làm tăng thượng lực để thường tinh cần phương tiện mà thuyết chánh pháp cho họ. Đó là pháp không thù đặc thứ ba.

4. Các Bồ-tát dù đã tích tập thiện căn là sáu ba-la-mật-đa nhưng vẫn ưa thích làm cho các hữu tình được rốt ráo thanh tịnh, lấy đó làm niềm vui cho mình, cho nên Bồ-tát lấy việc thanh tịnh hữu tình làm tăng thượng lực để thí cho họ ý thanh tịnh⁸³¹, chứ không hứa thí cho họ quả dị thực [khả ái]. Đó là pháp không thù đặc thứ tư.

5. Các Bồ-tát lấy sự lợi người làm sự lợi mình, cho nên Bồ-tát thường hiện thọ hành các việc lợi ích hữu tình. Đó là pháp không thù đặc thứ năm.

Bồ-tát ma-ha-tát thành tựu được năm pháp không thù đặc này thì năm pháp thù đặc thành tựu và hiển hiện, nên biết.

Tâm bình đẳng: Các Bồ-tát có năm tâm bình đẳng đối với tất cả hữu tình:

829 Pháp sinh tử là pháp thế gian. Tập khí tự tánh của 8 thức đều là pháp sinh tử. Vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh là pháp sinh tử. Mười hai duyên khởi theo cách lưu chuyển, tức là khổ và tập, là pháp sinh tử.

830 Mặc nhiên lạc vị 默然樂味: Du-già luận ký, quyển 11: (Khuy Cơ nói:) “Lặng yên mà không vị, nghĩa là lặng yên mà không ngôn thuyết. Sự lặng yên thật sự thì có lạc vị, chỉ vì hữu tình mà nói chánh pháp. Lại nữa, bản thân nhập niết bàn, sự lặng yên này thật sự có lạc vị, vì hữu tình nên nói chánh pháp.” (Viên Trắc nói:) “Lấy các tâm tư mà khởi các ngôn thuyết; đệ nhị tĩnh lực trở lên rời xa những tâm tư này, nếu khởi ngôn thuyết thì gọi là mặc nhiên lạc vị. Vì hóa độ hữu tình nên xả các tĩnh lực, tiếp nhận đời sống ở Dục giới để lợi ích cho hữu tình vậy.” (No. 1828, tr. 560a23~28) Du-già sư địa luận khoa cú phi tâm ký 瑜伽師地論科句披尋記, *cư sĩ Hàn Thanh Tịnh* 韓清淨 (1873-?): “Dù khéo biết rõ lặng yên lạc vị: Câu này nói Bồ-tát trú ở địa vị Vô ngại giải, nghĩa là ở nơi sự tịch tĩnh giải thoát sâu xa vẫn không sinh hỷ tức để đi vào thắng tiến, cho nên ở trong các pháp khởi trí gia hành mà tuyên thuyết chánh pháp, như phẩm Trú có nói đến.” (tr. 1529)

831 Pháp cú 2: “Nếu với ý thanh tịnh (thiện)/ Nói năng hay hành động/ An lạc bước theo sau/ Như bóng không rời hình.”



1. Bồ-tát ma-ha-tát lúc ban đầu phát tâm, vì muốn được đại bồ-đề nên khởi đại thệ nguyện; thệ nguyện như vậy đã là lợi ích các hữu tình bằng sự khởi tâm bình đẳng.

2. Bồ-tát ma-ha-tát đối với các hữu tình khởi tâm bi mẫn cùng với tâm bình đẳng.

3. Bồ-tát ma-ha-tát đối với các hữu tình khởi lòng yêu thương như đứa con một cùng với tâm bình đẳng.

4. Bồ-tát ma-ha-tát biết chư hành từ các duyên mà sinh khởi, cũng biết các sự hữu tình từ vọng tưởng sinh khởi, thông đạt pháp tánh của một hữu tình tức là pháp tánh của tất cả hữu tình, đối với tất cả hữu tình khởi cái trí pháp tánh bình đẳng⁸³² cùng với tâm bình đẳng.

5. Bồ-tát ma-ha-tát với một hữu tình làm hạnh lợi ích thì với tất cả hữu tình cũng làm hạnh lợi ích như thế, cho nên đối với tất cả hữu tình khởi ý muốn làm việc lợi ích cùng với tâm bình đẳng.

Như vậy gọi là Bồ-tát ma-ha-tát đối với hữu tình khởi năm tâm bình đẳng.

[518a18] **Lợi ích:** Bồ-tát ma-ha-tát đối với hữu tình làm tất cả việc lợi ích, có năm sự tương, nên biết. Những gì là năm?

1. Đối với sự tổn hại thì Bồ-tát nói pháp chánh mạng để dẫn nhiếp hữu tình.

2. Đối với sự không tùy thuận việc làm lợi ích [của người khác], Bồ-tát nói pháp tùy thuận để dẫn nhiếp hữu tình.

3. Đối với hữu tình không nơi nương tựa, nghèo thiếu, khổ não, Bồ-tát làm chỗ dựa nương để dẫn nhiếp hữu tình.

4. Bồ-tát tuyên thuyết con đường đi tới thiện thú để dẫn nhiếp hữu tình.

832 Bình đẳng pháp tánh trí = Bình đẳng tánh trí: Cái trí quan sát bình đẳng các pháp không bị ràng buộc bởi ngã và pháp.



5. Bồ-tát tuyên thuyết con đường của ba thừa đi tới niết bàn để dẫn nhiếp hữu tình.

[518a25] **Báo ân:** Bồ-tát ma-ha-tát đối với hữu tình có ân, khởi năm thứ lợi ích báo đáp. Những gì là năm?

1. Hữu tình an cư học được cái đức của mình.
2. Hữu tình an cư mà có phương tiện học được cái đức của người.
3. Hữu tình không nơi nương tựa, nghèo thiếu, khổ não, Bồ-tát [tùy lực, tùy khả năng] làm chỗ dựa nương.
4. Khuyến khích hữu tình cúng dường chư Phật Như lai.
5. Khuyến khích hữu tình biên chép lời dạy của Phật rồi thọ trì, [đọc tụng], cúng dường [chánh pháp].

[518b01] **Hân tán:** Có năm xứ mà Bồ-tát ma-ha-tát thường phải hân hoan và tán dương. Những gì là năm?

1. Gặp [thời kỳ] đức Phật xuất thế và được phụng thờ.
2. Ở chỗ đức Như lai thường nghe sáu ba-la-mật-đa tương ứng pháp của Bồ-tát tạng.
3. Đối với hạnh thành thực tất cả hữu tình có khả năng tu tập.
4. Mau chóng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.
5. Chúng bồ-đề rồi, đại chúng Bồ-tát và Thanh văn cùng hòa hợp.

[518b06] **Không đối phương tiện hành:** Bồ-tát ma-ha-tát đối với các hữu tình có năm thứ thắng hành phương tiện lợi ích không hư dối. Những gì là năm?

1. Bồ-tát ma-ha-tát đối với các hữu tình lấy ý niệm lợi ích an lạc làm đầu.
2. Bồ-tát ma-ha-tát thành tựu tuệ giác không điên đảo, như thật liễu tri sự lợi ích an lạc.
3. Phương tiện tùy nghi thuyết giảng nhiều pháp môn để các hữu



tình tùy theo khả năng đều được điều phục. Điều này chỉ có đức Như lai là làm được rốt ráo.

4. Bồ-tát ma-ha-tát đại bi bình đẳng đối với các hữu tình bậc thấp, vừa và cao bằng cái tâm không thiên lệch.

Lại nữa, có bài chính cú ôn-đà-nam:

Phương tiện không điên đảo

Thoái đạo và thắng tiến

Công đức tương tự, thật

Khéo điều phục hữu tình. (tụng 2)

[518b17] Luận giải: **Phương tiện không điên đảo:** Bồ-tát ma-ha-tát có năm thứ phương tiện⁸³³ mà thu nhiếp tất cả chánh phương tiện, nên biết. Những gì là năm? 1. Phương tiện tùy hộ; 2. Phương tiện không tội lỗi; 3. Phương tiện lực tư trách; 4. Phương tiện tịnh thắng ý lạc; 5. Phương tiện nhập quyết định.

Phương tiện tùy hộ: Bồ-tát ma-ha-tát (1) *khéo tùy hộ thông duệ*, lấy trí câu sinh để mau nhiếp thọ chánh pháp; (2) *khéo tùy hộ chánh niệm*, vì có chánh niệm thì nắm giữ không quên mất chánh pháp đã nhiếp thọ; (3) *khéo tùy hộ trí tuệ*, vì có trí tuệ thì khéo quán sát nghĩa lý của chánh pháp đã nhiếp thọ, và vì có chánh tuệ thông đạt thì rời xa các nhân tố thoái phần của sự tùy thuận thông duệ, chánh niệm và trí tuệ; vì có chánh tuệ thông đạt thì thân cận các nhân tố thắng phần của sự tu tập, tùy thuận trú phần; (4) *khéo tùy hộ tâm mình*, vì khéo phòng hộ các căn môn; (5) *khéo tùy hộ tâm người*, vì có chánh phương tiện thì gìn giữ được tâm người.

Phương tiện không tội lỗi: Bồ-tát ma-ha-tát đối với các thiện

⁸³³ Phương tiện = gia hành. Gia hành là tinh tiến dũng mãnh, nỗ lực gia công dụng hành.



pháp thì mạnh mẽ không lùi, lúc nào cũng không gián đoạn sự hồi hướng bồ-đề.

Phương tiện lực tư trạch: Bồ-tát có lực tư trạch này thì trú thắng giải hành địa⁸³⁴.

Phương tiện tịnh thắng ý lạc: Bồ-tát trú tịnh thắng ý lạc địa⁸³⁵ và hành chánh hành địa⁸³⁶.

Phương tiện nhập quyết định: Bồ-tát trú quyết định địa, quyết định hành địa, cho đến cứu cánh địa.⁸³⁷

Như vậy là năm thứ phương tiện mà tổng nhiếp tất cả chánh phương tiện của Bồ-tát, nên biết.

Thoái đọa: Các Bồ-tát có năm pháp thoái phần, nên biết: 1. Không cung kính chánh pháp và người thuyết pháp; 2. Phóng dật, giải đãi [nên không thể tu thiện]; 3. Tập cận phiền não [nên không thể ly ác]; 4. Tập cận ác hành [nên không thể ly ác]; 5. Khởi tăng thượng mạn khi so sánh hơn kém với các Bồ-tát khác và khởi tăng thượng mạn đối với pháp [mà nhận thức] điên đảo⁸³⁸.

[518c08] **Thắng tiến:** Các Bồ-tát có năm pháp thắng phần, tức theo thứ tự và nội dung trái ngược với năm thứ hắc phẩm ở trên.

[518c10] **Công đức tương tự:** Các Bồ-tát có năm thứ công đức tương tự, thật ra là tội lỗi, nên biết: 1. Đối với các hữu tình hung ác và

834 Thắng giải hành địa: Tu theo đức tin đối với pháp đã được nghe.

835 Tịnh thắng ý lạc địa: Còn gọi là tịnh tâm địa, chỉ cho địa vị đã xác lập ý hướng, chứng được tâm thanh tịnh vô lậu, là giai vị thứ nhất trong các giai vị tu hành của Phật giáo Đại thừa, 1 trong 7 địa, địa thứ 1 trong 10 địa, 1 trong 12 trú, đồng với Hoan hỷ địa. Đối lại với Giải hành trú thuộc địa tiền (các địa dưới Thập địa) chưa chứng tịnh tâm, hàng Sơ địa đã đoạn trừ các phiền não trôi buộc, chứng được sự giải thoát thanh tịnh, gọi là Tịnh tâm địa.

836 Hành chánh hành địa: Tu tập tăng thượng giới, tăng thượng tâm, tăng thượng tuệ.

837 Quyết định địa: Tu tập tự nhiên không cần phải nỗ lực, vô công dụng, vô tướng trú. Quyết định hành địa: Do thành tựu vô ngại giải, Bồ tát thuyết pháp tự tại. Cứu cánh địa: Tức Như Lai địa.

838 Tăng thượng mạn vì ngã chấp và pháp chấp.



phạm giới, vì nhân duyên đó mà Bồ-tát không làm việc lợi ích; 2. Trá hiện uy nghi đầy đủ; 3. Tùy thuận văn từ trau chuốt của thế gian và tùy thuận luận thư tương ưng các pháp của ngoại đạo để được dự vào hàng trí giả, bậc thông duệ; 4. Tu hành các thiện hành như thí, giới v.v... mà mắc lầm lỗi; 5. Tuyên thuyết và thiết lập chánh pháp tương tự⁸³⁹ để lưu bố rộng rãi.

[518c16] **Công đức chân thật:** Các Bồ-tát có năm thứ công đức chân thật, nên biết: 1. Đối với các hữu tình hung ác và phạm giới, vì nhân duyên đó mà Bồ-tát khởi bi tâm tăng thượng; 2. Tự tánh uy nghi đầy đủ; 3. Bồ-tát giảng dạy hoặc chứng đắc pháp thanh tịnh chân thật mà Như lai tuyên thuyết, để được dự vào hàng trí giả, bậc thông duệ; 4. Tu hành các thiện hành như thí, giới v.v... mà không có lầm lỗi; 5. Khai thị chánh pháp để ngăn chặn chánh pháp tương tự.

[518c21] **Khéo điều phục hữu tình:** Bồ-tát lược có mười [hành]

839 Tương tự chánh pháp = tương pháp: Chỉ cho giáo lý của ngoại đạo và giáo lý của tiểu thừa. Du-già sư địa luận, quyển 96, tr. 872c10~17: “Tương tự chánh pháp: lược có 2 thứ tương tự chánh pháp: a. Giáo tương tự chánh pháp; b. Hành tương tự chánh pháp. Nếu ở nơi phi pháp sinh tưởng cho là pháp, hiển thị phi pháp tương tự cho là pháp, khiến người sinh tưởng là chánh pháp. Như vậy cho đến giáo pháp chân thật, sâu xa mà cho là chẳng phải chánh pháp, lại chỉ bày tương tự chánh pháp. Vậy nên gọi là giáo tương tự chánh pháp. Nếu lại rộng vì người tuyên thuyết khiến thọ học như thế, cũng tự mình hư vọng khởi tưởng cho là pháp, rồi theo đó tu hành, tập quen các tà hạnh, tự kiêu mạn xưng rằng: “Ta năng tu là chánh hạnh”. Nên biết đây gọi là hành tương tự chánh pháp.” Tương ưng bộ, S16.13, Tương pháp (Saddhammapaṭirūpakam) và Tạp A-hàm, kinh số 906, Pháp tướng hoại (Pháp giảm diệt): “Này Ca-diếp, thí như lúc kiếp sắp muốn hoại, tuy vật báu thật chưa diệt mất, nhưng vật báu nguy tạo tương tự lại xuất hiện ở thế gian. Khi vật báu nguy tạo đã xuất hiện, vật báu thật sẽ mất. Cũng vậy Ca-diếp, Chánh pháp Như Lai lúc sắp muốn diệt, lại có tượng pháp tương tự sanh ra; khi tượng pháp tương tự đã xuất hiện ở thế gian rồi, thì Chánh pháp sẽ bị diệt. “Thí như trong biển cả, nếu thuyền chờ nhiều tràn bão, chắc sẽ nhanh chóng bị đắm chìm. Chánh pháp Như Lai không như vậy, mà sẽ bị tiêu diệt từ từ. Chánh pháp của Như Lai không bị đất làm hoại, không bị nước, lửa, gió làm hoại đi. Cho đến lúc chúng sanh ác xuất hiện ở thế gian, thích làm các điều ác, muốn làm các điều ác, thành tựu các điều ác; phi pháp nói là pháp, pháp nói là phi pháp; phi luật nói là luật; bằng pháp tương tự mà cú vị thịnh hành. Bấy giờ Chánh pháp Như Lai mới chìm mất. “Này Ca-diếp, có năm nhân duyên có khả năng làm cho Chánh pháp Như Lai chìm mất. Những gì là năm? Đó là nếu Tỳ-kheo đối với Đại Sư mà không kính, không trọng, không thành ý cúng dường; khi đối với Đại Sư đã không kính, không trọng, không thành ý cúng dường, sau đó vẫn nương tựa để sống. Đối với pháp, hoặc học giới, hoặc giáo giới tùy thuận, hay các phạm hạnh được Đại Sư khen ngợi cũng không kính, không trọng, không thành ý cúng dường mà vẫn sống y cứ. Này Ca-diếp, đó gọi là năm nhân duyên làm cho Chánh pháp Như Lai nhân đây chìm mất.” (Thích Đức Thắng dịch)



xứ không đảo ngược sự điều phục giáo hóa hữu tình: 1. Xứ rời xa ác hành⁸⁴⁰; 2. Xứ rời xa ái dục; 3. Xứ không vi phạm, nếu phạm thì thoát ra; 4. Xứ thủ hộ tất cả căn môn⁸⁴¹; 5. Xứ an trú nơi chánh tri⁸⁴²; 6. Xứ rời xa náo động⁸⁴³; 7. Xứ rời xa tất cả ác tầm tư⁸⁴⁴; 8. Xứ rời xa các chướng⁸⁴⁵; 9. Xứ rời xa phiền não triền cái; 10. Xứ rời xa phiền não phẩm thô trọng.

Lại nữa, có bài chĩnh cú ôn-đà-nam:

Các Bồ-tát thọ ký

Rơi vào số quyết định

Định tác, thường phải tác

Pháp tối thắng nên biết. (tụng 3)

840 Ác hành là 10 ác nghiệp: sát sanh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, nói thêu dệt, nói lời ác, nói hai lưỡi đâm thọc gây rối đời bên, tật đố, sân hận, tà kiến.

841 Trung A-hàm, kinh Mã áp, số 182: "Tỳ-kheo phải học thủ hộ các căn, thường niệm sự khép kín, niệm tưởng muốn mình đạt, thủ hộ niệm tâm mà được thành tựu, hằng muốn khởi ý. Khi mắt thấy sắc, không chấp thủ sắc tướng, không đắm sắc vị; vì sự phần nộ và tranh cãi mà thủ hộ căn con mắt, trong tâm không sanh tham lam, ưu não, ác bất thiện pháp, vì thú hướng đến kia (: các pháp bất thiện), nên thủ hộ căn con mắt. Cũng vậy, tai, mũi, lưỡi, thân, khi ý biết pháp không chấp thủ pháp tướng, không đắm pháp vị; vì sự phần tránh mà thủ hộ ý căn, trong tâm không sanh tham lam, ưu não, ác bất thiện pháp, vì thú hướng đến kia, nên thủ hộ ý căn." (Thích Tuệ Sỹ dịch)

842 "Tỳ-kheo phải học chánh tri khi ra, khi vào, khéo quán sát phân biệt; co duỗi, cúi ngược, nghi dung chững chạc; khéo mang Tăng-già-lê và các y bát; đi, đứng, ngồi, nằm, ngủ, thức, nói năng hay im lặng... đều có chánh tri." (sđd)

843 "Tỳ-kheo nên học sống cô độc tại nơi xa vắng, ở trong rừng vắng, dưới gốc cây, những nơi không nhân yên tĩnh, sườn non, động đá, đất trống, lùm cây, hoặc vào trong rừng, hoặc giữa bãi tha ma. Vị ấy sau khi ở trong rừng vắng, hoặc dưới gốc cây, những nơi không nhân yên tĩnh, trải ni-sư-đàn, ngồi kiết già, chánh thân chánh nguyện, hướng niệm nội tâm, đoạn trừ tâm tham lam, tâm không tranh cãi, thấy tài vật và các nhu dụng sinh sống của người khác mà không khởi lòng tham muốn, muốn khiến về mình. Vị ấy đối với sự tham lam, tâm đã tịnh trừ. Cũng vậy, sân nhuế, thuy miên, trạo hối, đoạn nghi trừ hoặc, đối với các thiện pháp không có do dự. Vị ấy đối với sự nghi hoặc, tâm đã tịnh trừ. Vị ấy đã đoạn trừ năm triền cái, những thứ làm ô uế, tuệ yếu kém, rời ly dục, ly pháp ác bất thiện, cho đến chứng đắc đệ Tứ thiền, thành tựu an trú." (sđd)

844 Ác tầm tư: Dục tầm tư, sân tầm tư và hại tầm tư.

845 Các chướng là nội chướng và ngoại chướng, lý chướng và sự chướng, sở tri chướng và phiền não chướng, các chướng đối với 10 tịnh pháp: thiện, bồ-đề, nhiếp thọ, hữu tuệ, không tán loạn, không chướng, hồi hướng, không sợ hãi, không keo lẩn và tự tại (xem luận Biện trung biên), các chướng ở các địa.



[519a01] Luận giải: **Các Bồ-tát thọ ký:** Các Bồ-tát ở sáu giai vị được Như lai thọ ký Vô thượng chánh đẳng bồ-đề: 1. Bồ-tát trú chung tánh vị, chưa phát tâm bồ-đề⁸⁴⁶; 2. Bồ-tát đã phát tâm bồ-đề⁸⁴⁷; 3. Bồ-tát trú hiện tiền⁸⁴⁸; 4. Bồ-tát không trú hiện tiền⁸⁴⁹; 5. Có định thời hạn: Là vào thời gian thế đó Bồ-tát sẽ chứng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề; 6. Không định thời hạn: Là không nói thời hạn quyết định nào⁸⁵⁰.

[519a06] **Rơi vào số quyết định:** Các Bồ-tát có ba thứ rơi vào quyết định vị: 1. Bồ-tát chung tánh rơi vào quyết định vị; 2. Bồ-tát phát tâm rơi vào quyết định vị; 3. Bồ-tát tu hành không hư dối rơi vào quyết định vị.⁸⁵¹

[519a09] *Bồ-tát chung tánh rơi vào quyết định vị:* Các Bồ-tát trú chung tánh vị thì gọi là Bồ-tát rơi vào quyết định vị. Vì sao? Vì các

846 Bồ-tát Thập tín trở về trước, có chung tánh Đại thừa, được Phật trao thọ ký.

847 Bồ-tát từ Thập tín trở về sau cho đến Pháp vân địa đều gọi là Phát tâm vị, được Phật trao thọ ký.

848 Hiện tiền có 2 ý: Một là, Bồ-tát ở trước Phật, được Phật trao thọ ký; Hai là, Bồ-tát đã nhập địa, được đức Phật báo thân trao thọ ký.

849 Không hiện tiền có 2 ý: Một là, Bồ-tát không ở trước Phật, được Phật trao thọ ký; Hai là, Bồ-tát chưa nhập địa, được đức Phật hóa thân trao thọ ký.

850 Không nói thời hạn nào, chỉ nói Bồ-tát hành hạnh này sẽ được làm Phật.

851 Theo Du-già sư địa luận, phẩm Bồ-tát tướng, có 13 trú: 1. Bồ-tát chung tánh trú; 2. Thắng giải hành trú; 3. Cực hoan hỷ trú (Hoan hỷ địa); 4. Tăng thượng giới trú (Ly cầu địa); 5. Tăng thượng tâm trú (Phát quang địa); (6-8) Tăng thượng tuệ trú có 3: một là, giác phần tương ưng tăng thượng tuệ trú (Diệt tuệ địa); hai là, chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú (Nan thắng địa); ba là, duyên khởi chỉ tức tương ưng tăng thượng tuệ trú (Hiện tiền địa); 9. Hữu gia hành, hữu công dụng, vô gián khuyết đạo chuyển vận vô tướng trú (Viễn hành địa); 10. Vô gia hành, vô công dụng, vô gián khuyết đạo chuyển vận vô tướng trú (Bất động địa); 11. Vô ngại giải trú (Thiện tuệ địa); 12. Tối thượng thành mãn bồ-tát trú (Pháp vân địa); 13. Như lai trú. Cũng luận này nói đến 7 địa: 1. Chung tánh địa; 2. Thắng giải hành địa; 3. Tịnh thắng ý lạc địa; 4. Hành chánh hành địa; 5. Quyết định địa; 6. Quyết định hành địa; 7. Đáo cứu cánh địa. Trong 13 trú, trú (1) thuộc Chung tánh địa, trú (2) thuộc Thắng giải hành địa, trú (3) thuộc Tịnh thắng ý lạc địa, trú (4), (5), (6), (7), (8) và (9) thuộc Hành chánh hành địa, trú (10) thuộc Quyết định địa, trú (11) thuộc Quyết định hành địa, trú (12) và (13) thuộc Đáo cứu cánh địa. Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa (ĐTK 246), phẩm Bồ-đề hành, thứ 3: "Nhập lý bát nhã gọi là trú; trú sinh đức hạnh gọi là địa" Nhập là chứng ngộ. Lý là lý thật tướng. Bát nhã là trí vô phân biệt. Trú là bất động. Đức hạnh là công đức hữu vi và công đức vô vi. Địa thì gồm đủ 2 công đức ấy.



Bồ-tát thành tựu chủng tánh, nếu gặp thắng duyên thì nhất định có khả năng chứng được A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.

Bồ-tát phát tâm rơi vào quyết định vị: Các Bồ-tát khởi tâm quyết định đối với A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, từ đó không còn thoái chuyển cho đến chứng Vô thượng chánh đẳng giác.

[519a15] *Bồ-tát tu hành không hư dối rơi vào quyết định vị:* Các Bồ-tát đã được tự tại, [khấp vì các hữu tình hành tất cả lợi ích]. Những mong muốn tùy thuận những tu tạo, các Bồ-tát tu hành không có trôi qua trống rỗng. Dựa vào quyết định vị sau cùng này mà chư Như lai trao thọ ký cho các Bồ-tát rơi vào quyết định vị.

Định tác: Các Bồ-tát có năm xứ quyết định phải làm; nếu không làm thì không có khả năng chứng được Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. Những gì là năm? 1. Phát tâm bồ-đề; 2. Khởi tâm bi mẫn đối với các hữu tình; 3. Dũng mãnh tinh cần; 4. Tu tập phương tiện là năm minh xứ; 5. Tâm không chán ngán và mệt mỏi.

Thường phải tác: Các Bồ-tát có năm xứ thường phải tu tác: 1. Thường phải tu tác hạnh không phóng dật; 2. Thường làm chỗ dựa nương cho các hữu tình không nơi nương tựa, nghèo thiếu, khổ não; 3. Thường phải tu tác hạnh cúng dường Phật; 4. Thường phải biến tri sự sai lầm và sự không sai lầm; 5. Trong mọi tác ý khi làm việc, khi đi, khi đứng, thường phải tu tác bằng cái tâm đại bồ-đề, dẫn đầu bằng tâm ấy.

[519a27] **Pháp tối thắng:** Các Bồ-tát có mười pháp tối thắng phải đồng ý, phải thọ trì, phải thiết lập, lấy làm trên hết. Những gì là mười? 1. Trong các chủng tánh, Bồ-tát chủng tánh là thù thắng hơn cả; 2. Trong các chánh nguyện, sơ phát tâm bồ-đề là thù thắng hơn cả; 3. Trong tất cả các độ, chánh cần bát-nhã là thù thắng hơn cả; 4. Trong



các pháp nhiếp, ái ngữ là thù thắng hơn cả; 5. Trong các hữu tình, Như lai là thù thắng hơn cả; 6. Trong các tâm vô lượng, tâm bi là thù thắng hơn cả; 7. Trong các tinh lự, đệ tứ tinh lự là thù thắng hơn cả; 8. Trong ba tam-ma-địa⁸⁵², không tam-ma-địa là thù thắng hơn cả; 9. Trong chín thứ đệ định⁸⁵³, diệt tận định là thù thắng hơn cả; 10. Trong các phương tiện thiện xảo⁸⁵⁴, [cứu cánh] thanh tịnh phương tiện thiện xảo là thù thắng hơn cả.

Lại nữa, có bài chĩnh cú ôn-đà-nam:

Các thi thiết kiến lập

Tâm tư tất cả pháp

Và như thật biến tri

Cùng với các vô lượng. (tụng 4)

Quả lợi ích tuyên thuyết

Đại thừa tánh và nhiếp

Bồ-tát có mười bậc

Thiết lập các danh hiệu. (tụng 5)

852 Ba tam-ma-địa: Không tam-ma-địa, vô tướng tam-ma-địa và vô nguyện tam-ma-địa.

853 Chín định thứ đệ: Cửu thứ đệ định九次第定, chỉ cho 9 loại thiền định gồm: 4 tinh lự Sắc giới, 4 tinh lự Vô sắc giới và Diệt thọ tưởng định (Diệt tận định). Vì tâm không xen lẫn, cứ y theo thứ lớp từ định này vào định khác, cho nên gọi là thứ đệ định. Phân biệt như sau: 1. Sơ tinh lự; 2. Đệ nhị tinh lự; 3. Đệ tam tinh lự; 4. Đệ tứ tinh lự; 5. Không vô biên xứ; 6. Thức vô biên xứ; 7. Vô sở hữu xứ; 8. Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 9. Diệt thọ tưởng định.

854 Sáu phương tiện thiện xảo: 1. Tùy thuận hội thông phương tiện thiện xảo: là thuận theo thứ bậc mà răn dạy khiến chúng sinh tin tưởng ưa thích, thuyết pháp rất sâu khiến họ dễ hiểu; 2. Cộng lập yếu kế phương tiện thiện xảo: là cho chúng sinh ruộng nương, nhà cửa, tiền bạc, của cải mà họ ưa thích, dần dần khiến họ thực hành thiện pháp; 3. Dị phần ý lạc phương tiện thiện xảo: là dạy chúng sinh phụng dưỡng cha mẹ, lúc họ chẳng thuận thì nên thay đổi thái độ, làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ; 4. Bức bách sở sinh phương tiện thiện xảo: là đối với những kẻ vốn có những sự phạm giới v.v... thì cắt đứt mọi sự cung cấp, hoặc thêm các hình thức trừng phạt khiến họ lia bỏ ác pháp; 5. Thi ân báo ân phương tiện thiện xảo: là sự bố thí tiền bạc, của cải cho chúng sinh, khiến họ sinh tâm báo ân, dùng loại tài vật xuất thế gian mà cúng dường họ, khiến họ tu hành, thọ trì cấm giới; 6. Cứu cánh thanh tịnh phương tiện thiện xảo: là từ cung Đâu Suất thác sinh, nhập thai, trụ thai, sơ sinh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện niết bàn khiến chúng sinh đều tin lạc, mọi hoặc nhiễm đều thanh tịnh.



[519b12] Luận giải: **Các thi thiết kiến lập**: Các Bồ-tát có bốn thứ thi thiết kiến lập. Chỉ có Như lai và các Bồ-tát có thể chánh thi thiết kiến lập, chẳng phải tất cả trời, người, sa-môn, bà-la-môn có thể thi thiết kiến lập, ngoại trừ người trộm lấy pháp của Phật để làm luận điểm của mình. Những gì là bốn? 1. Thi thiết kiến lập pháp; 2. Thi thiết kiến lập đế; 3. Thi thiết kiến lập đạo lý; 4. Thi thiết kiến lập thừa.

[519b18] (1) *Thi thiết kiến lập pháp*: Là mười hai phần giáo: tô-đát-lãm v.v...⁸⁵⁵, theo thứ tự soạn tập, thứ tự an trí, thứ tự chế tác, đó gọi là thi thiết kiến lập pháp.

(2) *Thi thiết kiến lập đế*: Hoặc lập một đế với nghĩa không hư vọng, chỉ có đệ nhất nên không có đệ nhị⁸⁵⁶.

Hoặc lập hai đế: 1. Thế tục đế; 2. Thắng nghĩa đế.⁸⁵⁷

Hoặc lập ba đế: 1. Tướng đế; 2. Ngữ đế; 3. Dụng đế.⁸⁵⁸

Hoặc lập bốn đế: 1. Khổ đế; 2. Tập đế; 3. Diệt đế; 4. Đạo đế.

Hoặc lập năm đế: 1. Nhân đế; 2. Quả đế; 3. Năng tri đế; 4. Sở tri đế; 5. Bất nhị đế.⁸⁵⁹

Hoặc lập sáu đế: 1. Chân đế; 2. Vọng đế; 3. Ứng [biến] tri đế; 4.

855 Mười hai phần giáo: khế kinh (tô-đát-lãm), ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, duyên khởi, thí dụ, bản sự, bản sinh, phương quảng, vị tăng hữu pháp và luận nghị.

856 Đệ nhất nghĩa đế: Cũng gọi thắng nghĩa đế, chân đế, Thánh đế, niết bàn, chân như, thật tướng, trung đạo, pháp giới.

857 Hai đế: 1. Thế tục đế: chân lý theo quy ước hay tập quán: chân lý tương đối; 2. Thắng nghĩa đế: cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế hay chân đế, chân lý thuộc phạm trù siêu nghiệm, tuyệt đối: chân lý tuyệt đối.

858 Thế dụng ly hợp của năng thuyết và sở thuyết có sai biệt nên tướng đế thông cả chân đế và tục đế, còn ngữ đế và dụng đế chỉ là tục đế. Hiển dương, quyển 6: "An lập bởi ba thứ thế tục đế: 1. Thế gian thế tục đế (còn gọi hữu danh vô thật đế); 2. Đạo lý thế tục đế (còn gọi là tùy sự sai biệt đế); 3. Chứng đắc thế tục đế (còn gọi là phương tiện an lập đế) ... Lại có bốn thứ an lập, là ba thứ an lập vừa kể và an lập bởi thắng nghĩa thế tục đế (còn gọi là giả danh phi an lập đế)."

859 Năng tri đế = trí đế. Sở tri đế = cảnh đế. Bất nhị đế = thắng đế. Bốn đế trước là an lập. Đế sau cùng là phi an lập.



Ứng [vĩnh] đoạn đế; 5. Ứng [tác] chứng đế; 6. Ứng tu [tập] đế.⁸⁶⁰

Hoặc lập bảy đế: 1. Ái vị đế; 2. Quá hoạn đế; 3. Xuất ly đế; 4. Pháp tánh đế; 5. Thắng giải đế; 6. Thánh đế; 7. Phi Thánh đế.⁸⁶¹

Hoặc lập tám đế: 1. Hành khổ đế; 2. Hoại khổ đế; 3. Khổ khổ đế; 4. Lưu chuyển đế; 5. Lưu tức đế; 6. Tập nhiễm đế; 7. Thanh tịnh đế; 8. Chánh phương tiện đế.⁸⁶²

Hoặc lập chín đế: 1. Vô thường đế; 2. Khổ đế; 3. Không đế; 4. Vô ngã đế; 5. Hữu ái đế; 6. Vô hữu ái đế; 7. Bị đoạn phương tiện đế; 8. Hữu dư y niết bàn đế; 9. Vô dư y niết bàn đế.⁸⁶³

Hoặc lập mười đế: 1. Bức thiết khổ đế; 2. Sở thọ dụng bất cụ túc khổ đế; 3. Giới tánh bất bình hòa khổ đế; 4. Sở ái hoại khổ đế; 5. Thọ trọng khổ đế; 6. Nghiệp đế; 7. Phiền não đế; 8. Thính văn chánh pháp như lý tác ý đế; 9. Chánh kiến đế; 10. Chánh kiến quả đế.⁸⁶⁴

Như vậy gọi là thi thiết kiến lập đế của Bồ-tát. Nếu phân biệt rộng ra thì vô lượng, nên biết.

[519c10] (3) *Thi thiết kiến lập đạo lý*: Có bốn thứ đạo lý: 1. Đạo

860 Bốn đế sau là tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo.

861 Ái vị đế (vị đế, ái thật) là lý của tập đế, chỉ tâm ái đối với các pháp hữu lậu. Quá hoạn đế (hoạn đế, khổ thật) là lý của khổ đế, chỉ các quả hữu lậu. Xuất ly đế (ly đế, giải thoát thật) là lý của đạo đế, chỉ cho 37 phần pháp. Pháp tánh đế (pháp đế, pháp thật) là lý của diệt đế, chỉ chân như pháp tánh hiển lộ khi ngã không và pháp không. Thắng giải đế (giải đế, giải thật) là lý của đạo đế, chỉ sự ý giải tư duy về hai không; 6. Thánh đế (Thánh thật) là lý của diệt đế, chỉ tất cả cảnh giới tịch tịnh của Thánh trí; 7. Phi Thánh đế (phi Thánh thật) là lý của khổ đế và tập đế, chỉ cảnh giới trôi buộc của phàm phu.

862 Hành khổ đế, là khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó có 5 uẩn, bao gồm thân tâm và thế giới của thân tâm ấy. Hoại khổ đế, là khổ sở vì cái vui mất đi. Khổ khổ đế, là khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật. Lưu chuyển đế, là phần đoạn sinh tử. Lưu tức đế, là niết bàn. Tập nhiễm đế, là phiền não, nghiệp và sinh tập nhiễm. Thanh tịnh đế, là chân thật thanh tịnh hiển lộ khi tập nhiễm không còn. Chánh phương tiện đế, là tất cả vô lậu đạo đưa tới thanh tịnh, niết bàn. Bốn đế đầu là khổ đế; đế thứ 5 là diệt đế; đế thứ 6 gồm hai đế khổ tập; đế thứ 7 là diệt đế; đế thứ 8 là đạo đế.

863 Vô thường, khổ, không và vô ngã là 4 tướng của quả báo hữu lậu, tức 4 hành tướng của quán khổ đế trong 16 hành tướng của bốn đế. Hữu ái (thường kiến) và vô hữu ái (đoạn kiến) là tập đế. Bị đoạn phương tiện, tức phương tiện đoạn hữu ái và vô hữu ái (và dục ái) là đạo đế. Hữu dư y niết bàn và vô dư y niết bàn là diệt đế.

864 Từ 1 đến 5 là khổ đế; 6 và 7 là tập đế; 8 và 9 là đạo đế; 10 là diệt đế.



lý quán đái; 2. Đạo lý tác dụng; 3. Đạo lý chứng thành; 4. Đạo lý pháp nhĩ.⁸⁶⁵ Đó gọi là thi thiết kiến lập đạo lý, nên biết.

(4) *Thi thiết kiến lập thừa*: Là Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Vô thượng đại thừa; mỗi thừa có bảy hành tướng thi thiết kiến lập, nên biết.

865 Kinh Giải thâm mật, phẩm Như lai thành sở tác sự, giải thích: “Đạo lý là 4 đạo lý: thứ 1 là đạo lý quán đái, thứ 2 là đạo lý tác dụng, thứ 3 là đạo lý chứng thành, thứ 4 là đạo lý pháp nhĩ. Thứ 1, đạo lý quán đái là do nhân tố và duyên tố mà phát sinh các hành và phát sinh ngôn từ liên quan các hành. Thứ 2, đạo lý tác dụng là do nhân tố và duyên tố mà các pháp sinh, các pháp thành, các pháp sinh thành rồi tác dụng. Thứ 3, đạo lý chứng thành là do nhân tố và duyên tố mà làm cho ý nghĩa nói ra được xác lập và làm cho người nghe hiểu biết chính xác. Thứ 4, đạo lý pháp nhĩ là Như lai xuất thế hay không xuất thế, pháp tánh các pháp vẫn an lập, pháp giới các pháp vẫn an trú. Thêm nữa, đạo lý chứng thành có 2 loại, là loại trong sáng và loại vẫn đục. Do 5 sắc thái mà trong sáng và do 7 sắc thái mà vẫn đục. (Thứ nhất), do 5 sắc thái mà trong sáng là hiện thấy, suy luận, luận cứ, toàn hảo và chánh giáo. Hiện thấy là các hành vô thường, các hành khổ não, các pháp vô ngã, đại loại như vậy, đó là những điều mà hiện lượng thấy được. Suy luận là dựa vào sự hiện thấy, tức xét thấy các hành là tính sát na, là tính có đời sau, là tính nghiệp lành nghiệp dữ không mất; tính sát na là do sự vô thường thô thiện mà biết, tính có đời sau là do chúng sinh có nhiều loại vì có nhiều loại nghiệp mà biết, tính nghiệp lành nghiệp dữ không mất là do chúng sinh có vui có khổ mà biết, đại loại như vậy, đó là những điều không hiện thấy mà có thể suy luận. Luận cứ là dẫn chứng từ những thí dụ cùng tánh chất, tức đối với các hành nơi bản thân hay nơi ngoại giới đều có thể dẫn sự sống chết mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn mọi sự khổ não của sự sống chết mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn sự bất tự do mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn sự thịnh suy mà ai cũng biết để ví dụ, đại loại như vậy. Toàn hảo là do hiện thấy, do suy luận và do luận cứ mà làm cho chủ thuyết lập ra được quyết định. Chánh giáo là những giáo huấn tốt đẹp trong sáng, tức những tuyên thuyết của bậc toàn giác, như tuyên thuyết niết bàn là vắng lặng trọn vẹn, đại loại như vậy. Do 5 sắc thái như vậy mà gọi là khéo quan sát về đạo lý trong sáng, và do sự trong sáng ấy mà đạo lý như vậy đáng được học tập. Bạch đức Thế tôn, bậc toàn giác thì có mấy sắc thái? Thiện nam tử, đại khái có 5 sắc thái: một là xuất hiện thế giới thì cái tiếng toàn giác ai cũng nghe cả; hai là toàn hảo 32 tướng quý của bậc đại trượng phu; ba là đầy đủ 10 trí lực loại được mọi nghi hoặc cho chúng sinh; bốn là đầy đủ 4 vô úy tuyên thuyết chánh pháp, không bị sự biện luận của ai khuất phục mà lại khuất phục được những sự tà luận; năm là trong chánh pháp được tuyên thuyết thì 8 thánh đạo và 4 thánh quả toàn là những cái có thể thực hiện ngay trong hiện tại. Sự xuất hiện thế giới (với cái tiếng toàn giác và đủ các tướng quý), sự giải quyết nghi hoặc, sự không bị khuất phục mà khuất phục được người khác, sự hiện tại có thể thực hiện thánh đạo và thánh quả, 5 sự như vậy là sắc thái của bậc toàn giác mà ông nên biết. Và, như thế, đạo lý chứng thành do hiện lượng, do tỷ lượng (cùng những luận cứ và sự toàn hảo của tỷ lượng ấy), và do chánh giáo lượng, do 5 sắc thái như vậy mà gọi là trong sáng. (Thứ hai), do 7 sắc thái mà vẫn đục là 1, một phần cùng tánh chất, 2, một phần khác tánh chất, 3, toàn phần cùng tánh chất, 4, toàn phần khác tánh chất, 5, ví dụ khác tánh chất, 6, không phải toàn hảo, 7, không phải chánh giáo. Nếu đưa ra lý do vì ý thức nhận biết thì đó là toàn phần cùng tánh chất. Nếu đưa ra lý do vì sắc thái, vì đặc tính, vì tác dụng, vì nhân quả, mỗi lý do riêng biệt của mỗi pháp, quyết định khác nhau, thì đó là toàn phần khác tánh chất. Nếu đưa ra lý do mà một phần cùng tánh chất và ví dụ lại toàn phần cùng tánh chất thì vì vậy mà chủ thuyết lập ra không được quyết định, nên đó là không phải toàn hảo. Nếu đưa ra lý do mà một phần khác tánh chất và ví dụ lại toàn phần cùng tánh chất thì vì vậy mà chủ thuyết lập ra không được quyết định, nên đó là không phải là toàn hảo. Không phải toàn hảo, không phải khéo quan sát đạo lý trong sáng, thì do sự vẫn đục ấy mà không đáng học tập. Ví dụ khác tánh chất, và không phải chánh giáo, thì ông nên biết bản chất toàn là vẫn đục.” (HT. Thích Trí Quang dịch)



[519c14] *Thanh văn thừa có bảy hành tướng thi thiết kiến lập*:

1. Cái tuệ không đảo ngược đối với bốn Thánh đế; 2. Sở y của tuệ này;
3. Sở duyên của tuệ này; 4. Trợ bạn của tuệ này; 5. Tác nghiệp của tuệ này; 6. Tư lương của tuệ này; 7. Chứng quả của tuệ này.⁸⁶⁶

Độc giác thừa cũng có bảy hành tướng thi thiết kiến lập như Thanh văn thừa.

[519c18] Vô thượng đại thừa có bảy hành tướng thi thiết kiến lập: 1. Cái tuệ xuất ly⁸⁶⁷ vin theo sự ly ngôn thuyết của tất cả pháp, chính là chân như bình đẳng, vô phân biệt; 2. Sở y của tuệ này; 3. Sở duyên của tuệ này; 4. Trợ bạn của tuệ này; 5. Tác nghiệp của tuệ này; 6. Tư lương của tuệ này; 7. Chứng quả của tuệ này.⁸⁶⁸

Đó gọi là mỗi thừa trong ba thừa có bảy hành tướng thi thiết kiến lập.

Như vậy, ba đời chư Phật, Bồ-tát đều do bốn chánh thi thiết kiến lập, không tăng không giảm.

[0519c24] **Tâm tư tất cả pháp**: Các Bồ-tát đối với tất cả pháp vì muốn chứng đắc như thật biến trí mà khởi bốn thứ tâm tư, như trước đã nói.⁸⁶⁹

[519c26] **Và như thật biến trí**: Các Bồ-tát đối với tất cả pháp khởi bốn thứ như thật biến trí, như trước đã nói.

866 Sở y của tuệ vô đảo là bốn Thánh đế. Sở duyên của tuệ vô đảo là quán chiếu các hành là vô thường, khổ, vô ngã. Trợ bạn của tuệ vô đảo là 37 bồ-đề phần pháp. Tác nghiệp của tuệ vô đảo là 8 chi Thánh đạo. Tư lương tuệ vô đảo là những bồ-đề phần còn lại. Chứng quả của tuệ vô đảo là 8 bậc Thánh quả.

867 Tuệ xuất ly các địa và chướng ngại của các địa, chỉ cho trí vô phân biệt.

868 Sở y của trí vô phân biệt không phải tâm mà là tâm, bởi vì nó không thuộc chủng loại tư lượng. Sở duyên của trí vô phân biệt là pháp tánh ly ngôn, tức chân như vô ngã. Trợ bạn của trí vô phân biệt là 5 ba la mật. Tác nghiệp của trí vô phân biệt là định ba-la-mật. Tư lương trí vô phân biệt là 4 ba-la-mật trước. Chứng quả của trí vô phân biệt chứng được 3 thân thể thanh tịnh (pháp thân, báo thân và hóa thân) và thành được 10 tự tại tối thượng.

869 Xem phẩm Nhiếp sự, phần 4.



[519c28] **Cùng với các vô lượng:** Các Bồ-tát y theo năm vô lượng có thể khởi tất cả tác dụng thiện xảo. Những gì là năm? 1. Hữu tình giới vô lượng; 2. Thế giới vô lượng; 3. Pháp giới vô lượng; 4. Sở điều phục giới vô lượng; 5. Điều phục phương tiện giới vô lượng.

[520a03] *Hữu tình giới vô lượng:* Sáu mươi bốn chúng hữu tình: 1. Na-lạc-ca⁸⁷⁰; 2. Bành sinh; 3. Quỷ thú; 4. Trời; 5. Người; 6. Sát-đế-lị; 7. Bà-la-môn; 8. Phệ-xá; 9. Thú-đạt-la; 10. Nữ; 11. Nam; 12. Phi nam phi nữ; 13. Hạ phẩm; 14. Trung phẩm; 15. Thượng phẩm; 16. Tại gia; 17. Xuất gia; 18. Khổ hạnh; 19. Luật nghi; 20. Bất luật nghi; 21. Phi luật nghi phi bất luật nghi⁸⁷¹; 22. Đã ly dục; 23. Chưa ly dục; 24. Tà định tụ; 25. Chánh định tụ; 26. Bất định tụ⁸⁷²; 27. Bí-sô; 28. Bí-sô-ni; 29. Thức-xoa-ma-na; 30. Cần sách nam; 31. Cần sách nữ; 32. Ô-ba-sách-ca; 33. Ô-ba-tur-ca; 34. Người tu tập tam-ma-địa; 35. Người ôn tụng kinh điển; 36. Người chăm sóc bệnh nhân; 37. Trưởng lão; 38.

870 Na-lạc-ca 那洛迦: Địa ngục.

871 Phi luật nghi phi bất luật nghi 非律儀非不律儀: Cũng gọi xứ trung. Một trong 3 loại Vô biểu sắc. Luật nghi, cũng gọi đấng hộ, phòng hộ, cấm giới, là giới điều ngăn dứt lỗi lầm, có tác dụng ngăn ngừa 3 lỗi thân, khẩu, ý, giữ gìn 6 căn. Trái lại với luật nghi là Bất luật nghi. Phi luật nghi phi bất luật nghi không phải là cực thiện của luật nghi, cũng không phải là cực ác của bất luật nghi, mà là thiện ác tùy duyên và ứng thời mà sinh khởi; tức là thiện của xứ trung và ác của xứ trung, lực dụng của thiện ác này rất yếu ớt, cho nên được gọi là thiện, ác của xứ trung, cũng tức là thiện và ác của Phi giới luật, thể của chúng không sinh ra thiện hoặc bất thiện. Luận Câu xá quyển 14: Trong đây, tóm lại. Vô biểu sắc có 3 loại: Luật nghi, Bất luật nghi và Phi nhị (Phi luật nghi phi bất luật nghi). Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận, quyển 8: Các nghiệp thiện như bố thí, ái ngữ ... và các nghiệp bất thiện như đánh nhau ... không nhiếp vào luật nghi và bất luật nghi, vì thế nên gọi là Phi luật nghi phi bất luật nghi.

872 Tà định tụ: Chỉ cho loại chúng sinh nhất định sẽ rơi vào đường tà, là 1 trong 3 định tụ. Loại chúng sinh này tạo tác 5 nghiệp vô gián (giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm cho thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng), nhất định phải đọa địa ngục, chắc chắn rơi vào đường tà, vì thế gọi là Tà định tụ. Theo luận Thành thực quyển 2 thì chúng sinh thuộc loại tà định tụ nhất định không vào niết bàn vì không có cơ duyên chứng ngộ thành Phật. Chánh định tụ: Thánh giả từ địa vị kiến đạo trở về sau, đã đoạn trừ kiến hoặc, nhất định vào trạch diệt (niết bàn), gọi là chánh tánh hay chánh tánh định tụ. Nói gián dị, chánh định tụ là nhóm người bước tới địa vị Thánh giả, khác với tà định tụ là nhóm phàm phu, và nhóm chưa theo bên nào gọi là bất định tụ.



Trung niên; 39. Thiếu niên; 40. A-già-lợi-da⁸⁷³; 41. Ô-ba-đà-da⁸⁷⁴; 42. Cộng trụ⁸⁷⁵; 43. Cận trụ⁸⁷⁶; 44. Khách khứa; 45. Vị giám tăng sự; 46. Người thích lợi dưỡng; 47. Người ưa cung kính; 48. Vị ưa viễn ly; 49. Bạc đa văn; 50. Bạc hữu trí; 51. Người đại phước; 52. Bạc pháp tùy pháp hành; 53. Người trì tố-đất-lâm; 54. Người trì tỳ-nại-da; 55. Người trì Ma-đát-lý-ca⁸⁷⁷; 56. Dị sinh; 57. Bạc kiến đế; 58. Bạc hữu học; 59. Bạc vô học; 60. Thanh văn; 61. Độc giác; 62. Bồ-đề-tát-đỏa; 63. Chuyển luân thánh vương; 64. Như lai. Nếu y theo cái thân tương tục sai biệt thì vô lượng vô biên.

[520a25] *Thế giới vô lượng:* Là mười phương vô lượng thế giới, có vô lượng tên khác nhau. Như thế giới này tên là Sách ha⁸⁷⁸; phạm vương của thế giới này gọi là Sách ha chủ. Đại loại như vậy có vô lượng thế giới sai biệt, nên biết.

Pháp giới vô lượng: Là thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp. Đại loại như vậy có vô lượng môn sai biệt, nên biết.

[520b01] *Sở điều phục giới vô lượng:*

Hoặc lập một loại sở điều phục, là tất cả hữu tình có thể được điều phục, vì đồng một loại.

873 A-già-lợi-da阿遮利耶 (S: Ācārya, P: Ācariya): Quý phạm sự, A-xà-lê, là bậc thầy có hạnh thanh tịnh, uy nghi mẫu mực, đúng phép tắc, là bậc thầy mô phạm để chúng đệ tử học hỏi.

874 Ô-ba-đà-da 邬波陀耶 (S: Upadhāya, P: Upajjhāya): Thân giáo sư, Cận tụng, Y học (y chỉ để học), đồng nghĩa với Hòa thượng. Vì đệ tử trẻ tuổi không được xa thầy, thường ở gần thầy nhận kinh để tụng, nên gọi là Cận tụng. Lại vì đệ tử nương tựa nơi thầy để học đạo, tu tập, nên cũng gọi là Y học.

875 Chỉ năm chúng xuất gia.

876 Cận trụ 近住 (P: Upavāsa), dịch âm: Ô-ba-bà-sa, Ưu-ba-bà-sa, còn gọi là Thiện túc. Chỉ những người nam nữ tại gia thọ trì 8 giới trong một ngày một đêm (1. Không giết hại; 2. Không trộm cắp; 3. Không dâm dục; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không bôi nước hoa, xem nghe múa hát; 7. Không ngủ trên giường cao rộng sang trọng; 8. Không ăn phi thời.) Vì trong một ngày một đêm ở gần gũi với Tam bảo, cho nên gọi là Cận trụ, Thiện túc. Người nam nhận giữ 8 giới, gọi là Cận trụ nam; người nữ nhận giữ 8 giới, gọi là Cận trụ nữ.

877 Tố-đất-lâm 素怛纒 = kinh. Tỳ-nại-da 毘奈耶 = luật. Ma-đát-lý-ca 摩怛履迦 = luận.

878 Sách Ha 索訶 = Ta bà 娑婆.



Hoặc lập hai loại: 1. Cụ phược⁸⁷⁹; 2. Bất cụ phược.

Hoặc lập ba loại: 1. Độn căn, 2. Trung căn; 3. Lợi căn.

Hoặc lập bốn loại: 1. Sát-đế-lợi; 2. Bà-la-môn; 3. Phệ-xá; 4. Thú-đạt-la.

Hoặc lập năm loại: 1. Tham hành; 2. Sân hành; 3. Si hành; 4. Mạn hành; 5. Giác hành.

Hoặc lập sáu loại: 1. Tại gia; 2. Xuất gia; 3. Thành thực; 4. Chưa thành thực; 5. Giải thoát; 6. Chưa giải thoát.

Hoặc lập bảy loại: 1. Tín kính; 2. Khinh hủy; 3. Trung dung; 4. Quảng thuyết trí; 5. Lược khai trí; 6. Thường được điều phục; 7. Tùy duyên được dẫn dắt: nghĩa là gặp duyên như vậy, như vậy, thì chuyển biến như vậy, như vậy.

Hoặc lập tám loại, là tám hội chúng: 1. Sát-đế-ly; 2. Bà-la-môn; 3. Gia chủ; 4. Sa-môn; 5. Bốn Thiên vương; 6. Cõi trời Ba mươi ba; 7. Ma vương; 8. Phạm thiên.

Hoặc lập chín loại: 1. Hóa thân bởi Phật; 2. Hóa thân bởi Thanh văn; 3. Hóa thân bởi Độc giác; 4. Hóa thân bởi Bồ-tát; 5. Người khó điều phục; 6. Người dễ điều phục; 7. Người được điều phục bằng lời nhẹ nhàng; 8. Người được điều phục bằng lời quở trách; 9. Người ở xa được điều phục hoặc người ở gần được điều phục.

Hoặc lập mười loại: 1. Na-lạc-ca; 2. Bành sinh; 3. Quỷ thú; 4.

879 Cụ phược具縛 (S: Sakala-bandhana): Nghĩa là còn đủ kiến hoặc và tu hoặc. Phược, tên gọi khác của phiền não, có thể trói buộc loài hữu tình, khiến phải rơi vào cảnh khổ sống chết xoay vần, cho nên gọi là phược (trói buộc). Bất luận là hữu lậu, vô lậu, nếu chưa dứt được một phần kiến hoặc hay tu hoặc thì đều gọi chung là cụ phược. Nói về thứ bậc tu hành thì cụ phược là chỉ cho tam hiền, tứ thiện căn từ kiến đạo trở về trước, cho đến hết thấy phạm phu chưa đoạn hoặc. Thông thường cho cụ phược là tên gọi khác của phạm phu, cho nên phạm phu cũng gọi là cụ phược phạm phu, cụ phược phạm chúng. Trong phạm phu cũng có người chẳng là cụ phược (bất cụ phược), mà trong các bậc Thánh lại có cụ phược, tức là nếu người dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt tu hoặc, thì tuy là phạm phu mà thực thì không có cụ phược; trái lại, bậc Thánh ở sát na kiến đạo ban đầu, nếu trước hết chưa thể đoạn được tu hoặc, thì tuy là bậc Thánh mà cũng còn gọi là cụ phược. (Tự điển Phật Quang)

Chư thiên Dục giới; 5. Người; 6. Trung hữu⁸⁸⁰; 7. Sắc hữu; 8. Vô sắc hữu; 9. Hữu tướng, vô tướng; 10. Phi hữu tướng phi vô tướng⁸⁸¹.

Như vậy là nói sơ lược năm mươi lăm loại. Nếu y theo [đạo lý] tương tục sai biệt thì có vô lượng, nên biết.

Hỏi: Hữu tình giới vô lượng và sở điều phục giới vô lượng có gì khác nhau?

Đáp: Tất cả hữu tình không có sai biệt dù có trú chung tánh hay không có trú chung tánh đều thuộc hữu tình giới vô lượng. Chỉ những hữu tình có trú chung tánh với các địa vị sai biệt mới gọi là sở điều phục giới vô lượng.⁸⁸²

Điều phục phương tiện giới vô lượng: Như trên đã nói. Nên biết trong đây cũng phân biệt có vô lượng phẩm loại sai biệt.

880 Trung hữu: Trạng thái tồn tại ở khoảng giữa của sự chết và sự tái sinh, còn gọi là thân trung ấm. Hữu, chỉ cho quả dị thực của chúng sinh có tinh thức và các nghiệp có khả năng chiêu cảm quả dị thực này, cũng tức là do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui. Vì loại nhân quả báo ứng này nối tiếp nhau không mất, nên gọi là Hữu.

881 Tùy theo loài chúng sinh có tướng hay không có tướng mà chia nơi hữu tình chúng sinh ở làm 3 loại là Hữu tướng, Vô tướng và Phi hữu tướng phi vô tướng. Cứ theo luận Kim cương Bát nhã ba la mật phá thủ trước bất hoại giả danh金剛般若波羅蜜經破取著不壞假名論, No. 1515, quyển thượng: "Hữu tướng, nghĩa là đối với Không vô biên xứ khởi không tướng; đối với Thức vô biên xứ khởi thức tướng. Vô tướng, nghĩa là đối với Vô sở hữu xứ khởi thiếu tướng. Phi hữu tướng phi vô tướng thì thuộc về Hữu danh." Đây là phối hợp hữu tình chúng sinh với 4 cõi trời Vô sắc. Ngoài ra, theo sự giải thích của Đại thừa và Hữu bộ tông, trong 9 nơi ở của hữu tình (cửu hữu tình cư) thì Thất thức trụ được phối với Hữu tướng, trời Vô tướng là Vô tướng, Phi tướng phi phi tướng xứ là Phi hữu tướng phi vô tướng. Còn cách giải thích của Đại thừa thì trong 4 nơi thuộc cõi Vô sắc, Thức vô biên xứ được phối với Hữu tướng, Vô sở hữu xứ phối với Vô tướng, Phi tướng phi phi tướng xứ phối với Phi hữu tướng phi vô tướng. (Cửu hữu tình cư: người và trời của cõi Dục, trời Phạm chúng, trời Cực quang tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô tướng, trời Không vô biên, trời Thức vô biên, trời Vô sở hữu, trời Phi phi tướng. Trong đó, ngoại trừ trời Vô tướng và trời Phi phi tướng, bảy nơi còn lại đặc biệt được gọi là Thất thức trụ.) – Tự điển Phật Quang

882 Du-già sự địa luận cho rằng hữu tình tu học thánh đạo, có khả năng chứng đắc niết bàn, được y cứ trên chủng tử hay chủng tánh, vì vậy mà có 2 hạng người: 1. Trú chung tánh bồ-đặc-già-la; 2. Trú vô chủng tánh bồ-đặc-già-la. Bồ-đặc-già-la (pudgala) được dịch là người, chúng sanh, hay sắc thủ thú, tức chỉ cho cái chủ thể chuyển sanh trong luân hồi. Hạng trú vô chủng tánh bồ-đặc-già-la do có chủng tánh quyết định, nên không luận người ấy nỗ lực thế nào, vĩnh viễn không thể chứng đắc niết bàn. Hạng trú vô chủng tánh này, trong kinh điển gọi là nhất xiển đề, là hạng không có chủng tánh niết bàn. Hạng nhất xiển đề này không có tín tâm để tin rằng có sự giải thoát nên không hề có ý hướng về sự nhập niết bàn. Nhóm chủng tánh này cũng được chia thành hai loại: 1. Người đoạn thiện căn do không có một chút gốc rễ thiện gì để có thể tin tưởng có giải thoát và niết bàn; 2. Bồ tát do đại bi nên vĩnh viễn không hề có ý hướng niết bàn.



Hỏi: Vì sao chỉ lược nói năm vô lượng này?

Đáp: Các Bồ-tát ma-ha-tát vì chuyên tu tập hạnh lợi ích chúng sinh nên đầu tiên lập *hữu tình giới vô lượng*. Các hữu tình dựa vào xứ sở để được thọ sinh cho nên thứ hai là lập *thế giới vô lượng*. Các hữu tình ở trong nhiều thế giới, do nhiều thứ pháp mà có được sự nhiễm tịnh sai biệt, cho nên thứ ba là lập *pháp giới vô lượng*. Quán sát trong các hữu tình, có người có khả năng cứu cánh giải thoát khổ, cho nên thứ tư là lập *sở điều phục giới vô lượng*. Các phương tiện thiện xảo có thể làm cho hữu tình chứng được giải thoát, cho nên thứ năm là lập điều phục phương tiện giới vô lượng. Như vậy, các Bồ-tát ma-ha-tát dựa vào năm vô lượng này thì có thể khởi tất cả tác dụng thiện xảo.

Quả lợi ích tuyên thuyết: Các Bồ-tát ma-ha-tát vì các hữu tình mà tuyên thuyết chánh pháp. Có năm thứ quả lợi ích rộng lớn của sự tuyên thuyết. Những gì là năm? 1. Có hữu tình khi nghe thuyết chánh pháp thì lìa xa trần cấu, được pháp nhãn tịnh đối với các pháp⁸⁸³; 2. Có hữu tình ngay khi thuyết chánh pháp này thì được hết các lậu⁸⁸⁴; 3. Có hữu tình nghe Phật, Bồ-tát thuyết pháp này mà phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác⁸⁸⁵; 4. Có hữu tình nghe Phật, Bồ-tát thuyết pháp này liền được pháp nhãn tối thắng của Bồ-tát; 5. Có hữu

883 Trường A-hàm, kinh A-ma-trú, số 20: “Rồi thì, Bà-la-môn lấy một cái giường nhỏ để trước Thế Tôn. Thế Tôn bèn nói pháp cho Bà-la-môn, chỉ bày, khuyên dạy, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Ngài giảng về thí, giới, sanh thiên, dục là ô uế, phiền não là tai họa, xuất yếu là trên hết, diễn bày thanh tịnh. Khi Thế Tôn biết tâm người Bà-la-môn đã nhu nhuyễn, thanh tịnh, không cấu bẩn, có thể nhận lãnh đạo giáo; như thường pháp của chư Phật, Ngài nói Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Khổ xuất yếu thánh đế. Bà-la-môn lúc ấy ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh, cũng như tấm lụa trắng tinh để nhuộm màu, Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la cũng vậy, thấy pháp, đắc pháp, quyết định đạo quả, không còn tin ở đạo khác, được vô sở úy.”

884 Kinh Phật thuyết bách Phật danh, No. 444: “Đại Thánh Thích Ca Văn, Khi diễn thuyết pháp này, Ba trăm vị tỷ kheo, Đều được hết các lậu.”

885 Kinh Pháp Hoa: “Lúc Phật nói phẩm Phổ Môn này, trong chúng có tám muôn bốn nghìn chúng sinh đều phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.”



tình nghe Phật, Bồ-tát thuyết chánh pháp xong, nguyện thọ trì, tu hành, triển chuyển tuyên thuyết để cho chánh pháp nhân được tồn tại dài lâu, không diệt mất. Đó gọi là năm thứ quả lợi ích rộng lớn của sự tuyên thuyết.

[520c12] Đại thừa tánh: Bồ-tát thừa tương ưng với bảy đại tánh, nên gọi là đại thừa. Thế nào là bảy?

1. *Pháp đại tánh*: Trong mười hai phần giáo thì giáo pháp Phương quảng thuộc về Bồ-tát tạng.

2. *Phát tâm đại tánh*: Là vị đã phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

3. *Thắng giải đại tánh*: Đối với pháp đại tánh nói ở trên mà khởi sự tín giải thù thắng.

4. *Thắng ý lạc đại tánh*: Là vị đã vượt qua thắng giải hành địa, đi vào tịnh thắng ý lạc địa.

5. *Tư lương đại tánh*: Là vị đã thành tựu đại tư lương là hai thứ phước đức và trí tuệ nên có thể chứng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

6. *Thời đại tánh*: Là trải qua thời gian ba A-tăng-xi-da đại kiếp mới chứng Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

7. *Thành mãn đại tánh*: Là quả vị Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. Sự thành mãn tự thể của bồ-đề so với sự thành mãn tự thể [công đức] khác thì không thể ngang bằng, đừng nói là vượt hơn.

Pháp đại tánh, phát tâm đại tánh, thắng giải đại tánh, thắng ý lạc đại tánh, tư lương đại tánh và thời đại tánh, sáu đại tánh này là nhân của thành mãn đại tánh, và thành mãn đại tánh là quả của sáu đại tánh ở trước.

[520c25] **Nhiếp tánh**: Có tám pháp có thể nhiếp hết đại thừa một cách đầy đủ:



1. Giáo pháp của Bồ-tát tạng.
2. Trong Bồ-tát tạng, giáo pháp hiển thị chân thật nghĩa của các pháp.
3. Trong Bồ-tát tạng, giáo pháp hiển thị uy đức thậm thâm, quảng đại, tối thắng, bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ-tát.
4. Như lý lắng nghe giáo pháp vừa kể ở trên.
5. Như lý tư duy làm trước, thú hưởng tịnh thắng ý lạc.
6. Được tịnh thắng ý lạc, nhập sơ địa tu hành.
7. Do nhập sơ địa tu hành làm trước nên tu quả thành tựu.
8. Do tu hành quả thành tựu nên cứu cánh xuất ly.

Bồ-tát ma-ha-tát do tu học như vậy thì chứng đắc Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

[521a04] **Bồ-tát có mười bậc:** Thế nào là Bồ-tát ma-ha-tát do tu học như vậy thì chứng đắc Vô thượng chánh đẳng bồ-đề? Bồ-tát ma-ha-tát lược có mười bậc: 1. An trú chủng tánh; 2. Thú nhập; 3. Chưa tịnh thắng ý lạc; 4. Tịnh thắng ý lạc; 5. Chưa thành thực; 6. Đã thành thực; 7. Chưa quyết định; 8. Đã quyết định; 9. Nhất sinh sở hệ; 10. Trú tối hậu hữu.⁸⁸⁶

Ở đây, Bồ-tát *an trú chủng tánh* nếu tu học phương tiện, phát tâm bồ-đề, gọi là *thú nhập*; đã được *thú nhập* cho đến chưa nhập *tịnh thắng ý lạc địa*, gọi là *chưa tịnh thắng ý lạc*; nếu đã được nhập thì gọi là *tịnh thắng ý lạc*; từ Bồ-tát *tịnh thắng ý lạc* cho đến chưa nhập *đáo cứu cánh địa*, gọi là *chưa thành thực*; nếu đã được nhập thì gọi là *đã thành thực*; từ *chưa thành thực* cho đến chưa nhập *quyết định hành*

886 Bồ tát từ sơ phát tâm cho đến thành Phật, trải qua 7 địa vị khác nhau: 1. Chủng tánh địa; 2. Thắng giải hành địa; 3. Tịnh thắng ý lạc địa; 4. Hành chánh hành địa; 5. Quyết định địa; 6. Quyết định hành địa; 7. Đáo cứu cánh địa (còn gọi là tạp địa). Tăng thượng ý lạc, hay thắng ý lạc thường xuyên gặp trong các luận của Đại thừa, chỉ tâm nguyện và ý chí của Bồ tát. Có nơi dịch là thâm tâm, chánh trực tâm, hay cao chí.



địa, gọi là *chưa quyết định*; nếu được nhập thì gọi là được quyết định. Trong đã thành thực lại có hai bậc: 1. Nhất sinh sở hệ: là đời này về sau, không cách hờ, chứng được A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề; 2. Trú tối hậu hữu: là ngay tại đời này chứng đắc Vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

Như vậy là từ trú chủng tánh cho đến Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. Như trên đã nói, mười bậc Bồ-tát nhiếp hết tất cả Bồ-tát. Như trên đã nói, [mười] học xứ của Bồ-tát nhiếp hết tất cả học xứ của Bồ-tát.

[521a21] **Thiết lập các danh hiệu:** Các Bồ-tát không có sai biệt, nhưng các tên gọi theo công đức mà thiết lập, như là: bồ-đề-tát-đỏa, ma-ha-tát-đỏa, thành tựu giác tuệ, chiếu sáng tối thượng, con của bậc tối thắng, chỗ dựa tối thắng, sử dụng tối thắng, mầm chồi tối thắng, cũng gọi là mãnh kiện, cũng gọi là thượng quý phạm sư, cũng gọi là thượng chủ, cũng gọi là cụ đại danh xưng, cũng gọi là thành tựu từ bi, cũng gọi là đại phước, cũng gọi là giàu có tự tại, cũng gọi là đại pháp sư. Đại loại như vậy, trong mười phương vô biên thế giới, dựa vào vô lượng công đức tự nội sai biệt mà thi thiết vô số danh hiệu, nên biết. Nếu các Bồ-tát tự xưng, “*Tôi là Bồ-tát*”, mà không chánh cần tu tất cả học xứ của Bồ-tát, nên biết, đó là Bồ-tát tương tự, chẳng phải Bồ-tát chân thật. Nếu các Bồ-tát tự xưng là Bồ-tát, và còn siêng tu các học xứ của Bồ-tát, nên biết, đây chính là Bồ-tát chân thật.



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Chín

Phẩm Hai

NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 5)

[521b11] **Dị luận có nhiều thứ:** Là mười sáu thứ dị luận. Những gì là mười sáu? Có bài chính cú ôn-đà-nam.⁸⁸⁷

Chấp trong nhân có quả

Hiển liễu, khứ lai hữu

Ngã, thường, tức tác nhân

Tự tại đẳng, hại pháp, (tụng 6)

Biên, vô biên, kiểu loạn

Kiến: vô nhân, đoạn, không

Chấp thắng, tịnh, cát tường

Là mười sáu dị luận. (tụng 7)

[521b17] **Mười sáu dị luận:** 1. Nhân trung hữu quả luận; 2. Tùng duyên hiển liễu luận; 3. Khứ lai thật hữu luận; 4. Kế ngã [thật hữu] luận; 5. Kế thường luận; 6. Tức tác nhân luận; 7. Tự tại đẳng tác giả luận; 8. Hại vi chánh pháp luận; 9. Hữu biên vô biên luận; 10.

887 Toàn bộ phần 5 của Nhiếp tịnh nghĩa thì tương đương với Du-già sư địa luận, quyển 6, tr. 303b~313a.



Bất tử kiểu loạn luận; 11. Vô nhân kiến luận; 12. Đoạn kiến luận; 13. Không kiến luận; 14. Vọng kế tối thắng; 15. Vọng kế thanh tịnh; 16. Vọng kế cát tường.⁸⁸⁸

888 Thập lục dị luận 十六異論: Cũng gọi Thập lục ngoại luận, Thập lục ngoại đạo, Thập lục kế, ngoại đạo thập lục tông. Chỉ cho 16 tông phái của ngoại đạo Ấn Độ thời xưa. Là một trong những cách phân loại ngoại đạo Ấn Độ, do ngài Khuy Cơ thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào Thập lục dị luận được nêu trong luận Du-già sư địa, quyển 6 & 7, và luận Hiển dương thánh giáo, quyển 9 & 10, có sửa đổi chút ít về tên gọi mà lập thành. Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển 1, phần đầu, 16 tông ấy là: 1. Nhân trung hữu quả tông, cũng gọi Nhân trung hữu quả luận 因中有果論: Tông này vọng chấp nhân của các pháp là thường hằng và đã có tánh chất của quả. Cứ theo Pháp hoa văn cú, quyển 9, và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết, quyển 10, phần 1, thì đây là vọng chấp của ngoại đạo Số luận. Nhưng theo thành Duy thức luận thuật ký, quyển 1, phần cuối, thì vọng chấp này là của ngoại đạo Vũ chúng. Có thuyết cho rằng ngoại đạo Số luận tức là ngoại đạo Vũ chúng. Như lúa nếp hương lấy hạt thóc nếp hương làm nhân, muốn có lúa nếp hương thì phải gieo hạt thóc nếp hương mới có, chứ không thể gieo hạt lúa mì mà mong có được lúa nếp hương, cho nên trong nhân lúa nếp hương đã có tính nếp hương; 2. Tùng duyên hiển liễu tông, cũng gọi Tùng duyên hiển liễu luận 從緣顯了論: Tông này vọng chấp thể của âm thanh hoặc pháp là thường hằng, nhưng phải nhờ các duyên mới lộ rõ được. Đây là thuyết của ngoại đạo Thanh luận và ngoại đạo Số luận; 3. Khứ lai thực hữu tông, cũng gọi Khứ lai thực hữu luận 去來實有論: Tông này vọng chấp quá khứ và vị lai đều có thật chứ chẳng phải có giả, chính là Biến thường luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Đây là thuyết do ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo Thời luận chủ trương; 4. Kế ngã thực hữu tông, cũng gọi Kế ngã thực hữu luận 計我實有論. Tông này vọng chấp ngã tức uẩn, ly uẩn và ngã phi tức uẩn, phi ly uẩn, chấp trước ngã là có thật, là thường nhất. Cũng tức là chấp có ngã, có Tát đỏa (chúng sinh), có mệnh giả (mệnh sống), có sinh giả (người), đây là do sinh khởi Ngũ giác mà biết có ngã, là Biến thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Tất cả ngoại đạo như Số luận, Thắng luận, Ly hệ, Thủ chủ, Xích y, Biến xuất và Độc tử bộ của Tiểu thừa đều chủ trương thuyết này; 5. Chư pháp giai thường tông, cũng gọi Kế thường luận 計常論: Tông này vọng chấp toàn bộ hoặc một phần các pháp là thường trụ. Cũng tức là chấp trước ngã và thể gian đều là thường trụ. Đây là Biến thường luận và Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Số luận chủ trương thuyết này; 6. Chư nhân tức tác tông, cũng gọi Tức tác nhân luận 宿作因論: Tông này vọng chấp cái khổ mà con người phải chịu ở hiện tại, đều là do nhân xấu ác đã tạo ở quá khứ. Nếu ở đời hiện tại tinh tiến tu hành, các nghiệp cũ dần dần tiêu trừ, đồng thời không tạo nghiệp mới, thì cuối cùng sẽ được giải thoát. Đây là thuyết do ngoại đạo Ly hệ (Ni kiền tử) chủ trương; 7. Tự tại đẳng nhân tông, cũng gọi Tự tại đẳng tác giả luận 自在等作者論: Tông này vọng chấp các pháp đều do trời Tự tại biến hiện ra. Tức chấp trước các pháp do trời Đại tự tại, Thượng phụ, Đại phạm, hoặc do các nguyên nhân như thời, phương, không, ngã... biến hóa ra. Đây là Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Các Luận sư Ma hệ thủ la chủ trương thuyết này; 8. Hại vi chánh pháp tông, cũng gọi là Hại vi chánh pháp luận 害為正法論: Tông này lấy việc ăn thịt và giết hại sinh vật làm chánh tông. Tức các người Bà la môn vì muốn ăn thịt mà bịa ra rằng nhờ các nghi thức cúng tế, chú thuật và giết các sinh vật để cúng tế... mà người tế cũng như vật tế đều được sinh lên cõi trời. Đây là chủ trương của Bản kiếp luận giả; 9. Biên vô biên đẳng tông, cũng gọi là Hữu biên vô biên luận 有邊無邊論: Tông này vọng chấp thể gian là có biên hoặc không có biên. Đây là Hữu biên đẳng luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến; 10. Bất tử kiểu loạn tông, cũng gọi Bất tử kiểu loạn luận 不死矯亂論: Tông này vọng chấp Phạm thiên không chết. Nếu có người hỏi đạo thì đáp bằng những lời giả dối, lấy sự hiểu biết của người khác để đặt thành vấn đề mà giải đáp. (Ví dụ: Về nghiệp báo thiện ác, cứ theo sự hiểu biết của riêng mình mà giải đáp cho người khác. Về đời khác có hay không, cứ theo ý kiến của người hỏi mà đáp đúng thể đúng thể. Về thiện, bất thiện, lại đáp chẳng phải thiên chẳng phải ác.) Đây là Bất tử kiểu loạn luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến; 11. Chư pháp vô nhân tông, cũng gọi Vô nhân kiến luận 無因見論: Tông này vọng chấp các pháp đều tự nhiên sinh khởi chứ chẳng do nguyên nhân nào cả. Đây là Vô nhân luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến.



[521b23] 1. **Nhân trung hữu quả luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Nhân của các pháp thì thường hằng, có đủ tánh của quả*”, chính là kiến chấp của ngoại đạo Vũ chúng⁸⁸⁹.

Hỏi: Vì lý do gì chư vị ngoại đạo khởi kiến như vậy, lập luận như vậy, cho rằng trong nhân của các pháp đã có tánh của quả?

Đáp: Do giáo và lý.

(1) Do giáo, là bậc thầy của họ đã lập ra giáo tạng, họ nghe theo, rồi truyền trao triển chuyển đến nay, tuyên thuyết rằng: “*Trong nhân trước đã có quả.*”

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa.⁸⁹⁰ Họ tư duy như vậy: Nếu thể này từ thể kia

Ngoại đạo Vô nhân chủ trương thuyết này; 12. Thất sự đoạn diệt tông, cũng gọi Đoạn kiến luận 斷見論: Tông này vọng chấp rằng quả báo ở 7 nơi như: Thân chúng sinh ở cõi Dục và những người trời cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, sau khi chết đều đoạn diệt. Đây là đoạn diệt luận được nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến do ngoại đạo Đoạn kiến chủ trương; 13. Nhân quả giai không tông, cũng gọi Không kiến luận 空見論: Tông này phủ nhận thuyết Nhân quả, vọng chấp tất cả đều là không; 14. Vọng kế tối thắng tông, cũng gọi Vọng kế tối thắng luận 妄計最勝論: Tông này vọng chấp rằng Bà la môn là chủng tộc tối thắng trong 4 chủng tộc, là con dân của Phạm vương, được sinh ra từ miệng của Phạm vương, 3 chủng tộc còn lại đều hèn kém, chẳng phải con dân của Phạm vương; 15. Vọng kế thanh tịnh tông, cũng gọi Vọng kế thanh tịnh luận 妄計清淨論: Tông này vọng chấp 5 món dục lạc mà các người trời đang thụ hưởng là hiện pháp Niết bàn, hoặc giữ gìn các giới như giới bò, giới chó, lấy việc ăn cỏ, ăn phân dê cầu được giải thoát. Các ngoại đạo Hiện pháp Niết bàn và ngoại đạo Thủy đẳng thanh tịnh chủ trương thuyết này; 16. Vọng kế cát tường tông, cũng gọi Vọng kế cát tường luận 妄計吉祥論: Tông này cho rằng cúng tế mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú là việc làm sẽ mang lại sự tốt lành, nhiều phúc báo... Đây là vọng kiến của ngoại đạo Lịch toán. Mười sáu tông trên đây có lẽ đã được căn cứ vào thuyết 62 kiến chấp nói trong kinh Phạm động, Trường A-hàm quyển 14 mà lập ra và ngoại trừ 7 tông là: Nhân trung hữu quả, Tùng duyên hiển liễu, Chư nhân túc tác, Hại vi chánh pháp, Nhân quả giai không, Vọng kế tối thắng, Vọng kế cát tường là không thấy có tông nào tương đương, còn các tông khác thì đều còn ý chỉ để lại. [X. kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Đại Phật đảnh thủ lảng nghiêm Q.10; luận Đại tỷ bà sa Q.199, 200; luận Du-già sư địa Q.87; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; luận Thập trụ tâm Q.3]. (Tự điển Phật Quang)

889 Vũ chúng ngoại đạo 雨眾外道 (Vārsaganya): Các đệ tử của phái Số luận, bộ chủ của 18 bộ phái được phân ra từ Số luận. Thành duy thức luận thuật ký: “Vị bộ chủ của 18 bộ phái tên là Phạ-ly-sa (伐里沙, Vārsya) được dịch là Vũ. Vị ấy sinh ra lúc trời đang mưa nên đặt tên Vũ. Đồ đệ của Vũ gọi là ngoại đạo Vũ chúng.” (tr. 252b01-03)

890 Tầm tư: phát động tìm cầu nơi ý ngôn cảnh. Quán sát: quan sát triệt để nơi ý ngôn cảnh. Tầm



sinh, vậy thì tất cả người thế gian cùng hiểu biết, cùng xác lập rằng, cái kia là nhân của cái này, chẳng phải cái khác. Lại nữa, người trên thế gian muốn tìm quả này thì chỉ cần chọn lấy nhân này, không chọn lấy nhân khác. Lại nữa, ngay trong các sự kia, gia công kiến tạo như vậy như vậy, không phải [gia công kiến tạo] ở sự khác. Lại nữa, nếu quả kia chính là từ cái kia sinh, không từ cái khác sinh, cho nên trong nhân nhất định đã có quả. Nếu điều đó không đúng thì nên lập “*Tất cả pháp đều là nhân sinh tất cả pháp.*”⁸⁹¹ Lại nữa, tìm một quả bằng cách chọn lấy tất cả pháp làm nhân.⁸⁹² Lại nữa, nơi tất cả sự, gia công kiến tạo để tìm một quả.⁸⁹³ Lại nữa, từ tất cả pháp sinh ra tất cả quả.⁸⁹⁴ Tóm lại, do sự kiến tạo, do chọn lấy, do tác sự, do sinh ra, chư vị ngoại đạo thấy “*trong nhân thường có tánh của quả.*”

[521c11] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Tướng nhân và tướng quả là khác nhau hay không khác nhau? (1) Nếu tướng nhân và tướng quả không khác nhau thì không xác định được thể nào là nhân, thể nào là quả. Do đó, tướng nhân và tướng quả không có sai biệt, thể mà nói trong nhân có quả, điều đó không đúng đạo lý.⁸⁹⁵ (2) Ông nghĩ thể

tư địa: chưa lìa ý muốn tầm tư. Tự biện địa: đầy đủ biện tài, hình thành lập luận. Dị sinh địa: chưa đoạn kiến sở đoạn pháp chủng tử nơi 3 cõi. Tùy tư duy quán sát hành địa: chưa được tuệ xuất thế gian của chư Thánh giả.

891 Trong sữa vốn không có tánh của bơ (chesse) mà bơ vẫn sinh ra. Như vậy nước v.v... trong các pháp mà không có tánh của bơ thì lẽ ra chúng phải sinh ra bơ. Nếu nói nước v.v... các pháp vốn không có tánh của bơ mà tạo ra được bơ, thì nên nói là “tất cả pháp đều là nhân sinh tất cả pháp.”

892 Như cầu một quả là bơ thì nên chọn lấy tất cả pháp (không phải bơ) làm nhân. Nhưng trong các nhân ấy lại không có tánh của quả, như ủ nước thì vĩnh viễn không sinh ra bơ.

893 Nếu trong sữa không có tánh của bơ, thì người cầu bơ phải nên gia công chế tạo từ các pháp (không phải sữa) cũng được vậy.

894 Nếu trong sữa vốn không có tánh của bơ, mà bơ vẫn sinh ra, như vậy trong sữa không có tánh của pháp khác (không phải bơ) lẽ ra cũng nên sinh ra pháp khác (không phải bơ). Nói cách khác, các pháp khác vốn không có tánh của bơ cũng nên sinh ra bơ.

895 Nói nhân sữa có nơi quả bơ, thể mà nói nhân và quả không khác nhau; vì không khác nhau thì phải nói là không có nhân quả. Chấp trong nhân có quả là không đúng.



nào, nếu nhân quả khác nhau⁸⁹⁶, thể thì ở trong nhân, thể của quả là chưa sinh tướng, hay là đã sinh tướng? (a) Nếu nói chưa sinh tướng thì ở trong nhân kia, quả còn chưa sinh mà nói là đã có quả, điều này không đúng đạo lý. [Nên kết luận rằng, trong nhân không có quả.] (b) Nếu nói đã sinh tướng, tức là thể của quả đã sinh, vì sao lại nói quả từ nhân sinh, điều này không đúng đạo lý. [Nên kết luận rằng, quả của tất cả pháp không từ nhân sinh.] Tóm lại, trong nhân trước chẳng có quả, hẳn nhiên là có nhân cần phải đợi duyên thì mới sinh.

[521c19] Về pháp hữu tướng kia, ở trong pháp hữu tướng, do liễu tri năm tướng khả đắc: 1. Liễu tri xứ sở khả đắc: như nước trong cái vại; 2. Liễu tri sở y chỉ khả đắc: như nhãn thức trong mắt; 3. Liễu tri nơi tự tướng khả đắc: như tự thể của nhân, không do so sánh; 4. Liễu tri nơi nghiệp tự tác khả đắc; 5. Do nhân biến dị nên quả biến dị khả đắc, hoặc do duyên biến dị nên quả biến dị khả đắc. Qua năm tướng này mà chư vị ngoại đạo thường xuyên và vĩnh viễn nói rằng “*trong nhân có quả*.” Do những nghĩa này, chư vị ngoại đạo đã lập luận, nói năng không đúng đạo lý.

Như vậy, tướng nhân và tướng quả không khác nhau, tướng nhân và tướng quả khác nhau, chưa sinh tướng quả, đã sinh tướng quả đều không đúng đạo lý.

[521c27] 2. **Tùng duyên hiển liễu luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Thể của tất cả các pháp thì tự nó vốn có, từ các duyên mới hiển lộ rõ ràng, không phải do duyên sinh ra nó.*” Luận sư *Nhân trung hữu quả* và luận sư *Thanh tướng*⁸⁹⁷ khởi chấp như vậy.

896 Tức chấp thể là một, tướng thì khác nhau: tướng quả tức là nhân, tướng nhân tức là quả.

897 Thanh tướng tông 聲相宗: Tông phái ngoại đạo chấp nhận âm thanh là bản hữu, thường hằng, không sinh không diệt.



[522a02] Hỏi: Vì lý do gì luận sư *nhân trung hữu quả* chủ trương trong nhân của các pháp trước có tánh của quả, từ duyên mới hiển lộ nhận biết?

Đáp: Do giáo và lý.

(1) Do giáo, là bậc thầy của họ đã lập ra giáo tạng, họ nghe theo, rồi truyền trao triển chuyển đến nay, tuyên thuyết rằng: “*Trong nhân của các pháp trước có tánh của quả, từ duyên mới hiển lộ nhận biết.*”

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Họ tư duy như vậy: Quả vốn có từ trước và từ nhân sinh ra. Điều này không đúng đạo lý. Chẳng lẽ không dụng công mà thành tựu quả? Lại lấy duyên gì để làm công dụng? Chẳng lẽ chỉ vì sự hiển lộ nhận biết quả mà chư vị ngoại đạo khởi tư duy tùy tiện như vậy, rồi nói ra *tùng duyên hiển liễu luận*?

[522a09] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Không có chướng duyên vẫn có chướng ngại, hay có chướng duyên mới có chướng ngại?

(1) Nếu nói không có chướng duyên, tức là nói không có chướng duyên vẫn có chướng ngại. Điều này không đúng đạo lý [vì tự mâu thuẫn].

(2) Nếu nói có chướng duyên, thì cái nhân thuộc quả, tại sao nó không có chướng ngại khi cùng hiện hữu với quả? Thí dụ, bóng tối chướng ngại nước trong cái vại, thì cũng có thể chướng ngại cái vại.⁸⁹⁸ (3) Nếu nói chướng duyên cũng là chướng nhân thì nên nói đến cái nhân hiển lộ cũng bị chướng ngại, thế mà ông chỉ nói trong cái nhân hiển lộ trước đã có tánh của quả, mà không đề cập gì đến cái nhân hiển lộ. Điều này không đúng đạo lý.

898 Chướng duyên là bóng tối. Nhân là cái vại. Quả là nước trong cái vại. Bóng tối không chướng ngại được cái vại, nên không thể nói chướng duyên cũng chướng ngại nhân.



[522a15] Tôi lại hỏi ông, vì tánh hữu là chướng duyên, hay vì tánh quả là chướng duyên? (1) Nếu nói tánh hữu là chướng duyên, thế mà tánh hữu ấy thường không hiển lộ nhận biết [nó là chướng duyên]. Điều này không đúng đạo lý. Lại nữa, nhân cũng là tánh hữu, tại sao nó không là chướng duyên. (2) Nếu nói tánh quả là chướng duyên, thì như vậy một pháp vừa là nhân, vừa là quả. Như mầm (: nhân) là chủng tử, quả là thân, cành, lá v.v... Nhân và quả là một pháp mà vừa hiển lộ, vừa không hiển lộ, điều này không đúng đạo lý.

[522a20] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Sự hiển lộ và pháp bản hữu là một, hay là khác? (1) Nếu nói là một thì pháp bản hữu kia thường hiển lộ, hiển lộ rồi, hiển lộ lần nữa. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nói là khác thì sự hiển lộ này là không có nhân, hay là có nhân? (a) Nếu không có nhân, thì làm sao không có nhân mà hiển lộ. Điều này không đúng đạo lý. (b) Nếu có nhân, thì tánh của quả có thể hiển lộ, không phải là tánh của nhân [có thể hiển lộ]. Cái nhân không hiển lộ mà có khả năng hiển lộ ra quả, điều này không đúng đạo lý.

Như vậy, không có chướng duyên, có chướng duyên, tướng hữu, tướng quả, hiển lộ là một, hiển lộ là khác, đều không đúng đạo lý. Vì vậy ông nói, nếu pháp tánh mà không thì không có tướng; nếu pháp tánh mà có thì có tướng; nếu pháp tánh là không, thì không thể hiển lộ nhận biết; nếu pháp tánh là có, thì có thể hiển lộ nhận biết. Tất cả đều không đúng đạo lý.

[522b01] Tôi nay nói sơ lược: Các pháp tuy thật là có mà không thể thủ đắc, hoặc có ở xa nên không thể thủ đắc, hoặc do bị chướng ngại bởi bốn thứ chướng nhân nên không thể thủ đắc, hoặc cực vi tế nên không thể thủ đắc, hoặc tâm tán loạn nên không thể thủ đắc, hoặc các căn bị tổn hoại nên không thể thủ đắc, hoặc chưa được trí tương



ung với đối tượng nên không thể thủ đắc. Như lập luận “*trong nhân có quả, từ duyên hiển lộ*” là không đúng đạo lý. Nên biết lập luận của Thanh tướng cũng không đúng đạo lý. Chỗ sai biệt ở đây là các luận sư Ngoại thanh khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Thanh tướng là bản hữu, không sinh không diệt, do nói ra mới hiển lộ nhận biết được, nhưng thể của âm thanh là thường hằng.*” Luận thuyết này không đúng, nó giống luận thuyết “*tùng duyên hiển liễu.*”

[522b10] 3. **Khứ lai thật hữu luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn ở trong pháp này, do không chánh tư duy mà khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Có quá khứ, có vị lai; tự tướng [của quá khứ và vị lai] thành tựu cũng như hiện tại thật có, chẳng phải giả.*”

Hỏi: Vì lý do gì chư vị ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

[522b16] Lại nữa, đối với pháp này chư vị ấy đã không có sự tư duy đúng đắn về *nhất thiết hữu* được dẫn trong kinh giáo. Như trong kinh có nói: “*Nhất thiết hữu tức là mười hai xứ.*” Tự tướng của mười hai xứ này là hữu. Lại như đức Bạc-già-phạm nói: “*Có nghiệp quá khứ.*”⁸⁹⁹ Lại trong kinh có nói: “*Có sắc quá khứ, có sắc vị lai, [có sắc hiện tại,] cho đến thức cũng như vậy.*”⁹⁰⁰

[522b20] (2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú

899 Kinh Đại bát niết bàn, phẩm Bồ tát Ca Diếp: “Phật dạy: Thiện nam tử! Như các chúng sinh đều có nghiệp quá khứ. Do nghiệp ấy mà chúng sinh hiện tại nhận chịu quả báo. Có nghiệp vị lai, nhưng vì chưa thọ sinh nên chưa sinh quả báo.” (No. 374, tr. 571c15)

900 Tạp A-hàm, kinh Sanh, số 79: “Một thời, Phật ở tại vườn Cấp-cô-độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ kheo: ‘Sắc quá khứ, vị lai còn là vô thường, hưởng nữa là sắc hiện tại. Đa văn Thánh đệ tử quán sát như vậy rồi, không nuôi tiếc sắc quá khứ, không cầu mong sắc vị lai, và đối với sắc hiện tại nhàm chán, ly dục, diệt tận. Đối với thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.’” (Thích Tuệ Sỹ dịch)



tùy tư duy quán sát hành địa. Họ tư duy như vậy: “*Nếu một pháp an trú tự tướng thì pháp ấy là chân thật có. Nếu một pháp là không có ở vị lai, là do chưa thọ nhận tự tướng vào thời gian đó. Nếu một pháp là không có ở quá khứ, là do thoái mất tự tướng vào thời gian đó.*” Nếu lập luận như vậy thì tự tướng của các pháp ấy phải không thành tự, bởi tánh của các pháp là không chân thật. Luận điểm này không đúng đạo lý là do chur vị ngoại đạo tư duy như vậy, khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Tánh tướng của quá khứ và vị lai là thật có.*”

[522b27] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Hai tướng quá khứ và vị lai cùng với tướng hiện tại là không khác tướng, hay là khác tướng? (1) Nếu không khác tướng thì lập ra tướng ba đời là không đúng đạo lý. (2) Nếu khác tướng thì nói tánh tướng thật có là không đúng đạo lý.

[522c01] Tôi xin hỏi ông, ông đáp tùy ý. [Luận điểm] rơi vào pháp ba đời là tướng thường, hay là tướng vô thường? (1) Nếu là tướng thường thì rơi vào ba đời, điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu là tướng vô thường thì ở trong ba đời hằng luôn thật có, điều này không đúng đạo lý.

[522c04] Tôi xin hỏi ông, ông đáp tùy ý. Có phải ông chấp pháp vị lai đi đến đời hiện tại? Chấp vị lai diệt mất rồi sinh đời hiện tại? Chấp pháp trú ở vị lai, pháp ấy làm duyên sinh đời hiện tại? Chấp vốn không có nghiệp dụng, nay có nghiệp dụng? Chấp tướng vốn không viên mãn, nay tướng viên mãn? Chấp tướng vốn khác, nay tướng khác? Chấp vị lai có phần tướng của hiện tại?

[522c09] (1) Nếu nói *pháp vị lai đi đến đời hiện tại*, thì phải có phương sở; vị lai và hiện tại phải không sai biệt, và phải là thường. Điều này không đúng đạo lý.

(2) Nếu nói *vị lai diệt mất rồi sinh đời hiện tại*, nghĩa là nói pháp



vị lai không sinh bây giờ, pháp hiện tại vốn không sinh bây giờ. Lại nữa, pháp vị lai chưa sinh mà nói diệt mất, là không đúng đạo lý.

(3) Nếu nói *pháp trú ở vị lai, pháp ấy làm duyên sinh đời hiện tại*, thì pháp ấy phải là thường. Lại nữa, vốn là không có mà nay sinh, chẳng phải pháp vị lai sinh, là không đúng đạo lý.

(4) Nếu nói *vốn không có nghiệp dụng, nay có nghiệp dụng*, nghĩa là nói vốn có, nay có, rồi lại có. Lỗi ở đây như trên có nói, nó không đúng đạo lý. Lại nữa, ông nghĩ thế nào về nghiệp dụng? Nghiệp dụng này cùng với bản pháp kia là có khác tướng, hay là không khác tướng? (a) Nếu khác tướng thì tướng của nghiệp dụng này không có ở vị lai. Điều này không đúng đạo lý. (b) Nếu không khác tướng thì vốn không có nghiệp dụng mà nay có nghiệp dụng. Điều này không đúng đạo lý.

[522c21] Nếu như chấp *không có nghiệp dụng* là có lỗi lầm, thì những sự chấp *tướng vốn không viên mãn, nay tướng viên mãn; tướng vốn khác, nay tướng khác; vị lai có phần tướng của hiện tại* cũng có lỗi lầm. Chỗ khác biệt ở đây là cái lỗi về tự thể tạp loạn, cho nên không đúng đạo lý: như vị lai hướng tới hiện tại, như hiện tại hướng tới quá khứ. Tùy theo trường hợp mà có những lỗi lầm, nên biết.

Trên đây là các lý do của sự chấp, và đã nói đạo lý phá các chấp ấy. Như vậy, *quá khứ vị lai thật hữu luận* đề cập đến tự tướng, cộng tướng; pháp vị lai đi đến đời hiện tại; vị lai diệt mất rồi sinh đời hiện tại; pháp trú ở vị lai làm duyên sinh đời hiện tại; vốn không có nghiệp dụng, nay có nghiệp dụng; tướng vốn không viên mãn, nay tướng viên mãn; tướng vốn khác, nay tướng khác; vị lai có phần tướng của hiện tại. Tất cả đều không đúng đạo lý.

[522c29] Như vậy là đã phá các chấp rồi, lại có nạn vấn: Nếu



quá khứ, vị lai là không có, vì sao duyên vào cái không có mà có sự hiểu biết chuyển? Nếu nói duyên vào cái không có mà có sự hiểu biết chuyển, vì sao không có lỗi đi ngược với giáo pháp, như nói “*Nhất thiết hữu tức là mười hai xứ*” ?

[523a03] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Thế gian thủ đắc hiểu biết cái không có, là khởi hiểu biết hay là không khởi hiểu biết?

(1) Nếu nói *không khởi hiểu biết* thì sự hiểu biết của [trí] *năng thủ vô ngã*, về sừng thỏ, đứa con của người đàn bà vô sinh v.v... phải không có. Điều này không đúng đạo lý. Lại nữa, đức Bạc-già-phạm có nói: “*Chư vị Thanh văn vô siểm khi chánh tu hành theo lời Ta dạy, nếu có biết là có, nếu không có biết là không có.*” Như vậy [không khởi hiểu biết là] không đúng đạo lý.

(2) Nếu nói *khởi hiểu biết*, theo ý của ông, sự thủ đắc không có hiểu biết là tác hữu hành, hay là tác vô hành?

(a) Nếu là *tác hữu hành*, thì sự thủ đắc không có hiểu biết mà tác hữu hành là không đúng đạo lý.

(b) Nếu là *tác vô hành*, theo ý của ông, sự hiểu biết mà vô hành là duyên với hữu sự mà chuyển, hay là duyên với vô sự mà chuyển?

(b1) Nếu là *duyên với hữu sự mà chuyển*, thì sự hiểu biết mà vô hành duyên với hữu sự mà chuyển là không đúng đạo lý. (b2) Nếu là *duyên với vô sự mà chuyển*, thì không có duyên với [đối tượng nào cả], không có sự hiểu biết, điều này không đúng đạo lý.

[523a13] Tuy nói “*Nhất thiết hữu tức là mười hai xứ*”, nhưng đối với hữu pháp, mật ý nói có hữu tướng; đối với vô pháp, mật ý nói có vô tướng. Vì sao? Là pháp hữu tướng, có thể nắm giữ hữu tướng; là pháp vô tướng, có thể nắm giữ vô tướng, cho nên đều gọi là pháp, đều gọi là hữu. Nếu có điều gì khác, thì đó là các vị tu hành chỉ biết nơi hữu,



không biết nơi vô, nên không quán sát một cách liên tục các pháp sở tri, đây là [sự thực hành] không đúng đạo lý.

Lại nữa, nói rằng “*Có nghiệp quá khứ*”, là do nghiệp này mà chúng sinh nhận chịu cảm thọ có tổn hại, cũng như cảm thọ không tổn hại.⁹⁰¹ Những cảm thọ ấy cũng dựa vào tập khí kia⁹⁰², mật ý giả nói các pháp là có. Ở trong các hành từng có nghiệp tịnh hay bất tịnh sinh diệt; do nhân duyên này, các hành kia vượt trội, biến khác, tương tục mà chuyển, gọi là *tập khí*. Do sự tương tục nhiếp giữ tập khí mà sinh ra quả [dị thực] khả ái hay không khả ái. Qua đây, tôi không có lỗi, còn ông không có đạo lý.

[523a24] Lại nữa, tuy nói rằng “*Có sắc quá khứ, có sắc vị lai, có sắc hiện tại, cho đến thức cũng như vậy.*” Đây cũng dựa vào ba thứ hành tướng, mật ý mà nói, đó là nhân tướng, tự tướng và quả tướng⁹⁰³. Dựa vào nhân tướng, mật ý nói có vị lai. Dựa vào tự tướng, mật ý nói có hiện tại. Dựa vào quả tướng, mật ý nói có quá khứ. Vì vậy tôi không có lỗi.

[523a29] Lại nữa, không nên nói quá khứ và vị lai là hữu tướng thật. Vì sao? Nên biết vị lai có mười hai thứ tướng: 1. Tướng nhân đã hiển lộ; 2. Tướng thể chưa sinh; 3. Tướng đợi duyên; 4. Tướng chủng loại đã sinh; 5. Tướng pháp phải sinh⁹⁰⁴; 6. Tướng pháp không thể sinh⁹⁰⁵; 7. Tướng tạp nhiễm chưa sinh; 8. Tướng thanh tịnh chưa sinh;

901 Cảm thọ có tổn hại là khổ thọ. Cảm thọ không tổn hại là lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ.

902 Tập khí chỉ cho nghiệp quá khứ (tịnh hay bất tịnh) dẫn dắt, chiêu cảm quả dị thực.

903 Nhân tướng: Pháp chưa thọ, đợi duyên sẽ sinh. Tự tướng: Pháp chánh thọ, thể chưa hoại diệt. Quả tướng: Pháp đã thọ, thể đã hoại diệt.

904 Tướng pháp phải sinh: Chỉ cho các pháp hệ thuộc 3 cõi, chưa đoạn, chưa diệt.

905 Tướng pháp không thể sinh: Chỉ cho pháp niết bàn.



9. Tướng nên mong cầu⁹⁰⁶; 10. Tướng không nên mong cầu⁹⁰⁷; 11. Tướng nên quán sát; 12. Tướng không nên quán sát.

Nên biết hiện tại cũng có mười hai thứ tướng: 1. Tướng quả đã hiển lộ; 2. Tướng thể đã sinh; 3. Tướng các duyên tụ hội; 4. Tướng chủng loại đã sinh; 5. Tướng sát na; 6. Tướng không sinh pháp lần nữa; 7. Tướng tạp nhiễm hiện; 8. Tướng thanh tịnh hiện; 9. Tướng khả hỷ lạc; 10. Tướng bất khả hỷ lạc; 11. Tướng nên quán sát; 12. Tướng không nên quán sát.

Nên biết quá khứ cũng có mười hai thứ tướng: 1. Tướng nhân đã qua; 2. Tướng duyên đã qua; 3. Tướng quả đã qua; 4. Tướng thể đã hoại; 5. Tướng chủng loại đã diệt; 6. Tướng không sinh pháp lần nữa; 7. Tướng tạp nhiễm lặng yên; 8. Tướng thanh tịnh lặng yên; 9. Tướng nên lưu luyến xứ⁹⁰⁸; 10. Tướng không nên lưu luyến xứ⁹⁰⁹; 11. Tướng nên quán sát; 12. Tướng không nên quán sát.

[523b15] 4. **Kế ngã [thật hữu] luận**: Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Có ngã, có tát-đỏa*⁹¹⁰, *có mạng giả, có sinh giả, có dưỡng giả, có số thủ thú giả, đại loại như vậy*⁹¹¹ là chắc thật, là thường còn.” Chư vị ngoại đạo khởi kiến chấp như vậy.

906 Tướng nên mong cầu: Là mong cầu phạm hạnh.

907 Tướng không nên mong cầu: Là mong cầu các dục, mong cầu hiện hữu, mong cầu tà phạm hạnh.

908 Tướng nên lưu luyến xứ: Là sự tịnh tu phạm hạnh.

909 Tướng không nên lưu luyến xứ: Là sự thọ dụng các dục.

910 Tát-đỏa = hữu tình.

911 Đại phẩm bát nhã, quyển 2 (La thập, T8n223, tr.230c11), có 16 biệt danh của ngã: chúng sinh, thọ giả, mạng giả, sinh giả, dưỡng dục giả, chúng số nhân, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, tri giả, kiến giả. Danh sách theo Huyền Trang, Đại bát nhã, quyển 406 (T7n220, tr.29a29): hữu tình, mạng giả, sinh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bồ-đặc-già-la, ý sinh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả. Số thủ thú 數取趣: Tức là bồ-đặc-già-la (s. pudgala). Bồ, có nghĩa là số. Đặc-già, có nghĩa là thủ, tức là chấp thủ. La, có nghĩa là thú, tức là cõi sống. Bồ đặc giả là có nghĩa là cá nhân làm chủ các hoạt động tâm lý cũng như thân thể, mà nhiều lần chấp thủ cái thân năm uẩn, do đó phải luân hồi mãi trong các cõi sống.



Hỏi: Vì sao chư vị ngoại đạo khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và do lý. Do giáo thì như trước đã nói.

Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Có hai nguyên do: 1. Trước không tư duy để hiểu biết, thiếu cân nhắc mà có hiểu biết về tát-đỏa; 2. Trước có tư duy để hiểu biết, sau mới có sự tạo tác.

Họ tư duy như vậy: Nếu không có ngã thì đối với năm sự⁹¹², không nên khởi năm hiểu biết về hữu ngã: 1. Thấy sắc hình, chỉ nên khởi hiểu biết về *sắc*, không nên khởi hiểu biết về tát-đỏa; 2. Thấy các hành thuận khổ và lạc, chỉ nên khởi hiểu biết về *thọ*, không nên khởi hiểu biết về tát-đỏa có hơn, có kém; 3. Thấy cái tên được lập ra, và tên ấy tương ưng *hành*, chỉ nên khởi hiểu biết về *tướng*, không nên khởi hiểu biết về tát-đỏa gồm có sát-đế-lợi, bà-la-môn, phệ-xá, thú-đạt-la, Phật-thọ, Đức-hữu⁹¹³ v.v...; 4. Thấy việc làm tịnh, bất tịnh tương ưng *hành*, chỉ nên khởi hiểu biết về *hành*, không nên khởi hiểu biết về tát-đỏa rằng có người trí, người ngu; 5. Thấy nơi cảnh giới có *thức* tùy chuyển, chỉ nên khởi hiểu biết về *tâm*, không nên khởi hiểu biết về tát-đỏa rằng “*tôi thấy, [nghe, hay, biết] v.v...*” Do trước không tư duy để hiểu biết, đối với năm sự này, chỉ khởi năm hiểu biết về tát-đỏa, không phải hiểu biết của các hành. Như vậy, trước không tư duy để hiểu biết, thấy mà thiếu cân nhắc nên khởi hiểu biết rằng “*có tát-đỏa.*”, để rồi xác quyết cho rằng có thật ngã.

[523c06] Lại nữa, họ tư duy như vậy: Nếu không có ngã, thì không nên ở nơi các hành, trước khởi tư duy để hiểu biết, sau mới có

912 Năm sự: Là 5 uẩn.

913 Tên người: Phật-thọ 佛授 (Buddhadatta), Đức-hữu 德友 (kalyāṇa-mitta).



sự tạo tác: Tôi dùng con mắt sẽ thấy các sắc, đang thấy các sắc, đã thấy các sắc. Hoặc là khởi tâm: Tôi không nên thấy. Những tác dụng đại loại như vậy đều do hiểu biết về ngã, mà hành đi trước dẫn dắt. Giống như con mắt và sự thấy, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, nên biết cũng như vậy.

Lại nữa, tạo tác thiện nghiệp, đình chỉ thiện nghiệp, tạo tác bất thiện nghiệp, đình chỉ bất thiện nghiệp, đại loại những sự như vậy đều do trước hết tư duy để hiểu biết, sau mới có được tác dụng. Những tác dụng như vậy chỉ ở nơi các hành là không đúng đạo lý. Do tư duy như vậy nên nói là có ngã.

[523c14] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Ông ngay nơi sự được thấy mà khởi hiểu biết về tát-đòa, hay là khác biệt với sự được thấy mà khởi hiểu biết về tát-đòa? (1) Nếu ngay nơi sự được thấy mà khởi hiểu biết về tát-đòa, thì ông không nên nói ngay nơi sắc, thọ, tưởng v.v... chấp có ngã, vì đó là sự hiểu biết điên đảo. (2) Nếu khác biệt với sự được thấy mà khởi hiểu biết về tát-đòa, thì ngã có hình lượng là không đúng đạo lý; ngã có hơn có kém, hoặc ngã là sát-đế-lợi, bà-la-môn v.v..., hoặc ngã là người trí, người ngu; hoặc ngã là thủ chấp cảnh giới của các sắc, thọ, v.v... thảy đều không đúng đạo lý.

[523c21] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là chỉ nơi tự thể của pháp này mà khởi sự hiểu biết về pháp này, hay là nơi thể của pháp khác mà khởi sự hiểu biết về pháp này? (1) Nếu chỉ nơi tự thể của pháp này mà khởi sự hiểu biết về pháp này, tức ngay nơi sự được thấy, khởi hiểu biết về ngã của pháp này mà không cần gọi tên, là sự hiểu biết điên đảo. (2) Nếu nơi thể của pháp khác mà khởi sự hiểu biết về pháp này, tức tên gọi của tất cả cảnh giới là cái nhân của sự hiểu biết tất cả cảnh giới, điều này không đúng đạo lý.

[523c26] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là khởi hay không khởi sự



hiểu biết về hữu tình nơi một số vô tình? Là khởi hay không khởi sự hiểu biết về vô tình nơi một số hữu tình? Là khởi hay không khởi sự hiểu biết về hữu tình nơi một số hữu tình khác? (1) Nếu là khởi sự hiểu biết, thì vô tình phải là hữu tình, hữu tình phải là vô tình, hữu tình khác phải là hữu tình khác nữa. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu không khởi sự hiểu biết, thì bác bỏ mọi hiện lượng, cũng không đúng đạo lý.

[524a02] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Sự hiểu biết chấp ngã là lấy nghĩa hiện lượng, hay là lấy nghĩa tỷ lượng? (1) Nếu sự hiểu biết chấp ngã là lấy nghĩa hiện lượng, thì chỉ có sắc uẩn, thọ uẩn, v.v... là nghĩa hiện lượng, còn ngã không phải nghĩa hiện lượng. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu sự hiểu biết chấp ngã là lấy nghĩa tỷ lượng, thì những người ngu si ấu trĩ chưa thể suy lường, họ sẽ thiếu cân nhắc mà khởi sự hiểu biết về ngã.

[524a06] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Sự tạo tác của thế gian là lấy sự hiểu biết làm nhân, hay là lấy ngã làm nhân? (1) Nếu lấy sự hiểu biết làm nhân, thì sự chấp rằng *ngã có tạo tác* là không đúng đạo lý. (2) Nếu lấy ngã làm nhân, thì trước đã tư duy để hiểu biết rồi có được sự tạo tác, điều này cũng không đúng đạo lý.

[524a10] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Nhân tạo tác mọi sự là vô thường, hay là thường? (1) Nếu nhân là vô thường, thì thể của nhân tạo tác là biến khác mà chấp ngã có tạo tác. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nhân là thường, thì không có biến khác, không có pháp biến khác mà chấp có tạo tác. Điều này không đúng đạo lý.

[524a14] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Ngã là có động tác mà có năng lực tạo tác, hay ngã là không có động tác mà có năng lực tạo tác? (1) Ngã là có động tác mà có năng lực tạo tác, tức là thường tác, không phải tác lần nữa. (2) Ngã là không có động tác mà có năng lực



tạo tác, thì tánh không động tác mà có tạo tác, là không đúng đạo lý.

[524a19] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là có nhân nên ngã có tạo tác, hay là không nhân nên ngã có tạo tác? (1) Nếu có nhân nên ngã có tạo tác, thì ngã ấy cũng nên do những nhân tố khác thúc đẩy phát khởi mới có tạo tác. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu không có nhân nên ngã có tạo tác, thì phải ở mọi thời gian tạo tác tất cả sự. Điều này không đúng đạo lý.

[524a23] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Ngã ấy dựa vào tự thân nên có năng lực tạo tác, hay ngã ấy dựa vào người khác nên có năng lực tạo tác? (1) Nếu ngã dựa vào tự thân, thì ngã ấy chính nó tạo ra các khổ già, bệnh, chết, các sự tạp nhiễm, thanh tịnh v.v... Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu ngã dựa vào người khác, thì sự chấp rằng *ngã có tạo tác* là không đúng đạo lý.

[524a27] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Sự thi thiết hữu ngã là ngay nơi uẩn? Là ở trong các uẩn? Là chỗ khác ở ngoài uẩn? Là không phải uẩn tánh?

(1) Nếu sự thi thiết hữu ngã là ngay nơi uẩn, thì ngã và uẩn không có sai biệt, nhưng lại chấp có cái ngã là chắc thật, là thường còn. Điều này không đúng đạo lý.

(2) Nếu sự thi thiết hữu ngã là ở trong các uẩn, thì ngã ấy là thường, hay là vô thường? Nếu ngã ấy là thường, thì cái ngã thường trú phải không bị tổn ích bởi các khổ lạc. Điều này không đúng đạo lý. Nếu không có tổn ích mà lại sinh khởi pháp và phi pháp⁹¹⁴, là không đúng đạo lý. Nếu không có sinh khởi pháp và phi pháp thì các uẩn thân phải hoàn toàn không sinh khởi. Lại nữa, nếu không do dụng công, ngã ấy phải thường giải thoát. Nếu ngã ấy là vô thường, thì tách rời uẩn thể

914 Chánh hành là pháp. Tà hành là phi pháp.



mà các pháp ở ngoài có sinh, có diệt, lưu chuyển liên tục là không thể có được. Điều này không đúng đạo lý. Lại nữa, ở nơi này hoại diệt, sau đó ở nơi khác không tạo tác mà có được. Vì có lỗi lầm lớn nên không đúng đạo lý.

(3) Nếu sự thi thiết hữu ngã là chỗ khác ở ngoài uẩn, thì cái ngã mà ông chấp vào phải là vô vi.⁹¹⁵

(4) Nếu sự thi thiết hữu ngã là không phải uẩn tánh, thì ở trong mọi thời gian, ngã phải không có nhiễm ô. Lại nữa, ngã ấy và thân thể không nên phụ thuộc lẫn nhau. Điều này không đúng đạo lý.

[524b11] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Cái ngã ông chấp vào chính là sự thấy, nghe, hay, biết⁹¹⁶, hay là tách rời sự thấy, nghe, hay, biết?

(1) Nếu cái ngã ông chấp vào chính là sự thấy, nghe, hay, biết, thì ngay trên sự thấy, nghe, hay, biết, giả lập có chủ thể thấy, nghe, hay, biết⁹¹⁷? Hay là tách rời sự thấy, nghe, hay, biết, biệt lập có chủ thể thấy, nghe, hay, biết?

Nếu ngay trên sự thấy, nghe, hay, biết, giả lập có chủ thể thấy, nghe, hay, biết, tức là sự thấy, nghe, hay, biết là chủ thể thấy, nghe, hay, biết. Qua đó ông thiết lập ngã là chủ thể thấy, nghe, hay, biết. Điều này không đúng đạo lý, bởi vì không có sai biệt giữa chủ thể thấy, nghe, hay, biết và sự thấy, nghe, hay, biết.

(2) Nếu tách rời sự thấy, nghe, hay, biết, biệt lập có chủ thể thấy, nghe, hay, biết, thì các pháp được thấy, nghe, hay, biết là *nghiệp dụng được hoàn thành bởi ngã*, hay là *công cụ được chấp trì bởi ngã*?

915 Uẩn là vô thường, nên là hữu vi. Nếu ngã ở một chỗ khác nằm ngoài uẩn thì ngã ấy phải là vô vi, vì chỗ khác đó khác biệt với uẩn.

916 Kiến, văn, giác, tri: Thấy, nghe, hay, biết: 4 chữ bao gồm 6 thức: thấy là nhãn thức, nghe là nhĩ thức, hay là tỷ thức, thiết thức và thân thức, biết là ý thức.

917 Chánh văn là năng kiến giả đẳng tướng 能見者等相, chỉ người thấy, người nghe, người hay, người biết.



(a) Nếu các pháp là *nghiệp dụng được hoàn thành bởi ngã*, thì cái ngã ấy (a1) ví như là chủng tử, nó phải vô thường. (a2) Nếu giả lập sĩ phu⁹¹⁸, ví như người thợ gốm, [tạo tác mọi thứ đồ dùng]⁹¹⁹, thì ngã ấy phải là vô thường, phải là giả lập, mà ông cho là thường còn, là chắc thật. Điều này không đúng đạo lý. (a3) Nếu giả lập sĩ phu, ví như người đầy đủ thần thông, tùy ý tự tại tạo tác mọi thứ⁹²⁰, thì ngã ấy phải là vô thường, phải là giả lập. Điều này cũng như ví dụ trên, không đúng đạo lý. (a4) Nếu ví như địa đại, ngã ấy phải là vô thường. Lại nữa, cái ngã mà ông chấp vào, nó không như địa đại, vì rõ ràng địa đại có tác nghiệp. Điều này không đúng đạo lý. Vì sao? Địa đại ở thế gian tạo tác nghiệp dụng, rõ ràng có thể biết được, nghĩa là nó duy trì vạn vật khiến không ngã đổ. Ngã không có nghiệp dụng rõ ràng có thể biết được như địa đại. (a5) Nếu ví như hư không, ngã ấy phải là không có các pháp. Điều này không đúng đạo lý. Vì sao? Chỉ vì các sắc không có nên giả lập hư không. Hư không tuy là giả có, vẫn có nghiệp dụng rõ ràng có thể biết được, không phải như cái ngã được chấp. Điều này không đúng đạo lý. Hư không nơi thế gian, tạo tác nghiệp dụng, rõ ràng có thể biết được, nghĩa là do có hư không mới có được các nghiệp dụng đứng lên, đi lại, co duỗi v.v... Cho nên sự thấy, nghe, hay, biết là *nghiệp dụng được hoàn thành bởi ngã*. Điều này không đúng đạo lý.

(b) Nếu các pháp là *công cụ được chấp trì bởi ngã*, (b1) thì ví như cái liềm, như tách rời cái liềm mà có vật khác cũng có tác dụng cắt đứt; như vậy, tách rời sự thấy, nghe, hay, biết, ở trên vật khác không thể có được nghiệp dụng thấy, nghe, hay, biết. Điều này không đúng

918 Sĩ phu là biệt danh của ngã.

919 Người thợ gốm làm ra đủ thứ đồ dùng: chum, vại, bình hoa, ấm trà v.v... các đồ dùng ấy được làm ra, là pháp hữu vi, hữu hình tất hữu hoại, vô thường.

920 Mọi thứ từ thần thông biến hóa vẫn là pháp hữu vi, vô thường, giả lập.



đạo lý. (b2) Nếu ngã ví như lửa, thì là uổng công chấp trước nơi ngã. Điều này không đúng đạo lý. Vì sao? Lửa ở thế gian, lia người thiêu đốt, nó cũng có tánh tự thiêu đốt. Nếu nói tách rời chủ thể thấy, nghe, hay, biết, riêng có cái ngã, tức là nói các sắc thái của ngã được chấp thì trái ngược với tất cả lượng⁹²¹. Điều này không đúng đạo lý.

Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Cái ngã ông chấp vào là tương ung với sắc thái nhiễm tịnh mà có nhiễm tịnh, hay là không tương ung với sắc thái nhiễm tịnh mà có nhiễm tịnh? (1) Nếu cái ngã ông chấp vào là tương ung với sắc thái nhiễm tịnh mà có nhiễm tịnh, tức là ở trong các hành có bệnh dịch, tai họa đột ngột, và chúng ngưng dứt những thuận ích có được: tức là các hành kia tuy không có ngã mà nói chúng tương ung với sắc thái nhiễm tịnh. Đối với ngoại vật, nội thân cũng vậy, tuy không có ngã cũng có nghĩa nhiễm tịnh thành lập. Vì lẽ đó ông chấp ngã, điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu cái ngã ông chấp vào là không tương ung với sắc thái nhiễm tịnh mà có nhiễm tịnh, thì lia sắc thái nhiễm tịnh mà nói ngã có nhiễm tịnh, là không đúng đạo lý.

[524c17] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Cái ngã ông chấp vào là tương ung với sắc thái lưu chuyển mà có sự lưu chuyển và ngưng dứt, hay là không tương ung với sắc thái lưu chuyển mà có sự lưu chuyển và ngưng dứt? (1) Cái ngã ông chấp vào là tương ung với sắc thái lưu chuyển mà có sự lưu chuyển và ngưng dứt, thì đối với các hành, có năm sắc thái lưu chuyển: 1. Có nhân; 2. Có thể sinh; 3. Có thể diệt; 4. Triển chuyển liên tục sinh khởi; 5. Có biến dị. Trong các hành có những sắc thái lưu chuyển này, tức là có tác dụng lưu chuyển, như ở thân thể, cái mầm, dòng sông, đèn cây, cỗ xe v.v..., tuy

921 Tất cả lượng: Hiện lượng, tỷ lượng và Thánh giáo lượng.



không có ngã nhưng các hành ấy vẫn có sự lưu chuyển và ngưng dứt. Vì sao phải chấp ngã? (2) Cái ngã ông chấp vào là không tương ưng với sắc thái lưu chuyển mà có sự lưu chuyển và ngưng dứt, tức là ngã ấy không có sắc thái lưu chuyển mà có sự lưu chuyển và ngưng dứt, là không đúng đạo lý.

[524c27] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Có phải cái ngã ông chấp vào là biến khác do cảnh giới sinh ra, như khổ, vui, gọi là thọ giả; biến khác do tư duy và tác nghiệp, gọi là tác giả, và biến khác do phiền não, tùy phiền não v.v... [không còn], gọi là giải thoát giả? Có phải cái ngã ông chấp vào là không có biến khác của những điều trên mà gọi là thọ giả, tác giả và giải thoát giả? (1) Nếu ngã là sự biến khác của những điều trên, tức là nói các hành chính là thọ giả, tác giả và giải thoát giả. Vì sao ông phải chấp ngã? Giả thử cho đó là cái ngã, thì ngã ấy phải vô thường. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu ngã không có sự biến khác của những điều trên, tức là ngã ấy không biến khác, mà nói ngã chính là thọ giả, tác giả và giải thoát giả, là không đúng đạo lý.

[525a06] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Có phải ông chỉ vin vào ngã mà nói là tác giả, hay là vin vào pháp nào khác mà nói là tác giả? (1) Nếu chỉ vin vào ngã, thì người thế gian không nên nói lửa là người thiêu đốt, ánh sáng là nguồn soi chiếu. (2) Nếu vin vào pháp nào khác, thì ngay nơi các căn của sự thấy, nghe, hay, biết đều gọi là tác giả. Vô ích để phân biệt ngã, vì điều này không đúng đạo lý.

Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Có phải ông chỉ vin vào ngã mà kiến lập làm ngã, hay là vin vào pháp nào khác mà kiến lập làm ngã? (1) Nếu vin vào ngã mà kiến lập làm ngã, thì người thế gian không nên giả thuyết cái thân sĩ phu kêu là Đức-hữu, Phật-thọ, v.v... (2) Nếu vin vào pháp nào khác mà kiến lập làm ngã, thì chỉ ở nơi các hành



giả thuyết gọi là ngã, cần gì chấp có cái ngã riêng biệt ư? Vì sao? Các người thế gian chỉ nơi cái thân sĩ phu giả thuyết, khởi ý tưởng về hữu tình, lập cái tên của hữu tình, nói mình và người có sai biệt.

Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Cái thấy chấp ngã là thiện, hay là bất thiện? (1) Nếu cái thấy chấp ngã là thiện, thì tại sao người cực ngu si khởi ngã kiến một cách thâm sâu? Lại nữa, cái thấy ấy không do phương tiện, thiếu cân nhắc vẫn khởi được. Lại nữa, cái thấy ấy có thể làm cho chúng sinh sợ hãi đối với sự giải thoát. Lại nữa, cái thấy ấy có năng lực tăng thêm các điều ác, tội lỗi. Những điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu cái thấy chấp ngã là bất thiện, thì không nên nói [hữu ngã] là đúng và [hữu ngã] là không phải điên đảo. Thế của cái ngã được chấp là thật có, đó là ý tưởng điên đảo, không đúng đạo lý.

[525a22] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Cái thấy không có ngã là thiện, hay là bất thiện? (1) Nếu cái thấy không có ngã là thiện, thì ở trên cái ngã thường trú, thật có kia, thấy không có cái ngã, mà thấy đó là tánh thiện, không phải cái thấy điên đảo. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu cái thấy không có ngã là bất thiện, thì những gì mà tất cả người trí tuyên thuyết, như sự tinh cần, phương tiện được sinh khởi khiến cho chúng sinh không sợ hãi đối với sự giải thoát, có thể mau chứng quả bạch tịnh, như thật đối trị các điều ác, tội lỗi, đều là không đúng đạo lý.

[525a28] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Ngay nơi ngã tánh, tự chấp có ngã? Là do ngã kiến? (1) Ngay nơi ngã tánh, tự chấp có ngã, thì ở trong mọi thời gian không nên có cái nhận biết không có ngã. (2) Nếu do ngã kiến, thì tuy không có thật ngã, nhưng do cái lực của ngã kiến mà ở trong các hành, vọng gọi là có ngã. Cho nên ông chấp có cái ngã chắc thật cố định, là không đúng đạo lý.



[525b04] Như vậy, (1) trước không hiểu biết, [thiếu cân nhắc] mà khởi hiểu biết về tát-đỏa; (2) trước có tư duy để hiểu biết, thấy có sự tạo tác; (3) ở trong các uẩn kiến lập là có; (4) do nơi các tướng ở trên kiến lập làm có; (5) kiến lập tạp nhiễm và thanh tịnh; (6) kiến lập lưu chuyển và ngưng dứt; (7) kiến lập thọ giả, tác giả và giải thoát giả; (8) thi thiết có tác giả; (9) thi thiết ngôn thuyết; (10) thi thiết cái thấy; [tất cả đều là] chấp trước cái ngã thật có, đều không đúng đạo lý.

[525b10] Lại nữa, tôi nay sẽ nói sắc thái của cái ngã đệ nhất nghĩa⁹²². Cái gọi là ngã chỉ là nơi các pháp giả lập là có, không phải thật có ngã. Tuy nhiên, cái ngã giả lập này không thể nói ra rằng tánh của nó cùng với các pháp kia⁹²³ là khác, hay là không khác⁹²⁴. Chớ bảo rằng cái ngã này là thật có thể tánh, hoặc các pháp kia tức là tánh tướng của ngã.

Lại nữa, cái ngã giả lập này mang tánh chất vô thường, không phải tánh thường hằng, không phải tánh an ổn⁹²⁵, là tánh biến động tan rã, là pháp tướng sinh khởi, pháp tướng già bệnh chết, chỉ là tướng của các pháp, chỉ là tướng khổ não, vì thế đức Bạc-già-phạm có dạy: “*Chư vị bi-sô nên biết, ở trong các pháp giả thi thiết có ngã. Ngã này là vô thường, không thường hằng, không thể an ổn, là pháp biến động tan rã, ...*” Như vậy nói rộng. Nên biết có bốn lý do mà trong các hành giả lập có ngã: Một là, người thế gian giao tiếp nói năng dễ dàng; hai là, muốn tùy thuận người thế gian; ba là, muốn đoạn trừ nỗi sợ hãi về sự

922 Đệ nhất nghĩa ngã = Chân thật nghĩa ngã.

923 Các pháp = năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

924 Nói là khác, tức tự nhận ngã có thật thể. Nói là không khác, thì phủ nhận tánh vô thường của các pháp, tánh y tha của các pháp: các pháp biểu hiện thật không có, nhưng y tha không phải toàn không.

925 Không phải tánh an ổn: không an trú lâu, không trú vững chắc, không trú cố định.



xác quyết không có ngã; bốn là, tuyên thuyết rằng mình và người có thể thành tựu công đức, thành tựu tội lỗi, khiến khởi tâm tin hiểu chắc chắn. Như vậy, *chấp hữu ngã luận* không phải là luận thuyết đúng đắn.

[525b23] 5. **Kế thường luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Ngã và thế gian đều là thường trú, chẳng phải tạo tác, chẳng phải là được tạo tác; chẳng phải biến hóa, chẳng phải là được biến hóa, không thể tổn hại, tích tụ mà an trú, như cỏ y-sur-ca* ⁹²⁶.”⁹²⁷ Kế thường luận là chấp biên tế quá khứ⁹²⁸: nói tất cả là thường, nói một phần là thường⁹²⁹, và chấp biên tế vị lai: nói hữu tướng, nói vô tướng, nói phi tướng phi phi tướng⁹³⁰. Lại kiến chấp rằng các cực vi là thường trú. Chư vị ngoại đạo khởi chấp như vậy.

Hỏi: Vì sao chư vị ngoại đạo khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Ngã và thế gian đều là thường trú.*”?

926 Y-sur-ca 伊師迦 (isyk): Còn được dịch là đấng tâm thảo 燈心草. Một loài cỏ có tính bền bỉ, chắc chắn, dùng để ví với những gì chắc chắn, không thể phá hoại. Sách Du-già sư địa luận lược toàn 瑜伽師地論略纂, quyển 3, có viết: “Có loài cỏ tên y-sur-ca, bản tính bền chắc.” (No. 1829, tr. 38b12)

927 Tạp A-hàm, kinh Thất thân, số 161: “Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo: ‘Do có cái gì, do khởi cái gì, do hệ lụy cái gì, do đắm đuối cái gì, do thấy ngã nơi cái gì, khiến cho chúng sanh thấy như vậy, nói như vậy: ‘Có bảy thân, chẳng phải tạo tác, chẳng phải là được tạo tác; chẳng phải biến hóa, chẳng phải là được biến hóa, là chắc thật, không dao động, không giết. Những gì là bảy? Đó là: thân đất, thân nước, thân lửa, thân gió, khổ, lạc, mạng. Bảy loại thân này chẳng phải tạo tác, chẳng phải là được tạo tác; chẳng phải biến hóa, chẳng phải là được biến hóa, là chắc thật, không dao động, không giết, không chuyển, không biến, không bức bách nhau; hoặc phước, hoặc ác, hoặc phước ác; hoặc khổ, hoặc vui, hoặc khổ vui; hoặc người bị bêu đầu, hoặc người chém đầu, cũng không bức bách thế gian; hoặc mạng, hoặc thân, trong khoảng bảy thân, chịu đựng đao đâm qua lại cũng không hại mạng; ở đây không giết, không người giết; không trói buộc, không người trói buộc; không nhớ nghĩ, không người nhớ nghĩ; không dạy dỗ, không người dạy dỗ?’” (Thích Đức Thắng dịch)

928 Tiền tế: biên tế phía trước, chỉ quá khứ tối sơ. Trường A-hàm, kinh Phạm động: “‘‘Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp (bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp/ tám mươi thành kiếp và hoại kiếp). Vị ấy bèn nói như vậy: Bản ngã và thế gian thường tồn.’” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

929 Một phần là thường thì phần còn lại là vô thường. Nói cách khác là ‘một nửa thường, một nửa vô thường.’

930 Phi tướng phi phi tướng = phi hữu tướng phi vô tướng. Thức vô biên xứ là Hữu tướng, Vô sở hữu xứ là Vô tướng, Phi tướng phi phi tướng xứ là Phi hữu tướng phi vô tướng. Chư vị ngoại đạo chấp ‘Ngã và thế gian là hữu tướng/ vô tướng/ phi tướng phi phi tướng.’



Đáp: Lý do của họ chấp có nói rộng ở trong kinh⁹³¹, tùy trường hợp mà nhận biết cạn kẽ. Ở đây, chấp biên tế quá khứ: (1) là hoặc dựa vào tịnh lự bậc thấp, bậc vừa hay bậc cao⁹³², khởi túc trú tùy niệm⁹³³ nhưng không khéo duyên khởi nên đối với các hành quá khứ chỉ có ức niệm, không như thật tri, chấp đời quá khứ cho là biên tế phía trước, phát khởi *thường kiến*; (2) hoặc dựa vào thiên nhãn, chấp đời hiện tại cho là biên tế quá khứ [của vị lai], không như thật tri đối với sát-na sinh diệt lưu chuyển của các hành. Lại thấy các thức lưu chuyển tương tục, từ thế giới này đến thế giới kia, không có chấm dứt, cho nên phát khởi *thường kiến*. Hoặc thấy Phạm vương tùy ý thành lập; hoặc thấy bốn đại chủng biến đổi; hoặc thấy các thức biến đổi.

Chấp biên tế vị lai: là đối với tướng và thọ, tuy thấy sai biệt nhưng không thấy tự tướng của ngã có sai biệt, cho nên phát khởi *thường kiến*, nói: “*Ngã và thế gian thấy đều thường trú.*”

Lại nữa, kiến chấp rằng các cực vi là thường trú: là dựa vào tịnh lự thế gian mà khởi kiến như vậy; do không như thật tri về duyên khởi [của sắc tụ] nên chấp hiện hữu [cực vi] xảy ra trước, rồi mới có quả tập khởi; chấp ly tán [cực vi] xảy ra trước, rồi mới có quả hoại diệt. Do nhân duyên này, họ cho rằng cần phải có tập hợp tánh của các cực vi mới có quả tướng của thô vật sinh khởi; thô vật dần dần ly tán cho đến cực vi thì trú, cho nên thô vật thì vô thường, cực vi thì thường trú.

[525c16] Ở đây, *chấp tiền tế, hậu tế thường trú luận* được nhiếp vào phần sai biệt tướng của *chấp ngã luận*. Ngã luận đã phá vỡ, nên biết, sai biệt tướng của ngã luận cũng phá vỡ xong.

931 Có 62 kiến chấp. Xem Trường A-hàm, kinh Phạm động; Trường bộ kinh, kinh Phạm võng.

932 Bậc thấp biết 20 thành kiếp và hoại kiếp quá khứ. Bậc vừa biết 40 thành kiếp và hoại kiếp quá khứ. Bậc cao biết 80 thành kiếp và hoại kiếp quá khứ.

933 *Túc trú tùy niệm*: Trí biết rõ những đời quá khứ của mình.



[525c19] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Ưc niệm về đời quá khứ là thủ các uẩn, hay là thủ ngã? (1) Nếu thủ các uẩn, thì kiến chấp “*ngã và thế gian là thường trú*” là không đúng đạo lý. (2) Nếu thủ ngã, thì ức niệm đời quá khứ, các loài hữu tình có tên như vậy, họ như vậy v.v...; tôi từng sống ở đó, có tên như vậy, họ như vậy, cho đến nói rộng. Điều này không đúng đạo lý.

[525c24] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Khi duyên với hiện tại, hòa hợp với sắc cảnh thì nhãn thức khởi. Đối với các cảnh khác mà không hiện tiền, không hòa hợp thì các thức khác diệt, hay là chuyển? (1) Nếu nói là các thức khác diệt, thì thức của diệt hoại mà chấp là thường, điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nói là các thức khác chuyển, thì do một cảnh giới, trong mọi thời gian, tất cả thức khởi, là không đúng đạo lý.

[525c29] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Cái ngã ông chấp, do tướng tạo tác và thọ tạo tác, là có biến khác, hay là không có biến khác? (1) Nếu nói ngã là có biến khác, thì ông chấp “*ngã và thế gian là thường trú*” là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói ngã là không có biến khác, thì đã có một tướng lại có đủ thứ tướng sinh khởi: có ít tướng và có vô lượng tướng. Điều này không đúng đạo lý.

[526a04] Lại nữa, [ngã mà] trước thuần có lạc, rồi sau thuần có khổ. Lại có khổ thọ, có lạc thọ, có bất khổ bất lạc thọ. Điều này không đúng đạo lý.⁹³⁴

934 Trường A-hàm, kinh Thanh tịnh, số 17: “Gọi là: Mạt kiếp mạt sanh. Ta cũng ghi nhận. Những gì là mạt kiếp mạt sanh được ta ghi nhận? Sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng; đây là thật còn ngoài ra là đối. Vô sắc là ta, tùy theo tướng có cuối cùng. Vừa có sắc vừa vô sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Không phải có sắc không phải không sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta là hữu biên, ta là vô biên, ta vừa hữu biên vừa vô biên, ta không phải hữu biên cũng không phải vô biên, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta không có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta vừa có khổ vừa có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta không khổ cũng không lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Một tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Nhiều tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ít tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng.”



[526a06] Lại nữa, nếu chấp sinh mạng tức là thân, thì họ thấy ngã là sắc. Nếu chấp sinh mạng khác với thân, thì họ thấy ngã là phi sắc. Nếu chấp ngã câu biến, không hai, không thiếu⁹³⁵, thì họ thấy ngã vừa là sắc, vừa là phi sắc. Nếu là đối trị những điều trên, tức ở trong nghĩa của chúng, do khác câu, khác văn mà khởi chấp, thì họ thấy ngã là phi sắc, là phi phi sắc.

Lại nữa, nếu thấy ít sắc, ít phi sắc, thì họ thấy ngã là hữu biên. Nếu thấy vô lượng sắc và vô lượng phi sắc, họ thấy ngã là vô biên. Nếu lại thấy khắp cả mà ít phần sắc, vô lượng phi sắc, hoặc vô lượng sắc, ít phần phi sắc, họ thấy ngã là vừa hữu biên vừa vô biên. Nếu là đối trị những điều trên, chỉ do khác văn, không do khác nghĩa mà khởi chấp, thì họ thấy ngã là phi hữu biên, phi vô biên.

Hoặc chấp cái ngã của giải thoát, ngã ấy thì rời xa hai thứ [là sắc, phi sắc và hữu biên, vô biên.]⁹³⁶

có cuối cùng. Vô lượng tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Đây là thật, ngoài ra là dối. Đó là tà kiến bốn kiến bốn sanh, được Ta ghi nhận." (Thích Tuệ Sỹ dịch)

935 Câu biến là biến nơi sắc và biến nơi phi sắc. Không hai, tức chỉ có một, hoặc là sắc, hoặc là phi sắc. Không thiếu là gồm đủ sắc và phi sắc.

936 Cái ngã của giải thoát là của đoạn diệt luận hay Thất chủng đoạn diệt luận, chủ trương rằng chúng sinh sau khi chết hoàn toàn đoạn diệt. Là một trong số 6 kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ. Luận thuyết này dựa vào vị lai mà sinh khởi 7 thứ kiến chấp, cho rằng thân có 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 6 nhập (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) do cha mẹ sinh ra là vô thường, sau khi chết trở về với đoạn diệt, hoặc sinh vào 6 nơi là: trời cõi Dục, trời cõi Sắc và 4 cõi Vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ) nhưng sau khi hết báo cũng đều đoạn diệt. Thuyết này tương đương với chủ trương của tông Thất sự đoạn diệt trong 16 tông ngoại đạo Ấn độ [X. Kinh Phạm Động trong Trường A-hàm, quyển 14; luận Đại Tỳ bà sa, quyển 199] (tự điển Phật Quang)



Luận Hiển Dương Thánh Giáo

Quyển Mười

Phẩm Hai

NHIẾP TỊNH NGHĨA (Phần 6)

[526a24] Lại nữa, **Kế cực cực vi thường trú luận**:

Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Ông quán sát rồi mới chấp cực vi là thường trú, hay là không quán sát mới chấp cực vi là thường trú? (1) Nếu không quán sát, thì lia cái tuệ quán sát mà định chấp là thường trú; điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nói đã quán sát, thì trái ngược với các lượng⁹³⁷; điều này không đúng đạo lý.

[526a28] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Tánh của các cực vi là quá nhỏ nên ông chấp cực vi là thường trú, hay là do cực vi có tướng khác so với thô vật nên chấp cực vi là thường trú? (1) Nếu do cực vi là quá nhỏ, thì [quá trình] ly tán tồn giảm [của một thô vật] chuyển thành yếu kém mà nói là thường trú; điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu do cực vi có tướng khác so với thô vật, tức là nói cực vi vượt qua tướng trạng của đất, nước, lửa, gió; nó không đồng chủng loại tướng trạng mà nói nó sinh ra quả kia là không đúng đạo lý.

Lại nữa, cực vi kia cũng không có tướng trạng riêng khác để nhận biết, cho nên không hợp lý.

[526b05] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Từ các cực vi sinh khởi thô

937 Quán sát là hiện lượng, tỷ lượng. Mắt thường không thể thấy được cực vi mà nói do quán sát mà biết cực vi là thường trú là không hợp lý.



vật, chúng không khác tướng, hay là khác tướng? (1) Nếu nói không khác tướng, tức cực vi không có sai khác với cái nhân của thô vật, nhân ấy phải nên là thường trú, và như vậy phải không có nhân quả quyết định. (2) Nếu là khác tướng, ông nghĩ thế nào, từ cực vi ly tán mà thô vật được sinh, hay là từ cực vi tụ tập mà thô vật được sinh? (a) Nếu từ cực vi ly tán mà thô vật được sinh, thì tất cả quả phải sinh trong mọi thời gian, và như vậy phải không có nhân quả quyết định. (b) Nếu từ cực vi tụ tập mà thô vật được sinh, ông nghĩ thế nào, khi thô quả vật kia từ cực vi sinh ra, thì nó không vượt qua cái lượng hình chất của cực vi, hay là vượt qua cái lượng hình chất của cực vi? (b1) Nếu nói thô vật không vượt qua cái lượng hình chất của cực vi, thì từ *hình chất phân vật* sinh *hình chất có phân vật*⁹³⁸ là không đúng đạo lý. (b2) Nếu nói thô vật vượt qua cái lượng hình chất của cực vi, là nói thể của các cực vi không có phần nhỏ hơn nữa, nên không thể phân tích; thô vật được sinh ra từ cực vi phải là thường trú⁹³⁹. Điều này không hợp lý.

Nếu nói trở lại, rằng các cực vi vốn không có, hiện tại hiện khởi,⁹⁴⁰ rồi chấp cực vi là thường trú; điều này không đúng đạo lý.

[526b17] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Các cực vi tạo tác thô vật như là hạt giống [nảy mầm], v.v... , hay như là người thợ gốm, v.v...? (1) Nếu nói các cực vi tạo tác thô vật như là hạt giống, v.v..., thì như thể của hạt giống, chúng phải là vô thường. (2) Nếu nói các cực vi tạo tác thô vật như là người thợ gốm, v.v..., thì các cực vi ấy phải có suy nghĩ

938 Hình chất phân vật 形質分物, có thể dịch là hình thái vật chất phân tử, chỉ cho cực vi. Hình chất có phân vật 形質有分物, có thể dịch là hình thái vật chất có các phân tử, chỉ cho thô vật. Lượng của quả (thô vật) được sinh không vượt quá lượng của nhân (cực vi), vậy nó phải bằng như cực vi, không thể gọi là thô sắc. Và như vậy, sắc của quả ấy tất không thể được nhận thức bởi nhãn căn.

939 Cực vi là thường trú. Cực vi tụ tập sinh ra thô vật, thô vật ấy phải mang tánh chất của cực vi, tức cũng nên thường trú.

940 Vốn không có, hiện tại mới có, như vậy cực vi không thường trú.



như người thợ gốm, v.v... (3) Nếu nói các cực vi tạo tác thô vật không như hạt giống, v.v... và không như người thợ gốm, v.v..., thì không thể có những ví dụ tương tự như vậy. Điều này không đúng đạo lý.

[526b22] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Các ngoại vật sinh khởi là do hữu tình hay không do hữu tình? (1) Nếu nói ngoại vật sinh khởi là do hữu tình, là nói ngoại thô vật kia do hữu tình sinh khởi, sở y của nó là vi tế vật không do hữu tình sinh khởi, điều này không đúng đạo lý, bởi lẽ đối với cực vi, cái gì có thể chế tạo công năng của chúng⁹⁴¹. (2) Nếu nói ngoại vật sinh khởi là không do hữu tình, tức là nói không có tác dụng mà ngoại vật vẫn sinh khởi, điều này không đúng đạo lý.

Như vậy, do tùy niệm về các uẩn và chúng sinh, do trong một cảnh giới thấy tất cả thức lưu chuyển không có chấm dứt, do tướng và thọ biến đổi và không biến đổi, mà chư vị ngoại đạo chấp trước *tiền tế thường trú luận* và *hậu tế thường trú luận*, toàn là không đúng đạo lý.

[526b29] Lại nữa, do quán sát và không quán sát, do cộng tướng, do tự tướng, do tạo tác, căn bản tác dụng, mà chư vị ngoại đạo chấp trước *cực vi thường luận*, toàn là không đúng đạo lý.

Tóm lại, *kế thường luận* là luận thuyết không hợp lý.

[526c03] Lại nữa, tôi nay nói về tướng thường trú. Nếu trong tất cả thời gian mà không có tướng biến dị, nếu trong tất cả chủng mà không có tướng biến dị, nếu tự nhiên mà không có tướng biến dị, nếu do cái khác cũng không có tướng biến dị, thì đó là tướng thường trú. Lại nữa, tướng vô sinh, nên biết, là tướng thường trú.

6. Túc tác nhân luận:⁹⁴² Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy, trong kinh có nói rộng: “*Trên thế gian,*

941 Tách rời nghiệp lực của hữu tình thì các cực vi không có tác dụng.

942 Từ đây cho đến hết quyển 10 của luận này thì tương đương với Du-già sư địa luận, quyển 7.



hễ là con người thì phải nhận chịu: (1) hiện tại nhận chịu khổ đều do cái nhân tạo tác ở đời trước, tức cái nhân làm điều ác ở đời trước; (2) do siêng năng tinh tiến vứt bỏ nghiệp cũ, nghĩa là ngay nơi hiện pháp tự mình siêng tu khổ hạnh khốc liệt; (3) nghiệp mới ở hiện tại là không tạo tác cái nhân tổn hại, tức không tạo tác nghiệp bất thiện, thì như vậy về sau không còn hữu lậu, nghĩa là một chiều là tánh thiện, nên nói về sau được vô lậu; (4) do được vô lậu nên các nghiệp đoạn tận, tức các nghiệp ác đoạn tận; (5) do nghiệp tận nên khổ tận, tức khổ nào chiêu cảm bởi túc nhân và phương tiện nơi hiện pháp [được đoạn tận]; (6) do khổ tận nên chứng được biên tế khổ, nghĩa là chứng được đời sống khác tương tục nhưng không có khổ đau.”⁹⁴³ Đó là những gì ngoại đạo Vô hệ⁹⁴⁴ chấp trước.

943 Xem Tập A-hàm, kinh Thi-bà, số 977; Tương ưng bộ kinh, 36. Tương ưng thọ, 21. **Sivaka; Trung A-hàm, kinh Đệ, số 13.**

944 Ngoại đạo Vô hệ 無繫外道: còn gọi là ngoại đạo Ni kiền tử (Nigantha-nata-putta), về sau phát triển thành Kỳ na giáo, là một tôn giáo rất thịnh hành trong thời đức Phật còn tại thế, là một trong sáu phái triết học Ấn độ (Lục phái ngoại đạo). Kỳ na giáo cho rằng, lý do con người không được giải thoát vì sự trói buộc của nghiệp, con người muốn được giải thoát giác ngộ, cần phải diệt trừ nghiệp, bằng cách tu tập khổ hạnh. Trên thực tế, tư tưởng này vốn là sự kế thừa tư tưởng về nghiệp của Bà-la-môn. Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa, quyển 10, thì ngoại đạo này cạo tóc, lỏa thể, không cất chứa vật gì, dùng tay khất thực chứ không có bát, hễ được vật gì thì bỏ vào bát tay và ăn liền. Vì có rất nhiều điểm giống với Phật giáo, cho nên đã có thời các học giả Âu tây cận đại cho rằng Kỳ na giáo đã thoát thai từ Phật giáo mà ra, nhưng sau khi nghiên cứu hai tôn giáo này một cách sâu sát mới biết giữa hai tôn giáo có những điểm khác xa nhau, như Kỳ na giáo phủ nhận giáo quyền Phệ đà, cấm chỉ cúng tế, không cho giết hại..., những điểm này giống với Phật giáo; còn như khuyến khích khổ hạnh, phân biệt 4 chủng tánh, thì giống với Bà-la-môn mà khác xa với Phật giáo. Trung Bộ kinh, Tiểu kinh khổ uẩn, phái Ni kiền tử đã trình bày quan điểm của mình như sau: “Này Mahànàma, một thời Ta ở tại Rajagaha (Vương Xá), trên núi Gijjhakuta (Linh Thứu). Lúc bấy giờ, rất nhiều Nigantha (Ni-kiền Tử) tại sườn núi Isigili, trên Kalasila (Hắc Nham), đứng thẳng người, không chịu ngồi và cảm giác những cảm thọ thống thiết, khổ đau, khốc liệt, bèn nhảy. Này Mahànàma, rồi Ta vào buổi chiều, từ Thiên tịnh độc cư đứng dậy, đi đến sườn núi Isigili, tại Kalasila chỗ các Nigantha ấy ở, khi đến nơi Ta nói với các Nigantha ấy: “Chư Hiền, tại sao các Người lại đứng thẳng người, không chịu ngồi xuống và cảm giác những cảm thọ thống thiết, khổ đau, khốc liệt, bèn nhảy như vậy”? Này Mahànàma, được nói vậy các Nigantha ấy trả lời Ta như sau: “Này Hiền giả, Nigantha Nataputta - là bậc toàn tri, toàn kiến, tự xưng là có tri kiến toàn diện như sau: ‘Đâu ta có đi, có đứng, có ngủ và có thức, tri kiến luôn luôn được tồn tại liên tục ở nơi ta’. Vì ấy nói như sau: ‘Này các Nigantha, nếu xưa kia Người có làm ác nghiệp, hãy làm cho nghiệp ấy tiêu mòn bằng khổ hạnh khốc liệt này. Sự không làm ác nghiệp trong tương lai chính do sự hộ trì về thân, sự hộ trì về lời nói, sự hộ trì về ý ngay trong hiện tại, ở tại nơi đây. Như vậy chính nhờ sự thiếu đốt, sự chấm dứt các nghiệp quá khứ, sự không làm các nghiệp mới, mà không có sự tiếp tục trong tương lai. Do sự không tiếp tục trong tương lai,



Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

[526c17] Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tầm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Do họ thấy nơi hiện pháp mà con người tạo tác và dụng công nhưng không quyết định kết quả. Vì sao? Họ thấy thế gian tuy có đủ chánh phương tiện vẫn rước lấy khổ, tuy có đủ tà phương tiện vẫn có được lạc. Họ suy nghĩ như vậy: “*Nếu do hiện pháp mà con người tạo tác và dụng công, lấy đó làm nhân, thì nhân ấy phải lấy tác nghiệp đời trước* (túc tác) làm nhân. Do lý lẽ này, chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy.

[526c24] Tôi nay hỏi ông, ông đáp tùy ý. Phương tiện nơi hiện pháp chiêu lấy cái khổ là dùng túc tác làm nhân, hay là dùng phương tiện nơi hiện pháp làm nhân? (1) Nếu nói phương tiện nơi hiện pháp chiêu lấy cái khổ là dùng túc tác làm nhân, thì như ở trước ông nói “*do siêng năng tinh tiến vứt bỏ nghiệp cũ, nghiệp mới ở hiện tại là không tạo tác cái nhân tổn hại, thì như vậy về sau không còn hữu lậu ...*”, cho đến nói rộng. Tất cả đều không đúng đạo lý. (2) Nếu nói phương tiện nơi hiện pháp chiêu lấy cái khổ rồi dùng phương tiện nơi hiện pháp làm nhân, thì như ở trước ông nói “*trên thế gian, hễ là con người thì phải nhận chịu khổ đều do cái nhân tạo tác ở đời trước*”, điều này không đúng đạo lý.

các nghiệp được diệt trừ; do nghiệp được diệt trừ, khổ được diệt trừ; do khổ được diệt trừ, cảm thọ được diệt trừ; do cảm thọ được diệt trừ, tất cả khổ đau sẽ được tiêu mòn’. Và vì chúng tôi chấp nhận điều ấy, và chúng tôi kham nhẫn điều ấy, nên chúng tôi được hoan hỷ”. (HT. Thích Minh Châu dịch)



[527a02] Như vậy, phương tiện nơi hiện pháp nhận chịu khổ lấy tác nghiệp đời trước làm nhân, hay dụng công nơi hiện pháp làm nhân đều là không đúng đạo lý. Cho nên *tác tác nhân luận* là luận thuyết không hợp lý.

[527a04] Lại nữa, tôi nay nói về sắc thái của cái nhân như thật: (1) Có các khổ chỉ dùng tác nghiệp đời trước làm nhân, giống như một người có sức tự nghiệp tăng thượng nên sinh về các nẻo ác, hay sinh vào nhà nghèo hèn. (2) Hoặc có các khổ do tạp nhân sinh ra, như một người tôn thờ vị vua theo cách tà vạy, không được quả vui, trái lại chuốc khổ⁹⁴⁵; cũng như việc thờ vua, có người làm các nghiệp ngôn thuyết, buôn bán, nghiệp làm ruộng, nghiệp trộm cướp, hoặc làm việc tổn hại người khác, nếu là người có phước thì được giàu có sung sướng, nếu là người vô phước thì dầu có dụng công cũng không có kết quả vừa lòng. (3) Hoặc lại có pháp hoàn toàn do cái nhân dụng công hiện tại mà được, như là nghiệp mới được tạo tác, dẫn ra thân hậu hữu khác. (4) Hoặc có người lắng nghe chánh pháp, nơi pháp được giác ngộ. (5) Hoặc lại có người phát khởi uy nghi đạo nghiệp. (6) Hoặc lại có người tu học công xảo nghiệp xứ. Các loại nghiệp như vậy chỉ do cái nhân dụng công phương tiện ở hiện tại.

[527a15] 7. **Tự tại đẳng tác giả luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Trên thế gian, hễ là con người thì phải nhận chịu. Tất cả những gì con người nhận chịu đều có nguyên nhân: do đáng Tự tại biến hóa, hoặc do bậc trượng phu khác*

945 Do nghiệp thiện nên được phụng sự quân vương, và do tà sự nên chuốc lấy khổ. Có hai nghiệp dị thực nên gọi là tạp nhân.



biến hóa.” Các thuyết như vậy gọi là Tự tại đẳng⁹⁴⁶. Bất bình đẳng nhân luận⁹⁴⁷ cũng có kiến chấp như vậy.

[527a20] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Do họ thấy ở trong nhân quả hiện tại, hữu tình trên thế gian không có chuyển vận theo ý muốn, nên chấp trước như vậy. Vì sao? Hiện tại họ thấy hữu tình trên thế gian, căn cứ trên nhân, người muốn tu tịnh nghiệp mà không toại bản tâm, trở lại làm ác; căn cứ trên quả, người nguyện sinh nẻo lành mà không toại bản tâm, ngược lại đọa nẻo ác; tâm ý là muốn được sung sướng nhưng không gì vừa ý, trái lại chịu khổ sở. Do thấy như vậy, nên họ khởi suy nghĩ rằng, muôn vật trên thế gian ắt phải riêng có một tác giả, bậc sinh khởi, đáng biến hóa làm cha của muôn vật, nghĩa là đáng Tự tại thiên, hoặc một đáng thiêng liêng nào khác.

[527b01] Tôi nay hỏi ông. Có bài chinh cú ôn-đà-nam:

Công năng không thể tánh

Nhiếp, không nhiếp: tương vi

946 Thành duy thức luận, quyển 1: “Các thuyết khác chấp có một Đại phạm, thời, phương, bản tế, tự nhiên, hư không, ngã. Những cái này thường trú, thật hữu, đủ các phẩm tánh, sinh sản tất cả các pháp.” (tr. 3b12~14)

947 Bất bình đẳng nhân luận: Là luận thuyết cho rằng một nhân có thể sanh ra vạn vật, và nhân ấy thì thường hằng, còn quả thì vô thường; nhân ấy không do một nhân khác sanh ra, mà chỉ có năng sanh quả; nhân và quả không tương tự cho nên gọi là bất bình đẳng. Ngoại đạo cho rằng có một vị Tự tại thiên (hay Thượng đế) mà tự thể là thật, phổ biến, thường hằng, sanh ra các pháp (từ hành cho đến lão tử).



Có dụng và không dụng

Làm nhân, thành làm lỗi.⁹⁴⁸ (tụng 8)

[527b04] Luận giải: Ông nghĩ thế nào? Công năng biến hóa của Đại Tự tại thiên là dụng nghiệp phương tiện làm nhân, hay là vô nhân? (1) Nếu là dụng nghiệp phương tiện làm nhân, tức nói chỉ có công năng của Đại Tự tại thiên có dụng nghiệp phương tiện làm nhân, còn con người thế gian không có. Điều này không đúng đạo lý. Nếu nói vô nhân, thì chỉ có công năng của Đại Tự tại thiên là vô nhân⁹⁴⁹, chẳng phải muôn vật thế gian. Điều này không đúng đạo lý.

[527b09] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Vị Đại tự tại thiên mà rớt xuống thế gian, thì vị ấy nhiếp thuộc thế gian, hay là không nhiếp thuộc thế gian? (1) Nếu nói nhiếp thuộc thế gian, thì vị Đại Tự tại thiên ấy đồng với pháp thế gian, mà có khả năng biến sinh thế gian. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không nhiếp thuộc thế gian, thì tức là giải thoát, mà nói [pháp giải thoát] năng sinh thế gian. Điều này không đúng đạo lý.

[527b13] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là có dụng nên biến sinh thế gian, hay là không có dụng vẫn biến sinh thế gian? (1) Nếu nói có dụng nên biến sinh thế gian, tức là nói vị Đại Tự tại thiên ấy có dụng nhưng không tự tại, mà thế gian cho là có tự tại⁹⁵⁰. Điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không có dụng vẫn biến sinh thế gian, tức là nói vị ấy không có nhu cầu gì mà biến sinh thế gian. Điều này không đúng đạo lý.

[527b17] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Thế gian được sinh ra là chỉ

948 Bài kệ tụng này được lập lại trong luận này, quyển 14, phẩm Thành vô thường.

949 Vô nhân: Không cần nhân duyên, tự nhiên có.

950 Nếu vị Đại Tự tại thiên có dụng biến sinh thì tại sao không biến sinh thế gian toàn vui, thực tế thế gian có khổ, có vui sai biệt, bất bình đẳng. Như vậy dụng ấy là không tự tại, là không hợp lý.



có vị Đại tự tại thiên làm nhân, hay cũng lấy cái khác làm nhân? (1) Nếu nói chỉ có vị Đại tự tại thiên làm nhân, tức là nói khi có vị Đại tự tại thì khi ấy có sinh ra; khi có sự sinh ra tức là có vị Đại tự tại; cho nên dùng vị Đại tự tại làm nhân để nói sự sinh ra là không đúng đạo lý; (2) Nếu nói cũng lấy cái khác làm nhân, thì ở đây chỉ lấy dục lạc làm nhân, hay là ngoài dục lạc còn có cái khác làm nhân? Nếu chỉ lấy dục lạc làm nhân, thì dục lạc ấy là chỉ lấy vị Đại tự tại thiên làm nhân, hay cũng lấy cái khác làm nhân? (a) Nếu chỉ có vị Đại tự tại thiên làm nhân, thì khi có vị Đại tự tại, tức là có dục lạc; khi có dục lạc, tức là có vị Đại tự tại, như vậy vô thì thường có sinh ra; điều này không đúng đạo lý. (b) Nếu cũng lấy cái khác làm nhân, thì nhân ấy không thể thủ đắc; điều này không đúng đạo lý. Lại nữa, dục lạc ấy không có tự tại mà nói ở thế gian, sinh vật [sống trong dục lạc] có tự tại là không đúng đạo lý.

[527b29] Như vậy nói do công năng, nhiếp hay không nhiếp, có dụng hay không có dụng, làm nhân tánh, đều không đúng đạo lý. Cho nên luận chấp này không phải luận thuyết đúng lý.

[527c02] 8. **Hại vi chánh pháp luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: Trong việc cúng tế, trước họ dùng chú thuật, sau giết hại các sinh mạng, nhờ đó người cúng tế, sinh vật bị giết hại, những người phụ giúp, tất cả đều được sinh lên cõi trời.

[527c06] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Đây là lý luận sai trái, do siểm và cuồng⁹⁵¹ mà sinh khởi,

951 Những ai có đồ chúng, đối với những người ấy, vì mục đích duy trì đồ chúng mà khởi lên siểm và cuồng. Tâm không chánh trực, không minh bạch, lòng muốn một đường, miệng dối một nẻo, bằng sự quanh co này mà thủ lợi, gọi là siểm (dua nịnh quanh co). Vì muốn lừa dối người, trong lòng mưu toan khác, ngoài mặt hiện tướng khác (thân khúm núm, miệng chuốt lời, giả dạng đạo đức), gọi là cuồng.



chứ không do quán sát đạo lý mà kiến lập. Nhưng khi giai đoạn xấu ác sinh khởi, ở trong sự cạnh tranh, các bà-la-môn đã trái vượt phép tắc của bà-la-môn xưa kia⁹⁵², vì muốn ăn thịt mà vọng khởi chấp này.

[527c10] Lại phải hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Phương pháp chú thuật ấy là tự thể của pháp, hay là tự thể của phi pháp? (1) Nếu là tự thể của pháp, thì lìa sự giết hại sinh mạng không thể cảm được cái quả mình ưa thích; họ chuyển sự phi pháp kia để làm chánh pháp; điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu là tự thể của phi pháp, thì chính mình là pháp của cái quả không đáng ưa mà có thể chuyển bỏ pháp của cái quả không đáng ưa của người khác; điều này không đúng đạo lý.

[527c15] Như vậy phá xong, lại có lời bào chữa: “*Như chất độc ở thế gian, bao gồm chú thuật, không thể bị hại. Nên biết, phương pháp chú thuật ấy cũng lại như vậy.*”

[527c17] Nay nên hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Phương pháp chú thuật có thể ngưng dứt chất độc bên ngoài, cũng có thể ngưng dứt chất độc bên trong là tham, sân, si v.v..., hay không thể ngưng dứt gì cả? (1) Nếu nói chú thuật có thể ngưng dứt, thì không đâu, không lúc nào, không có ai có thể ngưng dứt được tham, sân, si v.v...⁹⁵³, cho nên không hợp lý. (2) Nếu chú thuật không thể ngưng dứt gì cả, thì lập luận của ông ở trên rằng chú thuật có thể ngưng dứt chất độc bên ngoài, có thể ngưng dứt những nghiệp phi pháp khác, hoàn toàn không đúng đạo lý.

[527c22] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Phương pháp chú thuật là biến hành, hay là không biến hành? (1) Nếu nói là biến hành, thì người

952 Tập A-hàm, kinh Lỗ-hê-già, số 255: “Bấy giờ, Tôn giả Ma-ha Ca-chiên-diên liền nói bài kệ: Bà-la-môn xưa kia, Tu tập giới thắng diệu, Được sanh trí tức mạng, An vui thiên chân thật, Thường ở trong từ bi, Đóng hết cửa các căn, Điều phục lỗi về miệng, Xưa kia hành như vậy.”

953 Không hợp lý vì không có chú thuật, người ta vẫn dứt được tham, sân, si v.v... bằng thực hành chánh pháp của Phật.



thân thương của mình sao không dùng cúng tế trước; điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu nói là không biến hành, thì công năng của chú thuật không thể quyết định [được sinh lên cõi trời]⁹⁵⁴; điều này không đúng đạo lý.

[527c25] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Công năng của chú thuật là chỉ chuyển nhân, hay cũng chuyển quả? (1) Nếu chú thuật chỉ chuyển nhân, thì đối với quả nó không có khả năng chuyển đổi; điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu chú thuật cũng chuyển quả, thì phải chuyển biến đúng, lập tức biến con dê v.v... thành sắc đẹp khả ái. Nhưng phải bỏ thân dê v.v... rồi mới được thân trời, là không đúng đạo lý.

[527c29] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Người tạo chú thuật là có năng lực và bi mẫn chăng? (1) Nếu nói có năng lực và bi mẫn, thì tách rời sự giết hại sinh mạng không thể đưa những sinh vật cúng tế sinh lên cõi trời, là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không có năng lực và bi mẫn, thì chú thuật được tạo ra có chỗ sử dụng, là không đúng đạo lý.

[528a04] Tóm lại, do nhân, do ví dụ, do không quyết định, do đối với quả không có năng lực, do người tạo chú thuật, tất cả lý do là không đúng đạo lý. Vì vậy, *hại vi chánh pháp luận* là luận thuyết không hợp lý.

[528a06] Lại nữa, tôi nay nói về sắc thái của phi pháp. Nếu nghiệp tổn hại người mà không sửa đổi tội lỗi hiện tại thì đó là phi pháp. Lại nếu nghiệp của những người tu đạo, cùng biết nghiệp ấy cảm quả không khả ái⁹⁵⁵; lại nếu nghiệp của tất cả người trí mà nói xác quyết là bất thiện; lại nếu nghiệp mà chính mình không muốn [mà

954 Không biến hành vì trong nghi thức tế tự chỉ dùng những sinh vật và những người không phải bà con thân thuộc của người tế tự.

955 Nghiệp của người tu theo tà đạo.



vẫn làm]⁹⁵⁶; lại nếu nghiệp của nhiễm tâm đã khởi⁹⁵⁷; lại nếu nghiệp mà phải đợi tà chú thuật mới hoàn toàn công nghiệp; lại nếu nghiệp của tự tánh vô ký⁹⁵⁸; những nghiệp đại loại như vậy đều là sắc thái của phi pháp.

[528a12] 9. **Hữu biên vô biên luận**: Như có vị sa-môn hay bà-la-môn y chỉ các tịnh lự ở thế gian, đối với thế gian đó, an trú tướng hữu biên, tướng vô biên, tướng hữu biên vô biên, tướng phi hữu biên phi vô biên, như trong kinh có nói rộng⁹⁵⁹; cho nên họ khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Thế gian là hữu biên, thế gian là vô biên, thế gian là vừa hữu biên vừa vô biên, thế gian là phi hữu biên phi vô biên.*” Nên biết ở đây đã nói về nhân duyên và người năng chấp⁹⁶⁰.

[528a18] Trong đây, (1) nếu dựa vào sự đoạn biên tế⁹⁶¹ để cầu *thế biên thời*⁹⁶²: (a) Nếu nhớ lại hoại kiếp liền khởi tướng hữu biên về thế gian; (b) Nếu nhớ lại thành kiếp liền khởi tướng vô biên về thế gian. (2) Nếu dựa vào phương vực rộng khắp để cầu thế biên thời: Nếu phương dưới vượt qua [địa ngục] Vô gián mà không có gì, phương trên vượt qua đệ tứ tinh lự⁹⁶³ mà không có gì, tám hướng⁹⁶⁴ tất cả xứ không thấy có biên tế, bấy giờ, đối với phương trên và phương dưới

956 Nghiệp đưa đến ưu khổ.

957 Nghiệp do phiền não hướng dẫn.

958 Nghiệp trung tánh: không thiện, không ác. Nếu thân ngữ ý nghiệp mà vô ký thì khi tư duy bất thiện khởi lên thì gọi là phi pháp.

959 Trường A-hàm, quyển 14, kinh Phạm động, số 21.

960 Nhân duyên là y chỉ tịnh lự. Người năng chấp là an trú tướng hữu biên, vô biên v.v...

961 Ưc niệm thế gian hoặc thành, hoặc hoại, chẳng phải thường trú, gọi là đoạn biên tế.

962 Thế biên thời 世邊時: Không gian và thời gian ở thế gian.

963 Chỉ cho cõi trời Sắc cứu cánh. Có 8 tầng trời ở trong đệ tứ tinh lự thuộc Sắc giới: Vô vân, Phước sinh, Quảng quả, Vô phiến, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh.

964 Chánh văn là bàng 傍: rộng khắp, phương bên, chỉ bốn phương hướng.



khởi tướng hữu biên, đối với xứ sở ở bốn phương hướng khởi tướng vô biên.

Nếu vì đối trị chấp trước này thì dựa vào câu văn khác nhưng nghĩa lý không sai biệt, tức đối với thế gian khởi tướng phi hữu biên, tướng phi vô biên.

Nay nên hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Từ thời điểm trước hoại kiếp cho đến nay có thêm thế gian sinh khởi, hay là không có thêm thế gian sinh khởi? (1) Nếu nói có thêm thế gian sinh khởi, mà ông chấp thế gian hữu biên, là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không có thêm thế gian sinh khởi, mà nay ông dựa vào thế gian ấy để trú niệm về biên tế của thế gian, là không đúng đạo lý.

[528a29] Tóm lại, do thế gian nên hữu biên, do thế gian nên vô biên, tất cả lý do là không đúng đạo lý. Vì vậy, *hữu biên vô biên luận* là luận thuyết không hợp lý.

[528b02] 10. **Bất tử kiêu loạn luận**: Là bốn loại ngoại đạo *bất tử kiêu loạn*⁹⁶⁵, như trong kinh có nói rộng, nên biết. Chư vị ngoại đạo ấy, nếu có người đến gặp, dựa vào thế gian đạo⁹⁶⁶ mà hỏi về thiện và bất thiện, dựa vào xuất thế gian đạo⁹⁶⁷ mà hỏi về khổ tập diệt đạo. Bấy giờ họ liền tự xưng: “*Tôi là người bất tử loạn.*” Bất cứ trường hợp nào

965 Kiêu loạn luận = Ngụy biện luận. Bốn loại ngoại đạo bất tử kiêu loạn: Đó là: 1. Về vấn đề nghiệp báo thiện ác, cứ theo sự hiểu biết của riêng mình mà giải đáp cho người khác; 2. Về vấn đề đời khác có hay không, cứ theo ý kiến của người hỏi mà đáp đúng thế đúng thế; 3. Về vấn đề thiện, bất thiện, lại đáp chẳng phải thiện chẳng phải ác; 4. Lấy sự hiểu biết của người khác để đặt thành vấn đề mà giải đáp.

966 Du-già sư địa luận dùng tối thắng sinh đạo 最勝生道, thay vì thế gian đạo. Du-già luận ký, quyển 2, giải thích: “Tối thắng sinh đạo là thắng nhân của người và trời.” (tr. 351a12~14)

967 Du-già sư địa luận dùng quyết định thắng đạo 決定勝道, thay vì xuất thế gian đạo. Du-già luận ký, quyển 2, giải thích: “Quyết định thắng đạo là thắng nhân của niết bàn.” (tr. 351a14)



họ cũng dựa vào *bất tử tịnh thiên*⁹⁶⁸, không có tạp loạn mà vắn hỏi⁹⁶⁹, tức là khi bị hỏi họ dùng lời bừa bãi loạn xạ, hoặc mượn sự khác làm phương tiện tránh né câu hỏi, hoặc căn cứ theo ngôn từ của người hỏi mà xoay chuyển [trả lời].

[528b08] Ở đây, thứ nhất, *người bất tử loạn* là giác nhưng chưa khai ngộ; thứ hai, họ đối với pháp sở chứng, khởi tăng thượng mạn; thứ ba, [nếu] họ giác và đã khai ngộ, nhưng chưa quyết định; thứ tư, họ yếu kém ngu độn.

Lại nữa, thứ nhất, họ lo sợ vọng ngữ và lo sợ người khác biết sự vô trí của họ, nên trả lời không rõ ràng rằng, “*Tôi không được biết.*”; thứ hai, đối với sở chứng của mình, chưa được vô úy, họ sợ người khác vắn hỏi, lo sợ vọng ngữ, lo sợ tà kiến, nên nói không rõ ràng rằng, “*Tôi có sở chứng.*”; thứ ba, họ lo sợ tà kiến, lo sợ vọng ngữ, sợ người khác vắn hỏi, nên nói không rõ ràng rằng, “*Tôi không quyết định.*” Ba trường hợp như vậy là mượn sự khác để nói bừa bãi lộn xộn. Thứ tư, chỉ sợ người khác vắn hỏi, đối với thế gian đạo và xuất thế gian đạo đều không thấu hiểu, đối với văn tự thế gian cũng không khéo biết, nên họ nói không rõ ràng rằng, “*Tôi ngu độn, không biết gì cả.*”, rồi hỏi ngược người kia, theo ngôn từ của người kia mà xoay chuyển để nhiễu loạn người kia.

Bốn luận điểm trên nói về nhân duyên phát khởi và người năng chấp, đều để phá cái chấp của họ, trong kinh có nói đến⁹⁷⁰.

968 Tịnh thiên tức Phạm thiên. Ngoại đạo chấp Phạm thiên là bất tử, nên gọi là bất tử tịnh thiên. Du-già luận ký, quyển 2: “Có hai loại tịnh thiên: 1. Chỉ năng nhập thế gian tĩnh lự, chưa thấu rõ đế lý, tâm chưa giải thoát, gọi là bất thiện thanh tịnh; 2. Năng chứng nhập các thắng định bên trong, đã kiến đế lý, tâm khéo giải thoát, gọi là thiện thanh tịnh. Lại nữa, đắc vô tướng, vô phân biệt định gọi là vô loạn, tức thiện thanh tịnh thiên; hữu tướng, hữu phân biệt vô loạn, tức bất thiện thanh tịnh thiên.” (tr. 351a9~13)

969 Phạm thiên thường cư tĩnh định, nên không tạp loạn mà vắn hỏi.

970 Trường A-hàm, quyển 14, kinh Phạm động, số 21.



Do chư vị ngoại đạo ấy có nhiều lo sợ nên y theo sự thấy này mà trú. Nếu có người đến gặp, có lời vắn hỏi, liền đối trá quanh co làm cho lộn xộn. Nên biết kiến chấp này thuộc về tà kiến, vì vậy, *bất tử kiểu loạn luận* là luận thuyết không hợp lý.

[528b23] 11. **Vô nhân kiến luận**: Là y chỉ tĩnh lự và tư duy không chính xác mà kiến lập hai thứ, như trong kinh có nói rộng⁹⁷¹, nên biết.

[528b25] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy y chỉ tư duy không chính xác để khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Ngã và thế gian hiện khởi không có nguyên nhân.*”?

Đáp: Nói sơ lược, đầu tiên là do cái thấy không liên tục, trong khi các sự ở trong ngoài thì vô lượng sai biệt, nhiều thứ sinh khởi: Hoặc lại có lúc thấy các nhân duyên trống rỗng, không có quả báo, nghĩa là thấy thế gian không có nhân duyên; hoặc có khi gió lớn đột nhiên khởi lên trong một thời gian rồi lặng lẽ chấm dứt; hoặc có lúc thác nước đột nhiên tràn đầy trong một thời gian rồi thành linh khô cạn; hoặc có khi cây trái sum suê tốt tươi trong một thời gian rồi bỗng nhiên lụi tàn. Do sự thấy như vậy, họ khởi vô nhân kiến, lập vô nhân luận.

[528c04] Nay nên hỏi họ: Túc trú niệm⁹⁷² của ông là niệm tự

971 Vô nhân luận chủ trương bản ngã và thế gian xuất hiện không do nguyên nhân nào. Trường A-hàm, quyển 11, kinh A-nậu-di, số 15: “Phật nói với Phạm-chí: ‘Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Ta xuất hiện từ vô nhân.’ Ta đến nói với họ rằng: ‘Có thật các ông nói: Bản lai do vô nhân mà xuất hiện chăng?’ Họ không thể trả lời Ta được, mà lại hỏi ngược lại Ta. Khi ấy Ta trả lời họ rằng: ‘Hoặc có chúng sinh vô tướng vô trí. Khi chúng sinh ấy khởi tướng thì mạng chung mà tái sinh vào thế gian này. Rồi người ấy trưởng thành dần dần, sau đó cạo bỏ râu tóc, bện ba pháp y, xuất gia tu đạo, bèn nhập tam-muội tâm định. Do lực của tam-muội mà biết được đời sống trước kia, vị ấy bèn nói như vậy: ‘Ta trước kia không, nay hốt nhiên có. Thế gian này trước kia không, nay có. Đây là sự thật.’ ‘Này Phạm-chí, Sa-môn, Bà-la-môn do bởi duyên này mà nói sự xuất hiện là vô nhân.’ Duy Phật biết rõ điều đó; lại còn biết hơn thế nữa. Biết vậy rồi nhưng không nhiễm trước. Sau khi như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt tận, sự xuất yếu, bằng chính quán bình đẳng mà giải thoát vô dư. Do đó hiệu là Như Lai.’” (tr. 69c21~70a2, Thích Tuệ Sỹ dịch)

972 Túc trú niệm: Dựa vào định mà nhớ rõ cuộc sống xa xưa trong kiếp quá khứ.



ngã, hay là niệm vô thể? (1) Nếu là niệm vô thể, thì pháp vô thể mà chưa từng tập quen, chưa từng trải qua nhận thức, thể mà có thể tùy niệm, là không đúng đạo lý. (2) Nếu là niệm tự ngã, mà chấp cái ngã trước không có, sau đột nhiên sinh, là không đúng đạo lý.

[528c08] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Tất cả thể gian, các vật trong ngoài, mọi thứ sinh khởi, hoặc đột nhiên mà khởi, là không có nguyên nhân, hay là có nguyên nhân? (1) Nếu nói không có nguyên nhân, thì mọi thứ sinh khởi, hay đột nhiên sinh khởi, rồi bỗng nhiên không sinh, là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói có nguyên nhân, mà ông chấp “Ngã và thể gian hiện khởi không có nguyên nhân.”, là không đúng đạo lý.

Tóm lại, do niệm vô thể, do niệm tự ngã, do các vật trong ngoài không do nhân duyên mà mọi thứ khác nhau, do nhân duyên kia mà mọi thứ khác nhau, là không đúng đạo lý. Vì vậy, *vô nhân kiến luận* là luận thuyết không hợp lý.

[528c15] 12. Đoạn kiến luận: Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Ta có thân thô sắc, do bốn đại tạo thành, duy trì chưa hoại. Bây giờ, thân có bệnh, có ung nhọt, có gai nhọn. Sau khi chết, ta bị đoạn hoại không còn gì nữa. Bây giờ, ta khéo đoạn diệt.*” Như vậy, chư thiên ở Dục giới, chư thiên ở Sắc giới, [chư thiên ở] Vô sắc giới bao gồm Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nói rộng trong kinh⁹⁷³. Đó là bảy trường hợp đoạn kiến mà các luận giả khởi chấp.

973 Trường A-hàm, quyển 11, kinh A-nậu-di, số 15: “Lại có pháp khác, là ánh sáng của pháp vi diệu, sâu xa. Pháp đó là gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, khởi lên đoạn diệt luận, nói rằng chúng sinh hoàn toàn đoạn diệt; tất cả thuộc trong bảy trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói rằng chúng sinh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn. Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói chúng sinh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn?”

1. “Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, với thân bốn đại, sáu xứ,



Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

[528c23] Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tâm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Họ tư duy như vậy: “*Sau khi chết, ta lại có thân, phải không tác nghiệp mà được quả dị thực.*”⁹⁷⁴ *Thế tánh của ta vĩnh viễn không còn gì nữa, cho nên sự thọ nghiệp quả [dị thực] cũng không có.*”⁹⁷⁵ Xem xét hai lý lẽ này đều bất khả, cho nên họ khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Thân ta chết rồi, đoạn diệt không còn gì nữa, cũng như gạch đá một khi vỡ nát thì không thể kết hợp trở lại, thân ta cũng vậy.*”

[529a01] Nay nên hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Là uẩn đoạn diệt,

do cha mẹ sinh, được nuôi nấng bằng sữa; trưởng thành nhờ áo cơm, nhờ vuốt ve, bông ẵm; nhưng là vô thường, chắc chắn đi đến chỗ hủy diệt.’ Cho đến mức ấy, được gọi là đoạn diệt. Đó là trường hợp thứ nhất.

2. “Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Cái ta đây không thể gọi là đoạn diệt. Cái ta dục giới thiên mới đoạn diệt hoàn toàn; cho đến mức ấy mới là đoạn diệt.’ Đó là trường hợp thứ hai.

3. “Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta sắc giới, có thân hóa sinh, các căn đầy đủ, đoạn diệt hoàn toàn không còn gì; chừng mức ấy mới gọi là đoạn diệt.’

4. “Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc giới, ở không vô biên xứ mới đoạn diệt.’

5. “Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc, thuộc thức vô biên xứ mới đoạn diệt.’

6. “Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải đoạn diệt. Ta vô sắc, thuộc vô sở hữu xứ mới đoạn diệt.’

7. “Hoặc có người nói: ‘Đấy không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc, ở phi tưởng phi tưởng xứ mới đoạn diệt.’ Đó là đoạn diệt thứ bảy.

“Đó là bảy trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, nói các loại chúng sinh đoạn diệt hoàn toàn, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn. Duy Phật biết rõ điều đó; lại còn biết hơn thế nữa. Biết vậy rồi nhưng không nhiễm trước. Sau khi như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt tận, sự xuất yếu, bằng chính quán bình đẳng mà giải thoát vô dư. Do đó hiệu là Như Lai.” (Thích Tuệ Sỹ dịch) Bảy trường hợp là: Người trời ở Dục giới là 2, chư thiên ở Sắc giới là 1, tứ không của Vô sắc giới là 4.

974 Họ chấp cái thân đời này sau khi diệt mất, nghiệp theo thân diệt; về sau nếu có thân thì không cần tạo tác nhân vẫn có quả sinh khởi. Quả ấy nếu sinh khởi thì có sự không tạo tác nên quả cũng diệt mất.

975 Không thể lấy vị lai không có rồi cho hiện tại cũng không có. Hiện tại đang có thì không thể cho rằng ngã tất cả vĩnh viễn không có, cho nên thể tánh của ngã ở hiện tại là có, thể tánh của ngã ở đời vị lai vĩnh viễn không còn gì nữa, tức là phải không thọ nghiệp dị thực, nên thành đoạn diệt.



hay là ngã đoạn diệt? Nếu nói là uẩn đoạn diệt, thể của uẩn thì vô thường, nhân quả triển chuyển, sinh khởi không dứt mà nói đoạn diệt là không đúng đạo lý. Nếu nói ngã đoạn diệt, ông trước có nói: “*Cái thân thô sắc, do bốn đại tạo thành, có bệnh, có ung nhọt, có gai nhọn. Chư thiên ở Dục giới, chư thiên ở Sắc giới, [chư thiên ở] Vô sắc giới bao gồm Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ,*” là không đúng đạo lý.

[529a07] Như vậy, hoặc uẩn đoạn diệt, hoặc ngã đoạn diệt đều không đúng đạo lý. Vì vậy, đoạn kiến luận là luận thuyết không hợp lý.

[529a09] 13. **Không kiến luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Không có sự bố thí hiển sinh, không có sự thương yêu nuôi nấng, không có pháp tế tự, nói rộng cho đến thế gian không có bậc chân A-la-hán.*”⁹⁷⁶ Lại khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Không có thể tướng của tất cả các pháp.*”⁹⁷⁷

[529a13] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

976 Loại ngoại đạo này thấy người thực hành hạnh lành bố thí, thương xót, thì chiuốc lấy quả ác, còn kẻ làm điều ác thì lại được quả thiện ... bèn khởi vọng chấp rằng tất cả các pháp đều không, chẳng có nhân quả thiện ác. Tạng A-hàm, quyển 7, kinh Vô quả, số 154: “Một thời, Phật ở tại vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bảy giờ, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo: ‘Do có cái gì, do khởi cái gì, do hệ lụy cái gì, do đắm đuối cái gì, do thấy ngã nơi cái gì, khiến cho chúng sanh thấy như vậy, nói như vậy: ‘Không có bố thí, không hồi tế, không có chú thuyết (: hiển tế hy sinh), không có nghiệp báo đường lành, đường ác, không có đời này, không có đời khác, không có cha mẹ, không có chúng sanh, không có thế gian, trong thế gian không có A-la-hán, không có bậc chánh hạnh, chánh hướng để đời này hay đời sau, thấy pháp an trụ đầy đủ với tự tri, tự tác chứng rằng: ‘Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa?’ Các Tỷ-kheo bạch Phật: ‘Thế Tôn là gốc pháp, là con mắt pháp, là sở y của pháp. Cúi xin Thế Tôn nói rộng ra; các Tỷ-kheo sau khi nghe xong sẽ hoan hỷ vâng lời thực hành.’” (Thích Đức Thắng dịch) Trường A-hàm, kinh Sa-môn quả: “Nhớ lại, một thời tôi (vua A-xà-thế) đến Mạt-già-lê Câu-xá-lê, hỏi rằng: ‘Như người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp, v.v... (cho đến), bằng các sự mưu sinh khác nhau, đều có quả báo trong hiện tại. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, có được quả báo trong hiện tại không? Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, không có bố thí, không có sự cho, không có pháp tế tự. Cũng không có thiện ác; không có quả báo của thiện ác. Không có đời này, không có đời sau. Không có cha, không có mẹ, không có chư Thiên, không có chúng sinh hóa sinh. Ở đời không có Sa-môn, Bà-la-môn, không có bậc chính hạnh, và họ cũng không tự mình chứng ngộ đời này hay đời sau, rồi phổ diễn cho người hay. Những ai nói có, thấy đều hư dối.’” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

977 Nghĩa là tất cả pháp không có gì cả, như hư không không có sinh diệt.



Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tầm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Họ dựa vào các tĩnh lự, nhìn thấy ở thế gian có vị thí chủ thọ mạng một đời, thường thực hành bố thí không có ngưng nghỉ. Vị thí chủ ấy đời này mạng chung, rồi thọ sinh vào nhà hạ tiện nghèo khó túng thiếu. Họ khởi suy nghĩ như vậy: “*Chắc chắn không có bố thí hiển cho, thương yêu nuôi nấng và tế tự.*”

Lại thấy có người thọ mạng một đời, luôn làm điều hành, hoặc làm ác hành; thấy người ấy mạng chung, rồi đọa nơi nẻo ác, sinh vào các na-lạc-ca, hoặc trú nẻo lành, sinh về thế giới an lạc của chư thiên. Họ khởi suy nghĩ như vậy: “*Chắc chắn không có điều hành và ác hành, cũng không có hai nghiệp dị thực⁹⁷⁸ của điều hành và ác hành.*”

Lại thấy có người giòng sát-đế-lị sau khi mạng chung sinh trong các chủng tánh bà-la-môn, phệ-xá, thú-đạt-la; hoặc có người giòng bà-la-môn sau khi mạng chung sinh trong các chủng tánh sát-đế-lị, phệ-xá, thú-đạt-la; hoặc có người giòng phệ-xá sau khi mạng chung sinh trong các chủng tánh sát-đế-lị, bà-la-môn, thú-đạt-la; hoặc có người giòng thú-đạt-la sau khi mạng chung sinh trong các chủng tánh sát-đế-lị, bà-la-môn, phệ-xá. Họ khởi suy nghĩ như vậy: “*Chắc chắn không có sát-đế-lị, v.v... ở thế gian này đến từ chủng tánh sát-đế-lị, v.v... ở thế gian kia; cũng không có sát-đế-lị, v.v... ở thế gian kia đến từ chủng tánh sát-đế-lị, v.v... ở thế gian này.*”

Lại nữa, họ quán thấy những vị ly dục sinh vào hạ địa. Lại thấy

978 Hai nghiệp dị thực: Hai nghiệp đưa tới quả dị thực là dẫn nghiệp và mãn nghiệp. Hai nghiệp này có năng lực chiểu cảm 2 quả là tổng quả và biệt quả (tổng báo và biệt báo), và đó là sức mạnh thù thắng của nghiệp. Dẫn nghiệp, là nghiệp có công năng dẫn kéo. Mãn nghiệp, là nghiệp làm tròn đầy tổng quả.



người mẹ mạng chung rồi, thọ sinh làm con gái; con gái mạng chung trở lại làm mẹ. Cha chết làm con trai, con trai trở lại làm cha. Họ thấy cha mẹ không có quyết định, nên khởi suy nghĩ như vậy: “*Thế gian chắc chắn không có cha, không có mẹ.*”

Hoặc lại thấy thân một người sau khi mạng chung tan rã, do người ấy hoặc sinh Vô tướng, hoặc sinh Vô sắc, hoặc nhập Niết bàn, muốn thấy sinh xứ của người ấy mà không thể thấy được, nên họ khởi suy nghĩ như vậy: “*Chắc chắn không có chúng sinh hóa sinh, vì không thể biết nơi chốn của chúng sinh kia.*”

Hoặc tự thân khởi tâm tăng thượng mạn đối với bậc A-la-hán, ngay khi mạng chung, tự thấy sinh tướng⁹⁷⁹, họ nghĩ như vậy: “*Thế gian ắt không có bậc chân A-la-hán.*” Như vậy nói rộng⁹⁸⁰.

[529b08] Hỏi: Lý do gì họ khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Không có thể tướng của tất cả các pháp.*”?

Đáp: Đối với những pháp lia ngôn thuyết, tương tự sâu xa nằm trong các kinh nghĩa lý sâu xa được đức Như lai tuyên thuyết, họ không thể nào thấu suốt, tỏ ngộ như thật và chính xác. Lại nữa, đối với sự an lập pháp tướng⁹⁸¹ [của đại thừa], họ tư duy không đúng đạo

979 Sinh tướng: tướng trạng để thác sinh, đầu thai, như thấy nhà cửa, cung điện nguy nga, voi, ngựa, rừng cây, ao hồ, v.v..., rồi khởi tâm yêu thích. Kinh Phật thuyết thí naga quý cam lộ vị đại đà la ni: “Khi sinh mạng sắp chấm dứt, lại khởi nghĩ như sau: Phải chi ta được một viên sắt nóng chảy trong cổ họng, được một khối lửa lớn vào nằm trong thân, lại được một chỗ tối tăm để tránh ánh lửa và trừ bệnh lạnh thì khoái biết mấy. Bấy giờ ngục tốt hóa làm vị lương y, đưa viên sắt mà biến thành viên thuốc lớn, đặt vào trong miệng, bảo ngậm miệng nhanh. Lại hóa xe lớn kết bởi hoa sen bằng vàng, trên xe có đồng tử cầm phất cổ vũ, bệnh nhân thấy vậy tâm sanh yêu thích, nghĩ viên thuốc nóng ấm này chắc trừ được bệnh lạnh, liền muốn đi về phía trước xe, hơi đứt chết liền, sinh vào ngục thất Viên sắt của địa ngục Vô gián.” (No. 1321)

980 “Trong thế gian không có A-la-hán, không có bậc chánh hành, chánh hướng để đời này hay đời sau, thấy pháp an trụ đầy đủ với tự tri, tự tác chứng rằng: ‘Ta, sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã lập, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa?’”

981 An lập pháp tướng: Đức Phật nói các pháp tướng qua 3 tự tánh: biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh. (Tướng là sắc thái. Tánh là tánh cách. Tướng có khi cũng được gọi là tánh.) Nhiếp luận ghi: “Các pháp sở tri đại khái có 3 thứ: một là y tha khởi tướng, hai là biến kế chấp



lý, khởi lên không kiến⁹⁸², họ nghĩ như vậy: “*Chắc chắn không có thể tướng của các pháp.*”

[529b13] Nay nên hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Là có *sinh sở thọ nghiệp*⁹⁸³ và có *hậu sở thọ nghiệp*⁹⁸⁴, hay là tất cả đều là *sinh sở thọ nghiệp*? (1) Nếu có cả hai nghiệp, nhưng ở trước ông có nói, “*không có sự bố thí hiển sinh, không có sự thương yêu nuôi nấng, không có pháp tế tự; không có diệu hành và ác hành, cũng không có hai nghiệp dị thực của ác hành và ác hành; không có đời này, không có đời sau.*”, điều này không đúng đạo lý. Nếu nói không có *hậu sở thọ nghiệp* (tức chỉ có sinh sở thọ nghiệp), tức một người tạo tác các thứ hành nghiệp tịnh và bất tịnh [ở đời này], sau khi mạng chung, người ấy phải thọ nhận tất cả quả dị

tướng, ba là viên thành thật tướng.” (HT. Thích Trí Quang dịch) Và rồi đức Phật lại nói: “Các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lại vắng bật, tự tánh niết bàn.” Nhiếp luận giải thích: “Ở đây có 5 bài chính cú: 1. Như các pháp thì thật không có, nhưng như các pháp biểu hiện thì không phải một thứ: không phải pháp và không phải phi pháp như vậy, nên nói đến cái nghĩa không hai. 2. Căn cứ một mặt nhiễm hay một mặt tịnh mà nói thì hoặc có hoặc không phải có, nhưng căn cứ cả 2 mặt mà nói thì không phải có không phải không có. 3. Như sự biểu hiện (của biến kế thì) không phải có, nên nói là không; nhưng cũng do sự biểu hiện như vậy nên nói là có. 4. (Vị lai thì sinh ra) không phải tự nhiên, (quá khứ qua rồi thì) tự thể đã không, (còn hiện tại tuy có mà) tự tánh không cố định, như sự chấp thủ (của biến kế) thì không có, (do 4 sự như vậy) nên chủ trương rằng (các pháp) không có tự tánh. 5. Do sự không có tự tánh mà làm căn cứ cho những kết luận sau đây: bất sinh bất diệt, bản lai tịch tịnh, tự tánh niết bàn.”

982 Không kiến = ác thủ không (惡取空, Phạm: dur-grhīṭā sūnyatā): Còn gọi là Tịch thủ không 僻取空 (chấp chặt cái không một cách hẹp hòi). Có nghĩa là giữ chặt cái ác không (cái không sai lầm, không thông suốt). Đối lại với Thiên thủ không 善取空, tức là phủ nhận đạo lý nhân quả, chẳng biết lý duyên sinh vô tánh mà hiểu lầm nghĩa không, cố chấp cái ý kiến đoạn không. Cứ theo luận Thành Duy Thức, quyển 7 chép, thì phủ định hai đề chân và tục là ác thủ không, chứ Phật bảo là những kẻ ấy không thể chịu được. Lại cứ theo luận Đại Trí Độ, quyển 1 chép, thì trong Phật pháp có Phương Quảng đạo nhân, chủ trương hết thấy pháp chẳng sinh chẳng diệt, không có một pháp nào; chủ trương ấy không phù hợp thực nghĩa, chẳng biết cái lý vô tánh tức không, đó là ác thủ không. [X. kinh Bồ Tát Địa Trì Q.2; luận Du-già Sư Địa Q.36; Du-già Luận Kỳ Q.9; Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kỳ Q.10; Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Q.4]. (Tự điển Phật Quang)

983 Sinh sở thọ nghiệp 生所受業: Còn gọi là thuận sinh thọ nghiệp 順生受業, thuận sinh sở thọ nghiệp 順生所受業, thuận sinh nghiệp 順生業, thuận thứ nghiệp 順次第業, thuận thứ sinh thọ nghiệp 順次生受業, là các nghiệp thiện, ác tạo tác trong đời hiện tại sẽ chịu quả báo ở đời sau.

984 Hậu sở thọ nghiệp 後所受業: Còn gọi thuận hậu thọ nghiệp 順後受業, Thuận hậu thứ thọ nghiệp 順後次第受業, Thuận hậu nghiệp 順後業, tức nghiệp thiện ác đã tạo ra ở đời hiện tại, đến đời thứ 3 trở đi mới chịu quả báo.



thục của các nghiệp tịnh và bất tịnh ngay đời sau; điều này không đúng đạo lý.

[529b21] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Con người từ bào thai và chủng tử⁹⁸⁵ mà sinh ra, thì những đứa con gọi người sinh ra chúng là cha mẹ hay không phải cha mẹ? (1) Nếu nói họ là cha mẹ, thì ông nói “*không có cha, không có mẹ*” là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói họ không phải là cha mẹ, thì con người từ bào thai và chủng tử [của cha mẹ] mà sinh ra, mà nói không phải cha, không phải mẹ, là không đúng đạo lý.

Nếu khi làm cha mẹ, khi ấy chẳng phải là con trai, con gái; nếu khi là con trai, con gái, khi ấy chẳng phải làm cha mẹ. Điều này không có lỗi bất định.

[529b27] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Có chỗ nào chúng sinh thọ sinh mà thiên nhãn không nhìn thấy, hay là không có chỗ nào chúng sinh thọ sinh mà thiên nhãn không nhìn thấy? (1) Nếu nói có, mà ông nói “*không có chúng sinh hóa sinh*” là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không có, mà bài bác không có người ly tưởng dục, người ly sắc dục, người ly tam giới, là không đúng đạo lý.

[529c02] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là có đặc tánh A-la-hán để ông khởi tâm tăng thượng mạn, hay là không có đặc tánh A-la-hán? (1) Nếu nói có, mà ông nói “*thế gian ắt không có bậc chân A-la-hán*” là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không có, thì khi ông phát khởi tư duy không chính xác, điên đảo tự nhận là A-la-hán: “*Đây mới chính là A-la-hán.*” Điều này không đúng đạo lý.

[529c07] Lại phải hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Các pháp qua tướng viên thành thật, tướng y tha khởi và tướng biến kế sở chấp là có, hay

985 Sự kết thai có 3 điều kiện hòa hợp: tinh cha, huyết mẹ và nghiệp thức.



là không có? (1) Nếu nói có, mà ông nói “*không có thể tướng của các pháp*” là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói không có, thì ông phải không có cái chấp điên đảo, cũng không có tạp nhiễm và cũng không có thanh tịnh; điều này không đúng đạo lý.⁹⁸⁶

Như vậy, hoặc sinh sở thọ nghiệp và hậu sở thọ nghiệp, hoặc chẳng phải không quyết định, hoặc có sinh xứ, hoặc có tâm tăng thượng mạn, hoặc có ba loại tướng, thấy đều không đúng đạo lý. Vì vậy, *không kiến luận* là luận thuyết không hợp lý.

[529c14] 14. **Vọng kế tối thắng luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Bà-la-môn là chủng loại tối thắng; sát-đế-ly, phệ-xá, thú-đạt-la là chủng loại thấp kém. Bà-la-môn là chủng loại da trắng; chủng loại khác là chủng loại da đen. Chủng loại bà-la-môn có thể được thanh tịnh, chẳng phải chủng loại khác có được. Các bà-la-môn là con của Phạm vương, sinh ra từ bụng miệng của Phạm vương, được biến hóa bởi Phạm vương, thuộc dòng dõi Phạm vương.*”⁹⁸⁷ Các bà-la-môn ở kiếp Đâu tranh⁹⁸⁸ khởi chấp như vậy.

986 Ba loại tự tánh: là nói nhất thiết pháp tướng (sắc thái của các pháp), tức nói 3 tự tánh: biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh. Tánh có nghĩa là có, nhưng mỗi tánh có mỗi cách: biến kế là vọng hữu (có một cách sai lầm), y tha là giả hữu (có một cách tương đối) và viên thành là thật hữu (có một cách đích thật). Nhiếp luận phủ nhận y tha toàn không: “*Vì sao sự biểu hiện thật không có, mà y tha không phải ở đâu và lúc nào cũng không có? Vì nếu y tha không có thì viên thành cũng không có; y tha mà không có thì không có gì nữa. Y tha với viên thành không có thì thành ra cái lỗi không có nhiễm với tịnh. Nhưng nhiễm với tịnh là hiện có, thế nên không nên nói tất cả toàn không. Ở đây có 1 bài chính cú: Y tha mà không thì không viên thành; tất cả toàn không thì luôn luôn không có nhiễm tịnh.*”

987 Trung A-hàm, phẩm Phạm chí, kinh Phạm chí A-nhiếp-hòa, số 151: “*Một thời Đức Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng, vườn Cấp cô độc. Bấy giờ có một số đông Phạm chí ở Câu-tát-la nhóm họp tại học đường, cùng nhau bàn luận như thế này: ‘Dòng Phạm chí là hơn hết, ngoài ra không ai bằng. Dòng Phạm chí da trắng, ngoài ra đều là da đen. Phạm chí được thanh tịnh, không phải Phạm chí thì không được thanh tịnh. Phạm chí con Phạm thiên, sinh từ miệng Phạm thiên, được hóa sanh bởi Phạm thiên. Nhưng Sa-môn Cù-đàm nói, bốn chủng tánh thấy đều thanh tịnh, với sự giảng giải, hiển thị.’”*

988 Có thuyết nói 1 kiếp tương đương với 1 ngày ở cõi trời Đại phạm, hoặc 1.000 thời (Yuga), tức là bốn mươi ba ức hai nghìn vạn năm (243.000.000 năm) ở nhân gian, cuối kiếp có nạn lửa xảy ra, đốt cháy hết tất cả, sau đó thế giới được thành lập lại. Thuyết khác thì cho rằng 1 kiếp có 4 thời:



[529c21] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tâm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Họ thấy trên thế gian chủng loại bà-la-môn chân chánh có đầy đủ giới hạnh, [còn những chủng loại khác] có tham danh lợi và cung kính, cho nên họ khởi chấp như vậy.

[529c26] Nay nên hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Có phải chỉ có chủng loại khác từ người mẹ sinh đẻ, hay là các bà-la-môn cũng vậy?

(1) Nếu chỉ có chủng loại khác từ người mẹ sinh đẻ, thế mà ở thế gian hiện thấy các bà-la-môn từ người mẹ sinh đẻ, như vậy là ông đã bài bác sự kiện hiện tại; điều này không đúng đạo lý. (2) Nếu các bà-la-môn cũng từ người mẹ sinh đẻ, mà ông trước có nói “*bà-la-môn là chủng loại tối thắng; sát-đế-lị, phê-xá, thú-đạt-la là chủng loại thấp kém*”⁹⁸⁹ là không đúng đạo lý.

Nếu từ người mẹ sinh đẻ, như vậy: (1) Tạo nghiệp bất thiện, tạo nghiệp thiện, tạo ác hành qua thân miệng ý, tạo diệu hành qua thân miệng ý, ở đời hiện tại thọ quả không ưa thích hoặc thọ quả ưa thích,

1. Viên mãn thời (Kftayuga), tương đương với 1.728000 năm.
 2. Tam phần thời (Tretayuga), tương đương với 1.296.000 năm.
 3. Nhị phần thời (Dvâyuga), tương với 864.000 năm.
 4. Tranh đấu thời (Kaliyuga), tương đương với 432.000 năm. Tất cả 4 thời gồm có 4.320.000 năm. Theo thuyết này thì thời gian chúng ta đang sống đây thuộc về thời Tranh đấu. Ngoài ra, căn cứ vào thuyết 1 kiếp có 4 thời nói trên, Bà-la-môn giáo cho rằng so sánh 4 thời với nhau, thì về mặt thời gian càng ngày càng ngắn đi, thân hình con người thấp bé dần và đạo đức mỗi ngày mỗi sa sút, nếu thời Tranh đấu kết thúc thì là mạt kiếp, thế giới sắp bị hủy diệt.

989 Các bà-la-môn là chủng loại tối thắng, vì “các bà-la-môn là con của Phạm vương, sinh ra từ bụng miệng của Phạm vương, được biến hóa bởi Phạm vương, thuộc dòng dõi Phạm vương.” Nếu từ người mẹ sinh đẻ thì sao gọi là tối thắng.



ở đời sau sinh vào các nẻo lành hoặc sinh vào các nẻo dữ.⁹⁹⁰ (2) Hoặc ba điều kiện hiện tiền, là kia là đây, do kia do đây, vào trong thai mẹ, từ đó sinh ra.⁹⁹¹ (3) Hoặc ở thế gian [muru sinh bằng] công xảo xứ⁹⁹² hay tác nghiệp xứ⁹⁹³, là thiện hay bất thiện.⁹⁹⁴ (4) Hoặc làm vua, hoặc làm quan, hoặc lanh lợi khôn ngoan, hoặc tăng tiến đầy đủ.⁹⁹⁵ (5) Nếu làm vua thì quan tâm chọn người để phục dịch, hầu cận, hoặc không quan tâm chọn người.⁹⁹⁶ (6) Hoặc là pháp già, bệnh, chết, hoặc chẳng phải pháp già, bệnh, chết.⁹⁹⁷ (7) Hoặc tu Phạm trú, đã sinh về thế giới

990 Đoạn này ý nói các bà-la-môn cũng tạo nghiệp và thọ quả báo như các chủng loại khác.

991 Phải hội đủ 3 điều kiện mới được vào thai mẹ: 1. Người mẹ tâm ý điều hòa thuận thích, lại đúng thời kỳ rụng trứng; 2. Cha mẹ quan hệ và cùng khởi ý niệm ái niệm; 3. Thân trung âm đang có mặt. Lại không có một số chướng duyên như sau: 1. Khi hòa hợp tinh cha ra nhưng tinh mẹ không ra, hay ngược lại. Người mẹ có một số bệnh như tử cung lạnh, khí huyết thành cục, vàng võ nhiều đàm ... hoặc một số bệnh của người cha, hoặc uống thuốc tránh thai. Cha mẹ tôn quý có phước đức, nhưng trung âm ti tiện kém phước, hay ngược lại cha mẹ ti tiện kém phước, mà trung âm tôn quý có phước đức thì cũng không thành thai. Nghiệp báo giữa cha mẹ và con cái phải có nhân duyên với nhau mới thành thai. Hoặc có khi cha mẹ cùng con đều tôn quý hoặc ti tiện, nhưng nghiệp duyên giữa cha mẹ và con cái không hợp cũng không thể thành thai. Khi cha mẹ quan hệ ở giai đoạn tham ái cùng cực, mỗi người xuất ra một giọt tinh huyết và hòa hợp lẫn nhau, ngay lúc đó trung âm liền sanh ý niệm chấp thủ, muốn gá hợp vào giọt tinh huyết, mà nhập vào thai bào. Trung âm nếu là con gái, liền đối với người cha khởi tâm tham muốn, sanh lòng ghét bỏ người mẹ. Nếu là con trai, liền đối với người mẹ khởi tâm tham muốn và sanh lòng ghét bỏ người cha. Ngay lúc trung âm sanh ái tâm lẫn sân tâm cũng chính là lúc trung âm chuẩn bị nhập thai. Mỗi quan hệ nghiệp báo giữa cha mẹ và con cái, không ra ngoài một trong bốn trường hợp sau: 1. Vì trả ân sinh làm con; 2. Vì trả oán sinh làm con; 3. Vì đòi nợ sinh làm con; 4. Vì trả nợ sinh làm con. (Xem Du-già sư địa luận, quyển 1, tr. 282b25~283a20) Đoạn này ý nói các bà-la-môn đều là con người do cha mẹ sinh ra (thai sinh) chứ không phải con của Phạm vương, được biến hóa bởi Phạm vương (hóa sinh). Cùng là thai sinh thì không thể nói các bà-la-môn tối thắng hơn các chủng loại khác.

992 Công xảo xứ = kỹ thuật. Trung A-hàm, kinh Khổ ấm, số 99: “Một thiện gia nam tử, tùy kỹ thuật riêng mà tự mưu sinh; hoặc làm ruộng, hoặc buôn bán, hoặc học sách, hoặc giỏi toán thuật, biết công số, khéo in khắc, làm văn chương, tạo thủ bút, hoặc hiểu kinh thơ, hoặc làm võ tướng, hoặc phụng sự vua.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

993 Tác nghiệp xứ: Là những việc làm khác qua thân và ngữ, ngoài công xảo xứ.

994 Các bà-la-môn và chủng loại khác đều cùng tác nghiệp mưu sinh, dù thiện hay bất thiện, không ai tối thắng hơn ai, vì không có nghề nghiệp quý tiện.

995 Làm vua, làm quan là địa vị tăng thượng. Lanh lợi khôn ngoan là biện tài tăng thượng. Tăng tiến đầy đủ là của cải tăng thượng.

996 Sát-đế-lị là hàng vua chúa quý phái, tự cho mình sinh từ cánh tay Phạm thiên, thay mặt cho Phạm thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng. Các bà-la-môn dù được tôn kính, vẫn chịu sự thống trị của nhà vua.

997 Tạng A-hàm, Tam pháp, số 346: “Vi thế gian có ba pháp già, bệnh, chết, không đáng yêu thích,



Phạm thiên⁹⁹⁸, hoặc không tu Phạm trú. (8) Hoặc tu tập [ba mươi bảy] pháp bò-đề phần, hoặc không tu tập [ba mươi bảy] pháp bò-đề phần. (9) Hoặc ngộ nhập Thanh văn bò-đề, Độc giác bò-đề, Vô thượng bò-đề, hoặc không ngộ nhập bò-đề nào cả.

[530a12] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là từ chủng loại tối thắng sinh ra nên gọi là tối thắng, hay là do trì giới, đa văn v.v... [nên gọi là tối thắng]? (1) Nếu từ chủng loại tối thắng sinh ra nên gọi là tối thắng, mà trong luận thuyết của ông có việc thực hiện pháp tế tự, nếu lấy trì giới là tối thắng, hoặc đa văn là tối thắng, lấy đó để xác định, thì lời nói này phải không hợp lý.⁹⁹⁹ (2) Nếu do trì giới, đa văn v.v... [nên gọi là tối thắng], mà ông ở trước có nói “*bà-la-môn là chủng loại tối thắng; sát-đế-lị, phê-xá, thú-đạt-la là chủng loại thấp kém*”, điều này không đúng đạo lý.¹⁰⁰⁰

[530a17] Như vậy, do sinh đẻ, do tác nghiệp, do thọ sinh, do công xảo nghiệp xứ, do tăng thượng, do những gì được quan tâm, do Phạm trú, do tu giác phần, do chúng bò-đề, do trì giới, đa văn là tối thắng, tất cả đều không đúng đạo lý. Vì vậy, *vọng kế tối thắng luận* là luận thuyết không hợp lý.

không đáng nhớ nghĩ, và không vừa ý này, cho nên Như Lai, Ứng cúng, Đẳng Chánh giác mới xuất hiện ở thế gian; thế gian biết có chánh pháp luật được tri kiến và được tuyên thuyết bởi Như Lai, Ứng cúng, Đẳng Chánh giác. Vì ba pháp chưa đoạn nên không thể thoát khỏi già, bệnh, chết. Ba pháp đó là tham, nhuế, si.” Các bà-la-môn không thoát khỏi 3 pháp già, bệnh, chết. Các chủng loại khác, khi tu tập giải thoát, lìa được tham, nhuế, si nên có thể dứt già, bệnh, chết, gọi là chẳng phải già, bệnh, chết.

998 Phạm trú 梵住 (S: Brāhmavihāra): đời sống có phẩm tính như Phạm thiên, hay sống chung với Phạm thiên. Phạm trú là an trú 4 tâm vô lượng: từ, bi, hỷ, xả, mà chính yếu là đại bi. Tăng nhất A-hàm, phẩm Tựa: “Khéo tu phạm hạnh trong tám vạn bốn nghìn năm, thực hành bốn đẳng tâm là từ, bi, hỷ, xả; thân hoại mạng chung sinh lên Phạm thiên.”

999 “Từ chủng loại tối thắng sinh ra nên gọi là tối thắng” là không hợp lý, vì việc thực hiện pháp tế tự (phúng tụng, trì chú) cần phải là người trì giới hay đa văn.

1000 Bà-la-môn nào được tôn sùng, chiêm ngưỡng, kính lễ, trọng vọng thì phải trì giới, đa văn (thông hiểu 3 tập Vệ đà).



15. **Vọng kế thanh tịnh luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Nếu tôi giải thoát thì tâm được tự tại, Du-già được tự tại*¹⁰⁰¹, gọi là thanh tịnh”, nghĩa là đối với năm dục vi diệu mà chư thiên nhiếp thọ dính chắc, vui đùa thỏa thích, tùy ý thọ dụng, gọi đó là được hiện pháp niết bàn, đệ nhất thanh tịnh.¹⁰⁰²

[530a25] Lại nữa, nếu có ai ly dục và pháp ác bất thiện, an trú đầy đủ sơ tĩnh lự, cho đến an trú đầy đủ đệ nhị tĩnh lự, đệ tam tĩnh lự và đệ tứ tĩnh lự¹⁰⁰³, cũng gọi đó là được hiện pháp niết bàn, đệ nhất thanh tịnh.

1001 Du-già được tự tại = quán được tự tại.

1002 Trường A-hàm, kinh Phạm động: “Lại có pháp, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, đề xuất hiện tại Niết-bàn luận, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn; thầy đều thuộc trong năm trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm kiến, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có Sa-môn, Bà-la-môn, quan điểm như vậy, luận thuyết như vậy: Ta trong hiện tại phóng túng theo năm dục, ấy là ta đạt Niết-bàn trong hiện tại. Đó là trường hợp thứ nhất.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: Đó là hiện tại Niết-bàn, chứ không phải là không đúng. Nhưng còn có Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ ta biết mà thôi. Như ta ly dục, ly ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc do định sanh, nhập Sơ thiên. Đây mới là hiện tại Niết-bàn. Đó là trường hợp thứ hai.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: Đó là hiện tại Niết-bàn, chứ không phải là không đúng. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta diệt giác quán, nội tâm tịch tĩnh, nhất tâm, không giác quán, hỷ lạc do định sanh, nhập Đệ Nhị thiên. Chừng ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn. Đó là trường hợp thứ ba.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: Đó là hiện tại Niết-bàn, chứ không phải là không đúng. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta lìa hỷ, an trú xả và niệm, nhất tâm, thân cảm thọ lạc, điều mà Thánh nói, an trú lạc và xả, nhập Đệ Tam thiên. Chừng ấy mới là hiện tại Niết-bàn. Đó là trường hợp thứ tư.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: Đó là hiện tại Niết-bàn, không phải là không đúng. Nhưng còn hiện tại Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết. Chỉ mình ta biết thôi. Như ta lạc diệt, khổ diệt, ưu hỷ đã trừ trước, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh, nhập Đệ Tứ thiên. Ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn. Đó là trường hợp thứ năm. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết, cũng vậy. (như trên).” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

1003 “Nếu vi tỷ kheo ly dục, ly pháp ác bất thiện, có tâm có tứ, có hỷ và lạc phát sinh do viễn ly, an trú đầy đủ sơ tĩnh lự.” Lại nữa, “Vắng lặng tâm tứ, nội tâm an tịnh, tâm định một cảnh, một trạng thái hỷ lạc do tam-ma-địa sinh, không tâm không tứ, an trú đầy đủ đệ nhị tĩnh lự.” Lại nữa, “Do ly hỷ nên trú xả, niệm chánh tri, và thân cảm lạc của chánh thọ mà bậc Thánh tuyên thuyết là thành tựu xả niệm lạc trú, an trú đầy đủ đệ tam tĩnh lự.” Lại nữa, “Do đoạn lạc, cùng với từ trước đã đoạn khổ, hỷ và ưu, an trú đầy đủ đệ tứ tĩnh lự, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.”



[530a28] Lại nữa, có ngoại đạo khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: Nếu có chúng sinh tắm rửa thân thể trong sông Tôn-đà-lợi-già¹⁰⁰⁴ thì bao nhiêu tội chướng thầy đều trừ diệt. Giống như sông Tôn-đà-lợi-già, chúng sinh tắm rửa thân thể trong các sông Bà-hồ-đà¹⁰⁰⁵, sông Già-da¹⁰⁰⁶, sông Tát-la-tát-phạt-đề¹⁰⁰⁷, sông Căng-già¹⁰⁰⁸ v.v... thì bao nhiêu tội chướng thầy đều trừ diệt. Đó là đệ nhất thanh tịnh.¹⁰⁰⁹

[530b04] Lại nữa, có ngoại đạo chấp trì giới chó¹⁰¹⁰ để được thanh tịnh, hoặc trì giới trâu¹⁰¹¹, hoặc trì giới dầu mực¹⁰¹², hoặc trì giới lông dê, hoặc trì giới tro¹⁰¹³, hoặc trì giới tự hành xác¹⁰¹⁴, hoặc trì giới phân dơ¹⁰¹⁵ v.v..., chấp đó làm thanh tịnh.

Đó là luận thuyết của ngoại đạo hiện pháp niết bàn và luận thuyết của ngoại đạo trầm mình trong dòng sông v.v... Họ khởi chấp như vậy.

[530b08] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

1004 Tôn-đà-lợi-già hà 孫陀利迦河 (p: Sundarikā-nadī).

1005 Bà-hồ-đà hà 婆胡陀河.

1006 Già-da hà 伽耶河.

1007 Tát-la-tát-phạt-đề hà 薩羅薩伐底河: sông Saraswati (S: sárasvatī-nadī).

1008 Căng-già hà 菴伽河 = hằng-già hà 恆伽河: sông Hằng.

1009 Trung A-hàm, kinh Thủy Tịnh Phạm chí, số 93: “Bấy giờ, Phạm chí nói với Thế Tôn: ‘Này Cù-đàm, hãy đến sông Đa thủy tắm rửa.’ Đức Thế Tôn hỏi: ‘Này Phạm chí, nếu đến tắm nơi sông Đa thủy thì sẽ được những gì?’ Phạm chí trả lời: ‘Này Cù-đàm, sông Đa thủy ấy là dấu hiệu trai khiết của thế gian, là dấu hiệu độ thoát, là dấu hiệu phước đức. Cù-đàm, nếu đến tắm nơi sông Đa thủy thì được trừ sạch tất cả ác.’” Sau đó đức Phật nói bài tụng cho Phạm chí Thủy Tịnh, dạy rằng, lấy thiện pháp tẩy sạch nghiệp bất thiện, chứ nước sông dơ bẩn kia không thể nào làm sạch nghiệp dữ.

1010 Cầu giới 狗戒: đi bằng bốn chân, ngủ ngoài hiên, ăn những vật người ta quăng bỏ, tập tru như chó, đại tiện tiểu tiện theo kiểu chó.

1011 Ngưu giới 牛戒: không ăn cơm mà chỉ ăn cỏ, bắt chước hành vi của trâu.

1012 Du mặc giới 油墨戒: dầu hòa với mực, xoa lên thân làm giới.

1013 Hôi giới 灰戒: lấy tro xoa lên thân ngủ trong đồng tro làm giới.

1014 Tự khổ giới 自苦戒: đứng nguyên một chỗ rất lâu, nhìn chăm chăm vào mặt trời gay gắt, co một chân đứng yên bất động, hay nuốt khói và lửa v.v...

1015 Phân uế giới 糞穢戒: lấy phân bò, phân nai làm thức ăn, hay lấy phân xoa lên thân, hay khỏa thân nằm trên phân bò.



Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tầm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Họ cho rằng được sự buông thả tự tại¹⁰¹⁶, dục tự tại¹⁰¹⁷, quán hành¹⁰¹⁸ tự tại, gọi là sự thanh tịnh tối thắng, nhưng họ không biết đúng như thật về hành tướng của sự buông thả tự tại, dục tự tại, quán hành tự tại.

[530b13] Lại nữa, như có ngoại đạo chấp việc tự hành xác đưa tới sự giải thoát điều ác của mình, hoặc gây tạo tội ác thì giải thoát tội ác.

[530b15] Nay nên hỏi họ: Ông nghĩ thế nào? Những người thọ hưởng vui thích trong năm dục vi diệu, họ đã ly dục tham, hay là chưa ly dục tham? (1) Nếu họ đã ly dục tham thì có sự thọ hưởng vui thích trong năm dục là không đúng đạo lý. (2) Nếu họ chưa ly dục tham, thì kiến chấp của họ vào sự giải thoát thanh tịnh là không đúng đạo lý.

[530b19] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Những vị được sơ tĩnh lự cho đến an trú đầy đủ đệ tứ tĩnh lự, họ đã viễn ly tất cả tham dục, hay là chưa viễn ly tất cả tham dục? (1) Nếu nói đã viễn ly tất cả tham dục, mà còn có sơ tĩnh lự cho đến an trú đầy đủ đệ tứ tĩnh lự là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói chưa viễn ly tất cả tham dục, mà chấp là được rốt ráo giải thoát thanh tịnh, là không đúng đạo lý.

[530b24] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Là do nội tâm thanh tịnh nên được rốt ráo thanh tịnh, hay là do ngoại cảnh thanh tịnh nên được rốt ráo thanh tịnh? (1) Nếu do nội tâm thanh tịnh, mà chấp sự tắm rửa trong các sông để được thanh tịnh là không đúng đạo lý. (2) Nếu do

1016 Túng nhậm tự tại 縱任自在: buông thả tự tại như ngoại đạo lỏa thể, trì giới chó, giới trâu, giới tro v.v...

1017 Dục tự tại là diệu dục ở cõi trời Dục giới, tùy ý muốn hưởng thọ.

1018 Chánh văn là du-già, chỉ 4 tĩnh lự của Sắc giới.



ngoại cảnh thanh tịnh, nhưng nội tâm có đủ các cấu uế như tham, sân, si v.v..., họ chỉ đoạn trừ cấu uế bên ngoài mà chấp rằng rốt ráo thanh tịnh là không đúng đạo lý.

[530b29] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Nhận giữ vật sạch nên được thanh tịnh, hay là nhận giữ vật không sạch nên được thanh tịnh? (1) Nếu do nhận giữ vật sạch nên được thanh tịnh, mà người thế gian đều nhìn nhận con chó v.v... là không sạch, nhưng ông chấp rằng nhận giữ giới chó v.v... thì được thanh tịnh, là không đúng đạo lý. (2) Nếu do nhận giữ vật không sạch nên được thanh tịnh, tự thể này không sạch mà có thể làm cho tự thể khác trong sạch là không đúng đạo lý.

[530c05] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Những vị thọ trì giới chó v.v... là thực hành hạnh tà ác qua thân miệng ý nên được thanh tịnh, hay là thực hành hạnh chánh diệu qua thân miệng ý nên được thanh tịnh? (1) Nếu do thực hành hạnh tà ác nên được thanh tịnh, thì thực hành hạnh tà ác mà cho rằng thanh tịnh, là không đúng đạo lý. (2) Nếu do thực hành hạnh chánh diệu nên được thanh tịnh, thì sự trì giới chó v.v... là không hiệu quả, mà ông chấp rằng những giới ấy có thể đưa tới thanh tịnh, là không đúng đạo lý.

[530c10] Như vậy, do ly dục, không ly dục, do nội tâm, ngoại cảnh, do nhận giữ tịnh và bất tịnh, do tà hành và chánh hành, đều là không đúng đạo lý. Vì vậy, *vọng kế thanh tịnh luận* là luận thuyết không hợp lý.

[530c12] 16. **Vọng kế cát tường luận:** Như có vị sa-môn hay bà-la-môn khởi kiến như vậy, lập luận như vậy: “*Trên thế gian, khi mặt trời, mặt trăng che khuất nhau, các tinh tú vận hành sai lệch, thì*



*những gì mình mong muốn và thực hiện đều không thành tựu. Nếu các hiện tượng kia xuôi thuận thì những mong cầu mới thành tựu. Vì ý nghĩa đó, con người phải biết siêng năng cúng dường [các vị thần] mặt trời, mặt trăng và các tinh tú, cúng tế [thần] lửa¹⁰¹⁹, tụng chú đặt để vào bó cỏ tranh¹⁰²⁰, những quả tỳ-la-bà xếp đầy cả vại¹⁰²¹ và những phẩm vật v.v...”¹⁰²² Ngoại đạo *Lịch toán* khởi chấp như vậy.*

[530c18] Hỏi: Lý do gì chư vị ngoại đạo ấy khởi kiến như vậy, lập luận như vậy?

Đáp: Do giáo và do lý. (1) Do giáo thì như trước đã nói.

(2) Do lý, là các sa-môn hay bà-la-môn kia có tánh tầm tư, có tánh quán sát, trú tâm tư địa, trú tự biện địa, trú dị sinh địa, trú tùy tư duy quán sát hành địa. Do họ hoạch đắc tịnh lự thế gian nên thế gian đều gọi họ là A-la-hán. Nếu có ai muốn cầu cho mình được giàu có sung sướng, cầu gì được nấy, bèn đi đến thỉnh vấn họ. Nhưng họ không

1019 Từ hỏa 祠火: Pháp cúng dường thần lửa A-kỳ-ni (S: Agni) để trừ ma cầu phước ở Ấn độ đời xưa. Trong các vị thần của thời đại Phệ đà, thần A-kỳ-ni là quan trọng nhất. Nghi thức cúng tế vị thần này của những người Bà-la-môn thờ lửa rất thịnh hành, họ bỏ vật cúng vào trong lò lửa của đàn tế, chờ lửa bốc lên thì cho rằng các vật cúng đã đến được miệng của các thần, các thần nhờ đó mà được sức mạnh để hàng phục các ma và ban cho loài người phước lành. Họ cho rằng lửa là miệng của các thần, cũng là miệng của trời.

1020 Tụng chú vào trong bó cỏ tranh rồi dùng nó đập phải lên người bệnh thì lành bệnh.

1021 Tỳ-la-bà quả 毘羅婆果: quả màu vàng, các vị bà-la-môn khi cúng tế trời thường dùng cây có quả này làm tràng phan để trang nghiêm cúng dường.

1022 Trường A-hàm, kinh A-ma-trú, số 20: “Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, đoán mưa hay không mưa, thóc cao hay thóc kém, bệnh nhiều hay bệnh ít, kinh sợ hay an ổn, hoặc nói động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh thực, hoặc nói không thực, điềm lành như vậy, điềm xấu như vậy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.”



như thật biết về nghiệp quả tương ứng¹⁰²³ và đạo lý duyên sinh¹⁰²⁴, họ chỉ biết về thế gian khi nào mặt trời, mặt trăng che khuất nhau, khi nào các tinh tú vận hành sai lệch. Vào thời điểm ấy, nghiệp dị thực tịnh và bất tịnh của chúng sinh [đến lúc] thành thực, họ bèn chấp rằng do mặt trời, mặt trăng v.v... tạo tác. Họ vì tin tưởng và ưa thích những việc ấy nên kiến lập lý thuyết như vậy.

[530c26] Lại nữa, ông nghĩ thế nào? Những việc hưng thịnh, suy tàn trên thế gian là do mặt trời, mặt trăng che khuất nhau, các tinh tú vận hành sai lệch gây ra, hay là do nghiệp tịnh, nghiệp bất tịnh gây

1023 Nghiệp quả tương ứng: Quả báo thiện ác tương ứng với từng nghiệp là chắc chắn, nhưng thời điểm nhận quả báo thì có thể gần hoặc xa, **ngay hiện tại** hay **trong một đời khác**, hay **trong nhiều đời khác**. Nghiệp thiện là nghiệp được chỉ đạo bởi tâm không tham, không sân, không si. Nghiệp ác là nghiệp được chỉ đạo bởi tâm tham, sân, si. Ngoài ra, nghiệp riêng của một người (biệt nghiệp) lại luôn nằm trong mối liên hệ với những người cùng thời (cộng nghiệp), lại có thể được chuyển hóa bởi những nghiệp thiện lành hoặc hồi hướng công đức, thậm chí còn có thể “ghi nợ” cho đến khi đủ cơ duyên và đủ mạnh để trả quả. Trung bộ kinh, Đại kinh nghiệp phân biệt, số 136: „Này Hiền giả Potaliputta, nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, có khả năng đưa đến lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác lạc thọ. Này Hiền giả Potaliputta, nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm giác khổ thọ. Này Hiền giả Potaliputta, nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến bất khổ bất lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác bất khổ bất lạc thọ“

“Này Ananda, có bốn loại người này có mặt ở đời. Thế nào là bốn? Ở đây, này Ananda, có người sát sanh, lấy của không cho, sống tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tham dục, có sân tâm, có tà kiến; sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Nhưng ở đây, này Ananda, có người sát sanh, ... có tà kiến; sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.

Ở đây, này Ananda, có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói ác khẩu, từ bỏ nói lời phù phiếm, từ bỏ tham dục, từ bỏ sân tâm, có chánh kiến; sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.

Nhưng ở đây, này Ananda, có người từ bỏ sát sanh, ... có chánh kiến; sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.”

„Chắc chắn có ác nghiệp, có quả báo ác nghiệp.“

„Chắc chắn có thiện nghiệp, có quả báo thiện hạnh.“

1024 Đạo lý duyên sinh: Các hiện tượng vũ trụ và nhân sinh đều do nhiều mối quan hệ phức tạp kết hợp với nhau (nhân tố và duyên tố) mà sinh ra. Quan hệ này liên quan đến quan hệ khác, tức là nhân duyên. Một sự việc xuất hiện là do nhân duyên hội tụ. Sự vật tiêu vong là do nhân duyên ly tán. Như vậy gọi là duyên sinh, duyên diệt. Tất cả mọi hiện tượng là duyên sinh, duyên diệt nên biến đổi vô thường, đều là hư huyền, tạm bợ, không có thật thể, gọi là duyên sinh tánh không. Tất cả mọi hiện tượng hư huyền ấy đều do nghiệp lực mà hình thành, do vậy, nếu thấu rõ được đạo lý duyên sinh tánh không, thì sẽ không còn bị huyền cảnh mê hoặc, lôi kéo, chi phối, sẽ được tự do, tự tại. Đó tức là giải thoát khỏi sinh tử.



ra? (1) Nếu nói do mặt trời, mặt trăng che khuất nhau, các tinh tú vận hành sai lệch gây ra, thì hiện tại thấy một đời người tùy theo sự tạo tác nghiệp phước hay phi phước¹⁰²⁵ mà chiêu cảm kết quả hưng thịnh, suy tàn, khổ, vui, v.v..., là không đúng đạo lý. (2) Nếu nói do nghiệp tịnh, nghiệp bất tịnh gây ra, mà ông nói do “*mặt trăng che khuất nhau, các tinh tú vận hành sai lệch*”, là không đúng đạo lý.

[531a02] Như vậy, do mặt trời, mặt trăng che khuất nhau, các tinh tú vận hành sai lệch gây ra, do nghiệp tịnh, nghiệp bất tịnh gây ra, đều là không đúng đạo lý. Vì vậy, *vọng kể cát tường luận* là luận thuyết không hợp lý.

[531a04] Như vậy, mười sáu thứ dị luận là do quán sát, phát khởi bằng hai loại cánh cửa [là giáo và lý]. Và do quán sát, suy nghiệm chánh đạo lý mà tất cả những dị luận trên đều không đúng đạo lý.

1025 Trong Phật học tinh yếu, HT. Thích Thiên Tâm giải thích: “Về phương diện nghiệp nhân, trong kiếp sống, loài hữu tình khi gây nhân có ba điều khái yếu: phước nghiệp, phi phước nghiệp và bất động nghiệp. Phước nghiệp là những nhân lành như kính thờ Tam bảo, bố thí, phóng sanh ... Phi phước nghiệp là những nhân ác, như khinh báng Tam bảo, bất hiếu với song thân, cùng những điều giết, trộm, dâm, vọng ... Bất động nghiệp là những nhân thiên định, như thế gian thiên, ngoại đạo thiên, xuất thế gian thiên. Ba nghiệp nhân trên phát sanh từ thân, ngữ, ý. Nhân lành của thân là giữ những giới không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, đoan chính trong các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi; mắt không đắm sắc, tai không nhiễm thanh ... Nhân lành của ngữ là không nói dối, không nói thù dật, không nói dối chiều, không nói thô ác, không nói vô ích, không nói lời hí hước, không khen mình chê người, thường dẫn chuyện nhân quả với tánh cách nêu gương để khuyên nhắc kẻ khác. Nhân lành của ý là không tham lam, bòn sẻn, tặt đổ, không giận dữ, hờn oán sâu độc, không si mê tà kiến. Nếu thân, ngữ, ý không làm những việc như trên, lại tạo thêm các điều thiện, gọi là ba nghiệp lành. Trái lại, là ba nghiệp ác. Tóm tắt, về phần “nhân”, nơi phát sanh không ngoài thân, ngữ, ý, và chỗ tạo tác không ngoài phước, phi phước cùng bất động nghiệp.”

Đại sĩ **VÔ TRƯỚC** tạo luận

Hán dịch từ Phạn bản
Pháp sư HUYỀN TRANG

Việt dịch và chú giải
QUẢNG MINH

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: (024) 37822845

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

LUẬN HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO

顯揚聖教論

Prakaraṇāryavācā-sāstra

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

ThS. NGUYỄN HỮU CỐ

Chịu trách nhiệm nội dung:

Q. Tổng Biên Tập

LÊ HỒNG SƠN

Biên tập: **VŨ VĂN HIẾU**

Trình bày & Sửa bản in: **LÂM ĐẶNG**

Bìa: **QUẢNG MINH**

Liên kết xuất bản:

CÔNG TY TNHH TM HÙNG KHANG

Địa chỉ: 339/81 Nguyễn Thái Bình, P.12, Q. Tân Bình, TP.HCM

In số lượng 500 cuốn. Khổ 15 x 21 cm

Tại: Công ty Cổ phần In Thương mại Đông Dương

Địa chỉ: 161/1 Lũy Bán Bích, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP.HCM

Số_ĐKXB: 1795-2022/CXBIPH/02-62/TG

Mã ISBN: 978-604-61-8542-0

QĐXB: 307/QĐ-NXBTG ngày 01 tháng 06 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2022